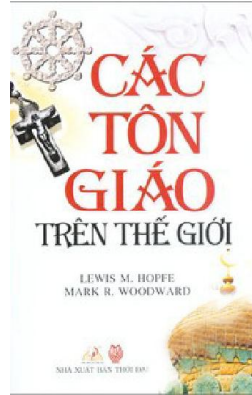


# Các Tôn Giáo Trên Thế Giới



Lewis M. Hopfe. Mark R. Woodward

---o0o---

*Nguồn*

<http://www.thuvienhoasen.org>

*Chuyển sang ebook 14-01-2012*

*Người thực hiện :*

*Diệu Tín - phuchien97@yahoo.com*

*Nam Thiên - namthien@gmail.com*

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

## Mục Lục

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

NHẬP MÔN TỔNG QUAN

MỘT ĐỊNH NGHĨA VỀ TÔN GIÁO

TÍNH PHỔ QUÁT CỦA TÔN GIÁO

NHỮNG LÝ THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC TÔN GIÁO

CÁC LOẠI TÔN GIÁO

CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ

CHƯƠNG 01 - NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ

NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ

KHỞI ĐIỂM CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ VÀO THỜI TIỀN SỬ

NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ CHUNG CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ

## **CHƯƠNG 02 - CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA CHÂU MỸ**

THẾ GIỚI THẦN LINH

VẬT HỒN GIÁO

TIẾP XÚC VỚI THẾ GIỚI THẦN LINH

CHẾT VÀ ĐỜI SỐNG SAU KHI CHẾT

CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA CHÂU MỸ NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 03 - CÁC TÔN GIÁO CHÂU PHI**

NHỮNG TÔN GIÁO PHI BẢN ĐỊA CHÂU PHI

CÁC TÔN GIÁO CHÂU PHI NGÀY NAY

CÁC TÔN GIÁO GỐC ÁN ĐỘ

## **CHƯƠNG 04 - ÁN GIÁO**

NHỮNG NGUỒN GỐC CỦA ÁN GIÁO

KỶ NGUYÊN VỆ ĐÀ

ÁN GIÁO HẬU CỔ ĐIÊN

ẢNH HƯỞNG CỦA HỘI GIÁO Ở ÁN ĐỘ

ÁN GIÁO NGÀY NAY

NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT ÁN GIÁO

ÁN GIÁO NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 05 - KỶ NA GIÁO**

CUỘC ĐỜI CỦA MAHAVIRA

GIÁO PHÁP CỦA KỶ NA GIÁO

CÁC PHÁI KỶ NA GIÁO

CÁC NGÀY LỄ CỦA KỶ NA GIÁO

KỶ NA GIÁO NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 06 - PHẬT GIÁO**

CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM (GAUTAMA)

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO

PHẬT GIÁO THERAVADA

PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA (MAHAYANA)

NHỮNG NGÀY LỄ VÀ NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT CỦA PHẬT GIÁO

ĐẠO PHẬN NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 07 - ĐẠO SIKH**

CUỘC ĐỜI CỦA NANAK

GIÁO LÝ CỦA NANAK

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO SIKH

SINH HOẠT TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI SIKH

ĐẠO SIKH NGÀY NAY

CÁC TÔN GIÁO KHỞI NGUYÊN Ở TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

## **CHƯƠNG 08 - CÁC TÔN GIÁO Ở TRUNG QUỐC**

NHỮNG KHÁI NIỆM TÔN GIÁO CƠ BẢN CỦA TRUNG QUỐC

ĐẠO GIÁO (HAY LÃO GIÁO)

KHÔNG GIÁO

NHỮNG NGÀY LỄ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

LÃO GIÁO VÀ KHÔNG GIÁO NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 09 - THẦN ĐẠO**

THẦN THOẠI NHẬT BẢN

LỊCH SỬ THẦN ĐẠO

BA HÌNH THỨC CỦA THẦN ĐẠO

NHỮNG NGÀY LỄ CỦA NHẬT BẢN

THẦN ĐẠO NGÀY NAY

CÁC TÔN GIÁO PHÁT TRIỂN TỪ TRUNG ĐÔNG

## **CHƯƠNG 10 - BÁI HỎA GIÁO**

TÔN GIÁO BA TƯ TRƯỚC BÁI HỎA GIÁO

CUỘC ĐỜI CỦA ZARATHUSTRA

GIÁO LÝ CỦA ZARATHUSTRA

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA BÁI HỎA GIÁO

NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT CỦA BÁI HỎA GIÁO

BÁI HỎA GIÁO NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 11 - DO THÁI GIÁO**

DO THÁI GIÁO

CÁC TỔ PHỤ TRONG KINH THÁNH

CUỘC XUẤT HÀNH

SINAI VÀ LỀ LUẬT

CÁC LỄ CHẾ HẬU SINAI

TÔN GIÁO TRONG CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ HEBREW

THỜI KỶ LƯU ĐÀY VÀ QUY HỘI CỔ QUỐC

DO THÁI KIỀU (DIASPORA)

DO THÁI GIÁO THỜI TRUNG CỔ

PHẢN ỨNG VỚI CANH TÂN

NHỮNG LỄ HỘI VÀ THÁNH NHẬT DO THÁI GIÁO

DO THÁI GIÁO NGÀY NAY

## **CHƯƠNG 12 - KITÔ GIÁO**

KITÔ GIÁO

THẾ GIỚI CỦA THẾ KỶ THỨ NHẤT SAU CÔNG NGUYÊN

KITÔ GIÁO BUỔI ĐẦU

CUỘC ĐỜI VÀ GIÁO LÝ CỦA ĐỨC GIÊSU

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO HỘI RÔMA

KITÔ GIÁO THỜI TRUNG CỔ

CUỘC CẢI CÁCH TIN LÀNH

KITÔ GIÁO NGÀY NAY

CÁC PHONG TRÀO HIỆN ĐẠI

LỊCH KITÔ GIÁO VÀ NHỮNG NGÀY LỄ

KITÔ GIÁO NGÀY NAY

### **CHƯƠNG 13 - HỒI GIÁO**

HỒI GIÁO

TÔN GIÁO Ả RẬP TRƯỚC HỒI GIÁO

TIỂU SỬ CỦA MUHAMMAD

KINH QUR'AN

CÁC ĐỊNH CHẾ TÔN GIÁO

SỰ PHÁT TRIỂN HỒI GIÁO

VĂN PHÒNG THỐNG NHẤT TRUNG ƯƠNG (CALIPHA)

NHỮNG BIẾN THÁI TRONG NỘI BỘ HỒI GIÁO

HỒI GIÁO TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY

LỊCH HỒI GIÁO VÀ NHỮNG NGÀY LỄ

HỒI GIÁO NGÀY NAY

### **CHƯƠNG 14 - BAHÁ'I GIÁO**

NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA BAHÁ'I GIÁO

GIÁO LÝ CỦA BAHÁ'I GIÁO

VIỆC HÀNH ĐẠO TRONG BAHÁ'I GIÁO

LỊCH BAHÁ'I VÀ NHỮNG NGÀY LỄ

BAHÁ'I GIÁO NGÀY NAY

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khi có xã hội loài người, tôn giáo đã xuất hiện. Có học giả còn cho rằng: “Có người là có tôn giáo.” Từ đó tới nay, tôn giáo luôn là một đề tài rất phong phú, phức tạp và vô cùng hấp dẫn. Những sách nghiên cứu về tôn giáo đã được xuất bản với số lượng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, nhưng sách viết về các tôn giáo được đặt cạnh nhau trong sự hình thành và phát triển, sự giống nhau và khác nhau, sự ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đối với nhân loại... không nhiều. Loại sách này xuất bản ở Việt Nam càng hiếm hơn.

*Các tôn giáo trên thế giới* do các tác giả Lewis M.Hopfe và Mark R.Woodward, bằng quan điểm duy vật lịch sử, đã vẽ ra bức tranh toàn cảnh các tôn giáo trên thế giới hiện đại trong sự vận động khôn lường của các tôn giáo với nhau nói riêng và với thế giới nói chung.

Người xưa có câu: “Nhập sông tùy khúc, nhập gia tùy tục.” Đây không phải là một thủ đoạn cơ hội, xu thời mà là một biện pháp tích cực để tránh đi những trục trặc không đáng có khi tiếp xúc với một cộng đồng, một quốc gia khác với những tập quán thông thường của ta.

Việt Nam, trên con đường hội nhập kinh tế, chúng ta sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trên quan điểm bình đẳng, hợp tác cùng có lợi.

Cuốn sách này, mặc dù được tham khảo từ nhiều nguồn tư liệu có giá trị và sự cố gắng khách quan của các tác giả, nhưng không thể không có đôi chỗ có đôi điều chủ quan cần bàn thảo. Tuy vậy, đây vẫn là một hành trang cần thiết cung cấp cho bạn đọc những kiến thức cơ bản và đầy đủ về tôn giáo khi chúng ta tiếp xúc với những cộng đồng tôn giáo khác nhau trên thế giới.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

---o0o---

## NHẬP MÔN TỔNG QUAN

*Tôn giáo: Một sự cảm nhận hay xác tín cá nhân về sự hiện hữu của một đấng tối cao hay của những quyền lực, hay một ảnh hưởng siêu nhiên không chế định mệnh của bản thân, của nhân loại, hay của vạn vật.*

*(Webster's New International Dictionary of the English Language – 1993)*

Tại sao phải nghiên cứu tôn giáo? Các học viên mới bắt đầu nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới, dù là trong một khóa học, một năm, hay suốt đời, cũng phải tìm hiểu những lý do của việc nghiên cứu ấy. Chung cuộc thì, chúng ta đã nghe người ta nói rằng, tôn giáo là một vấn đề cá nhân, và rằng tuy chúng ta phải biết về bản chất của tôn giáo của chính mình, chúng ta chẳng cần

quan tâm đến tôn giáo của người khác. Chúng ta đã nghe nói tôn giáo chẳng có mấy hệ quả thiết thực, tốt hơn là chúng ta nên dùng thời gian để nghiên cứu những vấn đề có giá trị thực tiễn tức khắc trong việc theo đuổi một nghề nghiệp; rằng các tôn giáo đang trở thành quá khứ trong một thế giới tiến bộ khoa học. Vậy thì, tại sao học viên lại phải dùng một phần thời giờ học một ngành có tính chất học thuật để nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới?

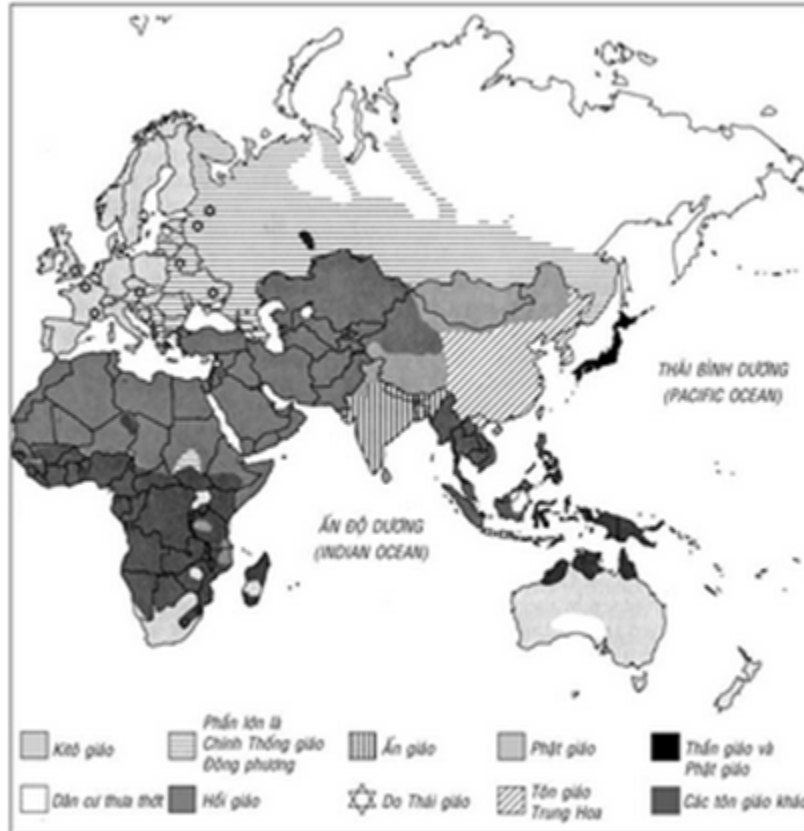
Chúng ta có thể chứng minh rằng việc nghiên cứu các tôn giáo là đúng giống như cách chúng ta minh chứng việc nghiên cứu Shakespeare hay lịch sử nghệ thuật là đúng vậy. Vấn đề có thể đáng được nghiên cứu đơn giản chỉ vì học viên thích vấn đề ấy. Chắc chắn những ai quan tâm đến lịch sử thế giới và đến lai lịch của chính nền văn hóa của họ đều sẽ thấy rằng việc nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới là hết sức cần thiết.



Một sử gia nghệ thuật giảng dạy về nghệ thuật thế kỷ XVI và XVII của Âu châu đã trình bày trước lớp học hết bức tranh này đến bức tranh khác của thời kỳ đó, mà nội dung của chúng đầy rẫy những chủ đề tôn giáo. Ông nói với các học viên rằng: “Xin đừng cho rằng người xưa không quan tâm đến tôn giáo chỉ vì bạn có thể không quan tâm đến nó.” Thật vậy, chúng ta không thể hiểu nghệ thuật của chín mươi phần trăm các nền văn hóa thế giới khi không biết đến các chủ đề tôn giáo của những nền văn hóa này. Cũng giống như vậy, người nghiên cứu văn chương thế giới, phải hiểu biết tôn



giáo. Chúng ta không thể lĩnh hội, bộ *Bhagavad Gita* nếu không có kiến thức về Ấn giáo; chúng ta không thể thật sự hiểu được quyển *Tất Đạt Đa* (Siddhartha) của Hermann Hesse mà không có kiến thức về Phật giáo; chúng ta không thể hiểu văn chương của Herman Melville khi không thấu đáo các chủ đề Kitô giáo; ngay cả văn chương đương thời của một tác giả như Philip Roth cũng có thể bị hiểu sai nếu không có kiến thức về Do Thái giáo.



Có lẽ sự đóng góp lớn nhất mà kiến thức về tôn giáo thế giới có thể mang lại cho một công dân ở thế kỷ XXI là trong phạm vi chính trị toàn cầu. Tôn giáo đóng một vai trò càng ngày càng quan trọng hơn trong những cuộc xung đột chính trị trong cũng như ngoài nước. Vào lúc chúng tôi viết cuốn sách này, cũng như vào phần lớn mọi thời điểm khác trong lịch sử, những cuộc xung đột chính trị chính yếu đều có nguyên nhân là những dị biệt tôn giáo. Dị biệt tôn giáo là vấn đề căn bản trong những cuộc thảo luận liên quan đến dân quyền, phá thai, và giới tính ở Hoa Kỳ ngày nay. Ở những nơi khác trên thế giới, những dị biệt tôn giáo này dẫn đến nhiều mâu thuẫn gay gắt, thậm chí dẫn đến các cuộc xung đột đẫm máu như ở Nam Á và Trung Đông. Chắc chắn là những cuộc xung đột này có những tầm cỡ khác nhau, nhưng những dị biệt tôn giáo là gây ấn tượng nhất. Nếu chúng ta muốn thấu hiểu những cuộc xung đột này, chúng ta phải biết rằng, người Hồi giáo, người Kitô giáo, người Do Thái giáo, người Ấn giáo và người Phật giáo có những dị biệt triết

học cơ bản và rằng, tôn giáo có thể là nguồn gốc xung đột đồng thời cũng có thể là nguồn gốc để hiểu biết lẫn nhau.

Hơn nữa, thế giới trong thế kỷ XXI này thúc đẩy chúng ta bước ra ngoài những thế giới khu biệt của chúng ta, để tiếp xúc ngày càng mật thiết hơn với những tôn giáo trước kia được coi là ngoại lai và xa cách. Truyền hình đem đến những phóng sự tức thời về các biến cố ở những miền đất trên thế giới trước kia được coi là xa xôi. Việc công nghiệp hóa đưa chúng ta lại với nhau trong những trung tâm thành thị. Tôn giáo phát triển nhanh nhất ở châu Âu và Bắc Mỹ là Hồi giáo, do những dòng người Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập, Iran, và Pakistan du nhập ào ạt, cũng như do những sự cải đạo ngay trong nước. Điểm tập trung lớn nhất của người Ấn giáo bên ngoài Ấn Độ là ở Leicester, Anh quốc, Thành phố New York có lượng dân theo Do Thái giáo đông hơn ở nước Israel. Những nhân vật của Hollywood tuyên bố cải đạo sang Phật giáo và những ngôi sao nhạc pop cải đạo sang Hồi giáo. Câu lạc bộ khiêu vũ chơi đĩa nhạc CD do những ca sĩ Sufi sùng tín ghi âm. Trong khi tín đồ Ấn giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo chính thống đã một thời có vẻ là những người nước ngoài xa lạ, chỉ được biết qua sách vở và phim ảnh, những người ấy ngày nay rất có thể là người láng giềng, người công nhân hợp tác của chúng ta, hay một học viên trong các lớp học của chúng ta. Đơn giản là chúng ta không thể là một người công dân có học thức trong kỷ nguyên này, nếu không có kiến thức về các tôn giáo trên thế giới.

Nếu muốn có hòa bình giữa các dân tộc, các nền văn hóa, và các tôn giáo trên thế giới, chúng ta phải hiểu biết và tôn trọng những dị biệt tôn giáo. Ngay từ đầu thập niên 1960, một giáo sư trẻ và vợ của ông đã tổ chức một buổi liên hoan vào tối thứ sáu. Danh sách khách mời bao gồm người Do Thái giáo, người Công giáo và người Hồi giáo. Bữa tiệc đã thất bại thảm hại. Người Do Thái giáo và người Hồi giáo thì bị tôn giáo mình cấm ăn thịt heo, và người Công giáo La mã vào thời kỳ đó kiêng ăn mọi thứ thịt vào những ngày thứ sáu. Khởi cần phải nói, đó không phải là bữa liên hoan vui vẻ. Dù việc lựa chọn thực phẩm đã diễn ra vì thiếu hiểu biết hay vì ngạo mạn, thì đó cũng không phải là vấn đề. Vấn đề là những khách được mời đến ăn, do tôn giáo của họ, đã bị xúc phạm. Bữa liên hoan tối đó là một vũ trụ thu nhỏ của những gì xảy ra quá thường xuyên vì không hiểu biết các tôn giáo trên thế giới. Những vị gia chủ nhạy cảm và hiểu biết nhiều, lẽ ra đã phải hỏi các thực khách của mình có kiêng kỵ gì không, hay họ đã dọn ra một bữa ăn “an toàn” về phương diện tôn giáo như cá hồi chẳng hạn. Đa số chúng ta đã quen với quan niệm về những thực phẩm “Kosher” là những thực phẩm mà những người Do Thái giáo bảo thủ có thể ăn. Dần dần chúng ta lại thấy xuất hiện những thực phẩm “Hallal”, thực phẩm tương đương với “Kosher”, đối với người Hồi giáo trong các siêu thị và nhà hàng ở các thành phố Hoa Kỳ.

## **MỘT ĐỊNH NGHĨA VỀ TÔN GIÁO**

Giả sử chúng ta quan tâm đến tôn giáo, và có thiện chí muốn nghiên cứu, thì chủ đề của một cuốn giáo khoa về tôn giáo thế giới là gì? Nhân loại đã có mặt trên trái đất từ rất lâu. Những nền văn hóa, lịch sử và tiền sử, quá nhiều không thể đi vào chi tiết, vậy chúng ta phải nghiên cứu những nền văn hóa và tôn giáo nào? Người ta đã viết ra những sách giáo khoa đầy đủ chỉ riêng cho những tôn giáo tiền sử, chứ chưa nói đến những dòng tôn giáo lớn như chúng ta thấy trong Ấn giáo. Do đó, bất cứ cuốn sách giáo khoa hay một giáo trình về tôn giáo nào cũng phải có tính cách tuyển lựa về đề tài, và cần thiết phải có một định nghĩa về đề tài.

Từ tiếng Anh *religion* bắt nguồn từ từ Latin *religio*, từ ấy nói lên nỗi kinh hoàng pha lẫn sự sợ hãi và kính phục mà ta cảm thấy khi đứng trước một tinh linh hay thần linh. Trong văn hóa Tây phương, chúng ta có khuynh hướng định nghĩa tôn giáo phù hợp với một tập hợp tín ngưỡng liên quan đến các thần thánh, qua đó chúng ta học được một hệ thống đạo đức. Mặc dù, định nghĩa này chứa đựng những yếu tố có thể tìm thấy trong nhiều tôn giáo trên thế giới, nó vẫn không đúng với tất cả các tôn giáo. Thí dụ, một số tôn giáo thừa nhận có các vị thần, nhưng thực ra ít quan tâm đến các vị ấy. Kỳ Na giáo và, tới một phạm vi nào đó, một số hình thức Phật giáo có thể gọi là những tôn giáo vô thần, vì những tôn giáo ấy nhấn mạnh đến việc con người có thể tự mình giải thoát khỏi đau khổ không cần sự giúp đỡ của các thần. Một số tôn giáo không tất nhiên bị ràng buộc với những hệ thống đạo đức. Đa số các tôn giáo đã có trên thế giới chắc chắn là không quan tâm nhiều đến những mối quan hệ thích hợp giữa con người với quỷ thần và tinh linh, sự thịnh vượng và an sinh của thế giới bằng những mối quan hệ đạo đức giữa người với người. Một đặc tính phân biệt của Do Thái giáo xưa là chiều kích đạo đức mà Thượng Đế của họ đòi hỏi nơi họ. Bái Hỏa giáo cũng nhấn mạnh đến điều này và rồi lại truyền qua Kitô giáo và Hồi giáo. Ta cũng có thể tìm thấy những mối quan tâm tương tự trong Phật giáo, Ấn giáo và những tôn giáo khác có ảnh hưởng rộng rãi toàn cầu. Các tín đồ của những tôn giáo ấy ngày nay liên kết từ *tôn giáo* với từ đạo đức, nhưng trong đa số các tôn giáo, hai từ này không đồng nghĩa với nhau.

Nhà thần học Paul Tillich<sup>1</sup> đã định nghĩa tôn giáo là điều mà ta phải “quan tâm tới hậu”. Từ định nghĩa của Tillich tiến xa hơn một bước, người ta có thể nói rằng, trong hình thức cơ bản của nó, tôn giáo của con người là mối quan tâm quan trọng hơn bất cứ thứ gì khác. Như thế, theo nghĩa này lòng ái quốc cực độ mà ta thấy ở nhiều quốc gia cũng có thể gọi là tôn giáo. Người

ta biết có những người đặt gia đình của họ lên trên những mối quan tâm khác. Như thế, thể theo định nghĩa này, tình yêu gia đình cao độ cũng có thể coi là tôn giáo của họ. Tuy nhiên, dù định nghĩa của Tillich có thỏa mãn trên cơ sở triết học thì nó cũng quá rộng đối với một giáo trình hay sách giáo khoa về các tôn giáo trên thế giới.

Trong tác phẩm *Những biến thái của kinh nghiệm tôn giáo*, William James đề xuất rằng, vì có nhiều định nghĩa khác nhau về từ *tôn giáo*, ta cần biết rằng toàn bộ quan niệm quá lớn, không một định nghĩa nào có thể thích hợp. Thay vào đó, *tôn giáo* phải được coi là một danh từ chung. James viết rằng, tôn giáo, theo nghĩa rộng nhất, “là niềm tin rằng có một trật tự vô hình, và rằng, lợi ích tối cao của chúng ta là tự điều chỉnh chính mình sao cho hài hòa với trật tự ấy”.<sup>2</sup>

Nội dung của sách này đã được tuyển chọn từ hàng trăm tôn giáo trên thế giới, theo sáu cơ sở sau đây: (1) Những tôn giáo ấy, thường hay, nhưng không phải luôn luôn, đề cập đến một cách nào đó đến mối quan hệ giữa con người với thế giới vô hình của các tinh linh, tổ tiên, quỷ thần; (2) Những tôn giáo ấy thường có một hệ thống thần thoại về thế giới vô hình và những nghi thức dùng để thông giao hay làm lành với các tinh linh; (3) Những tôn giáo ấy thường triển khai một hình thức cúng tế gồm những nghi lễ có tổ chức, đền chùa, tu sĩ, và những kinh sách ở một thời điểm nào đó trong lịch sử những tôn giáo ấy; (4) Những tôn giáo ấy, thường có một số phát biểu về đời sống sau khi chết, hoặc là sống sót trong một âm phủ âm u nào đó, trong một số hình thức thiên đường và hỏa ngục, hay qua sự đầu thai; (5) Những tôn giáo ấy, thường có một bộ luật về cách ăn ở hay trật tự đạo đức; và (6) Những tôn giáo ấy, nói chung, thu hút được nhiều tín đồ, hoặc hiện nay hoặc ở một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Vì có nhiều tôn giáo, để chúng tôi phải lựa chọn, nên cũng có nhiều phương pháp để chúng tôi có thể dùng để sắp xếp các tôn giáo ấy. Chúng tôi phải trình bày các tôn giáo theo những hiệu quả của chúng trên các xã hội ủng hộ chúng; theo những hình thức hay kiểu sùng bái của chúng; theo cách đối chiếu (trong đó mỗi tôn giáo được so sánh với những tôn giáo khác theo quan điểm của tôn giáo ấy đối với Thượng Đế hay các Thần, bản tính của nhân loại, tội lỗi, v.v...); hay theo lịch sử và sức tác động của các tôn giáo ấy lên lịch sử các nước, trong đó chúng được hình thành. Sách này, phối hợp một số những phương pháp này và trình bày các tôn giáo chủ yếu trên thế giới hết sức đơn giản, tuy vẫn đầy đủ, càng tốt. Đối với mỗi tôn giáo, có bốn điểm chính cần xét đến. (1) Nền văn hóa nào đã sản sinh ra nó? (2) Nếu có nhà sáng lập và nếu có thể biết bất cứ điều gì về đời sống của nhà sáng lập ấy, những yếu tố nào đã khiến nhân vật ấy tìm ra tôn giáo ấy? (3) Nếu có sách vở, hoặc kinh sách thiêng liêng, thì chúng báo cho ta những gì về tôn

giáo ấy? (4) Những sự phát triển chính của tôn giáo ấy trong lịch sử như thế nào?

---o0o---

### **TÍNH PHỔ QUÁT CỦA TÔN GIÁO**

*Ở đâu có người, ở đó có tôn giáo.* Đôi khi cũng khó tìm thấy tôn giáo, nhưng từ những thủ đô lớn đến những vùng kém phát triển nhất của thế giới, ở đâu cũng có đền chùa, kim tự tháp, cự thạch bí và những công trình khác mà các xã hội đã dựng lên với những kinh phí lớn đến chóng mặt để biểu lộ những tôn giáo của họ. Ngay cả khi chúng ta thám hiểm ngược dòng thời gian tới những nền văn minh tiền sử, chúng ta cũng thấy bàn thờ, họa phẩm trong hang động và những đồ chôn cất đặc biệt nói lên bản chất tôn giáo của chúng ta. Quả thật, không có một hiện tượng nào phổ biến đến thế, nhất quán đến thế, từ xã hội này đến xã hội khác như việc tìm kiếm thần linh.

---o0o---

### **NHỮNG LÝ THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC TÔN GIÁO**

Tôn giáo từ đâu ra? Đây là một câu hỏi rất căn bản vì câu trả lời của chúng ta thường có khuynh hướng phản ánh quan điểm của chúng ta về bản tính đích thực của tôn giáo. Có người nói rằng, con người đã tạo ra tôn giáo vì họ cảm thấy yếu đuối và không biết gì trước những sức mạnh của thiên nhiên bao quanh họ; họ bị các sức mạnh này thao túng nên đã đặt ra một kế hoạch về thần linh để họ có thể kêu cầu giúp đỡ.

Theo quan điểm này, khi con người tiến tới chỗ hoàn toàn hiểu biết về vũ trụ thì họ sẽ không còn cần đến sự nâng đỡ của “cây nạng tôn giáo” nữa. Có người lại cho rằng, tôn giáo là do một thiểu số bày ra để dùng làm phương tiện đàn áp quần chúng. Một trường phái tư tưởng khác cho rằng, tôn giáo dựa trên cơ sở một sự phối hợp những nỗi sợ hãi và nhu cầu tâm lý. Có người lại nói, tôn giáo được đặt ra để làm cho các định chế xã hội trở nên có ý nghĩa và khuyến khích sự liên đới xã hội. Quan điểm truyền thống, do những người sùng tín chủ trương, cho rằng một vị thần hay một thực thể tinh thần khác đã mặc khải tôn giáo và những chân lý tôn giáo cho con người ở một thời điểm nào đó trong sự phát triển của con người.

Vào thế kỷ thứ XIX, khi các ngành khoa học xã hội được triển khai, và các nhà nhân chủng học bắt đầu khảo sát những nền văn hóa “nguyên thủy” còn lại, người ta đã đưa ra một số lý thuyết về nguồn gốc tôn giáo. Không còn hài lòng với việc đoán mò về nguồn gốc tôn giáo hay với những quan điểm tôn giáo chính thống về những vấn đề này, các nhà nhân chủng học ban đầu

đã đặt cơ sở cho những lý thuyết của họ trên sự quan sát. Những học giả thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, mê mẩn với niềm tin cho rằng thuyết tiến hóa sinh học của Charles Darwin có thể áp dụng vào các khoa học xã hội, đã khảo sát các tôn giáo “nguyên thủy” đương đại, đọc lại tài liệu của các nhà trần thuật xưa (chẳng hạn như Herodotus), và đưa ra giả thuyết về nguồn gốc và sự phát triển của hiện tượng tôn giáo. Dưới đây là một số những lý thuyết đặc sắc nhất và có giá trị lâu bền nhất của họ.<sup>3</sup>

### **Thuyết vạn vật hữu linh**

Người đại diện xuất chúng của một thuyết vạn vật có hồn về nguồn gốc tôn giáo là nhà nhân chủng học người Anh Edward Burnett Tylor (1832-1917). Mặc dù không có bằng cấp chính thức nào cả, Tylor là nhân vật hàng đầu về nhân chủng học trong nhiều năm. Gần lúc kết thúc sự nghiệp của mình, ông được phong là đệ nhất giáo sư nhân chủng học Anh quốc (1896-1909). Đóng góp lớn nhất của Tylor cho việc nghiên cứu nguồn gốc tôn giáo là tác phẩm có tựa đề *Primitive Culture* (Văn hóa nguyên thủy, 2 tập, 1871). Trong thập kỷ 1850, Herbert Spencer đã đưa ra lý thuyết cho rằng các vị thần của người “nguyên thủy” đã được căn cứ vào những giấc mơ về người mới chết. Theo Spencer, khi người “nguyên thủy” nằm mơ thấy người chết, họ đi đến chỗ tin rằng những thủ lĩnh và anh hùng quá cố thực ra đang sống trong một thế giới khác hay một hình dạng khác. Tylor biết lý thuyết của Spencer, được gọi là thuyết “Manison”, nhưng ông không hoàn toàn chấp nhận thuyết ấy.<sup>4</sup> Tylor chủ trương rằng người nguyên thủy đã triển khai ý thức về *cái khác* hay *linh hồn* từ những kinh nghiệm với cái chết và những giấc mơ. Theo Tylor, người “nguyên thủy” cũng tin rằng những hồn này (tiếng Latin *anima*) chẳng những có trong người ta mà còn có trong tất cả thiên nhiên. Có hồn trong hòn đá, cái cây, con vật, sông, suối, núi lửa và núi non. Toàn thể thế giới, ngay cả chính không khí cũng được coi là sống động với những tinh linh đủ mọi loại. Những linh ấy có thể giúp ích hay làm hại con người, và có những nhân cách có thể bị xúc phạm hay ve vãn. Do đó, cầu xin những tinh linh này, cúng tế cho họ, tìm cách làm nguôi lòng họ và tránh xúc phạm đến họ là một phần của sinh hoạt trong các xã hội “nguyên thủy”.

Từ quan niệm vạn vật hữu linh về thế giới phát sinh lối thực hành sùng bái hay thờ kính tổ tiên, trong đó người ta chăm sóc đến các vong hồn người chết. Nhận thức về sự tồn tại của các tinh linh trong thiên nhiên đưa đến sự sùng bái nhiều khía cạnh khác nhau của thiên nhiên, chẳng hạn như nước, cây cối, đá v.v... Rốt cuộc, quan điểm vạn vật hữu linh về thế giới đã tạo ra những tôn giáo đa thần, thờ những vị thần như trời, đất và nước. Sau cùng, những tôn giáo độc thần ra đời. Những học thuyết của Tylor được chấp nhận rộng

rãi và được coi là kinh điển trong nhiều năm. Từ *vật hồn giáo* vẫn còn phổ thông.

Giám mục R. H Codrington (1830-1922), năm 1891 đã triển khai và đề xuất một thuyết khác có thể được định nghĩa một cách không chặt chẽ lắm như là vật hồn giáo. Trong khi công tác như là một giáo sĩ thừa sai Kitô giáo ở Melanesia, Codrington đã nghiên cứu các ngôn ngữ và văn hóa của dân Melanesia. Khi trở về Anh, ông nghiên cứu dưới quyền Tylor ở đại học Oxford. Năm 1891, Codrington xuất bản cuốn *Người Melanesia*. Mặc dù ông chấp nhận phần lớn học thuyết của Tylor, Codrington quan tâm đến những gì người dân bản địa đã nói về kinh nghiệm tôn giáo của chính họ nhiều hơn là những cơ sở lý thuyết mà Tylor và nhiều người khác đã xây dựng. Ông coi từ Melanesia *mana* như là nền tảng của tôn giáo. *Mana* được định nghĩa như là một quyền năng siêu nhiên thuộc về thế giới vô hình. Người ta có thể kinh qua *mana* bằng cảm xúc hơn là bằng lý trí. Codrington đã đưa ra lý thuyết cho rằng tất cả các dân tộc nguyên thủy đã khởi đầu tôn giáo của họ bằng một nhận thức về một sức mạnh như thế. Những nhà khảo sát nghiên cứu các nền văn hóa “nguyên thủy” cũng nhận thấy một hiện tượng tương tự, dù rằng nó được gọi bằng những cái tên khác nhau.

### **Thuyết sùng bái thiên nhiên**

Một giáo sư khác của trường Oxford, Max Muller (1823-1900) đã triển khai một lý thuyết khác về nguồn gốc tôn giáo. Muller quan tâm đến thần thoại học và các tôn giáo của Ấn Độ, nhưng ông đã đi vào cuộc tranh luận về các nguồn gốc tôn giáo với Tylor và những người khác. Từ những cuộc nghiên cứu của mình, ông đã xác tín rằng con người đầu tiên đã triển khai các tôn giáo của họ từ những sự quan sát các sức mạnh thiên nhiên. Theo thuyết này, những người “nguyên thủy” đã ý thức được sự tuần hoàn đều đặn của các mùa, thủy triều, và các tuần trăng. Họ đã đáp ứng những sức mạnh thiên nhiên này bằng cách nhân cách hóa chúng. Do đó, họ bắt đầu miêu tả những hoạt động của các sức mạnh ấy bằng những chuyện kể, những chuyện kể này cuối cùng trở thành thần thoại. Ta tìm thấy một thí dụ của quá trình này trong thần thoại Hy Lạp về Apollo và Daphne. Apollo phải lòng Daphne, nhưng nàng đã trốn khỏi Apollo và biến thành cây nguyệt quế. Bằng cách tìm ngữ nguyên của những cái tên này, Muller đã thấy rằng Apollo là cái tên đặt cho mặt trời và Daphne là cái tên đặt cho bình minh. Như thế, thần thoại ban đầu chỉ đơn giản mô tả mặt trời đuổi theo bình minh như thế nào. Hơn nữa, Muller còn tin rằng, tất cả những câu chuyện về các thần linh và anh hùng trong các nền văn hóa Ấn – Âu ban đầu là những thần thoại về mặt trời. Muller trở nên xác tín rằng, ông đã tìm ra được chìa khóa về nguồn gốc tất cả các tôn giáo. Người “nguyên thủy” đã nhận diện được

các sức mạnh trong thiên nhiên, nhân cách hóa chúng, tạo ra những thần thoại để miêu tả những hoạt động của các sức mạnh ấy, và cuối cùng đã triển khai chư thần và những tôn giáo xoay quanh những sức mạnh ấy.

### **Lý thuyết độc thần giáo nguyên thủy**

Wilhelm Schmidt (1868-1954) đã trình bày từ đầu thế kỷ XX một cách tiếp cận hoàn toàn khác về nguồn gốc tôn giáo trong cuốn *Der Ursprung der Gottesidee*.<sup>5</sup> Schmidt đã khởi đầu sự nghiệp của mình bằng cách nghiên cứu ngôn ngữ học của Tân – Ghinê và rồi của tất cả châu đại dương. Từ công trình của chính mình, Schmidt đã đi đến chỗ không đồng ý với thuyết vạn vật có hồn của Tylor và những người khác. Ông đã nhận ra rằng tất cả các nền văn hóa săn bắt – hái lượm mà ông đã nghiên cứu (và cũng là hình thức lâu đời nhất được biết đến của xã hội loài người) đều có niềm tin chung vào Thượng Đế xa xăm. Mặc dù hình thức tôn giáo nổi bật của những người nguyên thủy là vật hồn giáo hay đa thần giáo, luôn luôn có niềm tin rằng, ban đầu, đã có một vị thần lớn bên trên tất cả các thần khác. Vị thần này, có thể đã là người đã sáng tạo ra thế giới hoặc là cha của nhiều vị thần nhỏ hơn. Thông thường, người ta hiểu rằng, Thượng Đế có những tính chất vĩnh hằng, toàn tri, rộng lượng đạo đức và toàn năng. Người ta thường hay tin rằng Thượng Đế là sức mạnh đã ban cho xã hội những luật luân lý. Sau khi sáng lập ra thế giới, vị Thượng Đế này đã bỏ đi và hiện giờ ít có tiếp xúc với thế giới. Một số những thần thoại tiếp tục nói rằng, một ngày nào đó Thượng Đế sẽ trở lại phán xét thế giới trên cơ sở đạo đức của thế giới. Thông thường, người ta chú ý và thờ phượng nhiều nhất các thần địa phương, tuy rằng vị Thượng Đế xa xăm cũng có một phần nhỏ trong thần thoại học. Schmidt suy diễn từ hiện tượng này ra rằng, các xã hội nguyên thủy ban đầu là độc thần giáo, nhưng vì sự thờ phượng một vị thần độc nhất có khi rất khó áp dụng, tôn giáo đã suy thoái thành đa thần giáo. Sau này, nhiều tôn giáo tiến bộ hơn đã khôi phục lại độc thần giáo đích thực. Dĩ nhiên, Schmidt đã bị cáo buộc là đã để cho những thành kiến Kitô giáo ảnh hưởng đến việc hình thành lý thuyết này.

### **Thuyết ma thuật**

Giữa những năm 1890-1915, Sir James George Frazer (1854-1941), một nghiên cứu sinh của trường Đại học Trinity, Cambridge, đã soạn ra một công trình bách khoa toàn thư về tôn giáo, cuốn *The Golden Bough* (Cành cây vàng). Khác với Codrington và Schmidt, Frazer không tự mình nghiên cứu các tôn giáo đang phổ biến đương thời, mà xây dựng những lý thuyết của ông bằng cách đọc những bài tường thuật của các nhà nhân chủng học, các sĩ quan thuộc địa, các giáo sĩ thừa sai và các tác giả xưa. Căn cứ vào



những cuộc nghiên cứu của mình, Frazer đã đi đến chỗ đồng ý với Tylor rằng, trí óc con người đã phát triển theo kiểu tuyến tính, cùng một cách như quá trình tiến hóa vật lý. Ông dạy rằng, nhân loại đã đi qua ba giai đoạn phát triển liên quan đến thế giới thần linh. Đầu tiên, con người đã cố khống chế thế giới thiên nhiên bằng ma thuật. Khi nhân loại hiểu ra rằng, không thể cưỡng chế thiên nhiên bằng ma thuật, thì người ta tiến đến giai đoạn phát triển thứ nhì – tôn giáo – mà tiền đề có vẻ là có thể van nài thiên nhiên hợp tác. Khi tôn giáo cũng thất bại, nhân loại tiến đến giai đoạn thứ ba, quay sang khoa học, trong đó sự hiểu biết thiên nhiên có hợp lý hơn, có hiệu quả hơn. Do đó, người nông dân hiện đại khi cần mưa không quay về thầy phù thủy, cũng không quay về tu sĩ, mà quay về các khoa học gia là người sẽ gieo mây và tạo ra mưa, cho dù những người hoài nghi có thể nhận xét rằng, không có bằng chứng chắc chắn là gieo mây thì sẽ gặt mưa thường xuyên hơn những vũ điệu cầu đảo hay lời cầu nguyện.

### **Thuyết tôn giáo là sự phóng chiếu những nhu cầu của con người**

Một trong số những nhà tư tưởng có ảnh hưởng nhất của thế kỷ XIX là triết gia người Đức Ludwig Feuerbach (1804-1872). Trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn của ông, *Bản chất Kitô giáo* và *Bản chất tôn giáo*, Feuerbach đã nói rằng, tôn giáo cốt yếu là sự phóng chiếu những nguyện vọng và nhu cầu của nhân loại. Ông coi tôn giáo như là một giấc mơ hay khả năng tưởng tượng, biểu thị hoàn cảnh của nhân loại. Theo Feuerbach, con người có khuynh hướng tự coi mình là bất lực và lệ thuộc, khi phải đối mặt với những thách thức của cuộc sống. Do đó, họ tìm cách khắc phục những vấn đề của mình bằng tưởng tượng; họ tưởng tượng ra, hay phóng chiếu, một hữu thể lý tưởng hóa, giàu lòng nhân hậu hay đầy quyền lực, có thể giúp đỡ mình. Nhân loại không phải đã được tạo ra theo hình ảnh của Thượng Đế, nhưng Thượng Đế đã được tạo ra theo hình ảnh của nhân loại lý tưởng hóa. Feuerbach tin rằng con người tìm trong Thiên đường những gì mà họ không thể tìm thấy trên trái đất. Như thế, ở trình độ căn bản nhất của nó, tôn giáo là một hình thức ước nguyện. Feuerbach nghĩ rằng, khi con người trở nên hiểu biết hơn, hay mạnh mẽ hơn, tôn giáo sẽ có khuynh hướng tan rã và được thay thế bằng kỹ thuật học và chính trị.

Một nhà tư tưởng chịu ảnh hưởng sâu xa các lý thuyết của Feuerbach là người đương thời với ông nhưng trẻ hơn: Karl Marx (1818-1883). Marx đã thêm những nét chấm phá rõ rệt của mình vào lập trường của Feuerbach về nguồn gốc tôn giáo. Marx đã nhìn nguồn gốc và sự phát triển tôn giáo theo quan điểm riêng mình về lịch sử và cuộc đấu tranh kinh tế - xã hội giữa các giai cấp. Bằng những lời lẽ có vẻ rất giống như của Feuerbach, Marx đã nói:

*“Con người tạo ra tôn giáo chứ tôn giáo không tạo ra con người. Tôn giáo là sự tự ý thức và tự tôn của con người, con người hoặc chưa tìm thấy mình, hoặc đã đánh mất chính mình... Tôn giáo là tiếng thở dài của tạo vật, tâm hồn của một thế giới nhẩn tâm, như thể nó là linh hồn của những thân phận vô hồn. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân.”<sup>6</sup>*

Marx cũng tin rằng, tôn giáo được các giai cấp thống trị dùng để thủ tiêu những giai cấp bên dưới.

*Các nguyên tắc xã hội Kitô giáo rao giảng sự cần thiết phải có giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, và đối với giai cấp bị trị, tất cả những gì các nguyên tắc ấy có thể đề xuất là sự mong mỏi mọi đạo rằng giai cấp thống trị rũ lòng từ thiện, bác ái... Các nguyên tắc xã hội Kitô giáo tuyên bố rằng, tất cả những hành vi xấu xa của những kẻ đàn áp đối với những người bị đàn áp đều, hoặc là sự trừng trị thích đáng cho tội tổ tông và những tội khác, hoặc là những sự thử thách mà Chúa, trong sự khôn ngoan vô hạn của Ngài, đã sắp đặt cho những người được cứu chuộc.<sup>7</sup>*

Sigmund Freud (1856-1939) nhà sáng lập tâm phân học, đã cho những ý tưởng của Feuerbach một chiều kích tâm lý. Freud coi tôn giáo bắt nguồn từ tội ghét cha mà con người được giả định là cảm thấy.

Freud nhìn thấy trong thần thoại Hy Lạp cổ về Oedipus một kiểu thức về kinh nghiệm con người. Oedipus là một người đàn ông, qua một chuỗi những biến cố bi thảm, đã giết cha mình để lấy mẹ mình. Freud cho rằng, trong mọi người nam đều có một khuynh hướng ham muốn mẹ mình như thế và do đó ghét cha mình.<sup>8</sup>

Freud còn nói đến những tập tục của người nguyên thủy mà ông tin là tiêu biểu cho toàn bộ kinh nghiệm của con người. Người nam thống trị/người cha giữ tất cả phụ nữ trong tập thể cho riêng mình và đuổi những người nam trẻ hơn ra khỏi lãnh thổ của mình. Sau cùng những người thanh niên ấy liên kết với nhau để giết và ăn thịt cha mình. Freud đề xuất rằng tội lỗi do ham muốn mẹ mình và tội đại ác giết cha nằm trong trung tâm mỗi tôn giáo. Ông tin rằng vật tổ giáo đã xuất hiện để làm giảm bớt mặc cảm tội lỗi của người con và làm nguôi lòng người cha, qua sự kính cẩn vâng lời cha, và rằng những tôn giáo sau này là những mưu đồ giải quyết cùng một vấn đề.<sup>9</sup>

Do bởi tội căm thù cha trong tiềm thức, Freud đã tin rằng nhân loại phóng chiếu lên trời hình ảnh một người cha cả gọi là Thượng Đế. Ông cũng nghĩ rằng những tư tưởng tôn giáo là “những ảo tưởng, lấp đầy những ước vọng lâu đời nhất, mãnh liệt nhất và cấp thiết nhất của nhân loại”.<sup>10</sup> Người đích thực lãnh mạnh và trưởng thành, theo Freud, là người miễn ý với việc đứng độc lập và đương đầu với các vấn đề của cuộc sống mà không cần đến thần thánh hay tôn giáo nào cả.

## **CÁC LOẠI TÔN GIÁO**

Trong cuộc sống của con người trên trái đất trong một thời gian dài, đã có hàng ngàn tôn giáo ra đời. Vì thời gian hữu sử chỉ có 5000 năm nay so với sự hiện hữu hàng triệu năm của con người chúng ta, chắc chắn có nhiều tôn giáo không được biết đến. Thêm vào đó, nhiều hệ thống tôn giáo chỉ sống và chết trong một khoảng tương đối ngắn trong thời gian hữu sử. Cuốn sách này không có ý trình bày tất cả các tôn giáo, trong lịch sử hay tiền sử. Sách chỉ đề cập đến những tôn giáo đang hoạt động và còn tồn tại đến ngày nay. Những tôn giáo này được phân chia thành bốn loại.

### **Những tôn giáo cơ sở**

Từ “*Tôn giáo cơ sở*” thường được áp dụng cho những tôn giáo của những dân tộc đương đại mà các lý tưởng tôn giáo không được bảo quản dưới hình thức văn tự và cho những tôn giáo của các dân tộc tiền sử, mà chúng ta biết rất ít về họ. Loại tôn giáo này bao quát rất nhiều loại tín ngưỡng và lối hành đạo khác nhau, gồm có vật hồn giáo, vật tổ giáo và đa thần giáo. Trong các chương sau, chúng ta sẽ khảo sát những tôn giáo châu Mỹ bản địa và tôn giáo châu Phi, như là những tôn giáo cơ bản.

Có lẽ đặc tính chung nhất cho nhóm này là quan niệm vạn vật hữu linh hay vạn vật có hồn. Không ai biết được số tín đồ của các tôn giáo được xếp vào hạng cơ sở.

### **Những tôn giáo gốc Ấn Độ**

Bốn trong những tôn giáo lớn trên thế giới bắt nguồn từ Ấn Độ: Ấn giáo, Kỳ Na giáo, Phật giáo và đạo Sikh.

Ngày nay đạo Phật có mặt ở nhiều quốc gia châu Á khác, chẳng hạn như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Myanmar, Campuchia và Thái Lan. Các niềm tin cơ bản của các tôn giáo này là có nhiều thần linh (đạo Sikh là ngoại lệ, chỉ tin vào một vị Thần duy nhất, niềm tin này xuất phát từ Hồi giáo) và rằng một con người có thể có nhiều kiếp sống qua một hệ thống luân hồi. Quan tâm tối hậu của những tôn giáo này là giải thoát con người khỏi vòng sống chết và tái sinh. Đôi khi mục tiêu này có thể đạt tới nhờ sự hộ trì của các thần linh, nhưng thông thường thì người ta trông mong vào hành động của chính tín đồ để tự giải thoát cho mình.

### **Những tôn giáo gốc Trung Quốc và Nhật Bản**

Những tôn giáo gốc Trung Quốc và Nhật Bản gồm có: Đạo giáo, Khổng giáo và Thần giáo. Có một vài vấn đề liên quan đến chuyện Đạo giáo

và Khổng giáo có phải là tôn giáo đích thực hay không, nhưng vì chúng đôi khi triển khai những khía cạnh tôn giáo nên thường được xếp vào hàng các tôn giáo trên thế giới. Chúng có chung niềm tin vào nhiều thần linh và bao hàm việc sùng bái thiên nhiên, việc thờ cúng tổ tiên và, trong trường hợp Thần giáo, sự sùng kính đối với chính quốc gia. Giống như phần lớn các tôn giáo Ấn Độ, những tôn giáo này tương đối có tính bao dung, cho phép tín đồ tự do chấp nhận và ngay cả theo những lập trường tôn giáo của những tôn giáo khác.

### **Những tôn giáo gốc Trung Đông**

Những tôn giáo phát xuất từ Trung Đông gồm có: Bái Hỏa giáo, Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo và đạo Bahai'i. Tất cả những tôn giáo ấy tin vào một Thượng Đế sáng tạo Tối cao, tin rằng mỗi người chỉ sống dưới thế một lần thôi, coi vũ trụ vật chất là có thật, có quan điểm tuyến tính về thời gian và tin vào sự phán xét thế giới của Thượng Đế. Hiện nay tín đồ của các tôn giáo ấy có mặt khắp nơi trên thế giới và đã lên tới con số hàng tỷ.

---o0o---

### **CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ**

*Có một thời trong lịch sử, tôn giáo đã có một số đặc tính không còn thấy trong các tôn giáo ngày nay. Qua một cuộc khảo sát các bằng chứng khảo cổ học và nhân chủng học, người nghiên cứu về tôn giáo có thể xâm nhập vào bên trong những gì có thể đã là những tôn giáo cổ xưa. Đồng thời, nhờ nghiên cứu các đặc điểm của những tôn giáo mệnh danh là tôn giáo cơ sở trong quá khứ và hiện tại, học viên cũng còn có thể học hỏi nhiều hơn về các cơ sở của các tôn giáo hiện đại, như Ấn giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Bí quyết của việc nghiên cứu các tôn giáo một cách thích đáng và có giá trị là sự cởi mở và thiện chí muốn chiêm nghiệm sức mạnh và vẻ đẹp của chúng.*

---o0o---

## CHƯƠNG 01 - NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ

Nó có những hình thức hoang dại và ma quái và có thể chìm vào một sự khủng khiếp và run rẩy, hầu như rùng rợn. Nó có lai lịch tự nhiên, man rợ và những biểu hiện rất sớm và rồi nó lại có thể triển khai thành một cái gì đẹp đẽ, thanh khiết và rực rỡ. Nó có thể trở thành sự khiêm tốn, run rẩy, không nói nên lời của tạo vật trước sự hiện diện của – ai hay cái gì? – Trước sự hiện diện của nó là một sự huyền diệu bất khả phát biểu và ở trên mọi tạo vật.

**- Rudolf Otto. *Ý tưởng Thánh thiện***

Đặc biệt là các tôn giáo và toàn bộ nền văn hóa của người tiền sử và những lối hành đạo thông dụng trong các xã hội tiền kỹ thuật, được coi là “nguyên thủy”. Chẳng may là từ nguyên thủy lại hàm ý lạc hậu, đơn sơ và thậm chí ấu trĩ. Vì thế, tín đồ Kitô giáo, Hồi giáo hay Do Thái giáo có thể có khuynh hướng coi khinh tất cả các tôn giáo này như là mê tín hay không văn minh. Tuy nhiên, các tôn giáo bản địa của thổ dân châu Úc và của châu Mỹ cũng có thể hoàn toàn khó hiểu như thế trong các lễ nghi và thần thoại của chúng và cũng thỏa đáng đối với các tín đồ của chúng như là sự sùng bái giáo chủ đoàn của Thượng giáo hội (High Church), Hồi giáo hay Phật giáo. Nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới, ta có thể cho là đã không có sự tiến hóa nào từ các tôn giáo cơ sở đến Phật giáo Thiền tông hay bất kỳ một tôn giáo phát triển cao nào của cái được mệnh danh là thế giới văn minh. Có sự thỏa đáng và vẻ đẹp cũng như có mặt sự xấu và thấp kém trong tất cả các tôn giáo. Tuy nhiên, do vì những yếu tố tạo thành các tôn giáo cơ sở đều có trong các tôn giáo của người tiền sử và những dân tộc ở những vùng kém phát triển trên thế giới, nên từ tôn giáo cơ sở được coi là thích hợp.

Dĩ nhiên, có thể suy ra rằng, trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, ta biết ít nhất về các tôn giáo cơ sở vì chúng xuất hiện từ thời tiền sử hay đã được thực hành ở những nơi xa xôi. Tuy nhiên, người ta cũng tìm thấy những yếu tố tạo thành các tôn giáo cơ sở, ở mức độ nào đó trong mọi tôn giáo. Do đó cần phải nghiên cứu những tôn giáo này để hiểu những yếu tố này và cách chúng tác động như thế nào. Thứ đến, cần phải nghiên cứu các tôn giáo cơ sở vì chúng đại diện cho phần lớn của toàn bộ kinh nghiệm tôn giáo của loài người, từ khi xuất hiện.

---o0o---

## **NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ**

Con người đã sống trên hành tinh trái đất hàng triệu năm hay hơn nữa, nhưng ta chỉ biết một phần tí tẹo lịch sử nhân loại. Chỉ trong vòng 5000 hay 6000 năm trước đây, người Homo-Sapien mới biết viết. Tuy những nguồn tư liệu bất thành văn (chẳng hạn như các bức họa trên các vách hang động, những nơi chôn cất, thuật tạc tượng tôn giáo, và những di vật khảo cổ học) cho ta biết những kinh nghiệm văn hóa và tôn giáo của con người, nguồn hiểu biết mạnh nhất của chúng ta vẫn là tài liệu thành văn. Trong suốt thời gian con người có mặt trên trái đất, chúng ta có những tài liệu thành văn, tính theo biên niên sử, có lẽ ít hơn một nửa phần trăm. Từ những văn kiện này, chúng ta biết khá nhiều về những nền văn hóa và kinh nghiệm tôn giáo khác nhau nhưng có rất nhiều điều chúng ta không biết.

Có hai nguồn tài liệu chính về các tôn giáo cơ sở. Nguồn thứ nhất là các tôn giáo cơ sở hiện thời. Nhà nhân chủng học đến thăm một nền văn hóa cơ sở và khảo sát những tín ngưỡng và lối hành đạo của nó. Họ có thể kết luận rằng đa số các tôn giáo cơ sở tiền sử có những thái độ và lối hành đạo giống nhau. Thí dụ, giám mục Codrington, đã khảo sát các dân tộc Melanesi vào thế kỷ XIX, và cho biết ý niệm về sức mạnh vô hình gọi là *mana* của họ. Nhiều người khác tìm thấy một hiện tượng tương tự từ những nền văn hóa khác nhau. Do đó, Codrington đi đến chỗ tin rằng ý niệm về một sức mạnh như *mana* có thể đã là sức thúc đẩy tôn giáo ban đầu của nhân loại.

Dù cho việc nghiên cứu các tôn giáo cơ sở hiện đại có lý thú đến đâu nó cũng còn nhiều chỗ không hoàn toàn, xét theo nghĩa là một nguồn tài liệu để hiểu biết tôn giáo cơ sở. Các tôn giáo của người Melanesi thế kỷ XIX, có thể rất khác với người Melanesi trước kia. Ý niệm tôn giáo và lối hành đạo của người Melanesi có thể đã thay đổi ngay trong chính thế kỷ XIX. Có thể họ đã có thể bị ảnh hưởng bởi những cuộc viếng thăm trước đó của các vị thừa sai hay thương nhân, hay ngay cả sự viếng thăm của những nhà nhân chủng học. Mọi xã hội hiện thời, ngay cả những xã hội đơn giản nhất về kỹ thuật, đều có những lịch sử lâu dài và phức tạp. Chúng đã phát triển và tiến hóa hàng ngàn năm để đáp ứng với môi trường sinh thái, xã hội xung quanh, và đã xây dựng trên sự khôn ngoan của nhiều thế hệ. Không một xã hội nào có thể coi là “nguyên thủy” đích thực hay đại diện cho những giai đoạn phát triển xưa nhất của nhân loại. Vì công tác thực địa của các nhà nhân chủng học đã làm gia tăng hiểu biết của chúng ta về sự đa dạng của các tôn giáo cơ sở, càng ngày ta càng thấy khó dùng được các dữ kiện hiện thời để suy đoán về các nguồn gốc và những hình thái tôn giáo cổ sơ nhất.

Nguồn thông tin thứ hai là khảo cổ học, mặc dù con người luôn quan tâm đến quá khứ của mình và cố gắng tìm hiểu những di sản còn sót lại của quá

khứ, nhưng công cuộc nghiên cứu này cũng chỉ thực hiện chưa được hai thế kỷ. Thực tế, phần lớn công việc khảo cổ nghiêm túc đã hoàn thành trong thế kỷ XX. Những nhà khảo cổ luôn cố gắng khám phá những nền văn minh thuộc quá khứ và từ đó có thể khôi phục lại cuộc sống và lịch sử của nền văn hóa đó.

Công nghệ sinh học chưa đạt đến chỗ tinh vi, nên khi nghiên cứu các nền văn hóa thời tiền sử là công việc rất khó khăn. Những nguồn thông tin chính vẫn là lăng mộ, vũ khí và công cụ. Cho dù nền văn hóa đó xa xưa hay gần đây, thì những kết quả khảo cổ vẫn phụ thuộc vào sự giải thích của những người khai quật. Vì vậy, chúng ta phải cẩn thận để ghi nhận một kết quả khai quật khảo cổ học có giá trị hay không, chính xác đến mức độ nào.

---o0o---

## **KHỞI ĐIỂM CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ VÀO THỜI TIỀN SỬ**

### **Tôn giáo của người Neanderthal**

Dòng họ Người, mà nhiều bằng chứng về tôn giáo vẫn còn lại đến ngày nay, được mệnh danh là người Neanderthal. Người ta tin rằng người Neanderthal đã sống phông chừng từ 125000 đến 30000 năm trước Công nguyên ở châu Âu, Trung Đông, Tây Á và Trung Á. Tuy về phương diện giải phẫu học, họ giống với người Homo-Sapien hiện đại, bộ xương của người Neanderthal cho thấy họ thấp hơn và có cơ bắp hơn. Bộ não cũng lớn như người đương đại. Hơn 100 nơi ở của người Neanderthal đã được đào bới và cho thấy họ là những công nhân khéo léo, sử dụng những dụng cụ bằng đá, xương và gỗ. Người Neanderthal chôn cất người chết. Tại những mộ địa này, ta tìm thấy những chứng tích về tôn giáo của họ. Xương súc vật và những dụng cụ bằng đá chứng tỏ người chết được chôn cùng với thực phẩm, dụng cụ và vũ khí, có lẽ là những cúng vật cho các thần hay như là những vật cần thiết phải đem theo vào thế giới người chết. Thêm vào đó, các nhà khảo cổ còn tìm thấy sọ gấu, rõ ràng là được sắp đặt cẩn thận, trong các nấm mộ của người Neanderthal, có thể gợi ý họ thờ gấu.

### **Tôn giáo của người Cro-Magnon**



*Nghệ thuật hang động ở thung lũng Dordogne, Lascaux, Pháp. Tiêu biểu cho nghệ thuật tôn giáo tiền sử, họa phẩm này có thể là một ví dụ về phép thuật mô phỏng, qua đó người thợ săn mưu tìm sự thành công cho một chuyến đi săn (Pearson Education / Đại học PH)*

Người Cro-Magnon, tiền thân của người Homo-Sapien hiện đại, thay thế người Neanderthal cách đây khoảng 30.000 năm trước. Cũng như người Neanderthal, người Cro-Magnon không để lại tài liệu thành văn nào cả. Chôn dụng cụ, vật trang trí và vũ khí với người chết, mồ mả cũng cho thấy những vật trang trí chôn theo người chết. Một vài nấm mồ còn chứa xương được sơn đỏ, cho biết họ quan tâm đến cuộc sống bên kia mộ địa. Đôi khi mồ mả cho thấy thi hài người chết được uốn cong trong tư thế bào thai. Theo một số nhà khảo cổ, điều đó chứng tỏ rằng người chết mưu tìm sự tái sinh trong kiếp sau.

Những đồ nhân tạo xuất sắc nhất, liên kết với người Cro-Magnon, là những họa phẩm và điêu khắc phẩm nổi tiếng trên vách trần hay trong những hang động ở Pháp và Tây Ban Nha. Những bức tranh này, nằm ở những chỗ thâm sâu, tối om, xa cửa hang, không tới được, để cầm chân những người không thông hiểu lại bên ngoài. Vị trí của chúng đã vô tình bảo vệ chúng khỏi hư hại trong cả ngàn năm. Một ít những họa phẩm này mô tả những con vật bị sát hại trong cuộc săn. Những con vật ấy – bò rừng, ngựa, trăn, và gấu – được trình bày với những mũi tên, giáo mác đâm xuyên vào mình chúng ở những điểm yếu. Mặc dù, những con vật ấy trông rất sống động, những người đi săn chúng chỉ được mô tả bằng những hình gạch. Ý kiến chung nhất về những bức bích họa này là chúng được tạc vào những vách hang động khuất lấp nhất từ tay thầy tu hay phù thủy trước lúc đi săn. Các thầy tu tin rằng, nhờ vẽ những con vật sẽ bị giết hay nhờ vẽ lại các họa phẩm ấy, có thể hy vọng tiên đoán một cuộc đi săn thành công. Các pháp sư của các tôn giáo cơ sở đương đại cũng có những lối thực hành tương tự, hoặc là dưới hình thức tranh vẽ hay dưới hình thức diễn tuồng, trong đó các thành viên của bộ tộc đóng vai những con vật bị giết trong cuộc đi săn.<sup>11</sup>

Ngoài những bức họa, người Cro-Magnon còn để lại những tượng trang trí nhỏ, tạc trong đá, ngà hay xương. Một trong số những tượng nổi tiếng nhất được mệnh danh là Thần Vệ nữ Willendorf, một tượng nhỏ mô tả hình dáng nữ nhân. Mặc dù tượng ấy không có mặt, nhưng bộ ngực, đôi hông và bụng đã được thêm thắt thái quá.<sup>12</sup> Những tượng trang trí nhỏ bên trong nền văn hóa lịch sử chỉ rõ sự sùng bái một nữ thần sinh sản.



### **Tôn giáo thời tân thạch khí (thời đồ đá mới)**

Vì người Neanderthal và người Cro-Magnon đã dùng những dụng cụ và vũ khí bằng đá, nên nền văn hóa của họ đã được nhận diện về phương diện khảo cổ, như là thời kỳ đồ đá. Trong nhiều thời kỳ hậu Cro-Magnon, người ta cũng tìm thấy những vũ khí và công cụ bằng đá, nhưng những vật đó tiến bộ hơn nhiều, về những phương diện khác.

Kỷ nguyên Tân Thạch Khí hay thời Đồ Đá Mới có từ khoảng 7000 đến 3000 năm trước Công nguyên và được đặc trưng bằng nhiều phát triển văn minh mới.

Một trong những tiến bộ có ảnh hưởng lớn đến sự tiến hóa của tôn giáo là sự triển khai nông nghiệp như một lối sống. Khi người ta nhận thấy có thể kiếm sống bằng cách trồng hạt, gặt hái mùa màng và cất trữ chúng để phòng nạn đói sau này, đời sống của họ đã thay đổi rất nhiều. Lần đầu tiên, người ta không phải di chuyển từ nơi này đến nơi khác để tìm kiếm thức ăn, bao lâu đất đai còn phì nhiêu. Bây giờ, họ cần có chỗ ở thường xuyên và có thể sống trong những nhóm lớn hơn. Thặng dư nông nghiệp và khả năng tích trữ thực phẩm dẫn đến tăng dân số và phát triển đô thị.



*Tượng thân Vệ Nữ ở Laussel, Bộ ngực, mông và bụng thái quá cho thấy rằng, đó là hình ảnh có liên quan đến việc sùng bái sự sinh sản (hình # 329316), Viện bảo tàng Khoa học tự nhiên, Hoa Kỳ, Phòng giao dịch thư viện).*

Ở Ai Cập, nông nghiệp dẫn đến quyền sở hữu đất đai. Các khoa học giám định và toán học đã phát triển để thiết lập quyền sở hữu đồng ruộng sau trận lụt hằng năm của vùng trung du sông Nil. Trên tất cả, sự phát triển nông nghiệp làm cho một số người có nhiều thời gian nhàn rỗi hơn trước kia. Quả thật, họ có thể ngồi nghỉ để đất đai nuôi nấng họ. Một số người trong cộng đồng được tự do dành tất cả thời giờ cho những màu nhiệm tôn giáo.

Thêm vào đó, xã hội nông nghiệp, lần đầu trở nên lệ thuộc vào sự phì nhiêu của thiên nhiên. Người ta dần dần ý thức rằng, một năm có thể mang đến một mùa gặt lớn trong khi năm sau có thể đem đến mùa màng thất bát. Họ bắt đầu ý thức sự đều đặn của bốn mùa, thủy triều, tuần trăng và chuyển động của các vì sao. Những yếu tố này khiến người thời đồ đá mới phát triển tôn giáo dựa vào sự phì nhiêu của đất đai, người và vật, cũng như vào thần thoại, trong đó các vị thần trở thành những sự nhân cách hóa mặt trời, mặt trăng, các vì sao và bốn mùa.

Những di tích khảo cổ học từ thời Đồ Đá Mới cho ta biết đôi điều về những thái độ tôn giáo thời đó. Những mộ bia lớn từ kỷ nguyên đó chứa đựng xương nam nhân, nữ nhân và súc vật, cùng với dụng cụ, vũ khí và vật trang trí. Điều đó gợi ý cho một số người rằng, người thời kỳ Đồ Đá Mới có thể đã chôn thủ lĩnh cùng với các bà vợ, người hầu và các con vật yêu thích, để họ có thể phục vụ ông ta trong đời sau.

Cũng có vẻ như là các xã hội thời kỳ Đồ Đá Mới đã dựng lên những công trình bất hủ bằng những phiến đá khổng lồ gọi là cự thạch bi ở nhiều nơi trên trái đất. Hai thí dụ tốt nhất về lối kiến trúc này là đại công trình bằng đá ở Stonehenge Anh quốc và hơn 2000 cự thạch bi dựng lên ở Brittany, Pháp. Hiển nhiên là những khối đá khổng lồ này, đôi khi cân nặng đến 300 tấn, đã được khai thác từ xa và được vận chuyển đến những địa điểm hiện tại với những nỗ lực rất lớn. Vì xã hội Tân Thạch Khí không để lại một tài liệu thành văn nào về những phiến đá này, không một ai biết rõ tại sao người ta đã đến những nơi xa lắc xa lơ như thế để dựng chúng lên, và tại sao lối làm này lại phổ biến rộng rãi đến thế.

Nói chung, người ta cho rằng, các cự thạch bi có liên quan đến tôn giáo. Một trong những thuyết phổ biến nhất cho rằng, các cự thạch bi có liên quan đến việc cúng tế người chết và thờ kính tổ tiên.<sup>13</sup>

---o0o---

## **NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ CHUNG CỦA CÁC TÔN GIÁO CƠ SỞ**

Những nét đặc thù sau đây có vẻ chung cho nhiều tôn giáo cơ sở còn tồn tại hay đã có dưới hình thức nào đó ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX, khi các nhà nhân chủng học bắt đầu nghiên cứu chúng. Những nét đặc thù ấy cũng xuất hiện trong các tôn giáo lịch sử mà chúng ta được biết, và ta cũng thấy nhiều nét đặc thù như thế, dưới dạng này hay dạng khác, trong những tôn giáo được mệnh danh là tôn giáo tiên bộ hay tôn giáo phát triển. Hiển tế chẳng hạn, xuất hiện trong những hình thức sớm nhất hay gần như trong tất cả các tôn giáo hiện còn tồn tại. Sau cùng, người ta còn tìm thấy một số

những nét đặc thù tôn giáo hiếm thấy, dưới dạng thăng hoa, trong các nền văn hóa hiện đại. Thí dụ, mặc dù ít có tín đồ của các tôn giáo phát triển thừa nhận ma thuật là một phần của thần học trong họ, người ta vẫn tìm thấy niềm tin ở đồng tiền, niềm tin vào ngày không may, việc né tránh con số 13, việc chữa bệnh bằng tinh thần hay ma thuật v.v... ngay cả trong các xã hội tiên bộ nhất của thế kỷ XXI.

### **Vật hồn giáo**

Sir Edward Tylor đưa ra thuyết cho rằng, ban đầu con người nhìn thấy, như trong ảo ảnh thế giới như là sống động với những linh hồn hay tinh linh và, căn cứ vào sự hiểu biết thiên nhiên như vậy, con người đã tạo ra tôn giáo.<sup>14</sup>

Quả thật, tin rằng thiên nhiên sống động với các tinh linh có cảm tính và có thể giao tiếp được, là một trong những điểm chung nhất của kinh nghiệm tôn giáo nhân loại. Trong nhiều tôn giáo cơ sở, người ta tin rằng không phải chỉ có con người là linh thiêng mà loài vật, cây cối, sông ngòi, núi non, thiên thể, biển cả và chính trái đất cũng có giác hồn (amina).

Người ta cũng tin rằng các tinh linh ấy có thể thông giao với con người, có thể ve vãn hay bị xúc phạm và có thể hoặc là giúp đỡ, hoặc là làm tổn thương con người. Do đó người ta tin rằng, các tinh linh ấy hữu ngã. Sự phát triển của kỹ thuật và sự bành trướng của các tôn giáo lịch sử đã không loại trừ được những niềm tin đó. Nhiều tín đồ Kitô giáo, Hồi giáo và Phật giáo tin rằng các tinh linh có khả năng giáng phúc hay giáng họa cho con người.

Trên căn bản hiểu biết sự sống theo vật hồn thuyết, các tôn giáo cơ bản và nhiều tôn giáo tiên bộ khác đã tôn kính hay công khai sùng bái gần như mọi thứ trong thiên nhiên. Hầu như bất cứ con vật nào mà ta có thể nghĩ đến, vào một lúc này hay một lúc khác, đều đã được sùng bái các hòn đá đã được sùng bái hay đã là những nơi mà các Thần nói với con người hay nhận được máu hiến tế của họ; núi non thường là những vật được sùng bái hay là những nơi để mặc khải; biển cả và những tạo vật trong biển cả đã là những đối tượng của sự tôn kính; cây cối thường là đối tượng của những sự cúng tế; các thiên thể - mặt trời, mặt trăng và các vì sao đóng một phần trong hầu hết mọi tôn giáo; lửa; nước và ngay cả trái đất đã trở thành những đối tượng của sự sùng bái hay những yếu tố quan trọng trong việc sùng bái. Bảng liệt kê những biểu thị vật hồn giáo hầu như là vô tận.

Con người hiện đại đặt những hòn đá lịch sử vào những góc xó trong căn nhà mới xây của họ; họ đã xây những lò sưởi đất tiền, công phu, vô dụng. Người Kitô giáo đem những cây thiên tuế vào nhà họ để mừng lễ giáng sinh dù cho chả có một sự liên hệ nào giữa cây thiên tuế và ngày sinh của Chúa Giêsu. Người Hồi giáo đi quanh hòn đá đen linh thiêng và hôn nó trong cuộc



*Stonehenge tọa lạc ở Salisbury Plain miền Nam nước Anh. Người ta tin rằng, những khối đá khổng lồ này đã được dựng lên trong thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Mục đích thực sự của những công trình này có thể là đề tài tranh luận, nhưng người ta tin rằng sự sắp đặt các phiến đá đó có liên quan phần nào đến lễ nghi tôn giáo. (Cục Du lịch Anh Quốc)*

hành hương về Mecca; người Ấn giáo tắm trong sông Hằng linh thiêng, người Parsi đem những tặng phẩm bằng gỗ trầm vào đốt trong đền thờ lửa linh thiêng; người Kitô giáo và ngay cả người Mỹ lụ khụ cũng đi hành hương tới các mộ phần của các tổng thống và các ngôi sao nhạc rock...

Quan niệm sự sống theo vật hồn giáo là những xung lực mơ hồ nhất và có ảnh hưởng nhất trong tất cả những xung lực tác động lên con người – có tôn giáo hay không có tôn giáo.

## **Ma thuật**

Khi con người hiện đại nói về ma thuật, họ thường nghĩ đến ảo thuật, những trò khéo tay hay ảo tưởng tạo ra bởi một nhân vật chuyên nghiệp mà công ăn việc làm là đánh lừa và mua vui cho họ. Trong các tôn giáo cơ bản, từ *ma thuật* có một nghĩa đúng đắn hơn nhiều.

Trong những xã hội cơ sở, người thực hành ma thuật hay thầy phù thủy cố gắng khống chế thiên nhiên, hoặc là để làm lợi cho con người hoặc là để làm hại kẻ thù. Thầy phù thủy quan niệm thế giới bị thống trị bởi những sức mạnh mà họ có thể thao túng. Họ biết rằng nếu họ thực hành đúng những công thức, vũ điệu hay cầu thần chú của họ, họ có thể thực sự khống chế thiên nhiên; họ có thể làm mưa, làm cho mùa màng bội thu, tạo điều kiện cho một cuộc đi săn thành công, hay giết kẻ thù của họ.

Thế theo một lý thuyết, ranh giới giữa tôn giáo và ma thuật được vạch ra do ý chí của người thực hành. Thầy phù thủy tin rằng bằng cách thực hiện những nghi thức, họ có thể buộc thiên nhiên hành động theo ý họ muốn, trong khi những nhà thực hành tôn giáo chỉ tìm cách van nài các thần thánh.

Thầy phù thủy biết rằng chỉ dụ của họ sẽ được thi hành, nhưng các giáo sĩ thì lại hy vọng các thần thánh của họ sẽ có hành động thuận lợi cho họ.

Thực ra, sự phân biệt giữa tôn giáo và ma thuật không bao giờ tuyệt đối dễ dàng, và những yếu tố ma thuật xuất hiện trong tôn giáo, cũng như là yếu tố tôn giáo xuất hiện trong ma thuật. Sir James Frazer tin rằng ma thuật là một giai đoạn qua đó nhân loại vươn đến tôn giáo và cuối cùng đến khoa học.

Có lẽ hình thức ma thuật chung nhất giữa các xã hội cơ bản là ma thuật đồng cảm hay mô phỏng. Trong hình thức ma thuật này, người ta tìm cách cưỡng chế thiên nhiên phải có một hành động nào đó, bằng cách tự mình thực hành hành động đó, nhưng ở một phạm vi nhỏ hơn. Một thí dụ là, cái gọi là hình nhân, qua đó thầy phù thủy tìm cách làm hại kẻ thù. Hình nhân được làm theo hình ảnh thô sơ của kẻ thù và có thể chứa đựng những yếu tố cá nhân của kẻ thù chẳng hạn như lọn tóc hay mảnh cắt móng tay. Người thực hành ma thuật tin rằng, vì hình nhân trông giống nạn nhân, bất cứ điều gì làm cho hình nhân cũng sẽ xảy ra cho nạn nhân. Nếu hình nhân bị đâm thâu qua cẳng chân bằng một cây kim, nạn nhân sẽ bị thương ở cẳng chân; nếu hình nhân bị đâm qua trái tim, nạn nhân sẽ bị sát hại hay ít nhất cũng sẽ bị những cơn đau ngực trầm trọng. Ở một vài xã hội, nhiều lễ cầu mưa và nghi lễ trước khi săn bắn đều dựa trên ma thuật mô phỏng.

Một khía cạnh khác của ma thuật, thường thấy trong các tôn giáo cơ sở là thần vật hay bùa. Bùa là bất cứ vật gì dùng để khống chế thiên nhiên theo một kiểu ma thuật. Trong những xã hội văn minh, những vật như thế được gọi là bùa may mắn. Bùa ấy được dùng để mang lại may mắn và xua đuổi những việc dữ. Trong những xã hội cơ bản, bùa có thể hầu như là bất cứ thứ gì: một que gỗ, một hòn đá, hay một bộ sưu tập đá, một cái xương, một cái lông ngay cả một thứ vũ khí đặc biệt. Bùa có thể giữ riêng một mình hay giữ tập thể, hay chúng có thể được dùng như một kiểu trang trí nào đó. Bái vật giáo chưa bao giờ là xa lắc xa lơ, ngay cả với những xã hội loài người tiến bộ nhất. Trong bất cứ tập thể nào, hầu như người ta đều có thể ghi nhận những sưu tập lớn về đồng tiền may mắn, chân thỏ, ảnh đạo... Giá trị mà đa số con người thế kỷ XXI đặt cho các loại bùa của họ chắc chắn đã biến thiên đáng kể so với những loại bùa mà người tiền sử mang trên mình họ. Tuy vậy, sự tồn tại của các loại bùa và những yếu tố khác của tôn giáo cơ sở trong những xã hội tiến bộ và khoa học nói lên sự hấp dẫn bền bỉ của bùa đối với con người.

## **Bói toán**

Sự tiên đoán tương lai qua bói toán là một chức năng quan trọng trong những xã hội cơ sở. Thường thường, đó là công việc của các tu sĩ hay những người đã được chuẩn bị đặc biệt cho công tác này, và công việc ấy được

hoàn thành bằng nhiều cách khác nhau. Thông thường, bói toán được tiến hành qua việc quan sát ruột các con vật đã bị hiến tế. Có khi, nó được thực hiện bằng cách quan sát chim bay hay gieo đồng tiền. Ở Trung Quốc cổ xưa, người ta hơ nóng một cái mu rùa đến khi nó nứt và kiểu thức những nét nứt ấy được giải thích như một lời tiên đoán tương lai. Phương pháp này sau này được tinh chế thành cách thực hành bói chân chim sẻ và kiểu thức này được giải đoán trong một cuốn sách gọi là *Kinh Dịch*. Còn với người Hy Lạp cổ đại, tương lai được tiên đoán khi một nữ tu sĩ ngồi trên một cái ghế ba chân và thở trong những lùm khói bốc ra từ mặt đất ở Delphi. Điều mà nữ tu sĩ ấy nói ra sau khi thở trong khói, được một tu sĩ giải thích như là một sứ điệp của các thần liên quan đến tương lai.



*Cự thạch bi vẫn còn được người Toraja ở Indonesia dựng lên trong nghi lễ mai táng.*

Nhiều khi, xã hội tìm cách biết tương lai từ một thành viên trong tập đoàn, được tin là đã bị các linh ám. Ở các dân tộc Tây Bá Lợi Á, nhân vật này được gọi là *shaman* (pháp sư). Mặc dù từ *shaman* thường liên quan đến hình ảnh một thầy tu hay phù thủy, ban đầu nó có nghĩa là người bị thần linh ám và nói lên sứ điệp của các thần linh cho tập thể. Nhiều khi các tổ chức tôn giáo dùng những người đã được chỉ định là “nhà tiên tri”. Trong kinh thánh của Do Thái giáo, tiên tri tiết lộ sứ điệp của Thượng Đế. Có khi sứ điệp này liên quan đến những biến cố hiện tại, có khi những lời tiên tri liên quan đến tương lai. Vì vậy, từ *prophet* (tiên tri) trong Anh ngữ hiện đại mang ý nghĩa là một “người dự báo” hay “thầy bói”.

## **Điều húy kỵ**

Ở nhiều xã hội cơ sở, trong việc lên kế hoạch cho cuộc sống, người ta phải tránh một số hành động, nếu không, thế giới thần linh sẽ tác động có hại trên con người hay bộ tộc những hành động này, theo tiếng Polynesi, là *tabu* hay *tapu* (điều húy kỵ).

Trong các xã hội cơ sở, những nhân vật, địa điểm và thánh vật được coi là húy kỵ đối với người thường. Người không được thụ phong, cần phải tránh các Thủ lĩnh, thầy tu, thánh địa, các bùa mê v.v..., trừ những trường hợp đặc biệt hay khi có sự chuẩn bị đặc biệt. Người ta không sờ vào người vị thủ lĩnh, cũng không vào vùng thánh địa mà không sợ hãi; kẻ nào vi phạm những điều húy kỵ của bộ tộc có thể sẽ gặp đại họa. Trong Kinh thánh Do Thái giáo, ta thấy có những trường hợp cố ý hay vô tình vi phạm những điều húy kỵ. Sách các vua thứ nhì 2-23-25 nói đến một trường hợp trẻ con nhạo báng và lăng nhục tiên tri Êlia. Hậu quả là chúng bị hai con gấu cắn xé. Sách Samuel thứ nhì 6:1-7 nói đến một người đàn ông chỉ sờ vào hòm bia Giao Ước để giữ cho nó khỏi rơi khỏi xe, hậu quả là người ấy bị Thượng Đế đánh chết. Trong nhiều nền văn hóa khác, nhân thân của vua là thần thiêng đến độ người ta coi là điều húy kỵ nếu đến trước mặt vua khi không được đặc thỉnh. Cho đến thời gian mới gần đây thôi, người Nhật còn coi việc nhìn mặt Nhật Hoàng là điều húy kỵ, ngay cả khi ngài tuần du trên đường phố thủ đô.

Còn rất nhiều thí dụ khác. Ở vài xã hội cơ sở, người ta coi việc ra đời của những cặp song sinh là điều húy kỵ. Vì thế, hoặc là chúng bị giết hoặc là bị đày ải, hoặc được coi là nhân vật thần thiêng. Người chết thường được coi là đối tượng húy kỵ. Trong nhiều nền văn hóa, người khiêng xác chết đi chôn, theo nghi thức, bị coi là không sạch, ít nhất là trong một thời gian sau đó. Phụ nữ có kinh bị buộc phải sống trong các căn nhà cách biệt với phần còn lại của tập thể. Một vài tôn giáo cấm phụ nữ cầu nguyện trong thời gian có kinh.<sup>15</sup> Thường thường, thực phẩm dành riêng cho thủ lĩnh thì phần còn lại cộng đồng bị cấm ăn. Một vài loại thực phẩm, chẳng hạn như thịt bò, thịt heo hay sò, ốc, bị một số tập thể coi như là không sạch về nghi thức, và như thế là điều húy kỵ. Những điều tin tưởng như vậy không phải chỉ có ở trong các xã hội cơ sở. Hồi giáo và Do Thái giáo coi thịt lợn là không sạch. Người Ấn giáo không ăn thịt bò, không phải vì con bò không sạch mà đúng hơn là nó được coi là một vật thần thiêng. Mới gần đây thôi, tất cả các loại thịt đều là húy kỵ đối với người Công giáo La Mã vào ngày thứ sáu.

## **Vật tổ**

Một lối hành đạo khác trong một vài tôn giáo cơ sở, là vật tổ giáo. Vật tổ giáo, lần đầu tiên, được các di dân người da trắng ở thế kỷ XVIII nhận ra, trong các thổ dân Mỹ. Sau đó người ta nhận ra nó trong những xã hội cơ sở

ở những nơi khác trên thế giới. Từ *totem* (vật tổ) là một biến thể của từ *ototeman* tiếng Ojibwa.

Vật tổ giáo, có vẻ dựa trên cảm giác giống nhau mà con người cảm thấy đối với những tạo vật khác, hay với những vật khác trong thiên nhiên. Với tính cách đó, nó là một sự khuếch trương và phát biểu của thuyết vạn vật hữu linh. Thường thường, nó dính líu đến một hình thức nhận dạng nào đó giữa một bộ lạc hay thị tộc với một con vật, mặc dù, ở những nơi khác, các vật tổ được nhận dạng như là cây cối hay ngay cả mặt trời, mặt trăng, các vì sao.

Ví dụ, một thị tộc có thể tin tưởng rằng, họ liên quan cơ bản đến gấu. Gấu có thể là tổ tiên của thị tộc, thị tộc có thể sở hữu những đặc tính của gấu (sức mạnh, sự hung hãn hay kích cỡ) những thành viên của thị tộc có thể tin tưởng rằng khi họ chết, họ có thể mặc lấy hình dạng của gấu. Nếu gấu là vật tổ của thị tộc, thì các thành viên thị tộc không được ăn hay giết con vật này, ngoại trừ trường hợp tự vệ hay trong những dịp thánh thiêng, khi họ có thể ăn thịt nó trong một bữa ăn nghi thức, liên kết cả thị tộc lại với nhau. Các thành viên của một thị tộc láng giềng khác, mà vật tổ là sơn dương có thể săn và ăn gấu, trong khi những thành viên của thị tộc đầu tiên có thể ăn và săn sơn dương.

Những xã hội phát triển cao mặc dù không theo vật tổ giáo một cách minh thị về mặt tôn giáo, vẫn duy trì những vết tích của lối hành đạo này. Có quốc gia được tượng trưng bằng những con vật, chẳng hạn phượng hoàng, gấu hay sư tử, và các trường học chọn những con vật đem lại may mắn để tượng trưng tinh thần của đội vận động viên của họ.

## **Cúng tế**

Một trong những lối hành đạo chung nhất cho các tôn giáo trên thế giới là cúng tế.

Qua lịch sử, người ta đã dâng hiến gần như mọi thứ có thể nghĩ ra được cho các Thần linh, ma quỷ và tổ tiên. Thông thường, các vật cúng tế là những con vật mà người ta sát hạt rồi đem thiêu hay là nấu và ăn trước các vị thần. Tuy vậy, người ta có thể thấy việc cúng tế hầu như mọi thứ có giá trị. Người ta dâng cúng hạt ngũ cốc rượu chát, sữa, nước, gỗ, dụng cụ, vũ khí, vàng bạc cho các thần. Đôi khi, có tôn giáo đòi phải cúng tế cả mạng người, nhưng đây là một lối hành đạo tương đối hiếm. Thường thường, người bị cúng tế là một kẻ địch bắt được làm tù binh, trong khi giao chiến; ít thấy hơn nữa, là đứa trẻ dễ thương hay một thanh niên được lựa chọn đặc biệt để tế thần.<sup>16</sup> Khi việc cúng tế người được nói đến trong văn chương tôn giáo, nó được coi như là phương pháp cùng cực nhưng hiệu quả để thuyết phục các thần.<sup>17</sup>





*Một người chữa bệnh Mombasa ở Uganda Đông Phi, trong trang phục cổ truyền (Ewing Galloway)*

Hành động cúng tế mang nhiều ý nghĩa. Ban đầu có lẽ nó được coi là một cách để nuôi dưỡng các cư dân của thế giới thần linh. Làm sao cho các thần linh ăn? Ta có thể đổ nước, rượu chát, và sữa xuống đất và tin rằng, khi chất lỏng thấm xuống đất, các thần linh đang uống nó. Ta có thể để thực phẩm ở một nơi thiêng liêng và cho rằng khi thực phẩm biến mất, các thần đã ăn nó. Ta có thể nước thịt hay hạt và các thần có thể hít khói của cúng đó. Như vậy thế giới loài người có thể cứu sống thế giới thần linh, và thế giới thần linh sẽ hành động thuận lợi cho thế giới loài người.

Có khi sự cúng tế được hiểu một cách đơn giản là dâng hiến cúng phẩm theo cách nào đó cho thế giới thần linh. Những cúng phẩm như dụng cụ, vũ khí, đồ trang trí, tiền, hương hay ngay cả thuốc lá có thể để lại ở nơi hiến tế cho các thần do người mong mỏi được thần linh ban ơn, hay đơn giản chỉ là muốn tránh xúc phạm đến thần linh.

Trong một vài tôn giáo cơ sở, cúng tế cũng bao hàm sự thiết lập một mối ràng buộc chung giữa thần linh và con người.

Người cúng tế đem thực phẩm đến nơi thánh, thiêu một phần thực phẩm ấy để tế thần và rồi ăn một phần hay chia sẻ phần ấy với thị tộc. Như thế, thần

linh và người sống chia sẻ với nhau cùng một bữa ăn và tái khẳng định, và củng cố mối liên quan ràng buộc giữa họ.

### **Thần thoại**

Một đặc tính chung nhất cho tất cả các tôn giáo cơ sở và phát triển là thần thoại. Theo kiểu nói bây giờ, từ thần thoại hàm ý nói dối. Chúng ta nói đến thần thoại về sự ưu việt của người Arian hay thần thoại về tính khách quan sử học, và chúng ta hiểu rằng những quan niệm ấy là những chuyện hoàn toàn bịa đặt, không có (hay ít có) phân sự thật nào. Trong việc nghiên cứu tôn giáo, từ thần thoại được dùng theo một nghĩa khác. Hầu như mọi tôn giáo đều có những câu chuyện về sự giao thiệp giữa các thần với con người. Chúng ta gọi những chuyện ấy là thần thoại, hay những lời nói thi vị để nói ra những đại chân lý. Thần thoại là lối suy nghĩ bằng hình ảnh hơn là những quan niệm trừu tượng. Rất ít người ngày nay có thể tin rằng câu chuyện về Prometheus là một tường thuật dựa trên sự thật về một vị đại anh hùng trong quá khứ; có lẽ chưa có ai tin như thế cả. Nhưng câu chuyện về Prometheus tiết lộ sự thật về tình yêu của một vị thần hy sinh cho nhân loại. Đặc biệt là trong những xã hội chưa có văn tự, tôn giáo được duy trì và giải thích qua sự truyền đạt thần thoại của tôn giáo ấy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Thần thoại tôn giáo thường được dùng để giải thích những tại sao và như thế nào về thế giới. Thần thoại có thể giải thích nguồn gốc của một dân tộc bằng cách lùi về quá khứ, từ buổi Sáng Thế, để truy nguyên nguồn gốc dân tộc ấy. Trong thần thoại Hy Lạp về Prometheus chẳng hạn, có một sự giải thích về buổi sáng thế và nguồn gốc của lửa và nền văn minh. Thần thoại cũng có thể giải thích uy lực của một vài chức sắc tôn giáo. Thần thoại Nhật Bản về nữ thần mặt trời Amaterasu đã là nền tảng cho niềm tin rằng, hoàng đế là một nhân vật thần linh. Nhiều khi thần thoại liên quan đến, và giải thích tại sao, các tín đồ giữ một vài thánh nhật tôn giáo.

### **Nghi lễ**

Mỗi tôn giáo đều có những nghi lễ riêng của mình, đơn giản hay phức tạp hay có thể vắn tắt đến độ người thường có thể thực hành nhiều lần trong ngày. Sự cầu kinh hay rưới rượu cho tổ tiên trong bữa ăn của người châu Phi là những thí dụ về những nghi thức đơn giản hơn này. Trong những trường hợp khác, những nghi thức của cộng đồng có thể phức tạp đến nỗi phải có những nhóm người được tách biệt ra, như là thầy tu, để học, thi hành và dạy những nghi thức ấy cho người khác.

Nhiều khi, nghi thức tôn giáo tái diễn chuyện thần thoại. Thầy tu hay người thường thủ vai những nhân vật trong thần thoại mặc những y phục và nói những câu nói của các vai ấy. Những điều khắc phảm của đạo thờ thần mặt

trời, kỷ nguyên La Mã, cho thấy những thành phần chức sắc mặc những trang phục sư tử và quạ, những con vật đóng một vai trong thần thoại phụng tự. Bằng cách diễn các chuyện thần thoại, người mộ đạo đồng nhất hóa hành động của họ với hành động của các vai thần thoại.

### **Nghi thức quá độ**

Một lối hành đạo phổ biến giữa các xã hội cơ sở là thiết lập một số nghi thức vào những thời điểm đánh dấu cột mốc chuyển tiếp quan trọng trong cuộc đời một cá nhân. Những nghi thức ấy được gọi là nghi thức quá độ. Những thời điểm quan trọng trong đời người, thường được thừa nhận là, ngày sinh, tuổi trưởng thành, cưới hỏi và ngày tử. Những nghi thức cử hành ở những thời điểm quan trọng này nhắc đến những thần thoại về nền văn hóa và biểu thị sự phân cách và chuyển tiếp từ giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau, và sự kết hợp những giai đoạn ấy, những nghi thức này thường bao hàm một buổi diễn tuồng về một câu chuyện thần thiêng.

Nghi lễ sinh nhật rất quan trọng. Bằng những nghi thức xoay quanh ngày sinh, đứa trẻ được coi là đã trở thành một thành viên của cộng đồng. Trong Do Thái giáo, trẻ nam được cắt bao quy đầu (cắt bì). Trong nhiều nhánh Kitô giáo có nghi thức rửa tội, một nghi lễ đặt tên cho đứa trẻ và khiến cho nó trở thành một thành viên Kitô giáo.

Nhiều tôn giáo cơ sở thường chú trọng đến các nghi thức liên quan đến việc chuyển tiếp từ giai đoạn thiếu niên sang giai đoạn trưởng thành. Những nghi thức quá độ tuổi thanh xuân diễn ra sau một thời kỳ học hỏi về những kiến thức căn bản của giáo hội, cũng như về những kỹ thuật như là cứu sinh, săn bắn, nông nghiệp, và tạo ra lửa. Ở tuổi thanh xuân, đứa trẻ có thể trải qua một loại thử thách nào đó. Trong một số thổ dân châu Mỹ, các em phải sống xa gia đình trong một thời gian để ăn chay và tìm kiếm một thị kiến từ các thần linh. Trong những xã hội cơ sở khác, trẻ có thể bị sơn trắng hay ghi dấu gì thấy rõ được và rồi đưa đi sống một mình ở một nơi khác cho tới khi vết sơn hay vết ghi biến mất. Trong thời gian này, người ta trông mong đứa trẻ có thể hoàn toàn tự mình cung cấp cho các nhu cầu của mình, một số trẻ em không đủ may mắn hay khéo léo để sống sót trong thời kỳ này. Những đứa sống sót và trở về bắt đầu giai đoạn trưởng thành toàn diện. Cá nhân có thể được cắt bì hay ghi dấu cách nào khác để nhận diện họ, chẳng hạn như là bằng một vết sẹo trên mặt. Trong những nghi lễ này, đứa trẻ được giáo huấn đầy đủ về những truyền thống tôn giáo, những huyền nhiệm và toàn bộ sự hiểu biết về truyền thuyết của giáo hội, và do đó có thể gia nhập tập thể như những thành viên trưởng thành toàn diện.<sup>18</sup> Nghi lễ quá độ hiện đại tương tự như vậy là lễ thêm sức cho một số Kitô giáo trẻ và lễ Bar Mitzvah hoặc Bat Mitzvah đối với thiếu niên Do Thái giáo.<sup>19</sup>

Các nghi thức và biểu tượng cũng rất quan trọng trong những thời điểm khác, như cưới hỏi và ngày chết. Hôn lễ thường được cử hành với nhiều nghi thức và sự quan tâm đầy đủ của các chức sắc tôn giáo. Tương tự, sự quá độ vào lúc chết cũng bao gồm nhiều nghi thức tôn giáo, cả vào lúc chết và lúc chôn cất.

### **Thờ kính tổ tiên**

Một đặc điểm cuối cùng của các tôn giáo cơ sở là việc kính hay thờ các thành viên quá cố của gia đình. Có thuyết cho rằng, người tiền sử mơ thấy những người mới chết, nên họ đã đi đến cho tin rằng, người chết không phải đã thực sự ra đi, mà vẫn tiếp tục sống dưới một hình thức khác, hay một hành tinh khác. Theo Spencer, hiện tượng này đã dẫn đến tục thờ kính tổ tiên, và đã trở thành giai đoạn đầu tiên của việc phát triển tôn giáo. Rồi, các tổ tiên sống ở một vương quốc khác và hiện ra trong giấc mơ, trở thành những vị thần của tôn giáo cổ xưa. Giấc mơ có phải là phương tiện để người ta tin rằng, tổ tiên còn tiếp tục sống hay không, còn là một vấn đề suy đoán. Tuy nhiên, từ những gì ta biết về các tôn giáo cơ sở, những người này công nhận rằng, người chết vẫn còn sống, dưới một hình thức nào đó, ít nhất là trong một thời gian, và có thể hoặc giúp đỡ hoặc làm tổn thương người sống. Những người tin tổ tiên còn sống, rất sợ tai họa mà người chết có thể gây ra, và thường cố tìm cách ngăn ngừa người chết khởi trở về từ mộ phần để làm hại người sống. Người ta chôn các thi hài dưới những hòn đá lớn, hay với những cái cọc cắm vào ngực, hiển nhiên là để ngăn cản họ đi lang thang. Trong một vài tôn giáo cơ sở, người ta bỏ không dùng tên người chết trong một thời gian, và đốt bỏ căn nhà mà họ đã chết trong đó, để làm cho người chết nản lòng không trở về.

Đồng thời, tín đồ các giáo hội cơ sở cũng tin người chết có thể phù hộ người sống. Do đó, người ta cố tìm cách làm vui lòng người chết, người ta chôn theo người chết đủ thứ vật sở hữu chẳng hạn như dụng cụ, vũ khí, những món ăn ưa thích, những vật trang trí, và đôi khi ngay cả vợ và đầy tớ của người chết. Phần mộ (chẳng hạn như những phần mộ rộng lớn của các Pharaon Ai Cập) được trang trí và săn sóc công phu để người chết được đầy đủ tiện nghi. Về phần người Trung Hoa cổ xưa, các mộ địa được trùng tu mỗi năm, và những đồ cúng tế như thực phẩm, thức uống, hoa, và ngay cả khăn trải giường, đều được để lại để người chết được đầy đủ tiện nghi. Có lẽ không dân tộc nào cố gắng làm nguôi ngoai người chết như người Trung Hoa cổ xưa. Mối quan tâm đặc biệt của họ là giữ cho hội ức về tổ tiên sống mãi, bằng cách tưởng nhớ tên và tiểu sử của họ, và truyền lại cho những thế hệ tương lai.

## CHƯƠNG 02 - CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA CHÂU MỸ

Mẹ Đất chí thánh, cây cỏ và toàn thể thiên nhiên là những chứng tích cho các tư tưởng và thành tích của mẹ.

### *Một tục ngữ Winnebago*

Một trong những hình thức cổ xưa và bền bỉ nhất của tôn giáo là những hình thức được thực hành trong nhiều dân tộc bản địa châu Mỹ. Do ở vai trò của người thổ dân châu Mỹ trong lịch sử Bắc Mỹ 400 năm qua, những lối hành đạo của họ, không phải chỉ được các học giả quan tâm, mà ngay cả công chúng cũng thế. Trong những năm gần đây, người ta càng ngày càng chú ý nhiều hơn đến vấn đề này. Người bản địa châu Mỹ đã trải qua một sự tái sinh tôn giáo và càng ngày càng quan tâm đến việc bảo toàn di sản văn hóa và tôn giáo của họ. Nhiều người châu Mỹ không phải là thổ dân đã chú ý nhiều hơn đến các tôn giáo của những dân tộc bản địa, vì chúng nhấn mạnh đến thiên nhiên và những kinh nghiệm tôn giáo cá nhân, và không có một cấu trúc tổ chức chính thức.

Khi nói về tôn giáo của thổ dân châu Mỹ, chúng ta phải ý thức rằng, chúng ta không nói đến một cấu trúc. Những dân tộc được coi là thổ dân châu Mỹ đã đến lục địa Bắc Mỹ từ 15.000 đến 20.000 năm trước.<sup>20</sup> Từ đó họ đã sống gần như ở hầu hết mọi miền châu Mỹ. Họ định cư ở nhiều miền khí hậu khác nhau, với những lối sống khác nhau. Một số bộ tộc châu Mỹ là những xã hội săn bắn và hái quả, trong khi những bộ tộc khác lại định cư trong những cộng đồng nông nghiệp. Một số sống trong những đoàn dân du mục nhỏ, trong khi những người khác lại xây dựng thành phố, đô thị, tiểu bang, đế chế. Nhiều người hiện nay sống trong các thành phố và đô thị, và đã sáp nhập cao độ vào những hệ thống xã hội và kinh tế phi bản địa. Nhiều người hơn nữa sống trong những khu biệt cư (reservation) dành riêng cho họ được thiết lập theo những hòa ước ký với chính phủ Hoa Kỳ.

Nhiều người có khuynh hướng đồng nhất hóa thổ dân châu Mỹ với những dân du mục săn bắn, lang thang trên những đồng bằng phía tây của Bắc Mỹ vào thế kỷ XIX. Đời sống của những dân tộc này tập trung vào việc săn đuổi bò rừng. Tuy thế, nhiều bộ tộc trong số này đã có thời chủ yếu là nông nghiệp. Tất cả những xã hội săn bắn này đều chịu ảnh hưởng của nền văn hóa châu Âu, nhất là ngựa và súng, những cái nhờ đó, họ có thể sống trên những đồng bằng thẳng cánh cò bay. Vì có một thời gian dài như thế và nhiều lối sống khác nhau, ta khó có thể nói đến một nhóm “tôn giáo bản địa Mỹ”.<sup>21</sup>

Trong việc nghiên cứu các tôn giáo này, chúng ta cũng phải nhận thức về sự khan hiếm tương đối những nguồn tài liệu. Mặc dù đời sống của người thổ dân châu Mỹ trải dài suốt 20.000 năm, những nguồn tài liệu thành văn chỉ mới xuất hiện từ 400 năm nay mà thôi. Đa số những nguồn tài liệu sớm nhất là những báo cáo của các vị thừa sai Kitô giáo và những nhà thám hiểm, có thể là những nhân chứng đồng cảm hay khách quan. Hơn nữa, phần lớn các thông tin về tôn giáo bản địa châu Mỹ đã được viết ra trong 100 năm qua, sau khi có sự tiếp xúc với nền văn minh châu Âu, với những tôn giáo của họ và kỹ thuật học của họ. Các học giả thường hay tranh luận xem, một vài khía cạnh của những tôn giáo này có phản ánh thực sự tôn giáo bản địa châu Mỹ “thuần túy”, hay đã được triển khai để đáp ứng với một vài khía cạnh của Kitô giáo.<sup>22</sup> Trong khi không một tôn giáo bản địa châu Mỹ nào còn tồn tại mà không thay đổi, nhiều tôn giáo ấy đã sáp nhập những yếu tố văn hóa và tôn giáo châu Âu vào hệ thống tín ngưỡng bản địa, hơn là từ bỏ tất cả những đường lối truyền thống của họ. Vì thế, ta còn có thể nói đến tôn giáo bản địa châu Mỹ trong thời nay. Nguồn thông tin chủ yếu của chúng ta về các tôn giáo bản địa châu Mỹ trước khi người châu Âu đến, là khảo cổ học. Mặc dù khảo cổ học có thể cho biết nhiều về toàn bộ nền văn hóa của một dân tộc, nhưng nó không cho chúng ta biết gì nhiều về tôn giáo, nhất là về những người đã xây dựng những công trình bằng đá hay những hình ảnh và kiến trúc tôn giáo còn để lại. Vì những người châu Mỹ tiền Columbia chủ yếu là không có văn tự, và không để lại nhiều đồ tác tạo tôn giáo, hiểu biết của chúng ta về những tín ngưỡng tôn giáo của họ rất hạn chế.

Để mô tả tôn giáo bản địa châu Mỹ, có hai cách làm chính. Hoặc chúng ta có thể mô tả tôn giáo riêng của một bộ tộc ở một thời kỳ lịch sử, hay chúng ta có thể trình bày tổng quát toàn bộ phạm vi những tôn giáo này. Trong sách này, chúng tôi theo cách làm thứ nhì. Sau đây là một vài đặc tính tổng quát của nhiều tôn giáo bản địa châu Mỹ được biết rõ nhất.

---o0o---

## THẾ GIỚI THẦN LINH

Để khảo sát các tôn giáo của người bản địa châu Mỹ, ta có thể bắt đầu bằng câu hỏi, các tôn giáo này có phải chủ yếu là đa thần giáo, độc thần giáo, hay là nhất nguyên. Chúng thừa nhận một Thượng Đế tối cao, hay thừa nhận nhiều vị thần, hay họ tìm thấy đáng tối cao hiện diện dưới nhiều hình thức khác nhau? Chúng có theo những kiểu mẫu thần học Hồi giáo và Do Thái giáo, hay giống với những tôn giáo đa thần Hy Lạp – La Mã, với nhiều vị thần.

Các tôn giáo này có giống Ấn giáo là tôn giáo thừa nhận một nguyên lý thần thiêng độc nhất, có nhiều hình dạng bên ngoài khác nhau không? Không may là khó có câu trả lời dễ dàng cho những câu hỏi này. Theo một nghĩa, các tôn giáo bản địa châu Mỹ là đa thần giáo. Tất cả thiên nhiên đều có hồn (vạn vật hữu linh). Gần tầm tay với là những thần linh lấy hình dạng những con vật hay cây cỏ và hiện ra trong thị kiến. Cũng có những thần linh bản mệnh của nhiều con vật, và có những vong hồn người chết, sống trong vùng tử địa. Thiên nhiên được nhân cách hóa trong nhiều thần linh. Ở trung tâm thiên nhiên là Mẹ Đất, làm cho trái đất phồn vinh. Người ta tin rằng, sấm chớp là những vị thần. Do đó, theo nghĩa rộng nhất của từ này, các tôn giáo bản địa châu Mỹ là đa thần giáo. Các tôn giáo bản địa châu Mỹ tin rằng, các thần linh và hồn thiêng trong vũ trụ có nhiều cấp bậc.

Tuy vậy, có nhiều tôn giáo bản địa châu Mỹ chủ trương rằng, ngoài các thần linh trong thiên nhiên, có một Đấng tối cao duy nhất. Họ tin vào Đấng tối cao theo cách ta thấy trong nhiều tôn giáo cơ sở. Những tôn giáo này chủ trương rằng, bên trên và ngoài tầm tất cả các vị thần nhỏ hơn, có một Thượng Đế. Tuy nhiên, Thượng Đế này xa cách hẳn với mọi sự quan tâm đến trái đất. Những vấn đề trong cuộc sống hằng ngày là chuyện của các hồn thiêng thiên nhiên, và đôi khi là tổ tiên, chính là vì những hồn thiêng này mà người ta cầu xin và quan tâm đến nhiều hơn. Hiếm có khi người ta cầu cứu đến Thượng Đế, có lẽ chỉ trong những trường hợp khẩn cấp, ít khi được nói đến trong những chuyện tôn giáo. Đa số các tôn giáo bản địa châu Mỹ có thái độ này đối với Đấng tối cao.

Một số tôn giáo bản địa châu Mỹ coi Thượng đế hay Đại linh là một Thượng Đế cá thể. Những tôn giáo khác lại hiểu Thượng Đế theo một lối trừu tượng hơn. Đối với họ, Thượng Đế không phải là một nhân vị, mà là một uy lực thiêng liêng tỏ lộ ra trong con người, thiên nhiên, và thế giới thần linh. Niềm tin của người Dakota (người Sioux) vào Wakan Tanka là một thí dụ về quan niệm trừu tượng về Thượng Đế. Wakan Tanka hay “Đại huyền nhiệm” là một sức mạnh sáng tạo có trong mỗi hữu thể và hồn thiêng. Bất cứ vật nào hay hữu thể nào, có ảnh hưởng đến sự sống, đều được coi là một biểu hiện của uy lực thần thiêng. Do đó, các tôn giáo bản địa có một số tính chất của độc thần giáo, đa thần giáo và nhất nguyên thuyết.

---o0o---

## VẬT HỒN GIÁO

Người ta nói nhiều đến sự tương phản giữa thái độ của tôn giáo bản địa châu Mỹ đối với thiên nhiên, và thái độ của những người châu Mỹ đến

châu Mỹ. Thường thường, người ta nói rằng, người thổ dân châu Mỹ có một thái độ kính cẩn đối với đất, cây, sông, núi, trong khi, người châu Âu có khuynh hướng coi thiên nhiên là một cái gì để khai thác. Vì thế, người châu Âu sẵn sàng hy sinh vẻ đẹp và ngay cả sự sống của đất, để xây dựng một nền kỹ thuật có thể làm cho đời sống dễ chịu và thú vị hơn. Đây có đúng là một cách đặc trưng chính xác của cả người thổ dân châu Mỹ lẫn người châu Âu hay không, thì lại là một vấn đề còn phải bàn cãi. Có những thí dụ về người thổ dân lạm dụng môi trường một cách không cố ý. Ở Tây Nam Mỹ chẳng hạn, có nhiều trường hợp nhân mãn và áp lực của những trường hợp ấy tạo ra trên môi trường sa mạc mỏng manh, đã dẫn đến sự suy thoái của những nền văn minh quy mô tầm cỡ lớn và đến sự thay đổi môi trường lâu dài. Lại cũng có những người châu Âu yêu mến và kính trọng thiên nhiên. Tuy nhiên, nhìn chung, người thổ dân châu Mỹ có một thái độ kính cẩn đối với thiên nhiên hơn là người Mỹ gốc châu Âu.

Sự kính cẩn đối với đất, và thiên nhiên nói chung, ít nhất cũng phần nào là do kết quả của sự kiện rằng, sự sống còn, trong phạm vi các nền văn hóa truyền thống bản địa châu Mỹ, phụ thuộc vào lối sống gần gũi và cân bằng với thiên nhiên, hơn là vào việc thay đổi môi trường cho thích hợp với nhu cầu của con người.

Danh từ *vật hồn giáo* đã được một số học giả gán cho các tôn giáo bản địa châu Mỹ từ vật hồn thuyết. Theo nghĩa chính xác nhất của từ này, người theo vật hồn giáo là người tin rằng cây cỏ, đất đá, sông ngòi và động vật đều có hồn. Các hồn thiêng có trong thiên nhiên có quyền năng giúp đỡ hay làm hại con người. Do đó, người theo vật hồn giáo cúng tế các hồn thiêng này. Theo một nghĩa khác, các tôn giáo bản địa châu Mỹ là vật hồn giáo. Vì chúng dạy rằng, Thượng Đế sống trong mọi tạo vật. Nếu Thượng Đế đã sống và tỏ mình ra trong thiên nhiên, thiên nhiên phải được kính trọng và chăm sóc. Do đó không được coi thiên nhiên như là một vật mà con người phải thuần hóa. Đúng hơn, ta phải tìm cách sống hài hòa với thiên nhiên.

Săn bắn là một sinh hoạt quan trọng trong nhiều nền văn hóa bản địa châu Mỹ. Vì người thổ dân châu Mỹ không nuôi nhiều súc vật trong nhà trước khi người châu Âu đến, thú săn là thiết yếu trong chế độ ăn uống của họ. Da và xương loài vật là những nguyên liệu quan trọng để làm quần áo, dụng cụ và đồ vật tôn giáo, và để làm chỗ ở. Săn bắn cũng là một hành động tôn giáo trong đó người đi săn nói với con vật như với một người bạn, với một tinh thần tương tự. Do đó, người đi săn cầu xin hồn thiêng của con vật trước khi đi săn. Người ta chỉ giết những con vật tuyệt đối cần thiết. Sau khi săn người ta cầu xin con vật tha thứ cho họ. Người ta cẩn thận sử dụng mọi phần của con vật bị sát hại, không bỏ đi tí gì. Đôi khi người ta chôn xương súc vật thể nào để có thể khai quật và dùng sau này. Những tập tục này rất tương phản



với những hành động của các thợ săn Âu – Mỹ, là những người sát hại từng bầy bò rừng lớn để lấy da và lưỡi của chúng, và bỏ mặc phần lớn thân thể còn lại của con vật mục nát. Lối săn bắn Âu – Mỹ này dẫn đến việc hủy diệt hàng đoàn súc vật mà nhiều thổ dân châu Mỹ cần đến.



*Vũ điệu Amah Kochina ở Hopi, Arizona, Tây Nam Hoa Kỳ (Viện bảo tàng Lịch sử tự nhiên Mỹ)*

Người thổ dân châu Mỹ theo nông nghiệp kính trọng đất đai, cây cỏ. Đất thường được nhân cách hóa như là Mẹ Đất. Trồng trọt và gặt hái được bao quanh bằng những nghi thức và những điều hù y. Cây cỏ cũng như súc vật được coi là có hồn và được người thổ dân châu Mỹ đối xử như đối với con người. Đối với nhiều người thổ dân châu Mỹ, nghề nông là một hoạt động tôn giáo. Nhiều người Hopi ở Nam Mỹ vẫn còn trồng bắp vì ý nghĩa tôn giáo của nó, ngay cả khi phần lớn thực phẩm của họ xuất phát từ những nguồn “hiện đại”.<sup>23</sup> Ngay cả việc thu thập đất sét để sản xuất đồ gốm cũng được thực hiện trong niềm tin tưởng vào sự sống trong đất. Phụ nữ Papago miền nam Arizona nói với đất sét mà họ đào để làm bình rằng: “Tôi chỉ lấy những gì tôi cần. Đó là để nấu ăn cho con cái tôi.” Ngay chuyện cưa gỗ cũng có màu sắc tôn giáo. Người ta cúng tế cây trước khi cắt nó, không phí phạm một tí gỗ nào, bởi vì cây là linh thiêng, và cũng như con người có những khả năng cảm nhận mà ta phải kính trọng.

Thái độ kính cẩn của người thổ dân châu Mỹ đối với thiên nhiên, và sự tương phản của thái độ ấy với thái độ của nhiều người da trắng, đã được tóm tắt hay nhất trong lời phát biểu của một người Wintu:

*Người da trắng không bao giờ coi đất, sơn dương hay gấu ra gì cả. Khi người thổ dân chúng tôi giết để lấy thịt, chúng tôi ăn hết luôn. Khi chúng tôi đào lấy rễ cây, chúng tôi đào những lỗ nhỏ. Khi chúng tôi xây nhà, chúng tôi đào những lỗ nhỏ. Khi chúng tôi đốt cỏ cho châu chấu ăn, chúng tôi không tàn hại gì cả. Chúng tôi rung cây cho hạt thông rơi xuống. Chúng tôi không đốn cây mà chỉ dùng gỗ của những cây đã chết. Nhưng người da trắng cày đất lên, kéo đổ cây, sát hại tất cả. Cây nói, “Đừng. Tôi đau. Đừng làm tôi đau.” Nhưng họ chặt nó đổ xuống và cắt nó ra. Thần đất ghét họ. Họ tàn phá cây cối và lay động chúng đến tận gốc rễ. Họ cưa cây làm nó đau. Người thổ dân không bao giờ làm đau cái gì cả, nhưng người da trắng phá hủy tất cả. Họ làm nổ tung đá và rải chúng trên mặt đất. Đá nói “Đừng. Các anh đang làm tôi đau.” Người da trắng không thêm để ý đến. Khi người thổ dân dùng đá, họ dùng những hòn đá tròn nhỏ để nấu ăn... Làm sao mà Thổ thần có thể ưa người da trắng?... Nơi nào người da trắng mó đến là nơi đó có đau đớn.<sup>24</sup>*

Truyện kể này cũng nói đến việc người châu Âu đến châu Mỹ nhiều, như nói đến vai trò của thiên nhiên trong tư tưởng tôn giáo bản địa châu Mỹ. Sự kính trọng thiên nhiên là một phần của tôn giáo bản địa châu Mỹ trước khi tiếp xúc với người châu Âu. Có lẽ do sự tiếp xúc với các nông gia và chủ trang trại châu Âu, đã dẫn đến việc người thổ dân châu Mỹ đánh giá cao đến khía cạnh này của tôn giáo họ, khi họ thấy những thay đổi môi trường dẫn đến sự phá hủy lối sống của họ. Những quan điểm dị biệt về thiên nhiên và vai trò của thiên nhiên trong nền văn hóa nhân loại đã trở thành một trong những cách thức mà các thổ dân châu Mỹ tự phân biệt với người di dân da trắng.

Vì người Mỹ phi bản địa càng ngày càng quan tâm đến sự bảo toàn môi trường thiên nhiên, họ ngày càng thấy tinh thần tôn giáo bản địa hấp dẫn hơn.

---o0o---

## **TIẾP XÚC VỚI THẾ GIỚI THẦN LINH**

Người thổ dân châu Mỹ không có khuynh hướng coi vũ trụ như là ở dưới sự khống chế của một Thượng Đế tối cao theo kiểu của các tôn giáo như Do Thái giáo và Hồi giáo. Họ chủ yếu quan tâm đến cuộc sống hằng ngày giữa muôn vàn thần linh trên thế giới. Tôn giáo của họ đặc biệt quan tâm đến việc duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các thần linh của đất, rừng, suối và những con vật mà họ lệ thuộc. Mục đích của nghi lễ không phải để khống chế thiên nhiên cho bằng, để giao tiếp và thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với thần linh sống chung với con người trên trần thế.

## Cúng tế

Phần lớn các tôn giáo trên thế giới đã xem cúng tế như là một cách làm vui lòng các thần. Qua lịch sử, loài vật, các loại hạt, rượu chát, bia và đôi khi cả mạng người đã được dâng cúng cho các thần. Những hy lễ ấy rất hiếm trong các tôn giáo của những thổ dân mà nay là Hoa Kỳ và Canada, dù rằng sát tế người là một yếu tố quan trọng trong các tôn giáo của người Aztec và một số thổ dân Trung Mỹ và Nam Mỹ.<sup>25</sup> Khi có việc hiến tế người, nạn nhân được coi như là tặng phẩm cho thần linh để đánh đổi lấy sự trợ giúp cho con người. Một số nghi lễ, chẳng hạn như vũ điệu mặt trời của vùng Great Plains, đòi hỏi phải có sự tự hành hạ hay sát tế. Điều đó được coi như là một cách để thủ đắc thần lực cần thiết cho sự sống còn của con người. Những bó thuốc làm bằng da và xương súc vật, cây cỏ, và khoáng vật cũng là những nguồn thần lực mà người ta đã làm ra và các thế hệ tiếp theo sau đánh giá cao. Trong khi thần lực và cúng vật là những ý niệm trong tôn giáo bản địa, việc cúng tế máu, tìm thấy ở nhiều tôn giáo, thường không phải là một phần trong lễ tế của họ. Có lẽ máu người hay súc vật rưới cho các thần linh có vẻ phí phạm đối với người bản địa châu Mỹ theo Vật hồn giáo. Nó cũng có thể làm thần linh của nạn nhân nổi giận.

## Những điều húy kỵ (Taboo)

Một trong những cách người bản địa châu Mỹ tự bảo vệ để tránh những nguy hiểm có thể xảy đến từ thế giới thần linh, là thông qua những điều húy kỵ. Ý niệm về húy kỵ này có thể định nghĩa theo cách sau đây:

*Điều húy kỵ là mọi hành động, trường hợp, nhân vật, đồ vật, v.v... do tính chất nguy hiểm của chúng, xảy ra ngoài những lối sống thường ngày bình thường.<sup>26</sup>*

Điều húy kỵ là một hành động tôn giáo giúp người ta tránh làm những việc xúc phạm đến thần linh của thiên nhiên và tổ tiên. Phụ nữ có kinh là một húy kỵ, điều này đặc biệt rất quan trọng trong những xã hội phụ thuộc vào săn bắn để mưu sinh. Trong nhiều nền văn minh, người ta tin rằng, phụ nữ có những quyền lực đặc biệt để làm lành hay thủ ác, nhưng người ta nghĩ rằng, phụ nữ có kinh đặc biệt rất có quyền năng. Trong thời gian này, hiến nhiên thế giới thần linh không đụng chạm đến người phụ nữ, vì họ là người tham gia vào phép lạ sản sinh ra đứa trẻ. Do đó, trong thời gian có kinh, người phụ nữ được cách biệt với xã hội. Trong một vài cộng đồng người ta yêu cầu họ rời khỏi gia đình và sống trong những nơi đặc biệt, vì quyền năng của họ có thể làm nguy hại cho ma lực của một cuộc đi săn. Có người tin rằng, chỉ cần liếc nhìn một người đàn bà có kinh là có thể phá hủy khả năng săn bắt của người ấy suốt đời. Cái nhìn của người phụ nữ cũng có thể phá hủy ma

lực của vũ khí đi săn, và sự xuất hiện của người phụ nữ có kinh trong rừng có thể xua đuổi cầm thú bỏ đi hết.

Một điều hù y kỳ khác được thấy ở nhiều nơi là việc tránh né người chết. Bất kể người chết có thể dễ thương đến mức nào trong lúc sống, nỗi lo sợ là sau khi chết, linh hồn sẽ tiếp tục ở lại căn nhà cũ, và có lẽ sẽ cố bắt bạn bè và gia đình. Tốt nhất thì linh hồn người chết cũng có thể ám ảnh gia đình họ, khiến họ có những giấc mơ. Điều hù y kỳ này còn phổ biến ở nhiều nơi. Trong bộ tộc Navaho và những bộ tộc khác vùng Arizona và New Mexico, người ta rất sợ thi thể người chết và ngay cả quần áo, đồ tùy thân và nhà cửa của người chết, đến nỗi có nhiều người không dám đứng vào thi thể của các nạn nhân tai nạn xe hơi, và những tai nạn khác. Trừ trường hợp cấp cứu, việc săn sóc được dành cho những người không phải là thổ dân.

Việc hù y kỳ liên quan đến người chết dẫn đến chỗ người thổ dân châu Mỹ rất quan tâm đến nơi an nghỉ cuối cùng của họ. Người ta thường cố giữ cho thân ma ở yên trong mồ và không tiếp xúc được với thế giới loài người. Đôi khi, người ta tránh không nói đến tên người chết. Trong một vài xã hội thổ dân châu Mỹ, người chết được những thành viên đặc biệt của bộ tộc chôn cất, chứ không phải là thân nhân trực tiếp. Những người khiêng xác chết thường được coi là không sạch về phương diện nghi lễ, trong một thời gian sau khi họ đã đứng vào thân ma. Họ bị cách ly khỏi cộng đồng trong nhiều ngày và bị cấm ăn thực phẩm thường lệ của bộ tộc. Mộ địa và xác người luôn được coi là linh thiêng và đáng sợ, không được quấy nhiễu vì bất cứ lý do nào. Mối quan tâm tới người chết và nơi an nghỉ của họ đã gây ra nhiều cuộc tranh cãi, giữa cộng đồng thổ dân châu Mỹ và cộng đồng khoa học. Các nhà khảo cổ học và các khoa học gia khác thường khảo cứu thân người để biết thêm về chế độ ăn uống và sức khỏe của các dân tộc tiền sử. Người thổ dân châu Mỹ rất bức bối vì điều mà họ coi là sự bất kính nguy hiểm đối với người chết, và họ đã tìm cách đem chôn lại các thi hài mà các nhà khảo cổ tìm ra và nghiên cứu.

### **Lễ nghi và nghi thức**

Cùng với việc tuân thủ những điều hù y kỳ, người bản địa châu Mỹ cũng hay tìm cách không chế sức mạnh của thế giới thần linh bằng lễ nghi. Như trường hợp của nhiều tôn giáo khác, lễ nghi hết sức quan trọng đối với họ. Mục đích của những lễ nghi, nghi thức, bài hát và vũ điệu, không nhất thiết phải là việc phụng tự. Đó là một phương tiện để tái khẳng định mối quan hệ thân hữu giữa con người và thế giới thần linh. Thông thường, những lễ nghi ấy bao gồm việc khiêu vũ, xướng ca, ăn chay, hãm mình, tắm rửa và tuân thủ một số điều hù y kỳ.

Một trong những yếu tố thường thấy nhất trong các tôn giáo bản địa châu Mỹ là việc dùng khiêu vũ như là một phương tiện tiếp xúc với thế giới thần linh để chuẩn bị cho một vài biến cố đặc biệt nào đó trong đời. Khiêu vũ là một biến cố có sự tham gia của toàn thể cộng đồng. Khiêu vũ cũng được dùng để chuẩn bị cho việc đi săn của bộ tộc, cho mùa gặt, hay cho việc cử hành nghi thức gặt hái của bộ tộc, và trên hết là việc chuẩn bị giao chiến. Khiêu vũ cũng được dùng trong những nghi thức quá độ. Dù là trong trường hợp nào, khiêu vũ cũng được kèm theo với xướng ca, đánh trống, lắc lục lạc, thổi sáo. Bài ca có thể chỉ vài câu được lặp đi lặp lại, hoặc có thể kể câu chuyện về buổi Sáng Thế, hay những vị đại anh hùng trong quá khứ. Có bài nói về linh hồn của các loài vật, chẳng hạn như là sơn dương hay bò rừng. Đánh trống có thể chỉ là nhiều người dùng que đập vào một khúc gỗ, hoặc có thể bao hàm những nhịp điệu phức tạp chơi trên những cái trống bằng da súc vật, nhưng những giờ xướng ca và nhịp điệu đều đều có tính cách thoi miên. Khiêu vũ hằng giờ trong bầu không khí này chuẩn bị cho người khiêu vũ tiếp xúc với thế giới thần linh.

Trong những bộ tộc mưu sinh bằng cách săn bắn, các nghi thức ấy chuẩn bị cho người đi săn lên đường. Săn bắn, cũng như cày cấy, có khuynh hướng phát triển cao độ các xã hội tôn giáo vì bản chất thất thường của nó. Trong một mùa săn, thợ săn sẽ tiến lên và tìm được nhiều thú săn, vũ khí của họ sắc bén và hiệu quả. Trong mùa săn sau, thợ săn có thể gặp rất ít thú săn hoặc vũ khí của họ có vẻ như vô dụng. Do đó, linh hồn của các con vật và ngay cả người săn và vũ khí của họ phải được chuẩn bị chu đáo để bảo đảm thành công. Dưới đây là đoạn mô tả một nghi thức Pueblo, trước khi đi săn:

*Một trong những hồi ức quan trọng nhất của tôi là ngồi ở quăng trường Pueblo trong bóng tối của một buổi sáng tháng giêng, để xem Mẹ thú săn đem con sơn dương vào. Khi chúng tôi nghe thấy người thợ săn gọi từ sườn đồi thì gần như đã là bình minh. Rồi những hình bóng đổ xuống qua những cây thông. Đầu tiên chúng tôi khó có thể nhìn thấy những cái tù và đang được lắc và những bộ da súc vật có vết lốm đốm. Rồi những tia sáng mặt trời cho thấy những người thợ săn từng nhóm bốn người với da sơn dương trên vai, và những vạch sơn trên tay họ để giả làm hai chân trước. Họ nhảy nhót trước mặt mọi người trong khi trẻ con vây quanh họ, chúng có vẻ thực sự mang linh hồn của thú săn. Giữa họ là một phụ nữ Pueblo với tóc đen dài, trong những lễ phục với ủng trắng và áo choàng thêu không tay. Nàng là sở hữu chủ, Mẹ thú săn, nhưng cũng là Mẹ Đất, nguồn gốc của tất cả các sinh vật kể cả con người. Nàng dẫn các con vật đến nơi chúng trở thành những mục tiêu tốt cho thợ săn, và từng con một chúng bị sát hại dưới hình thức biểu tượng.<sup>27</sup>*

Một nghi lễ như vậy có thể gọi là ma thuật đồng cảm hay mô phỏng. Những người mô phỏng thú săn trong lễ nghi ấy được gọi lại và sát hại một cách tượng trưng trong niềm tin rằng, trong cuộc đi săn thật, con vật thật sẽ bị sát hại tương tự.

Vì sự đồng nhất hóa một thần linh có liên quan giữa thổ dân với thú săn của họ, nghi lễ đi săn cũng bao gồm việc sát hại con vật với sự thương xót và sự xử lý thân xác nó một cách vui vẻ. Thí dụ có những bản tường thuật nói rằng, người thợ săn xin lỗi con vật trước khi giết nó. Sau đó, xác con vật được đưa về bộ tộc và được tiếp đón như một khách mời danh dự.

### **Tìm thị kiến**

Để có được quyền năng đặc biệt ở một thời điểm nào đó trong đời, người thổ dân châu Mỹ thường hay tìm những thị kiến đưa họ tiếp xúc với thế giới thần linh. Đặc biệt là thanh niên tìm kiếm thị kiến vào giai đoạn thanh xuân. Từ lúc còn nhỏ, trẻ em đã được dạy rằng, một ngày nào đó, chúng phải một mình đi vào nơi hoang dã và tìm kiếm thị kiến của thế giới thần linh. Khi đến thời gian tìm kiếm thị kiến, người thanh niên được đưa đi xa gia đình và được yêu cầu sống một mình cho đến khi nhận được thị kiến. Việc tìm kiếm thị kiến thường kèm theo bằng nhiều ngày ăn chay. Thường thường, người thanh niên đi tìm thị kiến sống không lương thực, có lẽ cũng không nước uống và chỉ với những vật sở hữu và quần áo tối thiểu. Người ta làm như thế là để cho anh ta có vẻ nghèo khó và khiêm tốn trước mặt các thần linh. Đôi khi mặt mũi và thân thể người thanh niên ấy được sơn cho giống với một số thành viên của bộ tộc. Khi thị kiến đến, thần linh thường hiện ra, giả làm những con vật, trong trạng thái mơ màng hay xuất hồn. Khi điều đó xảy ra, con vật trở thành người bảo vệ đặc biệt cho người thanh niên, tên anh ta có thể được đổi theo tên con vật, tập tục này được gọi là vật tổ giáo. Con vật hiện ra trong thị kiến được người ta tin là có một mối ràng buộc tinh thần đối với người thanh niên trong suốt cuộc đời. Ở trong một số xã hội thổ dân châu Mỹ, còn có những vật tổ cho các thị tộc hay những nhóm gia đình khác. Thị kiến cũng có thể là một người đàn ông hay một người đàn bà. Khi thị kiến không xảy ra trong hai hay ba ngày ăn chay và cầu nguyện, người thanh niên cảm thấy buộc phải có những biện pháp tích cực hơn. Người ta có thể cắt da hay chặt đứt ngón tay như một dấu hiệu thành thật. Khi thị kiến cuối cùng cũng đến, người thanh niên trở về với cộng đồng như một thành viên đầy đủ tư cách của tập thể, đã trải qua nghi thức quá độ.

Người thổ dân châu Mỹ cũng tìm thị kiến vào những thời điểm khác trong cuộc đời. Trong quá khứ, thị kiến đặc biệt quan trọng vào ngày trước những trận đánh lớn, khi cần đến sức mạnh phi thường để bảo toàn danh dự. Thị

kiến cũng được liên kết với săn bắn, đặc biệt trong những ngày săn trâu rừng ở thế kỷ XIX. Ngày nay, người ta tìm kiếm thị kiến vào lúc có khủng hoảng chính trị, kinh tế hay tôn giáo, và khi một người dự tính có một quyết định đòi hỏi chẳng hạn như cưới hỏi, tìm kiếm một chức vụ chính trị, hay dọn nhà từ một khu biệt cư ở miền quê đến một vùng thành thị để làm việc hay đi học.

Một thí dụ về nỗ lực cộng đồng để có được thị kiến là Vũ điệu mặt trời do dân tộc vùng Plains cử hành. Vũ điệu này diễn ra vào mùa hè, thường là vào ngày hạ chí, khi mà sức nóng của mặt trời lên gần đến đỉnh điểm. Những người tham gia vào vũ điệu tìm kiếm thị kiến và một sự đồng nhất hóa với thần linh. Họ tụ tập trong một căn nhà nhỏ được dựng lên đặc biệt vì mục đích này. Trung tâm của căn nhà này là một thân cây thần thiêng, cắt từ một cái cây đã được chọn cho buổi khiêu vũ. Thường thường, vũ điệu này kéo dài ba ngày ba đêm, trong thời gian này, người khiêu vũ ăn chay và nhảy múa liên tục.

Trong một vài trường hợp và ở một số bộ tộc, có lần trong Vũ điệu mặt trời, người ta đã cắm những cây xiên hình xuyên qua da thịt của các cơ ngực của người khiêu vũ và treo họ lên một thân cây dựng giữa căn nhà, để cột người khiêu vũ vào thần linh. Vì rằng, ở quá lâu trong thế giới thần linh là điều nguy hiểm, nên những người khiêu vũ phải tự giải thoát nhanh chóng. Có khi những cây xiên hình ấy xé rách thịt. Mặc dù tập tục này có vẻ kinh khủng, nó không làm thương tổn lâu dài.<sup>28</sup>



*Vũ điệu Mặt trời của người Oglala Sioux, vùng biệt cư Pine Ridge, Nam Dakota, Hoa Kỳ (Cục Du lịch Nam Dakota)*

### **Giới lãnh đạo tôn giáo**

Các tôn giáo bản địa châu Mỹ đặc biệt không có hàng giáo phẩm. Mặc dù trong mỗi bộ tộc vẫn có những người có quan hệ đặc biệt với thế giới thần linh, bất cứ người nào trong bộ tộc vẫn có thể đảm nhiệm chức vụ tôn

giáo cơ sở. Theo một nghĩa, các tôn giáo bản địa châu Mỹ có tính cá thể cao độ ở chỗ chúng khuyến khích cá nhân tiếp cận một mình với thế giới thần linh. Cầu kinh, nhảy múa, ca hát, và thị kiến đều được mọi người trong bộ tộc cử hành, tùy theo nhu cầu của từng người, chứ không phải một chuyên gia về tôn giáo. Vì rất ít khi dùng đến việc tế lễ, nên không cần phải có những người chuyên nghiệp được huấn luyện để cử hành một nghi thức thay cho người thường không được huấn luyện – một thủ tục thường thấy trong nhiều tôn giáo khác. Dù vậy, trong số các người thổ dân châu Mỹ, nhiều hạng bậc chuyên gia tôn giáo đôi khi cũng được dùng đến để giao thiệp với thế giới thần linh. Chuyên gia liên kết với các tôn giáo bản địa châu Mỹ thường thấy nhất là người được gọi là Thầy thuốc. Danh xưng “Thầy thuốc” đã được những người định cư da trắng ban đầu gán cho những nhân viên nhà nước, vì họ thừa nhận nhân vật này là người được chuyên biệt hóa để chữa lành bệnh. Đối với người thổ dân châu Mỹ truyền thống, bệnh tật là do sự xâm nhập của một vật lạ vào cơ thể và khi lấy vật ấy ra khỏi cơ thể là hết bệnh. Công việc của người chữa lành bệnh là lấy những vật như thế ra. Thầy thuốc nhận được quyền lực thông qua thị kiến từ thế giới thần linh. Thế giới thần linh cho người ấy quyền năng trên các sức mạnh gây bệnh.

Thần linh có thể xuất hiện sau một thời kỳ ăn chay và cầu nguyện, hoặc có khi chẳng có một sự chuẩn bị nào. Thần linh thường lấy hình dạng một con vật đặc biệt, chẳng hạn như con gấu hay con lửng, vì hai con vật này được liên kết với việc chữa khỏi bệnh trong thần thoại bản địa châu Mỹ. Thần linh không chiếm đoạt người chữa khỏi bệnh; thần linh chỉ xuất hiện và huấn thị thường xuyên, có lẽ là cho một bài ca hay là dạy một điều hù y ky.

Vì sự tiếp xúc đặc biệt này với thế giới thần linh, thầy thuốc có năng lực chữa khỏi bệnh, nhưng họ cũng có thể nguyện rửa và đem lại bệnh tật và ngay cả cái chết cho những người làm họ phẫn nộ. Quyền năng này đem lại một trách nhiệm lớn cho những ai được công nhận là người chữa lành bệnh. Nếu thầy thuốc gặp phải một bệnh quá nghiêm trọng không chữa được, ông ta có thể nói rằng đây là công việc của một người có quyền năng hơn ông. Nhưng nếu có nhiều bệnh nhân chết, người chữa lành bệnh có thể bị quy trách nhiệm về những cái chết này và có thể bị xử tử.

Thủ tục chữa lành bệnh đôi khi là một nghi thức hút. Nếu bệnh gây ra là do một vật lạ xâm nhập vào cơ thể, công việc của người chữa lành bệnh là lấy vật ấy ra. Như thế người chữa lành bệnh thử hút thẳng vật lạ hay thần linh ra khỏi cơ thể người bệnh. Nghi thức ấy thường hay kèm theo bằng những bài ca, vũ điệu, hay niệm thần chú. Vào những lúc khác, người ta cho bệnh nhân uống nhiều loại cỏ và trà để làm giảm đau và chữa lành bệnh.<sup>29</sup>

### **Những phương tiện khác để tiếp xúc với thế giới thần linh**



Một trong những yếu tố thường thấy nhất trong các tôn giáo bản địa châu Mỹ là dùng thuốc lá và ống điếu thần trong các buổi lễ tôn giáo. Khói thuốc lá, một hình thức dâng hương, là dây liên lạc với thế giới thần linh. Trong quá khứ, thuốc lá là một phần trong nhiều buổi lễ; người ta hút thuốc lá khi tụ tập để nói chuyện về hòa bình, chiến tranh hay săn bắn, thầy thuốc hút thuốc lá trong những buổi lễ chữa bệnh.



*Vẽ trên cát là một yếu tố quan trọng trong nghi thức chữa bệnh ở Navajo (Viện Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hoa Kỳ)*

Thuốc lá đầu tiên do thổ dân châu Mỹ trồng trọt và chỉ sử dụng cho mục đích tôn giáo, mặc dù nhiều thổ dân châu Mỹ ngày nay hút thuốc lá thường xuyên. Một trong những lý do thuốc lá được dành riêng cho những lễ nghi tôn giáo đặc biệt, là vì nó quá mạnh không thể dùng thường xuyên. Thuốc lá dùng trong các nghi lễ tôn giáo là loại *Nicotiana rustica* là loại mạnh hơn loại thuốc lá dùng trong thuốc lá điếu. Khói của loại thuốc lá này mạnh đến nỗi có thể gây ra ngộ độc. Những người đã thử hút thứ thuốc lá ấy của thổ dân sẽ ngạc nhiên khi thấy, có người có thể hút được sáu hơi hay hơn nữa, theo lượng thuốc lá mà lễ nghi của người thổ dân châu Mỹ đòi hỏi.

Đôi khi người ta hút thứ thuốc lá dùng trong nghi thức dưới dạng thuốc điếu cuộn trong áo (vỏ) ngô, nhưng thường hơn người ta hút trong ống điếu. Bát điếu hoặc là làm bằng đất sét hoặc đá, và ống điếu làm bằng thân cây sậy. Đôi khi, những ống điếu nghi thức nhất, có thể dài đến bốn feet.

Những ống điếu ấy thường được trang trí bằng sơn hay lông vũ và trong quá khứ đã được mang theo trong lúc giao chiến hay trong cuộc đi săn như là bùa hộ mệnh của bộ tộc.

Trong những năm gần đây, người ta rất chú ý đến việc sử dụng peyote trong các tôn giáo bản địa châu Mỹ. Peyote đã được người Mexico sử dụng trong các lễ nghi tôn giáo hàng trăm năm nay. Tập tục này đã lan rộng đến các bộ tộc Bắc Mỹ trong hơn một trăm năm nay.

Peyote là một loại xương rồng nhỏ không có gai hình củ cà rốt mọc ở vùng thung lũng Rio Grande (Rio Grande Valley) về phía Nam. Nó chứa đựng chín loại alkaloid gây ngủ. Vào thời kỳ tiền Columbia, người Aztec, người

Huichol và nhiều thổ dân Mexico khác đã ăn cây đó trong các buổi lễ, hoặc khô hoặc tươi. Peyote gây ra những kinh nghiệm cảm giác và tâm linh sâu xa kéo dài 24 giờ, một tính chất đã khiến các người thổ dân đánh giá cao cây ấy và dùng nó trong lễ nghi tôn giáo.<sup>30</sup> Một trong những alkaloid tìm thấy trong peyote là mescaline. Sau khi ăn, hay uống một lượng peyote nào đó pha trong trà mescaline tạo ra cảm giác. Chính vì những ảo giác rục rờ này mà người ta đã dùng peyote trong các buổi lễ tôn giáo. Peyote và những chất dẫn xuất được những người chữa bệnh, và những người tìm hiểu và thử nghiệm thế giới thần linh, sử dụng trong nhiều nền văn hóa bản địa Nam Mỹ và Trung Mỹ.

Với những cuộc thất trận của người bản địa châu Mỹ trước chính phủ Hoa Kỳ vào trước thế kỷ XIX, một số người đã bắt đầu quay về với những buổi lễ dùng peyote. Trước đó, người ta chỉ thỉnh thoảng tìm kiếm thị kiến – trong nghi thức quá độ ở tuổi thanh xuân, trước một cuộc đi săn lớn hay trước khi giao chiến, hay do thầy thuốc chỉ định trong những thời điểm quan trọng của cuộc đời. Tuy nhiên, khi mà thổ dân chẳng còn gì trong tay và khi họ thất trận, bị dồn vào những vùng biệt cư, nhiều người cảm thấy có nhu cầu ảo giác thường xuyên hơn. Do đó, sự đam mê peyote tăng dần và phát triển thành những nghi thức. Ngày nay, nó đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo của nhiều thổ dân Mỹ, nhất là ở miền Tây Nam Hoa Kỳ.<sup>31</sup> Vào đầu thế kỷ XX, đã có một sự pha trộn giữa đam mê peyote và một hình thức Kitô giáo được phát triển. Nhiều thổ dân Mỹ đã được dạy những nguyên lý của Kitô giáo, nhưng cũng đánh giá cao tôn giáo riêng của họ và peyote. Một số lý luận rằng người Kitô giáo dùng rượu và nước để rước lễ, còn người bản địa dùng nụ peyote và trà để hiệp thông với thế giới thần linh. Năm 1918, Giáo hội bản địa châu Mỹ, một nhóm pha trộn Kitô giáo và đam mê peyote, được chính thức tổ chức ở Oklahoma. Năm 1944, phong trào đó lan rộng khắp nước và được gọi là Giáo hội bản địa Hoa Kỳ. Năm 1950, phong trào đó bành trướng và bao gồm thổ dân Canada và được gọi là Giáo hội bản địa Bắc Mỹ. Hiện nay, người ta ước đoán phong trào tôn giáo này có khoảng 225.000 thành viên.

Việc dùng peyote trong các tôn giáo bản địa châu Mỹ đã đưa đến một cuộc luận chiến trong nhiều tòa án Hoa Kỳ. Vào đầu thế kỷ XX, nhiều tiểu bang đã đặt peyote ra ngoài vòng pháp luật, vì người ta coi nó như là một chất gây nghiện. Năm 1990, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã công bố những luật của tiểu bang cấm sử dụng peyote trong các nghi thức của Giáo hội bản địa Mỹ. Chính phủ Mexico đã đưa xương rồng vào danh sách những chủng loại nguy hiểm và đã cấm việc xuất khẩu. Vấn đề sử dụng ma túy và tự do tôn giáo tiếp tục được tranh cãi. Nhiều thổ dân Mỹ cảm thấy rằng những hạn chế

trong việc sử dụng peyote trong những buổi lễ tôn giáo của họ vi phạm những đảm bảo tự do tôn giáo trong hiến pháp.<sup>32</sup>

---o0o---

## CHẾT VÀ ĐỜI SỐNG SAU KHI CHẾT

Trong việc tranh luận về tín ngưỡng của thổ dân Mỹ về cái chết và đời sống sau cái chết, chúng ta phải nhớ lại rằng, chúng ta đang tranh luận về rất nhiều chủng loại người sống ở những vùng khí hậu khác nhau và đã có những hệ thống văn hóa khác nhau. Do đó, thái độ đối với cái chết và những tập tục liên quan đến cái chết biến thiên rất nhiều. Hơn nữa, thổ dân châu Mỹ đã biết đến thuyết mặt thể của Kitô giáo hơn 400 năm nay. Rất khó mà phân biệt quan điểm về người chết của thổ dân Mỹ ban đầu vì họ đã tiến hóa đáp ứng với Kitô giáo. Do đó, ta không còn có thể nói đến quan điểm của thổ dân Mỹ về đời sống sau cái chết, cũng như là nói về tôn giáo bản địa Mỹ; ta chỉ có thể tổng quát hóa.

Như ta đã nhận thấy, thổ dân Mỹ có khuynh hướng sợ người chết và đối xử với họ thật chu đáo, kéo họ trở về gây rối cho người sống bằng cách nào đó. Đa số những điều hù dọa quan trọng trong sinh hoạt của thổ dân Mỹ được xây dựng quanh việc đối xử với người chết. Mặc dù có sự sợ hãi đối với người chết, nhưng có vẻ như là họ lại không mấy sợ hãi chính cái chết. Các vị thừa sai các nhà khảo cổ và nhiều quan sát viên khác đã ghi nhận đi, ghi nhận lại sự thiếu sợ hãi đáng chú ý của thổ dân châu Mỹ khi đối diện với cái chết.

Nói chung, thổ dân Mỹ truyền thống có vẻ tin vào hai hồn, chẳng có hồn nào được coi là bất tử. Một hồn là đời sống hay hơi thở, kèm theo thân xác. Khi thân xác chết hay ít ra là khi nó suy yếu, hồn này cũng chết.

Hồn thứ nhì là cái mà ta có thể gọi là hồn tự do, đi lang thang trong giấc mơ hay rời bỏ thân xác, trong khi đau ốm. Sau khi chết, hồn tự do này đi tới lãnh thổ của người chết. Ta không nghe nói gì nhiều về lãnh thổ của người chết; đôi khi, nó được coi là một nơi hạnh phúc, có khi đó lại là một nơi buồn tẻ. Miền đất của người chết thường có vẻ như là một sự tiếp tục cuộc sống hiện tại này, nhưng trên một bình diện sinh hoạt khác. Đa số những mô tả về miền đất của người chết có vẻ cho thấy tất cả mọi người đều đi về miền đất đó. Không có Thiên đàng cho người lành, cũng không có hỏa ngục cho người dữ.

Một cố gắng để giúp đỡ người chết trong cuộc hành trình về miền đất chết, là chôn thực phẩm và đồ uống cùng với xác chết. Trong quá khứ, có khi người ta còn làm hơn thế nữa, khi một nhân vật qua đời. Một nỗ lực khác là

gởi theo một người hướng dẫn để giúp người qua đời tìm thấy miền đất chết. Có khi một con vật bị giết để dùng làm người hướng dẫn, và trong những trường hợp khác, người ta giết một kẻ địch cũng vì mục đích ấy. Trong dân tộc Natchez ở Mississippi, khi một thủ lĩnh lớn qua đời, nhiều vợ, con, bạn bè và súc vật bị cúng tế để đi theo người chết.<sup>33</sup>

Khi hồn tự do đến miền đất chết, tất nhiên là nó không sống mãi. Có lẽ, giống như quan niệm của người Do Thái về âm phủ hay ý niệm của người Hy Lạp về âm ty, người thổ dân Mỹ truyền thống tin rằng hồn chỉ sống ở miền đất của người chết bao lâu người sống còn nhớ đến họ. Khi người ta bắt đầu quên người chết, hồn tự do cũng bắt đầu phai nhạt và có thể biến mất.

Đôi khi trong số những thổ dân châu Mỹ, người ta nói đến một niềm tin vào sự tái sinh. Có khi một đứa trẻ giống với một người thân đã qua đời một cách nào đó, và người ta tin rằng, tổ tiên có thể trở lại để lại sống nữa. Tuy nhiên, đặc điểm này mất dần trong những tôn giáo bản địa Mỹ. Có vẻ như là niềm tin về sự tái sinh lại không được phổ biến rộng rãi. Cũng không có sự nhấn mạnh về tổ tiên theo kiểu người Trung Quốc.

---o0o---

## **CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA CHÂU MỸ NGÀY NAY**

Cùng với việc người định cư châu Âu đến châu Mỹ với tôn giáo của họ, những nền văn hóa bản địa Mỹ châu đã trải qua nhiều căng thẳng nghiêm trọng. Một trong những hành động đầu tiên của những người định cư da trắng là cải tạo thổ dân châu Mỹ sang Kitô giáo. Phong trào này đã tiếp tục hơn năm thế kỷ với những mức độ thành công khác nhau. Một vài dạng Kitô giáo nhấn mạnh đến việc cải đạo tất cả hay là không. Đối với người thổ dân, điều đó có nghĩa là, khi họ trở thành Kitô hữu, họ phải quay lưng lại với tôn giáo và nền văn hóa cũ. Nhiều hình thức Kitô giáo khác cởi mở hơn đối với những thói quen của thổ dân và, ít nhất trong một phạm vi nào đó, đối với một số ý tưởng tôn giáo còn sót lại. Ảnh hưởng của Kitô giáo mạnh đến độ ngày nay phần lớn thổ dân Mỹ châu là Kitô hữu. Nhưng Kitô giáo bản địa Mỹ cũng phức tạp và biến thiên như trong những nền văn hóa bản địa. Một số thổ dân Mỹ hầu như chấp nhận hoàn toàn Kitô giáo kiểu châu Âu. Số khác lại thêm những biểu tượng và thần thoại Kitô giáo vào tôn giáo bản địa. Có thể phần lớn thổ dân Mỹ đặt mình vào giữa hai thái cực này.

Nhiều lối hành đạo và tin tưởng truyền thống vẫn còn được tiếp tục tuân giữ, ngay cả những thổ dân Mỹ tự coi mình là Kitô hữu mộ đạo. Niềm tin vào

quyền năng gây ra bệnh tật của thần linh, và niềm tin vào thầy thuốc để chữa lành bệnh tật, được tìm thấy ngay cả trong những cộng đồng thổ dân Mỹ đô thị hóa nhất. Trong nhiều vùng biệt cư, cách chữa bệnh phối hợp cách trị liệu của thổ dân Mỹ và cách trị liệu sinh học. Trong những bệnh viện ở các vùng biệt cư Apache ở White Mountains của Arizona, có hai loại thầy thuốc. Các bác sĩ y khoa và y tá làm việc ban ngày; ban đêm thầy thuốc cử hành những nghi thức chữa bệnh truyền thống, nhiều người trong số họ có chức vụ bên ngoài là nhân viên bảo vệ và nhân viên nuôi dưỡng. Trong nhiều trường hợp, sự phối hợp hai cách chữa bệnh như thế được coi là hợp tác hơn là cạnh tranh. Các chuyên viên y khoa của cả hai truyền thống chữa bệnh này dần dần đi đến chỗ kính trọng năng lực chữa bệnh của nhau. Nhiều thổ dân Kitô giáo Mỹ cử hành những thánh nhật Kitô giáo theo những cách rất truyền thống. Điều đó đặc biệt đúng đối với ngày thứ sáu tuần thánh và lễ Phục sinh, là những ngày tưởng niệm sự chết và sự Phục Sinh của Chúa Giêsu Kitô. Khắp miền Nam và Trung Mỹ và Tây Hoa Kỳ, người ta cử hành tuần thánh với những bài ca và điệu nhảy của thổ dân châu Mỹ. Trong những người Yaqui ở Arizona và Bắc Mexico, Chúa Giêsu Kitô thường hay được liên kết với sơn dương, vì cả hai đều tượng trưng cho sự hy sinh để con người có thể sống và thịnh vượng. Nhiều bài ca của thổ dân châu Mỹ nói đến những nhân vật trong kinh thánh, cũng như nói đến những thần linh bản địa. Những thị kiến về Chúa Giêsu và Mẹ ngài, Thánh nữ đồng trinh Maria, là những điều thường thấy trong nhiều cộng đồng thổ dân Mỹ.

Một số thổ dân châu Mỹ đã sáp nhập những yếu tố Kitô giáo và ngay cả những vị thừa sai vào trong truyền thống của chính họ. Điều này giúp giải thích sức hấp dẫn của Giáo hội các thánh (Tin lành Mormon) đối với người thổ dân châu Mỹ. Tín đồ Mormon tin rằng, thổ dân Mỹ là con cái của những bộ tộc Israel thất lạc, và rằng Chúa Giêsu Kitô đã giảng đạo ở châu Mỹ sau khi Ngài sống lại. Điều này làm cho một số thổ dân Mỹ hiểu Chúa Giêsu và Kitô giáo một cách ít xa lạ hơn. Những thổ dân Mỹ khác hiểu Thượng Đế của Kitô giáo tương tự như Thượng Đế truyền thống. Nghi lễ Kitô giáo cũng được hiểu bằng những từ bản địa.

Trong thập niên 1930, các vị thừa sai ở những vùng biệt cư ở Lakota (người Sioux) thường nhận thấy rằng, các bài thánh ca là phương tiện hiệu quả nhất để lôi kéo thổ dân Mỹ đi nhà thờ. Có thể niềm tin vào quyền năng của bài ca và điệu nhảy của thổ dân Mỹ đã lôi kéo họ đến nhà thờ. Các vị thừa sai và con cái họ thường được đặt cho những cái tên bản địa, đem họ gia nhập vào cả cộng đồng và thế giới thần linh.<sup>34</sup>

Hai phong trào đã làm giảm bớt sự bành trướng và phát triển của Kitô giáo trong các thổ dân Mỹ. Phong trào thứ nhất mà chúng ta đã bàn đến, là Giáo hội bản địa Mỹ. Trong giáo hội này, người thổ dân Mỹ phối hợp những khía

cạnh của Kitô giáo với những truyền thống tôn giáo bản địa, đặc biệt là việc sử dụng peyote. Nhiều người coi Giáo hội bản địa Mỹ như là một tình thế bắt buộc theo Kitô giáo để tồn tại, và ngày nay giáo hội ấy vẫn còn tiếp tục phát triển.



*Một nhà thờ truyền giáo ở Guedalupe ở Arizona, một cộng đồng Yaqi trong vùng thủ phủ Phoenix (Mark R. Woodward)*

Yếu tố thứ nhì ảnh hưởng đến sự bành trướng của tôn giáo truyền thống là việc người ta lại quan tâm đến văn hóa bản địa Mỹ. Trong một phần tư thế kỷ qua, nhiều nhóm đã lại khẳng định giá trị của văn hóa bản địa, gồm cả tôn giáo. Những nhóm này dạy rằng, đường lối truyền thống tốt cho người thổ dân Mỹ hơn là người thuộc những nền văn hóa khác. Do đó, người ta lại quan tâm đến việc nghiên cứu và thực hành tôn giáo truyền thống. Cũng có những sự phát triển mới, kể cả những vũ điệu và lễ nghi liên bộ tộc, dựa trên những khía cạnh của truyền thống bản địa châu Mỹ, mà nhiều bộ tộc cùng chia sẻ. Những nghi lễ này phản ánh và giúp xây dựng một ý thức lớn dần về bản sắc văn hóa của người thổ dân Mỹ, ý thức này vượt qua các ranh giới bộ tộc.

Cũng có một sự quan tâm ngày càng lớn đối với nghệ thuật và tôn giáo bản địa châu Mỹ trong các dân tộc phi bản địa. Nhất là những dân tộc bị những phong trào triết học và tôn giáo “Kỷ nguyên Mới” cuốn hút. Thổ dân Mỹ có những phản ứng pha trộn đối với việc này. Nhiều người hoan nghênh sự công nhận ngày càng nhiều những giá trị phổ quát của những truyền thống triết học và tôn giáo của họ. Nhiều người khác quan tâm đến việc kiến thức, đồ vật và các nghi thức truyền thống sẽ rơi vào tay những người phi bản địa,

là những người không có sự hiểu biết đầy đủ hay đánh giá đúng những chuyện ấy. Mỗi bận tâm này đã dẫn một số nghệ sĩ thổ dân châu Mỹ tạo những thay đổi nhỏ trong âm nhạc truyền thống cử hành, hay ghi âm cho thính giả phi bản địa và sản xuất những công trình nghệ thuật phản ánh những giá trị và biểu tượng bản địa châu Mỹ, vốn có tính cách thể tục nếu xét từ viễn tượng của những truyền thống tôn giáo bản địa châu Mỹ bản chất già cỗi.<sup>35</sup>

---o0o---

### CHƯƠNG 03 - CÁC TÔN GIÁO CHÂU PHI

Chúng tôi thờ thần Orisha. Nếu chúng tôi thờ thần Orisha, chúng tôi sẽ luôn luôn có tiền, chúng tôi sẽ luôn luôn có con.

*Ca khúc Yoruba*

Châu Phi lục địa lớn thứ nhì trên thế giới, là nơi cư ngụ của gần ba nghìn dân tộc và nhóm ngữ học, tổng cộng lên tới 700 triệu người. Các xã hội truyền thống châu Phi bao gồm những nhóm du mục nhỏ, sống sâu trong các rừng nhiệt đới và các sa mạc Bắc Phi và Nam Phi, cho đến những vương quốc và đế quốc tầm cỡ lớn. Rất nhiều người châu Phi bị đưa sang châu Mỹ làm nô lệ và đã đấu tranh hàng nhiều thế kỷ để đòi lại tự do và nhân phẩm. Các tôn giáo châu Phi đã có tầm ảnh hưởng vượt quá ranh giới của lục địa này. Trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, phần lớn châu Phi nằm dưới sự cai trị của thực dân châu Âu. Trong 50 năm qua, chế độ thực dân gần như đã biến mất. Những quốc gia châu Phi mới đã trở thành những phần đất có tên và hoạt động của thế giới phát triển. Phần lớn các quốc gia ấy kiểm soát những nguyên liệu thiết yếu cho thế giới công nghiệp. Các lãnh tụ của những quốc gia công nghiệp phải tìm hiểu và làm việc với người châu Phi trên bình diện chính trị và kinh doanh, nếu muốn có hòa bình và thịnh vượng trên thế giới. Đồng thời những người Mỹ gốc châu Phi đã có được những tiếng nói mạnh mẽ trong các xã hội của chính họ và càng ngày càng quan tâm đến di sản châu Phi của họ. Hiểu biết các tôn giáo châu Phi là một phần thiết yếu của việc phát triển một bầu không khí tin cậy và hợp tác với các lãnh tụ và quốc gia châu Phi. Nó cũng quan trọng cho việc hiểu biết lịch sử và văn hóa của người Mỹ châu Phi. Như trong trường hợp đối với đa số các dân tộc khác, tôn giáo là chiếc chìa khóa để hiểu biết các nền văn hóa châu Phi này. Một sự hiểu biết cơ bản về các tôn giáo châu Phi sẽ giúp ta hiểu các tập tục và thái độ đối với gia đình, xã hội nói chung, cái chết và đời sống bên kia thế

giới. Có lẽ không có tôn giáo nào rối rắm hơn trong óc người Tây phương, bằng những tôn giáo châu Phi. Những quan niệm và hiểu biết của Tây phương về các tôn giáo và các nền văn hóa châu Phi bị hạn chế bởi hai thành kiến khác hẳn nhau, liên quan đến những chính sách chủng tộc của Tây phương, hơn là những thực tế của các nền văn minh châu Phi. Thành kiến thứ nhất trình bày châu Phi như là một miền đất man rợ và mê tín, và thường hay được dùng để minh chứng cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và sự đối xử tàn bạo của người da trắng đối với người châu Phi và người Mỹ gốc châu Phi.

Thành kiến thứ nhì tích cực hơn, nhưng không may, cũng thiếu chính xác không kém. Nó đánh giá cao các biểu tượng văn chương và nghệ thuật châu Phi nhưng coi lục địa rộng lớn này như một thể thống nhất. Trong khi thành kiến tích cực này đã giúp bác bỏ những hình ảnh tiêu cực trước đây về châu Phi, nó không đóng góp nhiều cho việc tìm hiểu, các dân tộc và các nền văn hóa của châu lục này. Cả hai hình ảnh này đều căn cứ trên sự phối hợp của một nửa những sự thật và những sự tưởng tượng phong phú. Muốn có sự hiểu biết đích thực về sự phong phú của các nền văn minh châu Phi và những đóng góp của những nền văn hóa ấy cho thế giới, ta phải tìm cách khắc phục cả hai mẫu rập khuôn ấy.



*Mặt nạ Sande mà vũ công chính của hội kín Sande đeo trong buổi lễ khai tâm các thiếu nữ về tuổi trưởng thành của phụ nữ (Trường dạy tô chức Phòng tranh của tiểu bang Kent).*

---o0o---

## CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA



Khi tranh luận về các tôn giáo châu Phi, ta không thể nói một cách quả quyết về một tôn giáo, một thần học, một thế giới quan hay một hệ thống nghi thức riêng lẻ. Châu Phi là một lục địa khổng lồ với nhiều nền văn hóa đa dạng và lâu đời. Vì phần lớn các tôn giáo ở đây đã có từ những thời kỳ tiền hiện đại, và để lại rất ít tài liệu thành văn, những người nghiên cứu tôn giáo ngày nay phải hiểu rằng ta chỉ có thể biết cái đỉnh của tảng băng son. Phần lớn những gì ta được biết về các tôn giáo truyền thống châu Phi là do các nhà khảo cổ học và các giáo sĩ thừa sai sưu tập được, hay do các người châu Phi nhớ lại quá khứ. Trong quá khứ, việc nghiên cứu các tôn giáo châu Phi chủ yếu là do những người Âu Mỹ tiến hành, thì ngày nay các học giả và văn gia châu Phi càng ngày càng năng động hơn, trong việc nghiên cứu và truy tìm tài liệu về những truyền thống của chính họ. Những tiếng nói châu Phi này giúp có được một hình ảnh quân bình và chính xác về những đời sống tôn giáo của các dân tộc châu Phi. Vì chúng ta đã đi đến chỗ hiểu biết sự phong phú và đa dạng của các nền văn hóa châu Phi, càng ngày ta càng thấy rõ rằng, những tín ngưỡng và tập quán tôn giáo của một nhóm người châu Phi tất nhiên không giống như những tín ngưỡng và tập quán tôn giáo của những nhóm người khác. Ngay cả khi chúng ta nói về những quan niệm cơ bản của tôn giáo này, ta phải nhớ rằng những ý niệm này không phải là được chia sẻ, hay ngay cả phân phối trong khắp lục địa châu Phi. Có một sự đa dạng rất lớn trong các tín ngưỡng và các lối hành đạo trong truyền thống châu Phi.

### **Thượng đế**

Việc tin rằng có một Thượng Đế tối cao sáng tạo nên thế giới và sau đó rút lui không tham gia vào hoạt động của thế giới, là một niềm tin chung trong các tôn giáo đa thần khắp thế giới. Nhiều dân tộc châu Phi cũng có niềm tin như vậy. Mặc dù phần lớn các tôn giáo châu Phi là đa thần giáo, trong lối hành đạo hằng ngày, vẫn có một niềm tin chung rằng, ngoài tất cả các vị thần nhỏ, nữ thần, thần linh và tổ tiên, còn có một Thượng Đế đã sáng tạo và, theo một nghĩa nào đó, vẫn còn cai quản vũ trụ.

Trong nhiều tôn giáo châu Phi, Thượng Đế được coi là đáng tạo hóa đã tiến hành công trình của Ngài, và đã lui về một nơi xa xôi. Người ta thường tin rằng, Ngài rất ít tiếp xúc với thế giới và hoạt động hằng ngày của thế giới, mặc dù đôi khi Ngài có thể bị lôi cuốn vào những cuộc khủng hoảng lớn trên thế giới. Câu chuyện của người Yoruba về Olorun tiêu biểu cho quan niệm của châu Phi về Đấng Thượng Đế đó. Người Yoruba sống trong quốc gia Tây Phi Nigeria.<sup>36</sup> Trong thần thoại học của người Yoruba, Thượng Đế, Olorun, giao công việc sáng thế cho người con cả của mình là Obatala. Người con này thất bại trong việc hoàn thành sứ mệnh, nên Olorun lại giao

công việc ấy cho người con thứ Odudua, nhưng người con này cũng lại thất bại. Do đó Olorun đã phải tự mình hoàn tất công việc sáng thế. Ngài đã giao công tác sáng tạo cho nhiều Orisha mà người ta coi là những vị thần nhỏ hơn. Sau khi đã hoàn tất việc sáng thế, có vẻ như Olorun đã lui về thiên đàng, ít còn quan tâm hay kiểm soát vũ trụ của Ngài. Mặc dù, nhiều làng mạc Yoruba khác nhau lại có vị Orisha riêng để cứu giúp họ trong những thời kỳ rối loạn, không có tài liệu nào nói rằng Olorun đã trực tiếp trợ giúp bao giờ. Ngài tách khỏi những vấn đề của thế giới và cho phép những vị thần Orish can thiệp khi cần thiết.

Một huyền thoại Mozambique ở Nam Phi cho thấy bản tính ần dật của Thượng Đế còn rõ ràng hơn.

*Buổi ban đầu, Nyambi đã tạo ra tất cả mọi sự. Ngài đã tạo ra thú vật, cá, chim. Lúc đó, Ngài sống trên trái đất với vợ Ngài, Nasilele. Một trong những tạo vật của Nyambi khác với tất cả những tạo vật khác, tên của nó là Kamonu. Kamonu bắt chước Nyambi trong tất cả mọi sự mà Nyambi làm. Khi Nyambi làm đồ mộc, Kamonu cũng làm đồ mộc; khi Nyambi rèn sắt, Kamonu cũng rèn sắt.*

*Sau một thời gian, Nyambi bắt đầu sợ Kamonu.*

*Rồi một ngày kia, Kamonu rèn một thanh kiếm giết một con sơn dương đực, rồi Kamonu cứ tiếp tục giết nữa. Nyambi rất tức giận về chuyện đó, Ngài nói với Kamonu “Con người kia, người đang có hành động xấu. Đó là những anh em của người. Đừng giết chúng”.*

*Nyambi đưa Kamonu vào một vùng đất khác. Nhưng sau một thời gian, Kamonu lại trở về. Nyambi cho phép Kamonu được ở lại và giao cho Kamonu một khu vườn để trồng trọt. Về ban đêm, có nhiều con trâu đi lang thang trong vườn của Kamonu, và Kamonu đã đâm chúng bằng gươm; Một thời gian sau, con chó của Kamonu chết, rồi cái bình của Kamonu cũng vỡ, và đến lượt con trai cũng chết. Khi Kamonu đến gặp Nyambi để nói cho Ngài biết những chuyện đã xảy ra, Kamonu thấy con chó, và cái bình và đứa con của mình ở chỗ Nyambi.*

*Rồi Kamonu nói với Nyambi “Cho tôi thuốc để tôi có thể giữ các vật của tôi”. Nhưng Nyambi từ chối cho thuốc. Sau đó Nyambi gặp hai người cổ vằn và nói “Làm sao chúng ta có thể sống được vì Kamonu biết rõ đường lối ở đây?”*

*Nyambi tìm mọi cách để lẩn trốn Kamonu. Nyambi rời đến một hòn đảo ở giữa sông cùng với quần thần của mình. Nhưng Kamonu đã hoàn thành nhiều thành tích và băng qua sông tới hòn đảo của Nyambi. Sau đó Nyambi dựng lên một hòn núi không lộ và đến sống ở đó. Thế nhưng Kamonu cũng tìm ra đường đi đến Nyambi. Trong thời gian đó, loài người đã sinh sôi nảy nở và trải rộng khắp mặt đất.*

*Cuối cùng, Nyambi sai chim đi tìm một nơi để xây dựng Litoma, thành phố của Thượng Đế. Nhưng chim không tìm thấy nơi nào, Nyambi hỏi ý kiến thầy bói, thầy bói nói “Mạng ông tùy thuộc vào Spider”. Spider ra đi và tìm ra một nơi ở cho Nyambi và quần thần của ông trên trời. Rồi Spider bện một sợi chỉ từ đất đến trời, và Nyambi trèo lên cái dây đó. Rồi, thầy bói khuyên Nyambi lánh mặt Spider để hẳn không bao giờ có thể thấy lối đi đến Thiên đường nữa, và Nyambi đã làm như thế.*

*Sau khi Nyambi biến mất trên trời, Kamonu tập hợp một số người quanh mình và nói: “Chúng ta hãy dựng một cái tháp cao tới trời và trèo lên đến Nyambi.” Rồi họ chặt đổ cây xuống và chặt khúc gỗ này trên khúc gỗ kia, cao dần, cao dần tới trời, nhưng dần sức nặng quá lớn nên tháp sụp đổ. Do đó Kamonu không bao giờ tìm thấy đường đến nhà Nyambi.*

*Nhưng mỗi khi mặt trời mọc, Kamonu chào mặt trời và nói: “Đây là vua của chúng ta, Ngài đã đến”, và tất cả mọi người chào mặt trời, reo hò và vỗ tay. Vào tuần trăng non, người ta cầu đảo Nasilele, vợ của Nyambi.<sup>37</sup>*

Người Nuer ở Sudan cung cấp một ngoại lệ rõ ràng về bản tính ẩn dật của Thượng Đế. Người Nuer tin rằng, Thượng Đế, được gọi là Kwoth Nhial, hay thần của bầu trời, vẫn tiếp tục đóng một vai trò tích cực trong đời sống nhân loại. Ngài là người bảo vệ luân lý, trừng phạt những người làm điều ác, và thưởng công người nêu cao những đức tính đạo đức của xã hội Nuer. Người ta tin rằng, Ngài thương yêu và săn sóc tạo vật của Ngài, ban phước và cứu giúp, trong những thời kỳ rối ren, hoặc khi tiến hành những việc nguy hiểm, như ra trận chẳng hạn.

Rất ít người châu Phi tập trung sự chú ý vào Thượng Đế bằng người Nuer. Đa số người châu Phi coi Thượng Đế quá xa cách và quá lớn, không chú ý đến những lời cầu nguyện và thỉnh cầu của con người. Chính những vị thần nhỏ hơn và tổ tiên mới được họ chú ý đến nhất. Ngay cả trong những người Nuer, cũng có rất nhiều vị thần nhỏ hơn mà họ gọi là “Con cái Thượng Đế”.

### **Các thần linh nhỏ hơn**

Khi chúng ta đi xa hơn những truyện kể về Thượng Đế, chúng ta thường thấy trong nhiều tôn giáo châu Phi, niềm tin vào thuyết vạn vật có hồn. Đa số người châu Phi tin rằng, vũ trụ đầy rẫy những thần linh như con người và các động vật. Đất, trời, và những dòng nước có chứa thần linh hay sức sống tương tự như của con người. Những sức mạnh này có thể làm lợi hay làm hại cho con người. Trong cả hai trường hợp, người ta đều có thể cầu xin, ve vãn và cũng tề những sức mạnh ấy. Vì chúng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, nên họ cố gắng tìm hiểu các thần linh và mưu tìm những ân huệ của thần linh.

Thần linh, hay sức sống, hiện diện trong núi non, sông ngòi, ao hồ, suối nước, cây cối và loài vật. Thần linh cũng hiện diện trong sấm, chớp, bão tố, thủy triều và những sức mạnh khác của thiên nhiên. Thần linh có thể là nam hay nữ. Trong vài nền văn hóa châu Phi, cũng có các ngôi đền và tu sĩ chuyên lo về việc phụng tự các thần bão tố. Người ta thường coi đất như là một nữ thần có liên quan đến sự phì nhiêu. Trong dân tộc Ashanti chẳng hạn, có những buổi lễ định kỳ dành cho Mẹ Đất, trong đó người ta đọc kinh cầu nguyện dưới đây:

*Hỡi Mẹ Đất, trong khi con còn sống, con đặt niềm tin cậy vào người.*

*Hỡi Mẹ Đất, là người sẽ tiếp nhận thân xác con, chúng con đang nói với người và người sẽ hiểu.<sup>38</sup>*

Nước thường được coi là một yếu tố thiêng liêng, và được dùng nước trong những nghi thức tôn giáo, trên khắp thế giới. Nước đặc biệt linh thiêng và quan trọng trong nhiều tôn giáo cơ sở, kể cả trong các tôn giáo châu Phi. Khi đời sống của một dân tộc phụ thuộc vào mưa, sông ngòi, suối nước và ao hồ, nước có vẻ có sự sống của chính nó. Khi người châu Phi dùng nước cho những nghi thức tôn giáo như là rửa ráy trẻ sơ sinh và người chết, nước phải lấy từ một nguồn nước chảy linh thiêng, chẳng hạn như một con sông hay một con suối. Nước không được đun nóng, đun sôi hay xử lý bằng hóa chất, như trong thời đại ngày nay, vì việc ấy sẽ giết chết thần linh hay quyền năng trong nước. Vì những con rắn thường được liên kết với nước, nên chúng cũng được kiêng sợ và được coi như là một sức mạnh thần thiêng.

Ngay cho dù các thần, nữ thần trong thiên nhiên và, các thần linh nhỏ hơn không phải luôn luôn là một yếu tố chính trong các tôn giáo châu Phi, các vị ấy cũng được công nhận và thờ phụng trong đa số các tôn giáo truyền thống châu Phi. Việc sùng bái cái vị thần ấy, biến đổi từ những hệ thống các ngôi đền, tu sĩ và nghi thức công phu đến sự sùng bái ít chính thức hơn của các cá nhân và các nhóm gia đình. Có lẽ hình thức phụng tự thường thấy nhất đối với các vị thần nhỏ hơn là việc cúng dường thực phẩm hay đồ uống.

Một người châu Phi muốn ngỏ lời cảm ơn thần linh hay cầu xin thần linh giúp đỡ, thường đổ nước hay rượu chát, bia hay sữa, xuống đất. Khi cần đến những của lễ công phu hơn, người ta có thể dâng cúng cho thần linh những bữa ăn thịnh soạn, kèm theo việc hát xướng và nhảy múa. Nói chung, các vị thần được đối xử bằng những biểu hiện vinh dự và tôn kính, tương tự như những biểu hiện và sự tôn kính khi đối xử với những nhân vật quan trọng và quyền thế.



*Mặt nạ Yoruba Epa, do một vũ công đeo trên mặt. Người Yoruba là một dân tộc sống ở Tây Phi (Pearson Education/ Đại học PH).*

Việc sùng bái nữ thần Osun của người Yoruba là một minh họa về cách thức các yếu tố này được phối hợp với nhau trong một tôn giáo châu Phi lớn. Osun là một trong những nữ nhân Orisha quan trọng nhất và được mô tả như là một nữ thần quyền năng, xinh đẹp, và duyên dáng. Nữ thần ấy là một người mẹ mạnh mẽ, và là người bảo vệ sức sống liên quan đến sự phong phú của đất đai và sự sinh nở. Nữ thần được cả đàn ông lẫn đàn bà sùng kính trong một buổi lễ hằng năm, bao gồm âm nhạc, khiêu vũ và đồ cúng là thực phẩm và đồ uống. Họ tôn vinh quyền năng và khả năng của nữ thần ban bố sức khỏe và sự thịnh vượng cho các tín đồ của nữ thần.<sup>39</sup>

### **Tổ tiên**

Những quyền lực thiên nhiên thường được công nhận nhiều nhất trong tôn giáo châu Phi là tổ tiên. Sự tôn kính và quan tâm đến người chết không thể rõ ràng đến như thế ở những nơi khác, ngoại trừ Trung Quốc và Nhật Bản. Họ tin rằng, những thành viên quá cố của gia đình vẫn tiếp tục sống trong thế giới thần linh và vẫn quan tâm nhiều đến sự an sinh của những người còn sống trên thế gian. Tổ tiên được coi như là một phần của “Đám mây chứng nhân” vì vẫn luôn theo dõi quang cảnh của cuộc sống, và tham gia tích cực vào công việc của người sống. Tổ tiên có thể giúp đỡ một cá nhân, một gia đình và ngay cả một dân tộc, nếu muốn. Người ta thường tham khảo ý kiến tổ tiên trước ngày sinh của một đứa con, vào lúc khởi đầu của mùa gặt hái, và ngay cả trước trận đánh và những xung đột chính trị. Ở

một vài nơi không ai được ăn hoa trái đầu mùa của vụ gặt, trước khi dâng cúng một phần cho tổ tiên.

Chính vì tổ tiên có khả năng làm hại cũng như giúp đỡ, mà họ được coi là một sức mạnh tiềm tàng trong các tôn giáo châu Phi. Sự kính sợ bất cứ một vị thần nào hầu như là không quan trọng bằng việc kính sợ tổ tiên của họ. Họ sợ tổ tiên, vì tổ tiên thường hay đổi ý, không đoán trước được, và có thể trở về trong một người hay ngay cả trong một cộng đồng. Họ thường tin rằng, tổ tiên là nguyên nhân của những vụ đói kém, lũ lụt, động đất và những tai họa thiên nhiên khác. Tổ tiên có thể gây ra bệnh tật và ngay cả tử vong. Một trong những bất hạnh lớn nhất là không có con; người ta thường nghĩ, nguyên nhân là do tổ tiên tức giận. Vì sự tôn kính và sợ hãi người chết là một phần căn bản của ý thức châu Phi, người ta tin rằng, tổ tiên, chứ không phải thần thánh, đã đặt ra những luật lệ xã hội và đạo đức.

Vì sự quan tâm đến tổ tiên lớn như thế, người châu Phi thường dâng cúng những tặng phẩm và những hy lễ cho tổ tiên. Người ta tin rằng, tổ tiên mới là những sở hữu chủ thực sự của đất đai và những sản phẩm của nó. Do đó, trước khi người sống có thể hưởng thụ sự phồn vinh của đất đai, người ta phải dâng cúng một phần cho tổ tiên. Vào mùa gặt, người ở nông thôn dâng cúng cho tổ tiên rất nhiều thứ. Khi có những con vật mới sinh, người ta phải giết và dâng cúng một ít cho tổ tiên để bảo đảm rằng, tổ tiên sẽ tiếp tục chúc phúc cho. Người ở thành thị cũng tiếp tục những truyền thống này, thường trở lại nơi mình đã sinh ra, để dâng của cúng lên tổ tiên hay tìm nhà cho tổ tiên ở thành phố.

Người ta tin rằng, tổ tiên giao lưu với người sống bằng nhiều cách khác nhau, thường hay thấy nhất trong giấc mơ. Có khi sứ điệp của giấc mơ rất rõ ràng và trực tiếp, nhưng cũng có khi phải nhờ đến thầy bói hay chuyên viên tôn giáo mới hiểu được. Tổ tiên có thể gửi đến những tín hiệu mà người ta có thể thấy trong thiên nhiên hay trong các cơ quan của những con vật bị hiến tế. Thầy bói, là những người có thể nhận ra và giải thích những tín hiệu này, đóng một vai trò quan trọng trong các tôn giáo châu Phi. Đôi khi tổ tiên dùng những phương tiện giao lưu với người sống trực tiếp hơn. Trong bộ tộc Tallensi, có câu chuyện về một chàng thanh niên tên là Pu-eng-yii bỏ gia đình mình đến ở với một bộ tộc thù địch để kiếm được nhiều của cải hơn. Làm như thế là chàng trai ấy đã cắt đứt mối liên hệ với tổ tiên mình cũng như với gia đình mình, xúc phạm cả hai. Trong việc tìm kiếm của cải ấy, Pu-eng-yii bị đau chân rất nặng trong một tai nạn xe hơi. Khi chàng ta hỏi một thầy bói về nguyên nhân của tai nạn, thầy bói bảo là do tổ tiên đã tức giận. Thực ra tổ tiên đã có ý giết anh ta, nhưng đã thất bại trong kế hoạch của họ. Thầy bói nói với Pu-eng-yii rằng, anh ta phải quay về với gia đình và tổ tiên, và cắt đứt mọi quan hệ với gia đình nhận anh ta làm con nuôi. Chàng trai bắt

hạnh ấy chấp nhận những yêu cầu này, quay về với gia đình của chính mình và dâng những đồ cúng thích hợp, vì anh ta sợ tổ tiên vật chết.<sup>40</sup>

Thầy bói, những người có khả năng tiếp xúc với tổ tiên, thường được người ta nhờ tiên đoán tương lai. Không những tổ tiên biết những gì xảy ra cho người sống trong hiện tại, mà còn biết cả những gì tương lai đem lại và người ta nghĩ, tổ tiên có quyền năng ảnh hưởng đến điều đó. Do đó, người châu Phi thường hay hỏi ý tổ tiên trước những biến cố đặc biệt, từ việc xây nhà đến việc đánh trận.

### Cúng tế

Các tôn giáo châu Phi thường dùng những nghi thức và của cúng để làm nguôi lòng các thần, nữ thần, và tổ tiên để có được sự chuyển tiếp an toàn và thích hợp qua nhiều giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Của cúng và nghi thức làm dịu đi những sự chuyển tiếp này và tạo ra một điểm đồng cảm giữa con người và thế giới thần linh. Có lẽ nghi thức thường thấy nhất là sự cúng dường hằng ngày cho các thần, nữ thần và tổ tiên. Như một cách bày tỏ sự công nhận các thần và tổ tiên, người sống trong thế giới này đồ một ít đồ uống của mình và quăng đi một ít thức ăn của mình, những hành động nghi thức đơn giản này được người ta tin là để duy trì mối giao hảo tốt đẹp với thần linh và tổ tiên, những vị đã đóng những vai trò quan trọng đến như thế trong đời sống hằng ngày của họ.

Có sự cúng tế súc vật trong những dịp quan trọng hơn. Máu các con vật như là chó, chim, cừu, ngỗng, và trâu bò được rải trên mặt đất để làm nguôi lòng các thần, khi các thần giận dữ hay để bảo đảm các thần sẽ giúp đỡ trong những thời kỳ khó khăn. Người ta có thể hiến tế máu khi một cộng đồng chuẩn bị giao chiến hay, trong những quốc gia châu Phi hiện đại, trước những chiến dịch tuyển cử, hay khi có lũ lụt lâu dài, hay trong thời gian mang bệnh.

Một người dẫn mình vào trong công việc nguy hiểm là đi săn có thể muốn dâng cúng cho một trong những vị thần trước cuộc đi săn. Ngày nay, vị thần Ogun của người Yoruba, vị thần đã được mô tả như là thần sắt từ nhiều thế kỷ qua, đã được coi là thần ô tô và xe tải. Những tài xế dẫn thân vào công việc quá dễ chết người là điều khiến các xe cơ giới trên những con đường và phố xá không an toàn, thường cúng chó cho thân và trang trí xe hơi và xe tải bằng những biểu tượng của thần. Tài xế cũng tìm sự che chở trong các đồ vật bằng sắt, như bài hát dùng trong buổi cúng tế dưới đây minh họa:

*Hỡi Ogun, đây là những hạt kola của Ehun;*

*Người cưỡi một chiếc xe đạp,*

*Người cày bằng một cái cày,*

*Người chặt cây xuống bằng một cái rìu,*

*Đừng để cho Ehun thấy năm nay Ngài giận dữ,*

*Hãy sẵn sóc Ehun*

*Năm nay Ehun đến,*

*Hãy làm cho Ehun có thể trở lại trong mùa tới.<sup>41</sup>*

Thường thì trong dịp sát tế súc vật, người cúng chia sẻ thịt con vật với thần hay tổ tiên được cúng tế. Sau khi máu con vật đã được rưới trên mặt đất hay trên bàn thờ, thịt con vật được nướng hay nấu sôi. Một phần được dâng lên cho thần bằng cách đặt lên bàn thờ, và người dâng cúng cùng gia đình người ấy ăn phần kia. Việc cúng tế này thiết lập một sự đồng cảm giữa người sống và thần linh và là một cách biểu lộ niềm tin hầu như phổ quát của con người rằng, ăn uống với nhau tạo ra một mối dây ràng buộc thần thiêng.

Sát tế người, rất ít khi xảy ra, là một phần của các tôn giáo bản địa châu Phi. Người ta đã nói một cách quá lỗ mãng về việc sát tế người trong phim ảnh và trong những truyện kể về tục ăn thịt người, và những đồng sọ người trong thế kỷ XIX. Dù rằng có một số bộ tộc đôi khi sát tế người cho các vị thần của họ, những việc sát tế như thế thật họa hiem và chỉ diễn ra trong những dịp nghiêm trọng nhất. Một huyền thoại Akikuyu kể về một thời gian có lũ lụt lớn. Một thầy bói đã khẳng định rằng, chỉ có mưa khi sát tế một con gái đặc biệt. Người con gái ấy được đặt giữa làng, ở đó người ta nhận chìm nàng xuống dưới mặt đất. Khi nàng sụt tới mũi thì mưa bắt đầu đổ. Gia đình nàng cho phép nàng chìm hẳn xuống cho đến khi không còn thấy nữa, trong khi mưa vẫn đang tiếp tục. Chỉ có người yêu của nàng theo nàng vào lòng đất mới có thể cứu sống nàng. Đôi khi, chàng ta có thể tìm thấy nàng và đưa nàng trở lên mặt đất.<sup>42</sup> Truyện này không hẳn là một truyện kể về tục sát tế người, đúng hơn, đó là chuyện cứu một cộng đồng qua sự tự ý sát tế của một trong những thành viên của cộng đồng, và sự trở lại cuối cùng của nàng với dân tộc mình. Câu chuyện không nói đến một sự bắt nạt đối với sinh mạng con người, mà đúng hơn, là nói về sự can đảm của những người tự sát tế mình vì sự an lành của cộng đồng.

Hình thức sát tế người thường thấy nhất trong trường hợp một quân vương lớn qua đời, và người ta tin rằng, ông cần đến người phục vụ trong đời sau. Trong những dịp như thế, một vài người được sát tế để đi theo lãnh tụ của mình đến thế giới người chết. Hiển nhiên là việc sát tế người cũng chỉ được cử hành bất đắc dĩ, không giống như việc sát tế súc vật, việc sát tế người chưa bao giờ có ý nghĩa là một phương tiện thiết lập sự đồng cảm với thế giới thần linh. Người ta không bao giờ ăn thịt nạn nhân. Tục ăn thịt người dưới bất cứ hình thức nào có vẻ như là chỉ hạn chế trong một nhóm bộ tộc nhỏ mà thôi.

## **Nghi thức quá độ**



Gần như trong mọi xã hội, người ta đánh dấu và cử hành nghi lễ trong những thời điểm quan trọng của đời người. Những thời điểm quá độ này thường là ngày sinh, tuổi thanh xuân, cưới hỏi, tử vong. Trong những xã hội mà tôn giáo là một thế lực lớn trong đời sống xã hội, thường thường không có sự phân biệt minh bạch giữa thế tục và tôn giáo. Ở châu Phi và trong nhiều xã hội tôn giáo khác, những nghi thức quá độ thường do những tập tục và các chức sắc tôn giáo quy định.

Ngày sinh của một đứa trẻ là lý do để mọi người vui vẻ trong các nền văn hóa châu Phi. Người ta nghĩ rằng trẻ con là những sự giáng phúc lớn của thế giới thần linh. Một cặp vợ chồng không con sẽ đi những đoạn đường dài để tìm hiểu nguyên nhân nỗi đau của họ, và làm dịu nỗi đau. Tuy nhiên, không phải ngày sinh của đứa trẻ nào cũng được hoan nghênh. Những cặp song sinh chẳng hạn, thường bị người ta coi là nguy hiểm hay xấu xa. Có khi những cặp song sinh bị người ta coi là một dấu hiệu người vợ không chung thủy, và rằng mỗi đứa trẻ sơ sinh có một người cha khác nhau. Có khi một trong hai đứa trẻ song sinh bị sát hại, có khi hai đứa trẻ song sinh và mẹ của chúng bị buộc phải sống xa cộng đồng. Trong những dân tộc châu Phi khác, điều hủy kỵ đối với những cặp song sinh lại bị đảo ngược, và người ta cho rằng chúng là điều hết sức may mắn cho cộng đồng trong đó chúng đã được sinh ra.



*Các vũ công Abakweta trong một buổi lễ nhập môn ở Cape Province, Nam Phi (Pearson Education / Trường Đại học PH).*

Trong nhiều xã hội châu Phi, kể cả xã hội Ashanti, trẻ sơ sinh không được đặt tên hay chú ý đến nhiều trong tuần lễ đầu tiên của cuộc đời. Vì xác suất tử vong của trẻ sơ sinh rất cao, người ta coi là không khôn ngoan đối với một gia đình trở nên quá gắn bó với một con mà trẻ đã có thể lừa họ phải

thương yêu nó. Nếu đứa trẻ sống qua tuần đầu của cuộc đời, hay gần như thế, người ta coi nó đích thực là người và sự quan tâm cùng niềm vui được đổ tràn trên nó. Vào thời điểm này, đứa trẻ được đặt tên. Trong một vài trường hợp, người ta có thể dùng đến một quá trình bói toán lâu dài để chọn cho đứa trẻ một cái tên thích hợp. Nhiều người châu Phi khác đọc những cái tên tổ tiên cho, đến khi đứa trẻ có một cử động hay cử chỉ nhận ra cái tên ấy. Bằng cách này, tên của tổ tiên được sống mãi.

Sau lễ đặt tên thường là đến lễ dâng đứa trẻ cho mặt trăng. Dân tộc Gu của Benin giả vờ ném nhẹ nhàng đứa trẻ trong không khí nhiều lần, dạy nó nhìn mặt trăng. Người Basuto ở Nam Phi nhắc đứa trẻ lên, đưa về phía mặt trăng và nói, “Đây là chị của cha con”.<sup>43</sup> Một vài dân tộc thực hành việc cắt bì vào lúc sinh ra, nhưng phần lớn chờ đến tuổi thanh xuân.

Trong tuổi thiếu nhi, những em nhỏ châu Phi được giáo huấn về vai trò của chúng trong xã hội cũng như được đào tạo về nông nghiệp, nghề thủ công và dần dần được tiếp thu nền giáo dục hiện đại. Khi gần đến tuổi thanh xuân, người ta dạy chúng những tiêu chuẩn xử thế trong xã hội một cách tích cực hơn. Những lớp học riêng được lập ra cho trẻ nam và trẻ nữ, trong đó người ta dạy chúng phải cư xử thế nào cho ra người đàn ông và người đàn bà. Người ta cũng chuẩn bị cho chúng những nghi thức kết nạp, những nghi thức đánh dấu sự quá độ từ tuổi thiếu nhi sang tuổi trưởng thành. Đối với con trai, những nghi thức này có thể bao hàm những sự thử thách khổ hạnh về thể lý kể cả đánh bằng roi và bắt ăn chay, có mục đích để thử lòng can đảm và sự tháo vát của chúng. Trong lúc diễn ra những nghi thức này chúng được học về tôn giáo, thần thoại và đạo đức của dân tộc. Trong một vài bộ tộc châu Phi, con gái được giam trong những nhà đặc biệt và được khuyến khích ăn nhiều cho mập ra để trông hấp dẫn hơn trong lúc làm cô dâu. Cả con trai và con gái đều được đào tạo đặc biệt về cái có thể coi là hành vi giới tính thích hợp. Những nghi thức sang tuổi thanh xuân và sự kết nạp này có thể diễn ra trong vài ngày, hay trong nhiều năm. Trong những năm gần đây, thời gian và tính cách đứng đắn của những nghi thức này đã suy thoái vì sự chống đối của các chính phủ hiện đại. Vì sự suy thoái quyền lực của các già làng truyền thống và nguyện vọng của nhiều phụ huynh muốn con em tiếp nhận nền giáo dục hiện đại càng nhiều càng tốt.

Những nghi thức quá độ sang tuổi thanh xuân của con trai thường bao hàm việc cắt bì theo nghi thức. Không ai có thể biết những nghi thức đó bắt đầu ở đâu, hay khi nào, nhưng nó được thực hành rộng rãi ở châu Phi và nhiều nơi khác trên thế giới. Nó có thể là, như Freud đã gợi ý, sự chi phối cuối cùng của những người đàn ông già trong cộng đồng đối với những người trẻ. Vì việc cắt bì được cử hành vào tuổi thanh xuân, mà không có bất kỳ hình thức gây tê nào, nó thường được coi là một trắc nghiệm về lòng can đảm. Người

ta trông mong người được cắt bì chịu đựng cuộc phẫu thuật đó, không kêu la, rên rỉ hay biểu lộ những dấu hiệu đau đớn nào khác. Trong một vài dân tộc châu Phi, việc thực hành phẫu thuật này do một người đàn ông mang một cái mặt nạ tượng trưng cho tổ tiên.

Điều đó chỉ ra rằng việc cắt bì có thể là một dấu chỉ tôn giáo và văn hóa để nhận diện như đối với người Do Thái giáo và người Hồi giáo trên khắp thế giới.

Cũng có nghi thức cắt bì người nữ trong một vài dân tộc châu Phi, nhưng ngày càng có nhiều sự chống đối từ những người châu Phi đã hấp thụ nền giáo dục hiện đại và những cộng đồng quốc tế về quyền con người và quyền phụ nữ. Cũng như với việc cắt bì người nam, có vẻ như không có một lý do minh bạch nào trong lối hành xử này, mặc dù có khi nó được mô tả như là một phương tiện để khống chế ham muốn giới tính.<sup>44</sup>



*Một đám cưới Peoule ở Mali, Tây Phi (Stock Boston).*

Tính cách nghiêm trọng của việc cắt bì cả nam và nữ cũng biến thiên nhiều. Nó đi từ những vết cắt rất nhỏ, không đe dọa nghiêm trọng cho sức khỏe của người được cắt bì, đến những hình thức làm tổn thương cùng cực cơ quan sinh dục, có thể là mối đe dọa suốt đời, nhất là khi tiến hành trong những điều kiện không hợp vệ sinh. Sau những nghi thức quá độ sang tuổi thanh xuân, những người trẻ được coi như là người trưởng thành và được mong đợi sẽ đảm nhận cả trách nhiệm lẫn những đặc quyền của tuổi trưởng thành. Một trong những vai trò đầu tiên của những người trưởng thành này là kết hôn. Trong nhiều xã hội châu Phi truyền thống, hôn nhân thường có tính chất một sự giao kết trường tồn giữa hai gia đình với nhau. Trình tiết được

đánh giá cao, nhất là ở các thiếu nữ. Ngay cả sau khi kết hôn sự trong trắng cũng được nhiều dân tộc châu Phi coi là một đức tính, và được những tập quán truyền thống, cùng nhiều thứ hơn nữa, cổ vũ. Thành phần tinh hoa của nhiều xã hội truyền thống châu Phi thực hành chế độ đa thê. Thông thường, người chồng bị cấm, không được giao hợp với vợ trong thời kỳ thai nghén và bao lâu nàng còn nuôi con. Vì việc đó có thể lâu tới hai năm, nên người ta coi là khôn ngoan đối với một người đàn ông, là có thể có nhiều vợ sống trong những căn nhà khác nhau. Đôi khi, cũng có những trường hợp đa phu, trong đó một người đàn bà là vợ của nhiều anh em.

Cũng như trong đa số các xã hội, cái chết được bao quanh bằng nhiều nghi lễ. Mục đích của những nghi thức lâm chung là làm cho người mới chết được dễ chịu càng nhiều càng tốt trong cuộc sống mới, để họ khỏi trở về ám ảnh người sống. Người ta thực hiện nhiều bước trong và sau khi chôn, để ngăn cản người chết trở về làng, về nhà và gia đình. Phụ nữ thì sợ chồng làm ma trở về làm chết tử cung của họ, và làm họ không sinh nở được nữa.

Do khí hậu ẩm áp của phần lớn châu Phi, người chết được chôn cất càng nhanh càng tốt. Trong vài trường hợp hiếm hoi, có những nỗ lực để ướp xác của những lãnh tụ lớn, như vua chằng hạn. Cũng có những trường hợp thi hài được đem cho linh cầu xử lý, nhưng chôn cất là cách thực hành thường thấy nhất. Tiền bạc, đồ nữ trang rẻ tiền, đồ dùng và vũ khí được chôn theo thi hài để giúp cho đời sống trong thế giới bên kia được tiện nghi càng nhiều càng tốt.

Trong một vài xã hội châu Phi, người ta tin rằng, bệnh tật, bất hạnh, và tử vong không phải là chuyện tình cờ xảy đến, mà là do tác động của một loại yêu thuật nào đó. Trong quá khứ, người chết được phép nhận diện những người đã gây ra cái chết của họ. Nhiều khi thi hài chỉ ra căn nhà của kẻ sát nhân, hoặc rút khỏi lưng các người khiêng khi họ đi qua trước mặt kẻ phạm tội. Những kẻ bị cáo buộc theo cách đó, phải tìm cách chứng minh sự vô tội của họ.

Thông thường, các tôn giáo châu Phi không có một hệ thống tư tưởng về tận thế, hay ý niệm về sự phán xét và thưởng công sau khi chết. Người chết chỉ đơn giản di chuyển tới thế giới thần linh và tiếp tục được người sống quan tâm. Những nghi thức lâm chung biến những người sống trở thành tổ tiên thiêng liêng sau khi chết. Một ngoại lệ là tín ngưỡng của dân tộc LoDagaa ở Ghana: người quá cố làm một cuộc hành trình lâu dài đến miền đất của tổ tiên. Ngay trước khi đến miền đất ấy, có một con sông. Người chết phải trả tiền cho người lái đò đang đứng chờ để người ấy đưa người chết qua sông. Nếu người chết đã sống một cuộc đời tốt lành, việc qua sông có thể dễ dàng. Nếu người chết đã là người xấu trên trần gian, người ấy phải bơi qua sông. Như thế phải mất ba năm. Người còn nợ ai thì phải chờ ở bờ

sông cho đến khi chủ nợ của họ đến để đòi nợ. Một khi người quá cố đã vào miền đất của người chết, vẫn còn nhiều trắc nghiệm và thử thách nữa, trong đó những thành tích của người chết trong lúc bình sinh đóng một vai trò quan trọng. Những người đau khổ vì bị xử án là người xấu hỏi Thượng Đế: “Sao Ngài đã làm chúng tôi đau khổ?” Thượng Đế trả lời: “Bởi vì người đã phạm tội trên thế gian”, và họ hỏi: “Ai đã tạo ra chúng tôi?” Thượng Đế trả lời: “Chính ta”, rồi họ lại hỏi: “Nếu Ngài đã tạo ra chúng tôi, thì có phải chúng tôi đã biết điều dữ khi chúng tôi đến thế gian, hay là chính Ngài đã ban sự dữ cho chúng tôi?” Thượng Đế trả lời: “Ta đã ban sự dữ cho các người.” Rồi họ lại hỏi: “Tại sao Ngài đã biết là sự dữ mà Ngài lại còn ban nó cho chúng tôi?” Thượng Đế trả lời: “Khoan, để ta suy nghĩ và tìm ra câu trả lời.”<sup>45</sup> Ở đây, người LoDagaa đã chất vấn về một vấn đề tôn giáo rất căn bản, mà tất cả các tín đồ đạo thần giáo cũng muốn biết: Làm thế nào mà một vị thần toàn năng lại để cho sự dữ có chỗ trong công trình sáng tạo của mình?

### **Các lãnh tụ tôn giáo**

Vì rất nhiều tôn giáo truyền thống châu Phi đặt trên cơ sở những nghi thức do những cá nhân cử hành đều đặn, mà không có sự trợ giúp của các tu sĩ, chẳng hạn như dâng cúng thực phẩm và đồ uống cho tổ tiên, nên nhu cầu phải có những chức sắc tôn giáo, không giống như trong những tôn giáo dựa trên thần học và những nghi lễ phức tạp. Tuy vậy, các tôn giáo châu Phi cũng có những nhà lãnh đạo và những nhà chuyên môn, rất cần trong những thời kỳ hay địa điểm quan trọng. Các tôn giáo châu Phi thường không cần có một giới tăng lữ. Tuy thế, ở Tây Phi, một vài cộng đồng tôn giáo cũng xây dựng đền, bàn thờ để cúng tế cho các thần. Sự hiện hữu của một ngôi đền hầu như đòi hỏi phải có tăng lữ để bảo trì và kiểm soát nó. Ở trong những khu vực này, tu sĩ nam và đôi khi tu sĩ nữ đã theo học những khóa đào tạo nhiều ngày về nghi lễ, thần thoại học, và những điều hù y kỵ liên quan đến tôn giáo, trước khi họ được phép phục vụ.

Một trong những chuyên viên tôn giáo thường thấy nhất ở châu Phi là người chữa bệnh tinh thần. Trong hầu hết những xã hội tiền hiện đại, người ta tin rằng, bệnh tật có những nguyên do tôn giáo cũng như những nguyên do tự nhiên. Ngay cả trong những xã hội công nghiệp phát triển nhất, nhiều người quay về kinh nguyện và những hình thức tôn giáo khác, cũng như quay về y học, khi đối mặt với bệnh tật. Như đã nói trước đây, nhiều quan điểm châu Phi về thế giới không bao gồm ý niệm, về những gì mà khoa học hiện đại có thể gọi là những nguyên nhân “tự nhiên” của bệnh tật và tử vong. Thường thường, có một nguyên nhân tinh thần cho những bất hạnh này xảy ra, đó là: Có kẻ đã bỏ bùa mê và nguyên rủa người ngã bệnh, hoặc là người bệnh đã

xúc phạm một trong những vị thần nhỏ hơn. Công việc của người chữa lành bệnh tinh thần là tìm ra nguyên nhân của bệnh, và chỉ cách chữa bệnh. Người chữa lành bệnh dùng một vài hình thức bói toán để xác định bản tính của lời nguyện rửa và kẻ có trách nhiệm về lời nguyện rửa ấy. Họ, có thể là cả nam lẫn nữ, dùng cách phối hợp các quyền năng linh thiêng, đồ cúng tế và những loại cỏ thuốc để tổng khứ yêu thuật và xua tan lời nguyện rửa. Người ta đã chứng minh rằng, một số bài thuốc dùng thảo dược này là những vị thuốc có hiệu quả theo nghĩa hiện đại ngày nay. Người châu Phi cũng thường hay mời người chữa bệnh tinh thần đến, để xua đuổi tà ma quỷ quái và những lời nguyện rửa ra khỏi nhà cửa trước khi sở hữu chủ đến ở.

Trong dân tộc Acholi ở Uganda, những ác thần đã gây ra bệnh tật cho con người được gọi là jok.<sup>46</sup> Người chữa lành bệnh được gọi là ajwaka. Khi ajwaka vào đến trước mặt người bệnh ông có tìm cách đuổi jok lên đầu của bệnh nhân bằng âm nhạc và ca hát. Khi làm xong chuyện đó, ajwaka đàm thoại với jok. “Tại sao ngươi đến đây? Ngươi muốn gì? Tên ngươi là gì?” Cuối cùng, ajwaka xua đuổi tà ma ra khỏi người bệnh, bắt nhốt nó trong hồ lô và chôn xuống đất.

Người chữa bệnh tinh thần vừa là chuyên gia tôn giáo, vừa là nhà nghiên cứu thảo mộc, vừa là nhà tâm lý học. Người ta đánh giá cao những kỹ năng của người chữa bệnh và đôi khi người châu Phi đã du nhập những kỹ năng ấy vào những bệnh viện, hay dưỡng đường hiện đại cho chắc ăn, vì nhiều loại tân dược được coi là hình thức triển khai của thuốc cỏ và bói toán, là những thứ có thể coi là chữa được một vài nguyên nhân bệnh tật và bất hạnh, chứ không phải là tất cả.

Trở thành người chữa bệnh tinh thần là một quá trình lâu dài và phức tạp. Khi một người thanh niên quyết định theo đuổi nghề nghiệp này, người ấy phải thực tập với một người chữa bệnh đã hành nghề nhiều năm, để học nhiều kỹ năng và bí quyết liên quan đến nghề ấy.

Trong nhiều cộng đồng châu Phi, vai trò của người thầy bói được liên kết chặt chẽ với vai trò của người chữa bệnh. Công việc của người thầy bói là sử dụng những quyền năng và kiến thức thiêng liêng để tìm ra nguyên nhân của nỗi bất hạnh hiện tại, những bí mật trong quá khứ và những chuyện sắp xảy đến. Người thầy bói cũng có thể truy tầm ra phù thủy. Trong một vài cộng đồng châu Phi người thầy bói chủ yếu được dùng để tìm ra nguyên nhân gây rối. Trong những cộng đồng khác, hành động dự báo quan trọng hơn.

Trong số những người Ndembu, miền Tây Bắc Zambia, người ta chọn những cá nhân đã bị thần ám làm thầy bói. Thần Kayong'u tìm ra những người mà thần muốn chọn làm thầy bói, và người ta tin rằng, ban đầu thần đã làm cho những người ấy mắc bệnh. Do đó, thần cho người ta biết thần

cần gì. Một người được tuyển chọn như thế, sau đó, sẽ phải trải qua một nghi lễ kết nạp phức tạp và một thời gian đào tạo dài.

Những dụng cụ mà người thầy bói châu Phi sử dụng rất khác nhau. Thông thường nhất, thầy đập một cái vỏ hạt dẻ để co một kiểu thức, và rồi đọc kiểu thức ấy để tìm ra câu trả lời mà thầy đang tìm. Trong bộ tộc Yoruba, thầy bói lắc 16 cái hạt cọ thành thành 256 kiểu thức có thể có. Mỗi kiểu thức ấy được gán cho nhiều bài thơ, mỗi bài trong số đó chứa đựng một thông báo. Ngay thầy bói mới tập sự cũng được gán định là thuộc lòng ít nhất là 4 bài thơ, cho mỗi kiểu thức. Như thế có nghĩa là, một người phải nhớ ít nhất 1.024 bài thơ mới thành thầy bói; một thầy bói kinh nghiệm phải biết nhiều hơn thế nữa. Khi kiểu thức đã được hình thành và bài thơ đã được đọc lên, người muốn bói lựa chọn bài thơ mà mình nghĩ là có ý nghĩa nhất.<sup>47</sup> Những phương pháp bói toán khác gồm có gieo đồng tiền và nhìn chăm chăm vào bát nước. Đã có thời trong nhiều dân tộc châu Phi, cách đoán bằng thử thách quyết định việc có tội hay vô tội của một người bị cáo buộc là đã phạm tội hình sự. Người ta đưa cho người bị thử thách một chất độc để uống. Nếu người ấy không chết, thì được chứng minh là vô tội. Nhưng thời gian gần đây, thịt gia cầm đã thay vào đó. Khi gia cầm chết vì thuốc độc, có tội hay vô tội được xác định bằng cách gia cầm ngã xuống.

Một chức sắc tôn giáo khác thỉnh thoảng có mặt ở nhiều nơi của châu Phi là nhà tiên tri. Khác với nhà tiên tri trong kinh thánh, người này được coi là người nói thay cho các thần. Khi có một cuộc xáo động chính trị hay tôn giáo, những nhà lãnh đạo có uy tín xuất hiện và công bố những lời của các thần cho dân chúng họ. Vào thế kỷ XIX, nhiều nhà tiên tri đã lãnh đạo người châu Phi chống đối việc buôn bán nô lệ của thực dân, một trong những vị này là Ngundeng, xuất phát từ bộ tộc Nuer ở tây Sudan và đã nói nhân danh thần Trời Dengkur. Thường thường, các nhân vật tiên tri châu Phi có thẩm quyền là nhờ vào sức mạnh của nhân cách và sứ điệp của họ. Họ có ảnh hưởng lớn trong lúc sinh tiền, nhưng ít khi họ để lại những người thừa kế.

Một trong những nhân vật tôn giáo tồn tại lâu đời nhất ở châu Phi là vị quân vương. Mặc dù một số xã hội châu Phi không có quân vương, những xã hội có vua và hoàng hậu đều kính sợ những nhân vật ấy. Những nhà cầm quyền này được coi là mối liên kết giữa bộ tộc với tổ tiên và được nhắc đến như là biểu tượng sống của bộ tộc. Vì thế, họ là những đối tượng của nhiều điều hù dọa. Trong một số xã hội, họ được coi là thần thánh đến nỗi người thường không dám nhìn vào mặt họ. Ở những nơi khác, họ được coi như là tử thần để ăn thực phẩm dành cho quân vương. Một số dân tộc, chẳng hạn như dân tộc Bantus, thật sự coi những nhà cầm quyền của họ như là những vị thần nhập vào con người.

Vì là nhà cầm quyền đại diện cho cộng đồng, họ phải luôn luôn ở trong tình trạng sức khỏe tốt. Một đấng quân vương ốm đau có nghĩa là một miền đất ốm đau. Do đó, bất cứ một sự yếu đuối nào của người thống trị cũng phải được xử lý nhanh chóng. Trong một số xã hội, nhà thống trị được yêu cầu tự xử chính mạng sống mình khi sức khỏe xấu, hay tuổi già bắt đầu làm cho họ trở nên yếu đuối. Nữ hoàng Lovedu của Nam Phi lúc nào cũng mang thuốc độc bên mình để chờ sử dụng nó để khỏi chết bằng những phương tiện khác. Ở những nơi khác, và vào những lúc khác, có những câu chuyện chỉ ra rằng dân chúng thấy cần thiết phải giết một ông vua già nua hay tàn tật. Trong một số trường hợp khác, một vị vua thay thế được chọn ra để cai trị trong một vài ngày, và sau đó bị sát hại cùng với những nghi thức để tránh cho vua thật khỏi chết.

Khi một quân vương qua đời, cái chết đó thường được giữ kín cho đến khi đã chọn được người kế vị. Người ta tin rằng, vị vua hay nữ hoàng trước đã trở thành thần khi họ vào miền đất của tổ tiên. Các chế độ quân chủ châu Phi đôi khi là chế độ cha truyền con nối, và người con của vị quân vương tự động lên ngôi. Trong những chế độ khác, người ta tuyển chọn người được tin tưởng là khôn ngoan nhất, hay là đã được các thần chọn lựa để lên ngôi. Lễ đăng quang của một quân vương thường bao hàm rất nhiều nghi thức phức tạp. Trong nhiều xã hội, vị vua hay nữ hoàng mới nhậm chức, thường bị xem nhẹ và ngay cả lạm dụng thể lý trong thời gian vài giờ, hay vài ngày, để dạy cho những bài học khiêm tốn trước khi được phép đảm nhiệm địa vị quân vương.

---o0o---

## **NHỮNG TÔN GIÁO BẢN ĐỊA CHÂU PHI**

Ngoài những tôn giáo bản địa châu Phi, nhiều tôn giáo khác đã tìm được chỗ đứng trên lục địa này. Ai Cập đã thuộc vào số những trung tâm văn minh đầu tiên của thế giới. Sau đó, những trung tâm đô thị Bắc Phi, chịu ảnh hưởng mạnh của nền văn hóa và tôn giáo Hy Lạp, đã sản sinh ra một số những cách tân khoa học và tôn giáo quan trọng nhất của thời kỳ cổ điển. Do Thái giáo đã triển nở trong vùng này ít nhất là từ thời gian phá hủy đền thánh thứ nhì ở Jerusalem, năm 76 Công nguyên. Ở Ethiopia, có một nhánh khác của Do Thái giáo trong dân tộc Falasha. Người Falasha cho rằng, tổ tiên của mình là nữ hoàng Sheba vào thế kỷ X trước Công nguyên, và thực hành một hình thức Do Thái giáo chịu ảnh hưởng của Ngũ thư, nhưng họ không quan tâm đến sách Pháp điển (Talmud) (Tập hợp những văn bản cổ về luật và truyền thống Do Thái) và những sách tôn giáo khác sau này của



Do Thái giáo. Hồi giáo lần đầu tới châu Phi, trong lúc sinh tiền của tiên tri Muhammad, khi mà một phần các người Hồi giáo chạy đến Ethiopia để tránh khỏi bị bách hại. Họ trở thành một thế lực chính ở châu Phi ngay từ thế kỷ XVII và thay chỗ cho Kitô giáo trong nhiều vùng. Các nhà truyền giáo Hồi giáo rất năng động trong vùng châu Phi hạ Sahara, từ ít nhất là thế kỷ XVII. Sau đó là đến các nhà truyền giáo Kitô giáo vào đầu thế kỷ XIX. Sự phát triển lớn nhất của Kitô giáo sau thập niên 1950, khi Kinh Thánh được phổ biến rộng rãi bằng tiếng châu Phi. Ấn giáo, Phật giáo và đạo Bahai'I tới châu Phi cùng với những di dân Trung Đông và Nam Á vào thế kỷ XIX.

---o0o---

## CÁC TÔN GIÁO CHÂU PHI NGÀY NAY

Một trăm năm qua là thời kỳ hết sức khó khăn cho các tôn giáo châu Phi. Các đế quốc thực dân châu Âu trên lục địa này đã nỗ lực bẻ gãy các đơn vị bộ tộc truyền thống và thay vào bằng những hình thức thẩm quyền khác. Cuối thời kỳ thực dân tiếp theo sau Thế chiến II, châu Phi được chia ra thành hơn 40 quốc gia. Việc vẽ lại biên giới của những nước đầu tiên là thuộc địa, sau đó là độc lập, có khuynh hướng bẻ gãy đời sống bộ tộc. Những áp lực hiện đại hóa, đô thị hóa và bùng nổ dân số đã xúc tiến những thay đổi trong đời sống của người châu Phi. Nếu khuynh hướng hiện nay cứ tiếp tục, có vẻ như là việc cải đạo sang Kitô giáo và Hồi giáo sẽ tăng lên. Tuy nhiên, vẫn còn hàng triệu người châu Phi thực hành các tôn giáo truyền thống và hàng triệu người nữa phối hợp các tín ngưỡng và tập quán truyền thống châu Phi với những tín ngưỡng và tập quán của các tôn giáo phi bản địa.<sup>48</sup> Tuy nhiên, nhiều giá trị của những tôn giáo này vẫn còn tiếp tục được công nhận; Kitô giáo và Hồi giáo nổi lên trong châu Phi có những tính chất châu Phi riêng biệt.

Các tôn giáo truyền thống châu Phi được liên kết mật thiết với những địa điểm và bộ tộc hay nhóm nhân chủng riêng. Việc hiện đại hóa và đô thị hóa đã làm giảm tầm quan trọng của địa điểm và tính cách sắc tộc của đời sống nhiều người châu Phi. Điều đó đã khuyến khích sự cải đạo sang các “Tôn giáo thế giới”, các tôn giáo ấy có một sứ điệp phổ quát rộng hơn. Tuy nhiên, những tín ngưỡng châu Phi về Thượng Đế vừa khuyến khích sự cải đạo, vừa định hình những hiểu biết về những tôn giáo này của người châu Phi. Ở nhiều nơi niềm tin vào các vị thần nhỏ hơn vẫn tiếp tục dưới hình thức những vị thánh của Kitô giáo và những *jinn* (thần linh) của Hồi giáo. Niềm tin về bói toán tiếp tục trong cả Kitô giáo và Hồi giáo. Trong những người Woloff ở Tây Phi chẳng hạn, người ta tin rằng, có một số lớn các thần linh

phi – Hồi giáo mà chỉ có thầy bói truyền thống mới hiểu rõ và không chế được. Trong những năm gần đây, một số phong trào tôn giáo địa phương, phối hợp những tín ngưỡng và lễ nghi tôn giáo châu Phi và Kitô giáo và /hay Hồi giáo, đã nổi lên ở nhiều nơi trên lục địa này. Người ta cũng thấy những phong trào tôn giáo tương tự trong những dân tộc Mỹ gốc Phi của vùng Caribbea, Nam Mỹ và Trung Mỹ. Những phụng tự được mệnh danh là Voodoo, thực ra là sự cải biến theo Kitô giáo của phụng tự châu Phi tập trung vào tổ tiên và thần linh, cũng thấy có trong nhiều vùng đô thị ở Hoa Kỳ. Đồng thời, người châu Phi cũng đang đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong những hình thức chính thống hơn của Kitô giáo và Hồi giáo. Những cuộc đấu tranh giành độc lập, quyền bình đẳng và quyền con người đã tạo ra những tiếng nói châu Phi và Mỹ gốc Phi mạnh mẽ, kể cả những nhân vật được quốc tế công nhận, như bác sĩ Martin Luther King, con và Malcolm X ở Hoa Kỳ và Tổng giám mục Desmond Tutu ở Nam Phi.

---o0o---

## **CÁC TÔN GIÁO GỐC ÁN ĐỘ**

*Đối với người nghiên cứu tôn giáo ngày nay, không có một hệ thống tôn giáo nào hoàn toàn có tính mê đắm như những tôn giáo khởi nguồn từ Ấn Độ. Tính cách thâm sâu và sự đa dạng của giáo lý và kinh nghiệm tôn giáo mà ta tìm thấy trong Ấn giáo, Kỳ Na giáo và đạo Sikh quả thật là đáng kinh ngạc. Ngày nay vẻ đẹp của thi ca vĩ đại của Ấn Độ giáo (quyển Chí Tôn ca), sự phức tạp của triết học Vệ đà, những huyền nhiệm đơn giản của Phật giáo Thiên và ý niệm về ahimsa (thuyết cấm sát sinh) do Kỳ Na giáo giảng dạy, được nhiều nghiên cứu sinh trong các quốc gia phương Tây đánh giá cao hơn bao giờ hết. Một sự hiểu biết về văn chương, lịch sử và giáo lý căn bản của những tôn giáo này là điều thiết yếu để hiểu Á châu ngày nay và di sản văn hóa của các dân tộc châu Á sống ở châu Âu và châu Mỹ.*

## CHƯƠNG 04 - AN GIÁO

Tôi rất lấy làm hãnh diện thuộc về một tôn giáo vừa bao dung vừa chấp nhận phổ quát. Chúng ta không chỉ tin vào sự bao dung phổ quát mà chúng ta chấp nhận mọi tôn giáo đều là thật. Cũng như những dòng suối khác nhau, có những nguồn gốc khác nhau, tất cả đều pha trộn dòng nước của mình trong biển cả, cũng vậy, những lối đi khác nhau mà con người dùng đến qua những khuynh hướng khác nhau, dù là có vẻ đa dạng, quanh co, khúc khuỷu hay là thẳng tắp, tất cả đều dẫn đến Thượng Đế.

*Swami Vivekananda*

Có lẽ tôn giáo lâu đời nhất trong tất cả các tôn giáo trên thế giới là Ấn giáo. Tuy rằng đa số các tôn giáo còn hoạt động ngày nay có vẻ đã bắt đầu vào một thời điểm nào đó trong thế kỷ VI trước Công nguyên hay sau đó; một vài chủ đề và hình thức tôn giáo của Ấn giáo đã bắt đầu từ thiên niên kỷ III trước Công nguyên. Ấn giáo có lẽ là đa dạng và biến thiên nhiều nhất trong tất cả các tôn giáo. Ta có thể tìm thấy, trong truyền thống Ấn giáo, gần như bất cứ hình thức hay kiểu tôn giáo nào cũng đều đã được quan niệm và thực hành. Phạm vi của Ấn giáo đi từ thuyết *vật hồn giáo* đơn giản đến một số hệ thống triết học cao quý và công phu chưa từng thấy. Trong sự đa dạng rộng lớn này, Ấn giáo để lại hàng ngàn vị thần lớn nhỏ, đền chùa và các tu sĩ của họ. Do đó, đối với người Ấn giáo, những quan điểm tôn giáo có thể có gần như là vô hạn.

Ấn giáo cũng là nguồn gốc của ba tôn giáo khác. Vào thế kỷ VI trước Công nguyên, hai phong trào cải cách, Kỳ Na giáo và Phật giáo, đã nổi lên từ bên trong Ấn giáo và thách thức những ý niệm tôn giáo truyền thống của Ấn Độ. Có thời có vẻ như là cả hai phong trào này có thể thay thế Ấn giáo. Tuy nhiên, trong vài thế kỷ thôi, những tính cách đặc thù của Kỳ Na giáo và Phật giáo lại được hấp thụ trong Ấn giáo, và Ấn giáo lại tái xuất hiện như tôn giáo chính của Ấn Độ. Ngày nay, Kỳ Na giáo là một tôn giáo thiểu số ở Ấn Độ, và Phật giáo mặc dù có ảnh hưởng rất lớn trong nhiều quốc gia châu Á, chỉ có một số tín đồ nhỏ nhoi ở Ấn Độ. Vào thế kỷ XV sau Công nguyên, sau khi Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ, đạo Sikh nổi lên như là một sự phối hợp các đặc thù tôn giáo của Hồi giáo và Ấn giáo. Tuy nhiên, đạo Sikh chưa bao giờ trở thành một cái gì lớn hơn là một tôn giáo thiểu số.

Ấn giáo bao trùm những tôn giáo thách thức này bằng cách hấp thụ các tôn giáo ấy và chấp nhận những nét đặc thù của các tôn giáo ấy vào trong dòng chảy chính của tư tưởng Ấn giáo.

Không giống như đa số các tôn giáo khác trên thế giới, Ấn giáo không có thể nhận ra người sáng lập. Mặc dù có thể nhận diện được có nhiều đại sư và nhà διầu dặt trong lịch sử của Ấn giáo, chưa bao giờ có một vị mà giáo lý trở thành nguồn cội của tất cả tư tưởng Ấn giáo sau này.

Từ *Hindu* dẫn xuất từ tên tiếng Phạn Sindhu của sông Indus.

Mặc dù từ Hindu có thể liên quan đến nhiều tín ngưỡng và lối hành đạo khác nhau, nó thường được áp dụng cho tôn giáo của người Ấn Độ. Mới gần đây thôi, những người mà chúng ta gọi là người Hindu (Ấn giáo) đã dùng từ này để nói đến những tín ngưỡng tôn giáo và tập tục tôn giáo của riêng họ. Người ta tin rằng, những người Hồi giáo chinh phục Ấn Độ là những người đầu tiên dùng từ Hindu để mô tả tôn giáo. Họ gọi những người Ấn không cải đạo theo Hồi giáo là những “Người Ấn giáo”. Người Anh lấy cách dùng này từ các nhà cầm quyền Ấn Độ người Hồi giáo. Từ Anh ngữ, từ ấy được chuyển qua các ngôn ngữ châu Âu khác. Trong khi đại đa số người Ấn giáo sống trong quốc gia Ấn Độ hiện đại, Ấn giáo lại triển nở trong nhiều quốc gia Nam Á từ thế kỷ VII đến thế kỷ XV sau Công nguyên, và vẫn còn tồn tại trên đảo Bali của Indonesia. Từ thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, người Ấn giáo Ấn Độ ở rải rác khắp nơi trong đế quốc Anh. Ngày nay, những cộng đồng Ấn giáo đáng kể có mặt ở châu Âu, châu Phi và Bắc Mỹ.

---o0o---

## NHỮNG NGUỒN GỐC CỦA ẤN GIÁO

### **Ấn Độ - tiền Aryan**

Lịch sử Ấn giáo bắt đầu với những làn sóng di cư của người Aryan vào Ấn Độ trong thiên niên kỷ II trước Công nguyên. Tôn giáo mà người Aryan đem theo với họ đã trộn lẫn với tôn giáo của người bản địa, và nền văn hóa phát sinh giữa hai tôn giáo ấy đã trở thành Ấn giáo cổ điển.

Tuy nhiên, trước khi có thể nói đến tôn giáo của người Aryan, ta phải tìm hiểu về người bản địa tiền Aryan của Ấn Độ. Thực ra, ta biết rất ít về những sắc tộc này. Trước thập niên 1920, nguồn thông tin duy nhất nói về người tiền Aryan là kinh Vệ đà của Ấn giáo cổ. Vì đây là kinh sách tôn giáo của người Aryan, những dữ liệu về người bản địa Ấn Độ rất tiêu cực, dân tộc ấy được trình bày như là không văn minh và mọi rợ. Tuy nhiên, bắt đầu từ thập niên 1920, những cuộc đào bới khảo cổ học ở tây nam Ấn Độ đã phát hiện ra nguyên một quần thể đô thị dọc theo sông Indus (Ấn Hà) trái ngược với hình ảnh trình bày trong kinh Vệ đà. Những cuộc khai quật này cho thấy rằng, ngay từ năm 2500 trước Công nguyên, đã có một nền văn minh phát triển trong thung lũng sông Indus. Toàn bộ quần thể đô thị và làng mạc trong

vùng này bao trùm gần nửa triệu dặm vuông và có thể tượng trưng cho thực thể chính trị lớn nhất trước Đế quốc La Mã. Các đô thị được xây dựng theo những khối hình chữ nhật, ngăn cách bằng những đường phố rộng lớn với những hệ thống rút nước công phu và dân cư, có thể đã lên tới 40.000 người trong mỗi đô thị. Ở cao điểm của nền văn minh này, nhà cửa được xây dựng bằng gạch nung, cao khoảng hai tầng, và có cả phòng tắm và nước máy. Các đô thị đã được những cộng đồng nông nghiệp phát triển xây dựng lên. Có những bằng chứng về những hệ thống tưới tiêu phức tạp.



Nhiều thành phố có những kho lớn để trữ và phân phối thực phẩm. Các nhà khảo cổ cũng khám phá ra rằng, những người Ấn Độ tiền Aryan này đã có chữ viết. Rất không may là, chưa ai giải mã được thứ ngôn ngữ này, và chưa

ai biết được lượng thông tin rất lớn mà ngôn ngữ ấy có thể cung cấp, có liên quan đến đời sống và tôn giáo của họ không.

Những gì chúng ta biết về tôn giáo của người tiền Aryan là từ rất nhiều tượng và bùa hộ mạng mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy. Rất nhiều trong số này mang hình ảnh của cái mà người ta giải thích là những thần phong phú và nữ thần sinh sản. Một số trong những tượng ấy ngồi trong thế hoa sen, mà sau này được Yoga Ấn giáo và các giáo phái suy niệm khác chấp nhận.

Thêm vào đó, các nhà khảo cổ đã tìm ra những kiến trúc lễ bái lớn có thể đã là những địa điểm phụng tự. Do đó, người ta cho rằng, người tiền Aryan là những cư dân của những đô thị văn minh cao độ, chứ không phải là những người mọi rợ, và rằng Ấn giáo sau này đã lấy một số các thần và nữ thần từ thời kỳ ban đầu này.<sup>49</sup>

### **Làn sóng người Aryan đến Ấn Độ**

Đối với những nhà nghiên cứu tôn giáo ngày nay, từ Aryan bao hàm những ý nghĩa khác nhau mà phong trào quốc xã Đức, ở thế kỷ XX, đã gán cho nó. Adolf Hitler, trong nỗ lực mô tả chính dân tộc của ông là dân tộc siêu đẳng, đã gọi người cao lớn, tóc hung, mắt xanh trên thế giới là “chủng tộc Aryan”. Đối với người Đức quốc xã, chủng tộc “thượng đẳng” này đã đem lại cho thế giới sức mạnh và nền văn minh của nó. Những “Chủng tộc khác” chẳng hạn như người Do Thái Xê mít và người châu Phi được xem là những chủng tộc bên dưới “Người Aryan”. Học thuyết này dĩ nhiên là không có một nền tảng nhân chủng học hay lịch sử nào hết. Từ *Aryan* đầu tiên được gán cho những nhóm người đông đảo trong hậu bán thế kỷ XIX khi nó được dùng để chỉ một họ ngôn ngữ. Sau này, đã có những nỗ lực để liên kết từ này với một đơn vị sinh học hay chủng loại. Tuy nhiên, từ Aryan đã được dùng để chỉ những nhóm người hoàn toàn khác nhau như thổ dân Bắc Mỹ, người Nam Á và người châu Âu. Hiếm khi nó có thể được dùng như là tên của một nhóm chủng tộc đơn lẻ.



*Tanah Laut, một đền thờ Ấn giáo ven biển của đảo Bali, Indonesia (Mark R. Woodward)*

Từ *Aryan* là một tiếng Phạn, có nghĩa là “người cao quý” được dùng để chỉ một nhóm di dân đã đến thung lũng Ấn Hà, trong thiên niên kỷ II trước Công nguyên, từ lãnh thổ bây giờ gọi là Iran. Người ta tin rằng, người Aryan là những người đầu tiên đã thuần hóa ngựa trên phạm vi đại quy mô và dùng ngựa để kéo xe. Họ nói một thứ tiếng Ấn – Âu có liên quan xa đến Anh ngữ và ngôn ngữ khác của Tây Âu. Những người Aryan không di cư đến Ấn Độ thì trở thành những nhà sáng lập tôn giáo cổ của Iran là Bái Hỏa giáo.

Có nhiều điểm tương đồng giữa tôn giáo được mặt khải trong kinh Vệ đà của Ấn giáo và kinh Gathas của Bái Hỏa giáo. Cũng như người Aryan ấy sau này đã sáng lập ra đế quốc Ba Tư, đế quốc thống trị vùng Trung Đông từ thế kỷ VI đến thế kỷ IV trước Công nguyên. Khi những người Ba Tư hiện đại tìm cho nước họ một cái tên, họ gọi nó là Iran – nghĩa là đất của người Aryan.

Trong thời kỳ từ 1750 đến 1200 trước Công nguyên, nhiều làn sóng di dân người Aryan đã đến Ấn Độ. Hiển nhiên là những nền văn hóa đô thị văn minh cao độ của vùng này đã làm hư hại môi trường, và vùng này đã ở trong tình trạng suy thoái. Một số những cuộc khai quật chứng minh có bằng chứng về sự chinh phục vật chất, trong khi những cuộc khai quật khác chỉ phát giác ra sự suy đồi của nền văn hóa và sự bỏ rơi địa điểm ấy. Không ai biết có phải người Aryan thật sự đã xâm lăng và chinh phục các đô thị tiền Aryan, hay chỉ di chuyển đến sau sự suy tàn của các đô thị ấy.





“Trâu của Mohenjo Daro” New Delhi, Ấn Độ (Scala / Tài nguyên Mỹ thuật, NY).

Người ta không biết gì nhiều về người Aryan cổ. Những đoạn rải rác trong kinh sách Vệ đà nói về họ cho biết, họ chủ yếu là dân du mục đi theo những đàn gia súc của họ, từ chỗ này đến chỗ kia. Hiển nhiên là họ không có những cứ điểm thường trực hay đô thị.

Người Aryan, vào thời kỳ đó, được tổ chức thành những dòng bộ tộc và được dẫn dắt bởi những thủ lĩnh gọi là Raja. Chỉ mãi tới thế kỷ VI trước Công nguyên, các dân tộc này mới bắt đầu định cư trong những thành thị của thung lũng sông Indus, và một số các Raja bắt đầu quyên góp và xây dựng những vương quốc nhỏ của họ.

Theo những nguồn thông tin xưa nhất, xã hội Aryan phát triển thành ba đẳng cấp gọi là *varna*. Đẳng cấp tu sĩ được coi trọng, phục vụ cho việc cúng tế trong nhiều đô thị Aryan rộng lớn, được gọi là Brahmin. Các thủ lĩnh và chiến binh của họ cũng được coi như ở gần đỉnh của xã hội, và các chiến binh của họ, được gọi là Kshatriya (người Ấn giáo thuộc đẳng cấp võ sĩ). Người thường và các thương nhân được coi như là phải phục tùng hai đẳng cấp bên trên được gọi là Vaishyas. Một nhóm thứ tư, có thể là gồm những người Aryan bị chinh phục, được gọi là thể là gồm những người Aryan bị chinh phục, được gọi là Shudra. Shudra không được coi là những thành viên đầy đủ tư cách của xã hội, và thường giữ vị trí nô lệ hay nô tài cho người Aryan. Những sự phân chia này được duy trì trong xã hội Ấn Độ hàng trăm năm và sau này được phân chia tiếp thành nhiều tầng lớp, những tầng lớp ấy trở thành cơ sở của hệ thống đẳng cấp.

## Tôn giáo Aryan

Nguồn thông tin tốt nhất để hiểu biết về tôn giáo của những kẻ xâm lược Aryan là kinh sách Vệ đà. Nhưng những kinh sách này chủ yếu được làm ra sau khi người Aryan đã định cư ở Ấn Độ nhiều năm và đã pha trộn với người bản địa và tôn giáo của họ. Do đó, những gì là Aryan đích thực và những gì đích thực là tiền Aryan trong kinh Vệ đà, khó mà biết được. Tuy vậy, ta có thể có một số giả định căn bản về tôn giáo của người Aryan.

Điều có vẻ rõ ràng là những người Aryan xâm lược Ấn Độ đã đem theo họ một tôn giáo đa thần, tương tự như tôn giáo của những dân tộc Ấn – Âu khác. Đã có những nỗ lực quan trọng để liên kết các thần Aryan với các thần Hy Lạp và La Mã.<sup>50</sup> Bộ sưu tập các thần mà người Aryan sùng bái có vẻ đã là những sự nhân cách hóa nhiều sức mạnh thiên nhiên khác nhau, chẳng hạn như bão tố, mặt trời, mặt trăng, và sự phì nhiêu của đất đai. Điều đó chỉ ra rằng, phải tìm nguồn gốc Ấn giáo trong vật hồn giáo cổ xưa.<sup>51</sup>

Hình thức chính của sự sùng bái các thần Aryan rõ ràng là cúng tế. Vì người Aryan chủ yếu là dân du mục trong những ngày đầu họ chiếm đóng Ấn Độ, họ đã không xây dựng đền thờ cho các thần của họ, mà họ dâng của cúng trên những bàn thờ dựng lên ở những nơi ngoài trời. Những lễ vật này thường là những con vật bị sát tế, nhưng cũng có cả sự hiến tế những sản phẩm của sữa như bơ, và rưới sữa cho các thần. Lửa là phương tiện căn bản, qua đó đồ cúng tế được dâng lên các thần. Agni, thần lửa, là cái kênh qua đó người ta dâng hiến lễ vật cho các thần khác. Một chất lỏng khác hiến nhiên là đã được dùng để rưới là nước cốt của trái cây linh thiêng Soma.<sup>52</sup> Thế giới ngày nay, không nhận diện được cây Soma này.

Các kinh sách cổ mô tả nó như là một cái cây linh thiêng từ thần Indra ban xuống. Nước cốt của nó được mô tả như là thơm ngon và tăng lực cho người sùng bái uống nó, và chia sẻ nó với các thần. Cái cây non mà người Ấn giáo ngày nay nhận là Soma, chẳng thơm ngon và tăng lực tí nào, mà còn làm nôn mửa; Có những người gợi ý rằng, cây Soma ban đầu là một thứ nấm hay một thứ cây khác gây ra những ảo giác.<sup>53</sup>

Kinh sách Vệ đà cũng bao gồm một công thức quá đáng để dâng cúng lễ vật. Có lẽ, việc dâng cúng tốn kém nhất và công phu nhất chưa từng ai dùng đến trong bất kỳ tôn giáo nào, bao giờ đã bắt nguồn từ người Aryan – cúng tế ngựa. Vì sự tốn kém và những chi tiết không tin nổi trong việc cúng tế này. Dâng cúng ngựa chỉ dành cho các vua Aryan. Người ta tin rằng, việc cúng tế này có tác dụng chuộc lỗi và ban cho người tham dự quyền năng tôn giáo. Việc cúng tế ngựa cũng giúp các nhà cầm quyền muốn bành trướng lãnh thổ, và điều hấp dẫn lớn đối với những nhà cầm quyền Ấn Độ. Người ta chọn một con ngựa đực rồi thả lỏng cho nó đi lang thang ở vùng quê trong một năm. Đoàn tùy tùng của nhà cầm quyền theo sau con ngựa bất kỳ nó đi đến đâu. Nếu con ngựa chạy trên một lãnh thổ không thuộc về nhà thống trị, thì

Raja có quyền đòi đất đó là của mình. Sau một năm, con ngựa trở về vào lúc đó, nhiều con vật khác, nhiều đến sáu trăm con, từ con ong đến con voi, được cúng cho các thần. Cuối cùng, con ngựa thiêng bị xiết cổ và các bà vợ của Raja tham dự vào các nghi thức măn đê và ăn thịt ngựa. Nhà thống trị và gia đình ông mổ xác con vật, trong những nghi thức, rồi ăn thịt nó. Theo thần thoại, nếu người nào có thể dâng cúng một trăm con ngựa, người ấy sẽ làm chủ trên tất cả các thần và toàn thể vũ trụ. Không may cho những người muốn làm như vậy, một hành động như thế đòi hỏi phải mất trên một trăm năm, và phải tốn kém không tin nổi. Vì thế, không có văn kiện nào nói đến một nhà thống trị có thể hay đã làm việc đó một trăm lần. Một nhà cầm quyền người Ấn vào thế kỷ XVIII là người sau cùng đã cử hành lễ nghi cúng tế ngựa.

---o0o---

## KỶ NGUYÊN VỆ ĐÀ

### Kinh sách Vệ đà

Những kinh sách linh thiêng cổ nhất của Ấn giáo là bộ kinh Vệ đà. Bộ kinh Vệ đà là nguồn tài liệu căn bản để tìm hiểu quan điểm Ấn giáo về vũ trụ. Tất cả những kinh sách sau này được coi như chỉ là những bình luận về kinh Vệ đà, ngay cả khi những kinh sách ấy bao hàm những ý tưởng tôn giáo mới. Kinh Vệ đà được soạn ra khi người Aryan đã vào Ấn Độ, định cư ở đó và pha trộn tôn giáo của họ với tôn giáo của các sắc dân bản địa. Có sự tranh luận về thời điểm kinh Vệ đà thực sự đã được viết ra. Nhiều học giả tin rằng, các ca vịnh trong kinh Vệ đà sớm nhất có thể đã được soạn ra trước khi người Aryan đến Ấn Độ, trước 2.000 năm trước Công nguyên. Và rằng, mãi đến thế kỷ VI kinh Vệ đà vẫn còn được triển khai. Nhiều người khác lại cho rằng, văn liệu của bộ kinh Vệ đà không lồ đã xuất phát giữa năm 1500 và năm 400 trước Công nguyên. Cũng giống như những kinh sách tôn giáo cổ khác, ta không có cách nào để biết rõ thời điểm chính xác các sách này đã được bắt đầu và triển khai.

Chắc chắn những chính sách ấy ban đầu đã được soạn thảo rồi truyền miệng cho nhiều thế hệ trước khi được viết ra; do đó, từ lúc bắt đầu cho đến lúc hoàn tất, có thể đã trôi qua nhiều thế kỷ.

Có bốn tập kinh Vệ đà căn bản. Tập thứ nhất và quan trọng nhất là tập Rig – Veda (Vệ đà có nghĩa là “Kiến thức” hay “truyền thuyết linh thiêng”), một sưu tập trên một ngàn ca vịnh dâng lên các thần Aryan. Tập kinh này bao hàm thần thoại về những vị thần này.

Tập thứ nhì là tập Yajur – Veda (Kiến thức về nghi thức). Một sưu tập về những văn tế đọc trong lúc cúng tế cho các thần. Tập thứ ba, tập Sama –

Veda (Kiến thức về ca khúc) là một sưu tập về thi ca từ các ca vịnh căn bản, mà các tu sĩ đọc trong những buổi cúng tế. Tập thứ tư chỉ đứng thứ nhì sau tập Rig – Veda về tầm quan trọng, là cuốn Atharva – Veda (Kiến thức của hiền nhân, Atharva giảng dạy). Cuốn này gồm những nghi lễ dùng trong nhà và những kinh nghiệm dân gian dâng lên các thần, cùng với những câu thần chú để xua đuổi tà ma. Mỗi cuốn kinh Vệ đà đều gồm có bốn phần;<sup>54</sup> mỗi phần gồm có một đoạn ca vịnh (Mantras) dâng lên các thần. Cũng như trường hợp nhiều tôn giáo cổ, ca vịnh và thi ca tôn giáo được coi là phần xưa nhất trong tất cả các kinh sách tôn giáo. Vì ca vịnh và thi ca tôn giáo phản ánh thời kỳ khi những phát biểu về các thần được tưởng nhớ, ca tụng và truyền từ đời này đến đời kia, mà không có văn tự. Mỗi tập kinh Vệ đà cũng gồm một đoạn về nghi thức (Brahmanas) trong đó người thờ cúng được chỉ dẫn những cách thích hợp để cử hành việc cúng tế của họ. Đoạn Brahmanas được coi là viết sau đoạn Mantras. Một đoạn thứ ba của các kinh Vệ đà là cái gọi là luận thuyết Rừng (Aranyaka) là những văn liệu để các vị ẩn tu trong tôn giáo này tụng niệm. Đoạn thứ tư được gọi là Upanishad, gồm những tài liệu triết học. Mantras và Brahmanas là những đoạn văn được coi là tài liệu cổ nhất trong bộ kinh Vệ đà, cùng với tập Aranyakas và tập Upanishad được thêm vào sau này. Bộ Vệ đà, trong hình thức cuối cùng của nó, được viết ra trong ngôn ngữ Vedic, tiền thân của tiếng Sanskrit cổ (tiếng Phạn).

Bộ kinh Vệ đà bao hàm những sự mô tả căn bản và thần thoại của nhiều vị thần Aryan và tiền Aryan. Vị thần được chú ý nhất, xét trên số ca vịnh, là thần Indra, thần của sét, mây và mưa, và cai trị thiên đường. Indra đặc biệt quan trọng, vì người ta tưởng nhớ đến thần ấy như là người chinh phục Vrtra, nhân cách hóa buổi hồng hoang. Chỉ trong tập Rig – Veda đã có trên 250 ca vịnh dâng lên Indra. Dưới đây là một trong những ca vịnh này:

*Quyền năng tối thượng của Indra thì xa xôi; sự uyên bác của Ngài đã có trước thời gian.*

*Quyền năng của Ngài còn trên đất, sự uyên bác của Ngài trên Thiên đường, và cả hai kết luận như là cờ với cờ trong chiến trận.*

*Vì Ngài đã đánh đổ các thành lũy của Sushna, Pipru, Vrtra và Kuyava và Samhara, Ôi Indra.*

*Lời kinh này của chúng tôi, xin Varuna và Mitra và Aditi và Sindhu, Trời và Đất chứng giám cho.<sup>55</sup>*



## HỒ SƠ VỀ TÔN GIÁO THẾ GIỚI



*Vũ công Dogon mang mặt nạ ở Mali, Tây Phi. Đa số các nghi lễ Dogon tái diễn những chuyện kể về sáng thế (John Elk III) (xem chương III).*



*Đền thờ Ấn giáo trên đỉnh núi để thờ thần Vishnu và thần Lakshmi tìm thấy ở miền trung Bali, Indonesia (Mark R Woodward) (xem chương IV).*



*Chùa Trung Hoa ở Semarang, Indonesia. Màu đỏ được coi là màu thắng lợi.*



*Một lễ cưới Navajo (The Viesti Collection, Inc) (xem chương II).*



*Lakshmi, sự sùng bái các nữ thần phong phú và khả năng sinh nở ở miền trung Ấn Độ. (Ảnh của Doranne Jacobson / International Images) (xem chương IV).*



*Những nhà sư và tập sinh trẻ của Phật giáo Theravada ở chùa Shwedagon ở Rangoon, Myanma. (Corbis) (xem chương VI).*

Nhiều vị thần Aryan khác cũng được nói đến trong kinh sách Vệ đà. Agni, thần lửa, được nhắc đến trong hơn 200 ca vịnh. Vị thần ấy chủ yếu được coi như vị thần của các tu sĩ và tu sĩ của các thần. Thần ấy hướng dẫn các thần trong những cuộc hiến tế thích hợp và với tính cách là thần lửa, thần ấy đem các tế vật đã thiêu cho các vị thần khác. Thần Varuna cũng có nhiều ca vịnh trong tài liệu Vệ đà. Thần ấy được coi như là thần chủ trì trật tự của vũ trụ và vị thần tha thứ cho những kẻ tội lỗi.





*Người đi cầu nguyện đầu năm ở chùa Phật giáo Đại thừa ở thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (xem chương VI).*

*Xin hãy che chở chúng tôi, hỡi Ngài vị thần lãnh đạo, thần thống trị mọi sự Varuna, Chúa của nhiều anh hùng.*

*Hỡi những con trai của Aditi, mãi mãi trung thành, hãy tha thứ cho chúng tôi. Hỡi các thần, hãy cho chúng tôi được làm bạn với các thần.<sup>56</sup>*

Thần Vishnu được nói đến ngắn gọn trong kinh Vệ đà, nhưng vào lúc kinh Vệ đà được soạn ra, thần ấy không phải là một vị thần quan trọng như đã trở nên trong Ấn giáo sau này. Một trong những vị thần khác mà chức vụ và tên đã thay đổi trong Ấn giáo sau này Rudra, sau này gọi là thần Shiva, thần chết và phá hủy. Thời gian sau này thần Shiva và thần Vishnu là hai vị thần trong Ấn giáo được biết đến nhiều nhất. Thần chết được chú ý đến trong kinh Vệ đà là Yama, được coi là người chết đầu tiên.

*Hãy vinh danh Đức vua Yama, con của thần Vivasvan, người tập hợp mọi người lại.*

*Người đã trèo lên đỉnh núi cao với vợ bên trên chúng tôi, người tìm ra và chỉ lối cho nhiều người.*



*Một đền thờ Thần giáo ở Nhật lúc rạng đông (ảnh Researchers Inc) (xem chương IX).*

*Đầu tiên Yama tìm cho chúng tôi một chỗ để ở: cánh đồng cỏ này không bao giờ bị cướp khỏi tay chúng tôi.*

*Những người sinh ra trên mặt đất bước theo những lối mòn của chính họ, dẫn họ đến nơi tổ tiên chúng tôi đã đi đến.<sup>57</sup>*

Ngoài những ca vịnh dâng lên nhiều vị thần Aryan, kinh Vệ đà cũng chứa nhiều tài liệu về huyền thoại và thần thoại liên quan đến đời sống Ấn Độ cổ xưa. Một trong những câu chuyện lý thú này là chuyện về Manu, về nguồn gốc của phụ nữ và sự phát triển tiếp theo sau của loài người. Cũng như trong các kinh sách khác của kinh Vệ đà, cúng tế đóng một vai trò quan trọng trong câu chuyện này.

*Họ đem nước đến cho Manu để tắm rửa, vì bây giờ thường phải đem nước đến để rửa tay. Khi Manu đang rửa tay, có một con cá lọt vào tay Manu.*

*Con cá ấy nói với Manu như sau: “Hãy mang tôi lên, tôi sẽ cứu anh.”*

*- Người sẽ cứu ta khỏi cái gì?*

*- Một trận lụt sẽ cuốn trôi tất cả mọi tạo vật, tôi sẽ cứu anh khỏi trận lụt ấy.*

*- Làm sao ta có thể mang ngươi lên?*

- Cá nuốt cá. Bao lâu chúng tôi còn nhỏ, chúng tôi còn dễ bị cá lớn nuốt chửng. Bỏ tôi vào một cái vại. Khi tôi lớn hơn cái vại đó, hãy đào một cái ao và bỏ tôi vào đó. Khi tôi lớn hơn cái ao, thì bỏ tôi vào biển. Như vậy, tôi sẽ không bị nguy hiểm.

Nó nhanh chóng trở thành một Jhasa và trở thành con cá lớn nhất. Rồi, nó nói:

Trận lụt sẽ đến vào năm này năm nọ, vậy hãy nghe lời tôi khuyên và làm một con tàu. Hãy vào con tàu đó khi nước lụt dâng lên, và tôi sẽ cứu anh thoát khỏi trận lụt ấy.

Sau khi nuôi nấng con cá như thế, Manu đem nó ra biển. Vào cái năm con cá đã bảo, anh ta theo lời khuyên làm một con tàu. Khi nước lụt dâng lên, anh ta vào tàu. Lúc đó con cá bơi đến chỗ anh ta. Anh ta cột dây tàu vào sừng của con cá, nhờ vậy đã đến được ngọn núi phía Bắc một cách êm ả.

Rồi con cá lại nói “Tôi đã cứu anh. Hãy cột con tàu của anh vào một cái cây, đừng để nước làm anh bị mắc cạn khi anh lên đến núi. Khi nước lắng xuống, anh hãy đi xuống. Thế rồi Manu đi xuống như thế. Từ đó, sườn núi Bắc Sơn được gọi là “Đốc Manu”. Trận lụt đã cuốn đi tất cả các tạo vật, chỉ còn một mình Manu sống sót.

Mong muốn có hậu duệ, anh ta bắt đầu sùng bái các thần, và ăn năn sám hối. Rồi anh dâng cúng một bữa ăn nấu chín. Trong nước anh ta dâng cúng có bơ, sữa non, sữa, sữa đông như là lễ vật. Trong vòng một năm, một người đàn bà được sáng tạo từ những lễ vật ấy. Nàng đứng lên nước chảy nhỏ giọt, bơ nước dồn lại trên đầu chân của nàng. Mong muốn có con cái, anh ta lại tiếp tục sùng bái các thần và sám hối cùng với nàng. Nhờ nàng, chủng tộc này đã được sinh ra từ anh ta. Đó là chủng tộc Manu. Bất kỳ một phúc lành nào anh muốn có qua nàng đều được ban cho anh.<sup>58</sup>

Trong Ấn giáo ngày nay, kinh sách Vệ đà rất được tôn trọng, nhưng chỉ có một ít học giả hiểu được những kinh sách ấy. Một số những vị thần nói đến trong kinh Vệ đà không còn được thờ phượng nữa. Bộ sách linh thiêng này chủ yếu được dùng làm nền tảng cho những sự triển khai khác trong Ấn giáo, cũng giống như Kinh Thánh của người Hebrew được dùng làm nền tảng để triển khai thành Kitô giáo và Hồi giáo.

### **Sách Upanishad**

Như đã nói đến trước đây, đoạn thứ tư của mỗi tập sách trong bộ kinh Vệ đà là Upanishad<sup>59</sup> có những phát biểu triết học ban đầu mà sau này đã trở thành nền tảng của triết học Ấn giáo. Mặc dầu ban đầu có thể có nhiều hơn, thường thường có vào khoảng 200 sách Upanishad khác nhau về độ dài từ một trang đến hơn 50 trang. Trong những sách này, có 14 cuốn được gọi

là sách Upanishad chính. Việc nghiên cứu của các học giả cho thấy rằng, những cuốn Upanishad xưa nhất có thể có nguồn gốc từ thế kỷ IX.

Một số học giả chống lại việc cho rằng sách Upanishad là một phần thiết yếu trong bộ kinh Vệ đà, và rằng những sách ấy là một sự bình luận tự nhiên về những sách ca vịnh và nghi thức ban đầu. Các học giả này có khuynh hướng coi các sách Upanishad là sự phát biểu triết học của cái mà họ tìm thấy trong phần còn lại của bộ kinh Vệ đà. Một số khác không đồng ý và chỉ ra sự bất hài hòa căn bản giữa hai ý kiến ấy. Mặc dù các ca vịnh, ca khúc, huyền thoại và nghi thức trong phần còn lại của tài liệu Vệ đà rõ ràng là đa thần giáo, giảng dạy cách thờ phượng vô số các vị thần, các sách Upanishad xuất phát từ một sự giả định độc thần giáo. Các vị thần trong kinh sách Vệ đà ban đầu không quan trọng lắm. Các sách Upanishad cho rằng, chỉ có một thực tại là phi ngã, được gọi là Brahman (Bà la môn). Mọi tạo vật khác chỉ là sự biểu thị của Brahman. Những gì không phải là Brahman đều không có thật. Con người đã hiểu sai (maya) khi tin rằng, đời này và sự phân cách giữa chúng ta và Brahman là có thật. Không phải chỉ có tính chất đặc thù căn bản này giữa các sách Upanishad với phần còn lại của bộ Vệ đà, mà những sách Upanishad còn có vẻ đã được viết ra như là để phản ứng lại hình thức sùng bái của các tu sĩ được quy định trong những sách Vệ đà khác. Trong khi đa số các sách Vệ đà hình như dạy rằng, cách thức thích hợp nhất để thờ phượng là hình thức cúng tế nhiều vị thần Aryan khác nhau, thì các sách Upanishad lại nhấn mạnh đến suy ngẫm như là một phương tiện sùng bái. Những sách ấy dạy rằng, vấn đề có thật của con người là vấn đề vô minh (avidya) do không hiểu rõ về hoàn cảnh khôn đốn cùng cực của họ, chỉ khi nào con người nhận thức được sự vô minh này, và đi đến tri kiến đích thực, thì con người mới được giải thoát.



*Đức Phật và những người trần tục mộ đạo. Tháp chứa hài cốt các vị sư Phật giáo thế kỷ XIX gần Yogyakarta, Indonesia (Mark R Woodward).*

Những học giả này chỉ ra những dị biệt giữa các sách Upanishad và những phần khác trong bộ kinh Vệ đà, tin rằng các sách Upanishad có thể có nguồn gốc khác nhau, và đã được gán cho kinh sách Vệ đà thời gian sau. Có lẽ đúng khi nói rằng, mặc dù các sách Upanishad có ảnh hưởng rộng lớn như là nền tảng cho triết học Ấn giáo, các sách ấy chưa bao giờ phổ biến nhiều trong dân gian, ngoại trừ trong tầng lớp học giả. Những sách ấy là những bản luận phức tạp và khó hiểu, và đòi hỏi sự thừa nhận một thế giới quan không dễ dàng hiểu được.

Như chúng tôi đã chỉ ra giả định căn bản của các sách Upanishad là, chỉ có một thực thể đích thực trong vũ trụ - Brahman. Brahman là vĩnh hằng, vô hạn, bất khả tri, không giới tính, không quá khứ, không hiện tại, không vị lai và hoàn toàn phi ngã.<sup>60</sup>

*Đúng thực, trong buổi sơ khai của thế giới này, chỉ có Brahman, Đấng vô hạn – vô hạn về phương Tây, vô hạn về phương Bắc... vô hạn trong mọi phương hướng... bất khả tri, cái Hồn tối thượng đó vô giới hạn, không sinh ra, không tàn tới được, không tưởng tượng được – Đấng mà Hồn là không gian!*<sup>61</sup>

Những sinh linh cư ngụ trong thế giới chúng ta thực ra chỉ là những biểu hiện của Brahman. Đó là những Hồn (atman), nghĩa là một phần của đại

đương các hồn tạo thành Brahman. Do đó, mọi thực thể hiện tượng đều là ảo ảnh (maya), xuất phát từ sự không biết rõ bản chất đích thực của thực tại. Tính cách cá thể của một con người cách biệt với Brahman – thế giới trong đó người đó sống, người đó nhìn, nghe, sờ mó, và cảm giác – tất cả đều là hư ảo, mơ hồ.

*Toàn bộ thế giới này mà Đấng tạo ra ảo cảnh phóng chiếu từ đó (Brahman).  
Và trong đó, do ảo tưởng, kẻ kia bị giam hãm.*

*Bây giờ, ta phải biết rằng Thiên nhiên là ảo ảnh (giả cảnh).*

*Và rằng, vị Chúa tể toàn năng là Đấng tạo ra ảo cảnh.<sup>62</sup>*

Cảnh khốn đốn của con người là điều con người bị cột chặt trong thế giới ảo cảnh và vô minh này. Con người nghĩ rằng, thế giới có thật, mà không nhận ra sự đồng nhất đích thực của mình với Brahman. “Những người sùng bái vô minh (*avidya*) đi vào trong tăm tối mù mịt”.<sup>63</sup> Sự vô minh này được minh họa bằng câu chuyện ngụ ngôn về một con hổ mồ côi được một con dê nuôi dưỡng. Một hôm, nó gặp và được một con hổ khác dẫn đến một cái hồ, ở đó lần đầu tiên nó nhìn thấy ảnh thật của mình. Sau đó con hổ thứ nhì bắt nó, lần đầu tiên, phải ăn thịt, và dần dần nó đi đến chỗ hiểu ra được bản chất của nó là hổ. Cũng một cách tương tự, con người bị đánh lừa về bản tính đích thực của mình. Tôn giáo có nhiệm vụ tiết lộ thần tính trong mỗi người chúng ta, và chỉ cho chúng ta biết phải sống như thế nào trên bình diện mới.

Khi bàn luận về bản chất của cuộc đời, các sách Upanishad đưa ra ý niệm *karma* (nghiệp quả) Tại sao người này thì nhân hậu, thông minh, tài trí hay khôn ngoan, mà người anh em chị em kia lại trái ngược hẳn? Câu trả lời hiện nay cho những vấn đề này thường tập trung xung quanh sự tranh luận về tác dụng của di truyền hay môi trường. Các nhà tư tưởng Ấn Độ xưa thích gán vấn đề thiện ác cho sự chọn lựa của cá nhân hơn. Họ đã đưa vào ngôn ngữ tôn giáo ý niệm Nghiệp (Karma). Từ tiếng Phạn, karma dẫn xuất từ một ngữ nguyên có nghĩa là “Làm hay hành động”. Trong thời kỳ cổ điển, người Ấn giáo đã đi đến chỗ tin rằng, mọi hành động và mọi tư tưởng đều có hậu quả của nó, đánh dấu cá nhân từ bên trong, một tác động cảm thấy, hoặc trong đời này, hoặc trong kiếp sau. Do đó, một người có vẻ có những tính chất bẩm sinh tích cực, chỉ là một sự chứng minh của những hành động tích cực trong quá khứ. Cũng vậy, một người đại ác chỉ là tái diễn lại những hệ quả của những lựa chọn người ấy đã có trong quá khứ.

Cùng với ý niệm về Nghiệp, các nhà tư tưởng Ấn Độ đã đưa vào thuyết *Luân hồi (Samsara)*, theo ngữ nguyên là “lang thang qua”. Sức sống di chuyển qua một thời gian khác và một cơ thể khác, trong đó nó vẫn tiếp tục sống. Nhiều nhà tư tưởng phương Tây đã đề xuất ý niệm “tái sinh” hay “chuyển di của hồn”. Có người thì cho quá trình này là một phước lành, nhưng trong tư tưởng Ấn Độ người ta nghĩ rằng, luân hồi là một lời nguyền.

Người ta bị cột vào cuộc đời trong sự vô minh và khốn khổ, sống đi sống lại qua nhiều kiếp không kể xiết. Quả thật, mục đích của đa số các tôn giáo Ấn Độ là bẻ gãy chu trình của vòng nghiệp chướng luân hồi, và giải phóng con người khỏi gánh nặng cuộc đời. Sự bẻ gãy vòng luân hồi, để thoát khỏi cuộc sống, được gọi là *moksha* (giải thoát).

Trong các sách Upanishad, khi con người đã thực sự hiểu rõ tính cách hư ảo của cuộc sống là lúc con người được giải thoát khỏi cuộc sống. “Nhờ biết Brahman, con người được giải thoát khỏi mọi mối ràng buộc”.<sup>64</sup> Khi con người đã ý thức rõ ràng ảo cảnh cuộc đời, họ sẽ được giải thoát khỏi sự ràng buộc với cuộc sống, và tiến hành sự hợp nhất với Brahman. Điều này là khó. Chuyện đó chỉ đến sau nhiều nghiên cứu và đòi hỏi nhiều thời gian. “Hãy đứng lên, hãy thức tỉnh, đi đến các hiền nhân và học hỏi. Hiền nhân nói rằng, đường đi thì sắc như cạnh mép dao cạo, khó đi trên đó và khó đạt được.”<sup>65</sup>

Trong các sách Upanishad, ta tìm thấy một sưu tập tài liệu tương tự như tìm thấy trong sách Pháp điển của Do Thái giáo. Nhiều huyền thoại và truyện kể khác nhau được dùng để minh họa nội dung triết học của những sách này. Chúng thường mang hình thức một sự bàn luận của môn đồ với một đại sư và hiền nhân là được sưu tập để dùng qua hàng nhiều thế kỷ. Sách Chandogya Upanishad ghi lại câu chuyện đàm thoại của một người con với cha mình. Người cha giảng giải cho người con, theo cách sau đây:

*“Bỏ miếng muối này vào nước rồi đến gặp ta sáng mai.” (Svetaketu) người con làm như lời cha dặn. [Rồi người cha] nói với anh ta: “[Con có nhớ cái miếng muối mà con bỏ vào nước chiều hôm qua không?] Con hãy đem nó đến đây cho ta.”*

*Anh chàng mò mẫm tìm miếng muối nhưng không thấy nó đâu. Nó đã tan hết rồi.*

*“Ông nói: Con hãy ném thử nó ở đâu này. Nó giống cái gì?”*

*“Thưa cha, muối.”*

*“Hãy ném thử nó ở giữa. Nó giống cái gì?”*

*“Thưa cha, muối.”*

*Hãy ném nó ở đâu kia. Nó giống cái gì?”*

*“Thưa cha, muối.”*

*“Quăng nó đi, rồi lại đây với ta.”*

*Anh chàng làm như lời người cha bảo, nhưng (như thế cũng không ngăn được) muối vẫn cứ là muối.*

*Người cha nói với con: “Con yêu của ta, đúng thật là con không thể hiểu được. Chân thể ở đây, nhưng thực sự thì đúng là Nó ở đây.”*

*Bản chất tốt đẹp nhất mà toàn thể vũ trụ đều có, như là Chân Ngã của nó, cái Đó là Chân ngã. Đó là cái Tôi: con là cái chân ngã đó, Svetaketa.*

*“Thưa cha kính mến, xin cha vui lòng chỉ dạy thêm cho con.”*

*Ông ta nói: “Ta đồng ý, con yêu của cha.”*<sup>66</sup>

## **Luật Manu**

Một tác phẩm khác của kinh sách truyền thống Ấn giáo được sản sinh trong kỷ nguyên cổ điển, là cuốn sách đạo đức *Luật Manu*. Luật này, có lẽ được soạn ra vào thời điểm nào đó trong khoảng giữa 300 năm trước Công nguyên và 300 năm sau Công nguyên, không phải chỉ có giá trị vì những giáo huấn tôn giáo của nó, mà còn vì những gì nó tiết lộ về đời sống của người Ấn Độ trong thời kỳ đó. Trong sách này, người đọc tìm thấy những tiêu chuẩn đạo đức và xã hội đã được coi là lý tưởng trong kỷ nguyên cổ điển của lịch sử Ấn Độ, và những tác động của các giáo huấn tôn giáo và triết học của kinh Vệ đà trên xã hội Ấn Độ. Hơn nữa, người ta còn thấy, ở đây, nguồn gốc của nhiều truyền thống xã hội và tôn giáo đặc trưng của Ấn giáo hiện đại.

Một trong những quy định căn bản của sách *Luật Manu* là hệ thống đẳng cấp, hệ thống này có lẽ được triển khai từ lúc khai sinh cuộc phân chia đẳng cấp của xã hội Aryan. Sự mô tả hệ thống đẳng cấp trong sách này căn cứ vào một vài miêu tả xưa hơn trong sách Rig – Veda, sách mô tả sự cúng tế người vũ trụ Perusa cho các thần như là nguồn gốc xã hội Ấn Độ.

*Khi họ phân thân Perusa, họ đã phân thân hẳn thành bao nhiêu mảnh?*

*Miệng hẳn đã ra sao? Hai cánh tay của hẳn đã ra sao? Cái gì đã được tuyên bố là hai bắp đùi của hẳn, hai bàn chân của hẳn?*

*Brahman (Tu sĩ) là miệng hẳn. Hai cánh tay của hẳn là Raja (nhà cầm quyền), hai bắp đùi là Vaishya (thợ thủ công, thương nhân và nông gia), còn Sudra (nô tài) được sinh ra từ hai bàn chân của hẳn.*<sup>67</sup>

Sách Luật Manu còn nói rõ hơn về những bổn phận của bốn đẳng cấp. Sách ấy chỉ rõ những công việc riêng của mỗi đẳng cấp trong bốn nhóm xã hội này, được coi như do thần linh sắp xếp.

*Vì sự phát triển của thế giới Brahman đã tạo ra Brahman (tu tế), Kshatriya (chiến binh), Vaishya (thương nhân), và Shudra (thợ thủ công) lần lượt từ mặt, cánh tay, đùi và chân của Perusa.*<sup>68</sup>

Ba đẳng cấp đầu được gọi là “sinh hai lần”, còn đẳng cấp thứ tư, Shudra là “sinh một lần”. Thành viên mỗi nhóm có những bổn phận (dharma) và cơ hội riêng và chỉ phải phục tùng chúng thôi.<sup>69</sup>

Về phần người Brahmana (tu sĩ), người ấy sáng tạo cách giảng dạy, học hành, cúng tế, dâng lễ vật và nhận lễ vật.

Về phần người Kshatriya, người ấy sáng tạo cách bảo vệ con người, dâng cúng lễ vật, cử hành nghi lễ hiến tế, học hành và không quyền luyến lạc thú xác thịt.



Đối với người Vaishya, người ấy sáng tạo cách bảo vệ trâu, bò, việc từ thiện, cử hành lễ tế, học hành, buôn bán cho vay lấy lời và nông nghiệp.

Brahman chỉ sáng tạo mỗi một nghề cho người Shudra: phục dịch không ganh tỵ ba đẳng cấp trên.<sup>70</sup>

Vào thời ấy người ta trông mong các tu sĩ sống một cuộc sống đạo hạnh và dành hết cho việc nghiên cứu kinh Vệ đà và việc thực hành các giáo lý của bộ kinh ấy, còn thành viên các đẳng cấp khác thì thực thi các bổn phận của họ một cách trung thực và tiến hóa dần lên, từ kiếp này sang kiếp khác! Ngay ở giai đoạn sớm của này, xã hội Ấn Độ đã được phân tầng thành những đẳng cấp cố định. Sự chuyển dịch trong hệ thống này chỉ có thể thực hiện qua luân hồi.

Luật Manu cũng minh chứng trình độ hiểu biết về tái sinh ở thời kỳ này.

*Người làm điều ác bằng thân xác sẽ phải sống đời sống bất chuyển dịch (chẳng hạn như đời sống của thực vật v.v...). Người làm điều ác do loạn ngôn phải sống đời sống chim chóc hay thú vật. Người phạm điều ác bằng tâm trí phải sống đời sống của người sinh ra thấp hèn nhất.*

*Nếu một người cả đời chỉ làm điều thiện, người ấy tái sinh làm thần; nếu người ấy làm cả điều thiện lẫn điều ác, người ấy sẽ sinh ra làm người. Và nếu người ấy chỉ làm điều ác, người ấy sẽ sinh ra làm chim chóc hay súc vật. Kết quả của việc ác ngôn là mất trí thức, của việc ác tâm là mất định mệnh tối cao, và của việc làm ác bằng thân có thể là mất thế giới. Do đó, hãy tránh ba điều ác ấy bằng mọi cách. Việc trừng phạt quy định cho ác ngôn là tịnh khẩu, cho ác tâm là ăn chay và cho ác hành là không chế hơi thở.*

Một học thuyết trung tâm khác của luật Manu là những kiếp sống khác nhau mà người ta trông chờ những người Ấn đẳng cấp bên trên phải trải qua. Trong quãng đời sống đầu tiên, người Ấn nam của đẳng cấp bên trên điển hình được giả định là một học viên nghiên cứu kinh Vệ đà và quan tâm chăm sóc thầy dạy. Trong quãng đời sống thứ nhì, người ấy được giả định là người chủ nhà và lấy vợ cùng đẳng cấp với mình. Trong hôn nhân lý tưởng mô tả trong sách luật Manu, người đàn ông phải lớn tuổi hơn vợ mình rất nhiều. Vai trò chủ nhà và người cấp dưỡng gia đình là một trong những vai trò quan trọng nhất, vì người chủ nhà được coi là một trong những hòn đá tảng của xã hội. Đó cũng là thời gian người đàn ông thụ hưởng bất kỳ của cải và lạc thú nào có thể xảy đến trên đời. Khi bổn phận chủ nhà đã chấm dứt (điển hình là khi cháu nội, cháu ngoại đã lớn), người đàn ông có thể lùi về sống trong rừng vài năm như một vị ẩn tu, suy niệm và cúng tế. Trong thời gian này người ấy học cách không quyến luyến sự đời. Sau cùng khi đời sống ẩn dật đã hoàn tất, người Ấn giáo có thể trở thành những khất sĩ (*Sannyasi*) lang thang. Bốn giai đoạn này chỉ là những lý tưởng của những

người đàn ông sinh hai lần (ba đẳng cấp bên trên), vai trò của người Shudra là phục dịch các đẳng cấp cao hơn.

Bốn giai đoạn sống này chỉ là của đàn ông, phụ nữ được giả dụ là ở trong nhà, dưới sự kiểm soát và che chở của người đàn ông gia trưởng.

Ngay như ở nhà, người phụ nữ cũng không được làm gì một cách độc lập, dù họ là thiếu nữ, thiếu phụ hay bà già.

Khi còn nhỏ, nàng phải sống dưới sự kiểm soát của cha mình. Khi lớn lên dưới sự kiểm soát của chồng mình. Khi chồng chết, phải sống dưới sự che chở của các con.

Nàng không bao giờ được có nguyện vọng sống cách biệt với cha, chồng hay con. Sống thoát ly cha, chồng, con, nàng đem lại tiếng xấu cho cả hai gia đình.<sup>71</sup>

Phụ nữ có nghĩa là con cái. Họ là nguyên nhân đem lại sự tốt lành và ánh sáng cho gia đình. Họ phải được tôn kính. Trong gia đình, không có sự khác biệt giữa một bên là phụ nữ và một bên là sự giàu có, cái đẹp và sự rạng rỡ.<sup>72</sup>

*Luật Manu* chủ yếu là một sự phát biểu những lý tưởng luân lý và đạo đức đương thời. Nó hàm chứa những sự cấm đoán mà ta có thể trông đợi về tội sát nhân, trộm cắp và sự vô đạo đức giới tính. Những mục đích luân lý của kỷ nguyên Vệ đà được tóm tắt trong việc gìn giữ mười đặc tính sau đây: dễ chịu, kiên nhẫn, không chế được tư tưởng, không trộm cắp, thanh khiết, không chế được giác quan, thông minh, có kiến thức, không nói dối và không dễ bực mình.<sup>73</sup>

Điều đáng ghi nhận là, ngay từ thời đó, xã hội Ấn Độ đã coi trọng sinh mạng trâu, bò, đặt ra tiền phạt cho những ai tàn sát trâu, bò. Người Vaishya đã thụ phong và đã lấy vợ sẽ dấn thân vào việc buôn bán và bảo vệ trâu, bò.<sup>74</sup>

Trong những tội lớn nhất, có tội “giết bò”.<sup>75</sup> Đối với những người phạm tội nặng, cách xá tội là “sống với bò một năm, không chế tư tưởng và nghiên cứu kinh sách thánh thiêng”.<sup>76</sup>



*Sadhu, thánh nhân Ấn giáo ở ombay, Ấn Độ.*

*Luật Manu cũng hữu ích trong việc cung cấp kiến thức liên quan đến quan niệm Ấn giáo về thời gian thần thiêng, là thứ thời gian gần như vô tận.*

*Người này đã đi vào giai đoạn sống cuối cùng và đã dành hết bản thân cho việc trầm tư và những hành động mộ đạo (Eugene Gorden).*

*Mười tám cái chớp mắt được gọi là một Kashta, một Kala là ba mươi Kashta, ba mươi Kala là một Muhurta, và ba mươi Muhurta là một ngày đêm.*

*Mặt trời phân chia ngày và đêm cho con người và các thần. Ban đêm dành cho giấc ngủ của con người và ban ngày dành cho công việc của họ.*

*Một ngày, một đêm của các tổ tiên là một tháng của con người. Thời gian mười bốn đêm đen của họ dành cho những hành động của họ, và mười bốn đêm trắng dành cho giấc ngủ.*

*Một ngày, một đêm của các thần là một năm của con người. Một ngày, một đêm của các thần lại chia ra thành hạ chí là ngày, và đông chí là đêm.*

*Bây giờ hãy tìm hiểu một ngày, một đêm của Brahman và thời gian của một ngày, một đêm ấy và cả những aeon kế tiếp nhau.*

*Một aeon Krita là 4.000 năm. Bốn trăm năm trước và bốn trăm năm sau là những thời gian tranh tối, tranh sáng của aeon này. Còn về trường hợp ba aeon kia cùng với những lúc tranh tối, tranh sáng trước và sau của chúng, số hàng ngàn và hàng trăm năm càng ngày càng phải nhỏ hơn một. Người ta nói aeon của các thần gấp 12.000 lần bốn aeon đã đếm trước đây. Một ngàn lần aeon của các thần là một ngày của Brahman. Một đêm của Brahman cũng dài như thế.*

*Những người hiểu biết về ngày và đêm gọi ngày của Brahman – dài 1.000 aeon – là ngày lành. Đêm của Brahman cũng thế.<sup>77</sup>*

Nói chung, triết học cổ Ấn Độ coi thời gian như là chuyển dịch bất tận qua những chu trình khác nhau. Buổi đầu của một chu trình, Brahman tạo ra thế giới. Lúc đó có hòa bình, phồn vinh và đạo đức. Rồi thế giới bắt đầu suy thoái, thần Vishnu can thiệp nhân danh con người; nhưng về lâu về dài, thế giới tiếp tục suy thoái. Đôi lúc, chiến tranh và vô đạo đức, nói chung, trở thành quy luật. Cuối cùng, thần Shiva phá hủy thế giới. Khi một chu trình thời gian đã hoàn tất, thế giới tiêu tan và mọi hồn trở thành vong hồn. Sau một thời kỳ nghỉ ngơi, thế giới lại bắt đầu và các hồn mặc lấy những thân xác mới.

### **Kỳ Na giáo và Phật giáo**

Trong thế kỷ VI trước Công nguyên, hai tôn giáo mới đã nổi lên ở Ấn Độ và đưa ra những giải pháp khác để lựa chọn, bên trong thế giới quan Ấn giáo.

Các tôn giáo mới ấy sẽ được bàn đến cận kề trong các chương sau. Nhưng có điều đáng cho chúng ta ghi nhận ở thời điểm này của sự thảo luận của chúng ta, về Ấn giáo cô điển, là những tôn giáo ấy đã nổi lên như là những thách đố lớn đối với tôn giáo Mẹ.

Cả Kỳ Na giáo lẫn Phật giáo đều bác bỏ hệ thống cúng tế được giảng dạy trong kinh Vệ đà. Cả hai tôn giáo ấy đều dạy rằng, con người có thể được giải thoát khỏi sự sống không phải bằng cách cúng tế cho các thần, hay bằng bất cứ hình thức sùng bái nào, mà phải là qua những gì mình làm trong chính đời sống của mình. Cả hai cũng bác bỏ kinh Vệ đà là sách thiêng, và cả hai dạy rằng, bất cứ ai, thuộc bất cứ đẳng cấp nào mà sống thỏa đáng thì được giải thoát.

Kỳ Na giáo dạy rằng, người ta tìm được sự giải thoát khỏi sự sống qua cách tu khổ hạnh. Càng từ chối lạc thú và sự thỏa mãn thân xác, người ta càng dễ đạt được sự tự do, thoát khỏi cái vòng sinh, tử, sinh vô tận.

Ngoài ra, các nhà sáng lập ra Kỳ Na giáo mở rộng thêm mối quan tâm truyền thống của người Ấn Độ đối với trâu, bò, và dạy rằng, mọi hình thức của sự sống đều linh thiêng và phải được yêu mến, và bảo toàn, mỗi khi có thể được (ahimsa). Mặc dù, Kỳ Na giáo đã có thời nổi tiếng, nhưng nó đòi hỏi quá nhiều ở những tín đồ trung bình, nên không trở thành một phong trào quần chúng được. Trong những thế kỷ tiếp theo sau sự ra đời của Kỳ Na giáo, Ấn giáo hấp thụ mối quan tâm về tu khổ hạnh và ahimsa của Kỳ Na giáo. Ngày nay, Kỳ Na giáo chỉ có khoảng hai triệu người theo ở Ấn Độ, nơi mà dân số đông khoảng 1 tỷ người.

Phật giáo phát triển từ những khao khát và tin tưởng đã tạo thành nền tảng của Kỳ Na giáo. Tuy nhiên, Phật giáo dạy rằng, ta có thể tìm thấy sự giải

thoát khỏi sự sống mà không cần đến tu sĩ và hệ thống cúng tế. Những hình thức tu khổ hạnh thái quá cũng không cần thiết.

Đã có lúc, Phật giáo, với đường lối ôn hòa hơn, có vẻ đã trở thành tôn giáo của Ấn Độ, và ngay cả là một tôn giáo thừa sai gửi tu sĩ đi giảng đạo ở các nước châu Á khác. Tuy nhiên, Ấn giáo cuối cùng đã tái khẳng định mình và hấp thụ những nét đặc thù của Phật giáo. Đức Phật Cồ đàm (Gautama), người sáng lập ra Phật giáo, đã được đưa vào thờ trong đền Chur thần Ấn giáo, và một số giáo lý của Ngài đã trở thành một phần của Ấn giáo.

Vào thế kỷ VI sau Công nguyên, người Phật giáo ở Ấn Độ không còn bao nhiêu. Tuy nhiên, Phật giáo quả đã là tôn giáo nổi bật của nhiều nước châu Á khác, và vẫn còn tồn tại trong các nước ấy đến ngày nay. Sự nổi lên và trở thành phổ biến của Kỳ Na giáo và Phật giáo trong thế kỷ VI sau Công nguyên chứng tỏ rằng, không phải người Ấn Độ ai cũng hài lòng về những giáo lý Ấn giáo cổ điển.

### Sách Bhagavad Gita

Có lẽ lời phát biểu kết thúc về Ấn giáo cổ điển là cuốn anh hùng ca vĩ đại của nền văn hóa và tôn giáo Ấn Độ, cuốn *Bhagavad Gita*. Tập thơ anh hùng ca này đối với Ấn giáo cũng giống như tập thơ Anh hùng ca Homer đối với người Hy Lạp và nền văn hóa Hy Lạp. Cũng giống như những vần thơ Homer, tập *Bhagavad Gita* nói về một trận đánh lớn;

Tập thơ ấy kể lại những câu chuyện về những cuộc chiến đấu của những vị anh hùng và những vị thần đáng kính và chứa đựng phần lớn triết học cơ bản của nền văn hóa.



*Krishna nhảy múa Vũ Diệu Sự Sống (Rasa Lila) với Radha và những người phụ nữ chăn bò. Krishna được người Ấn giáo sùng bái như là avatar (hóa thân) thứ tám của vị thần Ấn giáo Vishnu. Thời còn trẻ, Krishna là một người chăn bò nổi tiếng là một tình nhân, và khi Krishna chơi sáo, các gopis (vợ và con của những người chăn bò) đến nhảy múa với anh (Viện Bảo tàng Nghệ thuật trường Đại học Williams).*

Tập *Bhagavad Gita* được tìm thấy trong một cuốn sách anh hùng ca dài hơn, gọi là *Mahabharata*.<sup>78</sup> *Mahabharata* là câu chuyện về những cuộc chiến đấu giữa hai dòng họ lãnh đạo từ buổi ban đầu của lịch sử Ấn Độ. Cuối cùng hai gia đình này cùng đối đầu trong trận đánh ở Kurukshetra mà các sử gia phỏng đoán là giữa những năm 850 và 650 trước C.N.. Ngay trước khi trận đánh diễn ra, một trong các chiến binh Arjuna, dự đoán định mệnh của mình và cuộc chiến đấu trước mặt mình. Người đánh xe ngựa của anh là Krishna đối thoại với anh. Cuộc đàm thoại của họ, tìm thấy giữa những chương 25 và 42 của cuốn *Mahabharata*, hợp thành tập *Bhagavad Gita*. Mặc dầu người ta tin rằng sách *Mahabharata* đã được soạn ra từ rất lâu, có lẽ bắt đầu ngay từ thế kỷ IX hay VIII trước C.N., người ta tin rằng cuốn *Gita* đã được soạn ra ở một thời điểm nào đó giữa thế kỷ II trước C.N. và thế kỷ III sau C.N.. Mười tám chương hợp thành cuốn *Gita* được chia thành ba phần, mỗi phần sáu chương. Trong phần thứ nhất chàng chiến binh trẻ Arjuna nhìn bao quát trận địa và phỏng đoán về trận đánh và phần đóng góp của anh trong trận đánh ấy.

*Ở chỗ họ đứng, người con của Pritha trông thấy các người cha, các thượng quan, các thầy dạy, các chú bác, anh em, các người con, cháu nội, cháu ngoại, và bạn bè, các người cha vợ và bạn bè của cả hai đạo quân và nhìn thấy họ, tất cả bà con của anh, dàn hàng như vậy, người con của Kunti tràn ngập sự thương xót sâu xa, và sự tuyệt vọng đã thốt ra những lời này:*

*“Krishna, khi tôi trông thấy những người thân thuộc này của tôi [đứng trước mặt tôi] làm hỏng cuộc chiến, chân tay tôi đi đâu mất, miệng tôi khô ran, thân tôi run rẩy và lông trên người tôi dựng đứng lên vì kinh sợ. Cái cung Gandiva của tôi tuột khỏi tay tôi, ngay cả da tôi cũng hoàn toàn bóc lữa; Tôi không đứng nổi và đầu óc tôi hình như lang thang đâu đó. Ôi Krishna, tôi cũng thấy những điềm triệu bất lợi, cũng không phân biệt được bất cứ điều gì tốt trong việc hạ gục những người thân thuộc của tôi trong chiến trận. Hỡi Krishna, tôi cũng không còn khao khát chiến thắng hoặc là cho vương quốc hoặc là cho những gì tôi thích. Tôi sẽ làm gì với một vương quốc, làm gì với những thú vui hay ngay cả với sự sống?”<sup>79</sup>*

*“Ôi hãy để những người con của Dhritarashtra, vũ khí trong tay, giết tôi trong trận đánh, mặc dù tôi không võ trang cho tôi, sẽ không chống cự; điều ấy là niềm hạnh phúc lớn nhất cho tôi.”<sup>80</sup>*

Như vậy, giống như mọi chiến binh của mọi thời đại, Arjuna ngẫm nghĩ về sự điên rồ của chiến tranh, nhất là chiến tranh giữa hai gia đình và dự tính ra trận mà không võ trang và tự kết liễu đời mình như thế. Điều suy nghĩ của Arjuna được người đánh xe Krishna đáp lại. Phần còn lại của bài thơ là cuộc đàm thoại giữa Arjuna và Krishna về bản chất của đời sống và bổn phận của mỗi người trong cuộc sống. Trong phần sau của tập thơ, Krishna tỏ lộ rằng,

mình là Thần Vishnu tái sinh. Với tư cách ấy, thần Vishnu đã đến trái đất để giúp con người đang vật lộn với những vấn đề của mình. Trong phần thứ ba, Krishna và Arjuna tiếp tục bàn luận đến những vấn đề của cuộc sống, mà con người phải đối diện.

Phần lớn những lời khuyên và giáo huấn mà Krishna ban cho Arjuna là một sự phản ánh triết học Upanishad, rằng đa số những gì người trần coi là sự sống và những vấn đề nảy sinh từ đó chỉ là ảo tưởng. Giáo huấn trực tiếp nhất mà Krishna ban cho Arjuna là Arjuna không được sợ đánh trận, vì anh ta là một phần tử của đẳng cấp Kshatriya và, vì thế, anh ta có bốn phận (dharma) phải là một chiến binh và phải chém giết. Nếu Arjuna là một thành viên của đẳng cấp khác, chẳng hạn như đẳng cấp Brahmin (tu sĩ), anh ta có thể có lý do để bác bỏ chiến trường. Tuy nhiên, ra trận là một dharma của đẳng cấp Kshatriya và Arjuna có nghĩa vụ phải tuân thủ bốn phận ấy.

*Không phải bằng cách bỏ rơi những việc mình phải làm, mà con người có thể được giải thoát khỏi mọi dây ràng buộc của công việc, cũng không phải từ bỏ mình là đoạt được phần thưởng của sự hoàn hảo. Con người không thể cứ đứng một lúc mà không làm gì, vì con người không có quyền năng và được tạo ra để làm việc cạnh những thành phần cấu tạo sinh ra trong Thiên nhiên.<sup>81</sup>*

Các giáo huấn và ngụ ý tôn giáo căn bản của sách *Bhagavad* chứa nhiều giáo lý. Hiển nhiên là cá nhân phải thi hành bốn phận của đẳng cấp mình và, như vậy, tránh được *nghiệp chướng*<sup>82</sup>, sức mạnh ràng buộc con người vào vòng sinh tử, tử sinh vô tận. Các nghĩa vụ đặt ra cho mỗi đẳng cấp được nâng lên tới tầm mức bốn phận tôn giáo.

Nét đặc thù thứ nhì của Ấn giáo trong sách *Gita* hiển nhiên là sự cởi mở của nó cho nhiều cách phát biểu tôn giáo khác nhau. Con người có thể được giải thoát khỏi cuộc sống (*moksha*) bằng cách tu khổ hạnh, trầm tư, mên mộ và sùng bái các thần, hay tuân thủ những quy tắc của đẳng cấp. Chính vì lý do này mà Ấn giáo được mô tả là khoan dung nhất trong tất cả các tôn giáo trên thế giới.

Có lẽ giáo lý lâu đời nhất của *Gita* là sự mô tả hình ảnh của Vishnu như một vị thần yêu thương và quan tâm đến con người. Ngài quan tâm đến con người nhiều đến độ, đã mặc nhiều hình thức khác nhau và đến trái đất vào một số thời điểm để giúp người trần trong những cuộc đấu tranh của họ. Như Krishna nói “vì mỗi khi luật công chính bị tàn héo và sự phi luật pháp nổi lên, ta sẽ đầu thai xuống trái đất”.<sup>83</sup>

Trong các sách Ấn giáo hậu cổ điển, Vishnu đã trở thành một trong những vị thần phổ biến nhất. Sách *Bhagavad Gita* nói rõ rằng, một trong những khía cạnh chính đáng của Ấn giáo là tôn sùng các thần (*Bhakti*), như Vishnu.

Này, Arjuna, hãy cầm chắc điều này: không một ai sùng bái ta với lòng trung thành và yêu thương, mà bị hư mất. Vì bất kỳ ai coi Ta là thiên đường, dù là sinh ra hèn mọn, phải, cả phụ nữ và thợ thủ công, ngay cả nông nô, chính là họ đã đi trên đường lối cao nhất của họ. Và còn nhiều hơn đến thế nào với những người Bà la môn thuần khiết và tốt lành, và những nhà tiên tri của hoàng gia biết rõ tình yêu tận hiến. Vì thân phận các người trong thế giới này đã suy đồi, vô thường, và vô thi, hãy nói chuyện thân mật với Ta. Hãy thương tâm trí người về Ta, hãy phục vụ Ta trong yêu thương, hãy dâng lễ vật cho Ta, hãy quỳ trước mặt Ta; Như thế, bây giờ người đã hòa nhập bản thân với Ta, những nỗ lực của người hướng về Ta, “chắc chắn” người sẽ đến được với Ta.<sup>84</sup>

---o0o---

## ẤN GIÁO HẬU CỔ ĐIỂN

Cùng với việc hoàn thành sách *Bhagavad Gita*, kỷ nguyên cổ điển của tôn giáo Ấn Độ đã đi đến chỗ kết thúc. Thời kỳ này khởi đầu với sự du nhập của người Aryan vào Ấn Độ. Nó bao gồm sự phát triển của bộ kinh Vệ đà và nhiều kinh sách tôn giáo khác, chẳng hạn như bộ *Luật Manu*, các sách Upanishad và sách *Bhagavad Gita*. Tài liệu này, triết lý của nó, chư thần mà nó trình bày, đã trở thành nền tảng của Ấn giáo sau này.

Một số học giả phân biệt tôn giáo của kỷ nguyên cổ điển với tôn giáo của thời kỳ hậu cổ điển, bằng cách nói đến tôn giáo buổi đầu như là đạo Bà la môn và tôn giáo sau này như là Ấn giáo. Trong đạo Bà la môn, tôn giáo của người Ấn Độ rất giống như tôn giáo của thế giới Hy Lạp – La Mã. Các thần được sùng bái với tế vật dâng trên các bàn thờ, xây dựng ngoài trời. Các tu sĩ – những chuyên gia về nghi lễ và phương pháp hiến tế – trở nên rất quan trọng.

Sau khi thời kỳ cổ điển đã khép lại, những thay đổi tinh tế dần dần được đưa vào tôn giáo Ấn Độ. Mặc dù sự tồn tại của nhiều vị thần vẫn còn được thừa nhận, mối quan tâm bây giờ có khuynh hướng tập trung vào sự thờ phượng một số ít vị thần chính. Tuy nhiên, những vị thần này lại được sùng bái dưới nhiều hình thức. Việc sùng bái trở thành sự mến mộ các thần ấy. Người ta lập ra những đền thờ để vinh danh các thần ấy và soạn ra những ca vịnh nói về những tính chất xuất chúng của các thần ấy. Trong khi kinh sách của thời kỳ cổ điển có khuynh hướng nói về những vị đại anh hùng trong lịch sử Ấn Độ, kinh sách của kỷ nguyên hậu cổ điển có khuynh hướng tập trung vào các thần và nữ thần. Người ta cho rằng các vị thần chính có thể mặc lấy nhiều hình thức để can thiệp vào những công việc của con người. Các thế thiếp của



các vị thần đặc biệt quan trọng trong Ấn giáo hậu cổ điển. Một số các nữ thần này cũng nổi tiếng như chồng của họ, nhiều người Ấn Độ trở thành tín đồ của những nữ thần này đã phát triển sự cúng tế cho các nữ thần và xây những đền đài để thờ phượng họ. Đặc biệt ở miền nam Ấn Độ, nhiều lễ hội chính ở các đền thờ cử hành những đám cưới giữa các thần và nữ thần. Các thần và nữ thần Ấn giáo có nhiều tính chất của loài người, nhưng trên một quy mô lớn, họ có thể nhân hậu và yêu thương hay độc ác và tàn bạo, họ có thể khiêu dâm và gieo giống hay có thể mộc mạc không xa hoa. Một số chuyện kể về các thần và nữ thần là những chuyện tình cảm lãng mạn; những chuyện kể khác liên quan đến các vị thần và ma quỷ.

Một số học giả cũng quan tâm đến sự thay đổi diễn ra trong thái độ căn bản đối với sự sống ở Ấn Độ giữa kỷ nguyên cổ điển và kỷ nguyên hậu cổ điển. Khi người Aryan đến Ấn Độ, họ là một dân tộc hung hăng và lạc quan. Những dân tộc bị quan và thụ động không di cư đến những miền đất xa nhà họ hàng ngàn dặm, chinh phục một lãnh thổ rồi định cư như là những nhà cầm quyền. Tuy thế, trong buổi ban đầu của Ấn giáo hiện đại, người ta nhận thấy một vài sức mạnh tiêu cực và chối bỏ sự sống xuất hiện trong triết học Ấn Độ. Nếu thế giới quan căn bản của Ấn giáo cho rằng, sự sống là một chu trình sinh tử, tử sinh bất tận, và rằng mục đích của tôn giáo là chấm dứt sự sống, thì nay chủ yếu là một tôn giáo tiêu cực và chối bỏ thế giới. Nhà khổ tu – những người từ chối lạc thú và tiện nghi của cuộc sống (chứ không phải các chiến binh) – trở thành anh hùng tôn giáo và văn hóa.

Không một sự thay đổi nào trong những thay đổi này diễn ra chớp nhoáng hay ngay cả trong một thế kỷ. Cội rễ những thay đổi ấy xuất hiện ngay cả trong kinh Vệ đà. Tuy nhiên, vào buổi đầu của Công nguyên, một số thay đổi trong cấu trúc tôn giáo căn bản đã thực sự xuất hiện.

---o0o---

**Sự sùng bái ba vị thần chính**



*Điêu khắc trong đền thờ  
Ấn Độ miêu tả các nữ  
thần. (ảnh Disc, Inc.)*

Ấn giáo đưa ra nhiều đường lối hành đạo cho các tín đồ của mình. Cá nhân có thể tìm được sự giải thoát khỏi sự sống bằng sự sùng bái một hay nhiều vị thần Ấn giáo. Họ có thể chăm sóc đầy đủ, về mặt tôn giáo, cho mỗi một vị thần hay nữ thần, bằng cách thờ phượng trong các đền thờ, cúng tế, cầu nguyện, ủng hộ các tu sĩ của đền thờ, v.v... Bằng cách này, các vị thần hay nữ thần có thể nhìn xuống các tín đồ một cách thuận lợi, nâng đỡ các tín đồ trong cuộc sống, và giúp đỡ họ trong việc mưu sinh. Đường lối này gọi là *bhakti-marga* (“Đường sùng tín”).

Brahman – thực thể tối hậu – là cái lõi của tư tưởng Ấn giáo. Brahman là một và bất khả phân ly. Tuy nhiên, Ấn giáo hậu cổ điển coi Ngài như có ba hình thức hay chức năng.

Những chức năng này (gọi là Trimurti) là sáng tạo, phá hủy và bảo tồn. Mỗi một chức năng được biểu thị bằng một vị thần trong kinh sách cổ điển: Brahma – thần sáng tạo; Shiva – thần phá hủy; và Vishnu – thần bảo tồn. Tín đồ của bất kỳ vị thần nào trong ba vị thần này có khuynh hướng nhận thấy vị thần họ lựa chọn có đủ cả ba chức năng của Brahman. Devi, nữ thần lớn nhất đại diện cho nguyên lý nữ trong tư tưởng Ấn giáo. Vị thần ấy là quyền

năng sáng tạo được sùng bái dưới hình thức nữ và được coi là năng lực thâm nhập tất cả (*Sakti*) của các vị thần, cũng như là sát thủ của ma quỷ. Nhưng nữ thần khác được coi là những biểu hiện của thần Devi, theo cùng một nghĩa như các vị thần có thể là những sự biểu hiện của vị thần tối cao Brahman.

**THẦN BRAHMA.** Trong ba vị thần đứng đầu của chư thần Ấn giáo, Brahma ít được chú ý đến nhất.<sup>85</sup> Mặc dù, Brahma được tôn kính khắp nơi, và thừa nhận là đáng sáng tạo thế giới, chỉ có hai đền thờ đặc biệt dành cho Ngài trong khắp nước Ấn Độ, và thần ấy cũng chẳng được tin đồ nào cúng tế. Khi Brahma được mô tả trong nghệ thuật Ấn Độ, Ngài được trình bày màu đỏ với bốn mặt có râu và bốn cánh tay. Chính thất của Ngài, Sarasvati, là nữ thần kiến thức, hùng biện, thi ca và khôn ngoan. Trong Ấn giáo Bali, nữ thần ấy cũng được coi là chủ thần của nghệ thuật diễn xuất. Dù rằng Brahma không được nói đến trong kinh Vệ đà, đã có một thần thoại học về Ngài và công trình sáng tạo của Ngài được soạn ra trong kỷ nguyên hậu Vệ đà.

**THẦN SHIVA.** Trong số những vị thần phổ biến nhất trong Ấn giáo hậu cổ điển, có thần Shiva, được gọi là “Người phá hủy”. Shiva là thần chết, thần phá hủy và thần bệnh tật. Cũng như Brahma, Shiva không xuất hiện trong kinh sách Vệ đà, nhưng người tà tin rằng, thần Shiva đã được triển khai từ thần Rudra của người Aryan. Thần Shiva có nhiều chức năng, chẳng những là thần chết, thần bệnh tật và thần phá hủy, thần Shiva còn là thần khiêu vũ. Trong thần thoại liên quan đến thần Shiva, thường có một vài phát biểu về chức năng khiêu vũ của thần. Thần là vị thần riêng của người khổ tu Ấn giáo, có lẽ là vì trong quá trình hành xác và phá hủy da thịt mình, vị thần dữ dội này là người gần thực tế nhất đối với họ. Một trong những biểu tượng thường thấy nhất của thần Shiva là cái đỉnh ba. Thường thường, người ta thấy những người khổ tu mang một cái đỉnh ba, hay có hình dạng một cái đỉnh ba sơn trên mặt.

Có lẽ, lý do quan trọng nhất khiến thần Shiva nổi tiếng là vì thần này cũng là thần sinh sản ra thực vật, động vật và con người. Trong tư tưởng Ấn Độ, cái chết chỉ là sự mở đầu cho việc tái sinh. Do đó, mới có chuyện thần chết cũng là thần sinh sản và thần tính dục. Trong thần thoại về Shiva, thần ấy cũng được mô tả như là có một cái dương vật lúc nào cũng cương cứng, và như là sẵn sàng cho hành động tính dục bất cứ lúc nào. Những biểu tượng khác mô tả thần Shiva là *lingam* và *yoni*, lần lượt là những cơ quan sinh dục nam và nữ. Do đó, thần Shiva trở thành vị thần riêng của những người mưu tìm khả năng sinh sản, hay những người dùng giới tính như là nền tảng tôn giáo.



*Thần Shiva Nataraja, vị thần phá hủy, sinh sản (tượng đồng thế kỷ XIII. Bảo tàng nghệ thuật The Nelson – Atkins).*

Những người sùng mộ Shiva được gọi là Shivait (hay Shaivit). Nhiều giáo phái Shivaism (đạo thờ thần Shiva) vẫn còn tồn tại trong Ấn giáo ngày nay. Mọi người đều coi bộ kinh Vệ đà và các kinh sách riêng của đạo Shiva như là kinh thánh. Lập trường triết học của chúng là coi Shiva như thực thể tối hậu; Shiva là thần sáng tạo, thần bảo toàn và thần phá hủy. Người ta nghĩ rằng, con người bị cách ly khỏi Shiva vì vô minh, nghiệp chướng và ảo tưởng. Muốn kết hợp với Shiva người ta phải theo một lối hành đạo và sùng bái, được chỉ định và phục vụ thần Shiva trong đền thờ. Người ta cũng phải suy niệm và nghiên cứu dưới sự chỉ dẫn của một guru. Một số người Shivait cần đến sự lặp đi lặp lại của một mantra (câu thần chú cầu thần) riêng. Tất cả những hành động này lên đến cực điểm trong một sự kết hợp giữa thần Shiva và người sùng bái, và kết quả cuối cùng là *moksha* (giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử).

Các thể thiếp của thần Shiva cũng nổi tiếng như thần ấy. Nhiều vị nữ thần đã được liên kết với thần Shiva, nhưng vị nữ thần nổi tiếng và quan trọng nhất là thần Kali hay có khi được gọi là Durga, và Paravati. Kali còn dữ tợn hơn Shiva, và thường được miêu tả là đeo một cái vòng cổ toàn sọ người, xé rách da thịt của những nạn nhân được hiến tế để uống máu. Thần thoại học liên kết nữ thần ấy với sự xây dựng đô thị mới Calcutta.

*Khi Kali chết, Shiva vừa đau buồn vừa tức giận, đặt thi hài của nàng lên vai, rồi dậm chân rào quanh trái đất, trong một vũ điệu thầy tu buồn thảm. Vũ điệu ấy, càng lâu càng trở nên dữ dội. Các thần khác nghĩ rằng, trừ phi*

ngăn được thần Shiva, bằng không toàn thể thế giới sẽ bị phá hủy trong cơn điên cuồng của thần ấy. Con điên cuồng ấy có vẻ không chấm dứt bao lâu thần ấy còn vác xác vợ trên vai. Do đó, thần Vishnu lấy một con dao rồi chém vào thi hài, chặt nó ra thành năm mươi hai mảnh, rải khắp mặt đất. Bên bờ một con sông lớn ở Bengal, ngón chân út của bàn chân phải rớt xuống đất, và một đền thờ được dựng lên nơi đó, cùng với ngôi làng tiếp theo và người ta gọi nơi ấy là Kalikata.<sup>86</sup>

Paravati hầu như trái ngược với Kali. Nàng là con gái của thần núi Hy Mã Lạp Sơn và là yếu tố nữ của một cặp tình nhân hoàn hảo, khi đi cặp với khía cạnh hiền lành hơn của Shiva. Paravati được mô tả như là người phụ nữ và người mẹ hoàn hảo. Vì muốn lấy Shiva, nàng thực hành việc tu khổ hạnh. Nàng có trách nhiệm thuyết phục Shiva đừng suy nghĩ nữa, và dùng quyền lực của mình để mưu ích cho thế giới. Nàng cũng là một nữ thần sinh sản. Cũng như truyện thần thoại về Shiva, truyện thần thoại về Paravati nói đến khía cạnh khổ hạnh cũng như khía cạnh gợi tình của nhân cách nàng. Về phương diện phá hủy của nàng, nàng thường được mô tả như là cưỡi một con sư tử.<sup>87</sup>

**THẦN VISHNU.** Vị thần thứ ba, của bộ ba, trong Ấn giáo hậu cổ điển, là thần Vishnu, thần bảo toàn, trái ngược với thần Shiva. Thần Vishnu được coi là vị thần của tình yêu, của lòng nhân từ và sự tha thứ. Một trong những đặc tính của thần là thần thích vui chơi và tham gia vui chơi với con người. Thần thích trò mánh lới và trò nghịch ngợm. Nét đặc thù chính của thần Vishnu là mối quan tâm của thần đối với loài người mà thần biểu lộ bằng cách hiện ra dưới đất nhiều lần dưới nhiều hình thức (avatar) khác nhau. Theo thần thoại học, thần Vishnu hiện ra dưới chín hình thức. Trong vài lần đầu thai, thần đã đến như một con người. Theo sách Bhagavad Gita, thần đã hiện ra như Krisna. Vì hấp thụ những nét đặc thù nổi bật của Phật giáo, Ấn giáo đã dạy rằng, thần đã hiện thân thành Phật Gautama. Thần cũng đã có tình giáng trần dưới dạng nhiều động vật, và tạo vật khác nhau, để cứu giúp con người. Thí dụ, người ta tin rằng, thần Vishnu đã hiện ra như Matsya, con cá để cứu Manu khỏi trận lụt lớn. Trong mọi trường hợp, thần đã đến để cứu con người vì thần là người bảo toàn và người phục hồi. Lần đầu thai *avatar* thứ mười của Vishnu sẽ xảy đến vào lúc chấm dứt thời gian, khi thần hiện ra như là Kalkin trên một con bạch mã. Thần sẽ chấm dứt thời gian, trừng phạt người xấu, thưởng người đạo đức.

Những người sùng mộ Vishnu được gọi là Vaishnavit. Ở Ấn Độ, họ nổi tiếng về lòng kính mến Thượng Đế sâu xa, về thi ca và những ca khúc họ viết ra để ca ngợi Người. Kabir và Nanak, những nhà sáng lập đạo Sikh, đã là những thi sĩ trong truyền thống này. Giống như những Shivait, những người sùng bái thần Vishnu coi vị thần của mình là thực tế tối hậu. Nói

chung, họ muốn nhấn mạnh đến tình yêu và sự gia ân của thần hơn là nói đến hành động của những người sùng mộ.

Lakshmi là vợ của thần Vishnu. Người ta tin rằng, nàng đã nổi lên từ đại dương, để bảo đảm khả năng sinh sản và hạnh phúc của thế giới. Nàng là nữ thần sinh sản và thịnh vượng và cũng là nữ thần chiến thắng.



*Thần Vishnu, thần bảo toàn, một trong ba vị thần quan trọng nhất của Ấn giáo, được mô tả với Garuda, một con chim thần thoại, ở một đền thờ Bali, 1.600 năm sau C.N. (Mark R. Woodward).*

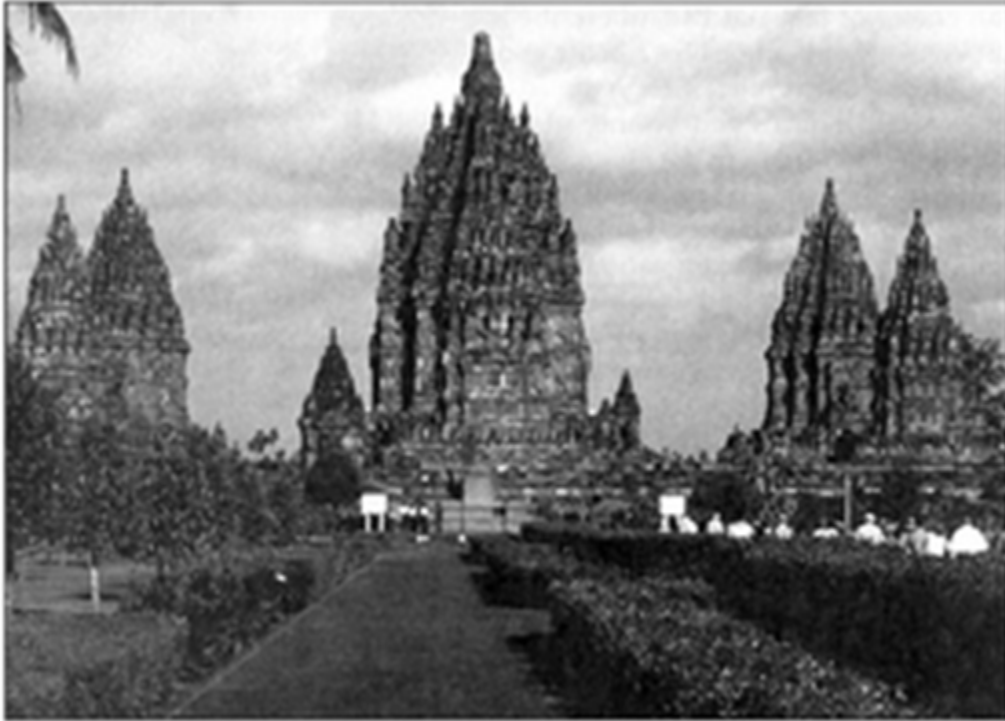
Trên quần đảo Indonesia, Java và Bali, nơi nữ thần được gọi là Sri, nữ thần được sùng bái như là nữ thần gạo. Nữ thần thường được coi là người trung gian giữa loài người và thần Vishnu, vị thần đôi khi quá xa cách, con người không trực tiếp lại gần được. Nữ thần Lakshmi còn nổi tiếng về lòng tận tụy của bà đối với chồng, bất chấp những chuyện ngoài hôn nhân thường xuyên của chồng. Tình yêu của Vishnu và Lakshmi là chủ đề trung tâm trong bài anh hùng ca thứ nhì của tập sử thi vĩ đại *Ramayana*. Trong truyện kể này, Vishnu và Lakshmi ra đời với những cái tên là Rama và Sita. Câu chuyện tập trung vào chuyện Rama tìm kiếm cứu người yêu Sita, khi Sita bị chúa quỷ Rawana bắt cóc.

Một thí dụ về sự sùng mộ cùng cực một vị thần đã trở nên quen thuộc trong nhiều thành thị Ấn Độ, trong vài thập niên qua – phong trào mệnh danh là *Hare Krishna*. Nhóm người sùng mộ thần Krishna, bắt nguồn từ việc Krishna hiện ra dưới hình dạng con người, như đã ghi trong sách *Bhagavad*

*Gita*. Từ đó trở đi, một nhóm người ở Ấn Độ tận hiến đời mình cho việc sùng bái và thờ phượng Krishna.

---o0o---

### Sùng mộ tri thức



*Đền Prambanan, một đền thờ Ấn giáo thế kỷ X dâng kính ba vị thần chính Brahma, Vishnu và Shiva, gần Yogyakarta, Indonesia (Mark R. Woodward).*

Trong Ấn giáo hậu cổ điển, người ta có thể chọn một hay nhiều vị thần và dành hết sự sùng kính đến thần ấy và đền thờ của vị thần ấy. Việc ấy có lẽ là lối hành đạo chấp nhận được và thuận tiện cho nhiều người nhất. Một lối hành đạo khác cũng dễ chấp nhận như thế đối với những người theo cái gọi là con đường tri thức (*jnana-maga*). Đối với những người giàu có, hay người trí thức có thì giờ nghiên cứu những ngụ ý triết học khác nhau của các kinh sách linh thiêng, đường lối tri thức có giá trị.

Nói chung, khi ta nói đến con đường tri thức trong Ấn giáo, là ta nói đến nhiều hệ thống triết học (*darshan*) khác nhau. Những hệ thống này là Sankhya, Yoga, Mimansa, Vaishesika, Nyaya và Vedanta. Tất cả những hệ thống ấy đều tự cho là dựa trên kinh Vệ đà, tất cả đều nhắm đến giải thoát, đều tin vào sự tái sinh và tiền kiếp. Mặc dù con số hệ thống triết học thường hạn chế trong sáu hệ thống này, cũng có nhiều hệ thống và biến tấu nhỏ hơn hiện diện bên trong sáu hệ thống này.

**Hệ thống Sankhya (Số luận).** Người ta nói rằng, hệ thống triết học Sankhya (Số luận) là do nhà hiền triết Kapila sống ở thế kỷ VI trước Công nguyên tìm ra.

Hệ thống Sankhya xuất hiện trong kỷ nguyên sáng lập Kỳ Na giáo và Phật giáo.

Hệ thống này có vẻ như có ảnh hưởng đến cả hai tôn giáo này và, đến lượt nó, lại chịu ảnh hưởng các tôn giáo ấy. Cũng giống như Kỳ Na giáo và Phật giáo cổ đại, hệ thống Sankhya thừa nhận không có vị thần cá thể nào cả, và có thể coi là một cách tiếp cận sự sống vô thần. Như Kỳ Na giáo đã làm, hệ thống ấy coi vũ trụ như là một nhị nguyên luận về những lực lượng tinh thần (*purusha*) và vật chất (*prakriti*). Tất cả những gì hiện hữu đều do hai sức mạnh này, và từ hai sức mạnh ấy xuất phát tất cả những gì mà ta gọi là thế giới.

**Hệ thống Yoga.** Trong tất cả các hệ thống triết học Ấn giáo, Yoga là hệ thống được nhiều người Tây phương biết đến, mặc dù họ có khuynh hướng chỉ nghĩ đến Yoga thể xác (Hatha), hay chỉ nghĩ đến việc khổ tu cực độ mà người theo Yoga có thể thực hiện. Từ Yoga phát xuất từ ngữ nguyên Yuy, có nghĩa là “kết nối”. Yoga chủ yếu đi theo những quan điểm triết học của hệ thống Sankhya, coi thế giới như là nhị nguyên và dạy rằng, ra phải kết nối tinh thần cá nhân với thần Atman với Brahman.

Người ta đã tìm thấy những tượng và dấu ấn mô tả người trong nhiều tư thế yoga khác nhau, trong những di tích của các thành thị tiền Aryan, có nguồn gốc từ thiên niên kỷ III trước C.N.. Tuy nhiên, triết học Yoga như người ta biết ngày nay đã được nhà hiền triết Patanjali, sống ở thế kỷ II trước C.N., soạn thành luật những giáo lý Yoga trong sách *Yoga Sutra*. Nét đặc thù chính của tất cả các hệ thống Yoga là trầm tư mặc tưởng. Trầm tư mặc tưởng cần cho cả các thần, nếu họ muốn được giải thoát khỏi vòng sinh tử. Có nhiều hình thức Yoga, mỗi hình thức ấy có nhiều nét đặc thù, và mỗi hệ thống ấy nhấn mạnh đến một nét đặc thù khác. Hệ thống Raja Yoga nhấn mạnh đến sự phát triển trí não và tinh thần. Trong hình thức Yoga này, người ta tập luyện qua nhiều giai đoạn để giải thoát tâm trí khỏi nóng giận, khao khát, ham muốn, v.v... Theo *Yoga Sutra*, có tám bước phải làm để đi đến trạng thái xuất thần hay siêu ý thức trong Raja Yoga:

*Trước khi có thể tiến triển, người ta phải thế nguyện tự kiềm hãm (yama). Đó là những thế nguyện chống lại việc làm hại các sinh vật sống, và chống lại những việc không trong trắng.*

*Ở giai đoạn này, người ta tìm cách kiểm soát nội tâm, điềm tĩnh và bình thản (niyama).*

*Ở giai đoạn thứ ba này, người ta học tập một số tư thế của thân (asana) có thể giúp người ta hoàn thành các mục đích của Yoga.<sup>88</sup>*



*Một khi đã luyện xong những tư thế này, người ta tập điều khiển hơi thở (pranayama).*

*Giai đoạn thứ năm là kiểm soát giác quan (pratyahara), trong đó người ta tìm cách khép kín thế giới bên ngoài.*

*Giai đoạn thứ sáu là tập trung cực độ vào đối tượng duy nhất (dharana).*

*Rồi ta tập trầm tư mặc tưởng (dhyana).*

*Sau cùng, người theo Yoga tìm kiếm trạng thái xuất thần, hay đại định (Samadhi), trong đó, người luyện Yoga trở thành một với Brahman.*

Những người tập luyện qua những giai đoạn này có những sức mạnh thể lý lớn, và khả năng tập trung đáng kể. Những người khổ tu đã thành đạo Yoga là những người có những kỳ công khổ tu xuất chúng, đưa họ đến chỗ đồng nhất hóa với Yoga, trong tâm trí người phương Tây.

**Hệ thống Mimansa.** Purva Mimansa, tên đầy đủ của hệ thống triết học Mimansa, có nghĩa là “Sự xét mình ban đầu” của kinh Vệ đà. Những kinh sách chủ yếu cho những người chủ trương hệ thống này là bộ kinh Vệ đà và bộ *Mimansa Sutra*, được viết ra vào khoảng 200 năm trước C.N.. Những người chủ trương triết học Mimansa là Kumarila và Prabhakara, sống vào thế kỷ VIII sau C.N..

Mối quan tâm chủ yếu của Mimansa là né tránh sự tái sinh. Muốn thế, phải tuân giữ những luật nêu trong kinh Vệ đà, và những nghi thức thiết lập trong kinh ấy. Những người chủ trương ban đầu bác bỏ sự hiện hữu của các thần, nhưng vào thế kỷ VIII trước C.N., một số triết gia của hệ thống này được biết là đã cầu nguyện thần Shiva.

**Hệ thống Vaisheshika.** Ngữ nguyên của từ Vaisheshika là “tính đặc thù”.

Hệ thống triết học Vaisheshika có lẽ đã xuất hiện vào thế kỷ VI trước C.N., vào lúc sáng lập ra Phật giáo và Kỳ Na giáo. Người lập ra hệ thống Vaisheshika là Kanada, người viết ra tài liệu chủ yếu *Vaisheshika Sutra*. Trái lại với những triết gia dạy rằng, không có thực tại nào ngoại trừ Brahman, hệ thống Vaisheshika dạy rằng, vũ trụ gồm có chín yếu tố khác biệt: đất, trời, không khí, lửa, linh hồn, tâm trí, ête, thời gian và không gian. Vì những yếu tố này là vĩnh hằng, và không được sáng tạo, nên không cần có vị thần nào trong vũ trụ.

Các triết gia của hệ thống này, sau này, đã chấp nhận ý niệm về một Đấng Tối cao hướng dẫn vũ trụ.

**Hệ thống Nyaya.** Hệ thống triết học Nyaya đã áp dụng lược đồ siêu hình học của hệ thống Vaisheshika và thường được những người phân hạng các triết học Ấn Độ ghép cặp với hệ thống ấy. Hệ thống Nyaya do một người là Gautama sống ở thế kỷ III trước C.N. tìm ra, và đã viết ra cuốn *Nyaya Sutra*. Gautama đã được một số người nghiên cứu triết học gọi là “Aristotle của Ấn Độ”. Cũng như những người chủ trương học thuyết Vaisheshika, ông chủ

yếu là vô thần, và tin là thế giới có thật. Do đó, ông lý luận rằng, con người có thể hiểu biết về thế giới. Như vậy, hệ thống Nyaya chủ yếu liên quan tới sự phân tích hợp lý để đi đến sự thật về thế giới.

**Hệ thống Vedanta.** Từ Vedanta thường được dịch là “Phần cuối của Vệ đà” và như thế chỉ ra rằng, những tài liệu chính của hệ thống này được lấy từ sách Upanishad, là những sách đặt ở phần cuối của bộ Vệ đà. Từ này còn được dịch là “Đỉnh cao của Vệ đà”, chỉ ra rằng triết học Vedanta đích thực là đỉnh cao của giáo lý tìm thấy trong bộ Vệ đà. Bất chấp mọi cách diễn giải, triết học Vedanta căn cứ vào những văn kiện Upanishad và nhân sinh quan của các kinh sách ấy. Người ta tin rằng, triết học Vedanta đầu tiên do một nhà hiền triết tên là Badarayana soạn ra, có lẽ đã sống vào thế kỷ I trước C.N., và có lẽ đã viết ra cuốn *Vedanta Sutra*.

Trái ngược với hệ thống Sankhya, hệ thống Vedanta là nhất nguyên luận và cho rằng, trong vũ trụ chỉ có một bản thể đích thực. Bản thể này có thể gọi là Thượng Đế hay Brahman. Chẳng có gì khác ngoại trừ Brahman là có thật. Thế giới loài người, thân xác, linh hồn, và vật chất không có thật. Thế giới chúng ta nhận thấy là căn cứ trên một nhận thức sai lầm (*maya*); nhận thức này che đậy thực tế về Brahman. Con người không công nhận Brahman mà, thay vào đó, lại bám vào những vật chất trên đời, là những ảo ảnh – Họ vượt khỏi cái mà chúng ta nắm được. Quả thực, chỉ có Brahman là có thật. Do đó, vấn đề căn bản của nhân loại không phải là điều ác mà là sự vô minh. Con người không biết bản chất đích thực của thực tại, và tin rằng họ cách biệt với Brahman. Do đó, sự vô minh này cột họ mãi mãi vào vòng sinh tử cho đến khi họ có thể tự giải thoát bằng trí huệ.

Một nhánh của hệ thống Vedanta triển khai vào thế kỷ IV, được gọi là Advaita, có nghĩa là “phi nhị nguyên”, đã đưa ra quan điểm nhất nguyên của họ. Người sáng lập ra nhánh ấy là Shankara (788-820 sau C.N.), có lẽ là học giả xuất chúng nhất của Ấn giáo thời Trung cổ. Dù nổi tiếng là người khổ tu và là bậc thầy trong thời ông, ông được biết đến nhiều nhất nhờ cách tiếp cận triết học trong việc diễn giải các Upanishad. Khả năng và tiếng tăm của ông như là một triết gia đã gợi ý cho một số độc giả phương Tây coi Shankara như là “Aquinas của Ấn giáo”: Sự đóng góp xuất sắc nhất của ông về mặt văn học là một bình luận về quyển *Vedanta Sutra*. Sách bình luận này đã trở thành một cuốn sách cổ điển trong kinh sách Ấn giáo, đến độ nó trở thành đối tượng của nhiều bài phê bình. Trong cuốn sách bình luận của ông, Shankara khẳng định sự độc nhất vô nhị tuyệt đối của Brahman theo kiểu cổ điển của Upanishad. Brahman là tất cả những gì có thật. Mọi cái khác trong vũ trụ chỉ là ảo tưởng, và con người bị cột chặt vào quá trình luân hồi bất tận cho đến khi họ xé toạc cái màn ảo tưởng đó. Ngay cả Shankara

cũng sùng mộ Shiva vì ông tin rằng, Shiva là sự tiêu biểu tốt nhất cho bản chất đích thực của Brahman.

Người ta cũng nhớ đến Shankara như là người chống đối Phật giáo quyết liệt. Người ta nghĩ rằng, việc ông lãnh đạo quần chúng chống Phật giáo là nhân tố chính phá hủy tôn giáo này ở Ấn Độ và phục hồi Ấn giáo.

Theo một câu chuyện, Shankara không chết; ông chỉ đơn giản biến mất. Do đó, một số Shivait tin rằng, vị đại học giả đó thực ra là một avatar của Shiva. Một triết gia thứ nhì của Ấn giáo thời Trung cổ, đại diện cho một phía trong cuộc tranh luận về ý nghĩa đích thực của kinh Vệ đà, là Ramanuja (1056-1137). Ramanuja tin rằng, sự sùng kính các thần là điều cực kỳ quan trọng. Chính ông cũng sùng bái thần Vishnu. Ông lý luận rằng, nếu Shankara đúng, và nếu mỗi người chỉ là một phần của thần Brahman, thì không thể sùng bái thần linh, vì làm sao ta có thể sùng bái chính mình? Mặc dù, ông không thể đi xa quá lập trường truyền thống của Vedanta về tính cách độc nhất vô nhị của Brahman, Ramanuja rao giảng một thuyết nhị nguyên độc đáo, trong đó ông khẳng định rằng, hồn con người và hồn thần linh hợp nhất với nhau, tuy vậy vẫn lại cách biệt một cách nào đó. Sự tương đồng mà ông đã dùng là thân xác và linh hồn con người – cái này không thể tồn tại mà không có cái kia, nhưng hai cái đó là hai thực thể cách biệt.

Triết gia Madhva (1199-1278) đã đưa ra quan điểm thứ ba trong cuộc tranh luận này. Cũng như Ramanuja, Madhva cũng thờ thần Vishnu và tin tưởng mạnh mẽ vào sự sùng mộ các vị thần như là sự biểu hiện tôn giáo thích hợp duy nhất. Tuy thế, ông còn muốn đi xa hơn Ramanuja. Ông đứng về phía nhị nguyên luận, mặc dù ông vẫn còn ở trong phái Vedanta. Ông từ bỏ hoàn toàn ý niệm cho rằng, thần là tất cả và mọi thứ khác đều là ảo tưởng. Đối với ông, thế giới và các hồn cá thể hoàn toàn cách biệt với Brahman và với nhau. Như thế, mỗi hồn cá thể và cách biệt có thể sùng bái một cách thích đáng bản chất cách biệt của thần linh.

---o0o---

## **ẢNH HƯỞNG CỦA HỒI GIÁO Ở ẤN ĐỘ**

Vào thế kỷ VII, một tôn giáo mới, năng động, đã nảy sinh từ các sa mạc Ả Rập. Trong vòng vài thập niên, qua sự chinh phục và cải đạo, Hồi giáo đã bành trướng khắp miền Trung Đông. Vào thế kỷ VIII, Hồi giáo đã sắp sửa di chuyển tới châu Âu. Người Hồi giáo cũng di chuyển về phía đông và vào thế kỷ VIII, đã chinh phục Ba Tư và Afghanistan và đôi khi đột kích vào Ấn Độ.

Ngay từ năm 712, các nhà lãnh đạo Hồi giáo đã chinh phục nhiều phần đất ở Tây Bắc Ấn Độ. Vào thế kỷ XI, tướng Thổ Nhĩ Kỳ Mahmud Ghazni đã xâm lăng Ấn Độ 17 lần, và đã mang về bản doanh của ông ở Afghanistan một kho tàng khổng lồ. Vào thế kỷ XIII, Hồi giáo đã cố thủ ở Ấn Độ vững vàng đến độ, đã có một vương quốc Hồi giáo ở Delhi. Vào thế kỷ XVI, một triều đại những nhà cầm quyền Thổ Nhĩ Kỳ gọi là Moghul, đã thiết lập một đế quốc và cai trị phần lớn tiểu lục địa Ấn Độ. Tuy nhiên, vào thế kỷ XVIII, đế quốc này đã tan rã thành nhiều nước nhỏ, đánh lẫn nhau và trở thành miếng mồi ngon cho các đội quân xâm lược người Anh. Ngày nay, có nhiều người Hồi giáo ở tiểu lục địa Ấn Độ hơn ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới.

Những quan hệ giữa những người Ấn giáo và Hồi giáo luôn luôn rất nhạy cảm. Quả thật khó mà có thể tìm ra hai tôn giáo nào khác biệt với nhau như Ấn giáo và Hồi giáo. Trong khi Hồi giáo là độc thần, thì Ấn giáo lại có khuynh hướng đa thần vô giới hạn; trong khi người Hồi giáo coi thường sự tái hiện Allah dưới bất cứ hình thức nào, thì Ấn giáo lại có những đền thờ, nhà cửa trang trí phong phú và, trong thời đại ngày nay, ngay cả xe hơi của họ được trang trí bằng những bức chân dung nhiều vị thần của họ; trong khi người Hồi giáo hiến tế trâu, bò và những con vật khác, để tưởng niệm đoạn tường thuật trong Kinh Thánh và Kinh Coran, về thiện chí của Abraham sẵn sàng hiến tế con mình cho Thượng Đế, thì người Ấn giáo coi bò là một linh vật và tìm cách che chở nó khỏi bị làm hại; và trong khi người Hồi giáo coi mọi người là bình đẳng trước mặt Allah, thì người Ấn giáo, theo truyền thống, lại áp dụng một hệ thống đẳng cấp phân chia xã hội thành nhiều giai cấp, giai cấp trên có nhiều đặc quyền tôn giáo hơn là giai cấp dưới.

Những người Hồi giáo đến thăm Ấn Độ trong buổi ban đầu rất lấy làm ngạc nhiên, vì sự cởi mở của thần học Ấn giáo. Al-Biruni, một văn sĩ Hồi giáo thế kỷ XI, đã mô tả những người Ấn giáo như sau:

*Họ hoàn toàn khác chúng tôi về tôn giáo, ở chỗ, chúng tôi không tin một điều gì trong những điều họ tin, và ngược lại. Nói chung, có rất ít sự tranh luận về những chủ đề thần học giữa họ với nhau; cùng lắm thì họ đánh nhau bằng lời, chứ không bao giờ đặt cược linh hồn hay thân xác hay tài sản của họ vào những cuộc luận chiến tôn giáo.<sup>89</sup>*

Mặc dù có những sự dị biệt rộng lớn như thế, người Ấn giáo và người Hồi giáo đã lo liệu để tìm cách sống chung bên nhau, trong hơn một ngàn năm. Ấn giáo đã không thay đổi thần học căn bản của mình dưới ánh sáng của những tiếp xúc với Hồi giáo, nhưng xã hội Ấn Độ đã chấp nhận nhiều yếu tố của thế giới Hồi giáo. Đặc biệt, trong những năm của đế quốc Hồi giáo, xã hội Ấn Độ đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật, kiến trúc, khoa học, và ngay cả các kiểu quần áo của thế giới Hồi giáo.

Vào thế kỷ XV, đã nổi lên nỗ lực đáng chú ý nhất để giao hòa Hồi giáo và Ấn giáo. Đạo Sikh. Đạo Sikh sẽ được bàn chi tiết trong chương 7; tuy nhiên, tới đây ta phải nói rằng, đạo Sikh tìm cách đạt đến một sự hài hòa giữa độc thần thuyết bất khả thỏa hiệp của Hồi giáo và những học thuyết về ảo hóa và tái sinh của Ấn giáo. Cũng phải nói rằng, trong khi người Ấn giáo và người Hồi giáo đã tìm cách nào đó để sống chung với nhau trên đất Ấn Độ, thì những dị biệt tôn giáo và chính trị giữa hai dân tộc này là một trong những vấn đề lớn mà Ấn Độ phải đối phó.

---o0o---

## **ẤN GIÁO NGÀY NAY**

Ấn giáo cũng như mọi tôn giáo lớn đã phải đối phó với những khắt khe của thời đại mới, với những phong trào quốc gia chủ nghĩa, với những cải cách xã hội, những cuộc chạm trán giữa các tôn giáo và những cuộc cách mạng khoa học. Trong số những yếu tố của thời đại mới đã tác động lên Ấn giáo, yếu tố quan trọng nhất là sự chạm trán giữa Hồi giáo với Kitô giáo, và những người châu Âu và châu Mỹ đại diện cho nó. Theo truyền thuyết, tông đồ Thomas đã đem Kitô giáo vào Ấn Độ, vào thế kỷ I. Các cộng đồng Kitô giáo đã có mặt ở miền nam Ấn Độ nhiều thế kỷ trước khi người châu Âu đến. Tuy nhiên, Kitô giáo không tác động bao nhiêu đến đại đa số người Ấn Độ cho đến thời gian gần đây hơn. Trong thời kỳ tiền hiện đại, người ta đã coi người Kitô giáo đơn giản chỉ là một giáo phái khác, cũng giống như cùng một thái độ với người Hồi giáo ở nhiều nơi khác ở Ấn Độ. Tuy nhiên, khi người ta bắt gặp Kitô giáo liên kết với quyền hành chính trị của đế quốc Anh và những kiến thức khoa học hiện đại, Kitô giáo đã phải đối mặt với một cuộc thách đố nghiêm trọng hơn.

Sự chạm trán có ý nghĩa đầu tiên giữa Ấn Độ và các quốc gia châu Âu xảy ra năm 1510, khi người Bồ Đào Nha chinh phục Goa. Vào thế kỷ XVII, người Anh chinh phục Ấn Độ và thiết lập công ty Anh – Đông Ấn (British East India company). Từ đó bắt đầu ba thế kỷ thống trị của người Anh ở Ấn Độ. Một trong những lý do làm cho người Anh vào Ấn Độ trễ như vậy, là vì có nhiều giáo phái Tin lành không muốn gởi thừa sai đến Ấn Độ sớm hơn.

Một trong những giáo sĩ thừa sai Anh vào Ấn Độ là William Carey của giáo phái Baptist (1761-1834). Giống như nhiều giáo sĩ thừa sai khác ở thế kỷ XIX, Carey không chỉ quan tâm đến việc rao giảng kinh thánh của tôn giáo ông, mà còn quan tâm đến việc nâng cao đời sống và những tiêu chuẩn giáo dục của dân tộc mà ông cai quản. Ông là người đầu tiên lập ra nhà in hiện đại ở Ấn Độ, và ông cũng là người đầu tiên khai sinh nhiều chương trình

giáo dục cho người dân Ấn Độ. Carey cùng với những giáo sĩ thừa sai khác quan tâm đến nhiều tập tục, mà ông cảm thấy là vô nhân đạo và có hại trong xã hội Ấn Độ. Một trong những tập tục ấy là tập tục *Suttee* trong đó người ta đặt người quả phụ Ấn Độ lên giàn thiêu của chồng mình và thiêu sống. Lúc ban đầu *Suttee* là một tập tục xã hội hơn là một tập tục tôn giáo. Nhiều người Ấn giáo cải cách, như Ram Mohan Roy cũng bài bác tục *Suttee*. Với sự nài nỉ của những người Kitô giáo và Ấn giáo, chính phủ Anh đã đặt tập tục ấy ra ngoài vòng pháp luật.

Một tập tục khác làm các giáo sĩ thừa sai châu Âu kinh tởm, là tục tảo hôn. Ở Ấn Độ, người ta thường thấy các người làm cha, mẹ hứa hôn những em nhỏ để bảo đảm một cuộc hôn nhân môn đăng hộ đối.<sup>90</sup>

Một trong những mối quan tâm chính của cha mẹ là con cái họ phải kết hôn trong phạm vi đẳng cấp của họ. Thường thường, điều đó có nghĩa là, những đứa trẻ rất nhỏ được hứa hôn với nhau, và kết hôn lúc lên chín mười tuổi. Điều đó đặc biệt thô bạo đối với những trẻ gái, những đứa trẻ ấy có thể được cha mẹ hứa hôn cho những người đàn ông lớn hơn hai mươi, ba mươi tuổi. Tập tục này nhằm bảo đảm rằng, khi người chồng chết, người ấy sẽ để lại một góa phụ khá trẻ, không được phép tái giá, và trong một số trường hợp, phải bị thiêu sống theo chồng. Rốt cuộc thì tục tảo hôn cũng được đặt ra ngoài vòng luật pháp Ấn Độ.

Cuối thế kỷ XIX và thế kỷ XX đã có nhiều phong trào cải cách trong giáo Ấn. Một trong những nhà cải cách đầu tiên là Ram Mohan Roy (1774-1833), người được gọi là “Quốc phụ của tân Ấn Độ”. Như đã nói ở trên, Roy chống đối tục *Suttee* và thúc giục chính phủ Anh phải đặt tập tục này ra ngoài vòng pháp luật. Ông thấy trong Kitô giáo nhiều yếu tố mà ông đánh giá cao, mặc dù ông không chấp nhận thần tính của Chúa Giêsu. Ram Mohan Roy có khuynh hướng là một người độc thần và tìm cách trừ bỏ những gì ông cảm thấy như là đa thần, và sùng bái ngẫu tượng trong Ấn giáo. Để tiếp tục công trình của mình sau khi ông chết, Roy đã tổ chức ra Brahma Samaj (Giáo hội Thượng Đế) mà sau này đã trở thành lực lượng chủ yếu trong việc canh tân Ấn Độ, vào thế kỷ XIX và XX.

Có lẽ, nhà cải cách tôn giáo lớn nhất, trong thế kỷ XIX là Sri Ramakrishna (1836-1886). Đã có lần là một tu sĩ phái Kali ở Calcutta, Ramakrishna, xét theo triết học, là người theo thuyết Bất Nhị Vedanta. Sau này, ông trở thành người xác tín rằng, đằng sau mọi tôn giáo, chỉ có một thực tại độc nhất, có thể gọi là Thượng Đế. Kinh nghiệm tôn giáo của ông với người Kitô giáo và người Hồi giáo, cũng như với người Ấn giáo, đã khiến ông tin rằng, chân lý chủ yếu chỉ có một. Các giáo lý của Ramakrishna có thể đã chết theo ông ở Ấn Độ, nếu không có một trong những môn đệ của ông là Narendranath (1863-1902), sau này được gọi là Vivekananda. Vivekananda đã là thành

viên của Brahma Samaj từ lúc còn trẻ. Sau này ông gặp và trở thành sứ đồ của Ramakrishna. Sau một thời kỳ ẩn dật nhiều năm trong Hy Mã Lạp Sơn, ông đã trở thành giáo sĩ thừa sai Ấn giáo đầu tiên của thế giới hiện đại. Vivekananda du hành qua nhiều nơi, thuyết giảng về những đức tính của Ấn giáo Vedanta, mà ông mô tả như là “Mẹ của mọi tôn giáo”. Ông đã gây ấn tượng lớn trong Hội nghị tôn giáo ở Chicago (Parliament of Religions), năm 1893, như là đại diện của Ấn giáo. Bất cứ đi đến đâu, người phát ngôn cho tính cách độc nhất vô nhị của Thượng Đế cũng thu hút cử tọa, và có nhiều người cải đạo. Paramahansa Ananda (1893-1952) tiếp bước Vivekananda và đã đến Hoa Kỳ, năm 1920, và lập ra Self Realization Fellowship (Hội Ái hữu những người Tỏ Ngộ Chân Ngã).

Tổ chức ấy giảng dạy một hình thức triết học Vedanta lấy cảm hứng từ Kinh Thánh Kitô giáo, cũng như từ các kinh sách Ấn giáo linh thiêng. Hội Ái hữu này hoạt động tích cực ở California và có các chi nhánh ở Ấn Độ, châu Âu và đa số các thành phố lớn ở Hoa Kỳ.



*Mohandas K Gandhi là một trong những nhà lãnh đạo Ấn giáo xuất chúng nhất trong kỷ nguyên hiện đại. Công trình cải cách xã hội Ấn giáo sau cùng mang lại độc lập cho Ấn Độ bằng những phương tiện bất bạo động, đã làm toàn thế giới chú ý đến ông (UPI / Corbis).*

Nhà cải cách Ấn giáo nổi tiếng nhất, trong thế kỷ XX, là Mohandas K. Gandhi (1869-1948). Người ta biết đến Gandhi chủ yếu là do công trình đem lại những lợi ích chính trị và xã hội cho dân tộc Ấn Độ, vào gần cuối thời kỳ

cai trị của người Anh, qua việc phối hợp những lý tưởng tôn giáo với sự bất phục tùng chính quyền. Lúc còn nhỏ, Gandhi đã chịu ảnh hưởng sâu xa của kinh sách và lý tưởng Ấn giáo. Ông cũng đã gặp gỡ những người Kỳ Na giáo, Hồi giáo và người Parsis. Gandhi ban đầu được đào tạo thành luật sư ở Anh Quốc, ở đó ông đã tiếp xúc với nhiều ý niệm tôn giáo và chính trị của thế kỷ XIX. Ông đã được khai tâm Kitô giáo, và đặc biệt là đã được nghe Bài giảng trên núi của Chúa Giêsu. Những yếu tố này cùng với những lý tưởng trong di sản Ấn giáo của ông, đã định hình Gandhi. Với tư cách là nhà lãnh đạo dân tộc Ấn Độ trong việc đấu tranh giành độc lập từ tay người Anh, cá nhân ông đã dẫn đạo nhiều cuộc ăn chay, và đình công chống lại nhiều chính sách khác nhau của người Anh, và thường đạt thắng lợi. Thêm vào việc bất phục tùng chính quyền và bất bạo động, Gandhi cũng chịu ảnh hưởng của giáo lý Kỳ Na giáo về việc không sát sinh (ahimsa). Do đó, ông đã là một người ăn chay và đã lớn tiếng bênh vực tập tục che chở bò của Ấn giáo. Gandhi cũng đã đọc những tác phẩm của người Mỹ Henry David Thoreau (1817-1862) là người chủ trương đối kháng thụ động với chính quyền dân sự. Đến lượt mình, Gandhi cũng trở thành khuôn mẫu cho những tư tưởng chính trị của Martin Luther King Jr. là người chủ trương phong trào dân quyền ở Hoa Kỳ, trong thập niên 1960. Gandhi, người chủ trương bất bạo động, đã bị một kẻ sát nhân bắn chết 1948, chỉ vài tháng sau khi dân tộc ông giành được độc lập.

Một đối tượng được các nhà cải cách trong và ngoài nước quan tâm đặc biệt là hệ thống đẳng cấp. Mặc dầu kinh sách Ấn giáo cổ nói về sự phân chia xã hội thành bốn *varna* (màu) hệ thống đẳng cấp nở rộ toàn diện, là một chuyện tương đối mới phát triển đây thôi. Trong Ấn giáo cổ, có bằng chứng về sự giao thiệp xã hội giữa các giai cấp.

Ở một thời điểm nào đó sau năm 700, hệ thống đẳng cấp hiện đại mới bắt đầu phát triển. Bốn nhóm xã hội căn bản lại phân chia thành hàng ngàn đẳng cấp. Thông thường nhất, những đẳng cấp này được căn cứ theo thiên hướng. Có những đẳng cấp thợ kim loại, thợ dệt, chiến binh và tu sĩ. Những đẳng cấp khác phát triển thành những dòng chủng tộc hay tôn giáo. Những cộng đồng bộ tộc, cũng như những người Hồi giáo, Kitô giáo và Do Thái giáo được sáp nhập vào xã hội Ấn giáo như những nhóm đẳng cấp cá biệt. Cuối cùng, có hơn ba ngàn đẳng cấp cá biệt xuất hiện trong xã hội Ấn Độ. Khi người Bồ Đào Nha đến Ấn Độ, vào thế kỷ XVI, họ gán từ *casta* (giống người, nòi giống) cho những sự phân chia này.<sup>91</sup>

Hệ thống đẳng cấp chế ngự mọi khía cạnh của đời sống trong xã hội truyền thống Ấn giáo. Người ta có một đẳng cấp vì do cha mẹ thuộc đẳng cấp ấy sinh ra. Đẳng cấp của người ta quy định cách ăn uống, thiên hướng, nơi cư trú và chuyện lựa chọn bạn đời. Có những quy tắc phức tạp quy định sự giao



thiếp xã hội giữa những thành phần đẳng cấp khác nhau. Trật tự đẳng cấp căn cứ vào những ý niệm về tinh khiết và ô uế. Càng tiếp xúc với những nguồn ô uế – máu, tử thi, đồ dơ bẩn – thì vị trí của người ta trong hệ thống càng xuống thấp.

Nhiều Brahmin (tu sĩ) – những người thuộc đẳng cấp cao nhất – tránh xa mọi tiếp xúc với những gì dơ dáy, và hậu quả là họ trở thành những người ăn chay nghiêm ngặt. Đẳng cấp thấp nhất – những người được nói đến như là không được mớ đến – làm những công việc như quét đường, rửa nhà xí, khiêng xác chết và giặt quần áo – những việc khiến họ phải tiếp xúc thường xuyên với những nguồn ô uế với đồng lương rẻ mạt, điều kiện sinh hoạt tồi tệ nhất, và ít có hy vọng cải thiện; nói chung, thành viên của những đẳng cấp trên ít có, nếu không nói là không có, sự tiếp xúc xã hội với những nhóm người này. Người ta không cho họ quà hay nhận quà của họ. Tuy nhiên, ta cần ghi nhận rằng, bất chấp sự kiện những người không được mớ đến được coi như bị bôi nhọ, xã hội Ấn Độ không thể hoạt động mà không có họ. Vì nhờ những việc họ làm mà thành viên của các đẳng cấp bên trên mới có thể sống mà không đụng chạm đến những đồ ô uế.<sup>92</sup>

Ấn giáo truyền thống hình như minh chứng rằng, vị thế của những người bị xã hội ruồng bỏ này là đúng. Những người không được mớ đến đã ở trong hoàn cảnh này hẳn là vì nghiệp chướng của họ trong kiếp trước gây ra như thế. Nếu những người bị ruồng bỏ ấy chấp nhận *dharma* (bổn phận) ở đời này, và không nổi loạn chống lại, họ có thể hy vọng sẽ được ở một đẳng cấp trên trong kiếp sau.

Do nỗ lực của những nhà cải cách, như Gandhi, sự kỳ thị những người bị ruồng bỏ đã chính thức bị nghiêm cấm trong Hiến pháp của Cộng hòa Ấn Độ, năm 1948, Gandhi nói đến những người không được mớ đến như là *harijan* (con cái của Thượng Đế) và đã dạy rằng, vì họ âm thầm chịu khổ lâu năm, họ đã được cả thần và người kính trọng và yêu thương. Tuy nhiên, những quy tắc lâu đời và đã in sâu vào trí não về đẳng cấp, đang chết rất chậm trong nước Ấn Độ hiện đại.

---o0o---

## NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT ẤN GIÁO

Vì thờ nhiều thần linh nên trong Ấn giáo có nhiều lễ hội, ngày ăn chay và những cuộc hành hương. Mỗi năm, hàng triệu người Ấn giáo hành hương về sông Hằng linh thiêng, để tắm trong nước sông Hằng và thực hiện lời thề long trọng của họ. Ngoài những thánh nhật dành cho nhiều vị thần và thánh địa khác nhau, các lễ hội còn được tổ chức theo mùa. Không thể tả hết mọi

thánh nhật trong một chương ngắn; vài lễ hội lớn diễn ra khắp Ấn Độ sẽ được bàn đến.

### **Lễ Holi**

Holi là lễ hội phổ biến nhất, được cử hành hàng năm vào tháng hai, tháng ba để chào đón mùa xuân. Lễ hội Holi được dâng cho thần Krishna và có đôi lần nó là lễ nghi cầu cho sự phì nhiêu và khả năng sinh sản. Lễ hội này cũng ăn mừng sự hủy diệt ma quỷ. Trong những ngày hội Holi, nhiều nghiêm cấm về đẳng cấp và điều hủ kỵ được dẹp sang một bên, để tăng thêm niềm hoan lạc.



*Người hành hương Ấn giáo tắm trong sông Hằng, con sông linh thiêng nhất ở Ấn Độ.*

### **Lễ hội Divali**

Vào tháng 11, người Ấn giáo chào mừng năm mới, cũng là lễ hội Ánh sáng. Nữ thần Kali (thần thiếp của Shiva) và nữ thần Lakshmi (thần may mắn) được liên kết với lễ hội Divali. Những người sùng bái các nữ thần này có thể đi hành hương ở những thánh địa có liên quan đến câu chuyện về Kali vào mùa này. Nữ thần Lakshmi đến thăm mọi nhà có thắp đèn và đem đến cho những nhà ấy sự thịnh vượng và may mắn.

### **Lễ hội Dasehra**

Chín ngày trong tháng mười được dành cho lễ hội tôn vinh nữ thần Durga, một thần thiếp của Shiva. Lễ hội Dasehra là lễ mừng nữ thần Durga

chiến thắng quý đầu trâu. Người ta trao tặng lễ vật cho nhau và nhảy múa, diễu hành để tôn vinh nữ thần.

---o0o---

## ẤN GIÁO NGÀY NAY

Cũng như tất cả mọi tôn giáo, Ấn giáo ngày nay phải đấu tranh với sự ra đời của tính hiện đại. Căn nhà nguyên thủy của Ấn giáo, nước Ấn Độ, là một nền dân chủ lớn nhất thế giới; do đó, những đòi hỏi của dân tộc Ấn Độ phải được nghe theo. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử Ấn giáo, tôn giáo này phải giải quyết nhiều vấn đề như kiểm soát sinh đẻ và những vấn đề phát sinh từ sự đô thị hóa. Trong quá khứ, người ta được dạy phải chấp nhận thân phận của mình, không than oán, nhờ đó kiếp sau được khá hơn. Nếu những vấn đề trở nên nghiêm trọng đến mức không chịu nổi, thì vẫn còn cách lựa chọn là sống như một nhà tu khổ hạnh.

Những xung đột giữa người Ấn giáo và người Hồi giáo vẫn còn là vấn đề. Thái độ chính thống của Ấn giáo và sự đòi hỏi thiết lập Ấn Độ như một chính thể thần quyền Ấn giáo, vào thập niên 1990, đã làm tăng thêm sự căng thẳng giữa người Ấn giáo và người Hồi giáo. Các đòi hỏi liên tục của người đạo Sikh để lập ra một tiểu bang độc lập đã dẫn đến tình trạng phức tạp hơn nữa. Quá khứ đẫm máu của những cuộc giao tranh giữa các nhóm tôn giáo có vẻ như còn tiếp diễn, trong tương lai.

Ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, Ấn giáo còn phải đối phó với nhiều thách thức khác nhau. Người Ấn giáo ở Bali là một thiểu số trong quốc gia Indonesia đại đa số là Hồi giáo. Vị thế thiểu số của họ, cùng với vai trò gia tăng của Hồi giáo trong đời sống cộng đồng, đôi khi gây khó khăn cho người Bali trong việc tham gia vào quốc sự. Người Ấn giáo tại các nước phương Tây phải đối phó với những khó khăn trong việc duy trì bản sắc tôn giáo của mình, trong những xã hội mà họ là những thiểu số rất nhỏ, và có rất ít phương tiện để đến với kinh sách, đền thờ và chuyên viên tôn giáo.

Ấn giáo là một tôn giáo cổ xưa và đã chống chọi lại nhiều thách thức trong nhiều thế kỷ qua. Nhiều tôn giáo đã được lập ra và đã được hấp thụ trong Ấn giáo. Những thay đổi trong xã hội đã đến và đi, còn Ấn giáo vẫn duy trì một sức mạnh tồn tại trong đời sống của hàng triệu người. Những đền thờ, thần thánh và các lễ hội của nó vẫn tiếp tục lấp đầy một nhu cầu trong đời sống, của những người Ấn và người Ấn giáo trên khắp thế giới.

---o0o---

## CHƯƠNG 05 - KỶ NA GIÁO

Cốt lõi của chánh hạnh là không làm tổn hại bất cứ ai; ta chỉ cần biết một điều này, rằng không gây tổn hại là tôn giáo.

- *Naladiyar, 14, 15.*

Vào thế kỷ VI trước Công nguyên có hai phong trào phản kháng nổi lên chống lại Ấn giáo. Đó là Kỳ Na giáo và Phật giáo và mỗi tôn giáo đó đưa ra giáo lý thay thế cho những trình bày trong Kinh sách Veda và được các bậc thầy Bà la môn rao giảng. Cả Kỳ Na giáo lẫn Phật giáo đều bác bỏ giá trị của kinh sách Veda như là sách thần hứng, và phản bác ý nghĩa tôn giáo tiềm ẩn của hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ. Trong hai tôn giáo này, có lẽ Kỳ Na giáo có trước.

---o0o---

## CUỘC ĐỜI CỦA MAHAVIRA

Khó có thể xác định chính xác nguồn gốc của Kỳ Na giáo, mặc dù Nataputta Vardhamana được các tín đồ biết đến như là Mahavira (“đại anh hùng”), được nhận định theo truyền thống là người sáng lập ra Kỳ Na giáo. Tuy nhiên, câu chuyện về cuộc đời của Mahavira rõ ràng đã được bao phủ bởi những truyền thuyết. Thật ra, theo Kỳ Na giáo chính thống, Mahavira chỉ đứng sau cùng trong một chuỗi dài những nhà sáng lập. Có hai mươi ba nhân vật đứng trước Mahavira trong việc thành lập Kỳ Na giáo. Những người này cùng với Mahavira được gọi là *Trithankaras*, hay là “những người bắc cầu”. Họ được cho là những người lý tưởng tạo nên chiếc cầu giữa cuộc sống trần gian và Niết bàn. Toàn bộ hai mươi tư vị Tirthankara đã nhận được sự tôn kính của tín đồ Kỳ Na giáo trong các đền thờ của họ.

Hầu hết các nguồn tư liệu cho rằng, Mahavira sống giữa 599 và 527 trước C.N., dù rằng một vài thẩm quyền cho rằng ông mất khoảng 467 trước C.N. Điều này có nghĩa là, ông là người cùng thời với Siddhartha Gautama (Phật Thích Ca), Không Tử, Lão Tử và các nhà tiên tri Hebrew vĩ đại vào thế kỷ VI trước C.N. (Jeremiah, Ezekiel và (các) tác giả khuyết danh của sách Isaiah 40-46).

Các chi tiết nói về cuộc đời của Mahavira, trong nhiều khía cạnh, giống với cuộc đời của đức Phật, và có một số người cho rằng, những chi tiết đó được

lấy từ Phật giáo. Những người khác lại cho rằng, những tín đồ Kỳ Na giáo đã vay mượn những chi tiết ấy của tín đồ Kỳ Na giáo. Cũng giống như Phật Thích Ca, Mahavira sinh vào thế kỷ VI trước C.N. trong một gia đình có cha mẹ thuộc đẳng cấp Kshatriya. Theo truyền thuyết, gia đình ông rất giàu có và sống xa hoa. Họ cư ngụ ở thành Vaisali, thủ đô của vùng Magadah thuộc Bắc Ấn. Vào tuổi thích hợp, Mahavira cưới vợ và có được một con gái. Bất kể địa vị và giàu sang, ông không thấy hạnh phúc và tìm câu giải đáp trong tôn giáo cho nỗi bất hạnh của mình. Khi một nhóm nhà tu khổ hạnh du cư đến trú tại làng ông, Mahavira quan tâm đến họ và mong muốn gia nhập dòng tu của họ. Tuy nhiên, là một người con hiếu thảo, ông chờ cho đến khi cha mẹ qua đời, và công việc kinh doanh của gia đình được người anh cả tiếp quản thành công, rồi mới từ giã gia đình vĩnh viễn, và quay lưng lại với giàu sang nhưng lụa, cắt từng năm, từng năm râu, tóc và dần thân vào con đường khổ hạnh.<sup>93</sup>

Mahavira không tìm thấy điều mà ông hằng tìm kiếm trong nhóm nhà tu khổ hạnh này. Ông bèn suy nghĩ là, phải thực hành khổ hạnh hơn nữa, hơn những gì mà họ đã thực hành, để giải thoát linh hồn khỏi kiếp sống này. Ngoài sự quan tâm đến sự khổ hạnh cùng cực, Mahavira cuối cùng cảm nhận rằng, cần phải thực hành *ahimsa* (không làm tổn hại sự sống) để được giải thoát. Thế là ông tiếp tục dần bước trên con đường riêng của mình.

Các truyền thuyết liên quan đến giai đoạn này của cuộc đời Mahavira nhấn mạnh đến các biện pháp khổ tu mà ông buộc chính mình phải chịu. Bởi vì ông không muốn tham luyến vào bất cứ người hay vật nào, ông không hề ở lại hơn một đêm ở bất cứ nơi nào, khi đi du hành. Vào mùa mưa, ông tránh xa đường lộ để khỏi đi vào những nơi mà ông có thể vô ý dẫm lên côn trùng. Vào mùa khô, ông quét đường trước khi bước đi, để tránh đạp nát côn trùng. Ông lọc tất cả nước uống để tránh uống phải những sinh vật có thể có trong nước. Cũng như những nhà tu khổ hạnh chân chính, ông đi khát thực; nhưng ông từ chối nhận thức ăn mới, và chỉ thích ăn những gì còn sót lại từ bữa ăn của người khác, để không trở thành nguyên nhân của cái chết (của những con vật bị giết lấy thịt). Để dày vò thể xác mình tốt hơn nữa, vào những tháng mùa đông, ông tìm những nơi lạnh nhất, và vào mùa hè, những nơi khí hậu nóng nhất, và luôn đi đây đó mà không mặc quần áo. Khi có người bực tức hay độc ác nào xua chó đuổi ông, Mahavira cứ để cho chúng cắn, chứ không kháng cự. Truyền thuyết cũng kể rằng, có lần Mahavira thiên định, có người đốt lửa dưới chỗ ông ngồi, để xem ông có phản kháng hay không. Ông đã không phản kháng. Sau mười hai năm thực hành những hình thức khổ hạnh khắc nghiệt nhất, ông đã đạt được giải thoát (*moksha*) khỏi những ràng buộc cột chặt linh hồn con người vào vòng sinh, tử, tái sinh bất tận. Do đó, ông được đệ tử tôn vinh là *Jina* (kẻ chiến thắng) bởi vì ông đã chiến

thắng các thế lực của cuộc sống một cách anh hùng. Dù rằng ông đã đạt được giải thoát, Mahavira sống thêm ba mươi năm nữa và qua đời vào tuổi bảy mươi hai.

---o0o---

### **GIÁO PHÁP CỦA KỶ NA GIÁO**



*Người hành hương Kỳ Na giáo đeo mặt nạ để tránh nuốt phải côn trùng trong khi đi; và dùng chổi quét đường trước mặt mình để tránh dẫm nát sự sống. Như thế, người ấy đã tuân thủ nguyên tắc ahimsa (không làm tổn hại sự sống). (Ann and Bury Peerless)*

Giống như các tôn giáo ở Ấn Độ, Kỳ Na giáo quan niệm cuộc sống là vòng sinh tử luân hồi bất tận. Người ta sinh ra, sống cuộc sống của mình, chết và tái sinh trở lại. Đây là vấn đề mà các tôn giáo ở Ấn Độ đều xoay quanh. Làm sao con người thoát khỏi vòng luân hồi và thôi tái sinh. Ấn giáo đưa ra nhiều giải pháp, Phật giáo, đạo Sikh cũng vậy. Kỳ Na giáo quan niệm rằng con người bị ràng buộc vào vòng sinh tử là do nghiệp (karma) mà họ tạo ra.

*Tất cả chúng sinh mang hình thức tồn tại trong kiếp này ra sao là tùy thuộc vào nghiệp của họ; nhút nhát, ác độc, chịu khổ tiềm ẩn, họ lang thang (trong vòng sinh tử luân hồi), chịu sinh, lão, bệnh, tử.<sup>94</sup>*

Mahavira dạy rằng, nghiệp tích tụ trong mỗi cá nhân là do kết quả của những hành động đủ loại. Do đó cuộc sống lý tưởng cho một người Kỳ Na giáo là làm càng ít càng tốt và do đó, có thể thoát khỏi nghiệp và được giải thoát khỏi kiếp sống.

*Giải thoát là tuyệt đối thoát ly toàn bộ ác nghiệp (tác động của những hành động tội lỗi) vì không còn nhân (nguyên nhân) ràng buộc và không còn nghiệp quá khứ.<sup>95</sup>*

Thế giới quan triết học của Kỳ Na giáo là nhị nguyên. Theo Kỳ Na giáo, thế giới chủ yếu gồm hai thực thể là linh hồn (*jiva*) và chất thể (*ajiva*). Linh hồn là sự sống; nó vĩnh hằng và quý giá. Chất thể không có sự sống, nó là vật chất và điều ác. Toàn bộ vũ trụ có thể được xác định là linh hồn hay chất thể. Mỗi con người được coi là linh hồn bọc trong chất thể. Chất thể bám dính vào linh hồn do nghiệp (*karma*) quá khứ. Chừng nào linh hồn còn bị vướng víu vào chất thể, chừng nấy nó không bao giờ có thể tự do và buộc phải ở mãi trong vòng sinh tử luân hồi. Do đó, mục tiêu của Kỳ Na giáo là giải phóng linh hồn khỏi chất thể. Quan điểm triết học cơ sở này coi xác thịt là tội lỗi, bởi vì nó giam hãm tinh thần. Nếu xác thịt là tội lỗi, thì giải pháp của phái khổ tu là giải thoát linh hồn bằng cách đày đọa thể xác một cách nào đó. Ta cũng tìm thấy giải pháp cho cảnh ngộ khôn đốn của con người, dưới một hình thức nào đó, trong Ấn giáo, Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo và hầu như mọi tôn giáo lớn khác trên thế giới. Trong khi những tôn giáo này cũng có những giải pháp khác cho cảnh ngộ khôn đốn của nhân loại, thì Kỳ Na giáo vẫn trước sau như một, coi thế giới là nhị nguyên. Đáp án của Kỳ Na giáo đối với bản chất nhị nguyên của thế giới là sự khổ tu khắc nghiệt.

Vì không phải tín đồ Kỳ Na giáo nào cũng có thể rút khỏi những trách nhiệm đối với cuộc đời, và có thể dấn thân vào cuộc sống khổ tu, nên người ta tin rằng, những tín đồ Kỳ Na giáo thực hành khổ tu là những người gần nhất với sự giải thoát khỏi vòng sinh tử, tử sinh. Mahavira đã đề ra mẫu mực bằng cách quay lưng lại với giàu sang và lạc thú gia đình, và bắt thân xác phải chịu sự khắc nghiệt của đời khổ tu. Do đó, ông đã tìm được sự giải thoát.

Kỳ Na giáo chủ trương rằng, việc giải thoát khỏi vòng sinh tử và tái sinh phải là do mỗi cá nhân thực hiện. Linh hồn chỉ có thể được giải thoát khỏi chất thể bằng hành động của người trong cuộc, và cá nhân đó không được nhận sự trợ giúp từ bên ngoài. Do đó, thần thánh có rất ít ảnh hưởng trong Kỳ Na giáo. Người Kỳ Na giáo không cần đến đấng tạo hóa, bởi vì họ tin rằng, chất thể là vĩnh hằng. Và do đó, chưa bao giờ có sự sáng thế cả. Thế giới đã luôn luôn có đây, và vẫn còn tồn tại mãi mãi. Nếu người Kỳ Na giáo có mảy may ý thức về thần thánh, thì những thần thánh đó chỉ là những tạo vật ở một cõi khác với cõi người. Và không thể trợ giúp con người trong sự mưu tìm giải thoát. Do đó, cầu nguyện và thờ cúng chẳng có giá trị gì. Dù rằng, Kỳ Na giáo có thể nhận có thần thánh, tôn giáo ấy cũng không trông cậy vào thần thánh.

Trong việc hành đạo của mình, người Kỳ Na giáo có xu hướng chia thành hai nhóm phân biệt: nhóm đa số, không thể rời bỏ gia đình và sống khổ tu khắc khe, và nhóm thiểu số, có thể làm như vậy và trở thành tu sĩ. Nhóm sau tiêu biểu cho đời sống lý tưởng của người Kỳ Na giáo. Các tu sĩ Kỳ Na giáo nhận năm lời khấn hứa để dẫn dắt cuộc sống của họ:

1- *Họ nguyện không làm tổn hại sự sống (ahimsa)*. Theo truyền thống Kỳ Na giáo, Mahavira dạy:

*Người mà làm tổn hại những thứ này (những loài vật này), không thấu hiểu và không từ bỏ ác nghiệp (những hành động tội lỗi). Người mà không làm tổn hại những thứ này, thấu hiểu và từ bỏ những hành động tội lỗi, hiểu những điều đó, người hiền giả không được thủ ác đối với loài vật, cũng không khiến người khác làm như thế, cũng không cho phép người khác làm như thế. Người biết những nguyên nhân tội lỗi này liên quan đến loài vật được gọi là bậc hiền giả hiểu được phần thưởng của mình. Ta bảo như thế.<sup>96</sup>*

Lời nguyện này là đặc tính tiêu biểu của mọi tín đồ Kỳ Na giáo, và là dấu hiệu để toàn thế giới biết họ. Người Kỳ Na giáo còn đi xa hơn nữa, để tránh làm tổn hại đến sinh vật, như là họ ăn chay, tránh sử dụng sản phẩm bằng da, vì nó gây ra sự giết chóc. Một số người Kỳ Na giáo quá quan tâm đến việc tránh các sản phẩm có thịt đến nỗi, họ không ăn cả thức ăn được nấu trong đồ nấu trước kia đã dùng để nấu thịt. Các tu sĩ Kỳ Na giáo, noi gương của Mahavira, quét đường trước mặt khi bước đi, để tránh giày xéo côn trùng, lọc nước uống để bảo vệ những sinh vật có thể có trong đó. Người ta còn biết rằng, trong một số trường hợp cực đoan, người Kỳ Na giáo còn mở rộng sự bảo vệ đến cả chuột.<sup>97</sup> Hầu hết những người Kỳ Na giáo tránh làm các nghề, kể cả nghề nông, có thể dẫn đến việc làm hại người hay sinh vật khác. Vì lý do này, Kỳ Na giáo hầu như là tôn giáo của thành thị.

Nguyên tắc không làm tổn hại đến sự sống của Kỳ Na giáo đã có ảnh hưởng sâu rộng trong những người ngoài Kỳ Na giáo, như là Mohandas Gandhi và Albert Schweitzer.

2- *Các tu sĩ Kỳ Na giáo nguyện luôn nói sự thật*. Vì lời nguyện này, họ được tôn trọng khắp nơi về tính chân thật của họ. Tuy nhiên, trong sự tìm kiếm chân lý Kỳ Na giáo có xu hướng quan niệm chân lý là tương đối, hơn là tuyệt đối.<sup>98</sup>

3- *Các tu sĩ Kỳ Na giáo nguyện không lấy bất cứ cái gì không được ai cho họ*. Điều này nữa làm cho người Kỳ Na giáo thêm nổi tiếng về tính chân thật.





*Bodri Das ở đền thờ Kỳ Na giáo Parasnath, mái lợp bằng tranh châu, và là trung tâm của hệ thống Kỳ Na giáo ở Calcutta (Hulton Getty – Liaison Agency, Inc.)*

4- Họ từ bỏ lạc thú giới tính. Để sống phù hợp với đời khổ tu truyền thống, họ coi lạc thú xác thịt là xấu xa, phải từ bỏ tình dục vì tình dục là một trong những lạc thú lớn nhất của thân xác. (Mahavira còn đi xa hơn là không chỉ từ bỏ tình dục, mà còn phải từ bỏ phụ nữ nói chung. Người ta cho rằng, ông đã tuyên bố “Phụ nữ là cám dỗ lớn nhất của thế giới”.)

5- Họ từ bỏ mọi quyến luyến. Quyến luyến và ái mộ người hay vật gì khác là một trong những yếu tố ràng buộc con người vào cuộc sống. (Chính vì lý do này, mà Mahavira từ bỏ gia đình, của cải và khước từ ở lại một nơi, quá một ngày, kéo ông lại sinh quyến luyến.<sup>99</sup>)

Nói chung, tất cả tín đồ Kỳ Na giáo phải tuân giữ ba điều nguyện đầu tiên càng nhiều càng tốt; còn những người đi tu tuân giữ cả năm điều. Do đó, những tín đồ tại gia có thể kết hôn, có gia đình và của cải – với ý thức rằng, họ không sống một cuộc sống lý tưởng và không thể kỳ vọng được giải thoát trong kiếp sống này.

Các kinh điển của Kỳ Na giáo được gọi là *Agamas*, hay là “giới luật”, hay là *Siddhantas*, hay là “thỏa ước”. Người Kỳ Na giáo chính thống tin rằng, *Agamas* thật sự là những bài giảng hay giáo pháp mà Mahavira trao cho tín đồ của ông. Những giáo phái Kỳ Na giáo khác nhau, chỉ khác nhau về con số *Agamas* mà họ coi là chân truyền và đáng tin cậy. Nhiều *Agamas* ít được biết tới hơn chưa được dịch sang tiếng Anh.

## CÁC PHÁI KỶ NA GIÁO



*Tượng Mahavira. Trong một bức họa chân dung này, người sáng lập ra con đường thanh tẩy và giải thoát của Kỳ Na giáo toát ra sự thanh tịnh của người Kỳ Na giáo đã “chinh phục” được Samsara (vòng sinh tử luân hồi) (Robert Radin).*

Vào năm 80 trước C.N., người Kỳ Na giáo chia rẽ trầm trọng về ý nghĩa chân thực của Kỳ Na giáo, và họ chia thành hai phái tồn tại cho đến nay. Phái hiệu giáo pháp Kỳ Na một cách tự do hơn là *Svetambara* (nghĩa đen là “áo choàng trắng” hay “bạch y”). Nhóm này ngày nay chủ yếu ở tại Bắc Ấn. Họ tự do hơn trong việc diễn giải giáo pháp của Mahavira về vấn đề trang phục và được gọi là bạch y, vì họ bác bỏ việc cần phải khóa thân và cho phép tu sĩ mặc đồ trắng. Họ cũng tự do trong việc cho phép phụ nữ vào đạo và vào các tu viện, và thậm chí chấp nhận rằng, phụ nữ cũng có thể tìm được giải thoát. Trong hai phái thì phái Svetambara phổ biến hơn.

Phái thứ hai, phái *Digambara* (nghĩa đen là “y phục bầu trời”), là phái bảo thủ hơn, và thành viên của giáo phái ấy chỉ sống chủ yếu ở Nam Ấn. Người phái Digambara bám vào những lý tưởng cũ, và yêu cầu các tu sĩ đi đây đó, hầu như là khóa thân. Khóa thân toàn bộ chỉ dành cho những bậc linh thiêng nhất. Hơn nữa, họ tin là phụ nữ không có cơ hội chứng đạt giải thoát, và phải được coi là mối cám dỗ lớn nhất đối với đàn ông. Do đó, phụ nữ bị cấm không cho vào tu viện, đền thờ. Người phái Digambara còn không tin cả việc Mahavira đã từng lập gia đình.

Vào năm 1473, một phái thứ ba nổi lên như là một bè của phái Svetambara. Nhóm này, được gọi là *Sthanakavasi*, nổi bật với việc họ phản đối các đền thờ và hình tượng. Họ cũng khác hơn những phái Kỳ Na giáo khác ở chỗ,

chỉ chấp nhận ba mươi ba Agama là đáng tin cậy, trong khi những phái khác chấp nhận nhiều đến tám mươi bốn.

---o0o---

## CÁC NGÀY LỄ CỦA KỶ NA GIÁO

Mặc dù người Kỳ Na giáo không đặt nặng việc thờ cúng, và các nghi thức tập thể, thật ra họ cũng tổ chức mừng các ngày lễ lớn hàng năm. Những ngày lễ đó có gắn với năm sự kiện lớn trong đời của mỗi *Tirthankara*. Chúng trùng khớp với việc các *Tirthankara* tượng hình trong bào thai, sinh ra, đi tu và chứng đạt đại tri kiến, và cuối cùng là được giải thoát khỏi cuộc đời này. Sinh nhật của Mahavira được ăn mừng vào đầu tháng tư.

### Lễ Pajusama

Ngày lễ này diễn ra vào cuối năm theo lịch Kỳ Na giáo, thường là tháng Tám hay tháng Chín, và là ngày lễ phổ biến nhất. Trong khoảng thời gian tám ngày này, tín đồ Kỳ Na giáo ăn chay và tham dự những nghi lễ cúng bái đặc biệt. Tất cả những người Kỳ Na giáo tại gia đều được khuyến khích sống như tu sĩ, ít nhất là trong thời gian 24 giờ: Sống trong một tu viện, ăn chay và thiền định. Cuối thời gian này, những người Kỳ Na giáo làm lễ sám hối, và cầu mong được xá tội để bắt đầu một năm mới bằng một tâm đá lộp sạch sẽ. Ngày lễ này kết thúc bằng một đám rước của tín đồ mang hình của một *Tirthankara* đi qua làng và phân phát của bố thí cho người nghèo.

### Lễ Divali

Người Kỳ Na giáo dung nạp ngày lễ Divali của Ấn giáo, được tiến hành vào tháng Mười Một. Thay vì thờ phượng nữ thần Kali của Ấn giáo, họ dùng thời gian này để kỷ niệm sự giải thoát của Mahavira bằng cách đốt đèn. Ngoài những ngày lễ này, họ còn ăn chay vào ngày rằm và hành hương đến nhiều nơi linh thiêng.

---o0o---

## KỶ NA GIÁO NGÀY NAY

Ấn giáo chịu ảnh hưởng của Kỳ Na giáo, nên nhấn mạnh sự khổ tu và ahimsa. Dù Kỳ Na giáo trước đây có lẽ đã rất phổ biến ở Ấn Độ, nhưng ngày nay Kỳ Na giáo chỉ còn là một tôn giáo thiểu số. Trên toàn thế giới, Kỳ Na

giáo có khoảng 3,7 triệu tín đồ.<sup>100</sup> Do quá quan tâm đến tính thiêng liêng của sự sống, Kỳ Na giáo cấm tín đồ làm bất cứ nghề sát sinh nào, hay những nghề hưởng lợi từ sát sinh. Chẳng hạn họ không thể làm lính, đồ tể, thợ thuộc da, đao phủ hay ngay cả nông dân, vì nông dân thường xuyên cày đất làm chết sâu bọ, côn trùng. Những cấm đoán này buộc người Kỳ Na giáo đi vào các ngành nghề thương mại. Sự kiện này, cùng với sự nổi tiếng về tính trung thực, đạo đức, làm cho họ trở thành những nhà kinh doanh tuyệt vời. Có một nghịch lý là, một giáo phái với ý định ban đầu là sống khổ hạnh và nghèo khô, do bản chất tôn trọng sự sống của mình, đã trở thành một trong những giai cấp giàu có nhất Ấn Độ.

Dù người Kỳ Na giáo không cần thần thánh, họ thật sự tôn kính 24 vị Tirthankara và đã dựng 40.000 ngôi đền ở Ấn Độ để thờ phượng các nhân vật này. Nhiều ngôi đền trong số những ngôi đền này nổi tiếng vì vẻ đẹp của chúng; ngôi đền trên núi Abu được coi là một trong bảy kỳ quan của Ấn Độ. Ngoài việc thờ phượng các Tirthankara trong các ngôi đền, việc thờ phượng của người Kỳ Na giáo bao gồm nhiều lễ nghi ở nhà. Điều này bao gồm cả việc tụng niệm danh hiệu của những Jina (các thánh trong quá khứ), tắm tượng, và dâng hương hoa. Việc thờ phượng cũng có thể bao gồm thiền định và tuân giữ những lời khấn nguyện trong việc thờ phượng của họ.

---o0o---

## CHƯƠNG 06 - PHẬT GIÁO

Do đó, không ai được luyến ái bất cứ thứ gì; mất người thân yêu là điều dữ. Những ai không yêu, không ghét thì không bị ràng buộc.

*Kinh Pháp Cú, 211*

Phật giáo bắt đầu ở Ấn Độ vào thế kỷ VI tr. C.N. như là một cách lý giải khác về hệ thống Ấn giáo. Về nhiều phương diện, Phật giáo rất giống Kỳ Na giáo, vì Phật giáo cũng bác bỏ thẩm quyền của kinh Veda, và hệ thống đẳng cấp, và đưa ra quan điểm giải thoát dựa vào nỗ lực cá nhân. Phật giáo khác với Kỳ Na giáo ở chỗ, đức Phật giảng đường lối trung dung giữa đời sống trần tục và đời sống khổ tu cùng cực của Mahavira. Do vậy, Phật giáo có sức thu hút lớn ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ. Vào thế kỷ III tr. C.N., Phật giáo đã triển khai điều gì đó bất thường so với bất cứ hình thức nào của Ấn giáo: một khẳng định mang tính sứ mạng. Các Đế vương Ấn Độ say mê tôn giáo mới này, gọi những đoàn truyền giáo Phật giáo sang các nước láng giềng ở châu Á. Cùng lúc ấy, Phật giáo đang phát triển những triết thuyết mới,

những triết thuyết ngày càng có sức thu hút đối với các dân tộc châu Á. Sự kết hợp của việc thúc đẩy truyền giáo và các triết thuyết mới, làm cho Phật giáo thành công áp đảo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á. Tuy nhiên, trong khi Phật giáo thành công ở nước ngoài, thì tại Ấn Độ, Phật giáo lại dần dần bị gạt sang bên lề, vì Ấn giáo lại hồi sinh. Việc Hồi giáo xâm lăng Ấn Độ càng làm cho Phật giáo xuống dốc hơn nữa ở Ấn Độ. Trong khi những người cải sang đạo mới đã xuất hiện vào thế kỷ XX, đặc biệt là những người Ấn giáo đẳng cấp thấp, và nhiều người Tây Tạng tị nạn ngày nay còn sống sót ở Ấn Độ. Ngày nay, đại đa số Phật tử sống ở Đông Á và Đông Nam Á.

---o0o---

## **CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM (GAUTAMA)**

Người sáng lập Phật giáo có tôn danh là Tất Đạt Đa (Siddharta) thuộc dòng dõi bộ tộc Cồ đàm (Gautama). Người ta thường cho rằng, Ngài đã sống vào thời gian 560-480 tr. C.N. Tuy nhiên, có nhiều truyền thuyết bao quanh cuộc đời của đức Phật Cồ đàm và năm tháng chính xác của cuộc đời Ngài vẫn còn là vấn đề.<sup>101</sup> Tuy nhiên, có lẽ Ngài đã sống trong thế kỷ VI tr. C.N. và là người đương thời với Mahavira.

Đức Phật Cồ đàm là con của vương công Kshatriya tên là Suddhodana và vợ là Maya. Theo truyền thuyết, có rất nhiều sự kiện và điềm khác thường xoay quanh ngày sinh của Ngài. Theo một truyện kể thì, một nhà tiên tri đã đoán rằng, hài nhi sẽ trở thành một Đại vương trị vì toàn thế giới, hoặc là một vị Phật (Người Giác Ngộ) vĩ đại. Mẹ của Ngài qua đời không bao lâu sau khi hạ sinh Ngài, và Ngài được người dì nuôi nấng, người mà sau này trở thành vợ thứ hai của thân phụ Ngài.

Khi Ngài mới sinh ra, người ta tiên đoán là Ngài có thể trở thành một vị Đại vương, nhưng hễ mà Ngài chứng kiến cảnh khổ sở của con người hoặc là phong thái bình an của một nhà sư, thì lớn lên Ngài sẽ thành một bậc đạo sư. Vì không muốn điều này xảy ra, Vương phụ Ngài đã tìm cách bảo vệ Ngài khỏi phải thấy cảnh ảm đạm và khốn cùng của nhân loại. Vương công đặc biệt giữ không cho Ngài thấy bốn cảnh người chết, người già, người bệnh và nhà tu khổ hạnh. Do đó, khi lớn lên Ngài chỉ thấy xung quanh mình toàn là những thanh niên, thiếu nữ đẹp, và người mạnh khỏe. Ngài được giáo dục bình thường như một vương tử vào thời ấy. Ngài học các môn nghệ thuật và tác chiến và được đào tạo có chừng mực về triết học. Khi mười chín tuổi, Ngài cưới người em họ và cùng nàng sống hạnh phúc, sinh được một con trai tên là Rahula (La Hầu La).<sup>102</sup>

Gần đến lần sinh nhật thứ ba mươi, Ngài mới dần dần ý thức được sự xấu xí của thế giới hiện thực. Theo một vài truyền thuyết, muốn thức tỉnh vị Phật tương lai ra khỏi cuộc đời uổng phí, mà Ngài đang sống, các vị thần đã chọc thủng bức tường nam thanh, nữ tú đã được người ta dựng lên quanh Ngài. Ngài lần lượt thấy được những điều mà phụ vương cấm. Ngài thấy một cụ già da nhăn nheo, lưng còng, một người bệnh góm ghiếc, một thầy thổi rữa, và cuối cùng là một nhà sư thanh tịnh, người đã từ bỏ thế gian để tìm sự giải thoát khỏi những khổ đau của mình. Đức Cồ đàm, đã đến tuổi chín chắn, nhận ra rằng cuộc đời luôn gắn với khổ đau. Tương truyền rằng, có lần Ngài bước vào hậu cung của mình, nơi có một số phụ nữ trẻ đẹp nhất vương quốc. Ở đấy, Ngài mừng tượng viển cảnh những người phụ nữ này sẽ trở nên nhăn nheo, tóc bạc và lưng còng. Những phát hiện này khiến cho vị Hoàng tử nhạy cảm không thể nào tiếp tục sống trong lâu đài, với đầy đủ những tiện nghi, sung túc của mình; một đêm Ngài quyết định bỏ nhà ra đi. Ngài nhẹ nhàng lên vào phòng ngủ của vợ mình, nói lời từ biệt vợ con, rồi lấy con ngựa tốt nhất và cưỡi nó phóng vào đêm tối. Sau khi đi được một quãng, Ngài cắt tóc, cạo râu và gởi trả con ngựa trở về. Ngài đổi y phục cho một người hành khất, và bắt đầu thời kỳ đi tìm giải pháp cho những bất hạnh của kiếp nhân sinh.

Thoạt tiên, đức Cồ đàm nghĩ rằng, Ngài sẽ tìm thấy giải pháp cho những vấn đề làm Ngài trần trở trong những trường phái triết học khác nhau. Do đó, Ngài gắn bó với một giáo trưởng Ấn giáo và nghiên cứu cùng ông trong một thời gian; nhưng Ngài không cảm thấy thỏa mãn trong sự nghiên cứu của mình. Con đường thứ hai mà đức Cồ đàm thử nghiệm là con đường khổ tu. Với tư cách là một giải pháp cho những vấn nạn của cuộc đời, khổ tu là một phương pháp theo đuổi chấp nhận được vào thế kỷ VI tr. C.N., như có thể thấy được từ cuộc đời của Mahavira và những đệ tử của ông. Ngài gia nhập một nhóm năm nhà sư khác và cùng với họ bắt đầu cuộc khổ tu khắc nghiệt kéo dài trong sáu năm. Những pháp khổ tu mà Ngài thực hiện không hề kém khắc nghiệt hơn bất cứ pháp khổ tu nào được lịch sử tôn giáo ghi lại. Theo truyền thuyết, Ngài gần như đạt đến vô địch về khổ tu. Ngài tìm chọn bất cứ điều gì không vui, đau đớn, hoặc khó chịu để làm phương tiện giải thoát. Người ta cho rằng, Ngài đã nhịn ăn đến mức chỉ sống bằng một hạt gạo mỗi ngày.



*Tượng Phật Thái Lan (ảnh Disc, Inc.)*

Người phương Tây đa số có khuynh hướng nghĩ rằng, đức Phật là người mập mạp, vui tươi bởi họ bị ảnh hưởng của các tranh, tượng Trung Quốc miêu tả những nhân vật đầy đặn. Những tranh tượng này, tuy nhiên, không nhằm miêu tả đức Phật trong lịch sử.<sup>103</sup> Vào thời điểm ấy trong cuộc đời của Ngài, Ngài được tường thuật là gầy ốm đến mức khi Ngài sờ bụng mình, thì đụng xương sống. Ngài mặc y phục gầy ngứa ngáy và ngồi trong tư thế kỳ lạ, đau đớn trong nhiều giờ. Ngài ngồi trên gai và có lần ngủ trong nghĩa địa giữa những xác chết thối rữa. Theo truyền thống của nhiều nhà tu khổ hạnh, Ngài cho phép cẩu bản và chấy rận tích tụ trên thân mình. Nhưng trái với những nỗ lực khổ hạnh có tính anh hùng như vậy, Ngài không tìm thấy sự giác ngộ mà Ngài mong muốn.

Bước ngoặt trong việc truy tìm chân lý của Ngài có vẻ đã xảy đến vào một ngày nọ, khi Ngài đi gần bên một dòng suối. Vì cực kỳ yếu đuối, do những thử thách khắc nghiệt của mình, Ngài ngất xỉu và rơi xuống suối. Nước lạnh làm Ngài tỉnh lại; và Ngài nhận ra rằng, dù Ngài đã làm mọi chuyện có thể mong đợi ở một nhà tu khổ hạnh, Ngài vẫn không thỏa chí. Thế là Ngài đứng lên, đi đến bên chỗ sắp thức ăn, và ăn một bữa. Một truyền thuyết khác nói rằng, Ngài nhận bữa ăn đầu tiên của mình từ một phụ nữ trong làng tên là Sujata.<sup>104</sup> Năm người bạn cùng tu với Ngài tình cờ đi ngang qua, thấy Ngài ăn, uống vui vẻ, họ bèn từ bỏ và coi Ngài như là kẻ phản bội. An xong, Ngài đi đến bên bờ sông và ngồi dưới bóng một cây vả và bắt đầu thiền định.<sup>105</sup> Ngài quyết định thiền định cho đến khi đạt được giác ngộ. Cuối

cùng, Ngài đã giác ngộ; từ đây trở đi, Ngài được gọi là Phật (Người Giác Ngộ). Trong khi thiền định, đức Phật thấy được vòng sinh tử bất tận của biết bao là chúng sinh. Ngài ngộ ra rằng, con người ta bị trói buộc vào vòng sinh tử là do *tanha* (ái dục – tham lam, khao khát, thèm muốn). Chính ái dục đã tạo ra *karma* (nghiệp) và do đó, trói buộc con người. Đức Phật đã khao khát sự giác ngộ và đã đi tìm giác ngộ thông qua khổ tu và tri thức, nhưng nó cứ vuột mất. Khi Ngài ngưng mong cầu thì Ngài lại đạt đến giác ngộ.

Sau khi giác ngộ, việc đầu tiên mà đức Phật làm là đi đến thành phố Banares linh thiêng và tìm thấy năm người bạn tu khổ hạnh đã từ bỏ Ngài trong vườn Lộc Uyển (công viên Nai). Dù lúc đầu họ khinh khi Ngài, họ cũng lắng nghe Ngài thuyết giảng. Trong bài giảng đầu tiên này, đức Phật dạy rằng, cả buông thả cực độ, lẫn khổ hạnh cực độ, đều không thể chấp nhận như là một lối sống thích hợp, và người ta nên tránh những cực đoan và tìm cách sống theo đường lối trung dung. Năm nhà tu khổ hạnh nhận thấy được sự thay đổi đã đến với đức Phật, và họ chấp nhận giáo pháp của Ngài. Năm vị này đã hình thành nên *Sangha* (Tăng già – Tăng đoàn Phật giáo) đầu tiên.

Đức Phật đạt đến giác ngộ khi Ngài khoảng 35 tuổi. Ngài đã dành thời gian còn lại của đời mình để giáo hóa hàng ngũ đệ tử ngày càng đông đảo. Không giống như Ấn giáo chính thống, Ngài dạy rằng, con người thuộc bất cứ đẳng cấp nào, giới tính nào đều có thể tìm được sự giác ngộ mà Ngài đã chứng đạt.<sup>106</sup> Do đó, tín đồ của Ngài bao gồm rộng rãi đủ hạng người. Khi phụ nữ xin gia nhập vào giáo đoàn, đức Phật mới đầu ngần ngại, nhưng cuối cùng Ngài đã đổi ý và cho phép họ thành lập dòng nữ tu. Theo truyền thuyết, mẹ kế của đức Phật và người vợ trước kia của Ngài ở trong số những phụ nữ đầu tiên xin vào dòng tu. Không như Ấn giáo chính thống và Kỳ Na giáo, Phật giáo dạy rằng, phụ nữ cũng như đàn ông đều có thể chứng đạt giác ngộ. Những người thật lòng đi theo đức Phật làm tu sĩ cạo tóc và mặc áo choàng thô màu vàng. Vật sở hữu của tu sĩ chỉ là cái bát mà họ mang theo khi đi khất thực. Những câu thể hiện đức tin của họ là “Con quy y Phật”, “Con quy y Pháp”, “Con quy y Tăng”. (Quy y có nghĩa là náu thân nơi.) Phật tử tại gia hỗ trợ cho Tăng già bằng cách cúng dường thực phẩm, y áo và những vật dụng cần thiết cho cuộc sống.

Phật tử tại gia cũng được khuyến khích giữ gìn năm giới là không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm, và không sử dụng các chất độc hại, không uống rượu v.v... Các tu sĩ phải giữ các giới sau như được miêu tả trong các bài giảng tiếng Pali:





*Đức Phật thuyết pháp lần đầu. Cả cử chỉ của hai tay (có nghĩa là sự khởi động của pháp luân vĩnh cửu) lẫn mình và đầu nhẹ như thỉnh không, gợi ý quan niệm mới của đức Phật lộ diện với Phật giáo Đại thừa (suru tập Granger).*

*Và, thừa đức vua, một tu sĩ thành tựu đạo hạnh như thế nào?*

*Như thế này, một tỳ kheo (tu sĩ) từ bỏ việc sát hại các sinh vật và không sát sinh; không dùng gậy hoặc dao, vị tỳ kheo sống khiêm tốn, đầy lòng từ bi vì sự lợi ích của chúng sinh. Đây là giới hạnh của tỳ kheo.*

*Từ bỏ việc lấy những gì không được cho, vị tỳ kheo không lấy những gì không được cho, vị tỳ kheo chỉ lấy và chờ nhận được những gì được cho, vị tỳ kheo sống thanh tịnh, không trộm cắp.*

*Từ bỏ việc không kiềm chế dâm dục, vị tỳ kheo thực hành kiềm chế dâm dục và sống xa lánh, từ bỏ việc giao hợp như dân làng quen làm. Từ bỏ sự bất lương, vị tỳ kheo không làm chuyện bất lương, vị tỳ kheo nói thật, là người chân thực, đáng tin tưởng, tín nhiệm, không lừa dối ai.*

*Từ bỏ lời nói ác độc, vị tỳ kheo không nói lời ác độc; điều mà vị tỳ kheo nghe ở nơi này, vị tỳ kheo không đem nói nơi khác để gây hiềm khích. Vị tỳ kheo còn là người hàn gắn hiềm khích và là người kiến tạo hòa thuận, vui tươi, hoan hỷ trong sự hòa thuận, mong muốn sự hòa thuận, và là người nói những lời kiến tạo sự hòa thuận.*

*Từ bỏ những lời nói thô lỗ, vị tỳ kheo không nói những lời nói thô lỗ; lời nói vô hại, vui tươi dễ nghe, từ ái, chân tình, lịch sự, thân thiện và thu hút mọi người, vị tỳ kheo nói lời nói như thế.*

*Từ bỏ lời nói bông đùa, vị tỳ kheo không nói lời nói bông đùa; vị tỳ kheo nói lời nói thiện hảo, chân thực, lợi lạc, nói về giáo pháp và giới hạnh; vị tỳ kheo nói lời nói đáng nêu gương, đúng lúc, có mục đích và ý nghĩa.*

*Vị tỳ kheo không làm tổn hại hạt giống và cây cỏ.*

*Vị tỳ kheo chỉ ăn một bữa mỗi ngày, không ăn vào ban đêm và không ăn trái giờ.*

*Vị tỳ kheo không xem múa, hát, nhạc, các sô diễn.*

*Vị tỳ kheo không dùng tràng hoa, hương thơm, nước hoa, và những vật trang sức; không nằm giường cao to; không nhận vàng bạc; không nhận ngũ cốc và thịt tươi sống.*

*Vị tỳ kheo không nhận phụ nữ, các cô gái, nô lệ nam, nữ, dê và cừu đực, gia cầm và heo, voi, bò đực, ngựa, lừa và đất nông nghiệp.*

*Vị tỳ kheo không đưa tin, không chạy việc, không mua bán; không cân đo đoi trá, không lừa dối về kim loại giả; không lừa đảo, lường gạt, gian lận; không chặt, giết, trói, cướp giật, trộm cắp và bạo lực.<sup>107</sup>*

Đức Phật được ghi nhận là đã qua đời vào tuổi 80 sau khi ăn ca ri heo có độc.<sup>108</sup> Theo truyền thống, những lời cuối cùng của Ngài là, “Vạn vật có hợp thì có tan. Hãy chuyên tâm tinh tấn để đạt được giải thoát”.

## **GIÁO PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT**

Không có gì trong cuộc đời và giáo pháp của đức Phật cho thấy rằng, Ngài có ý định thành lập một tôn giáo mới. Ngài hiểu cuộc sống trong các phạm trù tôn giáo của Ấn giáo và dạy cho các đệ tử sử dụng những phạm trù và từ ngữ đó. Đức Phật phản đối nhiều dạng thờ phượng tôn giáo hiện hữu; đương thời chắc chắn là Ngài phản đối hệ thống tế sinh của Bà la môn. Hơn nữa, Ngài bác bỏ thẩm quyền của kinh Vệ đà. Đức Phật chấp nhận nhiều giáo lý của Ấn giáo liên quan đến các thần, nhưng xem các thần là những thực thể có tuổi thọ hữu hạn, chịu sự chi phối của quy luật nghiệp báo và tái sinh. Trong khi Phật giáo dạy rằng, các thần có quyền năng lớn, mối quan tâm nhiều hơn của đức Phật là con người phải tự mình đạt đến sự giác ngộ cho chính mình hơn là kêu gọi sự hộ trì của chư thần (chư thiên).

Trong giáo lý độc đáo của đức Phật, Ngài dạy rằng không có linh hồn. Theo đức Phật, con người sống trong tình trạng *anatman* (phi hồn). Cái gọi là hồn thật ra chỉ là sự tổ hợp của năm kết tập tinh thần hay thể lý (ngũ uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành và thức (thân thể, cảm xúc, sự hiểu biết, ý chí và ý thức). Tổ hợp này, làm thành bản ngã con người, bị ràng buộc trong vòng sinh tử và tái sinh vô tận, điển hình cho các tôn giáo Ấn Độ. Nhận thức của đức Phật về cảnh ngộ khốn đốn của con người được trình bày trong Tứ Diệu Đế:

*Và này các tỳ kheo, cái gì là “Trung Đạo” mà Như lai (Tathagata) đã được soi sáng, con đường đưa đến minh kiến và tri kiến, dẫn đến tịch tịnh, đến tri kiến cao hơn, giác ngộ, Niết bàn?”<sup>109</sup> Đó là “Bát Chánh Đạo”, cụ thể là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây các tỳ kheo, đó là Trung Đạo, mà Như lai đã được soi sáng, con đường đưa đến minh kiến và tri kiến, dẫn đến tịch tịnh, đến tri kiến cao hơn, giác ngộ, Niết bàn.*

Này các tỳ kheo, đây là Khổ đế (chân lý cao cả) về khổ não: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, đau buồn, khóc than, sầu muộn, tuyệt vọng là khổ. Gần điều không vui là khổ, cầu bất đắc là khổ. Nói tóm lại, năm nhóm tham muốn (ngũ thủ uẩn) là khổ.

Này các tỳ kheo, đây là Tập đế về (chân lý nguyên nhân của khổ); Tham ái, mong muốn tái sinh, cùng với dục lạc, tìm thấy dục lạc nơi này, nơi nọ, cụ thể là tham muốn dục vọng, tham muốn tồn tại, tham muốn không tồn tại.

Này các tỳ kheo, đây là Diệt đế (chân lý cao cả về chấm dứt khổ não), chấm dứt không còn tàn dư của tham ái, buông bỏ, xả bỏ, giải thoát, không ràng buộc.

Này các tỳ kheo, đây là Đạo đế (chân lý cao cả dẫn đến chấm dứt khổ não): Đó là “Bát Chánh Đạo”, cụ thể là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.<sup>110</sup>

Người tu tập theo Bát Chánh Đạo sẽ cắt đứt được ràng buộc cột chặt mình vào đời sống và đạt được giải thoát khỏi vòng sinh tử. Từ miêu tả sự giải thoát này là Niết bàn (Nirvana), cơ bản có nghĩa là “chấm dứt” hoặc “tắt ngấm như ngọn đèn tắt”. Do đó, mục tiêu tu tập cơ bản của Phật giáo không phải là đạt được cực lạc ở thiên đàng nào đó, mà là chấm dứt tanha (ham muốn, khao khát, dục vọng). Khi tanha tắt ngấm, người ta thoát khỏi vòng sinh tử gồm sinh, tử và tái sinh. Người theo Bát Chánh Đạo và đạt được Niết bàn được gọi là a la hán (arhat) hoặc “thánh”.

Giáo pháp của đức Phật đã trở thành nền tảng cho một tổ chức gồm nhiều yếu tố hợp thành của một tôn giáo. Các tín đồ của Ngài đã tự tổ chức thành Sangha (Tăng già – Tu hội Phật giáo). Giáo pháp của Ngài đã được soạn thành luật trong tu hội và trong các dạng khác nhau của kinh điển. Chính đức Phật được coi là vĩ đại nhất trong chúng sinh. Những quy định mà các tu sĩ Phật giáo nguyên thủy được khuyến khích sống theo là đáng lưu tâm, bởi vì những quy định ấy minh chứng cho kết quả thực hành của giáo pháp của đức Phật.

---o0o---

## **SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO**

Giáo pháp của đức Phật cơ bản khác hẳn với giáo pháp của các tôn giáo Ấn Độ vào thời của Ngài. Ngài bác bỏ quyền lực của các thần và sự cần thiết của việc thờ phượng hoặc tế sinh. Mặc dù đức Phật chia sẻ tư tưởng Ấn Độ cho rằng, mục đích của đời người là giải thoát khỏi cuộc sống, Ngài dạy rằng sự giải thoát hoàn toàn dựa vào nỗ lực của cá nhân. Những người bị thu hút bởi giáo pháp của đức Phật thời Ngài còn sinh tiền ắt hẳn phải là một

nhóm người đặc biệt rất thông minh bất mãn với cuộc sống, và có khả năng ghép mình vào giới luật. Giả như Phật giáo vẫn còn giữ nguyên như lúc khởi thủy, thì khó có thể nghĩ rằng, chỉ có một nhóm người con con quan tâm đến Phật giáo. Tuy vậy, trong thế kỷ XXI, Phật giáo là một trong các tôn giáo lớn trên thế giới. Ở hầu hết mọi quốc gia đều có tín đồ Phật giáo. Quả thật, con đường mà Phật giáo tự chuyên mình để trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới, thì thật là hấp dẫn.

Cũng như trường hợp mọi nhà sáng lập tôn giáo, trước khi đức Phật nhập diệt rất lâu, tín đồ của Ngài đã tranh luận rất nhiều về ý nghĩa của Phật pháp. Theo một truyền thống, đã có sự chia rẽ giữa các đệ tử sau ngày đức Phật nhập diệt. Trong vòng một năm sau khi Ngài viên tịch, các đệ tử của Ngài đã tổ chức một cuộc kết tập nhằm cố gắng xác định chân ý nghĩa của Phật pháp. Vì không thể đem lại sự thống nhất trong một thời gian ngắn, nên đã có bốn phái Phật giáo chính. Trong mười năm tiếp theo, con số đó đã tăng lên hơn mười sáu.

Vào năm 390 tr. C.N., cuộc kết tập thứ hai được triệu tập và một nhóm thiểu số chính thống giáo tuyên bố rằng, đa số Phật tử là dị giáo. Từ thời điểm này trở đi, Phật giáo phân chia thành hai phái chính, mỗi phái lại phân chia nhỏ ra thành vô số chi phái. Cánh nhỏ hơn và chính thống hơn được gọi là Hinayana (đường lối độc nhất – Tiểu thừa). Có một thời, có thể có nhiều đến tám trường phái trong trào lưu Hinayana. Ngày nay, phái Hinayana lớn nhất là Theravada (truyền thống của các trưởng lão).<sup>111</sup> Bộ phận lớn hơn và tự do hơn được gọi là Mahayana (đường lối mở rộng – Đại thừa). Sự khác biệt cơ bản của hai phái này sẽ được bàn luận sau trong chương này.

Phật giáo bộc phát khi Hoàng đế Ấn Độ, Asoka (A Dục), cải sang đạo mới. Người ta kể rằng, điều mà Hoàng đế Asoka làm cho Phật giáo cũng giống như những gì mà Hoàng đế Constantin đệ nhất làm cho Kitô giáo. Trong cả hai trường hợp, các bậc đế vương của các đế quốc rộng lớn này đã cải đạo sang những tôn giáo, trước kia là những đạo nhỏ và đấu tranh lẫn nhau. Cả hai bậc đế vương thời ấy đã đặt quyền lực ngai vàng của mình đằng sau đức tin mới; từ thời điểm này trở đi, các tôn giáo này phát triển nhanh chóng. Hoàng đế Asoka, người trị vì từ 268 đến 232 tr. C.N. đã cải đạo sang Phật giáo vào năm 297 tr. C.N. Hoàng đế tin rằng, không giống như các tôn giáo khác ở Ấn Độ, Phật giáo có tiềm lực trở thành tôn giáo cho mọi dân tộc trên thế giới. Do đó, Hoàng đế là Phật tử đầu tiên gửi các đoàn truyền giáo mang giáo pháp của đức Cồ đàm đi truyền bá khắp nơi, và thôi thúc những dân tộc không phải là người Ấn chấp nhận nó. Hoàng đế Asoka gửi con trai mình là Mahinda sang Tích Lan (ngày nay là Sri Lanka), nơi mà nhà vua và quần thần đã cải đạo. Ngày nay Sri Lanka tự hào là có một lịch sử lâu đời nhất về Phật giáo hơn bất cứ quốc gia ở châu Á nào khác ngoài Ấn Độ. Những phái

đoàn khác mang thông điệp của Phật giáo sang Miến Điện (Myanmar). Mười ba sắc chỉ khắc trên đá của Hoàng đế Asoka công bố rằng, các đoàn truyền giáo đã đi xa về phương Tây đến cả Syria và Hy Lạp.<sup>112</sup> Quyết định của Hoàng đế Asoka về việc truyền bá Phật giáo lại tỏ ra là hành động cứu Phật giáo, bởi vì Phật giáo không còn tồn tại ở Ấn Độ, trong những thế kỷ sau. Hoàng đế Asoka cũng tổ chức cuộc kết tập thứ ba của Phật giáo vào năm 247 tr. C.N. để xác định danh sách các kinh điển đáng tin cậy của Phật giáo. Bất chấp những nỗ lực thống nhất to lớn của Hoàng đế Asoka và những người khác, cho đến thế kỷ I tr. C.N. nhiều giáo phái lớn nhỏ vẫn tồn tại trong Phật giáo. Sự rạn nứt vẫn là dọc theo những dị biệt giữa hai phe Theravada và Mahayana.

---o0o---

## PHẬT GIÁO THERAVADA

Phật giáo Theravada là phái bảo thủ hơn trong hai phái chính của Phật giáo. Chính vì vậy mà Phật giáo Theravada cho là mình gần với những giáo pháp nguyên thủy của đức Phật hơn. Địa điểm chính của Phật giáo Theravada ngày nay là Sri Lanka và những quốc gia Đông Nam Á gồm Myanmar, Thái Lan, Cambodia và Lào. Cũng có những cộng đồng rộng lớn và đang phát triển của Phật giáo Theravada ở châu Âu, Úc và Bắc Mỹ.

Theo Phật giáo Theravada, con người phải tự mình đạt được giác ngộ, không nương tựa vào thần thánh hay bất cứ thế lực nào bên trên mình.<sup>113</sup> Vì lý do này, tu sĩ là hình ảnh lý tưởng. Đó là người cạo tóc, mặc y vàng, bụng bình bát khát thực, tìm giải thoát khỏi cuộc sống thông qua thiền định và từ bỏ mình. Nhà của tu sĩ là Tăng già (Tu hội Sangha), như trong những ngày đức Phật còn tại thế. Khi một tu sĩ đạt được mục đích mà mình đi tìm, ông trở thành vị thánh; khi vị thánh qua đời, ông đạt đến Niết bàn, và như vậy giải thoát khỏi vòng sinh tử và tái sinh – là số phận chung của nhân loại.

*Không còn khổ não với người đã hoàn tất cuộc hành trình của mình và buông rơi đau thương, người đã giải thoát mình từ mọi phía, và rũ bỏ mọi xiềng xích.*

*Họ đã nỗ lực với những tư tưởng tốt của mình, họ không nán lại nơi họ ở, giống như những con thiên nga rời bỏ hồ của chúng, họ bỏ nhà và chỗ ở ra đi.*

*Những người không có của cải, sống bằng thức ăn bố thí, đã cảm nhận được hư vô và tự do vô điều kiện [Niết bàn – Nirvana], con đường của họ khó hiểu được, cũng như con đường của loài chim trên không trung.*

*Người mà những tham dục đã an tịnh, không còn đắm chìm trong lạc thú...*

*Ngay cả các thần cũng còn phải ghen tị với người ấy, người mà các giác quan đã bị chế ngự, như những con ngựa đã được người này hoàn toàn thuần hóa, người mà không còn tự phụ, không còn tham dục;*

*Trong thôn xóm hay trong rừng vắng, trên biển khơi hay trên sa mạc khô cằn, bất cứ nơi đâu bậc đại đức [Arananta] trụ lại, nơi ấy là chốn yên vui.<sup>114</sup>*

Nếu một Phật tử Theravada không thể hay sẽ không gia nhập Sangha để trở thành tu sĩ, thì người ấy phải bằng lòng sống cuộc đời cư sĩ, hỗ trợ cho nhu cầu của chư tăng, và hy vọng ở vào một vị thế tốt hơn trong kiếp sống khác để trở thành vị thánh. Người ta không cần phải cam kết suốt đời với cuộc sống tu viện. Đa số đàn ông Theravada đều trở thành tu sĩ như là một nghi thức quá độ từ tuổi thanh niên sang tuổi trưởng thành. Tu sĩ có quyền tự do rời khỏi Sangha bất cứ lúc nào. Nhiều Phật tử Theravada tạm thời “đắp y”, như lễ xuất gia thường gọi như vậy, trong nhiều tuần hay nhiều tháng để đánh dấu những giai đoạn quan trọng của cuộc đời, hoặc khi áp lực của cuộc sống trở nên không kham nổi đối với mình.

Phật giáo Theravada giống như Phật giáo của đức Cồ đàm, dạy rằng phải đạt đến những mục đích của tôn giáo thông qua những nỗ lực (tinh tấn), thiền định và thành tựu của cá nhân. Thần thánh, tế sinh, và cầu nguyện không có hiệu quả là bao. Tuy nhiên, các yếu tố tôn giáo truyền thống đã phát triển. Ví dụ những xá lợi của cuộc đời đức Phật đã trở thành quan trọng đối với những người Theravada. Xương và vật dụng của Ngài đã trở thành những vật được tôn kính ở nhiều địa điểm quan trọng của sinh hoạt Theravada. Một trong những đoàn truyền giáo Phật giáo thời trước được ghi nhận rằng, đã lấy một nhánh cây bồ đề nơi mà đức Phật đã tìm được giác ngộ, và trồng nó ở Sri Lanka. Cái cây sinh ra được coi là cây cổ thụ sống lâu nhất thế giới. Cũng như những người Kỳ Na giáo tin rằng, có nhiều Tirthankara trong quá khứ, Phật tử Theravada cũng tin rằng, đã có nhiều đức Phật trong quá khứ cũng như trong tương lai. Một vị Phật, xét cho cùng, chỉ là một chúng sinh phát hiện được con đường đến Niết bàn qua nỗ lực tự thân. Có nhiều câu chuyện liên quan đến các tiền thân của đức Phật Cồ đàm, gọi là *Jataka* liên quan đến việc vun bồi giới hạnh của vị Phật tương lai cần thiết cho việc thành Phật. *Jakata* là trong số những chủ đề phổ biến nhất trong nghệ thuật Phật giáo và là đề tài của các bài giảng và các kinh văn tôn giáo phổ biến trong các xã hội Theravada.<sup>115</sup>

Cấu trúc vật chất tiêu biểu của Phật giáo Theravada là một khu liên hợp các tòa nhà gọi là *wat*.<sup>116</sup> Tòa nhà quan trọng nhất trong *wat* là *bot* hay là *vihara*, là một sảnh đường (chánh điện) dùng để dạy học, thuyết pháp và thiền định. Thường thường, sảnh đường này có tượng Phật và có chỗ ngồi cao lên cho các đạo sư, giảng sư. Những tòa nhà khác trong *wat* bao gồm khu nhà ở cho các tu sĩ và một số tòa tháp thanh nhã gọi là *stupa*. Tương truyền là, các chùa

(pagoda) thoát đầu là nơi để xá lợi, nhưng ngày nay chùa được dùng làm những trung tâm cúng bái, lễ lạc cho cộng đồng Phật tử. Một vài ngôi chùa có chứa xá lợi Phật hay của các A la hán. Phật tử cư sĩ thường viếng và cúng dường ở những điện thờ này. Mục đích của họ, tuy vậy, không phải là cúng bái đức Phật hay là những bậc thánh đã giác ngộ, mà là tỏ lòng kính trọng các ý tưởng về Phật tính và Niết bàn, và mưu tìm sự giải thoát tinh thần. Chùa cũng là nơi thiền định của cả tu sĩ và cư sĩ Phật giáo. Có hai loại thiền Theravada. Thiền chi (Sammatta) liên quan đến tập trung cao độ, mục đích là đạt đến các trạng thái tinh thần mở đường cho giác ngộ. Thiền Vipassana hay thiền quán hoặc Thiền minh sát tuệ có mục đích là sự trực ngộ tức thì các chân lý của Phật, loại thiền này được noi theo gương thể nghiệm của đức Phật Cồ đàm dưới cội bồ đề.

---o0o---

## **PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA (MAHAYANA)**

### **Các nguyên lý Đại thừa**

Vào thế kỷ III tr. C.N. trong khi Hoàng đế Asoka đang truyền bá Phật pháp thông qua các nỗ lực của các đoàn truyền giáo, một số thay đổi vi tế bắt đầu xuất hiện trong tôn giáo này. Một trong những giả thuyết cơ bản làm nền tảng cho những triển khai mới này là, ngoài những điều đức Phật công khai giảng dạy cho các đệ tử, còn có nhiều nguyên lý khác mà Ngài đã mật truyền, nhưng chỉ cho một nhóm chọn lọc thích hợp có thể lãnh hội được. Một câu chuyện được những người Phật giáo Đại thừa ưa thích là: Khi đức Phật đang thuyết pháp, Ngài lấy một nắm lá từ dưới đất trong rừng lên, và giải thích cùng các đồ đệ rằng, giống như nắm lá trong tay Ngài ít hơn toàn bộ lá rừng, giáo pháp mà Ngài giảng dạy công khai ít hơn toàn bộ chân lý có thể mật truyền. Phật giáo Đại thừa chỉ đơn giản nhặt lấy thêm ít lá nữa. Một khi mà giả thuyết này được chấp nhận, thì có thể chấp nhận những cách hiểu mở rộng và mới mẻ của những khái niệm Phật giáo như là một phần của những giáo pháp nguyên thủy của đức Phật.

Một nguyên lý thứ hai bắt đầu phát triển trong Phật giáo Đại thừa giữa thế kỷ III tr. C.N. và thế kỷ I sau C.N. Trái ngược với các giáo pháp của Phật giáo nguyên thủy và của phái Theravada, những người Đại thừa dạy rằng đức Phật thật ra là một bậc từ bi, vĩnh hằng, và thánh thiện đến thế gian dưới hình thức con người, vì thương yêu loài người và muốn cứu giúp.

Nguyên lý thứ ba mà những người Đại thừa đưa ra là: Đức Phật Cồ đàm không phải là vị Phật duy nhất, mà có nhiều vị Phật ở nhiều nơi khác nhau trong vũ trụ, tất cả đều có thể trợ giúp cho con người trên đường giác ngộ.<sup>117</sup>

Ý tưởng mới này có tác dụng nhiều hơn bất cứ điều gì khác để mở rộng sức thu hút của Phật giáo: Nếu có nhiều hữu thể vĩnh hằng giàu lòng từ bi như thế, đến thế gian để tế độ con người khốn khổ, thì những vị ấy đáng được tôn thờ và kính trọng. Trong khi đức Cồ đàm không đem xia gì đến thần thánh và việc thờ phượng, thì giờ đây những người Đại thừa lại tập trung sự quan tâm tôn giáo vào những vị Phật vĩnh hằng này. Họ nghiên cứu đời sống của chư Phật, kiến tạo chùa chiền, các hệ thống thờ phượng nhân danh chư Phật.

Sự triển khai này cũng thiết yếu cho trào lưu truyền bá Phật giáo. Khi các đoàn truyền giáo Phật giáo vào một quốc gia mới, họ không phải yêu cầu người bản địa từ bỏ các vị thần trước kia của họ; các vị thần này được coi như là những kiếp tái sinh khác nhau của đức Phật, và sự thờ phượng của họ có thể tiếp tục. Cũng bằng cách đó mà Ấn giáo dung nạp Phật giáo bằng cách nói rằng, đức Cồ đàm thật ra là một *avatar* (một kiếp tái sinh) của thần Vishnu.

Người Đại thừa cũng phát triển một lớp hữu thể khác gọi là *Bodhisattvas* (Bồ tát), người có thể giúp cho con người đấu tranh với những vấn đề của cuộc sống. Giáo lý Đại thừa dạy rằng, có những chúng sinh phát nguyện trở thành *Bodhisattva* (Phật tương lai) vào một thời điểm nào đó trong các kiếp sống của họ. Thế là, bằng cách sống mẫu mực, họ có thể lập công bồi đức. Sau khi qua đời, các vị Bồ tát này hoãn việc chứng đạt Niết bàn cho đến lúc mà tất cả chúng sinh đều có thể chứng đạt Niết bàn (thành Phật), và chia sẻ công đức với nhân loại. Một số vị Bồ tát được cho là ngự trên các tầng trời, trong khi các vị khác thì tái sinh làm con người. Người ta tin là, tất cả các vị ấy đều đáp lại lời nguyện cầu của những ai cần giúp đỡ. Khái niệm Bồ tát của Phật giáo Đại thừa dựa vào truyền thống Jataka của Phật giáo và Theravada thuở đầu xa xưa, theo đó đức Phật tương lai được gọi là Bồ tát. Phật giáo Đại thừa khác với truyền thống Phật giáo xa xưa, bảo thủ hơn, ở chỗ là, các Bồ tát được coi là những bậc cứu khổ, cứu nạn và là một trong những đối tượng chủ yếu để chúng sinh phát nguyện gắn bó.

### **Sự bành trướng của Phật giáo Đại thừa**

Giáo pháp của đức Phật được du nhập vào Trung Quốc không bao lâu sau khi đã trở nên phổ biến ở Ấn Độ. Có một số bằng chứng là Phật giáo Hinayana (Tiểu thừa) đã đặt chân ở Trung Quốc vào thế kỷ I C.N. Tuy nhiên, mãi cho đến thế kỷ III, khi Phật giáo Đại thừa được du nhập vào Trung Quốc thì Phật giáo mới thực đứng vững ở đó, và trở thành một trong ba tôn giáo chính ở Trung Quốc, cùng với hai tôn giáo bản địa là Khổng giáo và Lão giáo.



Từ Trung Quốc, Phật giáo Đại thừa lan sang các quốc gia Đông Á: Triều Tiên vào thế kỷ IV, Nhật Bản vào thế kỷ V. Người Nhật đầu tiên mới đầu không chấp nhận tôn giáo mới này; nhưng sau một thời gian ngắn, Phật giáo Đại thừa nhiều đã chia sẻ quyền lãnh đạo với tôn giáo bản địa là Thần đạo. Phật giáo Đại thừa cũng lan truyền đến các đảo Java, Sumatra và Bali của Indonesia, do vì những người hành hương Trung Quốc trên đường đến Ấn Độ thường dừng chân trong một thời gian mấy tháng, có khi cả năm trên các đảo vùng Đông Nam Á để tu bổ kiến thức về tiếng Phạn và giáo pháp Phật giáo. Vì vị trí xa xôi, Phật giáo Đại thừa hơi khác những nơi khác, và ngày nay vẫn giữ nét độc đáo của mình.

Trong khi phát triển thành công vùng Đông Á và Đông Nam Á, Phật giáo lại chết dần ở Ấn Độ. Nhờ biết cởi mở và bao dung các tôn giáo khác, Ấn giáo có thể dung nạp những phẩm chất nổi bật của những tôn giáo kinh địch chính, là Kỳ Na giáo và Phật giáo. Vào thế kỷ VII, Ấn giáo đã hấp thụ nhiều đặc tính của Phật giáo – đơn giản bằng cách nói rằng, đức Cồ đàm là một avatar – kiếp tái sinh của thần Vishnu. Do đó, bất cứ cái gì mới, quan trọng, hoặc là nổi bật của Phật giáo đều được hiểu như là một biểu hiện của Vishnu. Những làn sóng xâm lược đặc biệt là sự xâm chiếm của Hồi giáo từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, tàn phá nhiều trung tâm Phật giáo tại Ấn Độ. Trong những thời gian này, nhiều Phật tử cải đạo sang Hồi giáo. Với sự tàn phá các vương quốc Phật giáo, các tu viện, chùa chiền khó có thể tồn tại. Dù rằng, ở chừng mực nào đó, Ấn giáo có sức dẻo dai để sống còn qua buổi giao thời của cuộc chuyển giao quyền lực sang Hồi giáo, Phật giáo ở Ấn Độ đã không làm được như thế.

### **Các phái Phật giáo Đại thừa**

Phật giáo Đại thừa khởi đầu là một tôn giáo cởi mở đối với sự canh tân và thay đổi. Khi lan truyền và phát triển trong các quốc gia châu Á, Phật giáo Đại thừa thu nạp nhiều khái niệm mới từ các dân tộc này. Do vậy, chúng ta không nói về Phật giáo ngày nay như là một tôn giáo đơn lẻ mà là một gia đình tôn giáo; trong gia đình này, ta có thể tìm thấy hầu như mọi hình thức thể hiện tôn giáo.

**Giáo phái Tịnh Độ (Ching-t'u, Jodo).** Một trong những chi phái phổ biến và lan truyền rộng nhất của Phật giáo Đại thừa là Tịnh Độ tông. Mục đích mà tín đồ muốn đạt sau khi chết, là một thiên đàng gọi là “cõi Cực Lạc”. Người Đại thừa tin rằng có nhiều đức Phật và Bồ tát, trong số này có các đức Phật Dhyani, trị vì các cõi Phật, giống như thiên đàng, nơi có thể vun bồi Phật tính, và nơi mà tội ác không tồn tại. Một vị Phật nổi tiếng nhất trong những vị Phật trong vũ trụ này là Phật A Di Đà.<sup>118</sup> Phật A Di Đà trị vì một thiên đàng phương Tây gọi là “Tịnh Độ”. Tín đồ của Ngài tin rằng, sống đời

sống đức hạnh và niệm hồng danh A Di Đà sẽ dẫn đến tái sinh vào thế giới của Ngài.

Cõi Sukhavati, Ananda (cõi An Dưỡng) này,<sup>119</sup> là hệ thống thế giới của đức A Di Đà, giàu sang, thịnh vượng, bình an, sung túc, hoan hỷ, có nhiều chư thiên và người. Và trong hệ thống thế giới này (Ananda), không có địa ngục, không có thú, không có ma quỷ, không có asura (ác thần a tu la), không có nơi tái sinh bất hạnh. Và trong thế giới này của chúng ta, không có châu báu nào đẹp như châu báu của cõi An Dưỡng.

Và hệ thống thế giới Sukhavati, Ananda đó, phát ra nhiều hương thơm ngào ngạt từ biết cơ man nào là các loại hoa, trái, được trang hoàng bằng những cây châu ngọc luôn có những đàn chim lui tới với tiếng hót ngọt ngào vui tai, mà thần lực nhiệm mầu của Như lai tạo nên. Và những cây châu báu này, Ananda, có hàng vạn màu khác nhau. Chúng được làm thành bằng bảy báu vật kết hợp đa dạng, tức là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, san hô, xích châu, mã não. Những cây báu ấy, và những khóm cây chuối, hàng cây cọ, tất cả đều làm bằng báu vật, mọc khắp nơi ở Phật điện.<sup>120</sup> Đối với Phật tử Tịnh Độ, điểm nhấn mạnh là lòng tin vào Phật A Di Đà: Chỉ cần niệm hồng danh A Di Đà nhiều lần trong ngày sẽ giúp cho người ta đến được cõi Cực Lạc.

Với lòng tin nơi Phật A Di Đà như là tiền đề trung tâm và sự vĩnh hằng nơi cõi Tịnh Độ làm mục đích, phiên bản Phật giáo này hoàn toàn khác với những gì do đức Phật giảng dạy ban đầu. Tu sĩ Tịnh Độ có thể lập gia đình, có con cái và sống trong thế gian này giống như cách sống của một cư sĩ. Việc thờ phượng đối với những Phật tử thuần thành của phái Tịnh Độ diễn ra trong những nơi, có thể được miêu tả tốt nhất như là những “nhà thờ”. Thật ra, một số giáo đoàn Tịnh Độ ở các quốc gia phương Tây đã dùng danh xưng đó. Phật tử Tịnh Độ có thể có những “lớp học ngày Chủ nhật” để dạy giáo lý cho trẻ con, có thể họp mặt để cúng bái trong giáo đoàn, có thể nghe thuyết pháp từ các tu sĩ, và có thể cầu nguyện Phật A Di Đà.



*Quan Âm, vị Bồ tát Đại bi của Trung Quốc. Quan Âm là một nhân vật nữ quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc. (Photo Disc. Inc.)*

**Phái Trực giác (Thiền tông, Thiền, Zen).** Luôn có một nhóm Phật tử nhân mạnh rằng, không thể tìm thấy những chân lý tôn giáo thông qua quá trình tư duy hợp lý, nghiên cứu kinh điển, hoặc đức tin, mà là thông qua sự minh kiến lóe sáng bất ngờ (trực ngộ). Những nhóm này thường truy nguyên nguồn gốc của mình từ thể nghiệm của đức Phật dưới cội bồ đề. Hãy nhớ lại ở đây rằng, đức Phật nhận ra rằng, Ngài đã không tìm thấy chân lý thông qua học hỏi, nghiên cứu với những bậc thầy Bà la môn, hoặc sau năm năm khổ hạnh cực đoan. Thế là, Ngài quyết tâm thiền định. Ngài ngồi dưới cội bồ đề trong mấy tuần, và chân lý đến với Ngài trong một chớp cảm hứng. Những người theo lập trường này cho rằng, trực giác hay cảm hứng đạt đến sau một thời gian thiền định, là chìa khóa khám phá chân lý Phật giáo. Trong thế giới Phật giáo, người ta gọi những nhóm như thế là phái tu thiền hay trực giác. Ở Ấn Độ, từ chỉ thiền định là *dhyana*; ở những quốc gia theo Phật giáo Theravada, từ ấy gắn liền với các trường phái thiền vipassana (thiền minh kiến, minh sát); ở Trung Quốc là cha'an; và ở Nhật Bản là Zen.

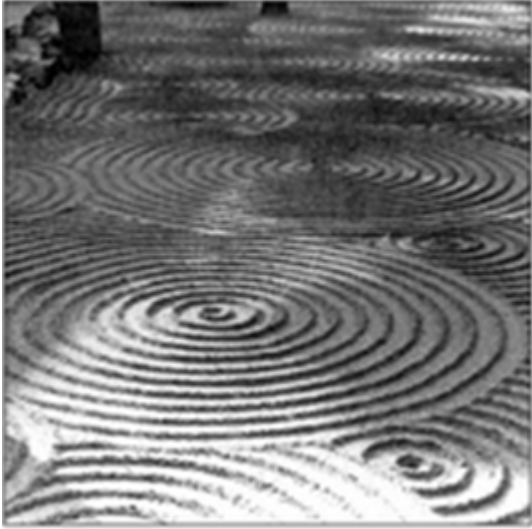
Dù rằng, những Phật tử này tin rằng, chính đức Phật nhận được tri kiến của mình bằng trực giác và dạy cho các đệ tử của Ngài theo cách này, việc thành lập các phái thiền trực giác không xảy ra mãi cho đến khoảng thế kỷ V, do công của một nhà sư tên là Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma). Phần lớn câu chuyện về cuộc đời của Bồ Đề Đạt Ma là huyền thoại. Tuy nhiên, rõ ràng

rằng, là cuối thế kỷ V hoặc đầu thế kỷ VI, các khái niệm về Phật giáo trực giác đã vào Trung Quốc từ Ấn Độ. Từ Trung Quốc, chúng được mang sang Triều Tiên và Nhật Bản, nơi đây phiên bản này của Phật giáo được gọi là Zen. Theo truyền thuyết, theo lời mời của Hoàng đế Trung Quốc, Bồ Đề Đạt Ma, với tư cách là một nhà truyền giáo, đi từ Nam Ấn đến Thượng Hải vào năm 470. Ở đây, ông dạy cho nhà vua rằng, kinh điển, tu viện, và cả việc làm phước của nhà vua không có lợi lạc gì cho nhà vua; chân lý Phật giáo chỉ được tìm thấy thông qua thiền định và trực ngộ. Truyền thuyết cũng nói rằng, khi dạy cho nhà vua xong, Bồ Đề Đạt Ma rút lui vào một hang động trên núi, và trải qua 10 năm thiền định quay mặt vào vách; trong thời gian này, chi dưới của ông teo lại, và ông không thể đi được nữa.

Câu chuyện huyền thoại nói rằng, Bồ Đề Đạt Ma muốn thức nhiều giờ để thiền định, nhưng ông cứ buồn ngủ hoài. Trong một phút sân giận vì mình không thể tỉnh thức, nhà sư đã lấy dao cắt phăng mí mắt. Hai mí mắt rớt xuống đất, và mọc thành cây trà. Do đó mà các tranh vẽ hình ông với đôi mắt nhìn trừng trừng dữ dội, và không có mí mắt. Truyền thuyết cũng nói rằng, Bồ Đề Đạt Ma đã mang trà từ Ấn Độ vào Trung Quốc. Sự thật là vào thời điểm này, trà được đưa từ Ấn Độ vào Trung Quốc, và sau đó vào Nhật Bản, và rằng các thiền sư bắt đầu dùng trà đậm có cafein làm phương tiện tỉnh thức để thiền định lâu hơn.

Nguyên tắc nền tảng làm cơ sở cho những Thiên phái Phật giáo này là giác ngộ, là một vấn đề cá nhân, và do đó, người ta không thể nhận được nhiều sự giúp đỡ từ người khác hay là từ các tổ chức. Cá nhân tìm thấy giác ngộ thông qua thiền định và ngộ ra rằng, Phật tính là ở trong chính bản thân. Trong khi các phần bên ngoài của tôn giáo, bao gồm nghiên cứu kinh điển, các giới luật, tu viện, chùa chiền, hình tượng, là không quan trọng đối với Phật giáo Thiên tông, chỉ có trực kiến mới tạo ra giác ngộ. Thiên đạo dạy rằng tất cả mọi người phải học chân lý về tôn giáo và cuộc đời cho chính bản thân mình, thông qua kinh nghiệm bản thân. Người ta có thể giác ngộ trong khi thiền định dưới gốc cây, hay khi quét nhà.<sup>121</sup>

Theo các phái thiên, lý trí không thể tin cậy, vì nó không thể đưa người ta đến chân lý thật sự. Thật ra, người ta phải cố tình làm cho lý trí rối rắm thì mới có thể tìm ra chân lý. Do đó, Phật giáo thiên tông dùng những công án được xây dựng cẩn thận để vượt lên lý trí, hay làm cho lý trí rối rắm để đưa người mới học đạo vào giác ngộ. Những câu đố đó được gọi là Koan (công án). Toàn bộ nội dung của nhiều kinh sách chứa đầy những công án, những câu chuyện, và những câu nói ngắn do các Thiên sư dùng để trợ lực cho đệ tử của mình. Có lẽ nổi tiếng với phương Tây là câu nói đơn giản, “Người đã nghe tiếng vỗ của hai bàn tay, nhưng tiếng vỗ của một bàn tay thì như thế nào?”



*Vườn Thiền ở Kyoto, Nhật. Kiểu thức vòng xoắn tượng trưng dòng xoáy của một công sông. Mục đích là để dạy nguyên lý đơn giản của Thiền học (Tổ chức Du lịch quốc gia Nhật Bản).*

Công án này không có ý nghĩa gì, nhưng nó được thiết kế để dẫn dụ người mới học đạo vượt lên trên giác quan hoặc lý trí và suy nghĩ. Một câu đố khác thường được đưa ra cho đệ tử là, “Diện mạo của người như thế nào trước khi cha mẹ người được sinh ra?” Hay là một câu khác, “Từ đâu người bắt chiếc thuyền đàng xa dừng lại không bằng qua nước?”

Thiền sinh trước tiên thực hành thiền định. Khi tâm của thiền sinh sạch các chuyện thường nhật và sẵn sàng thoát khỏi lý trí, thầy sẽ cho anh ta một công án. Với hy vọng rằng, trong khi thiền định về một trong những câu nói vô nghĩa này, một tia sáng giác ngộ (*satori*) sẽ đưa người mới học đạo này đến chân lý vượt lên lý trí.

Ngoài những công án ra, các thiền sư cũng dùng những phương tiện khác để đưa đệ tử đến minh kiến. Nói chung, bất cứ phương tiện nào làm đảo lộn quá trình lập luận của lý trí của đệ tử, đều được sử dụng. Một thiền sư có thể bắt thét, hoặc tát, hoặc đá học trò để thực hiện điều này. Những câu chuyện từ các thiền viện kể về những người thầy đánh học trò bằng gậy, và ngay cả cắt các ngón tay của học trò nhằm tạo ra tia chớp trực ngộ. Tuy nhiên, những trường hợp thô bạo này chỉ là ngoại lệ, chứ không phải là quy định.

Chính ở Nhật Bản, Phật giáo Thiền đã có tác động sâu xa nhất đến xã hội. Các nguyên lý thiền về cái đẹp, sự đơn giản, sự sâu sắc đã tiếp cận với nhiều lãnh vực trong đời sống Nhật Bản. Bởi vì trà được du nhập đồng thời với Phật giáo Thiền, uống trà và những nghi thức vây quanh nó đã thực sự bị ảnh hưởng bởi các nguyên lý thiền. Kiến trúc của trà thất, đồ gốm dùng trong các nghi thức trà ẩm, âm nhạc chơi trong các nghi thức trà ẩm, thơ được đọc, và việc cắm hoa trang trí trà thất, tất cả đều phản ánh các nguyên lý thiền. Trong nghệ thuật Nhật Bản, điều được đánh giá cao nhất là những “sự ngẫu nhiên được kiểm soát”, tức là nghệ thuật không hoàn toàn được

hoạch định hoặc sắp đặt trước được đánh giá cao hơn nghệ thuật theo kế hoạch. Một bình trà bị vỡ và được dán lại bằng xi măng vàng có giá trị hơn, bởi vì những đường nét đẹp “tinh cò” của vết nứt hơn là bình trà được vẽ hoa văn theo thiết kế sắp đặt trước. Một bức họa trên giấy thô với bút và mực không thể xóa, sửa thì đẹp hơn là bức tranh được lên kế hoạch trước, sáng tác cẩn thận, và được họa sĩ trau chuốt. Do vậy, những khái niệm về cái đẹp trong đời sống Nhật Bản chịu ảnh hưởng nặng nề bởi cách tiếp cận phi lý trí của Thiền học.

**Phái lý trí (Tien-t'ai, Tendai, Thiên Thai tông).** Trong khi các phái trực giác, Thiền và Zen có khuynh hướng không tin vào lý trí và cảm thấy rằng, họ không cần kinh điển lắm trong việc tìm kiếm giác ngộ, một nhóm khác nổi lên ở Trung Quốc vào thế kỷ VI dạy rằng, ngoài thiền định, người ta cần dùng lý trí và nghiên cứu kinh điển để khám phá chân lý của Phật giáo. Phái này gọi là phái Thiên Thai do một nhà sư tên Chih-I thành lập. Theo Chih-I, đức Phật đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong lúc sinh thời, để dạy các chân lý của Ngài. Có lúc, Ngài dạy giáo pháp Theravada, vào một thời điểm khác, Ngài cảm thấy có thể truyền đạt tốt hơn bằng cách dạy giáo pháp Đại thừa, và vào một thời điểm khác nữa, Ngài dạy theo cách giống như các phái Thiền. Thật ra, chỉ có một giáo pháp Phật giáo chân chính; các cá nhân phải nghiên cứu kinh điển của Phật giáo để hiểu được chân lý này. Do đó, dù thiền định có thể là hữu ích ở những thời điểm nào đó, nó không phải là con đường duy nhất, và tư duy lý trí và nghiên cứu không nên bị xem thường. Vào thế kỷ IX, giáo pháp của Chih-I được du nhập vào Nhật Bản, nơi mà giáo phái này được biết với cái tên Tendai.

**Phái Chính trị - xã hội (Nichiren – Nhật Liên).** Thịnh vượng, những tông phái khác nhau của Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn lao đối với đời sống xã hội và chính trị của những quốc gia khác nhau. Một trong những phái như vậy được gọi là Nichiren (Hoa sen mặt trời – Nhật Liên), là hiện tượng thuần túy ở Nhật Bản. Người sáng lập phái Nhật Liên sống ở Nhật Bản vào thế kỷ XIX. Là con trai của một gia đình nghèo, vào tuổi 15, ông gia nhập tu viện Thiên Thai. Trong mười năm ở đó, ông đi đến chỗ tin rằng, tất cả các tông phái Phật giáo hiện hành đều đi lệch giáo pháp chân truyền của đức Phật. Ông cũng tin rằng, Liên Hoa Kinh (*Lotus Sutra*) là quyển kinh duy nhất mà người ta cần nghiên cứu để trở thành người Phật tử chân chính. Trong khi suy tưởng về kinh này, ông đã cải đạo. Ông đổi tên là Nichiren, phát nguyện trung thành tuân giữ và giảng dạy kinh Liên Hoa và tiến hành sự nghiệp thuyết giáo và nghệ thuật tranh biện với sự nhiệt thành làm gợi nhớ đến những nhà tiên tri Do Thái. Ông giảng rằng, chỉ có mình ông là hiểu được chân lý của Phật giáo thuần khiết, và rằng những tông phái khác của Nhật Bản – Zen, Tịnh Độ, v.v... – đang giảng dạy sai lạc và đưa người ta đến địa

ngục. Bởi vì hầu hết người Nhật đi theo những tông phái “lầm lạc” này mà quốc gia phải chịu những nạn ách bên trong và bên ngoài. Dĩ nhiên những lời thuyết giảng như vậy làm dấy lên những kẻ thù đầy quyền lực; Nichiren hai lần bị nhà cầm quyền Nhật Bản trục xuất và hai lần bị kết án tử hình. Trong suốt lịch sử của mình, Nhật Liên tông đã bày tỏ sự thù nghịch đối với các nghi lễ và các giáo pháp của các tông phái khác. Kết quả, nó là một giáo phái nhỏ, thiếu số bị bạc đãi. Phái Nichiren cũng nhấn mạnh đến hình thức đơn giản hơn của Phật giáo và lòng yêu nước không thỏa hiệp và lòng trung thành với Nhật Bản. Nó dạy rằng, khi Phật giáo được làm thanh tịnh ở Nhật Bản, nó sẽ vươn ra trên toàn thế giới. Dù ngày nay Nichiren chỉ có hơn hai triệu tín đồ, nó là nguồn cho một tông phái Phật giáo khác, Soka Gakkai, lớn hơn nhiều.



*Một nhà sư đang đọc kinh văn Phật giáo (Paul W. Liebhardt).*

### **Phật giáo Tây Tạng**

Một nét khác của Phật giáo Đại thừa được đại diện bởi các phái nhấn mạnh đến thần chú, tức là những công thức dùng làm phương tiện để đạt những mục đích khác nhau. Trong Phật giáo, cũng như hầu hết các tôn giáo khác, có những người tin rằng, việc tụng niệm những cụm từ, tên, hoặc những câu “thần chú” nào đó sẽ đạt được mục đích nào đó. Phái lớn nhất và cũng là nổi tiếng nhất trong các phái này là tôn giáo mà đã có một thời là lực lượng thống lĩnh Tây Tạng.

Tôn giáo bản địa ở Tây Tạng nhấn mạnh đến sự niệm thần chú để bảo vệ người ta khỏi ma quỷ rình rập trong những nơi âm u, tối tăm của vùng đất dữ dội này. Khi vào Tây Tạng, Phật giáo rõ ràng đã nhấn mạnh đến sự quan tâm đối với thần chú và sự bảo vệ chống lại ma quỷ. Ngày nay, biến thái này của

Phật giáo Tây Tạng được gọi là Bon, một dạng Phật giáo dân gian quan tâm nhiều đến cuộc sống thế tục hơn là đạt được giác ngộ.



*Vị Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn, vừa là nhà lãnh đạo tinh thần, vừa là nhà cầm quyền thế tục của Tây Tạng (Hulton Getty/ Liaison Agency, Inc.).*

Phật giáo chính thức du nhập vào Tây Tạng vào thế kỷ XII, khi vua Srong brtsan sgam po đăng quang, và quan tâm đến việc đem lại cho thần dân mình những lợi ích của văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc. Một trong các cung phi của nhà vua là người Trung Quốc, và một người nữa là Ấn Độ; cả hai đều là Phật tử, do đó nhà vua đã gửi họ, người nào về nước người ấy, và yêu cầu họ khi trở lại mang theo những kinh sách Phật và các đạo sư. Vào thế kỷ VIII, sự lan truyền của Phật giáo bị gián đoạn khi các *shaman (pháp sư)* địa phương thuyết phục người Tây Tạng rằng, một nạn dịch nào đó là kết quả của sự giận dữ của các thần bản xứ. Tuy nhiên sự gián đoạn này không kéo dài; chẳng bao lâu sau các Phật tử được phép trở lại Tây Tạng để tiếp tục các hoạt động truyền giáo.

Triết lý của Phật giáo Tây Tạng rất giống những gì tìm thấy trong thế giới Phật giáo Đại thừa; nhưng vì do sự biệt lập của Tây Tạng, nhiều tính chất độc đáo đã được triển khai và duy trì ở đó. Đặc điểm thực tiễn quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng là sự quan tâm đối với thần chú dùng làm phương tiện ứng phó với các vấn đề nhân sinh. Phật giáo Tây Tạng thường được gọi là Phật giáo Mật tông, bởi vì nó tùy thuộc nặng nề vào những tập sách (*tantra*) dạy niệm thần chú, và bùa chú giúp người ta ứng phó với những điều kỳ lạ không biết được. Người ta cũng tin là, những sách ấy hướng dẫn sự mưu tìm kiếp lai sinh tích cực hơn, và cuối cùng là giác ngộ. Mật giáo được tìm thấy trong một số tông phái của cả Ấn giáo và Phật giáo. Trong tư tưởng Ấn Độ ban đầu, người ta tin là, trong mỗi vị thần có hai yếu tố nam và nữ. Đôi khi, những yếu tố này được tách rời nhau trong tâm của mỗi tín đồ thành một vị thần, và chồng hay vợ của thần ấy như trong trường hợp Shiva và Kali. Ý thức về hai yếu tố linh thiêng này dẫn đến một số



người Ấn giáo, và sau này một số Phật tử, tìm sự kết hợp huyền diệu với các vị ấy thông qua thực hành tình dục. Người ta cũng tin rằng, con người có thể chế ngự dục vọng bằng cách thực hành tình dục thái quá. Do đó, ngoài việc đem lại sự hòa hợp giữa tín đồ và các nam/ nữ thần, Mật tông còn tìm kiếm sự giác ngộ và chinh phục xác thịt bằng việc đưa dục vọng lên đến mức quá đáng. Người ta cũng tin rằng, con người có thể chinh phục thêm muôn rươi, thịt, hay những vật hù y khác, bằng cách buông thả mình theo những ham muốn ấy. Dạng tôn giáo này trở nên phổ biến trong thời kỳ tiền Trung cổ ở Tây Tạng. Công cuộc cải cách Phật giáo Tây Tạng đã được thực hiện dưới sự chỉ đạo của một nhà sư tên là Atisa (892-1054), và Phật giáo Mật tông Tây Tạng đã được gột rửa hết yếu tố kích thích nhục dục, và được đặt trên một nền tảng tinh thần nhiều hơn.

Một tính chất nữa của Phật giáo Tây Tạng là việc sử dụng cụm từ *Om mani padme hum* của nó, có nghĩa là, “Om, châu báu trong hoa sen, hum”. Thành ngữ này dùng để cầu cứu Quan Thế Âm Bồ tát. Trong khi Bồ tát Quan Thế Âm được nhiều phái Phật giáo Đại thừa biết đến, Ngài đặc biệt có địa vị quan trọng ở Tây Tạng. Ngài được kính trọng như là vị thần đỡ đầu cho dân tộc này, và được thờ phượng vì lòng từ bi đại độ của Ngài, và khả năng cứu các đệ tử khỏi những khổ nạn của thế gian, cũng như dẫn dắt họ trên con đường đi đến giác ngộ.

Một tính chất khác nữa của Phật giáo Tây Tạng, dường như là độc nhất, là bánh xe kỳ đảo. Không ai biết nguồn gốc của bánh xe kỳ đảo này, nhưng nó được sử dụng chủ yếu ở Tây Tạng. Một dạng của bánh xe kỳ đảo là một cái ống chứa nhiều lời cầu xin khác nhau, và những câu niệm chú nghi thức; bên trong ống này là một cơ phận kích hoạt. Người ta tin rằng, bằng cách xoay cơ phận này, và khuấy trộn các lời cầu xin, chúng sẽ được cầu xin bằng cách nào đó. Hình thức phổ biến nhất của bánh xe kỳ đảo là một mô hình nhỏ, có thể được mang theo cá nhân và kích hoạt thường xuyên. Những mẫu lớn hơn được thấy ở các tu viện. Những Phật tử sáng tạo ở Tây Tạng còn dựng những bánh xe kỳ đảo gần các con suối, nơi mà chúng được quay bằng sức nước.

Còn một tính chất nổi bật nữa của Phật giáo Tây Tạng là giáo đoàn, gọi là *Lamas*. Từ *Lamas* cơ bản có nghĩa là “người thượng đẳng”. Từ thời xưa, những người đã từ bỏ những theo đuổi đời thường để bước vào tu viện, thường là những người có nghị lực phi thường. Khoảng thế kỷ IX, các vua Tây Tạng cấp cho các Lama số đất nhất định, để xây tu viện, và được quyền thu tô những đất này. Vào thế kỷ XIV, các tu viện trưởng đã trở nên có quyền lực hơn cả nhà vua. Trên thực tế, vua chúa không còn nữa, đất nước được cai trị bởi những tu viện trưởng. Dù những lama ban đầu nguyện sống độc thân, vào thế kỷ XIV, họ chối bỏ điều đó, và sống trong huy hoàng như

vua chúa với các bà vợ và con cái của họ. Tuy nhiên, trong thế kỷ đó, Phật giáo Tây Tạng đã tiến hành những cải cách và khôi phục chế độ độc thân.

Các Lama Tây Tạng được chia ra làm hai phái. Phái lớn hơn được các học giả phương Tây gọi là phái Mũ Vàng, phái kia là Mũ Đỏ. Một trong những đóng góp thú vị của phái Mũ Đỏ là quyển sách mang tính kinh điển của họ, quyển *Bardo Thodol* (Tử Thư), được soạn thành văn vào khoảng thế kỷ VIII, mặc dù nó chứa đựng những tư liệu của nhiều thế kỷ trước, và một số giáo pháp về bản chất là có trước Phật giáo. Sách này dạy rằng, sau khi chết, linh hồn con người ở trong trạng thái như mơ trong 49 ngày, gọi là *Bardo*. Trong thời gian này, số phận tối hậu của linh hồn được quyết định. Các cá nhân sống đời sống đức hạnh sẽ đạt Niết bàn từ trạng thái *Bardo*, mặt khác, nếu một nghiệp lực được hình thành trong đời sống của một cá nhân, thì người đó sẽ bị lôi đi tái sinh.<sup>122</sup> Người ta cũng tin rằng, những giờ phút ngay trước khi chết có thể ảnh hưởng đến linh hồn trong lúc nó đang ở trong trạng thái *Bardo*. Do đó, các tu sĩ Phật giáo Tây Tạng được đào tạo để giúp những người sắp lâm chung vượt qua trải nghiệm này. Những chứng nhân phương Tây đôi khi đã quan sát những nghi thức chi tiết và những nỗ lực của các nhà sư, khi họ tìm cách giúp người sắp mệnh chung.

Nhà lãnh đạo của các nhóm Mũ Vàng được biến đến trong nhiều thế kỷ, là Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lama) và do tính chất của địa vị đó, Ngài nhất thiết phải là người đã cai trị Tây Tạng.<sup>123</sup> Khi một Đạt Lai qua đời, người ta tiến hành một cuộc tìm kiếm tích cực, để tìm ra người có thể kế vị. Một nhóm nhà sư lùng sục khắp Tây Tạng, để tìm một đứa bé có vẻ có những phẩm chất và tính chất của một vị Đạt Lai Lạt Ma đã qua đời, bởi vì người ta tin rằng, sau khi chết, Đạt Lai sẽ tái sinh vào thân thể của người kế vị. Khi nhóm nhà sư đã tìm kiếm được một đứa bé như vậy, và đồng ý rằng, đây là tân Đạt Lai Lạt Ma, cậu bé bắt đầu một giai đoạn chuẩn bị dài cho quyền lãnh đạo đất nước.

Vào thế kỷ XX, Tây Tạng đã trở thành một quốc gia trong đó giới tăng lữ, một lần nữa, lãnh đạo đất nước. Đạt Lai Lạt Ma vừa là lãnh đạo tinh thần, vừa là lãnh đạo thế tục, và địa vị của *Lạt Ma* trở nên phổ biến, và quan trọng đến nỗi, người ta ước tính rằng có 20% dân số nam giới sống trong các tu viện.

Điều này đã bị gián đoạn vào 1950, khi Trung Quốc đem quân vào Tây Tạng. Trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc luôn công bố Tây Tạng là của mình. Nhưng sự công bố đó chỉ là trên báo chí, Tây Tạng hầu như không được hưởng quyền độc lập. Năm 1950, Trung Quốc có mặt ở Tây Tạng và thiết lập chính quyền mới. Năm 1959, dưới sự lãnh đạo của Đạt Lai Lạt Ma trẻ, người Tây Tạng mưu đồ chống lại Trung Quốc, nhưng bị thất bại. Đạt Lai Lạt Ma và nhiều đồ đệ trốn sang Ấn Độ. Trong khi lưu vong, các Phật tử

Tây Tạng vẫn khẳng định được mình, và tiếp tục công việc truyền giáo ở Ấn Độ, châu Âu, và Bắc Mỹ. Đạt Lai Lạt Ma trở thành người phát ngôn quốc tế cho hòa bình, quyền con người, và nhận được giải Nobel Hòa bình. Những thay đổi gần đây trong chính sách của Trung Quốc đem lại hy vọng nào đó rằng, Phật giáo Tây Tạng sẽ hồi sinh, nhưng ít hy vọng rằng, Đạt Lai Lạt Ma sẽ được hồi hương.

---o0o---

## **NHỮNG NGÀY LỄ VÀ NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT CỦA PHẬT GIÁO**

Vì Phật giáo phân chia theo nhiều cách, tùy theo triết thuyết và địa dư, nên có sự đa dạng lớn trong những ngày thánh nhật của tôn giáo này. Một số tu sĩ Theravada có nhiều 40 ngày thánh nhật mỗi năm, nhưng không phải tất cả Phật tử đều mừng những ngày lễ này. Những ngày lễ lớn được hầu hết các Phật tử công nhận là những ngày sau đây:

### **Năm mới**

Trong những quốc gia theo Phật giáo Theravada, năm mới được ăn mừng vào tháng tư. Ngày nghỉ này kéo dài ba ngày, và có không khí lễ hội nhất định. Trong hai ngày đầu, có một khoảng thời gian dành cho việc dọn dẹp, tẩy giặc, và chuẩn bị cho năm mới. Ở Miến Điện, người ta tưới nước vào người qua đường. Vào ngày thứ ba, người ta lặp lại lời nguyện hứa toàn tâm sùng theo lối sống của đức Phật; những người sùng đạo thăm viếng chùa chiền và cúng dường để chuẩn bị cho năm mới.<sup>124</sup>

### **Ngày Phật Đản**

Trong tháng bảy âm lịch (ở Nhật bản) hoặc tháng tám (ở Trung Quốc), các Phật tử tin rằng, địa ngục được mở ra và linh hồn của người chết được cho phép đi đây đó trên trần gian. Vì lòng từ bi, thương xót, các gia đình cúng thực phẩm cho những linh hồn lang thang này. Vào trung tuần tháng này, các tu sĩ tiến hành những nghi lễ phức tạp để an ủi và giải tội cho những linh hồn vong nhân.

### **Lễ dâng y**

Vào tháng mười một, cuối mùa mưa, các Phật tử giáo phái Theravada ăn mừng ngày gửi đoàn truyền giáo đầu tiên dưới thời Hoàng đế Asoka. Các cư sĩ tại gia cúng dường y vàng mới cho các tu sĩ trong vùng của họ, cũng như là những đồ cúng dường khác. Nghi lễ gồm có một bữa tiệc chung và trưng bày các y, áo trên một “cây ước”. Mùa lễ chấm dứt với việc may và là

dâng *mahakathina* (đại y). Y này được thực hiện chỉ trong một ngày và một đêm – từ quay sợi đến may vải. Y này nhằm tôn vinh việc làm của di đức Phật, khi nghe tin đức Phật sắp xuất gia, đã dệt y bá nạp (y khát thực) đầu tiên cho Ngài chỉ trong một đêm.

---o0o---

## ĐẠO PHẬN NGÀY NAY

Sau những trào lưu truyền giáo vĩ đại vào mười lăm thế kỷ đầu của Phật giáo, và sau khi những quốc gia châu Á như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, và Triều Tiên đã cải đạo, Phật giáo rơi vào trạng thái trầm lắng. Qua nhiều thế kỷ, không có những trào lưu hay những thay đổi lớn lao nào. Tuy nhiên, trong thế kỷ XIX, Phật giáo đã hồi sinh và phát triển trở lại.

Kỳ lạ thay, một trong những yếu tố khiến người ta lại quan tâm đến Phật giáo lại là công việc của những nhà truyền bá Kitô giáo và những nhà Đông Phương học phương Tây khác. Khi những người châu Âu và châu Á, vào thế kỷ XIX và XX, họ thấy cần hiểu thêm về Phật giáo. Do đó, họ khởi dịch những kinh Phật giáo cổ. Một số người, cuối cùng, đã cải đạo sang Phật giáo.<sup>125</sup> Điều này đánh dấu sự bắt đầu hấp dẫn của Phật giáo đối với người phương Tây, còn tiếp tục cho đến nay.

Yếu tố thứ hai đã góp phần vào sự hồi sinh của Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Theravada, là sự trỗi dậy của tinh thần dân tộc châu Á. Với sự sụp đổ của các đế quốc thuộc địa, sau Thế Chiến II, nhiều quốc gia châu Á mới bắt đầu tự hào là một quốc gia Phật giáo. Trong quá khứ, một thời thượng là sống theo kiểu phương Tây, nói ngôn ngữ châu Âu, và nghiên cứu Kitô giáo. Sau Thế Chiến II, Phật giáo Theravada thu hút sự chú ý mới trong những quốc gia như Miến Điện chẳng hạn. Người ta khám phá ra rằng, Phật giáo và Ấn giáo, với những thuyết về các thời đại vô thủy, vô chung là phù hợp với khoa học hơn là câu chuyện về sáng thế của Kitô giáo La Mã. Hơn thế nữa, thông điệp về hòa bình và khoan dung dường như là phù hợp hơn với nhu cầu của thời đại nguyên tử. Do đó, một số Phật tử nhận thức rằng, tôn giáo của họ có thể là tôn giáo được thế giới hiện đại lựa chọn. Họ nhấn mạnh đến những nỗ lực truyền giáo, cũng như là đến một phong trào Phật giáo toàn cầu, gọi là Phật giáo dân thân vào xã hội, phong trào này xem nhẹ các khác biệt tông phái, và nhấn mạnh đến những giáo pháp Phật giáo có tính bao quát chung, như là bất bạo động và từ bi với mọi chúng sinh.

Về phương diện lịch sử, địa điểm chính của Phật giáo Đại thừa là ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Triều Tiên. Sau Thế Chiến, với sự thành lập

nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949, Phật giáo bị suy giảm. Phật giáo càng chịu tổn thất nặng nề hơn, với cuộc Cách mạng Văn hóa, bắt đầu từ 1966. Tuy nhiên, ngày nay có vẻ như Phật giáo được hoạt động trở lại tại Trung Quốc. Sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam, một số lớn Phật tử Việt Nam, Lào, Thái di cư sang Mỹ. Thiền tông, Nhật Liên tông, và Phật giáo Tây Tạng, cũng đã thu hút được nhiều người cải đạo ở Mỹ và châu Âu trong những thập niên qua. Ngày nay, không có chi là khác thường, khi thấy có những cộng đồng Phật giáo rộng lớn của nhiều tông phái và nhiều màu sắc ở các trung tâm đô thị lớn của Mỹ. Phật giáo ở Mỹ đang bắt đầu có những tính cách riêng của mình. Những tạp chí Phật giáo nổi tiếng ở Mỹ như *Tricycle* gồm những bài báo bàn về nhiều hình thức Phật giáo khác nhau, chú trọng đến việc nghiên cứu và thực hành thiền định và các trách nhiệm xã hội và sinh thái. Xu hướng này là một thí dụ mới mẻ về những cách thức, mà các Phật tử đã cố gắng áp dụng giáo pháp của đức Phật, vào những bối cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa khác xa nhau.

Ở Nhật Bản và Hàn Quốc, Phật giáo Đại thừa vẫn là nguồn sinh lực trong đời sống nhân dân. Trong hai thập niên, những hình thức Phật giáo của người Nhật (như là Thiền, Nhật Liên và Tịnh Độ) đã thu hút sự quan tâm của các quốc gia phương Tây. Ngày nay, các chùa và đền thờ Phật giáo đã có mặt nhiều ở những quốc gia này, và kinh sách Phật giáo đã được nhiều người đọc rộng rãi. Phật giáo dường như đang trong quá trình truyền giáo vươn xa mạnh mẽ. Dân số Phật giáo trên thế giới hiện nay ước tính khoảng 324 triệu.<sup>126</sup>

---o0o---

## CHƯƠNG 07 - ĐẠO SIKH

Không có người Hồi giáo và không có người Ấn giáo.

- *Nanak*

Đạo Sikh khởi lập vào thế kỷ XVI, tại Punjab, ở tây bắc Ấn Độ. Tín đồ đạo Sikh tin rằng, tín ngưỡng của họ là một tôn giáo mới và độc lập, căn cứ vào minh kiến của vị đạo sư đầu tiên của họ, Nanak. Các học giả từ lâu cho rằng, đạo Sikh đã phát triển trong bối cảnh của cuộc đối thoại tôn giáo giữa Ấn giáo sùng bái, và Hồi giáo huyền bí. Giống như Phật giáo và Kỳ Na giáo, đạo Sikh chấp nhận phần lớn vũ trụ quan của Ấn giáo và tìm cách cải cách những yếu tố nào đó của Ấn giáo. Tuy nhiên, khác với những trào lưu cải cách khác trong Ấn giáo, đạo Sikh nỗ lực thâm nạp những yếu tố của một tôn giáo lớn khác trên thế giới, Hồi giáo. Sự pha trộn những yếu tố từ hai tôn

giáo khác nhau như thế là một chương lý thú trong lịch sử tôn giáo ở Nam Á.

Đạo Sikh từ trước đến nay vẫn là tôn giáo thiểu số ở Ấn Độ. Ngày nay, trên toàn thế giới, đạo Sikh chỉ có khoảng 19,1 triệu tín đồ. Tín đồ đạo Sikh chủ yếu là người Punjab, mặc dù những cộng đồng đáng kể khác cũng có mặt ở những vùng khác của Ấn Độ, Bắc Mỹ, và Đông Nam Á.

---o0o---

## CUỘC ĐỜI CỦA NANAK

Từ thế kỷ X trở đi, những nhóm Hồi giáo khác nhau xâm chiếm Ấn Độ từ những căn cứ của họ ở phương Tây. Những cuộc xâm lược này cuối cùng dẫn đến việc các vua *Moghul* thống trị Ấn Độ. Dù rằng tất cả người dân Ấn Độ gặp phải sự chinh phục của Hồi giáo vào lúc này hay lúc khác, phần Tây Bắc bị xâm chiếm thường xuyên nhất. Ở đây, người Hồi giáo đã thực hiện sự cải đạo với con số lớn nhất, và thiết lập các căn cứ mạnh nhất. Bởi vì Hồi giáo và Ấn giáo cơ bản khác nhau ở quá nhiều lĩnh vực, những cuộc đụng độ của người Hồi và người Ấn thường là thù địch và bạo động.

Tuy nhiên, từ những ngày xa xưa nhất, có những bậc đạo sư không tin là, hai tôn giáo phải thù địch nhau, mà có thể đạt được một sự tổng hợp. Nhà cải cách được nhớ đến nhất về nỗ lực mang Hồi giáo và Ấn giáo lại với nhau, là Kabir (1440-1518 sau C.N.). Vào thời đó Hồi giáo và Ấn giáo đã xích lại gần nhau hơn là thời kỳ đầu cuộc chinh phục của Hồi giáo. Người Ấn giáo và Hồi giáo cùng tôn thờ chung nhiều đấng thiêng liêng, và đôi khi cùng chia sẻ với nhau những đền thờ và những nơi cúng tế tôn giáo khác. Điều này có thể xảy ra, bởi vì Hồi giáo dạy rằng, các vị thần hiện ra dưới nhiều hình thức khác nhau, trong khi phái Sufi, một chi phái huyền bí của Hồi giáo, tin vào các vị thánh mà các ngôi mộ của họ trở thành mục tiêu của việc tôn kính. Có một số người Ấn giáo cũng như Hồi giáo cho những điểm tương đồng này là một dấu hiệu là, hai tôn giáo chỉ đi đến một thực thể thiêng liêng chung.

Kabir sinh ra là một người Hồi giáo, nhưng ông thấy rằng, có thể cùng thờ phượng với những người Ấn giáo láng giềng. Trong khi thờ phượng những vị thần Ấn giáo, ông cũng dạy rằng, Thượng Đế thật chỉ có một. Tính cách độc nhất vô nhị này là giáo lý cơ bản nhất của Hồi giáo. Kabir, sau này được công nhận là đấng thiêng liêng, hay là thánh của cả Ấn giáo và Hồi giáo, và gây được ấn tượng sâu đậm cho người đạo Sikh và giáo lý của họ.

Người sáng lập đạo Sikh là Nanak (1469-1538), một người đương thời với Kabir nhưng trẻ hơn. Nanak sinh ra trong một gia đình Ấn giáo ở Punjab

cách thành phố Lahore khoảng 40 dặm. Vì tính cách pha trộn của vùng này, nên thầy dạy học của Nanak là người Hồi giáo, và chắc chắn là đã ảnh hưởng đến ông.

Người ta mô tả Nanak là người mơ mộng, ít nắm bắt những việc thường ngày của thế giới kinh doanh hay những vấn đề thực tế. Sở thích và tài năng của ông nghiêng về thơ ca và tôn giáo. Cha của ông đã cố gắng đặt ông vào những nghề nghiệp khác nhau, nhưng Nanak không thành công ở công việc nào cả. Ông đính hôn với một thiếu nữ lúc ông 12 tuổi, và hôn lễ của họ được cử hành lúc ông 19 tuổi. Cuộc hôn nhân này đã đem lại hai người con trai. Sau cùng, Nanak rời bỏ vợ và hai con trai, và đi đến thành phố Sultanpur để kiếm sống. Nơi đây ông thành công một chút trong việc theo đuổi kinh doanh.

Trong thời gian ở Sultanpur, khi ông khoảng 30 tuổi, lúc đang thien định trong rừng, Nanak được thị kiến Thượng Đế, bảo ông được chọn làm tiên tri của một tôn giáo chân chính. Sứ điệp của Người là “Không có người Hồi giáo, cũng không có người Ấn giáo”. Do đó, ông trở thành nhà truyền đạo. Và cùng với Mardana, người bạn cố tri, Nanak đi khắp Ấn Độ, trong hai thập niên tiếp theo, để rao giảng sự cần thiết của việc thống nhất hai tôn giáo Hồi và Ấn. Để nhấn mạnh đến thông điệp của mình, Nanak mặc một trang phục hỗn hợp hai trang phục của Hồi giáo và Ấn giáo. Đi đến đâu ông cũng đều tìm cách thành lập những cộng đồng của những người chấp nhận giáo lý của ông. Mỗi một tín đồ của ông đều gọi là Sikh, một từ Punjab, có nghĩa là tín đồ. Ông còn hành hương đến cả thánh địa Mecca, mặc dù ông làm cho người dân ở đây tức giận, vì ông không biểu lộ sự kính trọng đúng mức đối với những đền thờ Hồi giáo. Sau nhiều năm đi lang bạt đây đó, Nanak trở về quê nhà ở Tây Bắc Ấn, nơi ông tiếp tục giảng đạo và thành lập các cộng đồng người Sikh. Theo một truyền thuyết hấp dẫn của người Sikh, khi Nanak sắp chết, tín đồ của ông vẫn chia rẽ về những tín điều tôn giáo cơ bản. Những người gốc Ấn giáo dự định thiêu hài cốt ông, trong khi những người vốn gốc Hồi giáo thì muốn chôn ông. Biết được sự tranh cãi này, nên Nanak yêu cầu mỗi nhóm đặt bông hoa một bên ông, và hoa của nhóm nào héo sớm vào ngày hôm sau, thì nhóm ấy có thể nhận được xác ông, rồi Nanak lấy tấm vải trùm mình lại và chết. Sáng hôm sau, khi tấm vải được mở ra thì hai nhóm hoa vẫn tươi, nhưng xác của ông thì đã biến mất. Như vậy, theo truyền thuyết này thì Nanak ôn hòa, và đầy lòng thương yêu, ngay cả trong lúc chết, vẫn tìm cách đem lại sự hòa hợp cho Hồi giáo và Ấn giáo.<sup>127</sup>

## GIÁO LÝ CỦA NANAK

Nanak, giống như Kabir và những người khác, phấn đấu tổng hợp các yếu tố Hồi giáo và Ấn giáo. Ông chọn trong mỗi tôn giáo cái mà ông cho là quan trọng nhất. Từ Hồi giáo, ông lấy giáo điều cho rằng, chỉ có một Thượng đế duy nhất. Mặc dù, người Ấn giáo có thể nhận là Thượng đế này phát huy tác động bằng nhiều cách và hiện thân dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng chỉ có một Thượng đế duy nhất mà thôi. Người đạo Sikh gọi Thượng đế này là Chân Danh.

Nanak cũng dạy rằng, Chân Danh là đấng tạo ra toàn thể vũ trụ và con người là sự sáng tạo tối cao của Chân Danh. Do đó, Nanak bác bỏ việc dạy *ahimsa* – *không làm tổn hại sự sống* – là điều rất quan trọng đối với nhiều tôn giáo ở Ấn Độ. Bởi vì con người là tạo vật chủ yếu, họ có tự do giết và ăn thịt loài vật. Người đạo Sikh ở trong số ít người Ấn Độ được phép ăn thịt.

Nanak cũng tiếp thu những yếu tố từ Ấn giáo. Ông chấp nhận nguyên lý tái sinh, là cơ sở cho nhiều tôn giáo ở Ấn Độ. Người đạo Sikh tin rằng, Nanak tái sinh vào nhân thân của những vị giáo trưởng kế vị ông lãnh đạo Đạo Sikh. Nanak cũng giảng dạy nguyên lý về *ngiệp* (*karma*) của người Ấn Độ và tin rằng, con người tiếp tục tạo nghiệp và sống đi, sống lại cho đến khi được Chân Danh giải thoát khỏi chu trình ấy.

Nanak bác bỏ các lễ lạc, nghi thức của cả Hồi giáo và Ấn giáo. Ông dạy một hình thức tôn giáo rất đơn giản, dung dị, không tin và bác bỏ các nghi lễ.

*Người Hồi giáo ngợi ca Sharia, đọc nó và trầm tư về nó:*

*Nhưng những tội tớ của Thượng đế là những ai tự nguyện phục vụ Người để yêu kính Ngài.*

*Người Ấn giáo ngợi ca Đấng được tôn vinh mà dung mạo của Người là không thể so sánh được;*

*Họ tắm trong những dòng suối linh thiêng, sùng bái và tôn thờ các thần tượng, dùng nhiều nhang làm từ gỗ trầm.*

*Người Jogis suy nghĩ về Thượng đế - Đấng Tạo hóa mà họ gọi là Đấng Vô hình.*

*Hình Người rất nhỏ, danh Người Sáng chói, và Người là hình ảnh của thân thể họ.*<sup>128</sup>

Theo một chuyện kể, Nanak có một lần bác bỏ sự thờ phượng của người Hồi giáo, bởi vì ông cười lớn tiếng trong khi chủ tế thuyết giáo. Khi được hỏi tại sao ông quá bất kính đối với việc thờ phượng của Hồi giáo, ông trả lời là, ông nhận biết được là, chủ tế không thật sự nghĩ về Thượng đế khi giảng đạo, mà thực sự là nghĩ về con ngựa của ông ta và lo lắng rằng, không biết con ngựa có bị té xuống giếng hay không. Việc nhận biết này làm cho Nanak bất chợt thấy buồn cười, và ông đã phá lên cười. Một yếu tố khác nữa, trong tôn giáo của Nanak là tính hiếu hòa. Trong tất cả những chuyến đi



của mình và với tất cả những sự từ chối cải đạo mà ông nhận được, Nanak vẫn giữ được phong thái của người hiếu hòa. Ông không bao giờ đánh trả kẻ thù và rõ ràng là, ông đã giáo huấn đệ tử của mình theo gương ông. Trái với những giáo lý của Nanak, người đạo Sikh trong lịch sử về sau, trở nên nổi tiếng là những chiến binh gan lì nhất.

---o0o---

## LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO SIKH

Vào lúc Nanak qua đời, việc lãnh đạo của trào lưu mới này được chuyển sang tay Angad, người cầm quyền cho đến 1552. Nanak và Angad là hai trong một loạt người Guru lãnh đạo Sikh cho đến thế kỷ XVIII. Thông thường, từ *Guru* trong tiếng Ấn mang hàm ý “đạo sư”, nhưng đối với người đạo Sikh nó có nghĩa là “lãnh tụ”. Bốn vị *Guru* đầu trong mười vị *Guru* của đạo Sikh có khuynh hướng tuân thủ giáo lý của Nanak và khá ôn hòa với kẻ thù. Người ta tưởng nhớ đến Angad như là người đã sáng chế ra chữ viết mới, và bắt đầu soạn thảo kinh điển của đạo Sikh. Những *Guru* khác đi theo những đường lối tương tự.

Với sự đăng quang của *Guru* thứ năm, Arjan Dev (1581-1606), cả hành chánh và tôn giáo đã trải qua những thay đổi đáng kể. Arjan được tưởng nhớ vì đã bắt đầu biên soạn kinh điển chính thức của đạo Sikh, bộ *Adi Granth*. Bộ *Granth* ngày càng trở thành quan trọng trong đạo Sikh từ thời kỳ của các *Guru*. Cơ bản vì bộ sách ấy là tuyển tập những bài ca vịnh, phần lớn là những ca vịnh thời Nanak. Phần còn lại là của Kabir và những *Guru* khác. Bộ *Granth* chứa đựng 3.384 bài ca vịnh và nhiều gần gấp ba kinh *Rig Veda*. Ngoài những đóng góp với tư cách là người biên soạn bộ *Granth*, Arjan còn được công nhận là đã đem lại cho đạo Sikh tính chiến đấu, trực tiếp đối lập với tinh thần ôn hòa của Nanak, và những *Guru* trước kia. Giai đoạn giữa Nanak và Arjan, phong trào đạo Sikh lớn mạnh và bắt đầu được coi là mối đe dọa đối với quyền lực của Hồi giáo. Hoàng đế Hồi giáo ra lệnh cho Arjan loại bỏ khỏi bộ *Granth* những giáo lý trái ngược với giáo lý của kinh *Qu'ran*. Khi Arjan từ chối, ông bị bỏ tù và hành hạ cho đến chết. Tuy nhiên, trước khi chết, ông chỉ thị cho con trai là Har-Gobind, người trở thành *Guru* thứ sáu (1606-1645) phải vũ trang và dùng vệ sĩ bảo vệ mình. Lời chỉ dạy của Arjan được chấp nhận, và từ đó trở đi, người Sikh có tinh thần chiến đấu và thái độ gay hấn hơn đối với kẻ thù của mình.

Vị *Guru* cuối cùng là Gobind Singh (1675-1708) nắm quyền lãnh đạo đạo Sikh khi mới là một cậu bé, bởi vì cha ông, vị *Guru* thứ chín đã bị người Hồi giáo bỏ tù và hành quyết. Chính Gobind Singh, hơn tất cả những vị *Guru*

*khác*, đã tổ chức và chuẩn bị cho người đạo Sikh tự vệ và chiến đấu. Ông đưa vào việc thờ phượng của tôn giáo Sikh một nữ thần khủng khiếp của Ấn giáo, nữ thần chết, Durga. Ông cũng đặt định rằng, bộ thánh kinh *Granth* là lời nói tối hậu cho người đạo Sikh. Người đạo Sikh phải được cai quản bằng bộ kinh *Granth*, vì sau cái chết của Gobind Singh không còn *Guru* nữa. Vì rất thích vũ khí, người ta nói ông đã đưa lễ rửa kiếm vào trong nghi thức tôn giáo. Để làm tăng cường sức mạnh của người đạo Sikh, hơn nữa để chuẩn bị cho họ chiến đấu trong chiến tranh, ông đã phát triển một tầng lớp ưu việt của người Sikh thành những chiến binh tinh nhuệ phi thường. Đạo quân này được gọi là *Signhs* (Sư tử) và nổi tiếng về những phương diện sau: Họ để tóc râu dài (*kes*), trên đầu và mặt trang điểm tóc bằng lược (*kangha*); họ mặc quần ngắn (*kachk*); họ đeo kiềng thép (*kara*) và được trang bị với dao găm thép (*kirpan*). Thành viên của đạo quân này không được uống rượu, hút thuốc lá, hoặc bất cứ chất kích thích nào. Họ được khuyến khích ăn thịt. Hàng ngũ của các chiến binh Singh được mở rộng ra cho mọi đàn ông của các đẳng cấp. Những yếu tố này cùng với thần học về sự đầu thai, làm cho đạo quân sư tử trở thành những chiến binh không thể tưởng tượng nổi.

Gobind Singh, vị *Guru* cuối cùng, bị ám sát năm 1708. Từ đó đến nay, người Sikh sống theo sự dẫn dắt của kinh *Granth*, và lịch sử của họ đầy dẫy những cuộc chiến đấu. Có những lúc, người Sikh là nạn nhân của bạo lực; có lúc họ là kẻ tấn công. Vào đầu thế kỷ XIX, họ kiểm soát hầu hết vùng Punjab. Khi người Anh tìm cách xâm nhập vào vùng đó, người Sikh đã tiến hành những cuộc chiến tranh đẫm máu chống lại họ, nhưng cuối cùng bị khuất phục. Vì người Sikh là những chiến binh can đảm, người Anh trọng dụng họ và dùng làm quân đội và cảnh sát trên khắp Ấn Độ. Với sự ra đi của người Anh vào những năm 1940, và với sự phân chia Ấn Độ thành những bang Hồi giáo và Ấn giáo của Liên Hiệp Quốc năm 1947, người Sikh được ở lại bang Punjab của Ấn Độ, ở đây dân số của họ chỉ nhỉnh hơn dân số của Ấn giáo.



*Một vị thuyết giáo đạo Sikh phát biểu trước cử tọa trong đền Vàng ở Amritsa, Ấn Độ. Đền Vàng là nơi đặt Thánh kinh Granth và là nơi linh thiêng nhất trong các đền thờ đạo Sikh (Liên Hiệp Quốc).*



*Một vị thuyết giáo đạo Sikh phát biểu trước cử tọa trong đền Vàng ở Amritsa, Ấn Độ. Đền Vàng là nơi đặt Thánh kinh Granth và là nơi linh thiêng nhất trong các đền thờ đạo Sikh (Liên Hiệp Quốc).*

### **CÁC SỰ PHÂN CHIA TRONG NỘI BỘ ĐẠO SIKH**

Người đạo Sikh hiện đại chủ yếu chỉ ở Ấn Độ, mặc dù, có những cộng đồng người Sikh ở những nơi khác trên thế giới. Bên trong bộ phận chính của đạo Sikh hiện tại chia làm ba phái. Mỗi phái chấp nhận giáo lý trung tâm của

Nanak, bộ Granth làm kinh điển linh thiêng, và mười Guru là những nhà lãnh đạo thiêng liêng của đạo.

Phái thứ nhất, gọi là *Udasis*, cơ bản là dòng tu của những thánh nhân. Họ tuân thủ cùng những nguyên tắc giới luật quy định về khổ hạnh của Ấn giáo, Phật giáo và Kỳ Na giáo. Họ sống độc thân, mặc y vàng bằng vải thô như những tu sĩ Phật giáo, hoặc là họ để mình trần như nhộng như những tu sĩ Kỳ Na giáo. Tài sản duy nhất của họ là bát khất thực. Không giống như những người Sikh khác, người *Udasis* thường cạo tóc và râu. Thường thường họ là những nhà truyền đạo tích cực, tìm cách thuyết phục những người chưa có đạo về những công đức của tôn giáo họ.

Phái thứ hai của đạo Sikh có tên *Sahajdharis* (bảo thủ, chậm tiến). Sự phát triển của họ với tư cách là những người đạo Sikh có vẻ đã chấm dứt vào thời điểm nào đó trước Gobind Singh. Họ bác bỏ tính chiến đấu của đạo Sikh ngày nay và thích cạo râu tóc. Phái thứ ba, phái Singh, là phái đã đề cập đến rồi.

---o0o---

## **SINH HOẠT TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI SIKH**

Sinh hoạt tôn giáo của người Sikh hiện đại có khuynh hướng đơn giản, có lẽ vì không tin tưởng vào những nghi lễ phức tạp đã gây xúc động cho những nhà sáng lập tiên khởi của tôn giáo này. Một người gia nhập đạo Sikh mà không phải là người sinh ra trong gia đình có đạo phải trải qua nghi lễ thanh tẩy khi người đó đủ tuổi để chấp nhận nghi lễ đó. Trong lễ này, một bát nước đường được khuấy lên bằng một con dao găm rồi rưới lên người tân tòng, trong khi người ấy được dạy bảo về những chân lý, và những giới luật của đức tin. Nghi lễ kết hôn và tang lễ cũng đơn giản như nghi lễ nhập đạo.

Nghi lễ hàng ngày của người Sikh gồm tắm vào sáng sớm, kế đến là đọc kinh thánh và rồi thì cầu nguyện. Ban đêm, có nghi lễ khác liên quan đến đọc thánh kinh và cầu nguyện. Khi người đạo Sikh tụ họp để thờ phượng chung, thì họ thường gặp nhau ở những đền thờ gọi là *Gurdwaras*. Trong những ngôi đền này, vật thờ phượng trung tâm là một bản sao chép thánh kinh *Adi Granth*. Buổi thờ phượng chung gồm có những kinh cầu thánh kinh *Granth*, các bài thánh ca khác nhau, một bài thuyết giáo và bữa cơm chung. Đạo Sikh không có tu sĩ và nhóm phụng vụ có thể do bất cứ thành viên nào trong cộng đồng hướng dẫn. Hơn nữa, cũng không có sự phân biệt đẳng cấp hay giới tính trong thờ phượng.

Một vật mà người Sikh trên toàn thế giới quan tâm đến là *Takht* (ngai vàng) của đạo Sikh ở Amritsar. Mặc dù có ba cái ngai khác nhau như vậy, trong khắp thế giới của người đạo Sikh, cái ngai ở Amritsar trong một ngôi đền vàng, là trung tâm. Chính ở nơi đây mà giới thẩm quyền của đạo Sikh ra quyết định liên quan đến việc thờ phượng và tu tập của tín đồ. Mặc dù Nanak đặc biệt ngăn cấm hành hương, vì nó vô giá trị đối với một tôn giáo chân chính, hầu hết những người Sikh thích đi Amritsar và lên kế hoạch viếng địa điểm đó ít nhất một lần trong đời.

---o0o---

## NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT CỦA ĐẠO SIKH

Vì tính cách cực kỳ đơn giản và bản chất riêng tư của đạo Sikh, nên tôn giáo này không có lịch tử mỉ, hay một loạt những ngày lễ. Là cư dân ở Bắc Ấn, người đạo Sikh mừng lễ Holi và Divali với những người Ấn giáo láng giềng của mình.<sup>129</sup> Vào tháng sáu người Sikh kỷ niệm lễ tuần đạo của Guru Arjan, người biên soạn thánh kinh *Adi Granth*, và xây dựng Đền Vàng ở Amritsar. Người đạo Sikh cũng mừng sinh nhật hàng năm của Nanak vào tháng Mười Một và Guru Arjan vào tháng Mười Hai hoặc tháng Giêng. Những buổi mừng lễ này bao gồm các đám rước cộng đồng và các bữa ăn linh thiêng.

---o0o---

## ĐẠO SIKH NGÀY NAY

Đời sống của người đạo Sikh ngày càng trở nên bất ổn ở Ấn Độ hiện đại. Ở vùng Punjab, sự phát triển của người Ấn giáo và những nhóm tôn giáo khác, một lần nữa, làm cho người đạo Sikh trở thành nhóm thiểu số. Bởi vì họ không phải người Ấn giáo, cũng không phải người Hồi giáo, người đạo Sikh thiếu sức mạnh chính trị ở những vùng chủ yếu của Ấn Độ. Do đó, những nhóm cực đoan trong tôn giáo Sikh bắt đầu đòi hỏi Punjab phải tuyên bố là một quốc gia Sikh độc lập. Khi kết hợp với truyền thống chiến binh Sikh, chủ nghĩa cực đoan chính trị có một tiềm lực mạnh mẽ về bạo động. Sự kết hợp những yếu tố này đôi khi dẫn đến xung đột vũ trang với chính quyền Ấn Độ.

Trong những năm gần đây, người châu Âu và người Mỹ đã có sự quan tâm đối với đạo Sikh, chủ yếu vì sự dung dị và khoáng dung và sự nhân mạnh đến sự bình đẳng tôn giáo giữa nam và nữ. Phần lớn những sự cải đạo này

theo truyền thống ôn hòa gắn với Kabir và Nanak. Vì có nhiều người Ấn Độ theo đạo Sikh sống ở phương Tây sống theo con đường trần tục hơn, căng thẳng đôi khi đã xảy ra giữa hai cộng đồng.



*Một ngôi đền Gurdwara của người đạo Sikh ở Anh, với bức tranh vẽ hình Guru Nanak (Thư viện tranh Barnaby).*

## CÁC TÔN GIÁO KHỞI NGUYÊN Ở TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

*Mãi cho đến thời gian gần đây, các tôn giáo ở Trung Quốc và Nhật Bản tương đối chưa được thế giới phương Tây biết đến. Không giống như những tôn giáo khởi nguyên từ Trung Đông hoặc Nam Á, các tôn giáo Đông Á không bao giờ có một tinh thần truyền giáo mạnh mẽ. Do vậy, ảnh hưởng của các tôn giáo ấy chỉ là hạn chế trong những quốc gia Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Tuy nhiên, trong thế kỷ qua, những tiếp xúc thương mại, văn hóa, chính trị gia tăng với những quốc gia Đông Á và phong trào truyền giáo đã đem đến cho chúng ta những kinh sách và những truyền thống của Đạo giáo, Khổng giáo và Thần đạo, cùng với những hình thức Phật giáo ở Đông Á, và bên trong những tôn giáo này là tình yêu sâu đậm và hiện đại đối với vẻ đẹp thiên nhiên và đối với gia đình.*

---o0o---

## CHƯƠNG 08 - CÁC TÔN GIÁO Ở TRUNG QUỐC

Hiền nhân, quân tử chọn đứng sau mọi người, và do đó, trở thành người đứng trước mọi người.

- Lão Tử

Người ta nói rằng người Trung Quốc không có tôn giáo bản địa, đã chịu ảnh hưởng bởi những đoàn truyền giáo từ Phật giáo, Hồi giáo và Kitô giáo. Người Trung Quốc thừa nhận những tôn giáo này, cho những tôn giáo ấy những tính chất Trung Quốc, nhưng họ không bao giờ phát triển một tôn giáo của riêng mình. Theo lập luận này, thì Đạo giáo và Khổng giáo khởi nguyên ở Trung Quốc, nhưng không thật sự là những tôn giáo, mà chỉ là những triết thuyết về nhân sinh hoặc hệ thống đạo đức. Thật vậy, Đạo giáo và Khổng giáo thiếu nhiều yếu tố chung của những tôn giáo khác trên thế giới. Trong những hình thức tôn giáo khác trên thế giới. Trong những hình thức thuần túy nhất của các tôn giáo ấy, Đạo giáo và Khổng giáo quả là triết thuyết hơn là tôn giáo. Tuy nhiên, những khía cạnh tôn giáo đã được thêm vào những đạo ấy trong những năm sau này. Do đó Đạo giáo và Khổng giáo xứng đáng được thảo luận trong bất cứ quyển sách nào nói về các tôn giáo trên thế giới.

Một khía cạnh của tôn giáo Trung Quốc mà những sinh viên phương Tây thấy khó hiểu, là tính chất hòa hợp (các tôn giáo) của những đạo ấy. Những người châu Âu hay châu Mỹ thấy khó có thể chủ trương nhiều hơn một tôn giáo trong cùng một lúc. Người Kitô giáo có thể khoan dung với những quan điểm của người láng giềng Do Thái giáo hay Hồi giáo, nhưng không bao giờ có thể nói “Tôi là người Kitô giáo và tôi là người Do Thái giáo”. Hoặc “Tôi là người Kitô giáo và tôi là người Hồi giáo”. Chính bản chất của những tôn giáo này làm cho người ta hầu như không thể nào gắn bó với nhiều hơn một tôn giáo cùng một lúc. Những tôn giáo ở Trung Quốc thì không thế. Hoàn toàn có thể chấp nhận cho một người Trung Quốc truyền thống vừa là một tín đồ Phật giáo, vừa là một tín đồ Đạo giáo, và lại là tín đồ Khổng giáo. Điều này được minh họa trong câu chuyện một Hoàng đế hỏi một học giả Phật giáo là, ông ta có phải là Phật tử không. Người học giả chỉ vào cái mũ Đạo giáo. Hoàng đế hỏi, “Như vậy, ngươi là tín đồ Đạo giáo?” và người học giả chỉ đôi giày Khổng giáo. Hoàng đế hỏi, “Vậy thì ngươi là tín đồ Khổng giáo?” và người học giả chỉ vào cái khăn Phật giáo. Hoàn toàn không có gì bất thường, nếu như một nhà sư Phật giáo viếng thăm một ngôi đền Đạo



giáo, và nhớ lại những giáo lý của Khổng giáo. Xu hướng sẵn lòng dung hòa những giáo lý của những tôn giáo khác biệt ắt hẳn phải làm cho những người Hồi giáo và những nhà truyền giáo Kitô giáo điên đầu. Tương tự như vậy, tính chất chấp nhận cứng nhắc của những tôn giáo độc thần ắt phải là khó hiểu đối với người Trung Quốc.

Ngoài ra, còn một yếu tố nữa làm cho việc nghiên cứu các tôn giáo Trung Quốc có vẻ khó thêm cho những sinh viên hiện đại, là trong vòng 50 năm qua, chính quyền Trung Quốc giữ thái độ trung lập nhất, và đôi khi không khuyến khích với bất cứ hình thức tôn giáo nào. Đã có lúc những nhà truyền giáo đều bị ngăn cấm, và những giáo lý Lão Tử và Khổng Tử đều bị dập tắt, coi như là thù địch với Trung Quốc hiện đại. Trong những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc có thái độ ôn hòa hơn đối với tôn giáo, dẫn đến việc hồi sinh của những tôn giáo và truyền thống, tương tự như điều xảy ra ở Đông Âu và Liên Xô cũ. Ngay cả trong thời kỳ mà chính quyền Trung Quốc có thái độ khó chịu nhất đối với tôn giáo, hàng triệu người, sống bên ngoài tổ quốc của họ, vẫn tiếp tục thực hành các tôn giáo truyền thống Trung Quốc.



Lịch sử tôn giáo Trung Quốc rơi vào nhiều phạm trù rộng lớn. Từ thời có lịch sử được ghi chép xa xưa nhất cho tới triều đại nhà Thương, vào thế kỷ XI tr. C.N., người Trung Quốc có vẻ cơ bản là theo tôn giáo đa thần pha trộn với thờ cúng tổ tiên. Từ khi nhà Chu khởi lập vào thế kỷ XI tr. C.N. cho đến Công nguyên, người Trung Quốc có ý thức về một vị thần tối cao ở trên tất

cả các thần linh khác. Thời kỳ thứ hai có đặc điểm là nhấn mạnh vào đạo đức, nhất là đạo đức đối với vua, chúa. Đây là thời đại sản sinh ra Lão Tử (nhà sáng lập Đạo giáo theo truyền thuyết) và Khổng Tử. Từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ XI, Phật giáo và Đạo giáo phát triển ở Trung Quốc; lần đầu tiên có việc thờ phượng mang tính tôn giáo phát triển đầy đủ. Thời kỳ chung thứ tư của phát triển tôn giáo trải dài từ thế kỷ XI cho đến ngày nay. Trong thời kỳ này, chúng ta thấy có phong trào tinh lọc, đem lại sự tổng hợp giữa Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo cho hầu hết dân tộc Trung Quốc.

---o0o---

## **NHỮNG KHÁI NIỆM TÔN GIÁO CƠ BẢN CỦA TRUNG QUỐC**

Từ xa xưa, người Trung Quốc đã có những khái niệm và tập quán tôn giáo. Chúng đã góp phần vào việc phát triển các triết thuyết Đạo giáo và Khổng giáo và được mô tả rất sơ sài trong những tài liệu cổ. Trước tiên, chúng ta phải nghiên cứu các tài liệu ấy trước để có thể hiểu rõ hơn các tôn giáo Trung Quốc.

### **Công nhận có nhiều thần linh**

Như đã trình bày, tôn giáo xưa nhất của người Trung Quốc dường như căn cứ trên sự công nhận có nhiều thần linh kiểm soát vũ trụ. Như trường hợp nhiều nhóm tôn giáo cơ sở khác, người Trung Quốc cổ xưa có vẻ theo đa thần giáo và vật hồn giáo trong việc hiểu vũ trụ của họ. Các vị thần của các tầng trời và đất được đặc biệt chú ý và cúng tế. Vào mùa Xuân và mùa Thu, các hoàng đế Trung Quốc xưa tiến hành các lễ tế công phu và tốn kém đối với các thần của các tầng trời và đất, nhằm bảo đảm sự màu mỡ của đất đai và những vụ mùa bội thu. Các quan lại và dân chúng cũng tiến hành cúng tế các thần linh này.



*Bàn thờ trung tâm của một ngôi đền Trung Hoa ở Semarang, Java, Indonesia. (Mark & Woodward)*

Ngoài các thần trời và đất chính, người Trung Quốc cũng công nhận một số thần thánh địa phương. Nói chung, những thiện linh được gọi là thần (*Shen*) ở những nơi được chiếu sáng của trái đất và được liên kết với mặt trời và mùa Xuân. Những ác linh thì được gọi là Quỷ (*Kuei*) được liên kết với bóng tối, và những nơi âm u. Nói chung thường dân tế lễ là để được lòng các thần để bảo vệ họ khỏi quỷ dữ. Thường các con vật hay ngũ cốc được đem ra cúng tế, nhưng thỉnh thoảng cũng có trần thuật về tế người là lễ tế tối thượng cho chư thần. Các nghiên cứu khảo cổ đã phát hiện các mộ của những người giàu có chứa thi thể của hàng trăm đầy tớ và các bà vợ, mà người ta cho rằng bị chôn sống cùng với người chủ của họ. Một bản trần thuật nói rằng, một vị Hoàng đế được chôn cùng với những bà vợ không sinh con cho ông. Người ta tự hỏi không biết đây là vấn đề cúng tế hay chỉ là sự trả thù. Vào cuối thời nhà Chu, tập tục này đã chấm dứt. Rõ ràng tập tục chôn bù nhìn rơm hay bù nhìn giấy giống như những bà vợ được quy định như là vật thay thế.

### **Âm, Dương**

Trong việc tìm một nguyên lý để giải thích thực chất của vũ trụ, các triết gia cổ Trung Quốc đã phát triển khái niệm âm (*yin*) và dương (*yang*). Điều làm cho vũ trụ vận hành theo cách của nó được hiểu là sự cân bằng giữa hai lực ấy. *Yin* là lực âm về bản chất, được biểu hiện ở sự tối, mát, nữ tính, ẩm ướt, đất, mặt trăng và bóng râm. *Yang* bản chất dương, được biểu hiện ở sự sáng, rực rỡ, ấm, nam tính, khô và mặt trời.

Sự tương tác giữa *âm* và *dương* được hiểu như là một trong những yếu tố vận hành vũ trụ. Ngoài trừ một ít vật thể như mặt trời, hoặc trái đất, rõ ràng

là âm hoặc dương, còn tất cả thiên nhiên còn lại, nhân loại, và ngay cả những sự kiện, là sự phối hợp giữa hai lực. Khi hai lực này hoạt động hài hòa, cuộc sống diễn ra tự nhiên theo đúng lẽ nó phải diễn ra.

### **Đạo Hiếu và việc thờ cúng tổ tiên**

Một đặc điểm của người Trung Quốc trong lịch sử là sự kính trọng và thậm chí là tôn sùng những thành viên có tuổi trong gia đình. Một khía cạnh khó hiểu nhất trong đời sống của người Trung Quốc mà những sinh viên phương Tây hiện đại có thể nhận thấy, là sự tôn kính người lớn tuổi. Nhà sáng lập Đạo giáo theo truyền thuyết là Lý Nhĩ, nhưng đệ tử của ông gọi ông là Lão Tử, có nghĩa là vị “Thầy già”.

Đối với người Trung Quốc, từ già hay là cao tuổi không phải là dấu hiệu bất kính giống như ta thường thấy ở các nước phương Tây; hơn thế, nó còn là một từ cao nhất của sự kính trọng. Đối với người Trung Quốc, đời sống có thể thực sự bắt đầu ở tuổi 60, khi một người đạt đến tuổi được kính trọng. Về phương diện lịch sử, chính cha mẹ già hay ông bà là người cai quản mái ấm gia đình Trung Quốc. Nghĩa vụ của con cái là nuôi dưỡng các bậc trưởng thượng, vâng lời các ngài và chôn cất tử tế khi các ngài qua đời. Ngay sau khi cha mẹ qua đời, người con phải duy trì phần mộ, tưởng nhớ công lao của cha mẹ, và cúng giỗ cha mẹ.

Những sinh viên phương Tây nghiên cứu đời sống người Trung Quốc thường gọi thái độ này là “thờ cúng tổ tiên”. Thật ra, trong tập tục này có khía cạnh tôn giáo. Mọi người đều tôn kính cha mẹ họ lúc sinh tiền, cũng như sau khi quá cố (sự tử như sự sinh). Trong khi cha mẹ còn sống, tuổi già tiêu biểu cho trí tuệ của gia đình; sau khi cha mẹ qua đời, các ngài có thể ở vị thế giúp đỡ gia đình hơn nữa, bởi vì các ngài tiếp xúc được với thế giới thần linh. Do đó, hỗ trợ tổ tiên đã khuất bằng lòng tưởng nhớ và cúng tế là điều cần thiết. Người Trung Quốc mà quên tổ tiên là người đáng khinh, và một ngày nào đó sẽ trở thành những con ma không nhà. Về phương diện lịch sử, nhà ở của người Trung Quốc có xu hướng có một Từ đường nhỏ hay một bàn thờ để tưởng nhớ tên tuổi và công lao của nhiều thế hệ trước trong gia đình, và để dâng cúng những lễ vật nhỏ như gạo và rượu.

### **Bói toán**

Cũng như nhiều nhóm tôn giáo cơ sở khác, người Trung Quốc ngày xưa tin rằng, sự thống nhất của vũ trụ cho phép con người có thể tiên đoán được những biến cố trong tương lai bằng phương cách nào đó. Trong khi một số tôn giáo cổ xưa tìm biết tương lai theo kiểu thức chim bay, trong nội tạng của những con vật tế sinh, trong những lời tiên tri khác nhau, người Trung Quốc xưa tìm biết tương lai theo hình mai rùa hoặc trong cọng lúa

hoặc hạt lúa. Mai rùa được đặc biệt cho là cùng nhịp vận hành với vũ trụ, bởi vì loài này sống rất thọ. Thường thường, mai rùa được nung nóng và tương lai được đoán theo những đường nứt xuất hiện trên đó. Thuật bói toán trong xã Trung Quốc xưa có lẽ đã đạt đến đỉnh cao nhất qua việc xuất hiện của một cuốn sách gọi là *Kinh Dịch (I-Ching – Quyển sách nói về những thay đổi – biến dịch)*, do Khổng Tử hiệu đính và được dùng cho đến ngày nay. Với việc ném đồng tiền hay cọng cây, một số kiểu thức xuất hiện. Bằng cách đồng nhất hóa những kiểu thức này với một số những quẻ nào đó trong 64 quẻ của Kinh Dịch, người ta có thể đưa ra một lời bàn hay một lời tiên đoán.

### **Phát triển Niềm tin vào Thượng đế**

Bản chất tôn giáo của người dân Trung Quốc là đa thần. Tuy nhiên, vào thế kỷ XI tr. C.N., một số sự kiện chính trị ảnh hưởng đến thần học Trung Quốc, có lẽ cho mọi thời. Bộ tộc Chu nổi dậy chống lại triều đại nhà Thương, và đã lập ra triều đại trị vì Trung Quốc dựa trên nền tảng đạo đức và tôn giáo. Họ lại xác định là một vị thần tối cao kiểm soát vận mệnh toàn nhân loại. Vị thần đó là Thượng đế, người mà trước đây được coi là Tổ thần bản mệnh của triều đại nhà Chu. Các vua nhà Chu xác định rằng Thượng đế còn hơn Tổ thần, ngài là vị thần tối cao, Đấng đã làm cho nhà Thương sụp đổ vì sự vô đạo của họ. Người ta cho rằng, Thượng đế thưởng cho đạo đức tốt và trừng phạt sự vô đạo đức, đặc biệt là đối với các đế vương. Dù cho Thượng đế có thể lấy làm vui với sự cúng tế chu đáo, thành khẩn, và những lễ nghi, ngài vẫn yêu mến đạo đức hơn; toàn bộ vật cúng tế trên thế gian không thể che lấp tội ác. Chúng ta có thể đọc thấy sự quan tâm đến đạo đức của ngài trong *Kinh Thư*.

*Kinh đô nhà Thương đầy rẫy tội ác. Nhà vua không đau khổ vì vương quốc nhà Ân bị phá ngằm. Ông ta cũng không quan tâm đến việc hương thom của đạo hạnh cần phải bay lên từ việc cúng tế để cầu xin với Trời (Thượng đế). Thay vào đó là tiếng oán than của thân dân và cái mùi tởm tợ của quan lại hoang dâm, say xỉn được cảm nhận từ trời cao. Do đó, Trời đã quyết định hủy diệt nhà Ân. Trời không thương Ân nữa, bởi vì sự vô đạo của Ân. Không phải Trời tàn ác. Chính con người đem cái ác đến cho mình.<sup>130</sup>*

*Tiếng thom của Vua Văn đã lên đến Thượng đế, và Thượng đế đã giáng phước cho nhà vua. Do đó, Trời đã giao phó đại mệnh cho Vua Văn tuyệt diệt nhà Ân, nhận sứ mạng, tiếp thu lãnh thổ và thân dân nhà Ân, để họ được cai trị tốt hơn.<sup>131</sup>*

Một vài học giả đã gợi ý rằng, người Trung Quốc trong giai đoạn này rất gần với sự phát triển một chủ thuyết độc thần giáo, đạo đức tương tự như điều các tiên tri Do Thái rao giảng vào thế kỷ VIII tr. C.N. Tuy nhiên, sự nhân

mạnh đến đạo đức như là phương tiện làm hài lòng Thượng đế vẫn nằm trong tay vua chúa, và không bao giờ có những nhà tiên tri nổi lên trong giai đoạn này của lịch sử Trung Quốc. Tuy nhiên, các Hoàng đế Trung Quốc nắm giữ ngai vàng của mình với một mắt nhìn lên trời, và một mối quan tâm đến đạo đức cá nhân, và việc cai trị dân cho tốt.

### **Sự sụp đổ của hệ thống phong kiến**

Trong triều đại nhà Chu, Trung Quốc đã được tổ chức và cai trị bằng một hệ thống phong kiến tương tự như châu Âu trung cổ. Đế quốc được chia thành các vương quốc, mà những vương hầu của nó thần phục Hoàng đế. Các vương quốc lại chia thành những châu, quận do các thống đốc cai quản. Các thống đốc là chư hầu của các vương gia, các tùy quốc ấy phải hỗ trợ vua của mình về tài chính, trong khi vua có trách nhiệm bảo vệ các tiểu quốc. Xã hội lại chia thành những đẳng cấp. Các thành viên của xã hội hiểu rõ đẳng cấp và nhiệm vụ của mình. Họ biết ai ở trên và ai ở dưới họ.

Trong năm thế kỷ giữa thế kỷ VIII và thế kỷ III tr. C.N., hệ thống phong kiến ở Trung Quốc bắt đầu sụp đổ. Các vua không còn khả năng bảo vệ các tùy quốc chống lại các đạo quân xâm lược. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của những vua chiến binh có khả năng bảo vệ và duy trì sự tôn trọng mệnh lệnh. Những kẻ cùng đing đôi khi thành địa chủ trong những thời buổi đảo lộn, nhiễu nhương này. Tầng lớp thương buôn bắt đầu xuất hiện ở các thành thị, và sức mạnh kinh tế của họ bắt đầu được cảm nhận. Những gia đình quý tộc cũ bắt đầu nhận thấy rằng họ không còn giàu có, cũng không còn quyền lực nữa. Nói chung, thế giới phong kiến bị lật nhào. Thời đại này, ở Trung Quốc xuất hiện những trường phái lớn, mỗi trường phái đều có giải đáp riêng đối với những vấn đề mà quốc gia đang gặp phải. Những người theo Khổng giáo mơ ước khôi phục hình thái phong kiến lý tưởng như là dạng chính quyền tốt nhất; những người theo phái Pháp trị không muốn liên quan gì đến hệ thống phong kiến, nhưng muốn có một chính quyền tập trung mạnh. Đạo giáo thì không muốn có chính quyền gì cả; hay ít nhất càng ít nhà cầm quyền càng tốt. Chính từ hoàn cảnh hỗn loạn ấy mà những tôn giáo triết thuyết Trung Quốc ra đời.

*Hình đức Khổng Tử được phác họa trong chiếc áo học giả của những thế kỷ sau này.*



---o0o---

## **ĐẠO GIÁO (HAY LÃO GIÁO)**

Đạo giáo cực kỳ khó định nghĩa. Đạo giáo có thể được miêu tả về phương diện lịch sử và những ảnh hưởng của tôn giáo ấy đến người dân Trung Quốc, nhưng không thể định nghĩa rõ ràng như là một tôn giáo với một chủ thuyết và những nghi thức như là người ta có thể làm đối với Hồi giáo hay là Kitô giáo. Người ta không biết nhiều về người sáng lập; thật ra có những người còn bác bỏ sự tồn tại của người đó. Quyển sách thiêng của Đạo giáo là một tập thơ ngắn gọn về triết học hơn là một quyển kinh. Cái tên *Đạo giáo* được lấy từ tên của quyển sách này, quyển *Đạo đức Kinh* và có lẽ được dịch tốt nhất là “con đường” hay “đường lối tự nhiên”. Bất chấp tên quyển sách mang tính tôn giáo, những đạo sĩ giảng dạy Đạo giáo sớm nhất cũng mơ hồ về tính thần học trong đức tin của họ. Vào những thế kỷ đầu C.N., Đạo giáo chuyển mình thành một tôn giáo hoàn chỉnh với những vị thần, tu sĩ, đền thờ, và cúng tế. Trong nước Trung Quốc hiện đại, Đạo giáo chủ yếu gắn liền với bùa chú, thuật trừ tà và những nỗ lực ma thuật để kéo

dài tuổi thọ. Một triết học về thiên nhiên, một tôn giáo, một hệ thống thực hành ma thuật – Đạo giáo là tất cả những thứ này.

### **Cuộc đời của Lão Tử**

Theo truyền thống, người sáng lập Đạo giáo là Lão Tử, sống vào thế kỷ VI tr. C.N., dù triết thuyết của Đạo giáo có lẽ là xưa hơn. Người ta không biết nhiều về Lão Tử, và một số học giả thậm chí hoài nghi ông không phải là một nhân vật có thật trong lịch sử. Truyền thuyết nói rằng, ông sinh vào khoảng 50 năm trước Khổng Tử; theo các nguồn tư liệu của Khổng giáo, đã có một cuộc hội ngộ giữa hai vị này. Tên gốc của ông là Lý Nhĩ, nhưng ông được đệ tử kính trọng gọi là Lão Tử (người Thầy già). Người ta kể rằng, ông là người thủ thư của thư khố Hoàng triều nhà Chu trong thời nhiều nhường, khi trật tự bị đảo lộn. Ông chán ngán cuộc sống giả tạo ở triều đình, nên rũ áo từ quan. Du hành về hướng Tây, ông đến một cửa ải trong vùng núi Tây Bắc Trung Quốc, nơi mà ông tìm cách rời khỏi đất nước. Người giữ ải nhận ra nhân vật thông thái này, và không để cho ông đi cho đến khi ông hứa viết ra khối trí tuệ của mình. Thế là, Lão Tử ngồi xuống và viết *Đạo đức Kinh*. Khi ông viết xong, ông được phép rời đất nước và không ai còn thấy ông nữa. Sự thật của câu chuyện này không bao giờ được xác minh. Chắc chắn là chúng ta biết rất ít về nhà sáng lập của Đạo giáo, hơn là chúng ta biết về bất cứ nhà sáng lập nào khác của các tôn giáo trên thế giới.

### **Đạo đức Kinh**

Được cho là do Lão Tử viết ra vào thế kỷ VI tr. C.N., quyển *Đạo đức Kinh* đã trở thành quyển sách có ảnh hưởng lớn nhất trong văn học Trung Quốc, ngoại trừ quyển *Luận ngữ Khổng Tử*. Tựa quyển sách có nghĩa là “Sách cổ điển về Đường lối (Đạo) và Sức mạnh hay Đức hạnh của Đạo”. Đó là quyển sách nhỏ, gồm khoảng trên 5.000 từ chia thành tám mươi một chương, và thường được dịch dưới dạng thơ ca. Đạo đức Kinh đã là đối tượng của ít nhất một ngàn bài bình luận và đã được dịch sang tiếng Anh hơn bốn mươi lần. Thật ra Đạo đức Kinh được dịch nhiều lần hơn bất cứ quyển sách nào khác trên thế giới, ngoại trừ *Kinh Thánh* và, do vậy có lẽ nó là quyển sách Trung Quốc nổi tiếng nhất.<sup>132</sup>

Việc Đạo đức Kinh được Lão Tử viết ra vào thế kỷ VI tr. C.N. khi ông chờ được phép rời khỏi Trung Quốc, đã gây ra biết bao hoài nghi cho nhiều học giả trong một thời gian. Nhìn chung, người ta đồng ý rằng, quyển sách được phát triển qua nhiều thế kỷ và hình thành dưới dạng hiện nay vào thế kỷ IV. Arthur Walley gợi ý là, quyển sách đã được viết ra vào thế kỷ III tr. C.N. như là phản biện đối với những người Khổng giáo và Pháp gia là những người muốn có hoặc là một hình thức lý tưởng của chế độ phong kiến, hoặc



là một chính quyền trung ương mạnh.<sup>133</sup> Chủ đề của Đạo đức Kinh là mọi thành tựu của con người đều vô nghĩa, nhất là những hình thức cai trị phức tạp.

### **Giáo lý của các triết gia Đạo giáo ban đầu**

Tín ngưỡng của những người theo Đạo giáo thời buổi đầu khó mà xác định. Hai nguồn tư liệu chủ yếu của chúng ta trước C.N. là *Đạo đức Kinh* và tác phẩm của một đồ đệ của Lão Tử thế kỷ IV tr. C.N. là Trang Tử. Trang Tử am tường bao quát Lão giáo như các tín đồ ban đầu thực hành. Ông tập hợp tư liệu thành một quyển sách và quyển ấy cố gắng thuyết phục người Trung Quốc chấp nhận Lão Tử, thay vì Khổng Tử, làm vị Thầy chính. Giáo lý của Đạo giáo ban đầu tập trung vào những chủ đề sau:

*1. Sự thống nhất cơ bản đằng sau vũ trụ là một lực huyền bí và không thể định nghĩa được, gọi là Đạo. Thông thường, từ Đạo có nghĩa là “con đường” hay “đường lối” và có thể được hiểu đúng nhất với nghĩa là “đường lối vận hành của vũ trụ” hoặc là “đường lối của thiên nhiên”. Tuy nhiên, chính Đạo thì lại không thể định nghĩa được. Đạo đức Kinh bắt đầu với lời cảnh báo:*

*Đạo (Con đường) mà có thể bàn luận được thì không phải là Đạo (Con đường) thường hằng. Những cái Tên có thể gọi tên được thì không phải tên thường hằng. (Đạo khả đạo phi thường đạo. Danh khả danh phi thường danh.)<sup>134</sup>*

Tuy là vô danh và không thể định nghĩa như vậy, Đạo là cội nguồn của vũ trụ.

*Chính từ vô danh mà Trời và Đất phát sinh*

*Cái có tên chỉ là người mẹ nuôi dưỡng hàng vạn sinh linh, mỗi thứ theo loại của nó.<sup>135</sup>*

Ngay cả các thần, cùng với toàn bộ vũ trụ còn lại, dường như cũng tiến hóa từ dòng chảy của Đạo. Dù Đạo được định nghĩa là “con đường”, nó thường được so sánh với dòng nước đang chảy tiến mãi không ngừng, và không gì khuất phục được. Vì nước làm mòn cả những tảng đá hay kim loại cứng nhất, cuốn phăng những công trình xây dựng trên đường đi của nó, cho nên phần đầu chống lại Đạo là vô ích. Do đó, những triết gia Đạo giáo ban đầu tin rằng, những thành tựu và kỳ tích của nhân loại không sớm thì muộn đều bị hủy diệt. Những công trình vĩ đại nhất sẽ suy tàn, những kiến thức khó đạt được sẽ bị thay thế, sự giàu có sẽ phá sản, và ngay cả những thanh gươm bén nhất rồi cũng sẽ cùn. Vì lý do đó, Đạo giáo khuyên người ta đừng đầu tranh chống lại Đạo nhưng hãy hòa mình vào Đạo và để cho Đạo hướng dẫn. Những đạo gia chân chính sống đời sống lặng lẽ và dung dị. Họ tránh mưu cầu bất cứ thành đạt nào ngoài việc tìm hiểu Đạo.

2. *Sự sống là của cái to lớn nhất trong mọi của cái.* Vì sự tin tưởng vào Đạo như là cội nguồn của sự sống và tin rằng, mọi thành tựu đều là vô nghĩa, những triết gia ban đầu của Đạo giáo dạy rằng, chính sự sống là vĩ đại nhất trong các thứ của cái, những thứ khác ắt phải suy tàn. Danh vọng, tiền tài, quyền lực và học vấn chỉ là những ảo ảnh thoáng qua. Nếu con người không quan tâm đến việc thủ đắc của cái, quyền lực và học vấn, thì họ có thể toàn tâm, toàn ý để làm phong phú cuộc sống của chính họ. Điều này khiến cho đạo gia tìm cách kéo dài đời sống, cuối cùng họ tìm cách áp dụng nhiều loại ma thuật khác nhau, nhằm kéo dài và làm phong phú đời sống.

3. *Phải sống đời dung dị.* Tin rằng tất cả sự sống đều bắt nguồn từ Đạo, mọi thành tựu của con người sẽ bị hủy diệt, những Đạo gia buổi đầu quay lưng lại với tất cả những hại và lợi của văn minh, và tìm cách sống sao cho càng dung dị càng tốt. Các triết gia Đạo giáo có thể đưa mong ước này đến mức cùng cực. Khi xem học vấn, giàu sang, quyền lực, và mối quan hệ gia đình là vô giá trị, và kỳ thực là những trở ngại cho sự sống.

*Loại bỏ trí khôn, vứt bỏ kiến thức,*

*Rồi con người sẽ được lợi trăm lần.*

*Loại bỏ lòng nhân từ, vứt bỏ đạo đức,*

*Rồi con người sẽ làm đúng bốn phận và trở nên từ ái.*

*Loại bỏ kỹ xảo, vứt bỏ lợi lộc,*

*Rồi trộm cướp sẽ không còn.*

*Làm được ba điều này sẽ thấy cuộc đời quá đơn giản và tự nhiên*

*Lúc ấy hãy để cho con người có những điều đơn giản tối cần;*

*Hãy cho họ sự Dung dị để chiêm ngưỡng, Khối Đá không chạm trở để cầm giữ,*

*Hãy cho họ sự vị tha và ít tham dục.<sup>136</sup>*

Nói một cách lý tưởng, các cá nhân nên quay lưng lại với những tiến bộ của nền văn minh và sống càng đơn giản và lạng lẽ càng tốt. Từ *ngây thơ* đặc trưng cho trạng thái lý tưởng. Giống như cây cối và tạo vật của quả đất, con người ngây thơ vui với những gì mà Đạo phú cho mình. Theo những triết gia Đạo giáo buổi đầu, trong quốc gia lý tưởng, cần có ít sự cai trị. Thật ra, câu châm ngôn của Đạo giáo là cai trị ít nhất là cai trị tốt nhất. Lão Tử nổi tiếng với câu nói, “Cai trị một nước lớn giống như nấu con cá nhỏ” – không được nấu quá chín.<sup>137</sup> Làng nhỏ là đơn vị xã hội lý tưởng. Những nhà cai trị tốt nhất là những người cai trị ít nhất và gần như vô danh. Nếu những điều này được thực hiện thì mọi sự tranh giành, tranh chấp, chiến tranh, sẽ chấm dứt. Đạo giáo là tôn giáo ôn hòa, không phải vì những cam kết đạo đức nào đối với chủ trương hòa bình, mà vì tiên hành chiến tranh là vô ích và lãng phí. Nếu các nước lớn hơn, mạnh hơn muốn lãnh thổ của một làng Đạo giáo tỉnh lặng, thì ngôi làng ấy sẵn sàng quy phục nước lớn đó. Về lâu về dài, sẽ

không có khổ đau do quyết định này, và cuối cùng ngôi làng nhỏ này sẽ chinh phục được nước lớn bằng sự khiêm tốn của mình.

Những Đạo gia cổ xưa coi sự ngây thơ của con trẻ là lý tưởng mà con người nên phấn đấu hoàn thành. Đứa trẻ không có tay nghề, không có tham vọng mà chỉ biết sống, mặc dù đứa trẻ được chăm sóc, cho ăn, cho mặc. Sự non yếu và hiền dịu của đứa trẻ là lý tưởng của Đạo giáo.

*4. Về hào nhoáng và vinh quang phải coi khinh.* Vì Đạo gia quan tâm đến việc sống theo đường lối của thiên nhiên (tức là sống càng dung dị càng tốt), họ coi thường danh vọng, sự hào nhoáng và vinh quang mà mọi người tìm kiếm. Họ xem đó là nguyên nhân của tranh giành và bất hòa trong xã hội. Nếu mọi người bằng lòng sống theo Đạo, không tìm cách vươn lên trên người khác, thì cuộc sống sẽ như Đạo. Thái độ này cũng hàm chứa sự lên án kiêu ngạo. Chính tín ngưỡng Trung Quốc, có lẽ còn trước cả Đạo giáo cho rằng, sự kiêu ngạo dẫn đến hủy diệt, rằng một cái cây đứng cao hơn những cây kẻ bên sẽ bị người đôn gỗ hạ trước. Do đó, tốt hơn là hãy khiêm tốn, nhỏ nhoi, bất toàn hơn là vượt trội trên đám đông.

*Muốn vẹn nguyên tất bị xoắn vặn!*

*Muốn đứng thẳng tất bị uốn cong.*

*Muốn tràn đầy tất bị trống rỗng.*

*Hãy rách rưới để có thể được mặc đồ mới.*

*Kẻ có ít, có thể được nhiều hơn.*

*Kẻ có nhiều, lại phải bàng hoàng.*

*Do đó Thánh nhân*

*Cầm chắc, sự hòa thuận sơ nguyên*

*Dùng nó thử nghiệm mọi thứ trong thiên hạ.*

*Không khoe mẽ; do đó được khắp nơi nhìn thấy.*

*Không làm cho mình nổi bật, mà lại nổi bật.*

*Không huênh hoang điều sẽ làm, do đó lại thành công.*

*Không tự hào về việc mình làm, mà do đó việc ấy lại bền lâu.*

*Không ganh đua, tranh giành với ai,*

*Và chính vì lẽ đó mà trong thiên hạ không có ai tranh giành với mình.*

*Vậy câu cổ ngôn nói “Muốn nguyên vẹn, tất bị xoắn vặn” không phải là lời nói không đâu; vì ta thấy rằng, muốn nguyên vẹn chỉ có thể đi theo con đường khuất khúc.<sup>138</sup>*

Có lẽ ví dụ hay nhất về sự coi thường vẻ hào nhoáng, vinh quang, địa vị và giàu sang là câu chuyện của Trang Tử, từ thế kỷ IV tr. C.N. Nhà triết học Trang Tử được nhắc đến nhiều vì trí tuệ của ông và được vua Ngụy thời nhà Chu phong làm Tể tướng. Khi các sứ giả mang chiếu chỉ của nhà vua đến, người ta kể rằng Trang Tử đã trả lời như sau:

Các ông trao cho tôi sự giàu sang và một chức vụ vinh quang thật sự, nhưng các ông có bao giờ thấy một con bò được tế sinh? Khi đã được vỗ béo, sau mấy năm, nó được tẩm bằng dây cột có thêu thùa, và dẫn tới bàn thờ, lúc ấy, nó há chẳng muốn đổi chỗ với một con heo bị bỏ xó sao?... Hãy xéo đi, đừng làm nhục ta! Ta thà tự vui thú trong bùn còn hơn làm nô lệ trong vũng bùn của vương quốc. Ta sẽ không bao giờ nhậm chức. Do vậy, ta sẽ vẫn còn tự do theo đuổi chí hướng của ta.<sup>139</sup>

Lịch sử không ghi chép phúc đáp của nhà vua mà lời mời bị từ chối với sự coi thường đến như thế.

Có ít hữu thần thuyết trong Đạo giáo buổi đầu. Chính Đạo là một động lực có tính phi ngã, mơ hồ làm nền tảng cho vũ trụ, và hơn thế nữa, Đạo là Nguyên nhân Thứ Nhất hơn cả một vị thần, theo ý nghĩa truyền thống của từ này. Theo một bản dịch *Đạo đức Kinh*, từ thần chỉ được dùng có một lần; trong nhiều bản dịch từ ấy không hề xuất hiện.<sup>140</sup> Chỉ có từ *Trời* xuất hiện một cách ít ỏi. Đạo không nhận thức như một thế lực mà người ta có thể cầu nguyện, cúng tế, và những đạo gia thời kỳ đầu dường như không có lễ nghi cúng tế. Thật ra họ có lẽ đã bác bỏ tôn giáo và tất cả những chi tiết phụ thuộc bề ngoài của nó, như là một phần của sự bác bỏ của họ đối với các nhà Nho, những người đặt nặng vấn đề lễ nghi.

Những đạo gia buổi đầu dường như ít quan tâm đến đời sống sau khi chết. Một câu chuyện thường được nhắc đến nhất về mối quan tâm của Trang Tử ngay sau khi vợ ông qua đời. Đệ tử của ông thấy ông cứ ca hát và gõ nhịp vào một cái bát bằng gỗ.

Huệ Tử xúc động nói:

“Sống với vợ Thầy, và thấy con trai cả lớn lên thành một nam nhi, mà không nhỏ nước mắt trên thi hài của vợ - như thế đó đã là tệ lắm rồi. Đàng này Thầy lại gõ lên một cái bát và hát; thì thật là quá đáng!” “Không hề gì”, Trang Tử đáp, “Khi nàng chết ta không khỏi bị ảnh hưởng bởi cái chết của nàng. Tuy nhiên, ta chợt nghĩ rằng, nàng đã tồn tại trong trạng thái trước kia, trước khi nàng sinh ra, không hình dạng, hoặc thậm chí không vật chất; rằng trong khi trong tình trạng tiên thiên ấy, vật chất được thêm vào linh hồn; rằng vật chất này rồi có hình dạng và sau đó là sinh ra. Và bây giờ, theo tự nhiên, một bước thay đổi nữa, nàng chết, chuyển dịch từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác như chuỗi kế tục của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Và trong khi nàng đang ngủ trong cõi vĩnh hằng như thế, mà ta lại quanh quẩn khóc than, kêu gào thì hóa ra là ta không biết những quy luật tự nhiên đó sao. Vì thế, ta kèm lòng không khóc.”<sup>141</sup>

Nói chung, những đạo gia buổi đầu chỉ quan tâm đến chất lượng đời sống như là nó được sống hằng ngày, không quan tâm đến Trời, thần, lễ nghi, hoặc đời sống sau khi chết.

## **Những trường phái kinh dịch với các Đạo gia buổi đầu**

Thế kỷ IV và III tr. C.N. là những thời kỳ khủng hoảng ở Trung Quốc. Kết cấu chính quyền của nền phong kiến cũ tan rã, đất nước thường bị ngoại xâm, trật tự xã hội trong tình trạng bấp bênh, và hệ thống giá trị cổ đang bị chất vấn nghiêm trọng. Các triết gia Đạo giáo và những thách thức của họ đối với những giá trị và kết cấu đương thời, dĩ nhiên, là một phần của thời kỳ ấy. Những triết gia, chánh trị gia, những bậc thầy khác chủ trương những quan điểm khác về đời sống và chính quyền, chu du khắp đất nước. Theo Arthur Waley:

*Mỗi triều đình ở Trung Quốc đều đầy rẫy “những triết gia du thuyết”, mỗi người lần lượt áp đặt lên một vị vương hầu đang hoang mang, những đòi hỏi của chủ nghĩa tích cực, của chủ nghĩa ẩn dật, của học thuyết đạo đức, của chủ nghĩa phi đạo đức, của chủ nghĩa sức mạnh, của chủ nghĩa bất phản kháng, của chủ nghĩa cá nhân, của chủ nghĩa quốc gia tối thượng. Họ chỉ thống nhất ở một điều; mỗi người đều tuyên bố là, họ nắm bí quyết “nghệ thuật cai trị” mà nhờ đó, các Tiên Đế đã phát triển hùng mạnh trong quá khứ.<sup>142</sup>*

Ngoài Đạo gia ra, có ba trường phái tư tưởng chính có vai trò thống lĩnh trong thời kỳ đó: Nho gia, Pháp gia (nhà pháp trị), và những phái Mặc gia (phái Mặc Tử).

### **Phái Nho gia**

Phần sau sẽ nói về trường phái của Khổng Tử nhiều hơn. Tuy nhiên, cần ghi nhận ở đây rằng, những thành viên của Khổng giáo là địch thủ của những Đạo gia trong thế kỷ IV và III tr. C.N. trong việc khuyến cáo vua chúa Trung Quốc về vấn đề trị quốc an dân. Trong khi Đạo gia tin rằng, cai trị ít nhất là cai trị tốt nhất, thì những đồ đệ của Khổng Tử tin rằng, hệ thống phong kiến lý tưởng hóa là hình thức chính quyền tốt nhất. Trong khi Đạo gia không mấy hữu dụng cho một tôn giáo chính thức, thì Nho gia ít nhất tin rằng, những nghi thức và lễ nghi tôn giáo phục vụ chức năng thống nhất nhân tâm. Trong khi Đạo gia tin rằng, xã hội tốt nhất là xã hội có kết cấu nhỏ, thì Nho gia dạy rằng xã hội cần có cấu trúc phức tạp, được củng cố bằng các nghi thức, mới có hiệu quả.

### **Phái Pháp gia**

Nhóm thứ hai tranh giành lấy sự chú ý của các quân vương Trung Quốc trong thời kỳ này là một nhóm lớn không theo một bậc thầy cụ thể nào; thành viên của họ được gọi là những Pháp gia hay những nhà Thực tiễn. Họ tin rằng, bản chất con người và điều kiện Trung Quốc vào lúc đó đòi hỏi

có sự lãnh đạo mạnh. Đối với họ bản chất con người là độc ác và lười biếng. Dân chúng theo con đường ít phản kháng nhất. Nếu để cho họ tự làm theo ý mình thì dân chúng sẽ ra những quyết định xấu cho xã hội, xét về phương diện toàn thể. Do đó, chính quyền phải được điều hành theo cái mà người phương Tây gọi là những nguyên lý Machiavelli. Chính quyền không nên để bị ảnh hưởng bởi đạo đức hay lòng thương hại. Dân chúng không cần tình thương hay lòng thương hại, mà cần thức ăn và nhà ở. Do đó, các nhà lãnh đạo chính quyền nên quyết định cái gì tốt nhất cho đa số của xã hội và có những biện pháp mạnh cần thiết, để đạt những mục tiêu này. Bất cứ điều gì dẫn đến nhọc nhằn cho thiểu số không nên làm ảnh hưởng đến những quyết định. Tốt hơn là nên lấy tiền bạc và thời gian tiêu tốn cho việc cúng tế các thần để chi tiêu vào việc trị quốc an dân. Dĩ nhiên là, những bậc thầy này có ít điểm chung với các nhà hiền triết thụ động của Lão giáo.

### **Phái Mặc Tử**

Nhóm thứ ba tìm cách ảnh hưởng đến chính quyền trong thế kỷ IV và III tr. C.N. là những người theo Mặc Tử. Khoảng 468-390 tr. C.N. Mặc Tử bắt đầu sự nghiệp của mình như là một nhà Nho, nhưng sau này tách ra thành lập triết thuyết riêng biệt của mình. Mặc Tử và các đệ tử của công tin rằng, chính quyền tốt nhất phải vận hành dưới sự hướng dẫn của các tôn giáo Trung Quốc truyền thống; dân chúng được dạy yêu thương lẫn nhau; do vậy chính quyền sẽ hoạt động từ quan điểm tình thương. Là những người ôn hòa, tuy nhiên, họ công nhận sự cần thiết của việc tự vệ và cho phép xây dựng những pháo đài.

Mặc dù, có lẽ có nhiều đại biểu của mỗi một triết thuyết khác biệt này, người ta hoài nghi rằng có bất cứ ai đó trong số họ thật sự có ảnh hưởng đến giới cai trị Trung Quốc, ngoại trừ những người theo phái Pháp gia. Tuy nhiên những giáo lý của Đạo gia, Nho gia, Mặc gia đã được gìn giữ như là những lý tưởng của nhân dân Trung Quốc – trong một phép chiết trung kỳ lạ (đa nguyên trạch tuyền) – trong hàng ngàn năm.

### **Sự phát triển của Lão giáo sau này**

Về cơ bản, Đạo giáo, như được trình bày qua *Đạo đức Kinh* và trong những trước tác của Trang Tử liên quan đến việc sống một cuộc sống hài hòa với sức mạnh đằng sau thiên nhiên, tức *Đạo*. Với tư cách là một triết thuyết thuần túy, Đạo giáo thu hút một nhóm những người không hài lòng với sự phức tạp của xã hội và chính quyền, nhưng có lẽ Đạo giáo chưa bao giờ có sức thu hút quảng đại quần chúng.

Tuy nhiên, sau thời kỳ của những triết gia ban đầu, Đạo giáo quả đã có sức thu hút quần chúng rộng rãi, và được liệt kê trong số các tôn giáo lớn trên

thế giới. Sự triển khai từ một triết học của một số ít người thành một tôn giáo của nhiều người là một câu chuyện lý thú. Tiếp theo thời kỳ của các triết gia Đạo giáo ban đầu, Đạo giáo đã triển khai thành hai phần. Một nhóm theo những tác phẩm triết học của Lão Tử và Trang Tử. Nhóm thứ hai tìm sự trường sinh bất lão, không phải theo ý nghĩa là cuộc sống sau khi chết, như đã được nhiều tôn giáo rao giảng, nhưng là theo nghĩa kéo dài vô hạn của kiếp sống hiện tại bằng nhiều phương cách. Các triết gia đã dạy rằng, sự sống là lớn nhất trong tất cả các của cải và rằng, con người mà đời sống được điều chỉnh phù hợp với Đạo có thể có đời sống trường thọ. Điều này hấp dẫn người Trung Quốc, những người trông mong đến tuổi già và sự thư giãn và sự kính trọng mà truyền thống văn hóa Trung Quốc mang lại. Tiếp tục khía cạnh này của Đạo giáo, những học giả, tu sĩ, và những nhà pháp thuật bắt đầu tìm mọi phương tiện có thể có để kéo dài đời sống. Một số người đi đến việc tin rằng, tất cả thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm cứng, là độc, do đó, họ rèn luyện thân thể để cơ thể sống nhờ rất ít thực phẩm lỏng. Một số người tự cho rằng, cuối cùng rồi họ có thể chỉ sống bằng nước bọt và không khí. Những người khác thực hành nhịn ăn và kiểm soát hơi thở theo kiểu tương tự như những đạo sĩ Yoga Ấn Độ.

Vẫn còn một phương tiện phổ biến để kéo dài tuổi thọ là thuật luyện kim làm thuốc trường sinh. Một số người tin rằng, thịt chết có thể bảo quản khỏi hư hoại bằng muối, thì thịt đang sống cũng có thể được bảo quản bằng một chất khoáng khác như vàng chẳng hạn. Người ta chỉ có thể đoán kết quả của một số trong những thí nghiệm về trường thọ này. Tuy nhiên, hy vọng rằng sự bất tử có thể đạt được vẫn không phai tàn trong lòng người Trung Quốc. Về một trong những lãnh tụ của những trào lưu này, một người cùng thời viết:

*Ông ấy không ăn ngũ cốc, thoát khỏi tuổi già, biết phương pháp tránh cái chết, và chuyển hóa chất chu sa. Khi ông ấy chết, người ta nói rằng, ông ấy đã biến hình và, vào lúc mở nắp quan tài mấy năm sau, người ta không thấy xác ông đâu, chỉ có cái mũ và quần áo.<sup>143</sup>*

Những thuật sĩ luyện kim Đạo giáo tìm cách thực hiện pháp thuật của mình, không bao lâu trở nên quan tâm đến các thần có thể tham gia vào quá trình này. Bởi vì họ làm việc ở lò, họ bắt đầu cúng tế thần lò, Táo quân. Do đó, người ta nói rằng, Táo quân, vào khoảng thế kỷ III, trở thành vị thần đầu tiên của Lão giáo. Quá trình phong thần hóa tiếp tục cho đến khi có nhiều thần của Đạo giáo. Và như vậy một triết thuyết bác bỏ những vị thần riêng lẻ đã phát triển những vị thần của riêng nó.

Vào thế kỷ II, Đạo đức Kinh được chính thức công nhận là tác phẩm cổ điển Trung Quốc, và không bao lâu trở thành kinh sách của Đạo giáo. Những người tin vào trường sinh bất lão đi đến chỗ tin rằng, con đường duy nhất mà

họ có thể đạt được điều đó là qua thực hành đạo đức, và việc làm đức hạnh cho đồng loại.

Cũng trong thế kỷ II, triều đại nhà Hán đã cai trị Trung Quốc qua mấy thế kỷ bắt đầu sụp đổ. Trong thời gian xáo trộn này, một số lãnh đạo có sức thu hút mang tính ma thuật xuất hiện. Một vài người trong số họ không những lãnh đạo cuộc tìm kiếm trường sinh mà còn tập hợp đội quân tín đồ lớn, và tham gia các cuộc chiến một cách phi Đạo giáo nhất. Với tổ chức mà những người này mang lại, sự quan tâm đến việc trị bệnh bằng đức tin, việc tìm kiếm trường sinh, và những hình thức phụ thuộc kèm theo như thần, thánh, đạo đức, đền thờ, tu sĩ, nghi lễ v.v... Đạo giáo đã trở thành một trong những tôn giáo, nếu không nói là tôn giáo của quần chúng Trung Quốc vào khoảng đầu thế kỷ III.

Vì có sự tiếp xúc giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngay từ thời xa xưa, và vì Phật giáo dưới ảnh hưởng của Hoàng đế Asoka đã trở thành tôn giáo có tính truyền đạo, chắc chắn đã có những nhà truyền giáo và nhà buôn Phật giáo ở Trung Quốc từ rất sớm khoảng thế kỷ III tr. C.N. Tuy nhiên, người mới đầu do vì quá chú trọng đến đời sống tu viện, có tính cách quá Ấn Độ nên Phật giáo Theravada đã không mấy phát triển ở Trung Quốc. Trong những năm về sau, có sự xuất hiện của Phật giáo Đại thừa, với những nghi lễ phức tạp và nhiều vị thần. Những nhà truyền giáo Ấn Độ khác cũng thường đến Trung Quốc, chẳng hạn như vào thế kỷ V, nhà sư Bồ Đề Đạt Ma huyền thoại, mang Thiên tông của Phật giáo Đại thừa từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Vào thế kỷ IV, Phật giáo Đại thừa là một lực lượng mà những Đạo gia phải quan tâm. Trước mắt, dường như không có sự đối nghịch giữa hai tôn giáo này. Các Đạo gia giúp các Phật tử dịch kinh Phật sang tiếng Trung Quốc, và những Phật tử dùng thuật ngữ Lão giáo để giải thích các khái niệm Phật giáo. Tuy nhiên, khi Phật giáo trở nên phổ biến hơn, các Đạo gia bắt đầu nhận thấy Phật giáo là mối đe dọa cho họ. Nhiều cuộc đấu tranh dữ dội phát sinh giữa hai phái để quyết định ai sẽ có ảnh hưởng đối với các vua, chúa, và do đó kiểm soát các châu, huyện. Vào thế kỷ IX, Hoàng đế Võ Tông, người chịu ảnh hưởng lớn của các Đạo gia, tiến hành bách hại Phật tử quy mô lớn, phá hủy nhiều chùa chiền. Vào những lần khác, Phật tử tạo ảnh hưởng được đối với các vua, chúa để tiến hành phân biệt đối xử với các Đạo gia.

Cuộc đấu tranh giữa Phật tử và Đạo gia được giải quyết bằng cách dung hợp nhiều hơn là bách hại. Mỗi tôn giáo vay mượn của tôn giáo kia, cho đến khi liên kết với nhau, cùng với giáo lý của Khổng Tử, thành một tôn giáo chung của nhân dân. Lão giáo vay mượn rộng rãi giáo lý Phật giáo Đại thừa về một kiếp sau, với những thiên đàng, địa ngục và phán xét. Phật giáo theo mô thức truyền thống của mình, chấp nhận những vị thần địa phương, những anh hùng của đất nước là những Bồ tát. Lão giáo tìm cách xoay ngược thế cờ



bằng cách xác nhận Lão Tử, và những vị khác được tạo ra trước khi tạo ra trái đất, và do đó cao hơn Phật. Nhìn chung, các Đạo gia có vẻ đã sao chép nhiều nhất. Vào thế kỷ VI, các Đạo gia đã chấp nhận mô thức của Phật giáo về chế độ tu viện. Những tu sĩ của họ giờ đây có thể sống trong các tu viện và, trong vài trường hợp, được lệnh sống độc thân. Các ni viện được thiết lập cho các nữ Đạo gia muốn sống độc thân. Vào thế kỷ X, Đạo giáo được định hình; và rất ít thay đổi trong mười thế kỷ tiếp theo.

Lão giáo, với khía cạnh tôn giáo, được phát triển đầy đủ và sự nhân mạnh theo truyền thống về các phương tiện ma thuật, để kéo dài tuổi thọ, tiếp tục còn ảnh hưởng giới bình dân trong thế kỷ XXI. Người Trung Quốc các tầng lớp trên và người trí thức tiếp tục đọc *Đạo đức Kinh* và những tác phẩm kinh điển của Lão giáo triết học, nhưng họ có xu hướng xem bản thân tôn giáo này chỉ thích hợp cho quần chúng ít học.

---o0o---

## KHỔNG GIÁO

Vì thường được coi là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, Khổng giáo có thể đáng được bàn đến trong một chương riêng hơn là như một phần trong chương tổng quát về các tôn giáo ở Trung Quốc. Tuy nhiên, trong nguồn gốc và sự phát triển của Khổng giáo, tôn giáo ấy cũng như Lão giáo, được đan xen mật thiết, không thể tách rời nhau, thành một tổng thể triết học của người Trung Quốc.

Do đó, bàn về Khổng giáo trong một chương tách biệt với Lão giáo và các tư tưởng tôn giáo Trung Quốc sẽ là trình bày Khổng giáo trong một bối cảnh không thực.

Một số người đồng ý rằng, giáo lý của đức Khổng Tử và các môn đệ của Ngài không bao giờ có ý hướng đến một tôn giáo, rằng Khổng Tử là một người vô thần cố gắng thuyết phục rằng, việc cầu nguyện các thần là vô giá trị, và rằng mỗi bận tâm chính của Ngài là bản chất của xã hội loài người. Nếu Khổng giáo là một tôn giáo, thì Khổng giáo là một kiểu tôn giáo rất khác lạ. Khổng giáo không có chế độ tu sĩ; kinh điển, Khổng giáo mặc dù quan trọng, nhưng chưa bao giờ được coi là một sự mặc khải thiêng liêng, như kinh Veda hoặc kinh Coran; Khổng giáo đã chau mày đối với chủ trương khổ hạnh và chủ trương tu viện; và Khổng giáo không có học thuyết về đời sau. Bất chấp những khía cạnh “phi tôn giáo” này, đã có những phát triển mang tính thờ cúng trong lịch sử Khổng giáo, và triết lý Khổng giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến tính cách người Trung Quốc. Do đó, Khổng giáo đáng được nghiên cứu ít nhất như là một tôn giáo khả dĩ của thế giới.

## **Cuộc đời của đức Khổng Tử**

Người được thế giới biết đến như là Confucius thật ra có tên là Khổng. Khi Ngài đã trở thành một bậc thầy nổi tiếng, môn đệ của Ngài gọi Ngài là Khổng Phu Tử (Thầy Khổng). Khi giáo lý của Ngài được các nhà truyền giáo và học giả phương Tây biết đến thì danh xưng này được Latin hóa thành “Confucius”.

Mặc dù đức Khổng Tử sinh ra vào thế kỷ VI tr. C.N., các tư liệu về tiểu sử của Ngài rất nhiều và khá tin cậy, vì ảnh hưởng của Ngài và các môn đệ đối với người Trung Quốc. Điều này tương phản rõ nét đối với cuộc đời của Lão Tử, người cũng sống trong thế kỷ VI tr. C.N., nhưng hầu như không ai biết gì về Ngài. Tư liệu lâu đời nhất và đáng tin cậy nhất về Khổng Tử được ghi trong *Luận ngữ*, một tuyển tập những giáo lý của Ngài khoảng 70 năm sau khi Ngài qua đời. Ngoài những tư liệu tiểu sử trong kinh sách của Khổng giáo, đức Khổng Tử được đề cập đến trong những tác phẩm của những Đạo gia và Mặc gia cùng thời với Ngài. Không ai hoài nghi nhiều về tính lịch sử của đức Khổng Tử.

Đức Khổng Tử sinh 551 tr. C.N. ở nước Lỗ (hiện nay là tỉnh Sơn Đông). Ngài là con của một gia đình quý tộc đã mất của cải và địa vị trong sự sụp đổ của các nước phong kiến ở Trung Quốc trong thời kỳ xáo trộn. Thân phụ Ngài được kể là một chiến binh cao to có sức mạnh và đã 70 tuổi khi Khổng Tử được thọ thai. Thân phụ Ngài qua đời không lâu trước khi cậu bé được sinh ra, và Khổng Tử được thân mẫu góa bụa nuôi nấng trong cảnh nghèo khó. Dù rằng, thân mẫu Ngài phải vật lộn để sinh tồn, nhưng bà đã quyết định cho con được theo học với nhiều vị lương sư, những môn học truyền thống của các thư sinh Trung Quốc như: thơ văn, lịch sử Trung Quốc, âm nhạc, săn bắn, câu cá, và bắn cung. Dù còn nhỏ, nhưng Ngài dường như rất quan tâm đến *những yếu tố tương tác* của xã hội, đặc biệt là những gì đưa đến quốc trị dân an. Đây là chủ đề chính trong suốt cuộc đời còn lại của Ngài.

Lúc gần hai mươi tuổi, Ngài nhận một chức quan nhỏ trong chính quyền, nơi mà Ngài có thể quan sát cận kề quá trình cai trị. Ngài lập gia đình và có một con trai, nhưng cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn. Chúng ta biết rất ít về thê nhi của Ngài, ngoài những sự kiện sơ sài. Tuy nhiên, vẫn có những người Trung Quốc hiện nay tự cho là dòng dõi của Khổng Tử. Khi đức Khổng Tử vào khoảng giữa tuổi 20 và 30, thân mẫu Ngài qua đời; là một hiếu tử, Ngài đã than khóc bà trong ba năm.

Trong khoảng từ hai mươi đến ba mươi tuổi, Khổng Tử bắt đầu làm đúng nghề của mình, nghề dạy học. Uy tín học vấn của Ngài cho phép Ngài khẳng định mình là vị sư biểu của thế hệ trẻ. Trong những năm sau này, danh tiếng

của Ngài lan rộng, và thu hút được nhiều môn sinh. Các môn đệ sống với Ngài và theo Ngài chu du khắp nơi. Ngài dạy họ lịch sử, những nguyên tắc của một chính quyền tốt, và bói toán.<sup>144</sup>

Truyền thuyết cho rằng, vào tuổi 50, cuối cùng, đức Khổng Tử đã có thể đem ra ứng dụng một số những nguyên tắc nhất định của một nền hành chính tốt, khi Ngài được mời làm Tể tướng nước Lỗ. Theo những truyền thuyết Khổng giáo này, thì chính quyền của đức Khổng Tử là chính quyền lý tưởng, đất nước được cai trị tốt đến nỗi, tỷ lệ tội ác giảm xuống mức, gần như bằng không, nhà nhà không đóng cửa, của rơi không ai đụng tới. Tuy nhiên, do bị thù địch và ghen tỵ, cuối cùng, Ngài buộc phải rời chính quyền vào tuổi 55.

Trong 12 năm tiếp theo, đức Khổng Tử không giữ một chức vụ nào. Người đi đây đó với vài môn đệ trung thành. Đôi khi Ngài được công chúng tiếp đón và trọng đãi. Có những lúc khác, Ngài và những người bạn của mình bị la ó và thậm chí bị cầm tù. Cuối cùng khi đã 67 tuổi, Ngài được giao phó chức vụ quan trọng như chức vụ Ngài từng giữ trước kia, ít nhất nó cũng đem lại cho Ngài và các môn đệ một mái nhà. Trong những năm tiếp theo, Ngài dạy học và biên soạn và san định một số tác phẩm cổ điển Trung Quốc. Vị Sư biểu qua đời năm 479 tr. C.N. và được đông đảo môn đệ tiếc thương. Theo truyền thống, người môn đệ trung thành nhất của Ngài đã dựng một cái lều cạnh mộ và ở đây than khóc Ngài trong ba năm.

### **Giáo lý của đức Khổng Tử**

Thái độ của đức Khổng Tử đối với tôn giáo đã là một vấn đề tranh luận lớn; một mặt, có một số người coi Ngài là nhà sáng lập một trong những tôn giáo lớn của thế giới; mặt khác, có người coi Ngài là theo chủ nghĩa bất khả tri, nếu không phải là một người vô thần. Sự thật về giáo lý của Ngài về tôn giáo có lẽ nằm đâu đó giữa hai cực đoan ấy. Nếu so với những người cùng thời, thì Ngài ở khoảng giữa, với bên trái là Lão Tử, bác bỏ giá trị của tôn giáo, và bên phải là Mặc Tử, chủ trương trở lại những tôn giáo cổ xưa của Trung Quốc.



*Thi tuyển viên chức ở Trung Quốc. Trong nhiều năm liền, kiến thức trong các công trình biên soạn của Khổng Tử được đưa vào chương trình thi tuyển (trích trong “The Horizon History of China” – 1969.*

Khổng giáo dường như tin rằng, mặc dù các thần tôn tại và việc thờ cúng và lễ nghi có giá trị đoàn kết mọi người, những điều này có tầm quan trọng thứ yếu so với một trật tự xã hội công bằng và hợp lý. Việc cầu nguyện thần linh không được ngăn cản con người thi hành các bổn phận chính đáng đối với xã hội. Thái độ của Ngài dường như cho rằng, tốt nhất người ta nên kính trọng quý thần nhưng hãy ở xa quý thần.<sup>145</sup> Dù rằng, đức Khổng Tử không phải là người vô thần hoặc bài tôn giáo, không có bằng chứng nào cho thấy là Ngài quan tâm đến việc khởi lập một tôn giáo. Đúng hơn, Ngài đã phát triển một hệ thống đạo đức, một thuyết trị quốc, và một tập hợp các mục tiêu cá nhân và xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến người Trung Quốc gần 25 thế kỷ.

Giáo lý của đức Khổng Tử căn cứ trên một số chủ đề trung tâm. Một trong những chủ đề ấy được biểu thị bằng chữ Lễ, có thể dịch ra bằng nhiều từ khác nhau “lễ phép”, “lễ nghi”, “lễ lạc” hoặc “lễ độ”. Ban đầu lễ có thể có nghĩa là vân trong gỗ hoặc là hoa văn trong ngọc. Về cơ bản, Lễ dường như có nghĩa là “dòng đời như đúng lý phải diễn ra”; dĩ nhiên lễ có hàm ý xã hội và tôn giáo. Khi một xã hội sống theo lễ, xã hội ấy vận hành trôi chảy: nam nhân, phụ nhân đều kính trọng người già và các bậc trưởng thượng của họ, các lễ nghi và lễ lạc phù hợp được cử hành, mọi vật, mọi người đều ở đúng vị trí của mình.

Tất nhiên, nguyên tắc *lễ* được chấp hành chặt chẽ khi có một hình thức lý tưởng của chính quyền phong kiến tồn tại. Như vậy, trong các nước có chư hầu, người dân biết kẻ trên, người dưới, và có thể cư xử với nhau bằng thái độ nhã nhặn, lịch sự mà đức Khổng Tử tin rằng, cần thiết cho việc điều hành xã hội thông suốt. Hơn nữa, Khổng Tử cho là Trung Quốc, thời của Ngài, ở

trong tình trạng khủng hoảng là do người dân không còn sống theo các nguyên tắc của *lễ* nữa.

Một trong những tác phẩm cổ điển của Khổng giáo là quyển *Kinh Lễ*, mà đề tài chủ yếu là *Lễ*, ghi lại cuộc đàm thoại sau:

Vương công nước Ân hỏi Khổng Tử, “*Lễ* là gì? Vì sao Ngài nói về *lễ* như là một điều quan trọng đến như vậy?”

Khổng Tử trả lời, “*Bây* tôi khiêm tốn của chúa công thật sự không xứng đáng để hiểu *lễ*”.

“*Nhưng* Ngài luôn miệng nói về *lễ*”, Vương công nước Ân nói.

Khổng Tử: “*Điều* thần biết là như thế này, ở bất cứ nơi đâu con người sống theo *lễ* là điều vĩ đại nhất. Không có *lễ* ta không biết làm thế nào cử hành việc thờ phượng các thần linh trong trời đất cho đúng phép; hoặc làm thế nào thiết lập đúng vị thế của vua, quan, người cai trị, kẻ bị trị, và người già, người trẻ; hoặc làm cách nào thiết lập những mối quan hệ giữa nam giới, nữ giới; giữa cha mẹ và con cái, giữa anh em với nhau, hoặc làm thế nào phân biệt những mức độ khác nhau của những mối quan hệ trong gia đình. Đó là lý do tại sao người quân tử tôn trọng *lễ* rất mực như vậy.<sup>146</sup>

Theo đức Khổng Tử, có Ngũ luân hay năm mối quan hệ căn bản trong đời sống. Nếu *lễ* có mặt trong những mối quan hệ này trong toàn xã hội, thì trật tự xã hội sẽ là lý tưởng. Năm mối quan hệ đó như sau:

*Phụ - Tử (Cha – Con). Cha phải có lòng thương yêu từ ái và con phải hiếu thảo.*

*Huynh – Đệ (Anh – Em). Anh phải dịu dàng hòa mục và em phải khiêm cung.*

*Phu – Phụ (Chồng – Vợ). Chồng phải cư xử đúng đắn và vợ phải vâng lời.*

*Tiền bối – Hậu sinh (Người lớn – Kẻ nhỏ). Người lớn phải quan tâm, kẻ nhỏ phải kính trọng.*

*Quân – Thần (Vua – Tôi). Vua phải có lòng nhân từ độ lượng với bầy tôi, và bầy tôi phải trung thành với vua.*

Trong những lý tưởng của đức Khổng Tử, nguyên tắc *lễ* là sự biểu hiện ra bên ngoài của người trên đối với kẻ khác. Biểu hiện bên trong của lý tưởng Khổng Tử gọi là *nhân (jen)*. *Nhân* thường được dịch là “*tình thương*”, “*lòng tốt*”, “*lòng nhân từ - lòng thương người*”. Theo đức Khổng, chỉ có những bậc hiền nhân thời xưa mới có *nhân* nhưng *nhân* là phẩm chất mà mọi người phải tìm cách phát triển. Việc theo đuổi phẩm chất này được nói đến nhiều lần trong Luận Ngữ.

*Nhân* đối với con người còn quan trọng hơn lửa và nước. Ta từng thấy người chết vì đi vào nước và lửa, nhưng ta chưa từng thấy ai mất mạng vì đi vào *nhân*.<sup>147</sup>

*Nhân là từ bỏ mình và trở về với sự đúng mực (lễ). Bởi vì từ bỏ bản thân và trở về với lễ thì thiên hạ sẽ trở về với Nhân.*<sup>148</sup>

Do đó, đức Khổng dạy người ta phải thương yêu lẫn nhau và thực hành sự kính trọng và lễ độ với nhau, trong đời sống hằng ngày. Ngài không đi quá xa như Chúa Giêsu đã làm là dạy con người làm ơn cho kẻ thù của mình, Ngài cũng không dạy, “Bất cứ điều gì người muốn người ta làm cho mình, thì hãy làm điều ấy cho người...”<sup>149</sup> Đúng hơn, Khổng Tử dạy rằng, xã hội được phục vụ tốt nhất khi người ta hành động theo nguyên tắc có đi có lại mới toại lòng nhau.

*Tử Cống hỏi: “Có chữ nào có thể làm nguyên tắc ứng xử trong đời?”*

*Khổng Tử nói: “Có lẽ là chữ ‘Thứ’ – có qua có lại: “Đừng làm cho người khác điều mà mình không muốn người khác làm cho mình.” (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.)*<sup>150</sup>

Nếu nguyên tắc lễ và nhân tồn tại và hoạt động trong một cá nhân, thì thành quả sẽ là Thánh nhân, đích đến của Khổng giáo.

Hiển nhiên, đức Khổng tin rằng, bản tính con người là thiện (nhân chi sơ, tính bản thiện), hoặc ít nhất con người có khả năng hoàn thiện tự nhiên, dù điều đó không thật minh thị trong giáo lý của Ngài, như trong tác phẩm của Mạnh Tử, môn đệ Ngài. Giáo lý này làm cho những người theo Khổng giáo trực tiếp đối lập với những triết thuyết như Kitô giáo, cho rằng, bản tính con người là ác và cần có sự can thiệp thiêng liêng để cứu rỗi. Khổng Tử rõ ràng tin rằng, trong những hoàn cảnh thích hợp, các cá nhân có thể đạt đến tính thiện và cuối cùng thành thánh nhân. Một yêu cầu để cho con người đạt được tính thiện, là một chính quyền tốt. Đức Khổng tin rằng, một chính quyền kém với những luật lệ tồi, khiến người dân trở nên thiếu đạo đức. Một tấm gương tốt lành của các tầng lớp cai trị sẽ đem lại đạo đức chân chính cho người dân. Vì bản tính đạo đức của con người, đức Khổng tin rằng, không cần thưởng hay phạt để khuyến dụ người dân làm thiện. Hành vi thiện tự nó là phần thưởng. Do đó, dù đức Khổng có tin điều gì vào thần thánh, Ngài cũng không bao giờ nói đến một cuộc sống mai sau trên thiên đàng hay trong địa ngục, để tưởng thưởng cho việc tốt và trừng phạt việc xấu. Trong những điều kiện thích hợp, con người chỉ đơn giản lớn lên và phát triển thành cái mà đức Khổng gọi là “Thánh nhân”.

### **Sự phát triển của Khổng giáo**

Khi đức Khổng Tử quan đời vào năm 479 tr. C.N., giáo lý của Ngài chỉ được một nhóm đệ tử nhỏ nhoi ghi nhớ và noi theo. Ngài không thành công với tư cách là một nhà trị quốc như Ngài từng hy vọng, và giáo lý của Ngài không được sự ủng hộ rộng rãi – Các vua, chúa Trung Quốc cũng không mở rộng cửa cho những đệ tử liên sau Ngài. Tuy nhiên, trong thời

gian 500 năm sau, các đệ tử của đức Khổng bắt đầu đóng vai trò chính yếu trong việc đào tạo và làm quân sư cho những bậc quân vương ở Trung Quốc, đến mức mà giáo lý của Ngài trở thành một bộ phận hợp thành cơ bản của văn hóa Trung Quốc.

Sau khi đức Khổng Tử qua đời, gần bảy mươi đồ đệ của Ngài tản đi khắp đế quốc. Một số quân sư cho các vua chúa còn những người khác nỗ lực thành lập các học phái của mình. Họ không thành công tốt đẹp trong cả hai nỗ lực này, vì ít nhất hai lý do. Thứ nhất, họ gặp sự chống đối của những học phái đối lập – Lão giáo, Pháp gia và về sau này, phái Mặc Tử – tất cả đều cho rằng, mình sở hữu chìa khóa cho một phép trị nước hữu hiệu cho những quan chức chịu lắng nghe. Thứ hai, những đệ tử của Khổng Tử dạy rằng, hình thức chính quyền tốt nhất là chế độ phong kiến lý tưởng hóa – và họ rao giảng điều đó khi mà xã hội phong kiến đang sụp đổ khắp Trung Quốc; họ chậm một bước đối với thời của họ. Tuy nhiên, những đệ tử của Khổng Tử đã xoay sở tìm được một ít người chịu nghe giáo lý và khuyến cáo của họ; do đó mà giáo lý của đức Khổng lại tiếp tục tồn tại. Vào thế kỷ thứ IV và III tr. C.N., nổi lên hai nhà Nho nổi tiếng nhất của mọi thời, Mạnh Tử và Tuân Tử, đã làm hết mọi nỗ lực để phổ biến, truyền bá giáo lý của đức Khổng Tử. Trong tư tưởng Trung Quốc, nhà hiền triết Trung Quốc chỉ đứng sau đức Khổng trong những đệ tử của Ngài sau này là Mạnh Tử.<sup>151</sup> Mạnh Tử sinh ra khoảng 100 năm sau khi đức Khổng qua đời và sống từ năm 372 đến 289 tr. C.N. Chúng ta không chắc lắm về nhiều chi tiết trong cuộc đời ông; nhưng một điều đúng với những nhân vật cổ, là có nhiều truyền thuyết về ông. Đa phần tư liệu truyền thuyết này có ý định vẽ ra những điểm tương đồng giữa ông và đức Khổng. Người ta kể rằng, giống như đức Khổng, Mạnh Tử là con một của một góa phụ nghèo, phấn đấu nuôi con và cho con ăn học. Cũng như Khổng Tử, Mạnh Tử trở thành thầy dạy và tìm cách làm một vị cố vấn chính trị. Cũng y như trường hợp của thầy mình, không ai cần lời khuyên của ông; ông cũng lang thang đó đây để dạy học. Một truyền thống đáng quan tâm kể rằng, Mạnh Tử theo học các đệ tử của Tử Du, cháu của Khổng Tử, và sự thật là một quân sư không hiệu quả của những bậc quân vương Trung Quốc thời ông.

Giáo lý của Mạnh Tử còn lưu lại trong sách *Mạnh Tử*. Từ sách này và từ những sách khác, ta có thể biết được sự đóng góp của ông với tư cách là một học giả Khổng giáo. Giống như đức Khổng, Mạnh Tử không mạn mà lăm với tôn giáo. Tác phẩm của ông nói rất ít về thần thánh và cũng không có ý tác động người dân, trở lại với việc thờ phượng những vị thần truyền thống của Trung Quốc. Vị thế đạo đức chủ yếu của Mạnh Tử là củng cố giáo lý của đức Khổng về tính bản thiện của con người. Trong khi giáo lý này không rõ ràng lắm trong những tác phẩm của Khổng Tử, nó trở nên rõ mồn

một trong những tác phẩm của Mạnh Tử. Mạnh Tử xác định chắc nịch rằng, bản tính của con người cơ bản là thiện. Ông nhận định rằng, không phải tất cả mọi người là thiện, nhưng điều này là do môi trường của họ. Có được môi trường thích hợp, ông dạy, có khả năng là tất cả mọi người đều thiện. Dĩ nhiên, môi trường tốt nhất cho một học giả Khổng giáo mang đặc điểm một chính quyền trên nền tảng chế độ phong kiến cha truyền con nối, hoạt động vì lợi ích của dân. Do đó, Mạnh Tử phân biệt rạch ròi giữa bạo chúa và minh quân.

*Bạo chúa dùng sức mạnh trong khi giả bộ nhân từ. Để thành bạo chúa phải trị vì một đế quốc rộng lớn. Minh quân là người nhân từ, trên tinh thần đạo đức. Để là một minh quân, không cần đợi đến khi có một vương quốc rộng lớn. Nhà Thang trị vì hơn bảy mươi dặm vuông, và vua Văn hơn một trăm dặm. Khi người dân bị trấn áp bằng sức mạnh, không phải vì lòng họ quy phục, mà sức mạnh của họ không đủ. Khi người dân quy phục vì điều thiện, trong lòng họ tự vui và sự thần phục của họ là chân thực.*<sup>152</sup>

Vì chiến tranh hủy diệt khả năng có những điều kiện đúng lý và lương thiện, trong đó tánh thiện của con người có thể phát triển, Mạnh Tử phản đối chiến tranh. Mặt khác, vì con người là yếu tố quan trọng nhất trong bất cứ vương quốc nào, Mạnh Tử tin rằng, người dân có quyền nổi dậy chống lại chính quyền áp bức. Bằng nhiều cách, Mạnh Tử mài sắc hơn trọng điểm của giáo lý Khổng giáo; mặt khác, ông đóng góp thêm những tư tưởng nổi bật của ông vào kho tàng kinh điển Khổng giáo.

Nhà chú giải nổi tiếng thứ hai của Khổng giáo là Tuân Tử, sống thế hệ sau Mạnh Tử (298-238 tr. C.N.). Trong khi Mạnh Tử được coi là nhà chú giải chính thống của Khổng Tử, Tuân Tử được coi là nhà chú giải không chính thống; tuy vậy Tuân Tử có ảnh hưởng lớn hơn trong thời đại của ông.

Một số vua chúa thậm chí giao cho ông phát huy Khổng giáo, trong triều đại nhà Hán (206 tr. C.N. đến 220 sau C.N.).<sup>153</sup> Ông là người nước Triệu và là một học giả được nhiều người kính trọng. Trong những năm về sau, làm chức Pháp quan của thành phố Lan-Ling. Ngoài những dữ liệu đơn sơ này, chúng ta biết rất ít về ông.

Tuân Tử được nhớ đến vì hai đóng góp chính của ông vào tư tưởng Khổng giáo. Trước tiên, thậm chí còn hơn cả Khổng Tử, ông tin tưởng vào giá trị của lễ là phương tiện tập hợp mọi người và giáo dục họ.

*Nguồn gốc của lễ là gì? Ta bảo: Con người sinh ra có lòng ham muốn. Nếu không đạt được điều mình muốn, tất phải tìm kiếm nó. Nếu không có mức độ hay giới hạn cho sự tìm kiếm của mình, tất có thể cạnh tranh với người khác. Cạnh tranh dẫn đến hỗn loạn và hỗn loạn dẫn đến kiệt quệ. Vì vậy, các bậc quân vương ngày xưa ghét sự hỗn loạn đó, đã lập ra lễ và các nguyên tắc đạo đức để đem lại sự phân chia công bằng hầu đáp ứng lòng ham muốn*



*của con người và thỏa mãn những nhu cầu của họ. Các quân vương ngày xưa làm cho lòng ham muốn của con người có thể không làm cạn kiệt nguồn cung cấp vật chất, và nguồn cung cấp vật chất không hủy diệt lòng ham muốn của họ. Cả lòng ham muốn và nguồn cung cấp vật chất hỗ trợ lẫn nhau, và do đó phát triển. Lễ bắt nguồn như vậy đó.*<sup>154</sup>

Đóng góp thứ hai của Tuân Tử, và nhờ đó ông nổi tiếng hơn, là ông bác bỏ tánh thiện căn bản của con người. Trong sự trực tiếp đối nghịch với giáo lý của Mạnh Tử, Tuân Tử lập luận rằng, con người cơ bản là ác trong bản chất của nó. Ông tin tưởng rằng, tánh thiện chỉ có được thông qua giáo dục thích đáng. Do đó, giáo dục, luật pháp, và tự chế là cần thiết để cho xã hội có thể tồn tại. Điều này làm cho lễ càng trở nên quan trọng, vì chính thông qua lễ mà con người được giáo dục để sống cho đúng. Ngoài ra, Tuân Tử còn tin rằng, thần linh trên Trời cơ bản là những thể lực phi cá tính. Vì lý do này mà Tuân Tử có vẻ như là người phi tôn giáo nhất trong những học giả Khổng giáo, thời kỳ đầu.

Sự ra đời của triều đại nhà Hán đánh dấu một kỷ nguyên mới trong lịch sử Trung Quốc. Giai đoạn trước đó đã là một thời kỳ biến động chính trị. Khi các hoàng đế nhà Hán lên trị vì, họ cần số lượng lớn những quan chức hành chính và những cố vấn. Chính trường mới cho những lý thuyết gia chính trị này thu hút nhiều học giả đã được các đệ tử của đức Khổng đào luyện. Địa vị của những Nho gia này càng được củng cố hơn nữa, khi vào năm 13 tr. C.N., họ được giao cho việc đào tạo, giáo dục thanh niên Trung Quốc, đặc biệt là những thanh niên sau này tham gia vào việc cai trị. Những kỳ thi tuyển viên chức được căn cứ vào giáo lý Khổng giáo. Từ đó mãi cho đến năm 1905, nền giáo dục Trung Quốc bao gồm cả việc nghiên cứu giáo lý của đức Khổng Tử. Chính Thầy Khổng cũng đã không thể tạo ra một hệ thống, mà trong đó triết lý của Ngài có ảnh hưởng nhiều hơn đối với tương lai Trung Quốc.

Ngoài sự phát triển của Khổng giáo với tư cách là lý thuyết giáo dục dẫn đạo của Trung Quốc, sự thờ cúng chính đức Khổng Tử đã phát triển trong những năm tháng cuối triều đại nhà Hán. Người ta nói, vua nước Lỗ nghe nói, đã khóc đức Khổng Tử, sau khi Ngài mất, và xây miếu thờ Ngài. Tuy nhiên, với sự lên ngôi của các hoàng đế triều Hán, và uy thế đang lên của các Nho gia, sự tôn kính đối với Ngài đã tăng lên đáng kể. Vào năm 195 tr. C.N., các hoàng đế đầu tiên của nhà Hán đã viếng mộ Khổng Tử và tế một con heo, một con cừu và một con bò đực. Năm mươi năm sau, một ngôi đền đã được xây dựng để tôn vinh Ngài tại thành phố quê hương Ngài. Vào năm 8 tr. C.N., đức Khổng Tử được phong tước Công, và việc phong tước, sau khi Ngài qua đời, đã khởi sự tục phong tước cho người chết. Dần dần các đền thờ và lễ nghi tăng lên khắp Trung Quốc. Vào thế kỷ VI, mọi huyện của

Trung Quốc đều có Khổng Miếu và một số người còn đi đến chỗ coi Ngài là một vị thần. Tuy nhiên, không có một tôn giáo phổ biến nào được phát triển xung quanh đức Khổng Tử. Nhìn chung, Ngài được coi là một vị thánh chủ, hay là thánh tổ của các học giả Trung Quốc và Ngài được kính trọng, tưởng nhớ như là bất cứ vị thánh tổ nào khác.

Sự phát triển việc thờ cúng đức Khổng Tử trải qua một bước thụt lùi khi vào năm 1503, chính quyền ra lệnh tháo gỡ các bức ảnh Khổng Tử khỏi các miếu thờ và thay vào đó, là chiếc bàn bằng gỗ có khắc giáo lý của Ngài. Ngoài ra, các tước phong cho Ngài đều bị bãi bỏ, và Ngài được gọi là “Thầy Khổng, vị Vạn thế sư biểu”. Năm 1906, một nỗ lực khôi phục việc thờ cúng Khổng Tử đem lại mức độ nào đó của sự vinh quang ban đầu; nhưng với sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, việc tế lễ đức Khổng Tử, cùng với những “tế lễ lớn” khác, đều bị đơn giản hóa.

---o0o---

## **NHỮNG NGÀY LỄ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC**

Những ngày lễ của các cộng đồng Trung Quốc dựa trên các cơ sở tôn giáo và thế tục khác nhau. Những ngày lễ cổ xưa gắn liền với những mùa vụ khác nhau. Những ngày lễ khác liên quan đến Lão giáo, Khổng giáo, và Phật giáo. Một số ngày lễ ăn mừng sinh nhật các vị thần và những nhà sáng lập các tôn giáo Trung Quốc. Danh sách một số ngày lễ truyền thống được ăn mừng ở các cộng đồng Trung Quốc như sau. Năm Trung Quốc căn cứ vào âm lịch và ngày cụ thể thay đổi theo từng năm so với dương lịch.

### **Tết Nguyên đán Trung Quốc**

Năm mới được ăn mừng vào cuối tháng giêng hoặc đầu tháng hai dương lịch. Điểm nổi bật của ngày Tết là tẩy rửa, quét dọn (tẩy ứ), làm mới mọi thứ để chuẩn bị cho năm mới và vụ mùa sắp tới vào mùa xuân. Thường thì công việc làm ăn tạm thời đóng cửa trong mấy ngày. Nhà nhà đều tẩy rửa sạch sẽ để chuẩn bị cho việc tưng và đón khách. Vào buổi chiều cuối năm, các gia đình đều tụ tập cúng bái các vị thần khác nhau và tưởng nhớ tổ tiên. Sau việc cúng bái là những bữa tiệc có nhiều món. Đây cũng là dịp sắm quần áo mới và tặng quà cho trẻ con. Đây cũng là dịp sắm quần áo mới và tặng quà cho trẻ con. Pháo nổ và diễu hành cũng là thành phần của ngày Tết. Việc ăn Tết ở Trung Quốc kéo dài cho đến rằm tháng Giêng.

### **Lễ Thanh minh**

Vào đầu tháng tư, người Trung Quốc mừng một lễ khác liên quan đến tổ tiên. Việc mừng lễ này gồm nghi lễ tắm rửa và nhóm lửa mới tượng trưng cho sự mới mẻ của mùa xuân, và sự đổi mới của những lực *đương* trong thiên nhiên. Các gia đình cũng nhân cơ hội này làm sạch và trang hoàng lại mồ mã tổ tiên. Thức ăn được dâng cúng cho những thành viên quá vãng của gia đình tại những phần mộ (tảo mộ), và toàn gia đình còn sống thưởng thức một buổi dã ngoại (đạp thanh).

### **Lễ Thuyền Rồng**

Vào tháng sáu, người Trung Quốc ăn mừng khởi đầu của mùa hạ, với Lễ hội Thuyền Rồng. Mùa này được ăn mừng với việc đua thuyền rồng và ăn bánh chưng. Việc bắt đầu mùa hạ được tin là điểm đỉnh của lực *đương* trên trái đất (ngày dài nhất trong năm) và bắt đầu của lực *âm*. Các nghi lễ Lão giáo trừ tà được tiến hành trong mùa này.

### **Ngày xá tội vong nhân**

Ngày xá tội vong nhân được cử hành vào cuối tháng tám. Đây là phiên bản Trung Quốc của ngày Lễ Vu lan Phật giáo. Tư tưởng Phật giáo về xá tội được kết hợp với mối quan tâm truyền thống Trung Quốc đối với sự an lạc của tổ tiên. Người ta tin rằng, các vong linh được thả ra từ địa ngục như là trong một kỳ đại xá. Tiền và những vật phẩm khác được cúng cho vong hồn tổ tiên. Đồ cúng bằng thức ăn và hoa trái để bên ngoài cho những linh hồn phiêu bạt. Vào ngày này, các gia đình họp mặt để dự một bữa tiệc khác.

### **Tết Trung thu (Lễ Thu hoạch mùa Thu)**

Người Trung Quốc ăn mừng vụ mùa (vụ thu hoạch vào mùa thu) vào ngày rằm tháng tám âm lịch (tháng chín dương lịch). Ngày lễ này gồm có việc thưởng thức trăng rằm và ăn trái cây tươi và bánh ngọt gọi là bánh Trung thu. Ngày lễ cũng có nét đặc biệt là đọc thơ và tinh thần chung của lễ tạ ơn cho vụ thu hoạch mùa thu.

### **Lễ Đông chí**

Mùa đông bao gồm những ngày lễ của Lão giáo về sự đổi mới của đất trời (*Chiao*) vào ngày Đông chí (21-12). Trong khoảng cuối mùa thu, đầu mùa đông, cũng có những lễ mừng sinh nhật khác nhau của các vị anh hùng, thần và nữ thần, các thánh tổ.

## LÃO GIÁO VÀ KHỔNG GIÁO NGÀY NAY

Trước 1949, những tôn giáo và triết thuyết này có thể gọi là “bản địa” của Trung Quốc (tức là Đạo giáo và Khổng giáo), vì tất cả những lý do thực tiễn, đã ít còn ảnh hưởng trong đời sống người Trung Quốc. Những tác phẩm của Khổng Tử và *Đạo đức Kinh* tiếp tục được một ít trí thức tìm đọc; những đền, miếu, bàn thờ, tu sĩ phục vụ việc thờ cúng rơi vào trạng thái vô dụng và không được tu bổ. Lão giáo vẫn còn chỗ đứng trong dân chúng nông thôn, do tính chất có thể nói là ma thuật và lễ lạc của Lão giáo. Những tôn giáo chính của Trung Quốc, trước 1949, được du nhập từ bên ngoài: Phật giáo, Kitô giáo và Hồi giáo.

Vào năm 1948, Trung Quốc trải qua một cuộc cách mạng và trở thành nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, dưới sự lãnh đạo của chính quyền Mác xít. Thái độ chính thức của chính quyền này đối với tôn giáo là: Tôn giáo là tàn dư của quá khứ phong kiến và sẽ lần lần mai một trong xã hội hiện đại. Về mặt lý thuyết, ít ra, chính quyền cũng cho phép tự do tôn giáo. Tuy nhiên, Lão giáo và Khổng giáo bị hoài nghi nhiều bởi vì Khổng giáo được coi là mê tín, dị đoan. Phật giáo được coi là tôn giáo du nhập và do đó, cũng bị nghi ngờ. Kitô giáo rõ ràng là gắn với các đế quốc phương Tây. Do đó, tất cả những nhà truyền giáo Kitô giáo đều bị trục xuất khỏi Trung Quốc vào năm 1952. Hồi giáo lại là vấn đề tế nhị hơn cho chính quyền mới. Hầu hết những người Hồi giáo sống ở phần đất phía Tây của quốc gia và là thành viên của những nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Cho dù Hồi giáo du nhập vào Trung Quốc từ nước ngoài, chính quyền Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã làm ngơ với tôn giáo ấy. Bất kể quan điểm chính thức của chính quyền, nhiều chùa chiền, đền thờ Hồi giáo, nhà thờ đã đóng cửa hoặc được dùng vào việc khác, trong những năm sau 1949. Người Kitô giáo được yêu cầu hợp nhất trong cái gọi là Phong trào Tam Tự<sup>155</sup> để tự bảo vệ chống lại sự can thiệp hay kiểm soát của ngoại quốc. Nhìn chung, Trung Quốc sau 1949 không phải là nơi thuận lợi cho những tôn giáo có tổ chức, dù rằng một số những tín đồ của năm tôn giáo vẫn duy trì việc hành đạo của mình.

Trong thời gian của cái gọi là Cách mạng Văn hóa, khởi sự từ tháng 8-1966, tất cả những tôn giáo ở Trung Quốc đều bị cấm đoán. Trong ba năm, những nhà lãnh đạo cuộc Cách mạng Văn hóa tích cực vận động chống lại bất cứ cái gì đại diện cho bốn “cái cũ”: tư tưởng cũ, văn hóa cũ, tập tục cũ, và thói quen cũ. Tàn dư tôn giáo là những mục tiêu được chiếu cố. Những chùa chiền và nhà thờ cố xoay sở để tồn tại, cho đến năm 1966 đều bị đóng cửa. Chùa chiền Phật giáo được chọn làm nơi tô, vẽ những khẩu hiệu. Các tượng thờ bị đập bể và kéo lôi ngoài phố. Khổng Tử được gọi là “kẻ đồ sộ một của tư tưởng phong kiến”. Nơi chôn nhau cắt rốn của ông bị tấn công, và Khổng Miếu ở đó bị tàn phá. Những người dân dám ăn mừng những ngày lễ Lão

giáo đều bị bắt, và bị kết tội tư tưởng sai quấy. Đền thờ Lão giáo, bia, bàn thờ, các vật lưu niệm đều bị phá hủy trong cuộc thanh trừng này.

Năm 1977, sau cái chết của Mao Trạch Đông và sự tan băng trong mối quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia phương Tây, chính phủ Trung Quốc cởi mở với tôn giáo hơn. Chùa chiền, nhà thờ được mở cửa trở lại và tiến hành phụng vụ. Trường Đại học Nam Kinh thành lập một Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo vào năm 1979. Sinh viên Trung Quốc bây giờ được thu nhận vào những khoa nghiên cứu tôn giáo ở một số trường đại học Hoa Kỳ. Chính phủ Trung Quốc trả chi phí dịch và in *Thánh Kinh*. Ngay cả với thái độ mới, cởi mở hơn đối với tất cả các tôn giáo, tương lai của Lão giáo và Khổng giáo vẫn chưa rõ ràng. Những nỗ lực xây dựng một xã hội không tôn giáo có thể coi như không thành công.<sup>156</sup>

---o0o---

## CHƯƠNG 09 - THẦN ĐẠO

Đừng nghĩ là Thượng đế ở xa, mà hãy tìm Ngài trong tâm mình, vì tâm mình là nơi Thượng đế ngự trị. Cái mà ở trên trời sinh ra mọi vật, là cái mà trong con người, làm cho con người yêu thương người xung quanh, do đó, đừng nghi ngờ rằng, Trời yêu cái thiện trong tâm và ghét cái đòi lập với cái thiện. Thờ Trời và kính tổ tiên là gốc của đạo Thánh hiền.

***Muro-Kiuso***

Thần Đạo (Shinto) là một tôn giáo bản địa Nhật Bản có tổ chức lỏng lẻo, bao gồm nhiều tín ngưỡng và lối hành đạo khác nhau. Vì sự đa dạng rất rộng này cho nên khó có thể định nghĩa Thần đạo. Do đó, chúng ta chỉ có thể kể ra một số những lĩnh vực mà Thần đạo đề cập đến. Theo một nghĩa nào đó, Thần Đạo là một hình thức của chủ nghĩa yêu nước Nhật Bản. Thần thoại miêu tả sự thành lập Nhật Bản như là một lãnh thổ thượng đẳng so với những lãnh thổ khác; các đền thờ Nhật tưởng niệm những đại anh hùng và những sự kiện vĩ đại trong lịch sử Nhật Bản. Về lịch sử, nước Nhật dạy người Nhật rằng, các hoàng đế của họ là con cháu của nữ thần mặt trời. Những nhà chú giải phương Tây thường so sánh Thần đạo của Nhật Bản với cảm xúc mà người Mỹ cảm nhận được khi viếng thăm Gettysburg hoặc Đài kỷ niệm Washington. Có lẽ sự so sánh gần gũi nhất là những gì xuất hiện trong một số đô thị Mỹ vào Ngày Tưởng niệm hàng năm, khi người ta hồi tưởng lại những sự kiện lịch sử trọng đại trong lịch sử quốc gia, viếng mộ

những liệt sĩ và cầu xin Thượng đế ban phước lành cho quốc gia vào những ngày cuối xuân tươi đẹp.<sup>157</sup>

Tuy nhiên, Thần đạo còn hơn là một chủ nghĩa quốc gia mang màu sắc tôn giáo. Nó còn lôi kéo người Nhật Bản đến thái độ tôn thờ những vẻ đẹp của tổ quốc, nhất là núi rừng.<sup>158</sup> Thần đạo gồm cả những khía cạnh vật hồn giáo và thờ cúng tổ tiên. Trên quy mô lớn, Thần đạo trong dân gian diễn ra trong các đền thờ khắp nước Nhật. Những nghi lễ riêng trong từng gia đình được cử hành trong những điện thờ nhỏ trong nhà của người Nhật. Những nghi lễ riêng trong từng gia đình được cử hành trong những điện thờ nhỏ trong nhà của người Nhật. Những phái tôn giáo tích cực có tổ chức chặt chẽ cũng đã phát triển từ Thần đạo cơ bản. Do đó, từ Thần đạo có thể chỉ các tập quán văn hóa tôn giáo đa dạng khác nhau của Nhật Bản.

Chính từ Shinto (*Thần đạo*) không được chính thức tạo ra cho đến thế kỷ VI. Nó được phát triển vào lúc ấy để phân biệt tôn giáo bản địa Nhật Bản với các tôn giáo mới – Phật giáo, Lão giáo, và Không giáo, được du nhập từ Trung Quốc, Triều Tiên trong thời kỳ này. Từ Shinto thật ra có gốc từ những từ Trung Quốc là Shen (thần) và Tao (đạo) có thể tạm dịch là “đường lối của các thần”. Từ được người Nhật ưa thích để chỉ tôn giáo bản địa này là kami-no-michi, cũng có thể được dịch là “đường lối của các thần”.

---o0o---

## THẦN THOẠI NHẬT BẢN

Để hiểu tôn giáo Nhật Bản trước thế kỷ VI, chúng ta phải xem xét một số những thần thoại truyền thống bao quanh nguồn gốc của nước Nhật, các vị thần bản địa và lịch sử buổi đầu của nước Nhật. Lúc khởi thủy có Kami, thường được định nghĩa là “các vị thần”, định nghĩa này là không chính xác. Các học giả đã chọn định nghĩa *Kami* là *Mana*.

*Kami, trong nghĩa gốc của nó, trên thực tế, đồng nhất với Mana, một cái tên do khoa học tiếp thu từ ngôn ngữ của người Malanesi, chỉ các thế lực huyền bí mà người tiền lịch sử thành văn nhận thấy phát ra từ những đối tượng và kinh nghiệm làm trỗi dậy trong họ những xúc cảm kinh ngạc và kinh sợ.*<sup>159</sup>

Có người lại đồng nhất hóa từ Kami với từ Hy Lạp *Daimon*. Tuy nhiên từ này cũng không đầy đủ. Ngay cả trong thế kỷ XVIII, học giả Thần đạo Nhật Bản Motoori Norinaga thú nhận, “Tôi chưa hiểu được nghĩa của thuật ngữ Kami”.<sup>160</sup> *Kami* chắc là chỉ những vị thần của trời và đất được người Nhật Bản sùng bái, nhưng cũng chỉ các thần linh trong loài người, vật, cây cỏ, biển, và núi. Bất cứ vật, người, hay một lực lượng nào đó có sức mạnh siêu nhiên hay là gây kinh ngạc đều được người Nhật cổ miêu tả là *Kami*. Dù

rằng *Kami* có thể được định nghĩa bằng những thuật ngữ mở rộng này, nhưng trong thần thoại nó thường chỉ các vị thần hoặc người có năng lực như thần.

Nguồn tư liệu chính để chúng ta tìm hiểu về thần thoại Nhật Bản là *Kojiki*, “Biên niên sử những Biến cố Cổ”. Những biên niên sử này được sưu tập vào thế kỷ VII và VIII, như là một phản ứng lại với sự thâm nhập của văn hóa và tôn giáo Trung Quốc. Trong những thế kỷ này, người Nhật mặc dù muốn chấp nhận nền văn hóa tiên tiến của Trung Quốc, cũng tìm về di sản của chính họ. Kết quả của việc tìm kiếm này đưa đến những biên niên sử, trong đó một phần có tên là “Thời đại của các Thần”. Trong tài liệu này, người ta có thể tìm thấy bối cảnh thần thoại của nền văn hóa Nhật Bản. Bộ *Kojiki* gồm những truyện kể về việc sáng tạo ra quần đảo của Nhật Bản bởi hai *Kami*, Izanagi và người phối ngẫu của thần là Izanami. Hai vị này trở thành những đấng sinh thành thiêng liêng cho những thần khác trong thần thoại Nhật Bản. Thần đứng đầu của các thần là Amaterasu, nữ thần mặt trời. Người ta tin rằng, các hoàng đế Nhật Bản đều là những con cháu trực hệ của nữ thần Amaterasu.

---o0o---

## LỊCH SỬ THẦN ĐẠO

### **Thần đạo trước năm 300 sau C.N.**

Theo truyền thống thần thoại, hoàng đế Nhật Bản đầu tiên lên ngôi vào thế kỷ VII tr. C.N., nhưng hầu hết những học giả hiện đại đồng ý rằng, lịch sử thật sự của Nhật Bản chỉ bắt đầu từ thế kỷ III sau C.N. Vào thời điểm này, người Nhật Bản mới được các nước biết đến và bắt đầu chép sử. Do đó, nước Nhật nằm trong số những nền văn hóa trẻ nhất của châu Á.

Trước thời điểm này, khó nói được tín ngưỡng của người Nhật là gì. Việc du nhập Phật giáo vào thế kỷ VI khiến cho người Nhật sưu tập những thần thoại, lễ nghi khác nhau của họ dưới cái tên là *Kami-no-michi* để phân biệt tôn giáo bản địa với những tôn giáo được người Trung Quốc và Hàn Quốc du nhập. Trước thời điểm này tín ngưỡng của người Nhật có lẽ là một tổ chức lỏng lẻo gồm những lối hành đạo rất khác nhau. Các thần thoại cho phép thờ cúng vô số thần, nữ thần, thần linh, tổ tiên và những dạng khác nhau của *vật hồn giáo*. Các đền để thờ các *Kami* khác nhau, và các đền thờ được lập tại các nhà cá nhân để thờ tổ tiên và *Kami* Amaterasu và Susa-No-O có lẽ là những thần phổ biến nhất, và được chú trọng nhiều hơn ở các đền thờ xây cho họ và ở các điện thờ gia đình. Ngoài những trình bày rất tổng quát này, khó có thể nói bất cứ điều gì về tín ngưỡng Nhật Bản thời tiền sử.

## **Ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Thần đạo**

Vào thời kỳ đầu lịch sử, Nhật Bản là đối tượng quan tâm của các thương buôn và những nhà truyền giáo Trung Quốc và Triều Tiên. Những người này mang theo họ phần lớn nền văn hóa Trung Quốc, bao gồm nghệ thuật, ngôn ngữ và hệ thống chữ viết và, dĩ nhiên là các tôn giáo và các hệ thống đạo đức khác nhau. Sau thế kỷ IV, người Nhật chịu ảnh hưởng của Phật giáo, Lão giáo và Khổng giáo. Tất cả những tôn giáo này đều có ảnh hưởng lâu dài đến nền văn minh Nhật Bản. Bộ Kojiki ghi lại sự du nhập của văn hóa Trung Quốc vào Nhật Bản.

Trong những năm tiếp theo, sự giao lưu giữa Trung Quốc và Nhật Bản tăng lên rất nhiều. Trước thời kỳ này, Nhật Bản không có văn tự. Họ tiếp thu, sau đó, chữ viết và nhiều yếu tố văn hóa khác của Trung Quốc. Đạo đức Khổng giáo được hoan nghênh vì Nhật Bản được cai trị bởi một hệ thống phong kiến, và Khổng giáo đem đến nền tảng đạo đức cho hệ thống chính trị Nhật Bản. Việc thờ cúng tổ tiên luôn luôn được thực hành tại Nhật Bản; do đó, các yếu tố Khổng giáo và Lão giáo nhấn mạnh đến lòng hiếu thảo được người Nhật sẵn sàng chấp nhận. Nhìn chung lại, thời kỳ giữa thế kỷ IV và VIII là một thời kỳ thay đổi dữ dội, đối với Nhật Bản.

Việc du nhập Phật giáo Trung Quốc và Triều Tiên là cực kỳ quan trọng trong việc phát triển tôn giáo Nhật Bản. Theo các biên niên sử của Nhật Bản, hoàng đế được tặng một ảnh của đức Phật và mấy bộ kinh Phật vào năm 522. Hoàng đế rất vui mừng nhưng các quân sư của ông cảnh báo về việc du nhập một vị thần ngoại lai, có thể làm dấy lên sự nổi giận của các *Kami* bản địa. Một thời gian ngắn sau khi ảnh của đức Phật được giới thiệu, một nạn dịch bùng phát ở Nhật Bản. Hoàng đế e sợ rằng, nạn dịch là hành động trả thù của *Kami* nên cho ném ảnh Phật xuống sông, và đốt ngôi nhà được xây để lưu ảnh Phật. Biên niên sử ghi lại và việc hoàng đế từ chối tôn giáo ngoại lai làm cho nạn dịch chấm dứt.

Tuy nhiên, Phật giáo đâu có thể bị đẩy ra khỏi Nhật Bản dễ dàng như thế. Trong những thế hệ tiếp sau, những tượng Phật khác lại được đưa vào cùng với nhiều kinh sách và nghi lễ. Vào cuối thế kỷ VI, Phật giáo Đại thừa đã bám rễ vững chắc ở Nhật Bản.

Phản ứng đối với Phật giáo của người Nhật có bốn loại. Trước hết là việc đưa ra từ Thần đạo để phân biệt tôn giáo bản địa Nhật Bản với tôn giáo ngoại lai mới. Đây có thể là lúc mà người Nhật thật sự bắt đầu nghĩ đến việc thờ cúng bản địa của họ như là một tôn giáo hẳn hoi.

Phản ứng thứ hai là việc người Nhật chủ trương Thần đạo, nên công nhận nhiều vị Phật và Bồ tát của Phật giáo, nhưng coi họ là các *Kami* được mặc khải cho người Ấn Độ và Trung Quốc. Dĩ nhiên các Phật tử cũng có ý định



đảo ngược lại kiểu tư duy này, và cho là *Kami* là mặc khải về chư Phật và Bồ tát cho người Nhật.

Phản ứng thứ ba là Ryobu (Thần đạo Nhị diện), một sự tổng hợp giữa Thần đạo và Phật giáo giữa thế kỷ VI và IX. Một sự nhất thể hóa từ từ giữa *Kami* của Thần đạo và các vị thánh của Phật giáo. Từng chút, từng chút một, ranh giới giữa hai tôn giáo biến mất. Các tu sĩ Phật giáo bắt đầu thực hiện nhiệm vụ ở các đền thờ Thần đạo. Những nghi lễ diễn ra ở những nơi này rất ít khác biệt giữa hai tôn giáo. Các yếu tố kiến trúc Phật giáo được bổ sung vào các đền thờ Thần đạo. Nói chung, đời sống của người Nhật chia làm hai lĩnh vực. Những quan tâm đến đời sống thường nhật thuộc về phần của Thần đạo, và mỗi bận tâm đối với kiếp sau là thuộc lĩnh vực của Phật giáo. Cho nên, có thể nói là một công dân truyền thống Nhật Bản sinh ra là một người Thần đạo và chết là một Phật tử. Trong mười thế kỷ Thần đạo và Phật giáo chung sống bên nhau ở Nhật Bản, mỗi tôn giáo phục vụ cho một nhu cầu riêng của người dân.



*Một Thầy tế Thần đạo, tỉnh Kiso, Nhật Bản, với một người mẹ và đứa con, trong một buổi lễ cử hành sau ngày sinh của đứa bé. (Ms Michal Heron)*

Phản ứng thứ tư của người Nhật đối với Phật giáo là sự phát triển một số hình thức Nhật Bản nhất định của Phật giáo. Phật giáo Đại thừa là một tôn giáo cực kỳ uyển chuyển, cho phép sự biến điệu đến mức có thể coi là một gia đình tôn giáo hơn là một chi phái của Phật giáo. Chỉ trong vài thế kỷ sau khi Phật giáo đến Nhật Bản, những biến điệu về chủ đề Phật giáo bắt đầu phát triển. Phật giáo nhấn mạnh đến thiền định (*dhyana*) như là phương tiện minh kiến chân lý của Đạo. Phật tử Trung Quốc đã du nhập thiền định thông qua công việc truyền đạo của Bồ Đề Đạt Ma và gọi đó là Phật giáo Thiền tông (Ch'an). Người Nhật Bản phát triển Phật giáo Đại thừa Thiền định còn xa hơn dưới cái tên là Zen. Người Nhật còn khởi xướng hoặc phát triển

những hình thức Phật giáo khác như là Tịnh Độ tông, và Nhật Liên giáo.<sup>161</sup> Những hình thức này và những hình thức khác của Phật giáo trở nên rất phổ biến ở Nhật Bản đến mức, Thần đạo được pha trộn với những hình thức ấy và hầu như bị lãng quên như là một tôn giáo có thể tồn tại cho riêng người Nhật.

### **Sự hồi sinh của Thần đạo**

Từ thế kỷ VIII trở đi, Thần đạo và Phật giáo sáp nhập thành một dạng tôn giáo hỗn hợp, đến mức Thần đạo hầu như biến mất, không còn là một tôn giáo độc lập nữa. Tuy nhiên, nhiều nhà cải cách muốn xét lại và hồi sinh tôn giáo bản địa của Nhật Bản. Khoảng đầu thế kỷ XIV, những học giả khác nhau đã nêu ra những sức mạnh của Thần đạo và phục hồi địa vị quan trọng của Thần đạo. Tuy nhiên, mãi cho đến thế kỷ XVII và sau khi chế độ Tokugawa khởi lập (1600-1867) Thần đạo mới nhận được sự trợ lực chính thức. Trong kỷ nguyên này, những nhà lãnh đạo quân sự có đầu óc cứng rắn đã đoàn kết người Nhật lại, tìm cách cách biệt quốc gia khỏi những ảnh hưởng ngoại bang. Vì Phật giáo và Kitô giáo có nguồn gốc từ nước ngoài nên bị gạt sang một bên; vì Thần đạo là tôn giáo bản địa Nhật Bản, nên được ủng hộ và tăng cường sức mạnh từ chính phủ quốc gia. Phiên bản Khổng giáo của người Nhật là hệ thống tôn giáo ngoại lai độc nhất được sự ủng hộ trong giai đoạn này, bởi vì đạo đức Khổng giáo có lợi cho chế độ quân phiệt Tokugawa.

Một trong những khía cạnh sinh động của đời sống Nhật Bản trong kỷ nguyên Tokugawa là những hiệp sĩ phong kiến, gọi là *Samurai*. Trong suốt lịch sử Nhật Bản, những chiến binh cá nhân làm công với tư cách là vệ sĩ hoặc lính đánh thuê cho các vua chúa phong kiến; nhưng trong thời Tokugawa *Samurai* được lý tưởng hóa, và một bộ luật quy định cách hành xử của *Samurai* được soạn ra. Vào thế kỷ XVII, chính quyền thành lập Chu Hi (Shushi), trường Khổng giáo làm gương mẫu chính thống cho việc hành xử của các tầng lớp thượng lưu trong xã hội. Người lãnh đạo của trường này, Yamaga Soko (1622-1685) đã kết hợp Thần đạo và Khổng giáo để làm nên bộ luật gọi là *Bushido*, “đạo của người hiệp sĩ chiến binh”. Tiêu chuẩn được thiết lập cho hiệp sĩ phong kiến Nhật Bản tương tự trong nhiều phương diện, với những tiêu chuẩn của hiệp sĩ Kitô giáo lý tưởng hóa thời Trung Cổ ở châu Âu, ngoại trừ tình yêu lãng mạn. Nhìn chung, *Bushido* có thể tóm lược như sau:

*Samurai phải trung thành với chúa của mình trong hệ thống cấp bậc phong kiến.* Những quá khích mà sự trung thành này đã đưa đến được minh họa, bằng một trong những câu chuyện nổi tiếng nhất trong văn học Nhật Bản, câu chuyện về bốn mươi bảy *Ronin*. Năm 1702, một vị lãnh chúa phong kiến

bị một quan lại của chính phủ xúc phạm. Ông ta rút gươm và làm bị thương vị quan đó. Vì hành động này, vị chúa đó bị buộc phải tự sát, và tài sản của ông ta bị sung công. Giúp việc cho ông ta là bốn mươi bảy *Samurai* mà, vì chủ của mình đã chết, nên gọi là *Ronin* (người không có chủ). Những hiệp sĩ này thề trả thù sự bất công mà chủ mình phải chịu. Để tránh nghi ngờ, họ giải tán và hành xử công khai như không quan tâm gì đến chủ mình. Khi kẻ thù mất cảnh giác, họ tập hợp lại, tấn công lâu đài của người đã làm nhục chủ mình, và giết chết ông ta. Rồi họ yên lặng chờ chính quyền ra lệnh cho họ tự sát. Do đó, bốn mươi bảy *Ronin* đã trở thành tấm gương lý tưởng cho sự trung thành của *Samurai* với các vị chúa của mình.

*Samurai phải rất can đảm trong đời sống, trong chiến đấu, và trong ý chí sẵn sàng phơi gan vì chủ.*

*Trên tất cả, Samurai là người trọng danh dự. Samurai chọn lấy cái chết vì mất danh dự, và được trông đợi là tự vẫn hơn là phải đối mặt với tình huống bị làm nhục.*

*Giống như một người theo Kitô giáo chân chính, Samurai được trông đợi là phải lễ độ với chủ mình, và đối với những nhân vật quyền thế. Tuy nhiên, sự lễ độ và khiêm cung này không mở rộng cho mọi người trong xã hội. Có những câu chuyện về Samurai thử lưỡi gươm của mình trên những người nông dân, nếu không có chiến trận để đánh. Câu chuyện lâu đời về một *Samurai* dùng gươm chém một người nông dân bảy lần, mà không có cảm giác gì, cho đến khi người nông dân đứt thành tám mảnh, có lẽ xuất phát từ truyền thống này của Samurai.*

*Bất kể thái độ của Samurai đối với nông dân, Samurai được trông đợi là người quý phái với tất cả ý nghĩa của từ này. Samurai được cho là có lòng từ ái, chỉnh đốn điều sai trái, mang lại công lý cho những nạn nhân của bất công. Một bộ phim nổi tiếng của Nhật Bản, “Bảy Samurai”, là điển hình cho ý thức công lý này.*

Ý chí của một *Samurai* đúng nghĩa muốn tự sát hơn là phải đối mặt với sự nhục nhã, và thái độ của người Nhật Bản đối với tự sát, nói chung, từ lâu đã làm cho những người phương Tây phải kinh ngạc. Nhiều truyền thống tôn giáo châu Âu cấm tự sát. Tuy nhiên, ở Nhật Bản, tự sát được khuyến khích như là một phương tiện để tránh bị làm nhục, là phương tiện thoát khỏi hoàn cảnh tồi tệ, là phương tiện phản kháng, và trong Thế Chiến II là phương tiện thật hữu hiệu để hủy diệt tàu chiến của đối phương. Có lẽ không nền văn hóa nào trên thế giới lại có thái độ này đối với tự sát.

Trong luật Bushido, người chiến binh được mong đợi là tự sát theo cách chậm chạp và đau đớn gọi là *Seppuku* (người phương Tây thích dùng từ *Hara-kiri*,<sup>162</sup> có nghĩa là mổ bụng). Đó là tự sát bằng cách tự mổ bụng. Vào một thời gian thích hợp, người chiến binh được mong đợi là mổ bụng mình

cho ruột tuôn ra. Trong thời gian gần đây, lại có việc phổ biến là một người bạn của Samurai sẽ chặt lấy đầu, ngay sau khi Samurai mổ bụng. Hình thức chết này được dành cho các chiến binh và những nhà quý tộc. Phụ nữ và nông dân bị cấm tự sát theo kiểu Seppuku và được mong đợi là tự sát theo cách nhanh hơn, tức là đâm vào cuống họng. A. B. Mitford, bí thư của lãnh sự Anh ở Nhật vào thế kỷ XIX, được cho phép chứng kiến nghi lễ tự sát; ông đã ghi nhận lại sự cố đó như sau:

*Người bị kết tội là Taki Zenzaburo, một quan chức của nhà vua xứ Bizen, người ra lệnh bắn vào nơi định cư của người nước ngoài ở Hiogo vào tháng hai, 1868.*

*Buổi lễ, theo lệnh của chính Mikado, diễn ra vào 10:30 tối tại đền Seifukukji, tổng hành dinh quân đội Satsuma ở Hiogo. Mỗi phái đoàn nước ngoài gửi đến một chứng nhân. Chúng tôi có cả thảy 7 người nước ngoài.*

*Sau không vài phút chân chừ lo lắng, Taki Zenzaburo, một người đàn ông vạm vỡ, 32 tuổi, với vẻ quý phái, bước vào sảnh đường, mặc lễ phục của mình, một loại y phục vải sô gai tay rộng được mặc trong những dịp trọng đại. Ông ta đi cùng với một Kaishaku và ba sĩ quan, mặc Jimbaori hay là áo trện có viền dăng ten vàng. Từ Kaishaku là một từ không tương đương với từ “đao phủ”. Công việc có tính chất nghi lễ của vị này trong nhiều trường hợp, do một người bà con hay một người bạn của người bị kết tội thực hiện, và mối quan hệ giữa họ thường là có tính chất giữa người trưởng và người thứ, hơn là giữa nạn nhân và người hành quyết. Trong trường hợp này, Kaishaku là một học trò của Taki Zenzaburo, và được những người bạn của Taki lựa chọn trong số những người giỏi kiếm thuật của họ. Với Kaishaku bên tay trái của mình, Taki tiến chậm về phía những chứng nhân người Nhật, và cả hai cúi đầu trước họ, rồi tiến gần về phía những người nước ngoài, họ chào chúng tôi cũng y như vậy, có lẽ lịch sự hơn; trong mỗi trường hợp, việc chào kính đó đều được đáp lễ. Từ từ, với vẻ cao quý, người bị kết tội đi lên một cái sàn cao, và lạy trước bàn thờ trên cao hai lần, rồi ngồi trên tấm thảm bên trái, lưng quay về phía bàn thờ, Kaishaku quỳ bên trái của người đó. Một trong ba sĩ quan hầu cận tiến về phía trước, mang một cái giá loại dùng để dâng đồ tế, trên đó, được bọc trong giấy, là một Wakizashi, một thanh gươm ngắn hay dao găm của người Nhật, dài 9 inch rưỡi với mũi và cạnh sắc như dao cạo. Anh ta trao thanh gươm, trong tư thế quỳ mọp, cho người bị kết tội, phạm nhân nhận lấy một cách trang trọng, cầm hai tay đưa lên khỏi đầu và đặt trước mặt mình.*

*Sau một khoảnh khắc trang trọng sâu lắng nữa, bằng một giọng không giấu được xúc động và chân chừ có thể có, của một người đang bực bạch lời tự thú đau đớn, nhưng nét mặt hoặc thái độ không biểu lộ xúc cảm nào, Taki nói như sau: “Tôi, và chỉ chính tôi thôi, đã ra lệnh, không theo cấp thẩm*

quyền, bắn vào cơ sở của người nước ngoài ở Kobe, và bắn một lần nữa khi họ tìm cách thoát thân. Vì tội này, tôi tự mổ bụng, và xin chư vị có mặt chứng giám cho tôi.”

Cúi chào một lần nữa, người vừa nói đề cho áo ngoài của mình mở ra, và để trần tới thắt lưng. Một cách thận trọng, theo tục lệ, ông ta quán tay áo vào dưới đầu gối để cho nó không rớt về phía trước. Chậm chậm và cẩn thận, với bàn tay vững chắc, ông ta cầm lấy thanh đoản đao nằm trước mặt mình. Ông nhìn nó với sự thân thiện, gần như trìu mến, trong một khoảng khắc, dường như là định thân lần cuối, và rồi, tự đâm sâu vào bụng dưới, về phía bên trái, ông chậm chậm rạch thanh đoản kiếm về bên phải, và xoay nó trong vết thương, cắt nhẹ về phía trên. Trong thời gian mổ bụng đau đớn đến kinh người này, gương mặt ông vẫn bất động. Khi ông rút thanh đoản kiếm ra, ông nghiêng người về phía trước và ngưỡng cổ ra; lần đầu tiên, một thoáng đau đớn hiện ra trên nét mặt, nhưng ông không thốt lên một tiếng kêu đau nào. Vào lúc ấy, Kaishaku, người vẫn quỳ bên cạnh ông, luôn theo dõi từng động tác của ông, vụt đứng lên, giơ thanh gươm của anh ta lên dùng một giây trên không trung; rồi một ánh thép lóe lên, một tiếng huých nặng nề, một tiếng rơi bạch; chỉ một nhát đầu đã rời khỏi cổ.

Tiếp theo là một sự yên lặng, chết chóc, chỉ nghe tiếng máu góm ghiếc ùng ục phát ra từ một đống bất động, mà trước đó là một chiến binh can trường. Thật là kinh khủng!<sup>163</sup>

Sự sẵn lòng của những chiến binh muốn chết theo cách như thế đó vì danh dự cá nhân hoặc cho vinh quang của nước Nhật, có lẽ không có chỗ đứng đối với những người phương Tây được đào tạo rằng, sự sống là thiêng liêng và tự sát là tội ác, nhưng sự kết hợp cùng với tình yêu và sự tôn thờ tổ quốc của những tín đồ Thần đạo, và những nhân vật anh hùng của đất nước với ý thức danh dự cao của Khổng giáo, *Seppuku* được coi là có tính tôn giáo.

### **Thời đại ngày nay**

Trong kỷ nguyên Tokugawa, Nhật Bản đã làm hết sức mình để tránh ảnh hưởng của ngoại bang dưới mọi hình thức. Nhật Bản tự đóng cửa với ngoại thương, các ngoại giao đoàn, và tôn giáo ngoại ai. Trong thời kỳ này, Nhật Bản nỗ lực chỉ tận dụng tài nguyên trong nước. Trong khi đó, cả thế giới còn lại, đặc biệt là phương Tây, đã chuyển động theo hướng công nghiệp hóa. Vào năm 1853, Nhật Bản bất thần phải đối mặt với thế giới hiện đại, khi chiến hạm Commodore Perry của Mỹ xuất hiện trong vịnh Tokyo, yêu cầu các cảng của Nhật phải được mở cửa, và quan hệ buôn bán phải được thiết lập giữa Mỹ và Nhật. Trong năm 1854, chiến hạm Perry lại xuất hiện với nhiều tàu, binh lính, đại bác; các vua chúa Nhật Bản buộc phải mở cửa các cảng của nước họ cho người nước ngoài.

Sau một thời gian bối rối về vai trò của tôn giáo trong nước Nhật mới, cuối cùng nước Nhật quyết định, trong Hiến pháp 1889, rằng Nhật Bản sẽ theo mô hình của các nước phương Tây, là có một tôn giáo được nhà nước hỗ trợ, nhưng các tôn giáo khác vẫn được phép tồn tại và quảng bá. Sẽ có một quốc giáo là Thần đạo, mà cốt lõi là những lễ nghi mang tính yêu nước ở một số đền thờ. Ngoài ra, những ai muốn, có thể phát triển những chi phái Thần đạo, được các tín đồ ủng hộ. Hơn nữa, còn có thể tiếp tục giữ đạo tại gia chung quanh những điện thờ đơn giản trong nhà. Ngoài những hình thức Thần đạo này, những tôn giáo khác – Phật giáo, Kitô giáo, v.v... – được tự do tồn tại ở Nhật Bản. Tuy nhiên, chỉ các lễ nghi yêu nước ở các đền thờ cấp quốc gia mới được chính phủ Nhật Bản tài trợ.

---o0o---

## BA HÌNH THỨC CỦA THẦN ĐẠO

### **Thần đạo nhà nước**

Theo Hiến pháp 1889, nhà nước chịu trách nhiệm tài trợ cho khoảng 110.000 đền thờ Thần đạo và khoảng 16.000 tu sĩ chăm sóc các đền thờ này trong toàn quốc. Hình thức Thần đạo này được gọi là *Jinja* (đền thờ) để phân biệt với các hình thức mang tính tôn giáo hơn là *Skuha* (giáo phái).

Mỗi đền thờ nhà nước là nơi để thờ một vài vị thần, anh hùng hay sự kiện địa phương; đại đền thờ hoàng gia ở Ise là nơi thờ nữ thần thánh mẫu (Nữ thần Mặt Trời) của Nhật Bản, Amaterasu. Người viếng đền đi qua một cái cổng có đặc tính Nhật Bản, gọi là *Torii* gắn liền không thể tách rời với Thần đạo, đến nỗi đã trở thành biểu tượng của Thần đạo trên toàn thế giới.

Một đền thờ chính, tiêu biểu gồm hai tòa nhà, một bên trong, một bên ngoài. Cả hai được xây bằng gỗ mộc (không sơn), và cứ mỗi hai mươi năm được tháo dỡ và xây lại. Bất cứ ai cũng có thể thăm viếng tòa nhà bên ngoài, còn đền bên trong thì dành cho các tu sĩ và quan chức chính phủ. Đền trong cất giữ những vật quan trọng đối với vị thần hay sự kiện được tưởng nhớ. Chẳng hạn, ở đại đền hoàng gia có những vật thiêng như một cái gương, thanh gươm, và xâu chuỗi, tất cả đều quan trọng đối với huyền thoại Amaterasu. Vào những dịp hay những ngày lễ nhất định, những di vật này được trưng bày công khai.



*Cổng đền Torii ở Hiroshima. Cổng Torii là biểu tượng của Thần đạo.*

Khách thăm đền, ngoài chiêm nghiệm tầm quan trọng của vị thần, hoặc sự kiện được tưởng niệm ở đó và dâng cúng lễ mọn, và có thể cầu nguyện ngấn. Không ai buộc phải viếng đền, nhưng có một quy ước bất thành văn là, mỗi người Nhật Bản trung thành sẽ cố gắng viếng đền ở Ise ít nhất một lần trong đời.

Thần đạo nhà nước được thiết lập để gieo tạo lòng yêu nước và trung thành với quốc gia Nhật Bản. Nó xây dựng nền tảng tôn giáo cho quốc gia Nhật Bản, nhưng không có những chức năng tôn giáo khác. Sau Hiến pháp 1889, chính phủ Nhật cầm các tu sĩ chăm sóc các đền thờ nhà nước và được nhà nước tài trợ tiến hành các hoạt động tôn giáo, như là cử hành tang lễ. Hiến pháp 1889 bắt đầu bằng những dòng như thế này: “Để quốc Nhật Bản được trị vì và điều hành bởi một dòng các Hoàng đế không gián đoạn, qua các thời đại vĩnh viễn... Hoàng đế là thiêng liêng, và bất khả xâm phạm.”<sup>164</sup> Hiến pháp này cũng quy định là, các nhà lãnh đạo quân đội chịu trách nhiệm trước Hoàng đế, chứ không phải trước Quốc hội. Do đó, Thần đạo nhà nước trở thành công cụ hỗ trợ quân đội trong các cuộc chiến tranh, trong đó Nhật Bản có tham gia, trong cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Nó đặc biệt hỗ trợ nỗ lực chiến tranh của người Nhật trong Thế Chiến II. Thần đạo đã trở thành bộ phận không thể tách rời của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, đến độ các lực lượng chiếm đóng của người Mỹ thấy rằng, cần xóa bỏ sự tài trợ của nhà nước cho Thần đạo vào tháng 12-1945. Tháng Giêng 1946, lực lượng chiếm đóng chỉ thị cho Nhật Hoàng ra một chiếu lệnh tuyên bố<sup>165</sup>, ông không phải là thần thánh.

Từ năm 1945, các đền thờ từng được chính phủ Nhật Bản tài trợ, tiếp tục tồn tại, nhưng lúc này, được duy trì bằng nguồn tài trợ của những tư nhân. Lập tức ngay sau Thế Chiến II, sự chăm sóc những ngôi đền này sụt giảm hẳn, và

hiều đền không còn được sử dụng. Tuy nhiên, vào những năm tiếp sau, dân chúng lại quan tâm đến các đền thờ ấy.

### **Thần đạo giáo phái**

Với sự ra đời của kỷ nguyên Minh Trị thiên hoàng (1868-1912), nhất là khi chính phủ coi Thần đạo như là một định chế quân sự, quốc gia cực đoan, thì khía cạnh tôn giáo của nó phải tìm cách tự xác định và tìm nguồn tài trợ khác cũng như tất cả các tôn giáo khác tại Nhật Bản. (Tín đồ của những tôn giáo này được cho là đến con số 18 triệu; tuy nhiên, số liệu thống kê đối với bất cứ tôn giáo nào cũng là điều đáng ngờ, điều này đặc biệt đúng với Nhật Bản, nơi mà một người đứng là có thể cùng một lúc vừa là Phật tử, vừa Không giáo, vừa là một thành viên của một phái Thần đạo.)

Mười ba phái chính của Thần đạo có thể chia làm ba loại chính. Thứ nhất là những phái nhấn mạnh chủ yếu vào việc thờ núi. Những núi đẹp, thanh nhã của Nhật Bản đã luôn là những đối tượng tôn kính của dân tộc Nhật. Ở một thời điểm nào đó, việc người Nhật leo núi trong những chuyến hành hương theo mùa là rất phổ biến, trong sự kết hợp việc sùng bái thiên nhiên với sự khổ tu. Một số những người thực hiện những cuộc leo núi mệt mỏi từ các thung lũng lên đến các đỉnh núi, trong khi những người khác đến tạm trú trong núi để tu khổ hạnh. Các ngọn núi Ontake và Fuji là những nơi được ưa thích đặc biệt vì những mục đích này. Trong kỷ nguyên Minh trị (Meiji), những nhóm chuyên về thờ cúng thiên nhiên và thực hành khổ tu đưa đến việc thành lập những giáo phái Thần đạo.

Loại thứ hai phát triển từ những tập tục cơ bản của việc thực hiện đồng bóng và bói toán của nông dân Nhật Bản. Sức thu hút chủ yếu của những giáo phái này trong xã hội hiện đại Nhật Bản là sự hứa hẹn trị bệnh bằng đức tin. Đại diện cho những giáo phái này là giáo phái Tenrikyo (giáo lý Thiên lý). Giáo phái Tenrikyo được thành lập vào thế kỷ XIX do một nông dân tên là Nakayama Miki (1798-1887). Khi bà được 41 tuổi, bà cảm thấy mình có *Kami* Thiên lý nhập. Bà tin rằng bà đã được trị lành bệnh nặng một cách nhiệm màu và bắt đầu giảng dạy người khác theo kết quả của kinh nghiệm này. Tôn giáo của bà nhấn mạnh nhiều yếu tố đã từng là thành phần của tôn giáo cơ bản của nông dân Nhật Bản, như là lên đồng, khiêu vũ, nhập định để xuất thần, chữa bệnh bằng đức tin. Ngày nay phái này chú trọng đến lao động tình nguyện từ thiện, và dĩ nhiên là trị bệnh bằng đức tin.

Loại thứ ba của Thần đạo giáo phái là gồm những phái thuần túy Thần đạo, nhiều hay ít. Khi các nhà cầm quyền Nhật Bản chiếm các đền thờ Thần đạo vào kỷ nguyên Minh trị Thiên hoàng, và dùng vào mục đích chính trị, việc này đã để lại phía sau tàn dư cơ bản của những truyền thống tôn giáo của Thần đạo, thần thoại và các nghi lễ. Ba phái chính phát triển nhấn mạnh



những yếu tố tôn giáo này và làm sống lại những thần thoại về nguồn gốc nước Nhật từ những biên niên sử cổ xưa. Họ tin là có những khía cạnh tôn giáo, đạo đức và chính trị liên quan đến Thần đạo. Họ nhấn mạnh đến sự thanh tẩy thân thể thông qua nhịn ăn, kiểm soát hơi thở, tắm nước lạnh, đọc kinh và nhiều việc tương tự như là các phái Yoga của Ấn giáo. Ngày nay, những phái này dường như mất chỗ đứng trong dân chúng Nhật, trong khi những phái như phái Tenrikyo lại phát triển.

### **Thần đạo gia đình**

Ngoài những hình thức có tổ chức của Thần đạo nhà nước và Thần đạo giáo phái có một hình thức nữa, cơ bản hơn. Đây là hình thức rất đơn giản và phổ biến diễn ra trong nhiều gia đình Nhật Bản. Đơn vị hoặc biểu tượng cơ bản của Thần đạo gia đình là Kami-dana (kệ thờ thần), được thiết lập trong nhiều gia đình Nhật Bản. *Kami-dana* hoặc là tinh vi hay đơn giản, chứa đựng bất kỳ thứ gì có thể có ý nghĩa tôn giáo đối với gia đình. Kệ thờ thần thường có tên của tổ tiên trong gia đình, bởi vì một phần của Thần đạo gia đình là đạo hiếu. *Kami-dana* có thể có tượng các thần đem lại phúc lạc cho gia đình, hay là các thần được trọng vọng. Trong gia đình và các cửa hiệu của nhiều nghề nhân người Nhật, có những hình ảnh của những vị thần tổ của những nghề khác nhau. Văn chương Nhật Bản có nhiều câu chuyện về những người thợ lành nghề tạo ra những tuyệt tác dưới sự hướng dẫn của các vị thần tổ vô hình.

*Kami-dana* truyền thống có chứa những vật được mua từ những đền thờ lớn, như là đền thờ ở Ise. Bất cứ vật gì mà gia đình coi là thiêng liêng đều có thể được tôn kính thích đáng trên kệ thờ thần. Có một câu chuyện về *Kami-dana* kể rằng, trên kệ thờ thần trong một hộ gia đình có để một đôi giày bỏ đi của một ân nhân của gia đình này, khi gia đình này lâm cảnh khó khăn. Đôi giày được gia đình ấy tin là tượng trưng cho lòng tốt của bạn bè hoặc là có *Mana* hoặc *Kami* khuyến khích người ta làm lành lánh dữ. Dù gì thì đôi giày ấy cũng đã trở thành những đối tượng của sự tôn kính.<sup>166</sup>

Việc thờ phượng ở kệ thờ *Kami-dana* trong nhà người Nhật thật đơn giản. Các vật cúng như hoa, đèn, nhang, thức ăn, thức uống đều có thể đặt trước bàn thờ này mỗi ngày. Việc thờ phượng hằng ngày đơn giản có thể cử hành như sau: người thờ phượng rửa tay sạch, dâng đồ cúng, vỗ tay làm hiệu thông giao với thần linh và cũng có thể khăn vái ngắn gọn. Trong những dịp đặc biệt như ngày lễ, cưới, ngày kỷ niệm tròn năm, những nghi lễ chi tiết hơn được thực hiện trước kệ thờ *Kami-dana*. Tuy nhiên, nếu một dịp được coi là có tính tôn giáo – như là tang lễ chẳng hạn – thì người Nhật không hướng về những vị thần hay tu sĩ Thần đạo mà hướng về các tăng đồ Nhật giáo. Trong việc dung hợp tôn giáo đặc thù của người Nhật Bản, thì Thần

đạo dành cho đời sống trước mắt, còn Phật giáo dành cho đời sống bên kia. Do đó, trong nhà người Nhật ngoài *Kami-dana* còn có *butsu-dan*, bàn thờ Phật tại gia, nơi thờ Phật và các vị Bồ tát.



*Những lời cầu mong được cột vào một hàng rào ở đền thờ Thần đạo ở Kyoto. (Magnum Photos, Inc.)*

Như chúng ta đã thấy, Thần đạo, một tôn giáo bản địa Nhật Bản, được nhiều người nhìn nhận dưới những khía cạnh khác nhau. Đối với một số người Nhật, Thần đạo là một tập hợp những thần thoại, nghi lễ, nhắc nhở họ đến nguồn gốc đặc biệt của quốc gia họ. Họ thỉnh thoảng được nhắc đến những thần thoại này vào những ngày lễ quốc gia hoặc trong khi viếng một đền thờ cấp quốc gia. Tôn giáo, xét về phương diện thờ cúng thường xuyên hơn và quan tâm đến kiếp sau có lẽ là Phật giáo. Đối với tín đồ của những giáo phái Thần đạo đặc biệt, Thần đạo có thể liên quan đến việc trị bệnh bằng đức tin, tu khổ hạnh, hoặc thanh tẩy cơ thể. Đối với nhiều gia đình nông thôn Nhật Bản, Thần đạo gồm việc thờ cúng hằng ngày tại nhà ở kệ thờ *Kami-dana* và có những yếu tố thờ cúng tổ tiên và cả *vật hồn giáo* nữa.

---o0o---

## NHỮNG NGÀY LỄ CỦA NHẬT BẢN

Những ngày lễ truyền thống của Nhật Bản bao gồm những lễ lạc thể tục, nông nghiệp, Phật giáo, Thần đạo. Có lúc, một truyền thống hay một tôn giáo chiếm ưu thế; có lúc, tất cả các nguồn tín ngưỡng hòa quyện vào nhau.

Những ngày lễ khác nhau được tổ chức tại các đền thờ Thần đạo địa phương quanh năm.

### **Mừng năm mới (Shogatsu)**

Ngày lễ được ăn mừng rộng rãi nhất của người Nhật là Năm mới. Trong quá khứ, khi âm lịch được sử dụng, ngày lễ này được tổ chức vào tháng hai; nhưng ngày nay, nó được ăn mừng từ ngày 1 đến ngày 6 tháng Giêng. Trong thời gian này, các doanh nghiệp đóng cửa, người ta về đoàn tụ với gia đình. Mỗi gia đình tẩy trần, dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị đón năm mới. Vào chiều ngày cuối năm, người ta ăn thực phẩm đặc biệt dành cho ngày Tết và dâng đồ cúng lên tổ tiên. Ở những chùa Phật giáo, vào giờ giao thừa, chuông trống được đánh lên 108 loại để cho 108 loại dục vọng được tẩy trừ trong năm mới. Vào ngày đầu năm mới, các gia đình thăm viếng các nơi thờ phượng. Một số người đến các chùa Phật giáo, nhưng hầu hết đều viếng các đền Thần đạo. Khi hết tết, các vật trang hoàng đều được đem đốt mừng ngoài trời.

### **Ngày Nhật Bản**

Ở Nhật Bản, ngày Phật đản được tổ chức vào ngày 8 tháng 4. Ở các chùa Phật, các tăng đồ tưới hoa và trà ngọt lên các tượng Phật để tưởng nhớ rằng ngày sinh của Phật hoa và trà ngọt được rải xuống từ trên trời. Ngày 8 tháng 12 ăn mừng ngày đức Phật phát huệ (giác ngộ). Những Phật tử Thiên tông (Zen) tham thiền suốt đêm để ăn mừng ngày này.

### **Ngày xá tội vong nhân (Vu lan bồn – Ullambana)**

Đối với Phật tử Nhật Bản, ngày Vu lan bồn (ngày lễ vong nhân tổ tiên) được tổ chức vào giữa tháng 7. Cũng như tại các quốc gia Phật giáo khác, ngày lễ này là dịp để đón các vong hồn về nhà. Vào mùa lễ này, các ngôi mộ được quét dọn và trang hoàng. Đó cũng là dịp để tổ chức diễu hành, nhảy múa và đốt lửa ngoài trời.

### **Tết Trung thu (Niiname-sai)**

Một ngày lễ kết hợp nông nghiệp và Thần đạo, là Niiname-sai, được tổ chức vào 23-24 tháng 11. Vào thời điểm này, Nhật hoàng dâng những quả chín đầu tiên của mùa thu lên nữ thần Amaterasu và những *Kami* khác tại đền thờ ở Ise. Dù đây là ngày lễ quốc gia mừng thu hoạch vụ mùa, nhiều lễ tạ ơn ở các địa phương khác nhau được tổ chức trên khắp nước Nhật trong tháng Mười và tháng Mười Một.

## THẦN ĐẠO NGÀY NAY

Tiếp theo sau sự bại trận của Nhật Bản vào cuối Thế Chiến II, một số biến chuyển xảy ra làm cho tương lai của Thần đạo trở nên bất bèn. De dọa trực tiếp nhất đối với tôn giáo này là sự bãi bỏ tài trợ chính thức của chính phủ cho Thần đạo nhà nước. De dọa thứ hai đến từ việc công nghiệp hóa nhanh chóng của Nhật Bản. Chỉ trong mấy thập niên mà công nghiệp và khoa học Nhật Bản bắt kịp hầu hết các quốc gia phương Tây, và trong nhiều trường hợp, vượt qua họ. Trong môi trường biến chuyển nhanh chóng đi vào thế kỷ XX và bây giờ là thế kỷ XXI, có vẻ như là một tôn giáo cổ như Thần đạo khó có cơ may sống còn. Ngoài việc phải đấu tranh với thế giới hiện đại, Thần đạo còn phải đối mặt với đối thủ từ thời xa xưa, đó là Phật giáo. Hầu hết người Nhật cho mình chủ yếu là Phật tử. Thần đạo được coi là tín ngưỡng thứ hai. Do đó, người ta có thể nghĩ là Thần đạo, với những thần thoại cổ, những nghi lễ, đền thờ, sẽ nhanh chóng mai một.

Nhưng Thần đạo không mai một chút nào. Thần đạo ở Nhật Bản ngày nay vẫn mạnh như tự bao giờ. Không có sự tài trợ của nhà nước, Thần đạo vẫn sống và tiếp tục tồn tại bằng của quyên góp của người dân. Những phái Thần đạo mới, nhân mạnh đến thuật trị bệnh bằng đức tin, suy nghĩ tích cực và tụng niệm, đã được hàng triệu người Nhật chấp nhận. Trong một số trường hợp, các tín đồ của những phái Thần đạo mới này tham gia chính trường và đã đề cao lý tưởng của các tổ chức công đoàn. Những hình thức mới của Thần đạo cũng đã đem lại lối thoát cho những ước vọng tín ngưỡng của người dân đô thị, giúp họ ứng phó với stress hàng ngày của đời sống hiện đại. Do đó, Thần đạo, dưới nhiều hình thức, vẫn còn là một lực lượng quan trọng trong nền văn hóa Nhật Bản.<sup>167</sup>

---o0o---

## CÁC TÔN GIÁO PHÁT TRIỂN TỪ TRUNG ĐÔNG

---o0o---

### CHƯƠNG 10 - BÁI HỎA GIÁO

Bái Hỏa giáo là một trong những tôn giáo lâu đời nhất còn tồn tại.

### CÁC TÔN GIÁO PHÁT TÍCH TỪ TRUNG ĐÔNG

Vào bình minh của thế kỷ XXI, Kitô giáo và Hồi giáo có nhiều tín đồ hơn bất cứ tôn giáo nào khác, cùng nhau chia hầu như phân nửa nhân loại. Do đó, ảnh hưởng của hai tôn giáo này đối với những giá trị và ước vọng của nhân loại là rất to lớn, và sự hiểu biết cơ bản về các tôn giáo ấy là rất cần thiết. Hai tôn giáo lớn được truyền bá rộng rãi này, xuất phát từ vùng Trung Đông cổ xưa, nơi mà trước tiên có Do Thái giáo và Bái Hỏa giáo. Chính từ hai tôn giáo này mà từ đó, Kitô giáo và Hồi giáo đã rút ra phần lớn quan điểm về thế giới, về đạo đức, và đặc biệt là khái niệm về lịch sử thế giới của họ, bắt đầu bằng việc sáng tạo và kết thúc bằng sự phán xét của Thượng đế. Đạo Baha'i là phát sinh từ Hồi giáo vào thế kỷ XIX. Nghiên cứu của các tôn giáo này là rất cần thiết để có thể thật sự hiểu được quá khứ và nhận ra tương lai của nhiều dân tộc trên trái đất.

---000---

Hãy làm cho chính mình trong sạch, hỡi người công chính! Bất cứ ai trên thế gian này đều có thể đạt được sự tinh khiết của chính mình, tức là, khi người ấy gột rửa cái tôi của mình bằng tư tưởng, lời nói và việc làm thánh thiện.

- *Vendidad, 10, 19.*

Bái Hỏa giáo là một trong những tôn giáo lâu đời nhất còn tồn tại. Nó có đến 3.000 năm lịch sử. Không giống những tôn giáo có liên hệ họ hàng với nó như là Kitô giáo và Hồi giáo, Bái Hỏa giáo ngày nay là một tôn giáo nhỏ, chỉ có khoảng 250.000 tín đồ. Tuy nhiên, người ta không thể bỏ qua Bái Hỏa giáo trong bất cứ công cuộc nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới, bởi vì những đóng góp to lớn của nó đối với Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Người nghiên cứu lịch sử thế giới nên nghiên cứu Bái Hỏa giáo, vì nó là tôn giáo của Đế quốc Ba Tư cổ, đế quốc đã một thời không chế toàn vùng Trung Đông và nỗ lực chinh phục các quốc gia thành thị Hy Lạp vào thế kỷ V tr. C.N. Những người nghiên cứu triết học có lẽ quan tâm đến người sáng lập ra tôn giáo này, Zarathustra<sup>168</sup>, người đã được chọn làm nhân vật chính trong

tác phẩm *Also Sprach Zarathustra* (Zarathustra đã nói như thế) của Friedrich Nietzsche.

---o0o---

## TÔN GIÁO BA TƯ TRƯỚC BÁI HỎA GIÁO

Nhiều huyền thoại bao phủ lên nguồn gốc của Bái Hỏa giáo. Nguồn tư liệu chủ yếu là bộ *Gathas* hay là thánh ca, Bái Hỏa giáo giai đoạn đầu.<sup>169</sup> Bộ *Gathas*, đối với người theo Bái Hỏa giáo cũng quan trọng như bộ *Torah* (*Sách Lễ luật*) đối với người Do Thái. Những thánh ca này được coi là những lời nói ra của chính nhà tiên tri Zarathustra, và tất cả những kinh sách còn lại đều căn cứ vào những lời ấy. Dĩ nhiên, những kinh sách này phê phán những tập tục tín ngưỡng trước đó của người Ba Tư; do đó sự thật về những tín ngưỡng này khó mà biết chắc được.

Những cư dân của vùng đất mà sau này trở thành Đế quốc Ba Tư là một tập đoàn người thường được gọi là người Aryan (những người cao quý).<sup>170</sup> Một bộ phận của dân số Aryan di cư đến thung lũng Ấn Hằng và tạo lập cơ sở cho các dân tộc Ấn Độ và tôn giáo của họ. Những người Aryan khác tiếp tục sống ở vùng phía Đông Mesopotami và trở thành cơ sở cho Đế quốc Medo – Ba Tư. Thoạt đầu, cả hai nhóm người Aryan di dân đến Ấn Độ và những người ở lại có lẽ vẫn thờ cúng những vị thần như nhau.

Bộ *Gathas* cho thấy rằng, người Aryan là những người sùng bái thiên nhiên đã thờ hàng loạt các vị thần, mà nhiều vị được đề cập đến trong kinh văn Veda. Các thần ấy được gọi chung là *Daevas* và được gắn với mặt trời, mặt trăng, lửa, nước. Bên trên hàng loạt những *Daevas* này là những vị thần cao hơn, như là Intar, thần chiến tranh; Asha, thần chân lý và công lý; và Uruwana, thần bầu trời. Phổ biến nhất và quan trọng nhất trong tất cả những vị thần này là Mithra, được coi là người phát (luơng thực) và làm lợi cho gia súc, thần ánh sáng, tiêu biểu cho lòng trung thành và vâng lời. Mặc dù Zarathustra cố gắng cắt giảm tất cả các thần, ngoại trừ một vị thần, đó là Mithra, vị thần không thể bị loại bỏ khỏi tâm trí của người Aryan. Vị thần này tái xuất hiện với tư cách là một phán quan trong ngày phán xét của Bái Hỏa giáo; vị thần này xuất hiện dưới cái tên Mitra trong kinh văn Veda; và trong từng thời kỳ của Đế quốc La Mã, một tôn giáo đặt nền tảng trên thần thoại về Mitra trở thành phổ biến trong binh lính và giới thương buôn La Mã, và là đối thủ của Thượng đế giáo ở một số địa phận của Đế quốc này.

Vượt lên trên những vị thần thiên nhiên địa phương, một vị Chúa tể Tối cao được công nhận là một thực thể, gọi là Ahura Mazda (Chúa Toàn thể). Cũng giống như nhiều tôn giáo cơ bản khác, Bái Hỏa giáo công nhận một vị Thần

Chúa tể, nhưng công việc thờ phượng hàng ngày xoay quanh những vị thần kém quan trọng hơn, được địa phương hóa. Bởi vì những người đi trước Zarathustra là dân du mục, có thể là họ đã thờ những vị thần thiên nhiên trên bàn thờ và hiến tế bằng máu. Họ cũng thích cử hành lễ tế với nước của cây *haoma* hơn. Lý do làm như thế còn chưa ai rõ, nhưng có người cho rằng, nước này có thể được những người thờ phượng uống, do những tính chất làm say của nó.<sup>171</sup> Việc thờ lửa và nước có thể cũng là một phần trong tôn giáo của người Aryan thời xưa.

Những người Aryan trước thời Zarathustra cũng tin rằng, bất cứ khi nào việc thực hành tôn giáo chệch khỏi chân lý, các tiên tri hoặc những nhà cải cách gọi là *Saoshyant* (những người làm lợi ích cho cộng đồng) sẽ khôi phục sự trong sáng của tôn giáo, và một số người coi chính Zarathustra là một nhà cải cách sau cùng và vĩ đại nhất trong những nhà cải cách này.

---o0o---

## CUỘC ĐỜI CỦA ZARATHUSTRA

Có nhiều nguồn tư liệu khác nhau cung cấp thông tin về cuộc đời của nhà tiên tri Zarathustra. Dĩ nhiên, có bộ Gathas, phát hiện nhiều sự kiện trong đời Ngài. Ngoài ra, có những tác phẩm của những tác giả có uy tín cổ Hy Lạp và La Mã quan tâm nhiều đến cuộc đời của Zarathustra. Những tác giả đó, chẳng hạn như Platon, Pliny và Plutarch có nhiều lần đề cập đến Zarathustra. Người ta nói rằng, Plato đã tìm cách đi đến Ba Tư để học với Magi, những tu sĩ Bái Hỏa giáo, nhưng bị cấm vì xảy ra chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư. Một số tư liệu trong những nguồn thông tin này rõ ràng là truyền thuyết, nhưng một số mang dấu ấn của sự thật.

Không ai rõ ngày sinh của Zarathustra. Nhiều tác giả cổ Hy Lạp cho rằng, ngày sinh của Zarathustra ở đâu đó trong khoảng từ năm 1000 đến 600 tr. C.N. Những người khác thì lại cho là khoảng 300 năm trước thời Đại đế Alexander. Những nghiên cứu hiện đại về bộ Gathas có vẻ chỉ ra một thời điểm nào đó giữa năm 1400 và năm 1000 tr. C.N.<sup>172</sup>

Bởi vì tư liệu về tiểu sử Zarathustra rất hiếm hoi và rất nhiều trong số những tư liệu ấy dựa vào truyền thuyết, ta khó biết được gì nhiều hơn những nét đại lược về cuộc đời Ngài. Tên Ngài là Zarathustra Spitama, cái tên ấy cho thấy rằng, Ngài sinh ra trong một gia đình của một bộ tộc chiến binh có quan hệ với Hoàng tộc Ba Tư. Cái tên Zarathustra có thể có nghĩa là “người sở hữu những con lạc đà” và có người lấy đó để cho rằng, Ngài sinh ra trong một gia đình du mục. Ít điều được biết về thời niên thiếu của Ngài. Truyền thuyết

cho rằng, quỷ định giết Zarathustra nhiều lần, vì chúng nhận ra Ngài là đối thủ tiềm ẩn của chúng.

*Chúng lao đi la to, Hỡi các ác thần Daevas hành ác (làm điều dữ); chúng chạy đi la to hỡi các ác thần Daevas hành ác; “Chúng ta hãy tập hợp ở đầu Aresura! Vì hắc mới sinh ra, Zarathustra thiêng liêng, trong nhà Porushaspa. Làm sao chúng ta có thể giết hắc. Hắc là vũ khí hạ gục bạn bè; hắc là một Druj đối với Druj! Những người thờ phượng Daevas, Nasu do Daevas tạo ra lời nói dối, gian trá không còn nữa.”*<sup>173</sup>

Mỗi dự định lấy mạng hải nhi đều bị những thế lực hộ mạng ông ngăn chặn lại. Chúng ta không có thông tin nào về thời thơ ấu của Zarathustra ngoài sự kiện là, vào tuổi mười lăm Ngài đeo dây Kutsi, một loại dây đai thiêng liêng, tượng trưng cho việc Ngài đã vào tuổi thành niên và trở thành thành viên của tôn giáo Ngài. Sau đó Zarathustra trở thành một tu sĩ trong tôn giáo của Ngài. Như vậy, Ngài là nhà sáng lập tôn giáo duy nhất trên thế giới được đào tạo làm tu sĩ. Các tài liệu cho chúng ta biết là, Zarathustra có ba bà vợ và là cha của sáu người con.

Vào thời kỳ quan trọng nhất trong cuộc đời, Ngài đi đó đây để tìm giải đáp cho những câu hỏi về tôn giáo làm Ngài trăn trở. Dọc theo hai bờ của một con sông, Ngài đã thị kiến được thần Vohu Mana, người xuất hiện chín lần dưới dạng một người đàn ông. Trong cuộc gặp gỡ này, vị thần bảo cho Zarathustra rằng, chỉ có một Thượng đế chân thật, là Ahura Mazda, và rằng Zarathustra phải trở thành tiên tri cho Người. Trong mười năm kế tiếp, có những khả thị khác, trong đó các tổng thần của Aruha Mazda hiện ra và tiết lộ thêm chân lý cho Ngài. Ngài bắt đầu rao giảng những mặc khải của mình tức thì, nhưng hoàn toàn không hiệu quả. Trong mười năm, không ai bỏ đạo chuyển sang thông điệp của nhà tiên tri mới này. Dân chúng lên án Ngài là dị giáo và phù thủy, và bị ma quỷ cám dỗ, để ngăn chặn giáo lý của Ngài. Cuối cùng Ngài cải đạo cho người em họ là Maidhyomah.

Bước ngoặt trong sự nghiệp của Zarathustra xảy đến khi Ngài và người em họ du hành đến Bactria, đến cung đình của nhà vua Vishtaspa. Zarathustra tìm cách xin yết kiến để cải đạo cho nhà vua. Nhưng cả sự diện kiến lẫn đàm luận đều không thực hiện được. Dù những câu chuyện về những sự kiện này đan xen với nhau, có vẻ rõ ràng là Zarathustra đã lưu lại cung đình của vua Vishtaspa trong vòng mấy năm. Trong thời gian này, những tu sĩ đối nghịch âm mưu chống lại Ngài và giam Ngài vào tù. Nhưng cuối cùng Ngài đã thuyết phục quốc vương cải đạo sang đạo mới của Ngài. Một vài truyền thuyết kể rằng, Ngài đã cải đạo được vua Vishtaspa nhờ chữa lành con ngựa yêu quý của nhà vua. Dù gì đi nữa thì nhà vua với toàn bộ quần thần của ông và toàn bộ vương quốc đã trở thành tín đồ của nhà tiên tri.





*Tu sĩ Bái Hỏa giáo với ngọn lửa thiêng liêng dâng lên Ahura Mazda. (Magnum Photos, Inc.)*

Trong những năm tiếp sau, Bái Hỏa giáo phát triển mạnh ở những quốc gia của người Aryan. Đôi khi sự cải đạo được đẩy nhanh tốc độ bằng những cuộc thánh chiến. Trong cuộc chiến với người Turani, thành phố nơi Zarathustra đang sống và bị xâm chiếm, một tên lính của kẻ thù phát hiện ra nhà tiên tri 72 tuổi, đang khơi ngọn lửa thiêng trong ngôi đèn lửa, và hạ sát Ngài.

---o0o---

## **GIÁO LÝ CỦA ZARATHUSTRA**

### **Bản chất của Thượng đế**

Cuộc đời của Zarathustra như thế nào, thì giáo lý nguyên thủy của Ngài cũng vậy: Các nguồn tư liệu thì mơ hồ, lẫn lộn. Vấn đề phức tạp hơn, do sự kiện là qua năm, tháng, các giáo lý và truyền thuyết khác đã được đưa thêm vào thông điệp gốc của nhà tiên tri. Tuy nhiên, giáo lý trung tâm của Zarathustra dường như rõ ràng: Chỉ có một Thượng đế chân thuật duy nhất trên toàn thế giới, và tên của Ngài là Ahura Mazda. Chính Ngài đã sáng tạo ra thế giới.

*Con xin hỏi điều này, hãy nói cho con sự thật, thưa đức Chúa! Ai giữ cho đất vững bên dưới và giữ cho trời không sụp? Ai làm nên các dòng suối và cây? Ai kiểm soát sự nhanh nhạy của gió và mây? Ai, thưa Mazda, là người Lập nên Thiện Ý?*

*Con xin hỏi điều này, hãy nói cho con sự thật, thưa đức Chúa! Ai, nhân từ, làm nên bóng tối và ánh sáng? Ai, nhân từ, đã tạo ra giấc ngủ và sự tỉnh*

*thức? Ai tạo lập nên sáng, trưa và chiều như để nhắc nhở, người khôn ngoan, về tiếng gọi của bốn phần.*<sup>174</sup>

Zarathustra bắt đầu từ điểm này. Tất cả những vị thần thiên nhiên (daevas) mà dân của Ngài thờ, và những vị thần mà họ cúng vật tế sinh đều bị tuyên bố là thần giả hiệu. Vào thời đại ấy, chủ nghĩa độc thần của Zarathustra ắt hẳn là mang tính cách mạng. Trước Ngài rất ít người tin rằng, có một vị thần duy nhất. Người ta thuật lại rằng, Moses, người có lẽ sống vào thế kỷ XIII tr. C.N., đã giảng dạy cho người Do Thái rằng, không có những thần khác trước YHWH (sẽ đề cập trong chương kế, Do Thái giáo), nhưng ông chưa bao giờ chối bỏ những thần khác. Không có gì đáng ngạc nhiên là việc Zarathustra khẳng định rằng, chỉ có một thần duy nhất đã gây tranh cãi đến như vậy.

Một Thượng đế chân thật trong Bái Hỏa giáo, Ahura Mazda, cũng là Thượng đế mà người Aryan thờ phượng trong nhiều thế kỷ với tư cách là vị Thần Cao cả xa xôi. Zarathustra chỉ tuyên bố rằng, Ngài là vị Thần duy nhất. Tên của Ngài là Ahura, “Đấng Chúa tể” chỉ rõ người là đấng sáng tạo và cai quản vũ trụ. Cái tên Mazda có nghĩa là “toàn tri”. Do đó Ahura Mazda thường được dịch là “Đấng Chúa tể Toàn tri”. Các kinh sách của Bái Hỏa giáo có thêm hai mươi cái tên khác nữa vào vị “Thượng đế” này như là người mà những câu hỏi về Ngài được hỏi, Người Ban phát những Đàn Gia súc, Người Hùng mạnh, Đấng Thiêng liêng Toàn bích, Đấng Hiểu biết, Đấng Ban phước, Đấng Không thể Chinh phục, Đấng Điều trị, Đấng Sáng tạo, và v.v...<sup>175</sup> Ahura Mazda được hiểu là đấng sáng tạo vô tượng, vô hình và là đấng cai quản vũ trụ.

Theo sự hiểu biết của Zarathustra, Ahura Mazda hiển lộ chính mình cho nhân loại thông qua một phương tiện gồm sáu dạng, gọi là *Amesha-Spenta* (thường được dịch là “Các đấng Thiêng liêng Bất tử”). Các học giả phương Tây thường có xu hướng dán cho sáu dạng này các nhãn của những vị tổng thần trong Thần học Kitô giáo hoặc dạng thần cấp hai nào đó. Tuy nhiên, sự so sánh này là không chính xác. Sáu nhân vật này thật ra là sáu thuộc tính nổi bật của Ahura Mazda. Bởi vì người ta không thể hiểu đúng bản chất của Thượng đế, Ahura Mazda đến với họ với tư cách là một trong những phương diện này của toàn thể bản chất của Ngài. Ba đấng bất tử mang tên nam và có các tính chất nam, và ba đấng kia mang tên nữ và tiêu biểu cho các tính chất nữ. Do đó tổng thể bản chất của Ahura Mazda là sự quân bình giữa âm và dương. Ba đấng bất tử nam hay cha là Asha (hiểu biết luật của Thượng đế và chính bản thân luật), Vohu-Mana (tình yêu), và Kshathra (phục vụ tình yêu). Ba đấng bất tử nữ là Armaiti (hiếu đạo), Haurvatat (hoàn thiện), và Ameretat (bất tử). Những tín đồ thuần thành của Bái Hỏa giáo cầu xin sáu đấng bất tử này đến nhà họ và ban phước cho họ.

Ngoài những biểu hiện này của bản chất tổng thể của Ahura Mazda, những vị khác phục vụ Ngài có thể giúp đỡ cho loài người. Nếu như sáu đấng bất tử là những vị tổng thần của Bái Hỏa giáo, thì rất nhiều *Yazata* (Đấng Đáng kính) là hàng hàng, lớp lớp những thiên thần châu quanh ngài Thượng đế. Có vô số thiên thần, nhưng chỉ có 40 vị được đề cập đến trong các kinh sách của Bái Hỏa giáo, và chỉ có ba vị được nhắc đến thường xuyên. Những thiên thần này là Sraosha, thần hộ mạng những người biết tuân giữ luật Thượng đế; người chị em và là đối tác nữ của Sraosha là Ashi Vanguhi, người tưởng thưởng những việc thiện; và Mithra thiên thần nổi tiếng từ lâu, là hữu thể hùng mạnh nhất trong những hữu thể này và là hình mẫu lý tưởng của các chiến sĩ.

### **Ác thần**

Có lẽ sự đóng góp lớn nhất của Zarathustra vào các tôn giáo trên thế giới là trong phạm vi vấn đề cái ác. Thế giới đầy rẫy những ác và thiện. Thật dễ dàng gắn liền điều thiện trên thế giới với Thượng đế toàn thiện sáng tạo ra thế giới, nhưng ai chịu trách nhiệm về cái ác? Nếu Thượng đế sáng tạo chịu trách nhiệm cho cái ác của thế giới, thì bản chất thiện và công lý của Ngài ở đâu? Nhiều tôn giáo đã có những thế lực đen tối, những ác quỷ, nhưng vẫn phải chờ đến Zarathustra hệ thống hóa và miêu tả cụ thể những thế lực đằng sau cái ác trên thế giới.

Bái Hỏa giáo thường được cho là có tính nhị nguyên – có nghĩa là một tôn giáo nhận thức rằng, có hai lực lượng tối thượng tương tranh trong việc cai quản vũ trụ. Cách hiểu thông thường về Bái Hỏa giáo là tôn giáo ấy công nhận Thiện Thần và những thiên thần của mình, những người chịu trách nhiệm về cái thiện xuất hiện trên thế giới và cũng công nhận một ác thần với những ác quỷ của nó, những kẻ chịu trách nhiệm về tất cả những cái ác trên thế giới. Nhưng nếu như đó là cách hiểu của Zarathustra về thế giới, thì Ngài đã không rao giảng chủ nghĩa độc thần, mà phải là thuyết nhị nguyên. Cũng như vậy, người ta có thể nói, Kitô giáo công nhận nhân vật Satan, thì tôn giáo ấy cũng không phải là độc thần. Giáo lý của Zarathustra không phải là trường hợp như vậy. Theo ông, cả hai thần có nguồn gốc từ Ahura Mazda; một là Spenta Mainyu, Thiện Thần, và vị kia là Angra Mainyu, Ác Thần. Hai thần này cùng tồn tại từ khởi thủy.

*Bây giờ cả hai Thần nguyên thủy, tự hiển thị mình như một cặp song sinh, là Tốt và Xấu trong tư tưởng, lời nói và hành động. Và giữa hai cái này người không ngoan chọn cái đúng, và người dại dột không như thế.*

*Và khi hai thần song sinh này hợp lại cùng nhau vào lúc khởi nguyên, họ tạo lập nên Sự Sống và Không. Sự Sống, và cuối cùng cuộc sống xấu nhất sẽ*

*thuộc về những kẻ sống theo sự dối trá, nhưng Tư tưởng Tốt nhất thuộc về kẻ sống theo lẽ Công chính...*<sup>176</sup>

Hai thân này không tồn tại biệt lập, mà có mối quan hệ lẫn nhau và hợp nhất với nhau trong sự thống nhất của Ahura Mazda. Trong ý nghĩa này, các thần ấy rất giống với *Yin (Âm)* và *Yang (Dương)* của Đạo giáo.

Không có cái nào thoát khỏi ảnh hưởng của cái kia, và cái này ràng buộc cái kia. Trong ý nghĩa đích thực nhất, Bái Hỏa giáo vẫn là độc thần, với cả hai thế lực thiện và ác đều dưới quyền kiểm soát của Ahura Mazda.

Angra Mainyu cũng được biết dưới các tên khác. Vị này đôi khi được gọi là Ahriman và có những lúc khác là Shaitin hay Satan. Vị này được một số ác quỷ vây quanh hỗ trợ trong việc bắt buộc, cám dỗ, và làm khổ con người. Bái Hỏa giáo có lẽ là tôn giáo đầu tiên phát triển hệ thống đầy đủ về ác quỷ học. Tất cả những Daevas trong các tôn giáo khác của người Aryan trước Bái Hỏa giáo đều được nhận diện là những ác quỷ trong thân xác của Angra Mainyu. Một trong những ác quỷ được đề cập nhiều nhất trong các ác quỷ này là Aeshma, ác quỷ của sự giận dữ.<sup>177</sup> Aeshma đứng thứ nhì dưới sự chỉ huy của Angra Mainyu, nó theo dõi trái đất, làm ô nhiễm trái đất và gieo rắc bệnh tật, chêt chóc.

### **Bản chất của nhân loại**

Zarathustra nhận thấy những thế lực thiện đấu tranh với những thế lực ác trong thế giới, và Ngài dạy rằng, con người có vai trò trong cuộc đấu tranh này, bằng cách hợp tác với một trong hai thế lực ấy. Theo Zarathustra, con người cả nam lẫn nữ được sinh ra trong trắng, không tội lỗi và có thể lựa chọn phục vụ cho cái thiện hay cái ác. Cuộc sống và số phận tối hậu của họ tùy thuộc vào việc thực hiện tự do ý chí của mình. Nếu muốn, cá nhân có thể phục vụ cho những thế lực ác – họ có thể hợp tác trong việc nói dối, thù hận, gian lận và mọi việc ác khác – nhưng họ cũng có thể chọn là thành phần của những thiện sự, nhằm cải thiện thế giới. Sự lựa chọn trong cách ăn ở là hoàn toàn do cá nhân. Về phương diện này tôn giáo của Zarathustra khác hẳn với những quan điểm tiền định về hành vi con người. Một vài tôn giáo cho thấy có “một vị thần kiểm soát hành động lựa chọn của con người; những quan điểm khác cho rằng, hành vi của con người là do các yếu tố kinh tế, xã hội quyết định. Không như những triết thuyết này về bản chất của con người, Bái Hỏa giáo dạy rằng, con người nam, nữ thật sự tự do ra quyết định, nếu họ muốn làm thiện hay ác, và do đó, phải chịu trách nhiệm về những sự lựa chọn đó.

*Hãy lắng nghe Chân lý Tối thượng mà ta rao giảng,  
Và với trí tuệ sáng soi cân nhắc hai con đường ấy cho cẩn thận,  
Trước khi người chọn theo con đường nào đi,*

*Quyết định từng người, từng người một; mỗi người cho chính mình  
Trước khi bước vào Kỷ nguyên mới vĩ đại  
Hãy tỉnh thức, chú tâm truyền bá Lời của Ahura.<sup>178</sup>*

Bằng cách sử dụng lý trí được phú bẩm, con người có thể chọn con đường công chính và thực sự đạt được hoàn thiện trong cuộc đời này. Do đó, một hệ thống nhiều kiếp như chủ trương của Ấn giáo là không cần thiết đối với Bái Hỏa giáo.

*Trong khoảng thời gian của cuộc sống này trên Trần gian  
Nhiệt thành, thành tín trong nỗ lực khó nhọc của mình  
Mô đạo có thể đạt đến hoàn thiện.<sup>179</sup>*

Như vậy chúng ta thấy rằng, trong Bái Hỏa giáo, hành vi đạo đức được thúc đẩy có lẽ nhiều hơn trong bất kỳ tôn giáo nào khác. Hành vi đạo đức là khả thi vì con người có quyền tự do lựa chọn, và hành vi đạo đức là quan trọng, bởi vì nó quyết định vận mạng tối hậu của con người.

### **Định mệnh của nhân loại**

Vì con người có quyền tự do lựa chọn, họ phải chịu trách nhiệm về những lựa chọn của mình. Mỗi việc làm dù thiện hay ác, sẽ có hậu quả của chính nó. Do đó Bái Hỏa giáo công nhận quy luật báo ứng phát huy tác dụng. Cái gọi là *ngiệp (karma)* trong Ấn giáo, và cái mà thánh Paul nói: “Ai gieo gì thì sẽ gặt nấy”,<sup>180</sup> cũng được giảng dạy trong Bái Hỏa giáo, “Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai”.<sup>181</sup>

*Sai quấy mang lại sự trừng phạt cả đời,  
Và Chân lý dẫn đến cuộc sống cao cả, viên mãn hơn.<sup>182</sup>*

Một trong những tặng phẩm khác mà Zarathustra trao cho các tôn giáo phương Tây là lược đồ có tổ chức về ngày tận thế. Trong những tôn giáo có trước Bái Hỏa giáo, có khi người ta chuẩn bị chi tiết cho cuộc sống bên kia thế giới, như là với người Ai Cập cổ. Tuy nhiên, hầu hết các tôn giáo đều đơn giản cho rằng, với cái chết, cuộc sống thật sự chấm dứt. Người Hebrews cổ, vào trước thời kỳ lưu đày ở Babylon (trước 586 tr. C.N.) chẳng hạn, tin rằng người chết ở trong cảnh giới gọi là *Sheol* (địa ngục) trong một thời gian rồi dần dần biến mất, không còn gì cả. Có lẽ những người Aryan đồng tộc của Zarathustra sống ở Ấn Độ bắt đầu nghĩ đến những điều kiện tái sinh vào thời điểm này, nhưng chưa rõ ràng. Zarathustra và các môn đệ đã phát triển một học thuyết về tận thế hoàn chỉnh để bảo vệ tính nhất quán của thần học, về quyền tự do lựa chọn và trách nhiệm hoàn toàn.

Theo Bái Hỏa giáo, linh hồn ở lại với thể xác ba ngày sau khi chết, và suy xét về những việc làm của mình trong đời. Vào ngày thứ tư, linh hồn đi đến nơi phán xét. Ở đây, thần Mithra phán xét linh hồn tùy theo những việc làm trong đời. Những việc làm này được đem cân trên bàn cân. Nếu trọng lượng

ưu thế của một đời người nghiêng về phía ác, thì linh hồn người đó sẽ bị phạt xuống địa ngục. Nhưng nếu cán cân nghiêng nhẹ về phía thiện, dù chỉ một ít thôi, thì linh hồn người đó sẽ được lên thiên đàng. Linh hồn trên đường đến thiên đàng đi qua cây cầu Chinvat, rộng, dễ đi. Linh hồn sẽ được những nữ tỳ xinh đẹp chào mừng và hộ tống vào thiên đàng. Thiên đàng của Bái Hỏa giáo là một nơi đẹp đẽ, sáng sủa, với hương thơm kỳ thú và với những linh hồn cao thượng đã sống theo những tiêu chuẩn đạo đức Bái Hỏa giáo.

Đối với những người mà cán cân nghiêng về phía việc làm và tư tưởng ác, thì cây cầu Chinvat trở thành một trải nghiệm hoàn toàn khác. Khi bị kết tội, linh hồn buộc phải lên cầu, lúc này cây cầu nghiêng bệ cạnh của nó lên, và trở nên khó đi như là đi trên cạnh của thanh gươm vậy. Hơn thế nữa, linh hồn bị hành hạ bởi một nữ phù thủy già, và cuối cùng rơi khỏi cầu xuống một địa ngục kinh khủng nhất trong các địa ngục. Nó được miêu tả thật sinh động trong một tác phẩm có tên là *Vision of Arda Viraf – Khải tượng của Arda Viraf*, được viết khoảng giữa năm 226 và năm 641. Trong tác phẩm này, một vị anh hùng được phép du hành đến cả thiên đàng lẫn địa ngục và chứng kiến những hạnh phúc và khổ sở của những cư dân hai nơi đó.

*Tôi đã chứng kiến cái miệng hau háu của địa ngục: một cái hố hãi hùng nhất, đi xuống một cái khe rất hẹp, khiếp đảm và trong bóng tối đặc sệt đến nỗi tôi phải lần đường, giữa mùi tanh tưởi đến nỗi người phải là vùng vẫy, chao đảo và ngã lăn ra và trong sự ngột ngạt đến nỗi khó có sự sống. Mỗi người đều nghĩ, “Tôi cô độc”; và khi chỉ mới có ba ngày trôi qua, mà tưởng như đã kết thúc chín ngàn năm, khi thời gian ngừng lại, và thân xác hôi sinh. Linh hồn nghĩ “Chín ngàn năm đã qua”, “mà ta chưa được giải thoát”. Ở nơi đó, ngay cả những tạo vật ít độc hại hơn cũng cao như núi và những vật này làm cho linh hồn kẻ ác khóc than, bị giam cầm, lo sợ không bằng một con chó vậy. Nhưng tôi đi qua được dễ dàng nhờ sự hướng dẫn của thần Vâng phục và Tư tưởng.*

*Tôi thấy linh hồn của một người đàn ông mà hậu môn bị một con rắn chui vào như một thanh gỗ và chọt thẳng lên miệng; và nhiều con rắn khác siết lấy tay chân anh ta. Tôi hỏi, “Thân thể người này phạm phải tội gì mà bị trừng phạt ghê quá như vậy?” Tôi được cho biết, “Đây là linh hồn của người phạm tội kê gian trên trần thế.”*

*Tôi thấy linh hồn của một người nữ mà họ cho uống từng cốc đầy hết cốc này sang cốc khác, chất dơ bẩn của những người đàn ông. Tôi hỏi, “Thân xác của những linh hồn này mắc phải tội gì mà phải chịu như thế?” Họ trả lời, “Không kiêng cử, người ác nữ này đến gần lửa và nước trong kỳ kinh nguyệt”. Tôi cũng thấy linh hồn của một người đàn ông da đầu bị đánh bằng roi... người mà trên thế gian đã giết hại người ngoan đạo. Tôi thấy linh hồn*

*của một người đàn ông mà họ liên tục đổ vào miệng, chất thải kinh nguyệt của phụ nữ, trong khi anh ta nấu và ăn thịt con mình... Tôi được kể “Trong khi ở trần gian, người đàn ông này đã ăn ở với phụ nữ đang có kinh”.*<sup>183</sup>

Quang cảnh tiếp tục với đủ loại kinh hãi. Dường như, địa ngục của Bái Hỏa giáo đầy rẫy những người nam và nữ vi phạm luật trong sạch và không trong sạch và, do đó mà bị trừng phạt. Cũng có nhiều loại người nam và nữ vi phạm điều cấm kỵ về tình dục của Bái Hỏa giáo và bị trừng phạt một cách thật khủng khiếp.

Trong hệ thống của Bái Hỏa giáo, các linh hồn của người chết ở trên thiên đàng hay địa ngục cho đến lúc thời gian kết thúc. Chu kỳ thời gian sẽ mãi vào một thời điểm cụ thể trong tương lai, và thế gian cuối cùng sẽ đi đến chỗ héo tàn – như Ahura Mazda quy định khi Ngài tạo ra thế gian. Ngài sẽ xóa hết dấu vết các việc ác của Angra Mainyu. Các linh hồn nơi địa ngục sẽ được đem lên và được luyện sạch, và gia nhập cùng các linh hồn được làm sống lại của những người công chính. Và rồi thế gian lại đi vào một chu kỳ mới hoàn toàn không có ác, và khổ của quá khứ. Saoshyant sẽ khôi phục thế gian; và trong thế gian được khôi phục này, không ai già nua. Angra Mainyu và các ác quỷ của mình sẽ bị hủy diệt vĩnh viễn, và ý chí của Mazda sẽ thống ngự.

### **Những nguyên tắc đạo đức của Bái Hỏa giáo**

Vì cốt lõi của thần học Bái Hỏa giáo là con người tự do chọn lựa giữa thiện và ác trong kiếp sống này và sẽ chịu trách nhiệm về các chọn lựa của họ trong đời sau, người ta có thể mong đợi những người thuộc Bái Hỏa giáo có những quy định dài, liên quan đến đạo đức. Đúng là như vậy, và những người theo Bái Hỏa giáo với tính cách là một dân tộc đã nổi tiếng trong thế giới cổ đại cũng như thế giới hiện đại về những tiêu chuẩn đạo đức cao của họ.<sup>184</sup>

Cơ sở của nhiều nguyên tắc đạo đức và thờ phượng của Bái Hỏa giáo là sự hiểu biết về tính thiêng liêng của các yếu tố đất, lửa, nước và gió. Tất cả những gì xâm phạm hay làm ô nhiễm những yếu tố thiêng liêng này là ác. Do đó, trong địa ngục của Bái Hỏa giáo, những người làm ô nhiễm đất hoặc nước bằng phóng uế, đều chịu trừng phạt nặng khác thường. Mọi quan tâm đến những yếu tố này được thấy lặp đi lặp lại trong đời sống của người theo tôn giáo này.

Bái Hỏa giáo cũng dạy phải quan tâm đến *Humata, Hukhta* và *Hvarshta*: tư tưởng thiện, lời nói thiện, việc làm thiện. Một lời cầu nguyện như:

*Từ nay, ta hãy đứng vững trong tư tưởng thiện, lời nói thiện, và việc làm thiện, tức là phải có ý nghĩ thiện, phải nói điều thiện, và phải làm thiện.*<sup>185</sup>

Căn cứ vào những mối quan tâm khá phổ quát này, là những yêu cầu cụ thể của Bái Hỏa giáo về sự công chính như được biểu hiện ở tính chân thật, tính trình trảng, công lý, từ ái, quan tâm đến đất và gia súc, từ thiện, giáo dục và phục vụ. Những người Ba Tư cổ đã được các sử gia Hy Lạp biết đến về những đức tính này, đặc biệt là tính chân thật. Trong xã hội Ấn Độ hiện đại, nơi mà hầu hết những người theo Bái Hỏa giáo sinh sống, họ nổi tiếng có đời sống trong sạch, sự chân thật trong kinh doanh, và về mối quan tâm đến giáo dục con cái họ.

### **Sự thờ phượng của những người theo Bái Hỏa giáo**

Sự thờ phượng của những người Aryan trước khi có Bái Hỏa giáo, nặng về tế máu cho nhiều vị thần linh khác nhau, nhưng Zarathustra đã cương quyết thay đổi căn bản những kiểu thức này. Sự thờ phượng của những người theo Bái Hỏa giáo, gồm chủ yếu là những lời cầu nguyện dâng lên Ahura Mazda, mong được hỗ trợ để sống một đời sống công chính và tránh những cám dỗ. Một hình thức tế lễ duy nhất hiện còn, là dâng trầm hương cho ngọn lửa thiêng cháy vĩnh cửu trong những ngôi đền thờ lửa của Bái Hỏa giáo. Những ngọn lửa này được chăm sóc do tay những giáo sĩ được đào tạo cho nhiệm vụ này, và là những người đeo khẩu trang phẫu thuật, kéo hơi thở của họ làm ô nhiễm lửa thiêng. Vào những dịp đặc biệt trong năm, tín đồ Bái Hỏa giáo viếng đền thờ lửa, dâng cúng hàng bó trầm hương, và nhận tro từ những ngọn lửa thiêng.

Ngoài những hình thức thờ phượng này, các nghi lễ của các tín đồ Bái Hỏa giáo diễn ra trong mỗi thời điểm trong đời, bình thường liên quan đến các nghi thức quá độ, chẳng hạn như những nghi thức mừng ngày sinh đứa trẻ. Kinh điển của Bái Hỏa giáo đề ra những quy định minh bạch về tình trạng thanh tẩy của hộ gia đình và bà mẹ vào lúc sinh con.

Vào một tuổi nhất định (bảy tuổi ở Ấn Độ và mười tuổi ở Iran), các cậu trai, cô gái của Bái Hỏa giáo được nhận vào đạo bằng việc mặc áo thiêng (*sadre*), đeo dây thiêng (*kusti*). Trừ khi tắm, họ phải mang hai vật này trong suốt cuộc đời còn lại của họ. Dây *kusti* được đeo vào và cởi ra ít nhất là năm lần mỗi ngày, như là một hình thức cầu nguyện. Dây thiêng này được làm bằng 72 sợi chỉ, tượng trưng cho 72 chương của kinh *Yasna* của Bái Hỏa giáo.

Dĩ nhiên, những nghi lễ của Bái Hỏa giáo cũng diễn ra vào những thời điểm quan trọng khác trong đời, như là lễ cưới, những kỳ chay tịnh, và bước đầu làm tu sĩ cho những ai chọn làm tu sĩ. Tuy nhiên, nghi lễ nổi bật nhất trong tất cả những nghi lễ, lại xuất hiện vào lúc chết. Nếu người ta tin rằng, đất, lửa, nước và gió là những yếu tố thiêng liêng nhất trong đời, và nếu người ta tin rằng, thi hài là yếu tố gây ô nhiễm nhất trong tất cả mọi thứ, thì làm thế nào mà người ta hủy nó đi? Thân thể không thể đem chôn, vì nó làm ô



nhiễm đất; nó không thể đem thiêu vì ô nhiễm lửa thiêng; và nó không thể thủy táng vì làm ô nhiễm nước. Giải pháp của những tín đồ Bái Hỏa giáo thu hút được sự chú ý rộng rãi.

Khi một tín đồ của Bái Hỏa giáo qua đời, thi hài được rửa sạch, được mặc đồ mới, và dây kutsi của người quá cố được quấn quanh thân người đó. Sau những nghi lễ thanh tẩy nhất định, thi hài được những người khiêng xác chuyên ra khỏi nhà. Những người khiêng xác cùng với những người khóc thương, đưa thi hài đến một khu đất rào kín, gọi là *dakhma*, hay là tháp thỉnh lặng. Khu đất rào kín này trông có phần giống như sân vận động của Mỹ. Nó là một kiến trúc tròn, mở lên không trung. Trong *dakhma* là các ngăn mở, và ở giữa là một cái giếng khô. Thi hài được đặt vào trong một ngăn, và quần áo được cởi ra hoặc xé toang. Những người than khóc rời khỏi xác, và trong phút chốc, những con chim ăn thịt bắt đầu rĩa thịt của xác. Trong một khu vực mà những cái chết xảy ra khá thường xuyên như vậy, số lớn những chim, thú ăn thịt thường ở gần những *dakhma*; trong vòng ba mươi phút, chúng có thể rĩa sạch xác. Sau một thời gian, khi các xương đã được mặt trời làm khô, các xương ấy được rửa sạch bằng nước dội xuống giếng, chính giữa *dakhma*. Do vậy, thi hài của những tín đồ Bái Hỏa giáo được hủy đi mà không gây ô nhiễm cho đất, lửa và nước.



*Khi qua đời, người Bái Hỏa giáo, theo truyền thống, được đặt trong một dakhma*

*(Tháp Thỉnh lặng). Vì người Bái Hỏa giáo coi thân ma là vật gây ô uế, và đất,*

*nước, lửa là những vật thiêng liêng, đây là một cách thức chấp nhận được để xử lý xác chết. (Robert Harding Picture Library)*

Nguyên tắc phoi người chết cho chim, thú ăn thịt sống, dường như đã là một phần của sinh hoạt tôn giáo của tín đồ Bái Hỏa giáo từ thời xa xưa. Bộ *Zend-Avesta* chỉ định những thủ tục như sau:

*Và hai người đàn ông, lực lưỡng và tháo vát, đã thay quần áo của họ, sẽ nâng thi hài khỏi đất sét hay đá, hoặc ra khỏi ngôi nhà trát vữa và, họ sẽ để thi hài ở một nơi mà họ biết là luôn có những con chó ăn thây người và những con chim rĩa xác.<sup>186</sup>*

Việc tín đồ Bái Hỏa giáo hủy xác chết thỉnh thoảng gặp trục trặc, khi cộng đồng thì nhỏ và người chết quá thường xuyên, đến nỗi không có số lớn chim, thú ăn thịt, ở gần những *dakham*. Trong một số trường hợp, đa số những người không theo Bái Hỏa giáo phản đối cách làm này. Trong những trường hợp như vậy, thì được phép chôn thi hài trong quan tài bằng đá, có lót kẽm để tránh ô nhiễm đất. Những tín đồ của Bái Hỏa giáo hiện đại sống ở thành thị, nơi mà việc phoi xác như vậy bị dị nghị. Điều này làm cho họ nghĩ biện pháp thay thế, như là thiêu xác bằng nhiệt điện. Bằng cách này, lửa có thể không bị ô nhiễm. Một giải pháp khác là chôn xác trong quan tài hoàn toàn hàn kín, để không làm ô nhiễm đất.

---o0o---

## LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA BÁI HỎA GIÁO

Rõ ràng là Bái Hỏa giáo được thành lập có căn cơ như là tôn giáo của người Ba Tư vào thế kỷ VI tr. C.N. Do đó, nó đã là tôn giáo của Cyrus Đại đế khi ông thành lập Đế quốc Medo – Ba Tư và trị vì từ năm 558 đến năm 530 tr. C.N. Cyrus được nói đến trong *Thánh kinh* Hebrew như là người giải phóng dân Do Thái khỏi sự giam cầm ở Babylon vào năm 538 tr. C.N. Tuy nhiên, những nguồn tư liệu của Bái Hỏa giáo không nói đến Cyrus hay những người đương thời với ông. Những nguồn thông tin xa xưa nhất về tôn giáo của Đế quốc Ba Tư là những ghi chép trên bia từ thời Darius Đại đế (521-486 tr. C.N.). Cho dù có nói đến việc người dân ở vùng đó có thờ Ahura Mazda, nhưng những ghi chép ấy cũng không nói đến Zarathustra.

*Vị thần vĩ đại là Ahuramazda, người tạo ra tác phẩm vĩ đại này mà ta được thấy, người tạo ra hạnh phúc cho con người, người ban trí khôn và năng lực cho Darius quân vương.*

*Darius quân vương nói: Do ân sủng của Ahuramazda, ta thuộc về hạng người bạn của công chính. Ta không là bạn của tà vạy; ta không muốn kẻ yếu bị người mạnh làm điều sai quấy; mà ta cũng không muốn kẻ yếu làm điều sai quấy đối với người mạnh.*

*Cái gì công chính, cái đó là ý muốn của ta. Ta không là bạn của kẻ tín đồ giả trá. Ta không nóng tính. Những điều gì gây nóng giận trong ta, ta kiềm chế chặt chẽ bằng sức mạnh của ý chí. Ta vững vàng chế ngự sự bộc phát của chính ta.*<sup>187</sup>

Ảnh hưởng của Bái Hỏa giáo đối với các dân tộc và các tôn giáo khác ngoài Ba Tư cũng là một vấn đề suy đoán. Nhiều tác gia cổ Hy Lạp và La Mã rõ ràng là bị Zarathustra và tư tưởng của ông mê hoặc, và Ngài được nêu bật trong các tác phẩm của họ. Tuy nhiên các hoàng đế Ba Tư trong thế kỷ V tr. C.N. đã thất bại trong mấy lần nỗ lực chinh phục Hy Lạp. Kết quả là ảnh hưởng của Ba Tư không bao giờ mạnh ở đây. Ba Tư thật sự chinh phục và chiếm giữ vùng Trung Đông trong hai thế kỷ, và ảnh hưởng của nó rất mạnh đối với các dân tộc của vùng đó. Người Do Thái rơi vào vòng kiểm soát của người Ba Tư vào năm 538 tr. C.N. khi Cyrus chiếm Babylon, nơi mà nhiều người Do Thái bị cầm tù. Theo *Kinh thánh Hebrew*, Cyrus cho phép người Do Thái được trở về Jerusalem.<sup>188</sup> Rõ ràng là một thiểu số người Do Thái trở về, nhưng hầu hết đã ở lại Mesopotamia và trở thành một thành phần trong nền văn hóa ở đây. Nếu quyền Esther mà đúng, ngay cả một phụ nữ Do Thái đã trở thành vợ của vua Ba Tư.

Ảnh hưởng của Bái Hỏa giáo lên Do Thái giáo lớn đến mức độ nào trong giai đoạn này? Chúng ta không biết chắc. Tuy nhiên, có những thay đổi nhất định trong thần học của Do Thái giáo giữa những ngày chưa bị lưu đày, và giai đoạn bị lưu đày bắt đầu từ năm 538 tr. C.N. Những sách thánh kinh phản ánh giai đoạn trước năm 538 tr. C.N. không có nhân vật Satan. Tuy nhiên, những kinh sách viết sau giai đoạn bị lưu đày nói đến nhân vật Satan bốn lần.<sup>189</sup> Trong những kinh sách liên ước, Satan và những ác quỷ được đề cập thường xuyên. Trong sách Tân ước, chúng được chấp nhận như là một thành phần của cuộc sống.<sup>190</sup> Khi Chúa Giêsu bắt đầu sứ vụ công khai của mình, Ngài đã chạm trán với Satan, và một phần lớn của sứ vụ ấy dành cho việc trừ quỷ. Những sách có tính thánh kinh điển – lưu đày không nói đến sự sống lại của thân xác, ít quan tâm đến đời sống sau khi chết, dù là thiên đàng hay là hỏa ngục, không nói đến kế hoạch của Thượng đế về ngày tận thế, chỉ có thỉnh thoảng đề cập đến các thiên thần và không nói gì đến ngày phán xét. Mỗi chủ đề trong những chủ đề này, là thành phần của giáo lý Bái Hỏa giáo, được phát triển trong Do Thái giáo sau kỳ lưu đày, và mỗi chủ đề đó đã trở thành một phần rất quan trọng trong tôn giáo vào thời Chúa Giêsu.

*Viện tham nghị của Hoàng đế Ba Tư ở Persepolis trong nước Iran mới. Biểu tượng Ahura Mazda trên thanh dọc của cổng phía Tây đại sảnh. (Viện Bảo tàng Học viện Đông phương)*



Những người Kitô giáo thời kỳ đầu sáp nhập những chủ đề này vào trong tôn giáo của họ. Trong những năm sau, chính thuyết tận thế của Do Thái giáo và Kitô giáo đã ảnh hưởng sâu đậm đến tiên tri Muhammad; ngày phán xét, ngày phục sinh, thiên đàng, hỏa ngục, satan, thiên thần, quỷ, tất cả đã trở thành những phần chủ yếu của Hồi giáo. Có thể là tất cả các tôn giáo chính này đã rút ra thuyết cánh chung của họ từ Bái Hỏa giáo. Đế quốc Ba Tư bị Alexander Đại đế chinh phục vào thế kỷ IV tr. C.N. Những năm tiếp theo sau đó, Bái Hỏa giáo suy tàn. Toàn bộ nền văn hóa Ba Tư đã bị văn hóa tủa khắp của Hy Lạp xâm lấn, thời kỳ hậu Đại đế Alexander. Trong kỷ nguyên Đế quốc La Mã, Bái Hỏa giáo cũng trầm lắng, trong thời kỳ này dường như tất cả những gì có vẻ còn hoạt động là việc thờ thần Mithra. Đế quốc La Mã làm quen và phục tùng, có sức thu hút đặc biệt với quân lính La Mã. Do đó, việc thờ phượng thần Mithra được thiết lập khắp nơi trong toàn vùng Địa Trung Hải, phổ biến đến nỗi một số người cho là việc thờ phượng ấy là đối thủ chủ yếu của Kitô giáo sơ khai. Tuy nhiên, khi Kitô giáo được công bố là tôn giáo chính thức của Đế quốc La Mã, thì phái Mithra bị dập tắt. Sự hồi sinh của Bái Hỏa giáo diễn ra vào thế kỷ III, dưới thời các hoàng đế Sassanid của Ba Tư. Những hoàng đế này chính thức ủng hộ Bái Hỏa giáo, và cho dịch những kinh điển cổ sang ngôn ngữ hiện đại. Bái Hỏa giáo tiếp

tục thịnh hành cho đến thế kỷ XVII. Vào thời gian này, Hồi giáo vươn ra khỏi phần đất sa mạc đến miền Nam Ba Tư. Khoảng năm 642, những chiến binh Hồi giáo, với ba trận chiến chủ yếu đã làm sụp đổ Đế quốc Sassanid. Thoạt đầu, người Hồi giáo khoan dung đối với những tín đồ của Bái Hỏa giáo, bởi vì, xét cho cùng, họ chỉ là một dân tộc với một thánh kinh và thờ chỉ một thần. Tuy nhiên, vào thế kỷ XIX, Hồi giáo đã bách hại hầu hết những tín đồ của Bái Hỏa giáo, đến mức là họ phải chuyển sang đạo Hồi, hoặc là phải lưu vong.

Những người bỏ nước ra đi chọn theo con đường của những bà con người Aryan của họ là sang Ấn Độ. Họ tìm thấy sự khoan dung của đa số người Ấn giáo, và được gọi là Parsis (những người đến từ Persia – Ba Tư). Họ sống thành một nhóm thiểu số, không đáng kể, cho đến thế kỷ XIX, khi người Anh đến. Vì người Parsis không phải mang gánh nặng đẳng cấp và không phải ăn uống cấm kỵ phức tạp, và bởi vì họ đánh giá cao giáo dục, họ nhanh chóng được người Anh ưa thích. Kết quả của vị thế thuận lợi này tại Ấn Độ thuộc Anh là, cộng đồng người Parsis dẫn đầu trong các lĩnh vực giáo dục, kinh doanh, và tài chính, với tầm mức lớn hơn nhiều so với tình trạng thiểu số của họ.

---o0o---

## NHỮNG NGÀY THÁNH NHẬT CỦA BÁI HỎA GIÁO

Trong lịch sử của Bái Hỏa giáo đã có mấy loại lịch đạo. Lịch hiện tại có 12 tháng 30 ngày, bắt đầu từ tháng Hai hay tháng Ba dương lịch. Mỗi năm được cộng thêm năm ngày cho phù hợp với năm dương lịch.

### Lễ Jasan

Lễ Jasan hay lễ Thần diễn ra đều đặn vào mỗi tháng của lịch Bái Hỏa giáo. Mỗi lễ Jasan rơi vào ngày mang tên của riêng tháng đó. Lễ thần là để tôn vinh *Amesha-Spenta* hay là *Yazad* vị thần của tháng đó. Ngày lễ thần phổ biến nhất là ngày lễ thần Farvardin, tổ chức vào ngày Farvardin, ngày 19 của tháng thứ nhất. Lễ thánh Farvardin được tổ chức trên nền của tháp thỉnh lặng, bởi vì người ta tin là thần Farvardin cai quản linh hồn của tổ tiên đã khuất. Trong thời gian mười ngày này, người ta tin là linh hồn của những người quá cố về thăm con cháu.

### Ngày lễ năm mới (No Ruz)

Ngày lễ năm mới được ăn mừng vào ngày 1 tháng 1 của năm – tháng Farvardin. Tín đồ Bái Hỏa giáo tin rằng, ngày này là một ngày đại may mắn.

Người ta được ăn mừng với tiệc tùng vui vẻ để đón mừng sự đổi mới muôn loài, khi quả đất đi vào mùa xuân.

Cũng trong tháng Farvardin có lễ mừng sinh nhật của Zarathustra vào ngày sáu tháng ấy. Ngày mất của Zarathustra được tưởng niệm vào ngày thứ 11 của tháng 10.

### **Lễ mùa (Gahambars)**

Ngoài những ngày lễ đã nêu, các tín đồ của Bái Hỏa giáo giữ sáu ngày lễ mùa gọi là Gahambars, trải rộng trong suốt năm. Mỗi lễ mùa này kéo dài năm ngày và có liên quan đến khía cạnh của sự sáng tạo. Những ngày lễ Gahambar lần lượt được hiến dâng cho sự sáng tạo ra trời, nước, đất, cây, muông thú, và người.

### **Lễ các linh hồn (Muktad)**

Lễ các linh hồn cũng tương tự như ngày lễ thần Farvardin ở chỗ, cũng là để tôn vinh tổ tiên đã khuất. Trong kỳ lễ Muktad, người ta tin là người chết về thăm nhà nơi họ được mừng đón. Một cái bục được dựng lên ở mỗi nhà, trên đó đặt nước, trái cây và hoa cho tổ tiên. Những ngọn đèn đặc biệt và nhang trầm hương được đốt lên để đón khách. Những thức ăn khác được nấu và đặt gần bục cho tổ tiên trở về thọ hưởng.

---o0o---

## **BÁI HỎA GIÁO NGÀY NAY**

Bái Hỏa giáo là một trong những tôn giáo nhỏ trong thế giới ngày nay. Gần 11.000 tín đồ còn lại ở Iran. Những người Hồi giáo Shi'ite chiếm đa số ở Iran nhìn họ với vẻ hoài nghi. Họ bị người Hồi giáo gọi là *Gabars* (bất tín). Vị thế của họ càng khó khăn hơn khi chế độ Cộng hòa Hồi giáo được thành lập ở Iran năm 1979. Vào lúc đó, nhà vua Iran bị lật đổ, và đất nước bị đặt dưới sự cai trị của chế độ Hồi giáo nghiêm ngặt của Ayatollah Ruhollah Khomeini. Từ đó những người không phải Hồi giáo, bao gồm tín đồ của Bái Hỏa giáo và tín đồ đạo Baha'i, đều bị bách hại.

Cộng đồng người Parsis ở Ấn Độ nhỏ mà hưng thịnh. Dân số họ khoảng 100.000 người. Các thành viên của cộng đồng dẫn đầu trong nhiều lĩnh vực và được đánh giá rất cao. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh sản của người Parsis thua xa người Ấn Độ. Bởi vì Bái Hỏa giáo không khuyến khích cải đạo, nên nó phát triển. Người Parsis cũng có mặt ở nhiều nơi trên thế giới, gồm cả Bắc Mỹ. Tổng số tín đồ Bái Hỏa giáo ước tính khoảng 250.000.

---o0o---

## CHƯƠNG 11 - DO THÁI GIÁO

Một trong những vấn đề gây bối rối nhiều nhất trong bất cứ cuộc bàn luận nào về Do Thái giáo là định nghĩa của tôn giáo ấy.

---o0o---

### DO THÁI GIÁO

Hãy nghe đây hỡi Israel: Chúa của chúng ta là Thượng đế độc nhất; và các ngươi phải yêu Chúa của các ngươi hết lòng, hết linh hồn, và hết sức lực.

**- Đệ Nhị Luật 6:4, 5.**

Một trong những vấn đề gây bối rối nhiều nhất trong bất cứ cuộc bàn luận nào về Do Thái giáo, là định nghĩa của tôn giáo ấy. Nếu chúng ta muốn định nghĩa Do Thái giáo như chúng ta định nghĩa bất cứ một tôn giáo nào khác, chúng ta có thể nói một tín đồ Do Thái giáo là bất cứ ai tuân giữ một tập hợp những đức tin hay tập quán tín ngưỡng Do Thái. Thật ra trong nhiều trường hợp, điều này có thể là một định nghĩa hữu hiệu. Không may thay, vấn đề luôn luôn lờ mờ khó hiểu, do đó, nó không luôn đơn giản như vậy. Alan W. Miller, trong lời tựa của cuốn *The God of Daniel S.: In Search of American Jew – Chúa của Daniel S.: Về việc Nghiên cứu người Do Thái gốc Mỹ*), đã nêu lên tám loại người Do Thái khác nhau trong xã hội Mỹ. Những loại người này trải ra suốt trong phạm vi từ một người Do Thái giáo thuộc trường phái Do Thái giáo Hasidic chính thống cực đoan, cho đến người mà cha mẹ hay ông bà họ đã tình cờ sinh ra là một người Do Thái giáo. Trong quốc gia hiện đại của người Do Thái, một vấn đề rắc rối vẫn tiếp tục là “Ai là một người Do Thái giáo?”

Do Thái giáo không thể được định nghĩa chủ yếu về phương diện đức tin tôn giáo, bởi vì có những người được gọi là Do Thái giáo, nhưng tự coi mình là những người vô thần. Adolf Hitler thích định nghĩa Do Thái giáo về phương diện chủng tộc, bởi vì người Do Thái giáo bộc lộ những đặc điểm thể chất của hầu hết mọi chủng tộc. Có những người Do Thái giáo châu Âu, châu Phi và phương Đông. Do Thái giáo cũng không thể được định nghĩa về phương diện ngôn ngữ hay sắc tộc. Người Do Thái giáo đã nói và viết nhiều ngôn ngữ, và đã tiếp nhận nhiều nền văn hóa của những vùng đất mà họ cư ngụ.

Nếu chúng ta không thể định nghĩa Do Thái giáo về phương diện mọi người có thể được gọi là người Do Thái giáo, thì chúng ta có thể nói về những ai

đồng nhất mình với Do Thái giáo. Tuy các tập tục tín ngưỡng khác nhau rất nhiều trong những người Do Thái giáo, nhìn chung, đặc điểm thống nhất họ là việc tin vào tính chất độc nhất vô nhị của một Thượng đế, là người hoạt động trong và qua các biến cố lịch sử, và bằng phương cách nào đó, đã chọn dân Do Thái giáo làm những tác nhân. Do Thái giáo được xây dựng xung quanh nguyên lý cơ bản này.

---o0o---

## CÁC TỔ PHỤ TRONG KINH THÁNH

Vì Do Thái giáo liên quan đến hoạt động của Thượng đế trong lịch sử, cần phải miêu tả những đức tin và tập tục tôn giáo về phương diện lịch sử. Theo Thánh Kinh, Thượng đế thấy cần gọi ra một người và gia đình của người ấy, trong số những dân tộc trên quả đất. Việc gọi Abraham được ghi lại trong sách Sáng Thế Ký 12. Sự kiện này xảy ra sau hàng loạt những sự thể có tính thảm họa xảy ra với tất cả nhân loại (Adam, Eve, Cain, và Abel, Đại Hồng thủy, Tháp Babel, và v.v...). Bởi vì những thảm họa này, Thượng đế đã chọn thông giao với duy nhất một quốc gia, con cháu của Abraham.

Theo sách Sáng Thế Ký, Abraham được hứa là sẽ trở thành quốc phụ của một quốc gia vĩ đại, sở hữu một lãnh thổ, và trở thành phúc lạc cho tất cả dân tộc, nếu như, về phần mình, ông ta trung thành với một giao ước với Chúa. Abraham được con trai là Isaac và cháu nội là Jacob (hay là Israel) kế tục giao ước này, và Jacob có 12 con trai. Những nhân vật này được gọi là những tổ phụ của dân Do Thái, vì họ là những tổ tiên thật sự của đất nước. Câu chuyện về họ được tìm thấy trong Sáng Thế Ký 12-50; những câu chuyện này có lẽ được viết ra cách nhiều thế hệ sau thời của các tổ phụ. Dù có những học giả hoài nghi tính lịch sử của những nhân vật này, tên tuổi và lối sống của họ phù hợp với vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu (vòng cung bắc Sa mạc Syria mở rộng ra Thung lũng sông Nil đến sông Tigris và Euphrates) vào đầu thiên niên kỷ II tr. C.N.<sup>191</sup>

Nếu những người như Abraham và Isaac là tổ tiên của người Do Thái, thì bản chất cuộc sống và tôn giáo của họ là gì? Những truyện kể trong Kinh Thánh cho thấy các tổ phụ là người du mục, đi theo những đàn gia súc của họ từ nơi này đến nơi khác. Abraham rời nhà ra đi theo tiếng gọi của Chúa đến vùng đất Canaan, phía Tây của vùng đất Canaan, phía Tây của vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu. Về phương diện lịch sử, ông có thể đã là một trong những người thuộc các đợt di dân Amorites tràn ngập vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu giữa những năm 2000 đến 1750 tr. C.N. Các thư của Mari gửi từ vùng Mesopotamia, trong kỷ nguyên này, cho thấy có việc sử dụng các tên chẳng



hạn như Benjamin và Jacob, như vậy cho thấy có thể chấp nhận được những truyện kể trong Kinh Thánh về mặt lịch sử.

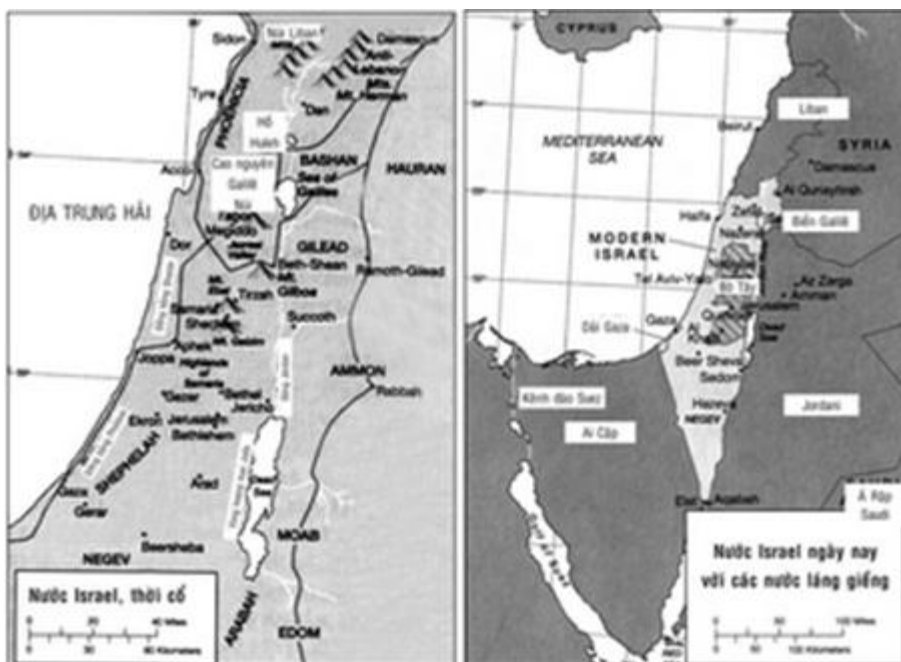
Kinh Thánh không đem đến cho độc giả một sự trình bày có hệ thống về những tín ngưỡng và tập tục tôn giáo của các vị tổ phụ này, nhưng đã thật sự tiết lộ rất nhiều về mặt thần học của họ. Họ thờ một Thượng đế hướng dẫn định mạng của họ. Tên phổ biến để gọi Chúa trong những dân tộc nói ngôn ngữ Á Phi là El. Tên này thường được sử dụng trong những kết hợp trong các tài liệu của các vị tổ phụ để chỉ Chúa của họ. Chúa được gọi là El Shaddai (Chúa Núi), El Elyon (Chúa Cao nhất), El Olam (Chúa Vĩnh hằng), và thường xuyên nhất là Elohim (Gods – Chúa).<sup>192</sup>

Việc thờ phượng Thượng đế được thực hiện bằng cách thiêu vật tế sinh trước những bàn thờ dựng lên ngoài trời. Người Israel rõ ràng là không thờ Thượng đế của họ trong nhà hay đền, cho đến thời vua Solomon (961-922 tr. C.N.). Trong câu chuyện nói về Abraham định dâng con mình là Isaac theo lệnh của Chúa (Sáng Thế Ký 11), có hàm ý là các tổ phụ có thể đã thực hiện việc tế người, thời trước đó.



*Chức đài Menorah ở trước Nghị viện Israel. Chân nền bảy ngọn là biểu tượng lâu đời nhất của Do Thái giáo. (Tổng lãnh sự quán Israel, New York)*

Cũng có những dấu chỉ về các tập tục Vật hồn giáo cơ sở. Vị tổ phụ Abraham lập giao ước với Abimelech ở Beersheba và chính thức kêu tên Thượng đế. Để ký kết giao ước Abraham đã trồng một cái cây ở Beersheba (Sáng Thế Ký 21:32, 33). Chúa xuất hiện trước Isaac và tái xác nhận giao ước, trong khi Isaac đang đào giếng tại Beersheba (Sáng Thế Ký 26:17-25). Jacob ngủ trên những hòn đá nào đó; trong những giấc mơ của Jacob, Chúa nói với ông và tái lập giao ước (Sáng Thế Ký 28:11-16). Mối liên quan giữa sự xuất hiện của Chúa, sự tái xác nhận giao ước và những biểu tượng vật hồn giáo tiêu biểu như cây cối, giếng nước và đá có thể là có ý nghĩa.



Trong việc thờ phượng của các vị tổ phụ, việc cắt da quy đầu (cắt bì) được thực hành từ lâu đời. Sách Sáng Thế Ký truy nguyên nghi lễ này đến giao ước của Chúa với Abraham (Sáng Thế Ký 1&:10, 11). Tuy nhiên, việc cắt da quy đầu là một tập tục tôn giáo rất cổ và phổ biến, có lẽ là không phải xuất phát từ Abraham. Hơn nữa, việc tuân giữ ngày Sabbath (ngày thứ Bảy nghỉ ngơi, thờ phượng) có lẽ là một phần trong việc thờ phượng của các tổ phụ. Sáng Thế Ký gắn các phong tục ấy với những ngày sáng thế, khi Thượng đế nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy, sau khi đã lao động sáu ngày (Sáng Thế Ký 2:2). Trong những câu chuyện của các tổ phụ, không cho thấy rõ ý nghĩa của tập tục giữ ngày Sabbath của những vị này là gì.

---o0o---

## CUỘC XUẤT HÀNH

Dù cho các tập tục tôn giáo của họ là gì, và bất cứ những vị thần mà họ có thể thờ là gì, những câu chuyện về các tổ phụ trong Sáng Thế Ký cung cấp cho người đọc nguyên nhân của những sự kiện quan trọng nhất của Do Thái giáo – Việc xuất hành của người Do Thái. Thượng đế kết ước với Abraham là một quốc gia vĩ đại, sẽ lớn lên từ hạt giống của ông, và quốc gia này sẽ có quê hương bản quán (Canaan), và rằng toàn thế giới sẽ được hưởng ân điển từ quốc gia này. Sách Sáng Thế Ký kết thúc với một quốc gia vĩ đại lớn lên từ con cháu của Abraham, nhưng họ không ở Canaan. Họ ở Ai Cập và ở đây họ bị buộc vào vòng nô lệ. Do đó, việc xuất hành khỏi Ai Cập

và khỏi vòng nô lệ, cuộc hành trình trở về Canaan, và việc chinh phục vùng đất phải được hoàn thành trước khi lời Thượng đế hứa với Abraham có thể được thực hiện. Những sự kiện và tính chất của việc xuất hành trở thành trung tâm và linh hồn của Do Thái giáo Thượng đế. Chúa đã hành động để cứu dân tộc được Ngài chọn, dân Do Thái, giải thoát họ khỏi vòng nô lệ một cách nhiệm màu (khỏi tay một quốc gia hùng mạnh nhất thế giới, lúc bấy giờ), khai thị cho những nhà lãnh đạo tôn danh và luật thiêng của Ngài, và cuối cùng, đưa những người nô lệ trước kia, với tư cách là một quân đội chinh phục, vào đất Canaan. Những biến cố này được tưởng nhớ hàng năm trong những ngày lễ chính của Do Thái giáo. Những tư liệu pháp lý được gán cho biến cố trên núi Sinai, trở thành những tư liệu quan trọng nhất trong *Thánh Kinh* Hebrew. Sách Xuất hành mở ra với hậu duệ của Abraham, những người Do Thái kêu đòi giải thoát khỏi ách nô lệ của người Ai Cập.<sup>193</sup> Nhân vật chính trong vở kịch giải thoát này là Moses. Giống như những nhân vật vĩ đại khác trong tôn giáo, Moses gặp phải hiểm nguy khi còn nhỏ, do các thế lực độc ác tạo ra, và được cứu thoát một cách nhiệm màu. Ông được người con gái của Pharaoh Ai Cập cứu và nuôi nấng. Bởi vì cái tên Moses là tiếng Ai Cập, nên có thể là câu chuyện này có cơ sở thật.



*Một gia đình Israel cầu nguyện trước khi ăn bữa tối Seder mừng lễ Vượt qua truyền thống, kéo dài cả tuần lễ, kỷ niệm cuộc xuất hành từ Ai Cập của người Do Thái. (AP/Wide World Photos)*

Sau khi nhìn nhận di sản Do Thái của mình và giết một người Ai Cập để bảo vệ một người nô lệ, Moses bị đày ra sa mạc Sinai, nơi mà ông sống 40 năm làm người chăn cừu. Trong sa mạc, Thượng đế của Abraham hiện ra với Moses và nói qua một bụi cây đang cháy dở dang. Thượng đế tuyên bố rằng, Ngài tên là YHWH và ra lệnh cho Moses lãnh đạo người Do Thái và cứu họ khỏi ách nô lệ.<sup>194</sup> Moses trở về Ai Cập, và sau hàng loạt mười nạn dịch màu nhiệm xảy ra đối với người Ai Cập, ông có thể giải phóng người

Do Thái. Trận dịch cuối cùng là cái chết xảy ra đối với người con đầu lòng sinh ra trong mọi gia đình Ai Cập. Những người Do Thái ăn bữa ăn thánh thiêng, gồm có cừ quay, rau đắng, và bánh mì không men, và trét máu cừ lên trụ cửa, đều được thiên thần hủy diệt bỏ qua.

Khi người Do Thái đào thoát khỏi Ai Cập, họ bị Pharaoh truy đuổi, vì Pharaoh thay đổi ý định về việc thả họ. YHWH (Giê Hô Va) rẽ nước biển Lau ra và người Do Thái đi qua biển trên đất khô.<sup>195</sup> Khi người Ai Cập cố truy đuổi, nước biển trở lại bình thường, và người Ai Cập bị kẹt trong nước và chết chìm. Sự kiện này, cùng với sự kiện Vượt qua, trở thành một bộ phận của lịch sử Do Thái – một hành động trong đó Thượng đế can thiệp để giải thoát cho dân tộc mà Ngài đã chọn.

---o0o---

## SINAI VÀ LỀ LUẬT

Sự kiện có ý nghĩa kế tiếp là việc Thượng đế truyền ban Lề luật trên núi Sinai. Sau khi vượt qua Biển Lau, người Do Thái đến núi Sinai trên đường đến đất Canaan. Từ ngọn núi này, đức Giê Hô Va đã truyền ban Lề luật cho dân Do Thái thông qua Moses. Mười giới luật (điều răn) tuyệt đối này, rất căn bản cho đời sống của người Do Thái giáo được tìm thấy trong sách Xuất hành 20:1-17, và sách Đệ nhị luật 5:6-21. Những lệnh truyền ấy có thể tóm lược như sau:

- 1. Ta là Đấng Tối cao, Thượng đế của các ngươi, Ta đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ai Cập, khỏi nơi bị đọa đày. Các ngươi không được có thần nào, trước ta.*
- 2. Các ngươi không được khắc hình tượng.*
- 3. Các ngươi không được gọi tên Thượng đế của các ngươi vô cớ.*
- 4. Các ngươi hãy nhớ ngày thứ Sabbath, và giữ cho ngày ấy là ngày thánh hóa.*
- 5. Các ngươi hãy thảo kính cha mẹ.*
- 6. Các ngươi không được giết.*
- 7. Các ngươi không được ngoại tình.*
- 8. Các ngươi không được trộm cắp.*
- 9. Các ngươi không được làm chứng gian, chống lại người láng giềng.*
- 10. Các ngươi không được ham muốn tài sản của người láng giềng.<sup>196</sup>*

Một cách cơ bản, các điều răn nhấn mạnh đến sự vâng lời và trung thành đối với Đấng Giê Hô Va, và đến cách cư xử lễ độ đối với các thành viên của cộng đồng. Những sách như Xuất hành và sách Lêvi cùng những phần của sách Các số và sách Đệ nhị luật miêu tả chi tiết các điều luật quy định mỗi

lĩnh vực của đời sống. Những điều luật ấy được cho là do Thượng đế truyền ban cho Moses trong biến cố ở hoang mạc, nhưng có nhiều luật trong các luật ấy phản ánh một cộng đồng đã được thiết lập từ nhiều thế kỷ trong sinh hoạt nông nghiệp.

Dù rằng các lệnh truyền ấy đã được diễn chế (quy định thành điều răn) vào thời gian nào đi nữa, thì những tư liệu chính thức trong Ngũ thư (Năm sách *Kinh Thánh* đầu tiên) cũng đã trở thành phần duy nhất, quan trọng nhất của *Thánh Kinh* Do Thái giáo. Trong nhiều thế kỷ, người Do Thái giáo đã hướng về tài liệu này để tìm nguồn cảm hứng và sự dẫn dắt, đến độ Do Thái giáo được định nghĩa là tôn giáo của Lê luật, và người Do Thái là một dân tộc chủ yếu quan tâm đến sự vâng phục Lê luật của Thượng đế.

---o0o---

## CÁC LỄ CHẾ HẬU SINAI

Ngoài những lễ luật của Chúa, những năm tháng sống trong vùng hoang mạc Sinai đã đem lại cho người Do Thái hai định chế tôn giáo khác, Hòm Bia Giao ước (Ark of Covenant) và Lều tạm (Tent of Meeting). Hòm Bia Giao ước là một cái hòm giống như cái rương chứa những di vật thiêng liêng của cuộc Xuất hành, và có thể chứa cả cái ngai lưu động của đức Giê Hô Va. Hòm bia này là tài sản thiêng liêng quý báu nhất của người Do Thái, và cuối cùng được đặt trong đền thờ của vua Solomon, trong Nơi Chí thánh của Đền thờ, vào thế kỷ X tr. C.N. Người ta cho rằng, hòm bi ấy vẫn còn đây cho đến khi ngôi đền bị người Babylon phá hủy vào năm 586 tr. C.N. Lều tạm thì không nổi tiếng, và không tồn tại lâu như Hòm bia thánh. Nghĩa đen của nó là một cái lều có thể di chuyển đây đó cùng với người Do Thái du mục. Lều tạm cung cấp một chỗ để thờ phượng đức Giê Hô Va. Sau khi người Do Thái vào đất Canaan, Lều tạm chỉ được đề cập đến một lần, liên quan đến việc thờ phượng ở Shiloh.

Sau giai đoạn lang thang trong hoang mạc, *Kinh Thánh* ghi lại rằng người Do Thái chiếm đóng các lãnh thổ trên bờ Đông sông Jordan. Lúc ấy, dưới sự lãnh đạo của Joshua, người kế vị Moses, họ vượt sông Jordan và chiếm các thành phố của Canaan. Có hai câu chuyện trái ngược nhau. Theo sách Joshua, người Do Thái quét sạch đất nước và hủy diệt người Canaan. Tuy nhiên, Sách Các thủ lĩnh kể lại một câu chuyện khác: Những người thờ phượng đức Giê Hô Va sống cạnh những cư dân bản địa khác của Canaan, và đôi khi tòng phục họ. Những sự kiện sau này dường như ủng hộ cho câu chuyện thứ hai.

Khi người Do Thái định cư ở Canaan, họ lặp lại giao ước với đấng Giê Hô Va. Việc thờ phượng đấng Giê Hô Va, Hòm bia Giao ước, các thầy tế lễ và các việc tế lễ là vấn đề trung tâm tại Shiloh. Việc thờ phượng vào lúc này có vẻ là một vấn đề ít chuộng nghi thức. Các thầy tế lễ chăm sóc những người đến nơi thờ phượng vào những ngày đặc biệt vì những nhu cầu đặc biệt.

Đến lượt các thầy tế lễ được những người đến thờ phượng ủng hộ bằng quà tặng, và có thể bằng của dâng cúng của những nhóm bộ lạc khác nhau, sống xung quanh trung tâm thờ phượng.

---o0o---

## TÔN GIÁO TRONG CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ HEBREW

Tôn giáo của người Do Thái có một bước ngoặt chính quy hơn, khi David trở thành vị vua đầu tiên thật sự tài ba của dân Do Thái. Vua David là người miền Nam Do Thái, cần có một thủ đô trung tâm và một sự thờ phượng để thống nhất đất nước. Ông chiếm đóng Jerusalem ở vùng đồi núi trung tâm, và lấy làm thủ đô của mình. Lợi thế của Jerusalem không có gì ngoài vị trí của nó, những ngọn đồi dễ bảo vệ, và có lẽ vì đã có thời là một nơi linh thiêng. David, cũng như những sự kiện lịch sử sau này, làm tăng thêm phần quan trọng của những đặc điểm này, và làm cho Jerusalem thành một trong những đô thị quan trọng nhất, gây nhiều tranh cãi nhất của thế giới. Khả năng lãnh đạo quân sự và quản trị của David giúp cho Do Thái phát triển thành một quốc gia nhỏ phần vinh và hùng mạnh của vùng Trung Đông cổ. Các kinh sách Hebrew chỉ ra rằng, David muốn có một đền thờ hoành tráng ở Jerusalem, nhưng bị đấng Giê Hô Va ngăn cấm.

### Đền Thánh

Nhiệm vụ xây đền thánh được giao lại cho Solomon, con trai và là người kế vị David. Với của cải gom góp được từ vua cha, Solomon xây cho mình một lâu đài, và một đền thờ cho Thượng đế. Kỳ lạ là, đền thờ ấy được thiết kế bởi những nhà xây dựng người Tyre là những người thờ thần Baal, những vị thần của người Canaan và người Phoenici, và là những người bị lên án trong *Kinh Thánh*. Dĩ nhiên là ngôi đền mang dáng dấp của những ngôi đền khác của người Canaan để thờ thần Baal. Hòm bia Giao ước được đặt trong đền, và một tầng lớp tu sĩ được gắn liền với đền thờ. Do đó, việc thờ phượng đấng Giê Hô Va mang tính trang trọng hơn. Hình thức thờ phượng chính vẫn là tế sinh súc vật, và thịt của chúng được đốt ở ngoài sân đền. Trong đền, những lời cầu nguyện được dâng lên đấng Giê Hô Va, và nếu

noi theo gương của vua David, thì có thể có múa thiêng trước Hòm bia thánh (II Samuel 6:14).

### **Phong trào Tiên tri**

Với sự phát triển của việc thờ phượng trong đền, một khía cạnh khác được đưa vào việc thờ phượng của người Do Thái. Các tôn giáo cổ khác, gồm cả đạo thờ thần Baal, đã phát triển những tổ chức của những người lãnh đạo tôn giáo, gọi là các tiên tri. Trong giai đoạn đầu, những nhà tiên tri là những người có liên quan đến các phương diện thật hoan hỷ của việc thờ phượng. Không như các thầy tế lễ, mà nhiệm vụ của họ là dâng cúng tế sinh đúng nghi lễ, những nhà tiên tri của các tôn giáo cổ nhảy múa, ca hát, thổi nhang, và tự làm cho mình đạt được trạng thái xuất thần, để nghe được tiếng của chư thần. Các tiên tri Do Thái có thể đã khởi đầu theo kiểu này.<sup>197</sup> Họ chữa lành người bệnh, nguyên rửa, chúc phúc, sản xuất thức ăn cho tín đồ, và làm những phép lạ khác.<sup>198</sup>

Thật sự một phần của phong trào tiên tri trở nên gắn bó với Hoàng gia. Nhà tiên tri đầu tiên trong những tiên tri có liên quan đến cung đình là Nathan, người là một thành viên của triều đình David. Chính Nathan buộc tội nhà vua, sau khi David sát hại kẻ tội trung của mình là Uriah; nhưng cũng chính Nathan là phương tiện để đưa Solomon lên ngôi khi David băng hà. Những nhà tiên tri khác gắn bó ít nhiều với Hoàng gia, hay ít nhất cũng được nhà vua lắng nghe là Elifah, Isaiah, và Jeremiah. Cũng có những nhà tiên tri khác là những người bình thường rao giảng mạnh mẽ chống lại tội ác trong nông dân, cũng như cả trong Hoàng gia. Nổi bật trong nhóm này có Amos và Micah. Những nhà tiên tri này ắt hẳn chỉ là một số ít trong nhiều nhà thuyết giáo, trong thời buổi nhiễu nhương. Những thông điệp của họ được tín đồ của họ ghi nhớ và lưu giữ, và cuối cùng được ghi vào *Kinh Thánh*.

Trong tiếng Anh hiện đại, từ *tiên tri* có nghĩa là tiên đoán; nhưng gọi tất cả những việc làm của những nhà tiên tri Do Thái là tiên đoán thì là bất công đối với họ. Trong những thăng trầm chính trị, xã hội của thế kỷ VIII tr. C.N., phong trào tiên tri đã sản sinh ra bốn nhân vật cổ điển – Amos, Hosea, Isaiah và Micah – được nhớ đến nhiều, không những do những tiên đoán của họ, mà còn cả thái độ can đảm lên án những bất công xã hội của thời đại họ, và cả những ngôn từ thơ ca, hoa mỹ mà họ dùng để đưa người Do Thái quay về với Thượng đế của họ.

*Do vậy Chúa nói:*

*“Vì ba điều vi phạm của Israel.*

*Và vì bốn, Ta sẽ không hủy bỏ sự trừng phạt;*

*Bởi vì chúng bán người công chính đổi lấy bạc,*

*Và người nghèo khó lấy một đôi giày.*

*Chúng là những kẻ đập đầu người nghèo khó xuống bụi đất,  
Ngoảnh mặt với kẻ khổ đau.”<sup>199</sup>  
Hãy tìm kiếm điều thiện, chứ không phải điều ác, để các ngươi có thể sống;  
và vì thế mà Chúa, Thượng đế của muôn người, sẽ ở cùng các ngươi,  
khi ngươi vừa mở lời.  
Hãy ghét điều ác, và yêu điều thiện,  
và thiết lập công lý ở cổng vào;  
có thể (vì thế mà) Thượng đế, Đấng tối cao của muôn người,  
sẽ gia ân cho hậu duệ của Joseph.<sup>200</sup>*

Đây không phải là những lời phát biểu của những tiên tri tiên đoán tương lai, mà là của những người bần bệ phát biểu những lời của Thượng đế với dân mình. Phong trào tiên tri của Israel cổ nổi bật lên như là những đóng góp chính về đạo đức, văn học, cho bất cứ tôn giáo nào trên thế giới.

---o0o---

## THỜI KỲ LƯU ĐÀY VÀ QUY HỒI CỔ QUỐC

Năm 922 tr. C.N., sau triều đại Solomon, một cuộc nổi loạn chia quốc gia Do Thái thành hai nước. Quốc gia phương bắc, gọi là Israel, lớn hơn và thịnh vượng hơn. Israel bị người Assyrie tiêu diệt năm 721 tr. C.N., và dân tộc nước ấy biến mất khỏi lịch sử. Dân số của Israel hoặc là bị giết hoặc là bị lưu đày và bắt làm nô lệ. Dù cho số phận của họ ra sao đi nữa, họ cũng không bao giờ còn là một dân tộc riêng biệt của Israel nữa; họ được gọi là mười bộ tộc bị thất lạc.

Quốc gia phương nam, gọi là nước Judah, được hình thành bởi phần còn lại của Vương quốc vua David, tồn tại được trong những năm lệ thuộc người Assyrie, nhưng cuối cùng, bị Tân Đế quốc Babylon hủy diệt vào năm 586 tr. C.N. Dưới sự chiếm đóng của người Babylon, thành phố Jerusalem bị tàn phá, đền thánh do vua Solomon xây bị đập phá, và dân nước Judah hoặc là bị giết, hoặc là bị lưu đày. Trong khi quốc gia phương bắc biến mất một cách đơn giản sau khi bị tàn phá, thì người dân Judah vẫn giữ được những phong tục, tôn giáo bản sắc của mình trong khi bị giam giữ. Họ được một người vừa là tiên tri, vừa là giáo sĩ, Ezekiel, dẫn dắt. Ezekiel đã dẫn dắt họ cùng những người khác, đã trui rèn bản sắc của người Israel, trong khi bị chiếm đóng, đến mức độ, khi người Ba Tư chiếm Babylon năm 538 tr. C.N., nhiều người Do Thái được giải thoát và trở về Jerusalem để lập lại cuộc sống và đền thờ của họ tại đó.

Dù thời bị Babylon chiếm đóng, một vài thay đổi về thần học đã diễn ra, mang tính ép buộc đối với người Do Thái giáo. Trước kia, họ nghĩ là đức



Giê Hô Va là một vị thần bản địa của họ, có lẽ là ngự trong đền thánh tại Jerusalem. Bây giờ đền thờ bị tàn phá và người dân sống rải rác khắp nơi trong những vùng đất lạ. Một bài thơ vô danh, trong lúc đó, viết lên nỗi buồn của họ:

*Bên những dòng nước của Babylon,*

*Chúng ta ngồi khóc,*

*Khi chúng ta nhớ Sion,*

*Trên cành liễu, ở đó*

*Chúng ta treo đàn lyre của chúng ta.*

*Vì những kẻ bắt giam chúng ta, bắt chúng ta phải ca hát,*

*Còn những kẻ hành hạ chúng ta, thì cười, nói vui vẻ,*

*“Hãy hát cho chúng tao nghe những bài ca Sion!”*

*Làm thế nào chúng ta có thể hát được những bài ca tụng Thượng đế  
nơi xứ lạ quê người? <sup>201</sup>*

Ezekiel đã trả lời rằng, đức Giê Hô Va rất linh hoạt và luôn ở với dân Ngài, ở Babylon cũng dễ dàng như ở Jerusalem.<sup>202</sup> Một nhà tiên tri khác, Isaiah, nói rằng đức Giê Hô Va không chỉ là Thượng đế của người Do Thái, mà thật sự là một Thượng đế đích thực cho mọi dân tộc trên toàn thế giới.<sup>203</sup> Kể cả vua Cyrus của Bái Hỏa giáo, vua Ba Tư, cũng chỉ là công cụ của đức Giê Hô Va.

*Ai nói về Cyrus, “Người ấy là kẻ chặn chiên của ta,*

*Và người ấy sẽ làm tròn mục đích của ta”;*

*Nói về Jerusalem, “Ấy Jerusalem sẽ được xây dựng (lại)”,*

*Và về đền thờ, “(Đền thờ) sẽ được đặt móng”.*<sup>204</sup>

Trong số những người Do Thái có ảnh hưởng nhất trở về Jerusalem từ Babylon là Ezra (khoảng năm 428 tr. C.N.). Ezra là một thầy tế lễ mang theo mình một bản Sách thánh mà ông đọc cho các công dân của Thành Jerusalem được xây dựng lại. Tính chất và nội dung chính xác của quyển sách này, chúng ta không được biết, nhưng nó có ảnh hưởng sâu đậm đối với dân Do Thái. Họ cải cách cuộc sống của mình theo lề luật trong sách này. Trong mọi thời đại, người Do Thái được nhận diện không phải như là một dân tộc của lề luật, mà còn là một dân tộc xung quanh một quyển kinh. Ezra có lẽ đã bắt đầu quá trình quy điển hóa những quyển sách như là lời vàng ngọc của Thượng đế. Từ thời này trở đi, người ta tin rằng Thượng đế không nói qua các tiên tri nữa, mà nói qua sách của Ngài. Những tín đồ của đức Giê Hô Va chỉ còn đọc sách của Ngài, và tìm hiểu sách để áp dụng vào cuộc sống của mình. Ngoài việc phát triển kho tàng kinh điển, tôn giáo của thời kỳ đền thờ thứ hai (520 tr. C.N. đến 70 sau C.N.) bao gồm việc hiến tế ở đền thờ được tái thiết, với việc thờ phượng của các thầy tế lễ, ca đoàn, và những người phục vụ. Trước tiên, đền thờ (được tái thiết vào thế kỷ VI tr. C.N.) có cấu

trúc khá đơn giản. Trong thời đại Herode Đại đế (37-4 tr. C.N.) và sau này, đền thờ được phục hồi và trang hoàng lộng lẫy, vượt xa sự vinh quang của đền thánh do vua Solomon xây. Chỉ mấy năm sau, khi đền thờ thứ hai được hoàn chỉnh, đền thờ này bị người La Mã phá hủy năm 70 sau C.N.

---o0o---

## DO THÁI KIỀU (DIASPORA)

Những năm tiếp theo sau, việc tàn phá Israel của người Assyrie (721 tr. C.N.) là khởi đầu thời kỳ Do Thái kiều, thời kỳ người Do Thái tản mạn ra khắp thế giới. Có khi, họ bị ép buộc, như vào năm 586 tr. C.N., bởi người Babylon. Trong những trường hợp khác, người Do Thái tự ý di chuyển đến những quốc gia khác, hoặc tự ý ở lại các quốc gia như Babylon và Ba Tư. Vào năm 250 tr. C.N., ở quốc gia Alexandria, Ai Cập có những cộng đồng người Do Thái lớn đến độ cần dịch Kinh Thánh Hebrew sang tiếng Hy Lạp.<sup>205</sup> Theo sách Esther, một thiếu nữ trẻ thuộc cộng đồng Do Thái đã thật sự trở thành Hoàng hậu của Ba Tư vào thế kỷ V tr. C.N. Trong những năm về sau, người Do Thái có mặt ở những thành phố nổi tiếng như Toledo, Lyons, Cologne, Bonn và những thành phố lớn khắp Đế quốc La Mã.<sup>206</sup>

### **Buổi cầu nguyện Hội đường Do Thái giáo**

Do Thái giáo lưu lạc khỏi vùng đất Israel buộc phải chấp nhận một khái niệm mới về Thượng đế, và những định chế thờ phượng khác. Khái niệm về đức Giê Hô Va là một Chúa Duy nhất của tất cả các dân tộc trên toàn thế giới, như Isaiah tuyên bố, đã được chấp nhận; nhiều sách khác nhau được công nhận là Thánh Kinh. Bởi vì họ bị tách xa muôn trùng khỏi đền thánh ở Jerusalem, người Do Thái trong thời Do Thái kiều đã lập ra một định chế là Hội đường như là trung tâm cho việc cầu nguyện và học tập của địa phương.

Từ tiếng Anh *synagogue* có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là *synagoge*, hay là “buổi họp”. Nghĩa đen của từ *synagogue* là Hội họp. Một buổi họp để cầu nguyện có thể diễn ra khi nào có một bản Sách Lề luật (Torah) và 10 tín đồ Do Thái nam trưởng thành (trên 13 tuổi). Mười người nam trưởng thành làm thành một túc số, hay là minyan. Bất cứ khi nào có sự kết hợp này, thì có thể cầu nguyện và thuyết giáo. “Buổi cầu nguyện” có thể được tổ chức ở nhiều nơi. Có thể là dưới tán cây, ở phòng sau của ngôi nhà, hay trong tòa nhà trang trọng được xây dựng nhằm mục đích này (Hội đường). Không ai biết chính xác là định chế “Buổi cầu nguyện” này được lập ra từ khi nào; định chế ấy đã khởi lập vào một ngày nào đó trong thời kỳ Do Thái kiều, khi

mà tín đồ Do Thái giáo không còn có thể thờ phượng ở đền thờ tại Jerusalem, và “Buổi cầu nguyện” đã phục vụ Do Thái giáo đến ngày nay.



*Một Rabbi và những vị khác đọc sách lề luật (Torah) mở sẵn ở đền Beth Or ở Everett, Washington, Hoa Kỳ. (Photo Edit)*

Cùng với Buổi cầu nguyện xuất hiện hình ảnh của Rabbi. Rabbi không phải là thầy tế lễ hay giáo sĩ theo nghĩa truyền thống. Nghĩa đen của Rabbi là “thầy tôi”. Việc xác lập Sách Lề luật như là lời Chúa đưa đến nhu cầu phải có người dành thì giờ nghiên cứu Kinh Thánh và giảng dạy cho cộng đồng. Những người có thời gian, hứng thú và thông minh để nghiên cứu này dần dần nổi bật lên và được những thành viên cần học hỏi tìm kiếm. Cuối cùng họ trở thành những Rabbi – Thầy giảng hay giáo lý viên.

Khi các Rabbi tìm cách giải thích Kinh Thánh cho những tín đồ Do Thái sống những đời sống rất khác đời sống của Abraham, Moses, hay David, nhiều vấn đề đã phát sinh. Làm thế nào để áp dụng những lề luật thiết lập cho những người du mục hay nông dân cho những người thời kỳ đồ sắt thuộc Đế quốc La Mã, trong thời Augustus Caesar? Các Rabbi phải vật lộn với những vấn đề như thế, tìm tòi những nguyên tắc chú giải văn bản cổ, và giảng giải lề luật của Thượng đế cho dân tộc họ. Những Rabbi xuất chúng nổi lên; danh tiếng thông thái và có khả năng chú giải kinh thánh của họ lan xa; người cần học hỏi đến học họ; những Rabbi quan trọng bất đồng ý kiến và tranh luận với nhau. Dần dần những ý kiến của các Rabbi phát triển thành một bộ sưu tập lớn được chấp nhận.

Ngoài Buổi cầu nguyện và Rabbi, các cộng đồng thời Do Thái kiêu còn duy trì những đặc điểm phân biệt khác, làm cho họ tách biệt với những người ngoại đạo chung quanh họ, và người Do Thái đến nay vẫn duy trì sự tách biệt của họ. Người Do Thái duy trì sự tách biệt của họ với những người ngoại đạo bằng cách từ chối làm việc vào ngày Sabbath (thứ Bảy). Trong thế

giới của người Hy Lạp, La Mã, nơi mà chỉ có những ngày lễ tôn giáo là ngày mà người ta nghỉ làm việc, người Do Thái bị coi là lười biếng khi mà họ, cứ trong bảy ngày làm việc, lại nghỉ một ngày. Ngoài ra, người Do Thái từ chối ăn một số thức ăn mà người chung quanh họ vẫn ăn. Luật Kosher (sạch, phù hợp) về thức ăn trong giai đoạn đầu của Do Thái kiêu không đến nỗi nhiều và phức tạp như sau này, nhưng không có gì phải nghi ngờ là, người Do Thái ở thời kỳ Do Thái kiêu đã từ chối nhiều thức ăn mà những người bình thường xung quanh họ ăn. Câu chuyện về Daniel, trong đó một người Do Thái bị giam giữ ở Babylon, từ chối ăn thức ăn của nhà vua, ắt hẳn phải là tiêu biểu cho cảnh ngộ khốn đốn của nhiều người. Người Do Thái cũng thực hiện việc cắt bì. Nghi lễ này được coi là gớm ghiếc, ít nhất là đối với người Hy Lạp, là những người tin vào vẻ đẹp của một thân thể con người không tỳ vết.

Nhiều nguồn tư liệu khác nhau như là tư liệu của nhà sử học Do Thái giáo Flavius Josephus, Sách Mishnah, Tân Ước, và những nhà sử học La Mã đã nói đến sự đa dạng của thần học Do Thái giáo trong thời Do Thái kiêu. Những phái như là Pharissés, Sadducees, và Essenes thường được đề cập trong những tác phẩm này. Họ bất đồng ý kiến trong những vấn đề như là sự tin vào việc sống lại sau khi chết, thẩm quyền của các đền thờ và các thầy tế lễ, và cách mà người Do Thái phải sống đạo. Một phái khác, phái Zealots, biện luận cho một cuộc nổi dậy chống nhà cầm quyền La Mã, đặt cơ sở trên những nền tảng thần học và chánh trị.

Những nguồn văn học miêu tả Do Thái giáo thời Do Thái kiêu cũng nói về những ước vọng rằng, Chúa sẽ gởi một Messiah (đấng cứu tinh) để đánh bại kẻ thù của người Do Thái và tái thiết lập vương quốc cổ của vua David. Những giáo phái khác nhau của Do Thái giáo có những quan điểm khác nhau về vị cứu tinh này. Đối với một số phái, đấng cứu tinh rõ ràng là một khái niệm tinh thần. Đối với những phái khác, thì dường như có kỳ vọng là Chúa sẽ gởi một người lãnh đạo quân sự đến để đánh bại các lực lượng La Mã và ngai lên ngai của vua David ở Jerusalem.

Vào năm 66, cốc đắng giữa người Do Thái và người La Mã ở Juda đã đầy tràn và biến thành cuộc nổi dậy bạo động. Ban đầu người Do Thái thắng, nhưng vào năm 68, chiều hướng đã thay đổi. Người La Mã, dưới sự lãnh đạo của Titus, lần lượt khuất phục lãnh thổ và bao vây Jerusalem. Vào mùa hè năm 70, thành phố bị đánh bại. Hàng ngàn người Do Thái bị giết hoặc bắt làm nô lệ. Tệ hại nhất là đền thờ nguy nga tráng lệ bị cướp bóc và đốt phá, không bao giờ xây lại được nữa. Đây có thể là một đòn chí mạng cho toàn bộ người Do Thái.

Từ đống tro tàn của sự hủy diệt lại phục sinh một Do Thái giáo mới. Con phượng hoàng này thật khiêm tốn. Một Rabbi sống tại Jerusalem trong vòng

vây, Yohanán Ben Zakkai, đã thoát khỏi vòng vây trong một quan tài do các đồ đệ khiêng ra đến lều của Titus. Vị Rabbi này xin phép Titus để thành lập một học viện bên bờ Địa Trung Hải của Do Thái giáo. Titus cho phép và Ben Zakkai tập hợp quanh ông những Rabbi của người Do Thái để thảo luận và tranh luận về tương lai của Do Thái giáo. Trong những vấn đề tranh luận là tính chân thật và nguồn cảm hứng của những sách Lê luật (Torah). Những quyền thuộc về giới răn (Từ Sáng Thế Ký đến Đệ Nhị Luật) được rộng rãi chấp nhận, cũng như hầu hết những sách của các tiên tri.<sup>207</sup> Những sách là đối tượng của việc tranh luận lớn nhất được gọi là “Kinh thánh” bao gồm các sách Thánh thi, Job, Esther, Ruth, Tobit, Judith, và Maccabee I, II.

### **Sách Ôn Cố (Mishnah)**

Sau những năm ở Yabneh, sự lãnh đạo Do Thái giáo chuyển sang vùng Galilee. Ở đây, việc tranh luận về giới răn được tiếp tục trong nhiều năm. Vị lãnh đạo vĩ đại của Do Thái giáo trong thế kỷ II là Judah ha-Nasi (Judah Quốc Vương). Đóng góp to lớn của Judah vào Do Thái giáo là thu gom tất cả những sách chú giải được tập hợp từ thời Ezra. Những chú giải cùng với những tranh luận, được sưu tập thành những luận đề chia thành sáu bộ. Bộ sưu tập này của Judah được gọi là Mishnah (ôn cố), và nó đã trở thành cột mốc vĩ đại về kinh điển trong lịch sử Do Thái giáo.

Bên trong những trang sách của bộ Mishnah, độc giả sẽ tìm thấy những cố gắng sống theo lẽ luật của Thượng đế của người Do Thái giáo vào thế kỷ II. Vào lúc này, không có quốc gia Do Thái; sau năm 135 cũng không có hy vọng về việc tái thiết đền thờ hay tái lập chế độ thầy tế lễ. Tất cả còn lại chỉ là lẽ luật. Làm thế nào người ta tuân giữ được lẽ luật? Bằng cách xây dựng một cơ cấu những luật bổ sung để thêm vào luật gốc sao cho việc giữ luật thứ hai không vi phạm luật thứ nhất. Ví dụ Mười Điều răn dạy, “Hãy nhớ ngày Sabbath, để giữ cho ngày ấy là một ngày thánh”. Người ta không được làm việc vào ngày thứ bảy (Sabbath), nhưng điều đó có nghĩa là gì? Một hình thức duy nhất của việc làm bị Kinh Thánh cấm là đốt lửa. Một số nhà duy kinh thánh sẽ buộc người Do Thái thuần thành phải ngồi trong phòng tối tăm, lạnh lẽo, trong suốt ngày Sabbath.

Những Rabbi làm bộ Mishnah cố gắng giải thích điều mà bộ Lê luật (Torah) thật sự muốn nói về việc giữ ngày Sabbath. Họ cố gắng phát triển ý nghĩa và những luật thứ cấp làm cho ngày Sabbath trở thành ngày thờ phượng và vui tươi. Cả một phần của bộ Mishnah được dành cho những ý kiến liên quan đến ngày Sabbath, làm cho ngôi nhà trở nên vui tươi hơn. Những người ngoại đạo có thể được sử dụng để nhóm lửa hay là tắt lửa nấu ăn, vào ngày thứ bảy.

*Nếu một người ngoại đạo đốt đèn thì một người Do Thái có thể sử dụng đèn đó, nhưng nếu người ấy đốt đèn nhằm mục đích cho người Do Thái sử dụng thì bị cấm. Nếu người ấy đổ đầy máng nước cho gia súc của người ấy uống, thì người Do Thái có thể cho gia súc của mình uống sau đó. Nhưng nếu như người đó làm việc đó cho người Do Thái thì bị cấm. Nếu người ấy làm đường đi (để đi từ tàu xuống) thì người Do Thái có thể đi theo, nhưng nếu người ấy làm điều đó vì người Do Thái thì bị cấm. Rabban Gamaliel và những trưởng lão có lần đi trên một con tàu, và những người ngoại đạo đã làm đường đi để đi xuống và Rabban Gamaliel đi xuống theo đường đó.<sup>208</sup>*

Theo bộ Mishnah, ngày Sabbath là ngày hạnh phúc. Những thức ăn ngon nhất mà gia đình có thể mua sắm sẽ được dùng đến, quần áo tốt đẹp nhất được mặc, và những chuyện đột xuất có thể phát sinh sẽ được các Rabbi lo liệu. Mỗi bước được thực hiện để một mặt bảo đảm sự cấm kỵ của điều răn, và mặt khác làm cho đời sống theo luật được thoải mái và có thể chấp nhận được.

### **Sách Pháp điển (Talmud)**

Tiếp theo việc biên soạn bộ sách Ôn Cố (Mishnah), trung tâm học thuật và đời sống Do Thái dần dần chuyển từ Galilê về Babylon, nơi mà người Do Thái đã sống từ năm 586 tr. C.N. Mặc dù thịnh vượng, cũng có sự ngược đãi của những người theo Bái Hòa giáo ở vùng đó đối với người Do Thái giáo, đời sống của người Do Thái ở Babylon dễ chịu và thịnh vượng hơn là ở Galilê.

Vào năm 323 tr. C.N., Hoàng đế Constantine I trở thành vị hoàng đế duy nhất còn lại của Đế quốc La Mã. Do vợ và mẹ mình mà Constantine có xu hướng thiên về Kitô giáo và từng bước làm cho Kitô giáo trở thành quốc giáo; điều này, cuối cùng, đã hoàn thành vào cuối thế kỷ. Sự trỗi dậy của Kitô giáo mang đến áp lực và thù nghịch đối với người Do Thái ở Galilê và trong cả Đế quốc.

Kitô giáo khởi đầu như là một chi phái của Do Thái giáo, với Chúa Giêsu và các tông đồ của Ngài là những người thực hành Do Thái giáo. Kitô giáo rút ra kinh thánh, hình thức thờ phượng, và học thuyết tận thế của mình trực tiếp từ Do Thái giáo. Thật ra những nhà thờ được biết đến trong giai đoạn đầu là tại những Hội đường Do Thái giáo trên khắp Đế quốc La Mã.

Kinh thánh Tân Ước ghi nhận sự rạn nứt đầu tiên giữa Do Thái giáo và Kitô giáo. Vào giữa thế kỷ I, Peter và Paul mời những người không phải Do Thái vào Kitô giáo. Không chỉ những người không phải Do Thái được đưa vào đạo, mà họ còn không phải giữ luật cắt bì (cắt da quy đầu) và luật kiêng thức ăn (kosher). Họ không cần phải cải đạo sang Do Thái giáo, hay giữ lệ luật của nó. Không rõ là Do Thái giáo tách rời khỏi Kitô giáo hay ngược lại.

Nhưng sự rạn nứt đã xảy ra và ngày càng trầm trọng. Sau năm 70, sứ mạng cứu tinh của Chúa Giêsu, không nghi ngờ gì nữa, là một trong những vấn đề của việc ly khai, nhưng nó không phải là vấn đề duy nhất. Những người Do Thái đủ mong muốn để chấp nhận những vị cứu tinh tiềm năng, như là Simon Bar Kochba vào thế kỷ II và Shabbatai Zevi vào thế kỷ XVII. Vấn đề lớn nhất ắt hẳn là sự chấp nhận của Kitô giáo, chấp nhận cho những người ngoại giáo không phải tuân thủ lề luật của Do Thái giáo.

Sự thù nghịch của Kitô giáo đối Do Thái giáo tập trung vào việc Do Thái giáo từ chối công nhận Chúa Giêsu là Vị cứu tinh và tội, được cho là của người Do Thái đối với cái chết của Chúa Giêsu. Những nhóm Do Thái giáo thiểu số sống trong những vùng đất Kitô giáo thống ngự bắt đầu cảm thấy sự thù nghịch từ những người đa số. Kitô giáo của Đế quốc Byzantine nhanh chóng làm cho cuộc sống của người Do Thái giáo ở Palestine ít vui hơn là dưới sự đô hộ của người La Mã, không tôn giáo, và đời sống ở Babylon theo Bái Hỏa giáo càng hấp dẫn và có thể chấp nhận được.

Trong cộng đồng của những người Do Thái giáo ở Babylon, việc thảo luận về những lề luật của Chúa vẫn tiếp tục. Những tư liệu bổ sung, diễn giải, minh họa, và chi tiết dài dòng được tập hợp lại dưới tiêu đề là Gemara. Gemara vượt lên trên những chú giải bổ sung cho sách Ôn Cố và sách Lề luật, khối kinh văn này đề cập tới mọi lãnh vực của đời sống của người Do Thái giáo. Gemara phát triển trong cả cộng đồng ở Palestine lẫn Babylon. Khi Gemara được sáp nhập vào Mishnah, kết quả được gọi là Pháp điển (Talmud).

Bộ Pháp điển ở Palestine hoàn thành vào năm 425 sau C.N. Khối lượng của bộ này bằng một phần ba bộ đối ứng của nó ở Babylon. Cả hai bộ Pháp điển đều được viết bằng ngôn ngữ Aramaic, có pha trộn một ít tiếng Hebrew, trong khi văn bản của bộ Ôn Cố thì toàn bằng tiếng Hebrew. Bộ Pháp điển (Talmud) ở Babylon thì lớn hơn (có đến 2,5 triệu từ) và có ảnh hưởng lớn hơn bộ kia; nó được hoàn thành vào năm 500. Cả hai bộ Pháp điển làm thành hai dạng tư liệu: Halachah (con đường đúng) gồm những tư liệu về điều luật, những bàn luận, những quyết định; và Haggadah (truyện kể), gồm những phần liên quan đến lịch sử, truyện dân gian, và những bài giảng. Khoảng 30% của bộ Pháp điển Babylon là Haggadah. Câu chuyện sau đây là một ví dụ về tư liệu mang tính Haggadah được tìm thấy trong bộ Pháp điển.

*Một lần khác Hoàng đế nói với R. Joshua B. Hananiah, “Ta muốn thấy Chúa của ngươi”. Ông ấy trả lời, “Bệ hạ không thể thấy ngài.” Hoàng đế trả lời “Thật đấy, ta sẽ thấy ngài”. Ông đi và đặt Hoàng đế ngồi đối mặt với mặt trời vào ngày hạ chí và bảo người “Hãy nhìn lên mặt trời”. Hoàng đế trả lời, “Ta không thể”. R. Joshua nói, “Nếu như mặt trời, chỉ là một trong những tôi tớ phục vụ Đấng Thượng đế Thánh thiêng, kẻ được ban ân điển,*

*mà Hoàng thượng còn không thể nhìn vào thì làm sao mà người cho là mình có thể nhìn thấy Đấng Thượng đế Thánh thiêng?”<sup>209</sup>*

Với tư cách là kho chứa ngôn luật, hai bộ Pháp điển trở thành những tư liệu phi kinh thánh quan trọng nhất trong Do Thái giáo. Từ khi hoàn thành, hai bộ này đã là đối tượng của nhiều sự chú giải và những cuộc nghiên cứu vô tận của tất cả những thế hệ người Do Thái giáo.

Với sự hoàn thành của bộ Pháp điển ở Babylon vào đầu thế kỷ VI, một bộ phận của sinh hoạt Do Thái giáo đã kết thúc. Các học giả đã biên soạn bộ Pháp điển được các học giả khác nối bước, thành lập và điều hành các học viện này được gọi là *Gaon* (Ngài) và vào thời kỳ 600-1000 được gọi là thời kỳ Gaonic. Những Geonim này sống chủ yếu ở Babylon và là những người nắm quyền lãnh đạo tôn giáo của người Do Thái trong thời kỳ đó. Một trong những Geonim vĩ đại sau cùng là Saadiah ben Joseph (882-942), nổi tiếng là người phát ngôn hàng đầu của Do Thái giáo Pháp điển chống lại những người Karait, một nhóm người trong nội bộ Do Thái giáo chối bỏ thẩm quyền của hai bộ Pháp điển, và muốn sống riêng theo những lề luật trong *Kinh Thánh Hebrew*. Sau khi Saadiah qua đời, những học viện lớn của Do Thái giáo ở Babylon tàn lụi dần.

---o0o---

## DO THÁI GIÁO THỜI TRUNG CỔ

### **Do Thái giáo và Hồi giáo**

Trong thế kỷ VII, một tôn giáo mới và nền văn hóa mới khởi sinh từ sa mạc Ả Rập; tôn giáo đó là Hồi giáo. Muhammad (570-632), nhà sáng lập và tiên tri của Hồi giáo, đã tiếp xúc với Do Thái giáo qua những bộ lạc Do Thái ở Ả Rập. Ông học những câu chuyện từ *Kinh Thánh Do Thái giáo* và biết việc thờ phượng một vị Chúa vĩnh hằng và lên án việc thờ hình tượng.

Trong những năm sau khi Muhammad qua đời, Hồi giáo ở Ả Rập lan tràn toàn vùng Vòng Cung Phi nhiều và qua Bắc Phi. Cuối thế kỷ VII và đầu thế kỷ VIII, người Do Thái sống ở Babylon, Palestine, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Bắc Phi và Tây Ban Nha nằm dưới sự khống chế của các nhà cai trị Hồi giáo. Người Hồi giáo đối xử với những người Do Thái giáo và Kitô giáo tốt hơn những người không phải Hồi giáo dưới quyền cai trị của họ. Người Hồi giáo coi Do Thái giáo và Pháp điển là những tín ngưỡng Thượng đế ban ra. Người Do Thái giáo và Kitô giáo không phải là người đa thần và có những sách thiêng (*Kinh thánh*), mà người Hồi giáo chấp nhận là những mạc khải từ Thượng đế. Tuy nhiên, sự khoan dung của người Hồi giáo đối với người Do Thái giáo đôi khi không đều đặn. Các vua Umayyad Caliphs, những vị



vua của triều đại Hồi giáo đầu tiên (640-750), từng có lúc ngược đãi rồi lại khoan dung người Do Thái giáo.

Triều đại Abbasid, tiếp theo triều đại Umayyads, được nổi tiếng là khoan dung về tôn giáo. Thủ đô Baghdad trở thành trung tâm khoa học, triết học và y học của cả vùng Trung Đông. Người Do Thái giáo trở thành một bộ phận của xã hội hoàng kim. Tiếng Ả Rập trở thành ngôn ngữ của họ, và *Kinh thánh* được dịch ra thứ tiếng đó. Những học giả Do Thái giáo và Hồi giáo làm việc cạnh nhau để dịch ra tiếng Ả Rập những tác phẩm của các triết gia Hy Lạp và La Mã. Nhờ đó mà những tác phẩm này thoát khỏi sự lãng quên và hủy hoại của những tác phẩm cổ điển xuất hiện nhiều ở châu Âu, trong giai đoạn này. Sau này, các học giả châu Âu sẽ lại khám phá Aristotle và những triết gia cổ điển khác khi tác phẩm của họ được dịch lại từ tiếng Ả Rập. Chính trong thế giới Hồi giáo khoan dung này mà các học viện Do Thái giáo phồn thịnh, và Baghdad trở thành trung tâm thẩm quyền tôn giáo của Do Thái giáo trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, thời hoàng kim không kéo dài được lâu. Năm 847, những người không phải Hồi giáo bị đánh thuế nặng, một số Hội đường của người Do Thái bị chuyển thành đền thờ Hồi giáo.

Thế giới Do Thái giáo cũng bị tan tác từ bên trong. Một nhóm lãnh đạo Do Thái giáo, *exilarch*, đấu tranh chống lại những người đứng đầu các học viện, *Geonim*. Nhóm dị giáo Karait thách thức thẩm quyền của các bộ Pháp điển và rút kiệt năng lượng của cộng đồng. Ngoại trừ Saadiah, không một đầu óc xuất chúng nào trỗi dậy để lãnh đạo các học viện. Dần dà, các học viện xuống dốc và đóng cửa. Quyền lãnh đạo đời sống của người Do Thái vượt Địa Trung Hải sang Tây Ban Nha.

### **Do Thái giáo ở Tây Ban Nha**

Người Do Thái giáo có mặt ở Tây Ban Nha, khoảng đầu thế kỷ I, và Thánh Paul có nói đến hy vọng có dịp đến thăm cộng đồng Do Thái giáo ở đó.<sup>210</sup> Khi Đế quốc La Mã cải đạo sang Kitô giáo vào cuối thế kỷ IV, người Do Thái giáo ở Tây Ban Nha được quyền lựa chọn giữa cải đạo và trục xuất. Tuy nhiên, rõ ràng việc cưỡng chế này không đồng đều. Người Do Thái giáo tiếp tục sống ở Tây Ban Nha với tư cách là người Do Thái giáo. Do Thái giáo có lẽ hoan nghênh việc Hồi giáo chiếm đóng Tây Ban Nha vào năm 711. Với sự chiếm đóng của Hồi giáo bắt đầu thời kỳ Hoàng kim của tự do và khoan dung cho người Do Thái giáo. Họ có quyền tự do tham gia vào các lĩnh vực của chính quyền, khoa học, triết học, y học và văn học. Với sự hy vọng của cộng đồng Babylon, người Do Thái giáo ở Tây Ban Nha trở thành các nhà lãnh đạo của Do Thái giáo toàn cầu.

Có nhiều người Do Thái giáo xuất chúng ở Tây Ban Nha, đầu thời Trung cổ. Samuel Ibn Nagdela là tổng lý đại thần của Granada và viết lời giới thiệu cho bộ Pháp điển. Judah ha-Levi là bác sĩ và là nhà thơ Hebrew. Moses Ibn Gikatella là một học giả thánh kinh tiên phong trong việc đưa ra các thuyết về phân tích thánh kinh không được các học giả Kitô giáo công nhận trong cả ngàn năm. Moses ben Nachman (Nachmanides, 1195-1270), là một thẩm quyền am tường bộ Pháp điển bị thách thức tranh biện về Do Thái giáo chống lại những giáo sĩ Kitô giáo trước vua Aragon vào năm 1263. Ông đã tranh biện quá hợp lý và bác bỏ những cáo buộc của Kitô giáo quá rõ ràng, đến mức buộc nhà vua phải ban thưởng cho ông. Mặc dù thế, ông vẫn bị trục xuất năm 1267 và trải qua những năm cuối đời tại Jerusalem.

Cho đến lúc ấy, nhân vật xuất chúng nhất của Do Thái giáo Tây Ban Nha đã trải qua hầu hết cuộc đời mình ngoài Tây Ban Nha. Ông là Moses ben Maimon (Maimonides, 1135-1204). Cũng như những người khác ở thời ông, Maimonides là chuyên gia trong một số lĩnh vực. Ông là một triết gia lừng danh, một nhà nghiên cứu Pháp điển, và là một bác sĩ. Ông và gia đình đã đào thoát khỏi sự bách hại tôn giáo ở Tây Ban Nha, khi ông 13 tuổi. Sau khi đi qua nhiều nước, cuối cùng họ định cư ở Ai Cập, nơi mà Maimonides làm bác sĩ riêng cho Saladin, Quốc vương Ai Cập. Hai tác phẩm nổi danh nhất của Maimonides là *Mishneh Torah (Ôn Cố Pháp điển)* và *Hướng dẫn người bói rói*. Bộ *Mishneh Torah* gồm 14 quyển, là tóm lược của bộ Pháp điển. Bộ *Hướng dẫn người bói rói*, hoàn thành năm 1190, là một nỗ lực dung hòa Do Thái giáo với triết học của Aristotle. Bộ này đã gây bão táp tranh cãi trong nội bộ người Do Thái giáo lúc bấy giờ.

Nước Tây Ban Nha Hồi giáo suy vong vào đầu thế kỷ XIII. Sự trỗi dậy tiếp theo sau của quyền lãnh đạo Kitô giáo có nghĩa là sự gian khó cho người Do Thái giáo. Những bách hại và cưỡng bức cải đạo tăng lên. Hàng ngàn người Do Thái bị thảm sát năm 1391. Nhiều người chấp nhận cải đạo hơn là chịu ngược đãi, trong khi những người khác cải đạo công khai, nhưng âm thầm thực hành Do Thái giáo. Những người này được gọi là *Conversos* (những người cải đạo). Áp lực tiếp tục cho đến năm 1492, khi vua Ferdinand và hoàng hậu của mình, Isabella, không những chỉ gửi Columbus thực hiện sứ mạng lịch sử của mình, mà còn trục xuất người Do Thái giáo và Hồi giáo khỏi Tây Ban Nha. Hàng ngàn người Do Thái giáo trốn sang Bồ Đào Nha, Ý, Marocco, vùng Balkan và Thổ Nhĩ Kỳ từ một nơi đã từng là quê hương của họ.

### **Do Thái giáo trong những quốc gia châu Âu khác**

Dù cho những cư dân Do Thái giáo cư ngụ ở đa số các vùng của châu Âu từ thời Đế quốc La Mã trở đi, Babylon và Tây Ban Nha là những nơi

được ưa thích cho sinh hoạt Do Thái giáo trong giai đoạn đầu thời trung cổ. Với sự sa sút của những khu vực này, người Do Thái giáo di chuyển khắp châu Âu với số lượng lớn. Họ có mặt ở Ý, Đức, Bồ và Anh. Trong một số trường hợp, những người Do Thái được hậu đãi và thật sự phát triển.<sup>211</sup> Tuy nhiên, nhìn chung, điều kiện của những người Do Thái trên các quốc gia Hồi giáo là tốt hơn nhiều so với ở châu Âu Kitô giáo.

### **Các cuộc Thập tự chinh**

Những cuộc Thập tự chinh của Kitô giáo khởi sự cho những cuộc tấn công diện rộng vào người Do Thái giáo ở châu Âu. Những cuộc Thập tự chinh được Giáo hoàng Innocent II khởi đầu vào năm 1096. Giáo hoàng thúc giục các nhà cầm quyền Kitô giáo tấn công người Hồi giáo và thu hồi những vùng thánh địa ở Palestine. Các Quốc vương Thượng đế giáo nhận lấy thách thức vì nhiều lý do tôn giáo, chính trị, kinh tế. Tuy nhiên, tấn công những người Do Thái giáo không thể tự vệ sống ở châu Âu dễ dàng hơn là chinh phục quân đội Hồi giáo ở Palestine. Các cộng đồng Hồi giáo ở khắp châu Âu, đặc biệt là những cộng đồng ở Rhineland (Tây Đức), bị Thập tự quân tàn sát dã man. Nhiều người bị giết, những người khác thì bị buộc phải cải đạo sang Kitô giáo, và vẫn còn những người khác tự sát. Một số ít người được các Hồng y Kitô giáo thương tình cho ẩn náu. Làn sóng bách đạo khởi đi từ những cuộc Thập tự chinh cực kỳ nghiêm trọng vào năm 1286 đến nỗi, những người Do Thái giáo phải đào thoát sang Ba Lan hoặc những quốc gia Hồi giáo, nơi mà nhà cầm quyền khoan dung hơn.

### **Sách Bí pháp (Kabbalah)**

Thần bí học Do Thái giáo cũng lâu đời như Do Thái giáo. Những yếu tố thần bí trong Do Thái giáo đã có sẵn trong *Kinh thánh*, *Sách Lễ luật*, và trong các trước tác của nhiều nhà lãnh đạo Do Thái giáo. Mọi quan tâm về thiên thần, ác quỷ, bùa chú, pháp thuật, phù thủy, tà ma, giải mộng, ngày đáng cứu tinh (Messiah) sắp xuất hiện, đoán số và tôn danh của Thượng đế gộp lại thành *Sách Bí pháp* (truyền thống). Việc mã hóa những yếu tố này trong Do Thái giáo có lẽ bắt đầu ở Babylon trong khoảng năm 500 đến năm 900, khi những sách chứa đựng những đồn đoán về những vùng này bắt đầu xuất hiện. Quyển sách nổi bật trong thời kỳ này là *Sefer Yetzirah* (sách Sáng thế), xuất phát từ cộng đồng Do Thái giáo ở Babylon. Sau giai đoạn này phong trào Kabbalah chuyển sang Tây Ban Nha, Ý, Đức và Ba Lan. Cho đến thời điểm này, trong số những tài liệu Bí pháp được biên, soạn nổi bật nhất là *Sefer Hazohar* (sách Huy hoàng), được gọi tên ngắn gọn là *Zohar*. Quyển sách được cho là của Tanna Simeon Ben Yohai, một lãnh đạo Do Thái giáo của thế kỷ II. Những chứng cứ bên trong khiến cho các học giả

hiện đại quy cuốn Zohar cho Moses de Leon, một nhà thần học Tây Ban Nha thế kỷ XIII, ở Cordova. De Leon có lẽ đã cố quy quyền sách cho một nhân vật cách đó 1.000 năm để tăng phần thẩm quyền cho nó. Dù ai là tác giả đi nữa, cuốn *Zohar* nhanh chóng trở thành quyển sách được đọc rộng rãi nhất của Do Thái giáo, thay thế cho cả Sách Lễ luật trong một thời gian.

Quyển *Zohar* đề cập đến những chủ đề như bản chất của Thượng đế, lý thuyết về sinh xuất từ Thượng đế, nguồn gốc và sự tiến hóa của vũ trụ, việc sáng tạo ra loài người, và các thiên thần, sự tồn tại của cái ác, công việc của thiên thần trong thế giới. Giống như một số những người theo thuyết ngộ đạo, các Bí pháp gia tìm hiểu xem Thượng đế, đáng chủ yếu là Thiện và tinh thần đã có thể tạo ra thế giới hữu hình này như thế nào. Câu trả lời thỏa mãn nhất là bản chất của Thượng đế đích thực là bất khả tri đối với nhân loại. Do đó Thượng đế tự tỏ bày chính Ngài cho thế gian thông qua mười sinh xuất, được gọi theo các thuộc tính khác nhau của Thượng đế, như là “sự khôn ngoan”, “sức mạnh”, “cái đẹp”. Chính thông qua mười sức mạnh này mà thế giới hữu hình được tạo ra. Con người là đỉnh cao nhất của sự sáng tạo và được phú cho ba linh hồn. Những linh hồn này đều là có từ trước và bất tử. Các Bí pháp gia cũng dạy rằng, cái ác không tồn tại. Cái gọi là ác chỉ là mặt tiêu cực của cái thiện. Với giáo lý như vậy, thuyết Bí truyền khác biệt đáng kể so với Do Thái giáo Chính thống.

Đề đạt được những giáo lý phi chính thống, tín đồ phái Bí truyền sử dụng những hệ thống giải thích độc đáo và không đáng tin cậy lắm. Chẳng hạn, khi đọc câu chuyện về Abraham và các thiên thần viếng ông ở Mamre (Sáng Thế Ký 18:2a), tín đồ phái Bí truyền tìm thấy câu sau đây: “Trông kia, ba người đàn ông đứng trước mặt ông ấy”. Trong câu không hề có thiên thần nào được nêu tên, nhưng những người theo phái Bí truyền chắc chắn rằng, họ ắt là Michael, Gabriel, và Raphael. Họ đạt được sự hiểu biết như vậy bằng cách cộng chung những chữ cái trong nhóm từ. Ngôn ngữ Hebrew, cũng như La Tinh, Hy Lạp dùng những chữ cái để chỉ số. Do đó bằng cách cộng những giá trị số của những chữ cái trong cụm từ Hebrew, “Trông kia, ba người đàn ông đứng trước mặt ông ấy”, người diễn giải có được số 701. Do đó, những người theo phái Bí truyền lập luận là ba người đó ắt phải là những thiên thần viếng Abraham.

Một trong những nhóm bí truyền nổi tiếng được thành lập ở vùng thượng Galilee trong làng Safed gồm những người Do Thái từ Tây Ban Nha chạy sang vào thế kỷ XVI. Họ được Isaac Luria (1534-1572) lãnh đạo. Luria và các bạn ông thiết lập một hệ thống tổng thể những bùa chú, những từ và những số để chế ngự ác tà. Người ta nói, có người tin rằng Luria là Elyah, người báo tin Đấng Messiah đã đến. Người Do Thái ở bất cứ đâu, trong thời

khó khăn đây, đều đọc các sách Bí pháp và mơ về Đấng Messiah (Đấng Cứu tinh).

Các sách Bí pháp trở thành phổ biến đối với người Do Thái, trong thời kỳ khó khăn của họ. Gần thời Trung cổ, người Do Thái chính thức bị trục xuất khỏi các quốc gia châu Âu. Cộng đồng người Do Thái ở Babylon suy sụp. Do Thái giáo trên thế giới bước vào giai đoạn bị bách hại, lưu đày, nghèo nàn và tuyệt vọng. Sách Pháp điển là dành cho những người sống trong hoàn cảnh tương đối bình thường. Các sách Bí pháp là dành cho những người bị đàn áp và khinh khi có chút hy vọng. Những người Do Thái đào thoát từ Tây Ban Nha và từ những khu ổ chuột này đến khu ổ chuột khác ở châu Âu cần một Đấng cứu tinh để giải thoát cho họ hơn bao giờ hết. Do đó, họ lục tìm trong sách *Zohar* những manh mối có thể đưa họ đến với đấng Messiah và sự cứu rỗi.

## DO THÁI GIÁO VÀ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Vào cuối thế kỷ XV, người Do Thái giáo chính thức bị trục xuất hoặc là bị làm cho cảm thấy không được hoan nghênh, hầu như ở mọi quốc gia châu Âu. Mang tính chất tàn hại, nhất là cuộc trục xuất người Do Thái khỏi Tây Ban Nha, năm 1492. Những quốc gia khác đã thực hiện bước này sớm hơn: vua Edward I của nước Anh trục xuất họ năm 1290; vua Philip the Fair của nước Pháp thực hiện việc tống khứ người Do Thái khỏi nước ông, năm 1306; họ bị đuổi khỏi Đức vào thế kỷ XIV. Bồ Đào Nha theo gương Tây Ban Nha: Sau 1498, không có người Do Thái giáo công khai nào ở Bồ Đào Nha. Nhiều người chạy trốn sự bách hại của các nhà cầm quyền Kitô giáo, và tìm được nơi cư ngụ tại các nước Hồi giáo thuộc Đế quốc Ottoman. Trong thế giới Ottoman, những người Do Thái tị nạn từ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha được gọi là Sephardim và tạo ra ngôn ngữ của riêng mình, gọi là *lingua franca*, là chủ yếu tiếng Tây Ban Nha với một số từ Hebrew, tương tự. Người Sephardim cũng phát triển những nghi thức tôn giáo của riêng họ, và việc phát âm riêng tiếng Hebrew.

Những người tị nạn khác trở về Đông Âu. Ba Lan đặc biệt thu hút những người Do Thái bị bách hại, bởi vì nhà cầm quyền ở đó cho phép người Do Thái vào làm việc ở nhiều nghề mà họ bị đóng cửa tại các quốc gia khác. Nhiều người trở thành điền chủ và người thu thuế cho các nhà quý tộc Ba Lan vắng mặt. Vào cuối thế kỷ XVI, ước tính có hơn nửa triệu người Do Thái ở Ba Lan, một nơi tập trung người Do Thái đông nhất trên thế giới. Người Do Thái ở Đông Âu được gọi là Ashkenazim. Ngôn ngữ của họ là Yiddish, một sự pha trộn giữa tiếng Đức vùng trung cao và tiếng Hebrew, được viết bằng mẫu tự Hebrew. Vào thế kỷ XVI, Kitô giáo lâm vào một cuộc cách mạng được biết đến với cái tên là Phong trào Cải cách Tin Lành.

Lãnh tụ phong trào này ở Đức là Martin Luther. Luther là một học giả về kinh thánh biết tiếng Hebrew, và nhấn mạnh rằng việc nghiên cứu cả hai bộ Cựu Ước và Tân Ước là cơ sở chân chính cho đức tin. Trong những tác phẩm đầu tay của ông, ông bác bỏ cách đối xử của các Giáo hội Kitô giáo đối với người Do Thái giáo. Tuy nhiên, khi rõ ràng là người Do Thái không còn quan tâm đến việc cải sang nhân Kitô giáo của ông, hơn là quan tâm đến việc cải sang đức tin Kitô giáo, thì Luther quay sang chống lại họ, và viết những công bố chống người Do Thái dữ dội vào các tác phẩm về sau của ông. Phong trào Phản Cải cách của Giáo hội Thượng đế giáo chống lại những người Tin Lành vào thế kỷ XVI tái khẳng định Công cuộc Chống Dị giáo, và một lần nữa người Do Thái là nạn nhân của phong trào ấy.

Một đặc điểm khác của Phong trào Phản Cải cách ở La Mã là sự hình thành những khu ổ chuột (Ghetto). Người Do Thái trong thành phố đó buộc phải chuyển đến một khu vực đặc biệt, gọi là Ghetto, nơi mà họ sống rất tù túng. Sau này, người ta thấy những khu ổ chuột ấy ở bất cứ nơi đâu có người Do Thái sống trên khắp châu Âu. Trước tiên, có lẽ họ vào những khu Ghetto này một cách tự nguyện vì muốn tự bảo vệ và vì đó là nơi mà họ có thể duy trì nền văn hóa của họ; nhưng về sau, họ không có cách chọn lựa nào khác. Các Ghetto trở nên đông đúc, là những nơi không có ánh mặt trời, ở những địa điểm tồi tệ nhất của các thành phố. Chung quanh xây tường và cổng được khóa lại sau giờ nhất định trong ngày, do đó, áp đặt lệnh giới nghiêm lên cư dân. Để bảo đảm là người Do Thái được phân biệt với người dân thường, vào năm 1215, Cộng đồng Giáo hội La Mã họp tại Điện Lateran quy định rằng, người Do Thái phải đeo huy hiệu vàng. Ngoài ra nhiều cộng đồng châu Âu yêu cầu người Do Thái phải đội mũ hay nón phân biệt.

Vào thế kỷ XVII, người Do Thái sống ở Ba Lan được chứng kiến sự kết thúc đời sống bị quản thúc. Năm 1648, người Cossacks và nông dân Ukraina nổi dậy chống giới quý tộc Ba Lan. Người Do Thái phục vụ cho giới quý tộc Ba Lan trở thành đối tượng của những cuộc thảm sát: sự bùng phát những sự lạm dụng tàn bạo, cướp bóc, hãm hiếp và tàn sát. Giữa những năm 1648 đến 1656, ước tính có 300.000 đến 500.000 người Do Thái bị giết hại. Nhiều người sống sót chạy sang châu Âu.

---o0o---

## PHẢN ỨNG VỚI CANH TÂN

### **Shabbatai Zevi**

Vì sự khổ cùng của người Do Thái trong các Ghettos, hy vọng về đáng cứu tinh mạnh mẽ trời dậy. Đối tượng của niềm hy vọng này, vào thế

kỷ XVII, là một nhân vật có sức thu hút mãnh liệt tên là Shabbatai Zevi, sinh ra ở Smyrna (nay là Izmir), vào năm 1626. Khi còn trẻ ông học Sách Bí pháp và cuối cùng tập hợp được quanh mình một nhóm đệ tử. Shabbatai Zevi và môn đệ của mình đi đó đây, hết nơi này đến nơi khác ở Trung Đông. Ở Ai Cập, ông cưới một người phụ nữ trẻ tên Sarah, người tự cho là được tiên định làm cô dâu cho một Messiah; Shabbatai Zevi cuối cùng được các đệ tử xưng tụng là Messiah. Việc xưng tụng này tạo nên niềm hy vọng cho người Do Thái trên toàn thế giới. Người Do Thái nhảy múa, reo mừng trên các đường phố của nhiều thành phố châu Âu. Cá cược diễn ra ở thị trường bảo hiểm Luân Đôn về ngày chính xác Shabbatai vào Jerusalem. Vào năm 1665, Messiah và đoàn người của ông vào Constantinople nhằm mục đích lật đổ quốc vương Thổ Nhĩ Kỳ. Các nhà cầm quyền Thổ đã bỏ tù ông và cho ông lựa chọn, hoặc là cải đạo sang Hồi giáo, hay là chết. Shabbatai đã cải đạo và như thế đã bóp nát hy vọng của người Do Thái giáo khắp nơi.

### **Mendelssohn**

Nơi mà Shabbatai Zevi đã thất bại (sau khi cải đạo sang Hồi giáo), một nhân vật khác nổi lên ở Đức; cuộc đời và ảnh hưởng của ông đã đóng góp rất nhiều cho việc giải phóng người Do Thái khỏi cảnh ngộ khốn khổ. Năm 1743, một cậu bé ốm yếu, lưng gù xuất hiện tại cái cổng duy nhất nơi mà người Do Thái có thể vào Berlin. Khi được hỏi về mục đích đến thành phố thì cậu trả lời là đến để học. Đó là Moses, con trai của Mende of Dessau. Ông sinh 1729, và việc học quả là niềm đam mê của ông. Những giờ dài đăng đặng học tập trong điều kiện tồi tệ đã hủy hoại sức khỏe của ông, và làm cho đôi vai ông còng đi. Sau khi đến Berlin, ông bỏ thời gian để học tập, và không bao lâu viết những luận văn bằng tiếng Đức, khiến cho ông được các nhà thơ, nhà triết học vào thế kỷ XVIII và triều đình của vua Frederick của Đức chấp nhận rộng rãi. Moses Đức hóa tên của mình thành Mendelssohn.

Rằng một người Do Thái có thể viết bằng tiếng Đức và được giới học thuật của quốc gia đó chấp nhận, quả là một hiện tượng. Mendelssohn trở thành bạn của nhà viết kịch, nhà phê bình Đức Gotthold Ephraim Lessing và được người ta tin là người anh hùng của vở kịch của ông, *Nathan the Wise* (*Nathan, hiền nhân*). Mendelssohn khuyến khích người Do Thái rời bỏ những Ghetto và bước vào thế giới hiện đại, viết và nói tiếng Đức hơn là tiếng Yiddish.

### **Baal Shem Tov**

Đồng thời một phong trào khác cũng ảnh hưởng đến Do Thái giáo hiện đại, đang bành trướng ở Ba Lan. Khoảng năm 1750, ở Podolia, một

người đàn ông đơn giản, ít học, tên là Israel ben Eliezer (1699-1760) bắt đầu rao giảng cho đồng bào của ông biết rằng, Thượng đế không thể tìm thấy bằng cách nghiên cứu *Kinh thánh* hay pháp điển, mà bằng niềm tin chân thành chất phác. Các môn đệ của Israel gọi ông là Baal Shem Tov (vị thầy của Hảo Danh), và tín đồ của ông được gọi là Hasidim. Sau đây là một ví dụ của giáo lý của Baal Shem Tov.

*Chúng ta thường hay thấy một Zaddik (người công chính) than khóc với Chúa vì nghèo khó, tuy thế cũng không cải thiện được tình trạng của mình tí nào. Điều này không được giải thích theo nghĩa là Chúa không hề quan tâm gì đến Zaddik. Nay, đúng hơn đó là dấu hiệu về tình yêu cao cả của Chúa đối với Zaddik. Một chuyện ngụ ngôn minh chứng cho điều này: Một hoàng tử, tuổi thiếu niên tự xây cho mình một ngôi nhà đồ chơi bằng những miếng ván. Một người đầy tớ bất cẩn vô ý đá trúng nó rơi ra thành từng mảnh. Đứa bé khóc lu loa và mách vua xin ông hãy phạt người đầy tớ. Tuy nhiên, nhà vua đã bí mật xây một lâu đài nhỏ bằng vật liệu chắc chắn và đẹp, với ý định gây ngạc nhiên cho cậu trai cưng. Do đó, biết rõ món quà quý hiếm đang dành sẵn cho cậu con trai, nhà vua không phản ứng gì cả đối với lời khiếu nại của cậu.*

*Cũng y như vậy đối với Zaddik, người con trai yêu quý của Chúa. Chúa đã tạo dựng sẵn một chỗ vinh quang cho Zaddik trên Thiên đường. Do đó, Ngài không mấy may lưu tâm đến sự phàn nàn của Zaddik về những bất tiện tạm thời ở cõi trần không mấy ý nghĩa này.<sup>212</sup>*

Phong trào Hasidic được những người Do Thái Đông Âu chấp nhận rộng rãi, trái với sự phản đối mạnh mẽ của các Rabbi chính thống giáo. Người ta không thể tìm thấy những điều đối nghịch xa hơn nữa đối với hai nhân vật sáng chói của Do Thái giáo, thế kỷ XVIII. Moses Mendelsson và Baal Shem Tov.

Cuối thế kỷ XVIII mang lại những làn gió mới khắp châu Âu và Bắc Mỹ, và những làn gió này có ảnh hưởng đến Do Thái giáo. Ở Bắc Mỹ có một cuộc cách mạng và tiếp theo là một hiến pháp, quy định rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, một quốc gia ngoại giáo tuyên bố rằng, người Do Thái phải được trao cho những quyền y như những người khác. Ở nước Pháp, cuộc cách mạng 1789 và tiếp theo đó là Tuyên ngôn Nhân quyền, gồm cho cả người Do Thái. Bất cứ nơi đâu quân đội Pháp đến, trong những năm sau đó thì những Ghetto đều bị phá bỏ, và người Do Thái được trao cho quyền dân sự. Trong cùng năm đó, lần đầu tiên người Do Thái được nhận vào các trường đại học châu Âu. Một mặt Mendelsson khuyến khích những người Do Thái Tây Âu ra khỏi những Ghetto và gia nhập các xã hội Kitô giáo trên con đường hiện đại. Mặt khác, Baal Shem Tov và những tín đồ của ông trong phong trào Hasidic khuyến



khích người Do Thái giáo Đông Âu tìm trong chính truyền thống của họ, những nguồn lực duy trì Do Thái giáo như là một thực thể độc lập giữa các xã hội Kitô giáo.

### **Do Thái giáo cải cách**

Với những người Do Thái đượ Mendelssohn lãnh đạo và thâm nhập xã hội châu Âu trên mọi tầng lớp, nhu cầu cải cách Do Thái giáo trở nên rõ ràng hơn. Nếu như người Do Thái giáo muốn là một thành phần của nền văn minh phương Tây, nhiều người cảm thấy rằng, một số tập tục mang tính lịch sử của Do Thái giáo đã lỗi thời. Vào năm 1843, một nhóm người Do Thái gốc Đức họp lại và đưa ra những tuyên bố sau:

- 1. Có một sự liên tục trong việc phát triển Do Thái giáo.*
- 2. Sách Lễ luật không còn thẩm quyền với người Do Thái giáo hiện đại.*
- 3. Chúng ta không tìm kiếm Đấng Cứu tinh (Messiah), chúng ta không biết quê hương, đất tổ nào ngoài đất nước nơi chúng ta sinh ra.*

Tuyên ngôn này trở thành cơ sở cho Do Thái giáo Cải cách. Người Do Thái giáo cải cách dùng nhiều ngôn ngữ địa phương và ít dùng tiếng Hebrew trong thờ phượng; những nơi hội họp đề hành đạo của họ gọi là đền; luật ăn kiêng Kosher được nới lỏng; những dàn đồng ca và đàn organ được đưa vào. Thật ra, việc thờ phượng cải cách trong thế kỷ XIX về nhiều phương diện giống như việc thờ phượng của những người Kitô giáo Tin Lành. Nhiều người Do Thái di cư đến nước Mỹ vào đầu thế kỷ XIX là những người Cải cách.

Trong khi những người Do Thái giáo đang vui hưởng những tự do và những quyền mới ở Tây Âu vào thế kỷ XIX, nhiều người bà con của họ ở Đông Âu hầu như không hề thay đổi trong vòng 200 năm. Nước Nga Sa hoàng cho phép áp dụng những sự bách hại khốc liệt đối với cư dân Do Thái giáo. Bị quấy nhiễu và công dân hạng hai là thân phận của họ. Ở Nga, người Do Thái bị dồn nhét vào những khu định cư Do Thái và bị cấm đi đến những vùng khác của đế quốc Nga. Năm 1881, sau vụ ám sát Nga hoàng Alexander II, hàng loạt những vụ bách hại chống lại người Do Thái bùng phát. Kết quả là cuộc Xuất hành lớn từ Đông Âu diễn ra. Hàng ngàn người Do Thái đào thoát đến những quốc gia dung chứa họ; số lượng lớn nhất lánh nạn sang Mỹ.

### **Chủ nghĩa Zion (Chủ nghĩa Dân tộc Do Thái)**

Ở Tây Âu, người Do Thái có thể tin tưởng rằng, họ được chấp nhận vào thế giới hiện đại như những người bình đẳng. Thật ra, người Do Thái đã có quyền công dân và đang có những đóng góp to lớn trong mọi lãnh vực. Nhưng cảm giác bài Do Thái vẫn còn nằm sâu dưới bề mặt của châu Âu Kitô giáo. Năm 1894, Đại úy Alfred Dreyfus bị cáo buộc là phản bội mật vụ

quân đội Pháp trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ. Trên cơ sở những chứng cứ rất yếu ớt, Dreyfus bị kết án tù chung thân trên đảo Devil. Trong quá trình xét xử, sự thù nghịch của người Pháp đối với bản thân Dreyfus Do Thái và những người Do Thái khác đã bùng phát. Đại úy Dreyfus được ân xá vào năm 1899; bảy năm sau, tòa án quân sự xử ông được tuyên bố là “sai lầm”.

Vụ án Dreyfus có những ảnh hưởng lâu dài đối với Do Thái giáo hiện đại, vì nhà báo người Áo trẻ có tên là Theodor Herzl, từng thuật vụ xét xử trên tờ báo của Anh. Herzl và những người khác đi đến chỗ tin rằng bất kể bộ mặt tự do của những quốc gia châu Âu, dân tộc Do Thái sẽ không bao giờ được đối xử bình đẳng, cho đến khi họ có một quốc gia của riêng họ. Trong một phong trào được gọi là Chủ nghĩa Dân tộc Do Thái hay chủ nghĩa Zion, Herzl và những người khác kêu gọi thành lập một quốc gia Do Thái. Người ta tiến hành mọi nỗ lực để tìm ra bất cứ nơi đâu trên thế giới để người Do Thái có thể thành lập quốc gia riêng của họ; nhưng trong tâm người Do Thái nơi đâu cũng không bằng nơi mà họ đã bỏ ra đi hàng trăm năm trước, vùng đất đó được gọi là Palestine, từ thế kỷ II.

Trong đầu thập niên 1900, người Do Thái bắt đầu mua đất và bắt đầu phát triển những vùng định cư ở Palestine. Công việc của Herzl không đem lại kết quả ngay, nhưng hạt giống đã gieo cho cái mà cuối cùng trở thành quốc gia Do Thái. Vào năm 1909, thành phố Tel Aviv của Do Thái được thành lập; vào năm 1920, khoảng 50.000 người Do Thái đã di cư về Palestine.

Với việc chấm dứt Thế chiến I, việc đánh bại Thổ, và sự tan rã của đế quốc Ottoman, Palestine được giao cho nước Anh cai quản. Năm 1917, Chaim Weizmann, một người Zionit (người theo chủ nghĩa dân tộc Do Thái) phục vụ cho người Anh với tư cách là chuyên gia hóa học, đã thuyết phục Bộ trưởng ngoại giao Anh là Lord Balfour đưa ra tuyên bố nói rằng: “Chính phủ Hoàng gia đang xem xét, với chiều hướng tán đồng việc thành lập tại Palestine một tổ quốc cho dân tộc Do Thái.” Với việc đưa ra công bố này của một chánh phủ có thiện cảm, đang cai quản Palestine, hẳn nhiên có vẻ là thuận buồm xuôi gió cho những người Zionit. Tuy nhiên, mục tiêu của họ không dễ dàng đạt được.

Dân chúng bản địa, bao gồm cả những người Kitô giáo và Hồi giáo Ả Rập, phản ứng mạnh mẽ chống lại số lớn những người di cư Do Thái và gây áp lực lên người Anh để hạn chế nhập cư. Vào năm 1928, có khoảng 100.000 người Do Thái ở Palestine, vào năm 1931 khoảng 175.000, vào năm 1933 khoảng 220.000. Người Ả Rập, e sợ sự hình thành của chủ nghĩa thực dân châu Âu mới và mất đất của mình, phản ứng bằng những cuộc biểu tình và đình công. Năm 1939, chính phủ Anh ra một bạch thư đưa ra hạn ngạch, giới hạn việc di dân của người Do Thái ở mức 15.000 người một năm trong vòng

năm năm tới. Hạn ngạch này ra đời vào lúc mà người Do Thái ở châu Âu tuyệt vọng tìm nơi lánh nạn độc tài quốc xã Đức (Nazis).

### **Cuộc Đại Thảm sát**

Năm 1933, Adolf Hitler trở thành quốc trưởng Đức. Sau đó rất nhanh chóng quốc gia này trở thành bài Do Thái, và độc tài quốc xã Đức. Lần lần các quyền của người Do Thái ở Đức bị tước bỏ. Luật Nuremberg 1935 hạ người Do Thái xuống thành những công dân hạng hai không được bầu cử, lập văn phòng, làm việc trong hầu hết các nghề, hay kết hôn với người không phải là Do Thái. Người Do Thái thấy được những hàng chữ viết tay trên tường đều chạy trốn đến bất cứ nơi nào họ tìm được. Luật nhập cư của Hoa Kỳ cấm số đông người Do Thái vào Mỹ. Palestine cuối cùng đóng cửa do hiệu lực của bạch thư 1939.

Khi quân đội của Hitler di chuyển ngang châu Âu năm 1939, và trong suốt phần còn lại của Thế Chiến II, hàng triệu người Do Thái rơi vào tay họ. Trong nhiều trường hợp, những công dân không Do Thái ở những nước này lại quá vui mừng hợp tác với những người Đức quốc xã (Nazis) về “vấn đề người Do Thái”. Những huy hiệu vàng, những Ghettos thời Trung cổ đã được phục hồi để dành cho người Do Thái. Làm thế nào mà sự tuyệt diệt người Do Thái ở châu Âu xảy ra? Hàng triệu người Do Thái bị kẹt ở châu Âu và do số lượng của họ, mà “một giải pháp” đối với “vấn đề người Do Thái” là khó. “Giải pháp” thứ nhất là trục xuất tất cả những người Do Thái trong những nước do Đức quốc xã chiếm đóng đến những trại tập trung ở phía Đông. Hàng trăm nghìn người bị chèn vào những xe chở súc vật và đưa sang Đông Âu, chủ yếu là Ba Lan, nơi mà họ bị ép buộc làm việc cho đến chết.

Vào năm 1941, Đức quốc xã đạt được “giải pháp chung cuộc”: người Do Thái bị hủy diệt trong những trại diệt chủng được dựng lên cho mục đích này. Nhiều phương pháp hủy diệt đã được thử nghiệm, nhưng một phương pháp cuối cùng được chấp nhận rẻ tiền nhất và hiệu quả nhất, là cái chết do hơi ngạt Zyklon B. Một cách có phương pháp, người Do Thái trong những trại tử thần được đưa vào phòng hơi và làm cho ngạt thở. Thi hài của họ bị lột sạch những vật giá trị, kể cả tóc và chỗ trám răng bằng vàng. Da, xương, ngay cả mỡ, được dùng khắp trong nước Đức quốc xã. Những thân thể không còn sử dụng được gì nữa, thì đem thiêu trong những lò đặc biệt.

Có những ước tính khác nhau về con số người Do Thái bị giết trong những năm của Phát xít Đức. Con số thường đưa ra là 6 triệu. Riêng ở Ba Lan, dân số người Do Thái trước Thế chiến II là 3.500.000. Vào năm 1945, chỉ còn 500.000 người Do Thái. Người ta có thể hỏi, làm thế nào mà một việc như vậy có thể xảy ra vào thế kỷ XX, ở một trong những quốc gia văn minh nhất

trong lịch sử thế giới. Nước Đức đã cung cấp cho thế giới những nhà âm nhạc, triết học, thần học, khoa học, và những nhà lãnh đạo vĩ đại, hầu như trong khắp các lãnh vực nghề nghiệp, nghệ thuật và mỹ nghệ. Làm thế nào mà một quốc gia như vậy lại làm nên một tội ác tày đình như thế? Một số giải thích về cuộc Đại Thảm sát của Phát xít Đức được đưa ra như sau:



*Trẻ em (Do Thái) đứng sau hàng rào kẽm gai của trại tập trung Đức quốc xã ở Auschwitz, trong miền Tây Nam Ba Lan. (Hulton Getty/ Liaison Agency, Inc.)*

*Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Đức.* Adolf Hitler đã hấp dẫn được những cảm xúc rất cơ bản của dân tộc ông, khi khẳng định rằng, người Aryan là chủng tộc siêu đẳng và những chủng tộc khác, đặc biệt là người Do Thái, là hạ đẳng.

*Nước Đức gặp khó khăn sau Thế chiến I.* Nước Đức đã bị đánh bại sau Thế chiến I và bị làm nhục bởi hòa ước tiếp sau đó. Niềm tự hào của người Đức buộc họ phải tìm ra nguyên nhân của sự bại trận đó. Một lý do phổ biến nhất là nước Đức bị “đâm sau lưng” và kẻ phản bội được cho là người Do Thái. Nước Đức cũng bị thảm họa lạm phát về kinh tế sau chiến tranh, và điều này cũng được đổ lỗi cho người Do Thái. Nghị định thư lừa đảo của các Trưởng lão Zion được cho là một kế hoạch của một âm mưu Do Thái giáo quốc tế, nhằm phá hoại các nền kinh tế của những quốc gia Kitô giáo. Nhiều người Đức cũng tin là người Do Thái đứng đằng sau âm mưu của Quốc tế Cộng sản. Do đó, người Do Thái bị cáo buộc là những chủ ngân hàng, những nhà tài chính quốc tế muốn phá hoại nền kinh tế thế giới – đồng thời họ cũng bị cáo buộc là kẻ thù Mác xít của các nền kinh tế tư bản.

*Sự điên cuồng của Quốc xã Đức.* Trong một số trường hợp có vẻ như sự hủy diệt người Do Thái là quan trọng đối với người Đức quốc xã, hơn bất cứ việc gì khác. Có những trường hợp, trong đó những đoàn xe lửa, thay vì để

đưa quân đội Đức và quân dụng ra mặt trận, được chuyển sang chở người Do Thái đến các trại thủ tiêu.

*Sự hiệu quả (của công nghệ) hiện đại.* Con số người Do Thái bị hủy diệt chưa hề thấy có trong bất cứ thời kỳ nào khác của lịch sử. Cả người La Mã lẫn người Cossack cũng không thể giết nhiều người đến như vậy, trong một thời gian ngắn. Chỉ có công nghệ hiện đại mới làm cho việc giết người hàng loạt như vậy có thể xảy ra.

*Sự im lặng của thế giới còn lại.* Vào lúc mà người Do Thái cần tị nạn nhất, thì trên toàn thế giới các cánh cửa đã đóng lại với họ. Nhiều nhà lãnh đạo đã làm rất ít để cứu những nạn nhân, và có ít phản đối được nêu lên. Không có nỗ lực nào của những máy bay ném bom Đồng Minh để tiêu diệt bộ máy thẩm sát. Dường như là cả thế giới còn lại muốn để cho Hitler thực hiện đường lối của y, đối với những người Do Thái bạc mệnh nằm trong tay y.

Cuộc Đại Thảm sát đã làm giảm dân số của Do Thái gần một phần ba. Khi tầm vóc khổng lồ của tội ác được công khai hóa trong những phiên tòa ở Nuremberg, vào năm 1946, và cuộc xét xử Eichmann năm 1960, nó đã có tác động sâu đậm trong suy nghĩ của người Do Thái. Đó là một trong những lý do chính yếu cho việc thành lập một quốc gia Israel, trong những năm sau Thế chiến II. Cuộc Đại Thảm sát cũng có ảnh hưởng lâu dài đến thần học của người Do Thái. Ít nhất, một nhà tư tưởng, Richard Rubenstein, đã nói trong cuốn sách của mình *After Auschwitz* (Sau thảm họa Auschwitz) rằng, Thượng đế của người Do Thái đã chết trong cuộc Đại Thảm sát. Trước những năm của Phát xít Đức, bất cứ khi nào có sự đe dọa nghiêm trọng đối với người Do Thái, dù nghiêm trọng thế nào, Thượng đế cũng đáp lại lời kêu than của dân tộc Ngài chọn. Ở Auschwitz và những trại tử thần khác, dường như không có linh ứng nào đối với những lời cầu nguyện của những người Do Thái đang bị đưa tới các phòng hơi ngạt. Câu chuyện đầy đủ về cuộc Đại Thảm sát và những ảnh hưởng của nó đối với Do Thái giáo vẫn chưa được ai kể.

## **Quốc gia Israel**

Sau Thế chiến II, quốc gia Israel nhanh chóng ra đời. Vào năm 1947, rõ ràng là người Anh không còn kiểm soát được Palestine và hai phe đang đánh nhau ở đó nữa. Những người Zionit quyết định xây nhà cho hàng ngàn người Do Thái mất chỗ ở, và người Ả Rập ở Palestie thì chỉ đơn giản quyết định rằng, không được xây nhà ở Palestine, sợ rằng rồi họ sẽ là những người kế tiếp mất chỗ ở. Năm 1947, Liên Hiệp Quốc bỏ phiếu phân chia Palestine thành một quốc gia Do Thái và một quốc gia Ả Rập. Người Anh rời Palestine vào năm 1948, và người Do Thái lập tức tuyên bố lập quốc, trong khi Mỹ và Nga còn dò xét xem ai là nước công nhận quốc gia Do Thái trước.

Lập tức Israel bị năm nước Ả Rập láng giềng tấn công. Israel tồn tại được trước những cuộc tấn công này và những cuộc tấn công khác, và đã đáp ứng ít nhất là một phần những ước vọng của những người Zionit về một tổ quốc cho người Do Thái.

Không may thay, với sự phát triển một quốc gia Israel, hàng ngàn người Ả Rập ở Palestine phải chạy trốn khỏi quê hương của họ, nơi đang hình thành một quốc gia mới. Từ năm 1948, nhiều người trong số họ đã sống khổ cực trong những trại tị nạn. Trong cuộc chiến tranh Ả Rập – Do Thái năm 1967, nhiều vùng lãnh thổ của người Ả Rập bị Do Thái chiếm đóng, gồm cả thành phố Jerusalem cổ và một ngôi đền thiêng liêng nhất đối với người Do Thái. Đó là đền Bức Tường Than Khóc (Wailing Wall) là phần còn lại của đền thánh sau cuộc chiến năm 70. Việc cai quản thành phố Jerusalem và bờ Tây sông Jordan và giải pháp công bằng đối với việc di dời những người Palestine tị nạn vẫn là những vấn đề nghiêm trọng. Hòa ước giữa Israel và Jordan và việc thiết lập chính quyền Palestine ở bờ Tây sông Jordan và dãy Gaza là những bước đầu hướng đến sự giải quyết những vấn đề này, nhưng còn nhiều điều cần phải làm trước khi hòa bình được thiết lập trong vùng. Sự kiện cả người Hồi giáo lẫn người Do Thái đều coi Jerusalem là thánh địa làm cho giải pháp rất ráo cho những vấn đề này càng khó khăn hơn, và ngay cả càng quan trọng hơn cho tương lai của tất cả các dân tộc trong vùng.

### **Những biến thái hiện nay trong Do Thái giáo**

Những thống kê gần đây ước lượng có tới 14.117.000 người Do Thái trên thế giới.<sup>213</sup> Hơn 1,8 triệu sống ở thành phố New York, khiến cho thành phố này là nơi tập trung người Do Thái đông nhất so với bất cứ nơi nào trên thế giới. Như đã trình bày, từ Jew (người Do Thái) bao gồm nhiều tín ngưỡng, tập tục tôn giáo. Người Do Thái giáo trên thế giới khác biệt nhau rất nhiều về phương diện đức tin và tập tục.

Những người được gọi là Chính thống là nhóm đông nhất trong nội bộ Do Thái giáo. Do Thái giáo Chính thống phân đầu bảo tồn văn hóa và tôn giáo truyền thống Do Thái và chống lại các yếu tố thế tục hóa của đời sống hiện đại. Những người Do Thái giáo Chính thống nỗ lực hết khả năng để gắn với bản chất của Do Thái giáo theo *Kinh thánh* và *Sách Lễ luật*. Luật Kosher về kiêng một số thức ăn được nhấn mạnh, cùng với việc tuân giữ nghiêm ngặt ngày Sabbath. Trong việc thờ phượng, ở Hội đường nam và nữ ngồi riêng, và cả hai phái đều phải trùm đầu. Tiếng Hebrew, là ngôn ngữ thờ phượng của Chính thống giáo.

Do Thái giáo Cải cách phổ biến ở Mỹ và châu Âu. Giáo phái cải cách nhấn mạnh đến tính phổ quát của các giá trị Do Thái truyền thống, đối thoại liên tín ngưỡng và hoạt động xã hội tích cực. Do Thái giáo nỗ lực cải cách trở

thành càng hiện đại, càng tốt trong đức tin và thực hành. Các buổi thờ phượng của Do Thái giáo thường là vào tối thứ sáu, và các Hội đường được gọi là đền thờ. Nam, nữ ngồi cùng nhau và không trùm đầu. Ngôn ngữ bản địa được sử dụng xuyên suốt mọi phụng vụ, thỉnh thoảng mới xen tiếng Hebrew. Nhạc organ và dàn đồng ca là phổ biến. Ít có thành viên của phái Cải cách cố gắng giữ mọi luật kiêng thức ăn Kosher hay những hạn chế theo Sách Lễ luật trong ngày Sabbath. Một trong những phát triển quan trọng nhất của Do Thái giáo Cải cách là việc tấn phong phụ nữ làm Rabbi.



*Người Do Thái giáo trước Bức tường Than khóc ở Jerusalem. (Omni Photo Communications Inc.)*

Giữa Chính thống giáo và phái Cải cách là phong trào Bảo thủ, phát sinh vào thế kỷ XIX, do Sabata Morais lãnh đạo như là một phản ứng lại với những cực đoan nhận biết được của phong trào Cải cách. Sùng sốt trước những thái quá của những người lãnh đạo phong trào Cải cách tại Hội nghị Pittsburgh của các Rabbi Hoa Kỳ vào năm 1885.

Sabata Morais và những người khác đã tổ chức Hội thảo Thần học Do Thái giáo Mỹ ở New York. Hội thảo này là tiếng nói của Do Thái giáo Bảo thủ tại Mỹ kể từ đó. Do Thái giáo Bảo thủ bám rễ chắc trong truyền thống Rabbi, nhưng có phần nào thoải mái trong những vấn đề thực hành tôn giáo hơn là phong trào Chính thống.

Do Thái giáo Bảo thủ phân biệt với Do Thái giáo Chính thống bằng sự quan tâm lớn đối với việc nghiên cứu có tính khoa học đối với *Kinh Thánh*, và những tư liệu do các Rabbi giảng dạy. Trong việc thờ phượng thì tiếng bản địa được dùng nhiều hơn tiếng Hebrew. Không như những người Do Thái giáo Cải cách, người Bảo thủ có xu hướng thờ phượng vào sáng thứ Bảy. Đàn ông phải trùm đầu bằng mũ trùm đầu (*yarmulke*) trong khi thờ phượng. Nhiều người Bảo thủ cố gắng tuân theo những giới răn của Kinh thánh và Sách Lễ luật về thức ăn và giữ ngày Sabbath.



*Sách kinh Do Thái giáo cho lễ sáng, mực, màu nước, bột màu, màu kim nhũ, trên giấy da. Ashkenazi, châu Âu, 1725. (Art Resources, NY)*

Từ phong trào Bảo thủ phát sinh Do Thái giáo Tái cấu trúc. Mordecai M. Kaplan, một giáo sư về nghệ thuật thuyết giáo của Hội thảo Thần học Do Thái giáo của thập niên 1930, được coi là người sáng lập phái Tái Cấu trúc. Ông hiểu Do Thái giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là một nền văn hóa với lịch sử, luật pháp và nghệ thuật của chính nó. Do đó thực hành Do Thái giáo với tư cách chỉ là một tôn giáo thì chưa đủ; toàn bộ nền văn hóa Do Thái phải được nghiên cứu và thể nghiệm. Nhiều trung tâm cộng đồng Do Thái giáo ở Mỹ ngày nay là những nỗ lực có tổ chức để thực hiện những lý tưởng của Kaplan. Tất nhiên, phái Tái Cấu trúc hoàn toàn ủng hộ quốc gia Israel là quê hương của nền văn hóa Do Thái.

Ở cả Mỹ và Israel ngày nay, có những phái Do Thái giáo cực đoan đòi hỏi phải chấp nhận luật truyền thống Do Thái và công khai thù nghịch với những người không Do Thái. Một số người trong những phái này còn đi quá xa, đến nỗi lập ra kế hoạch phá hủy những đền thờ Hồi giáo ở Jerusalem và tái lập Đền thánh thời Solomon. Nhiều người trong số họ tích cực trong phong trào định cư, nhằm thiết lập những ốc đảo Do Thái trong những khu vực Hồi giáo ở Bờ Tây sông Jordan. Không như hầu hết các cộng đồng Do Thái giáo khác, nhiều nhóm trong những nhóm này có những chương trình truyền giáo, hầu như chỉ hướng đến những người Do Thái chưa giữ đạo cho đúng.

Cũng có số lớn những người Do Thái thế tục, hoặc là không giữ đạo. Nhiều người trong số họ đề cao nền văn hóa và di sản Do Thái, nhưng không chia sẻ những tín ngưỡng hay tập tục tôn giáo của những cộng đồng Do Thái giáo. Nhiều người ăn mừng những ngày lễ truyền thống Do Thái giáo rất giống với những người thế tục của di sản Kitô giáo ăn mừng Giáng sinh hay Phục sinh. Đó là những ngày mừng lễ của gia đình, cộng đồng, truyền thống, nhưng không còn là của đức tin nữa.



Trên khắp thế giới có vô số những phái Do Thái giáo nhỏ. Beta Israel của Ethiopia, một nhóm những người Ethiopia da màu với con số khoảng 15.000 đến 25.000 thực hành một dạng Do Thái giáo vẫn giữ những đức tin và tập tục từ thế kỷ I. Những nhóm Do Thái giáo biến đổi khác tồn tại ở Ấn Độ và Trung Quốc.

---o0o---

## NHỮNG LỄ HỘI VÀ THÁNH NHẬT DO THÁI GIÁO

Do Thái giáo luôn được các tín đồ định nghĩa và hiểu theo nghĩa là những hành động của Thượng đế. Do đó việc tưởng niệm những hành động này của Thượng đế có xu hướng trở thành cực kỳ quan trọng. Những ngày lễ trong đó những sự kiện trọng đại này được tưởng niệm là một nhân tố thống nhất, mang những người Do Thái ở mọi cấp độ của đức tin và tập tục lại cùng nhau. Do Thái giáo cũng tùy thuộc vào cộng đồng để tồn tại. Do đó, mặc dù có thể cử hành tại nhà hầu như tùy thuộc nặng nề vào việc họp mặt của cộng đồng ở Hội đường. Vì sự tùy thuộc này vào tập thể, những biến cố như Bar Mitzvah và Bat Mitzvah (khi đứa trẻ chính thức được công nhận là một thành viên trưởng thành của cộng đồng Do Thái giáo) cũng trở thành một ngày lễ có ý nghĩa.

### **Ngày Sabbath (Shabbat)**

Ngày nghỉ nổi bật nhất và quan trọng nhất trong tất cả các ngày nghỉ là ngày Sabbath. Do Thái giáo dành cho cả thế giới sáu ngày làm việc trong tuần, với ngày thứ bảy dành cho việc thờ phượng và nghỉ ngơi. Ngày Sabbath bắt đầu vào lúc mặt trời lặn ngày thứ sáu cho đến lúc mặt trời lặn ngày thứ bảy. Vào tối thứ sáu, ngày Sabbath được mở đầu với nghi thức Kiddush, làm phép trên rượu vang hoặc bánh mì, đốt đèn và làm phép đèn cây Sabbath, do phụ nữ trong nhà thực hiện. Theo truyền thống, thức ăn ngon nhất trong tuần được dọn ra vào bữa ăn tối thứ sáu. Người Do Thái phái Bảo thủ và phái Chính thống dự lễ ở Hội đường vào sáng thứ bảy, và cũng đọc phần Sách Lễ luật trong tuần. Việc tuân giữ ngày Sabbath của phái Chính thống cấm đốt đèn hay tắt lửa, đi xe hơi, hút thuốc, mang tiền, hay làm bất cứ công việc lao động nào.

### **Lễ Vượt qua (Pesach)**

Một ngày lễ quan trọng khác của Do Thái giáo là Lễ Vượt qua. Ngày lễ này bắt đầu từ ngày thứ 15 của tháng Nisan lịch Hebrew, (Tháng Ba – Tư dương lịch) và kéo dài tám ngày.<sup>214</sup> Lễ Vượt qua ăn mừng sự giải thoát

người Do Thái khỏi ách nô lệ ở Ai Cập. Vào hai đêm đầu của Lễ Vượt qua, gia đình người Do Thái quây quần bên bữa cơm nghi lễ gọi là Seder. Những thức ăn có liên quan đến cuộc Xuất hành (thịt cừ, bánh mì không men, rau đắng, v.v...) được ăn trong lúc gia đình tiến hành các nghi lễ gợi nhớ đến cuộc Xuất hành.

### **Lễ các Tuần (Shavuot)**

Năm mươi ngày sau lễ Vượt qua (tức là vào ngày sáu và bảy tháng Sivan [Tháng Năm – Sáu]), là Lễ mừng các Tuần, hay là Shavuot. Ngày lễ này còn gọi là Lễ Hiện Xuống trong Tân Ước. Shavuot lúc đầu là lễ mừng thu hoạch vụ mùa, nhưng về sau được liên hệ với sự kiện Xuất hành – khi Moses đã nhận được Mười Điều Răn trên núi Sinai. Gia đình và Hội đường của người Do Thái được trang hoàng cây cảnh và hoa, trong khi mừng lễ này.

### **Mừng Năm Mới (Rosh Hashanah)**

Năm Mới của người Do Thái được ăn mừng vào ngày 1 và 2 của tháng Tishre (Tháng 9 – Tháng 10). Truyền thống nói rằng, các ngày Rosh Hashanah cũng là những ngày đầu tiên của sự sáng tạo. Mùa lễ bắt đầu với thời kỳ ăn năn mà đỉnh cao là ngày lễ kế tiếp, Ngày Ăn Năn (Yom Kippur). Năm Mới được ăn mừng bằng những lời cầu nguyện đặc biệt, ăn bánh ngọt với hy vọng năm mới sẽ tốt đẹp.

### **Ngày Ăn năn (Yom Kippur)**

Thiên liêng nhất trong tất cả những ngày lễ Do Thái giáo là Ngày Ăn Năn. Ngày này được cử hành vào ngày 10 tháng Tishre và cuối thời kỳ ăn năn bắt đầu từ ngày Mừng Năm mới. Theo truyền thống, người ta tuân giữ ngày này bằng cách nghỉ làm việc, kiêng ăn và kiêng uống. Ngày ăn năn diễn ra ở Hội đường, cầu nguyện để xin xá tội và hòa giải. Ngày ấy cũng là dịp để làm việc từ thiện.

### **Lễ Lều (Sukkot)**

Năm ngày sau lễ Yom Kippur, vào ngày 15 tháng Tishre là Lễ Lều. Đầu tiên đây là lễ mừng thu hoạch vụ mùa (thu). Cũng như nhiều ngày lễ khác, Sukkot trở thành gắn liền với biến cố Xuất hành và ngày nay được giữ lại để tưởng nhớ thời kỳ người Do Thái lang thang trong vùng hoang mạc Sinai và sống trong những chiếc lều tạm bợ (sukkot). Vì một trong hai lý do đó, ngày lễ là một ngày vui.

### **Lễ Cung Hiến Đèn Thờ (Chanukah)**

Vào ngày 25 của tháng Kislev (Tháng 11 – Tháng 12), người Do Thái ăn mừng một số ít ngày lễ không liên quan đến cuộc Xuất hành. Vào năm 165 tr. C.N. Judas Maccabaeus tái chiếm Đền Thánh từ tay người Hy Lạp ở Syrir và tái cung hiến đền thờ. Chỉ có một bình chứa dầu nhỏ đủ để thắp sáng đèn. Lẽ ra nó chỉ đủ thắp có một ngày. Tuy nhiên màu nhiệm thay, dầu đốt được tám ngày. Để tưởng niệm sự kiện này, người Do Thái thắp nến mỗi ngày trong tám ngày. Do đó, ngày lễ thắp nến cũng là lễ cung hiến đền thờ. Chanukah thật sự là một ngày lễ nhỏ trong Do Thái giáo cho đến thời gian gần đây.

### **Lễ Gieo quẻ (Purim)**

Một ngày lễ khác gắn với cuộc Xuất hành được mừng vào ngày thứ 14 của tháng Adar (Tháng Hai – Tháng Ba) để tưởng nhớ chiến thắng của người Do Thái đối với kẻ thù ngoại đạo. Sách Esther nói rằng Esther, người đã trở thành Hoàng hậu của Ba Tư, biết được một âm mưu hủy diệt dân tộc của bà. Bằng sự tiếp cận can đảm với nhà vua, bà tiết lộ âm mưu này cho vua, Esther đã cứu dân tộc của bà khỏi một cuộc thảm sát và chứng kiến kẻ thù bị treo trên giá treo cổ, mà chính chúng đã chuẩn bị cho người Do Thái. Vì kẻ thù gieo quẻ để định ngày hủy diệt người Do Thái, ngày này được gọi là Lễ Gieo quẻ. Vào ngày này, người ta đọc sách viết về Esther, tặng quà cho nhau, và ăn bữa cơm đặc biệt. Nhìn chung, đó là ngày lễ thật vui vẻ.

### **Lễ Bar Mitzvah (Nam tử của Điều răn)**

Mặc dù, Bar Mitzvah không phải là ngày lễ hàng năm trong lịch Do Thái giáo, lễ ấy là một dịp quan trọng trong sinh hoạt của cộng đồng Do Thái. Theo Do Thái giáo, một đứa trẻ trai, về mặt pháp luật, là một người đàn ông khi nó đến ngày sinh nhật thứ 13. Nó có thể là một trong mười người tức là túc số của buổi cầu nguyện, thuyết giáo. Thông thường, đứa trẻ được chuẩn bị cho dịp trọng đại này bằng mấy năm học đạo và tiếng Hebrew. Vào ngày Sabbath, sau sinh nhật lần thứ 13, người con trai đọc kinh thánh và có thể đọc diễn văn tại buổi cầu nguyện. Đây là một dịp mừng vui cho người con trai và cha mẹ của người ấy, và anh ta có thể nhận được nhiều quà tặng từ bạn bè của mình. Lễ Bar Mitzvah có thể đã được đưa vào từ thế kỷ XIV, như là tương đương với lễ Thêm Sức của Kitô giáo, mặc dù tuổi mười ba đã luôn là tuổi trưởng thành trong Do Thái giáo. Một đối mới hiện đại là lễ Bat Mitzvah (nữ tử của điều răn), một lễ tương tự cho các thiếu nữ. Lễ Bat Mitzvah được thực hành chủ yếu ở các giáo đoàn Cải cách.

## DO THÁI GIÁO NGÀY NAY

Vào đầu thế kỷ XXI, một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Do Thái giáo là tiếp tục tìm hiểu ý nghĩa của cuộc Đại Thảm sát. Trong suốt lịch sử của mình, Do Thái giáo luôn tìm cách hiểu Thượng đế thông qua lịch sử. Những tư liệu thánh kinh tìm hiểu kinh nghiệm cuộc Xuất hành. Những quyền sách sau thời kỳ bị giam giữ ở Babylon cố gắng tìm ra ý nghĩa của cuộc lưu đày ở Babylon. Bộ sách Ôn Cố (Mishnah) và sách Lễ luật (Talmud) tìm hiểu lại ý nghĩa của đời sống Do Thái sau việc phá hủy đền thờ. Những kinh sách thần bí học là sự trả lời của người Do Thái đối với việc bị trục xuất khỏi châu Âu vào thế kỷ XV. Một thảm kịch lớn nhất và duy nhất cho Do Thái giáo trong thế giới hiện đại là việc sáu triệu người Do Thái bị Đức quốc xã sát hại. Phải chăng sự kiện này là Chúa đã chết đối với người Do Thái, hay là Chúa đã quay lưng lại với người Do Thái, hay là họ bị trừng phạt vì tội gì chẳng? Những câu hỏi này và nhiều câu hỏi khác được các nhà tư tưởng Do Thái ngày nay tiếp tục đặt ra.

Như chúng tôi đã lưu ý, phản ứng chính đối với cuộc Đại Thảm sát là việc thành lập nước Israel. Dù rằng cả thế giới còn lại coi Israel chỉ là một quốc gia khác nữa, nhưng đối với người Do Thái, sự thành lập nước Do Thái có ý nghĩa lớn hơn nhiều. Israel được coi là nơi lánh nạn của người Do Thái cần thoát khỏi những chính quyền áp bức trên toàn thế giới. Quốc gia Israel được coi như là đỉnh cao của tất cả những ước mơ Do Thái về một tổ quốc sau 2.000 năm lang thang. Nhiều người Do Thái coi việc thành lập nước Israel là hầu như đã hoàn thành vai trò của Đấng Cứu thế. Do đó, hòa bình, an toàn và thịnh vượng của Israel là những quan tâm trung tâm của Do Thái giáo hiện đại. Bất cứ ai thuộc bất kỳ một tôn giáo nào khác không hiểu được sự kiện này cũng không hiểu được Do Thái giáo hiện đại.

Nước Israel tồn tại sau những cuộc chiến tranh 1948, 1956, 1967 và 1973, được hiểu dưới ánh sáng thần học. Hòa ước 1978 với Ai Cập được nhiều người coi là điềm báo hiệu hòa bình đến với tất cả những dân tộc láng giềng trong tương lai. Hòa ước với Jordan và việc thành lập chính quyền Palestine với quyền tự trị giới hạn ở những vùng lãnh thổ Bờ Tây và dải Gaza là sự mở rộng của tiến trình này. Những người khác lại nhìn vào những diễn biến này như là mối đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia của Israel và an ninh của Do Thái giáo, với tư cách là một cộng đồng tôn giáo. Những bất đồng gay gắt xảy ra về những vấn đề này ở Israel và giữa những người Do Thái ở Mỹ và châu Âu. Vụ ám sát thủ tướng Do Thái Yitzhak Rabin năm 1995, do một người Do Thái cực đoan nhằm nỗ lực ngăn chặn tiến trình hòa bình cho thấy chiều sâu của những bất đồng này.

Cũng như nhiều trường hợp trong quá khứ, Do Thái giáo ngày nay đấu tranh với vấn đề chỗ đứng của mình trong xã hội đa số áp đảo là người ngoại đạo. Có một cuộc tranh luận dai dẳng về việc, liệu có nên dung hòa với những giá trị của xã hội nói chung, hoặc là họ nên tìm kiếm những giá trị của họ chỉ trong Do Thái giáo lịch sử. Một sự dung hòa mà người ta sợ nhất là lập gia đình với những người không có đạo, và kết quả là mất con cháu Do Thái giáo. Sự quan ngại này đã làm sống lại những hình thức Do Thái giáo Chính thống như là phái Hasidim. Nhiều thanh niên Do Thái giáo rất quan tâm đến nhiều phong trào trong số những phong trào này.



*Rabbi Rachel Cowan ở thánh đường Do Thái giáo, thành phố New York, Mỹ. (Beryl Goldberg)*



HỒ SƠ VỀ TÔN GIÁO THẾ GIỚI



*Những nam tín đồ Do Thái giáo đang cầu nguyện tại bức tường phía Tây thuộc Đền Thánh ở Jerusalem. (Corbis)*



*Tín đồ Hồi giáo hành hương đang cầu nguyện tại Đền Ka'aba ở Mecca, Saudi Arabia. (The Viest Collection, Inc.)*



*Trường học Kinh Coran ở thôn quê tại Timbuktu, Mali, Tây Phi. (Nik Wheeler)*



*Đền thờ Vòm Đá, ngôi đền thứ ba linh thiêng nhất của Hồi giáo được xây dựng ở Jerusalem. (Corbis)*



*Tín đồ Công giáo hành lễ tại nhà thờ Thánh Peter ở Vatican. (Corbis)*



*Một điện thờ dân gian của tín đồ Công giáo La Mã gồm Globe, bang Arizona, Mỹ. (Mark R. Woodward)*





*Mục sư Tin Lành làm lễ cầu nguyện ở Tulsa, bang Oklahoma, Mỹ. (Corbis)*



*Thiên Chúa Chính thống giáo đang cử hành lễ tại Karpathos, Hy Lạp. (The Viesti Collection)*

---o0o---

## **CHƯƠNG 12 - KITÔ GIÁO**

Kitô giáo là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới.

---o0o---

## KITÔ GIÁO

Đức Giêsu nói với người ấy, “Ta là đường, là sự thật, và là sự sống; không ai đến được với Cha, mà không qua ta.”

*John (Gioan) 14:6*

Kitô giáo là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Ngày nay có gần hai tỷ người Kitô giáo.<sup>215</sup> Có nghĩa là, cứ ba người trên trái đất thì có một người, bằng cách nào đó, coi mình là người Kitô giáo. Dĩ nhiên, một tôn giáo bao gồm quá nhiều người tất có nhiều đức tin và lối hành đạo. Nói chung, những người Kitô giáo có cùng đức tin về sự độc nhất vô nhị của đức Chúa Giêsu người Nazareth, rằng Ngài bằng cách nào đó, đã đem lại sự cứu chuộc tội lỗi cho loài người bằng cái chết của mình và sống lại từ cõi chết. Người Kitô giáo cũng tin vào việc làm phép rửa tội là nghi thức nhập đạo, và tin vào việc rước lễ. Họ chủ trương quan niệm là, các tín đồ chỉ có một kiếp sống duy nhất để quyết định đời sống của họ, sau khi chết. Người ta tin rằng, số phận này hoặc là cuộc sống vĩnh cửu vô cùng hạnh phúc trên Thiên đàng, hoặc là đời đời đọa đày trong hỏa ngục. Xoay quanh những chủ đề cơ bản này là nhiều biến thái bên trong nội bộ Kitô giáo.

---o0o---

## THẾ GIỚI CỦA THẾ KỶ THỨ NHẤT SAU CÔNG NGUYÊN

Kitô giáo bắt đầu là một chi phái của Do Thái giáo trong thế kỷ I tr C.N. khi Đế quốc La Mã cực thịnh và Hoàng đế Augustus Caesar (63 tr. C.N. đến 14 C.N.) trị vì. Một ít hiểu biết về những điều kiện của cả Do Thái giáo và Đế quốc La Mã của giai đoạn này sẽ giúp chúng ta hiểu các sức mạnh tạo nên Kitô giáo.

Vào thế kỷ I C.N., nhiều phần của châu Âu, Bắc Phi, và Trung Đông nằm dưới sự thống trị của La Mã. Địa Trung Hải là “Ao nhà của La Mã”. Nhiều dân tộc của Đế quốc dùng chung một ngôn ngữ và có chung nền văn hóa, học thuật, kết hợp những yếu tố của triết học và tôn giáo Hy Lạp và La Mã. Dưới triều đại của Augustus Caesar và những người kế vị ông, những binh đoàn viễn chinh La Mã đã chinh phục hầu như là mọi thứ có thể chinh phục được. Bất cứ nơi đâu họ đến, họ đều mang theo nền văn minh La Mã, những nhà cai trị có tài, những kỹ sư tài ba. Họ xây dựng những thành phố và những con đường nối liền mọi nơi. Họ quét sạch bọn cướp biển Địa Trung Hải và làm cho việc đi lại trên biển được an toàn. Khi những đoàn truyền

giáo Kitô giáo, như là Tông đồ Paul (Phao Lô), bắt đầu truyền bá kinh thánh của Kitô giáo, thì Đế quốc La Mã đã tạo đường đi cho họ.

Ngoài những lợi ích vật chất nói trên, Đế quốc La Mã đã đem lại cho thế giới một ngôn ngữ. Dĩ nhiên, mỗi quốc gia bị chiếm đóng tiếp tục nói ngôn ngữ bản địa, nhưng bất cứ nơi đâu người ta đi vào thế giới La Mã, những nhà lãnh đạo chính quyền, những nhà kinh doanh đều có thể nói thêm tiếng Hy Lạp phổ thông (*koine*).<sup>216</sup> Dù là ngôn ngữ của người bình dân La Mã là tiếng La tinh, nhưng nhiều nhà lãnh đạo đã được những người nô lệ và gia sư Hy Lạp dạy cho tiếng Hy Lạp; họ nhận thấy rằng, tiếng Hy Lạp đẹp và có khả năng diễn đạt tốt hơn. Hơn nữa, Alexander Đại đế đã chinh phục đa phần thế giới mà sau này trở thành Đế quốc La Mã, và ông đã gieo những hạt giống ngôn ngữ và văn hóa Hy Lạp bất cứ nơi nào mà đạo quân của ông đi tới. Bởi vì nước Hy Lạp cổ là quê hương của triết học, ngôn ngữ đẹp và chính xác của người Hy Lạp được nhiều người coi là phương tiện tốt nhất để diễn đạt những tư tưởng triết học và thần học. Một nhà truyền giáo Kitô giáo (tức là Phao Lô) có thể đi khắp nơi trong Đế quốc La Mã, và ông có thể nói chuyện với dân chúng bằng tiếng Hy Lạp phổ thông. Ông có thể viết thư cho những Công đồng Kitô giáo bằng tiếng Hy Lạp và biết rằng họ có thể đọc và hiểu được.

Thế giới của Đế quốc La Mã vào thế kỷ I là một thế giới của sự ổn định chính trị. Người La Mã cai trị rất khắc nghiệt, nhưng hòa bình. Dĩ nhiên là có những cuộc nổi dậy địa phương chống lại nhà cầm quyền La Mã, như cuộc nổi dậy của người Do Thái vào những năm 66-70; nhưng không có cuộc chiến tranh thế giới nào trong giai đoạn này. Kitô giáo phát triển trong một thời kỳ chính quyền ổn định và sự yên ắng của thế giới.

Thế giới La Mã của thế kỷ thứ I không có những niềm tin tôn giáo lớn. Người Hy Lạp và người La Mã có những đền thờ chư thần (*pantheon*) của họ, nhưng đức tin trong họ phần lớn đã chầm dứt, ít nhất là trong giới trí thức lãnh đạo. Cúng tế các vị thần La Mã vẫn được tiến hành chính thức, nhưng ít được sự ủng hộ rộng rãi. Các quốc gia trong Đế quốc có các tôn giáo quốc gia của riêng họ, và nhiều tôn giáo trong số những tôn giáo đó đang tồn tại và thịnh hành. Trong Do Thái giáo những thầy giảng đã biên soạn những tài liệu mà sau này trở thành bộ Ôn Cố (*Mishnah*) và bộ Pháp điển (*Talmud*). Thật ra, Do Thái giáo có được nhiều tín đồ từ đạo khác cải sang. Tuy vậy, bản thân Đế quốc không có một tôn giáo mang tính quyết định trong kỷ nguyên này, và nhiều người đang tìm kiếm một tôn giáo mới thay chỗ cho những đức tin đã hay đang mai một dần.

Nhiều người tìm trong thiên văn học một giải pháp cho những vấn đề của cuộc sống. Những người khác hướng về những thờ phượng tôn giáo mới phát triển từ những tôn giáo phương Đông khác nhau. Đạo Mithra được phát

triển từ tư tưởng Ba Tư, đi vào đời sống La Mã từ triều Nero và nhanh chóng trở nên tín ngưỡng phổ biến trong quân lính La Mã, tín ngưỡng Osiris lan truyền từ những tôn giáo Ai Cập vào Đế quốc. Ở Hy Lạp, việc thờ phượng thần Dionysus là phổ biến. Những tín ngưỡng này và những tôn giáo gọi là thần bí thu hút được số tín đồ đông đảo của công dân Đế quốc La Mã. Mỗi tín ngưỡng này cung cấp cho những tín đồ một dạng này hay dạng khác của cuộc đời sau khi chết. Nhiều tín ngưỡng có những nghi lễ bí ẩn mà chỉ có những người tân tòng mới được mời. Nhiều tín ngưỡng có những nghi thức rước lễ và rửa tội thiêng liêng, giúp cho những người tham dự tìm kiếm cuộc sống trường cửu. Hầu hết những tôn giáo thần bí đều thu nhận người vào nhóm mình không kể chủng tộc hay địa vị xã hội. Trong một cuộc sống đồng nhất hóa của Đế quốc La Mã, nơi mà đại bộ phận dân cư là nô lệ, thì đây là đặc điểm quan trọng.

Một khía cạnh khác của thế giới thế kỷ I (trong Do Thái giáo, và có lẽ cả những tôn giáo khác), ngày càng trở nên rõ rệt đối với ngày nay, là có một dự báo trong một số người, là thế giới gần đến ngày tận thế, hay ít ra gần đến giây phút cực điểm. Trong những nhóm chính trụ ở Palestine có một niềm hy vọng vào một Đấng cứu tinh (Messiah) xuất hiện để dẫn dắt dân tộc trong việc lật đổ con ác quỷ La Mã. Chính vì điều này mà có một lúc, nhiều người tự nhận mình, hay ít nhất cũng để cho người ta nhận mình, là một Messiah. Trong số những người sống ở Wadi Qumran bên bờ Biển Chết, người đã soạn ra tài liệu thường được gọi là Kinh Biển Chết, có một dự báo về một ngày tận thế đang đến nhanh. Những người này rất quả quyết rằng, tận thế đến rất gần, đến nỗi họ bỏ cuộc sống bình thường đi vào nơi hoang dã đơn độc chờ Thượng đế đến. Trong thế giới buồn thảm và trông ngóng này, thì đức Giêsu người Nazareth xuất hiện.

---o0o---

## KITÔ GIÁO BUỔI ĐẦU

### **Giáo đoàn Jerusalem**

Sau khi Chúa Giêsu sống lại, Ngài về Thiên đàng, các môn đệ của Ngài tụ họp tại Jerusalem. Có lẽ họ kết hợp ngấm với nhau vì e sẽ chịu chung số phận của Chúa Giêsu. Tuy nhiên, đến ngày lễ Shavuot<sup>217</sup> (50 ngày sau lễ Vượt qua), người Kitô giáo cảm thấy tự tin hơn vì có sự xuất hiện của Chúa Thánh Linh và đổ ra đường phố Jerusalem để rao giảng về đức tin của mình. Kỳ diệu thay, họ có thể rao giảng bằng nhiều ngôn ngữ mà trước kia họ không biết nói, và kết quả là thuyết phục được nhiều người khác cùng nhập đạo với họ.

Điều quan trọng cần lưu ý là những người Kitô giáo buổi đầu này tại Jerusalem và những nhóm khác nổi lên sau này, trên khắp thế giới, đều tự coi mình là, và được những người khác coi là, một phái khác của Do Thái giáo. Những thành viên của nhóm này đều có gốc là Do Thái giáo; *Kinh thánh* của họ là *Kinh Thánh* Hebrew, và họ tiếp tục thờ phượng tại đền thờ Jerusalem. Điều phân biệt họ với những người Do Thái giáo khác là đức tin của họ cho rằng, Chúa Giêsu Na za rét là độc nhất vô nhị. Đức tin đích thực của người Kitô giáo đầu tiên này khó có thể định nghĩa chính xác. Việc hệ thống hóa thần học Kitô giáo mãi cho đến mấy thế kỷ sau mới được xác lập và sau bao nhiêu năm tranh luận.

Những kiến thức của chúng ta về giáo đoàn Jerusalem được rút ra từ những trần thuật của sách Tân Ước, Sách Sứ Đồ Công Vụ. Việc lãnh đạo giáo đoàn dường như ở hai người. Người thứ nhất là Simon Peter, người thuộc vòng trong của các môn đồ của Chúa Giêsu. Dù là tổ chức trong thời kỳ đầu là lỏng lẻo, nhưng Simon Peter chắc chắn là người phát ngôn chính của giáo đoàn. Những người khác được nói đến trong Sách Sứ Đồ Công Vụ, nhưng dường như không ai có được thẩm quyền của Simon Phêrô. Người lãnh đạo thứ hai ngày càng có nhiều ảnh hưởng ở Jerusalem là James (Jacôbê). Truyền thống nói rằng, Giacôbê không phải là tín đồ của Chúa Giêsu khi Ngài còn hành đạo, nhưng tin vào Chúa Giêsu sau khi Ngài phục sinh. James (Jacôbê) lãnh đạo giáo đoàn ở Jerusalem còn Simon Peter thì di chuyển đến những Công đồng khác. Ngoài hai nhân vật này, thì dường như không ai có quyền lãnh đạo chính thức.

Sách Sứ Đồ Công Vụ ghi nhận rằng, có bảy người được chọn để phục vụ giáo đoàn Kitô giáo ở Jerusalem trong việc phân phối từ thiện. Một trong những người đó là Stephan, người không chỉ làm một tôi tớ cho giáo đoàn, mà còn rao giảng trên đường phố. Việc rao giảng của Stephan làm cho nhà cầm quyền tại Jerusalem nổi giận đến nỗi ông bị kết án và ném đá cho đến chết. Do đó Stephan trở thành vị thánh tử đạo đầu tiên của đức tin Kitô giáo. Cái chết của thánh nhân chỉ là một biến cố trong hàng loạt những sự bách hại chống lại người Kitô giáo ở Jerusalem, vì sự thù nghịch đối với họ đã tăng lên. Những cuộc bách hại này buộc nhiều người Kitô giáo phải rời Jerusalem và mang đức tin của họ đến nơi khác trong xứ Judea và vào các trung tâm khác của Đế quốc La Mã.

### **Tiểu sử Thánh Paul (Phao Lô)**

Vì hơn nữa Sách Sứ Đồ Công Vụ được dành cho hoạt động truyền đạo của Thánh Paul, theo truyền thống, ông được coi là tác giả của mười bốn sách của Tân Ước, Thánh Paul là người Kitô giáo nổi tiếng nhất thời sơ khai. Chắc chắn là những nhân vật truyền giáo khác trong giáo đoàn thời sơ khai

cũng đi xa và làm nhiều việc như thánh Paul, nhưng không được chú ý đến trong Tân Ước. Thánh Paul không chỉ là nhà truyền giáo quan trọng của đức tin thuở sơ khai, mà còn có đóng góp to lớn với tư cách là nhà thần học. Thánh nhân là một trong những nỗ lực trình bày một cách có hệ thống những tín điều Kitô giáo. Thật vậy, thánh Paul đôi khi được gọi là “nhà sáng lập thứ hai của Kitô giáo”.

Theo tư liệu tiểu sử của Ngài được trình bày trong Sách Sứ Đồ Công Vụ và những gì tập hợp được trong các sách Thánh Thư của Ngài, Thánh Paul lớn lên trong Công đồng Do Thái giáo ở Tarsus vùng Tiểu Á (Asia Minor). Ngài được giáo dục theo truyền thống Do Thái giáo và Hy Lạp. Ngài thụ giáo Rabbi uyên bác Gamaliel và là thành viên của phe Pharisee. Thoạt đầu, Phao Lô cực lực chống Kitô giáo, và khi sự chống đối Kitô giáo ở Jerusalem biến thành sự bách hại tích cực, Phao Lô đã trở thành một người cầm đầu và theo dõi việc ném đá Sê bát ti nô. Trong một sứ vụ bách hại người Kitô giáo ở Đa mát (Damacus), Ngài bị một tia sáng từ trên trời đánh quy, và đã cải đạo từ một kẻ thù của người Kitô giáo, đã trở thành một người phát ngôn của họ. Sau một thời gian học tập, Ngài bắt đầu rao giảng nhân danh Kitô giáo. Với những bạn đồng hành khác nhau, Ngài đi khắp đế quốc La Mã, rao giảng trước hết trong những Hội đường Do Thái giáo rồi sau đến những thánh giá thường dân. Có lẽ chính Thánh Phao Lô, hơn là bất cứ ai khác, đã lãnh đạo phong trào cho phép những người ngoại giao trở thành người Kitô giáo mà không cần nhập Do Thái giáo và tuân theo luật Do Thái giáo trước. Đây là điểm mạnh mà cũng là điểm yếu của Kitô giáo. Sức mạnh của nó là việc cải đạo sang Kitô giáo có thể hầu như từ bất cứ bối cảnh nào, không cần phải trải qua giai đoạn chuẩn bị dài dòng, khó nhọc để vào Do Thái giáo. Điều này làm cho Kitô giáo có thể trở thành một tôn giáo độc lập toàn cầu hơn là một chi phái của Do Thái giáo. Điểm yếu của nó là, nó trở thành một cái nệm đóng vào giữa Giáo hội và các Hội đường Do Thái giáo, một cái nệm không bao giờ có thể tháo ra được.

Thánh Phao Lô và những người đồng hành của Ngài thực hiện ba cuộc hành trình truyền giáo, được bàn tới trong Sách Sứ Đồ Công Vụ. Những cuộc hành trình này đã đưa họ đến nhiều thành phố của Tiểu Á và Hy Lạp. Vào lúc hoàn thành những cuộc hành trình này, Thánh Phao Lô trở về Jerusalem, nơi mà Ngài bị nhà cầm quyền La Mã bắt. Ngài bị cầm tù mấy năm ở Caesarea và cuối cùng giải về Rôma, nơi Ngài bị Caesar xét xử. Sách Sứ Đồ Công Vụ kết thúc với việc thánh Phao Lô đi vào Rôma khoảng năm 60, và không có tư liệu thánh kinh nào cho biết phần đời còn lại của Ngài. Truyền thống cho là Ngài bị cầm tù trong thời kỳ bách đạo Kitô giáo của Neron (64 C.N.) và đã bị hành quyết.

Truyền thống cũng nói rằng Simon Phê rô, người trở thành Giám mục của giáo đoàn ở Rôma, bị hành quyết ở đó, gần như cùng thời gian. Tác phẩm *The Annals* (Biên Niên) của Tacitus, một sử gia La Mã, được viết khoảng 50 năm sau cuộc bách đạo của Neron, cho rằng Neron tiến hành cuộc bách hại người Kitô giáo nhằm né tránh cái cớ của cuộc đại hỏa hoạn ở Rôma. Đây là cuộc bách đạo đầu tiên trong những cuộc bách đạo chính thức của nhà cầm quyền La Mã.

### **Việc thờ phượng trong Giáo hội sơ khai**

Rõ ràng là Giáo hội tổ chức việc thờ phượng phỏng theo những hình thức dùng trong các Hội đường Do Thái giáo. Giáo hội Jerusalem, tiếp tục tồn tại và thực thi quyền bính cho đến khi bị tàn phá cùng với thành phố năm 70 C.N., vẫn dùng đền thánh (Jerusalem) làm nơi thờ phượng. Giáo hội ấy có thể vẫn tiếp tục thực hiện việc tế sinh là một phần trong việc thờ phượng của Đền thờ lúc bấy giờ. Bất cứ nơi nào Thánh Phao Lô đi đến, Ngài đều tìm đến và rao giảng ở những Hội đường Do Thái giáo địa phương trước tiên. Chắc chắn, những kinh nguyện, trích đọc Kinh thánh, Thánh vịnh, và những bài giảng đơn giản, là những thành phần chủ yếu của việc thờ phượng ở Hội đường cũng là thành phần của việc thờ phượng của Giáo hội tiên khởi.

Ngoài những phương thức thờ phượng này, người Kitô giáo còn đưa thêm vào những điều khác nữa. Lễ Rửa tội rõ ràng là một thành phần của việc thờ phượng Kitô giáo thời sớm nhất. Lễ rửa tội là lễ nhập đạo được người Pharisee cử hành khi họ nhận những người cải đạo vào Do Thái giáo. Thánh Gioan Tẩy giả đã làm phép Rửa cho người ta trong sông Jordan như là biểu tượng của sự hối lỗi. Những môn đệ của Chúa Giêsu làm phép Rửa cho những người cải đạo, ngay cả trong thời kỳ giảng đạo của Ngài, và Thánh Phao Lô làm Phép Rửa cho những người cải đạo, mỗi khi đến bất cứ nơi nào.

Cả phương thức lẫn ý nghĩa của Lễ Rửa tội Kitô giáo đã là đối tượng của những cuộc tranh luận trong suốt lịch sử của Giáo hội. Từ *làm phép Rửa* có gốc từ Hy Lạp *baptizein*, “ngâm”. Có thể cho là Gioan tẩy giả đã ngâm những người cải đạo của mình trong sông Jordan. Khi số lượng người Kitô giáo tăng lên, thì sự bất tiện trong việc tìm được một khối nước đủ lớn để ngâm những ứng viên cải đạo, có thể vì thế đã đưa đến sự xuất hiện một hình thức khiêm tốn hơn của lễ Rửa tội. Rót hoặc rải nước trên đầu, được chấp nhận là phương thức thích hợp cho lễ Rửa tội.<sup>218</sup>

Không rõ là những môn đồ của Chúa Giêsu đã làm phép Rửa như thế nào, mà Tân Ước cũng không nói cho độc giả rõ tại sao Giáo hội thời kỳ đầu tiếp tục duy trì tập quán đó. Lúc khởi đầu có vẻ như đó là dấu hiệu bên ngoài của việc chuyển đổi tình trạng từ đời sống của một người ngoại giáo sang đời



sống người Kitô giáo. Trong những năm về sau, phép Rửa mang những ý nghĩa sâu sắc hơn. Cuối cùng, phép Rửa được hiểu là rửa sạch tội lỗi. Trong những truyền thuật của Tân Ước, người cải đạo được rửa tội là những người lớn, nhưng lễ Rửa tội ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với việc cứu rỗi; cuối cùng, trẻ con cũng được làm phép rửa tội để rửa sạch như bản của tội tổ tông, càng sớm càng tốt.<sup>219</sup> Dù cho cách thức và ý nghĩa ban đầu của lễ rửa tội có thể là gì đi chăng nữa, thì đã từ lâu, phép rửa tội đã được tiến hành bằng việc rải nước trên trẻ con của những cha mẹ người Kitô giáo, và đã trở thành một phép bí tích của Giáo hội.

Một việc thêm vào thứ hai của người Kitô giáo là Phép Thánh Thể, hay Rước Mình Thánh Chúa. Đây có thể là theo mẫu của bữa tiệc Seder của Do Thái giáo, trong đó cả Công đồng nhớ lại lịch sử thiêng liêng, khi cùng ăn thức ăn thiêng. Đặc biệt là phép Rước Mình Thánh Chúa được người Kitô giáo phỏng theo mô hình của bữa tiệc ly cuối cùng của Chúa Giêsu với các tông đồ ăn bữa tối trước khi Ngài chịu chết. Trong những năm đầu của Giáo hội, việc những người Kitô giáo họp mặt và rước Mình Thánh Chúa để tưởng nhớ Chúa Giêsu, đã thành tập tục. Có lẽ chỉ là một bữa ăn có bánh mì, rượu vang và có thể có cả những thức ăn khác.<sup>220</sup> Một lần nữa, cả cách thức và ý nghĩa của phép Mình Thánh Chúa đã được tranh luận trong nội bộ Giáo hội. Cuối cùng Phép Thánh Thể đã trở thành bữa ăn thiêng liêng trong đó bánh mì và rượu vang thật sự trở thành thịt và máu của Chúa Giêsu; những cá nhân nhận được thức ăn này thực sự đã ăn và uống mình máu thánh Chúa Giêsu và như vậy, linh hồn của họ được thánh hóa và được sự trợ lực trên cuộc hành trình tiến đến sự cứu rỗi cuối cùng.

### **Sự lãnh đạo trong Giáo hội sơ khai**

Rõ ràng, giáo hội thời kỳ đầu không phải là cơ cấu có tính tổ chức cao. Cả Sách Sứ Đồ Công Vụ và sách Các Thư của Thánh Phao Lô cho thấy rằng nhiều người Kitô giáo đang trông mong Chúa Giêsu tái thế vào bất cứ lúc nào, và do đó Giáo hội không cần một cấu trúc có tổ chức cao.

Khi năm tháng trôi qua và điều trở nên rõ ràng là Chúa Giêsu sẽ không trở lại tức thì, khi số lượng những người Kitô giáo tăng lên, và nhiều cách hiểu Kitô giáo cũng tăng theo, giáo hội cần có tổ chức quy củ hơn. Đã luôn có những vị lãnh đạo ưu việt, như Simon Phêrô, Phao Lô, và Gia cô bê; rõ ràng, các vị ấy không có chức danh gì và bất cứ quyền lực nào mà họ có từ mối quan hệ với Chúa Giêsu và sức mạnh của nhân cách của họ. Giáo hội La Mã xác nhận rằng, Simon Phêrô do Chúa Giêsu đặt định làm hòn đá góc tường của Giáo hội. Việc xác nhận này căn cứ vào những đoạn thánh kinh sau:

*Simon Phêrô đáp, “Thầy là Chúa Kitô, con đấng Chúa Trời hằng sống”. Và Chúa Giêsu đáp lời ông, “Phúc thay cho người, Simon Bar-Jona! Vì thịt và*

*máu chưa tiết lộ điều này cho người, nhưng là Cha Ta ngự ở trên trời, đã tiết lộ cho người. Và Ta bảo cho người, người là Phê rô [tiếng Hy Lạp, Petra], và trên tảng đá này [tiếng Hy Lạp, petra]. Ta sẽ xây Giáo hội của Ta, và những quyền lực của cái chết sẽ không thắng được nó. Ta sẽ trao cho người chìa khóa của nước Trời, và những gì người buộc dưới đất sẽ được buộc trên Trời, và những gì người mở dưới đất sẽ được mở trên Trời”.*<sup>221</sup>

Mặc dù không được đề cập tới trong Tân Ước, một truyền thống chắc chắn nói rằng, Simon Phê rô đi đến Rôma và trở thành người lãnh đạo của Giáo hội ở thành phố đó. Các giám mục kế vị Ngài đã trở thành các Giáo hoàng của Giáo hội La Mã.

Tân Ước có nói đến mấy cấp lãnh đạo của Giáo hội thời kỳ đầu, nhưng vai trò của họ không bao giờ được xác định rõ. Một cấp lãnh đạo đó là Giám mục, từ Hy Lạp để chỉ chữ Giám mục là *episkopos*, nghĩa đen là “người chăn chiên”. Phẩm chất, năng lực để nhận được chức danh này được Thánh Phao Lô nêu rõ trong các thư gửi Ti mo thê (Timothy) và Titus, và mỗi vị giám mục dường như đã quản lý Giáo hội ở một vùng địa lý nhất định. Một chức danh nữa là tư tế (deacon). Bảy chức sắc đầu tiên được giáo hội ở Jerusalem chọn thường được gọi là tư tế (deacon), dù rằng Tân Ước không bao giờ gọi họ bằng tên này. Nhiệm vụ của những vị này, như theo nghĩa từ *diakonos* (người phục vụ) có nghĩa, tác vụ phục vụ.<sup>222</sup> Những phẩm chất, năng lực của tư tế cũng được yêu cầu nghiêm ngặt như Giám mục.

Trưởng lão (*presbyteroi*: đầu mục) cũng được nói đến như là những chức sắc của Giáo hội. Sách Sứ Đồ Công Vụ nêu rõ mối quan hệ giữa những đầu mục của Do Thái giáo và những trưởng lão của Giáo hội. Rõ ràng trưởng lão là những người lớn tuổi được giao quyền quyết định về những vấn đề tôn giáo do phẩm chất của tuổi tác và sự khôn ngoan. Những lá thư của Thánh Phao Lô cho thấy rằng, những trưởng lão cũng dạy giáo lý và giảng đạo. Ngoài những chức vị này, Tân Ước cũng nói đến những nhà truyền giáo, tiên tri, tông đồ, giám mục, và thầy giảng. Tuy nhiên, chưa bao giờ người đọc được cung cấp một bảng liệt kê đầy đủ những nhiệm vụ của những vị lãnh đạo này.

Giáo hội Kitô giáo thời Tân Ước (khoảng 30-150 C.N.) có vẻ như chưa định hình về mặt đức tin và cấu trúc. Không có một tổ chức vững mạnh thiết đặt những tín điều cho những nhóm Kitô giáo; do đó, họ rất khác biệt nhau trong những gì họ tin và thực hành. Thánh Phao Lô thường xuyên phải chỉnh đốn điều mà thánh nhân gọi là học thuyết sai lầm trong những nhóm Kitô giáo khác nhau trong thế giới La Mã. Thánh Phao Lô bất đồng ý kiến với nhiều giới lãnh đạo ở Jerusalem về việc chấp nhận những người ngoại giáo vào Giáo hội. Các Giáo hội ở các thành phố khác nhau trong Đế quốc La Mã dường như được tổ chức khác nhau trong Đế quốc La Mã dường như được

tổ chức lỏng lẻo, họp trong các Hội đường khi được hoan nghênh và ở những nhà riêng khi không sắp xếp được cách nào khác. Không bao lâu, họ chuyển ngày thờ phượng từ ngày Sabbath, thứ Bảy của Do Thái giáo sang ngày Chúa nhật, ngày mà Chúa Giê-su phục sinh. Những người lãnh đạo Giáo hội rõ ràng là có ít vị thế chính thức và thường không được thù lao khi giảng đạo. Thỉnh thoảng người ta cũng đem những lễ vật đến cho những người lãnh đạo, nhưng đa phần họ sống bằng bất cứ những gì họ trao đổi được hay những kỹ năng mà họ có.

### **Việc biên soạn Tân Ước**

*Kinh Thánh* của Giáo hội buổi sơ khai là *Kinh Thánh Hebrew*. Những người Kitô giáo đọc các nhà tiên tri Isaiah, Micah, và Zechariah và tìm thấy trong đó những tiên đoán về cuộc đời Chúa Giê-su. Theo năm tháng trôi qua, những kinh văn riêng của Kitô giáo bắt đầu phát triển. Có lẽ sớm nhất là những bài viết trong những bức thư mà Thánh Phao Lô viết cho những giáo đoàn mà Ngài thành lập. Những thư này khởi đầu từ những năm 50 và 60 của thế kỷ I C.N. Mười bốn trong hai mươi bảy sách của Tân Ước là những thư được cho là của Thánh Phao Lô, cho dù những học giả hiện đại không tin rằng 14 sách là do ngòi bút của Ngài.<sup>223</sup> Những lá thư này là tuyển tập những tư tưởng của thánh Phao Lô, gồm những lời khuyên đối với Giáo hội thời sơ khai về học thuyết, sự lãnh đạo, và thờ phượng. Ngoài những thứ ấy ra còn có những tư liệu về tiểu sử của thánh Phao Lô và những vị lãnh đạo khác của Giáo hội thời sơ khai mà không thể tìm thấy nơi nào khác. Trong những thư gửi cho những người Rô-ma và Galata, thánh Phao Lô đã đặc biệt đưa ra sự hiểu biết có hệ thống về tầm quan trọng của đời sống, cái chết, và sự phục sinh của Chúa Giê-su.

Trong những năm sau khi Chúa Giê-su chịu chết, rõ ràng là những người Kitô giáo đã viết những hồi ức về những sự kiện về cuộc đời của Ngài cũng như những gì Ngài đã giảng dạy. Chúng ta có thể đoán rằng những sưu tập về những giáo lý đã được sưu tập để làm tài liệu giáo huấn cho những người cải đạo. Tuy nhiên, những người Kitô giáo có thể đã không thực hiện được một nỗ lực cẩn trọng để viết lại câu chuyện về Chúa Giê-su bởi vì họ đang kỳ vọng sự trở lại tức thì của Ngài. Năm tháng trôi qua và khi những người đích thân hiểu rõ Chúa Giê-su bắt đầu chết (hoặc là do tuổi già hay là bị bách hại), càng ngày càng có ít người có thể kể lại những sự kiện trong cuộc đời của Chúa Giê-su với bất cứ mức độ chắc chắn nào.

Năm 70 quân đội La Mã bao vây Jerusalem để tận diệt cuộc cách mạng của người Do Thái đã khởi sự bốn năm trước đó. Vào cuối mùa hè, Jerusalem và ngôi đền thánh bị phá hủy, cùng với giáo hội Jerusalem và những chứng nhân về cuộc đời Chúa Giê-su. Có lẽ sự kiện này đã khiến cho những người

Kitô giáo tập hợp những bài viết ngắn về những sự kiện trong vài tháng cuối đời của Chúa Giêsu và in trong sách Phúc âm theo thánh Mát cô. Trong thập niên tiếp theo, hai sách Phúc âm khác được viết tỉ mỉ hơn là các sách Mát theo và Lu ca căn cứ vào sách Mát cô.

Một sách Phúc âm khác hẳn so với các sách Phúc âm kia là sách Phúc âm Thánh Gioan, về phương diện nội dung, biên niên, và thông điệp. Tác phẩm này được cho là viết giữa năm 90 và 100, dù rằng thời gian ấy không có gì là chắc chắn. Trần thuật về giáo hội thời kỳ đầu ở Jerusalem, Sách Sứ Đồ Công Vụ có lẽ do tác giả Lu ca viết tiếp sau sách Phúc âm đó.<sup>224</sup>

Những thư khác của các tác giả khuyết danh có lẽ được viết giữa năm 90 và 150 và làm thành tám sách trong Tân Ước hiện nay. Ngoài những sách này, còn có những thư khác, sách Phúc âm khác, và những câu chuyện lịch sử được viết trong những thế kỷ đầu được những người Kitô giáo lưu truyền và đọc, nhưng các tài liệu ấy không phổ biến và không đáng tin cậy đủ để duy trì. Danh sách chính xác và số sách trong Tân Ước có lẽ còn thả nổi, trong các thế kỷ đầu, trong sinh hoạt của Giáo hội. Vào thế kỷ IV, Athanasius Alexandria đã xác nhận 27 sách hợp thành Tân Ước. Bất chấp sự hậu thuẫn chính thức của quy điển đối với bộ kinh thánh ấy, vẫn còn có những nghi vấn với những sách ấy về người Hebrew, Gia cô bê và Khải huyền, cho đến khoảng thế kỷ XVI.

### **Những tranh cãi Thần học thời kỳ đầu**

Như chúng tôi đã lưu ý, vì Kitô giáo không phải là một tổ chức có tính tổ chức cao với những giáo điều đã được xác lập, và vì tôn giáo ấy bao gồm các thành viên quá đa dạng, những người Kitô giáo đầu tiên tuân giữ nhiều tín ngưỡng khác nhau. Trong những năm tiếp sau, Giáo hội thiết đặt các tín điều và hậu thuẫn cho một thần học chính thống. Người Kitô giáo sau này nhìn lại những tín đồ thời kỳ đầu, không tuân thủ nội dung của những tín điều này, gọi những người đi trước mình là dị giáo.

Cuộc tranh biện nổi tiếng nhất trong Giáo hội thời kỳ đầu tập trung quanh một nhóm có nhiều thành phần đa dạng và lan rộng gọi là phái Trục quan.<sup>225</sup>

Thuật ngữ *Trục quan* ra đời để bao gồm nhiều tín ngưỡng và lối hành đạo trong những người Kitô giáo đầu tiên đến nỗi khó mà định nghĩa chính xác. Tuy nhiên, đa số các thẩm quyền dường như đồng ý với nhau rằng, phái Trục quan có cùng một đức tin vào tia lửa linh thiêng bốc lên trong mọi con người. Tia lửa ấy vĩnh hằng và đến từ một vị thần vô danh. Phái Trục quan cũng tin rằng vũ trụ mà chúng ta biết được là do ác lực kiểm soát. Do đó mà cần có một Đấng cứu chuộc, do vị thần vô danh gửi đến thế gian và cung cấp kiến thức, theo đó, mà tia sáng linh thiêng bốc lên trong con người có thể nối lại với Đấng sáng tạo ra nó. Một số người trong phái Trục quan dường như

tin rằng tinh thần là thiện, còn xác thịt là ác. Do đó Thượng đế tối cao, Ngài thuần tinh thần, không thể nào đã tạo ra thế giới nhục thể này; thế giới này ắt phải do một thần thứ cấp nào đó tạo ra.

Động lực chính của phái Trục quan chống lại Kitô giáo chính thống là phái ấy bác bỏ đức Kitô Thượng đế lại có thể đồng nhất hóa với con người. Nhiều người trong phái Trục quan nói rằng Chúa Giêsu chỉ có hiện thân là con người nhưng kỳ thực là thuần tinh thần; do đó cuộc đời, giáo lý, và cái chết và sự phục sinh của Ngài chẳng có ý nghĩa là bao.<sup>226</sup> Phái Trục quan cũng là một trào lưu tổng hợp, tiếp thu những học thuyết của mình từ Do Thái giáo, thời kỳ sau Kitô giáo; các tôn giáo Ai Cập, Ba Tư, Hy Lạp; triết học Hy Lạp và các tôn giáo huyền bí. Mặc dù những người Trục quan được dán nhãn là dị giáo và giáo lý của họ bị Công đồng giáo hội lên án, niềm tin của họ rằng xác thịt là xấu, ác và tinh thần là linh thiêng đã có những ảnh hưởng lâu dài đối với Kitô giáo. Về phương diện lịch sử, Giáo hội đã từng nhấn mạnh đến tính thiêng liêng của Chúa Giêsu hơn là đến nhân tính, và người Kitô giáo được khuyến khích chối bỏ xác thịt để tôn vinh tinh thần.

Bộ sưu tập tiêu biểu cho những kinh văn của phái Trục quan Kitô giáo, thời kỳ đầu, được phát hiện ở Nag Hammadi ở Ai Cập năm 1945. Sau nhiều năm nghiên cứu, hiệu đính, và phiên dịch, bộ sưu tập lớn những sách Trục quan này đã sẵn có để nghiên cứu bằng tiếng Anh.<sup>227</sup> Lần đầu tiên, những người nghiên cứu phái Trục quan có thể trông cậy vào những tư liệu đầu tay về Trục quan trong việc tìm kiếm sự hiểu biết phái dị giáo hấp dẫn này.

Cuộc tranh luận khác, ở thời kỳ đầu, liên quan đến phái Marcion. Marcion, con trai của Giám mục Pontus, đến Rome năm 140 để tìm một chức vụ trong Giáo hội. Không rõ Marcion có phải là một người Trục quan thật hay không, nhưng ông ta đồng tình với nhiều học thuyết của họ. Rõ ràng là ông tin vào thuyết nhị nguyên. Ông ta dạy rằng có hai vị thần: một thần thế giới công lý, người tạo ra thế gian, và một thần của cái thiện, người là cha của Chúa Giêsu Kitô. Ông ta dạy rằng tất cả nhân loại tự bản chất là con của vị thần công lý. Đức Giêsu đến thế gian để cứu chúng ta khỏi tay vị thần đó. Marcion tin là thần tạo hóa là thần được dạy trong Cựu Ước. Do đó người Kitô giáo không nên gom Cựu Ước vào trong *Thánh Kinh* của mình. Vì Marcion và những môn đồ của ông không có ích gì cho trật tự đã được tạo ra, họ là những người khổ tu và từ chối lập gia đình.

Dù rằng, thần học này thu hút được nhiều tín đồ, Marcion bị rút phép thông công vào năm 144. Ông mất năm 160, nhưng các giáo lý của ông tiếp tục còn phổ biến trong một vài giới. Ngay cả ngày nay, người ta vẫn còn nghe những người Kitô giáo nói rằng, Chúa của Cựu Ước là Chúa của Thịnh nộ và Phán xét, trong khi Chúa của Tân Ước là Chúa của Tình yêu.

Một tranh biện nữa nổi lên trong Kitô giáo sơ khai liên quan đến phái Montanus. Vào giữa thế kỷ II, Montanus dạy rằng, Chúa Thánh Thần, ngôi thứ ba trong Tam vị nhất thể (Cha, Con và Thánh thần) không cứng nhắc theo giáo điều mà tự do chuyển động giữa những người Kitô giáo, làm cho họ nói bằng lưỡi và lời tiên tri. Ông cũng dạy rằng, tận thế đến rất gần, cùng với sự tái lâm của Chúa Kitô. Dù rằng Montanus có một nhóm đệ tử nhiệt thành, phong trào của ông hầu như chết dần vào thế kỷ IV. Tuy vậy vẫn còn có những phong trào thu hút được nhiều người thỉnh thoảng nổi lên tương tự như phong trào của Montanus trong suốt lịch sử của Giáo hội Kitô giáo.

Để đối phó với những phong trào này và những nhóm “dị giáo” khác, điều trở nên cần thiết cho những người Kitô giáo chính thống là đưa ra một khẳng định đức tin. Sự khẳng định đó phải ngắn gọn dễ nhớ và sử dụng thường xuyên, đồng thời phải quán triệt đủ mức đánh bại những phái dị giáo một cách có hiệu quả. Kết quả cái gọi là những tín điều của các Thánh Tông đồ. Người có đầu óc phân tích không thể tin là tín điều này được các Thánh Tông đồ Simon Phê rô, Gia cô bê, và Gioan soạn ra, dù rằng nó có phần nào của thẩm quyền của thời kỳ đầu. Khẳng định sau đây có từ khoảng năm 340.

*Tôi tin vào Thượng đế Toàn năng*

*Và vào Chúa Kitô, con một đức Chúa Cha, Chúa chúng ta*

*Người được sinh ra bởi phép Thánh linh và Mẹ Maria đồng trinh*

*Người bị đóng đinh trên Thập giá theo lệnh của Pontius Pilate và được mai táng*

*Và ngày thứ ba đã sống dậy từ cõi chết*

*Người lên Trời*

*Và ngự bên hữu đức Chúa Cha*

*Từ đó Người phán xét kẻ sống và kẻ chết.*

*Tôi tin kính Thánh Linh*

*Giáo hội thánh thiện*

*Tin phép tha tội*

*Tin xác loài người ngày sau sống lại*

*Tin vào cuộc sống đời đời.<sup>228</sup>*

---o0o---

## CUỘC ĐỜI VÀ GIÁO LÝ CỦA ĐỨC GIÊSU

Đức Giêsu Nazareth không được đề cập đến trong kinh văn phi Kitô cho đến cuối thế kỷ I. Ngay cả lúc đó những đề cập về Ngài vẫn mơ hồ và không giúp gì cho việc xây dựng những sự kiện về cuộc đời Ngài. Những người không Kitô giáo đôi khi khẳng định rằng đức Giêsu không phải là

nhân vật lịch sử, bởi vì mãi cho đến cuối thế kỷ I chỉ có duy nhất những câu chuyện về cuộc đời Ngài.<sup>229</sup> Điều này thực hư ra sao, không thể minh chứng được, nhưng sự thể là tư liệu phi Kitô giáo vào thế kỷ I về cuộc đời Ngài là hạn chế. Những sự kiện khách quan chân thật, mà chúng ta có về cuộc đời của đức Giêsu là một nhóm người gọi là người Kitô giáo, bắt đầu được công nhận ở Đế quốc La Mã khoảng năm 60-65, và rằng họ đã làm dấy lên sự thù nghịch và bách hại trong một đế quốc vốn thường khoan dung đối với những dị biệt về tôn giáo. Kitô giáo trở thành mục tiêu cho nhiều cuộc bách hại chính thức và không chính thức, nhưng tôn giáo ấy vẫn tiếp tục phát triển cho đến thế kỷ IV, khi Kitô trở thành tôn giáo chính thức của phần còn lại của Đế quốc La Mã. Mặc dù, những người nghiên cứu hiện đại về Kitô giáo không hiểu chính xác là những giáo hội thời kỳ đầu giảng dạy những gì, nhưng không ai có thể hoài nghi sự tồn tại của những nhóm này.

Trung tâm của sự phát sinh người Kitô giáo thời sơ khai là tư tưởng về đức Giêsu Nazareth bị đóng đinh ở Jerusalem trong thời trị vì của Tổng trấn Phi la tô, và đã sống lại từ cõi chết. Khoảng 40 năm sau cái chết của Ngài, những thành viên của nhóm này bắt đầu viết những bài về tiểu sử của Ngài, tập trung xung quanh cái chết và việc phục sinh ấy. Những quyển sách này hay là sách phúc âm, không phải là tiểu sử, theo đúng nghĩa của từ này, mà tập trung vào mấy tháng chót trong cuộc đời của đức Giêsu. Thời thơ ấu và tráng niên của Ngài được đề cập rất hiếm và không một quyển Phúc âm nào đề cập đến ngoại hình của đức Giêsu. Ngay cả những chi tiết chính xác về những tháng sau cùng của Ngài cũng khác nhau giữa bốn quyển Phúc âm. Nếu quyển Phúc âm sớm nhất được viết 40 năm sau cái chết của đức Giêsu, và nếu tất cả những Phúc âm được viết bởi những người Kitô giáo đã tuyên xưng đạo, có thiên kiến, thì phải công nhận là những sách ấy không thể là những nguồn tư liệu khách quan, đáng tin cậy nhất. Tuy nhiên, với tất cả sự bất toàn của những sách ấy, các sách Phúc âm ấy vẫn cung cấp những thông tin tốt nhất mà chúng ta có về cuộc đời của đức Giêsu.

Hai quyển Phúc âm, thánh Mát cô (Mark) và thánh Gioan (John), bắt đầu với mục vụ của đức Giêsu trưởng thành chín chắn. Chỉ có Phúc âm thánh Mát thêu (Matthew) và thánh Lu ca (Luke) nói về việc Ngài ra đời, và chỉ có quyển Lu ca có những tư liệu về thời thơ ấu của đức Giêsu. Độc giả phải hiểu rằng, đối với giáo đoàn sơ khai, những năm trước thời kỳ thật sự rao giảng đạo của đức Giêsu không quan trọng lắm. Những sách Phúc âm thật sự có nói về việc Ngài ra đời, thì có những chi tiết không hài hòa lắm. Tuy nhiên, các sách ấy cùng thống nhất là đức Giêsu sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi vua David ở Bethlehem. Mat thêu nêu thời gian đức Giêsu ra đời vào những năm trước cái chết của Herodê Đại đế (4 tr. C.N.).<sup>230</sup> Cả Mát thêu và Lu ca (Luke) đều khẳng định việc đức Giêsu ra đời là rất độc đáo,

theo đó, Ngài được sinh ra từ mẹ Maria, đồng trinh. Cả hai ông liên kết sự kiện này với lời của tiên tri người Do Thái thế kỷ VIII tr. C.N. là Isaiah: “Kìa, một thiếu nữ [đồng trinh]<sup>231</sup> sẽ thọ thai và sinh một con trai, và sẽ đặt tên là Immanuel”.<sup>232</sup>



*Điện thờ đức Trinh nữ Maria,  
Nhà thờ quốc gia, Jakarta,  
Indonesia. (Mark R.  
Woodward)*

Và tất cả sách Phúc âm đều đồng ý rằng đức Giêsu là cư dân của làng Nazaret, tỉnh Galilê (Galilee). Về thời thơ ấu và thiếu niên, chúng ta chỉ được kể một sự kiện được ghi chép trong Phúc âm theo thánh Luca, trong đó cậu trai 12 tuổi, đức Giêsu đi Jerusalem để dự lễ với cha mẹ và mãi mê bàn luận với những thầy dạy luật, đến nỗi không tìm được đường trở lại với đoàn người trở về Nazareth. Ngoại trừ sự cố duy nhất này thôi, cuộc đời đức Giêsu trước 30 tuổi đã không được đề cập đến. Dĩ nhiên, khoảng trống này đã dẫn đến mọi loại đồn đoán từ những người Kitô giáo và không Kitô giáo. Tất cả các sách Phúc âm đều đặt đức Giêsu vào bối cảnh của Do Thái giáo thế kỷ I. Ngài trích dẫn Kinh thánh Hebrew, trong những bài giảng của mình. Mỗi tác giả Kinh thánh đều nhìn nhận đức Giêsu như là việc hoàn thành những lời hứa trong *Kinh Thánh* Hebrew. Đức Giêsu và những Tông đồ của Ngài đều dùng những Hội đường của người Do Thái làm khởi điểm cho việc truyền đạo của mình. Kinh thánh Tân Ước cho thấy rằng, họ ăn mừng những ngày lễ Do Thái giáo và quan tâm đến việc hiểu đúng luật Do Thái. Đức Giêsu thường được trình bày như là một biến tướng của những hình thức nào đó của Do Thái giáo, thế kỷ I, nhưng những điểm tương đồng là phổ biến hơn.

Phúc âm thánh Luca cho độc giả biết rằng, đức Giêsu lúc khoảng 30 tuổi bắt đầu việc rao giảng của mình, và tất cả các Kinh thánh đều đồng ý rằng hành động trước công chúng đầu tiên của Ngài là được Gioa tẩy giả làm phép rửa



trong sông Jordan. Nhân vật Gioan cũng không rõ ràng trong các truyện của Kinh thánh. Lu ca nói rằng, Gioan là người anh em họ thứ hai của đức Giêsu. Dù cho quan hệ giữa họ có thể là gì, thì Gioan cũng là người có cá tính mạnh mẽ và thu hút ở Judêa. Khi ông giảng về thông điệp thống hối, đám đông đã xuống bờ sông Jordan để lắng nghe ông. Một số đệ tử đã theo ông. Những năm sau này, Thánh tông đồ Phao Lô có gặp những người Do Thái ở Ephesus, có nghe về Gioan, nhưng không nghe về đức Giêsu.<sup>233</sup>

Sau phép rửa, đức Giêsu đi vào nơi hoang địa vùng Judea gần nơi mà Ngài nhịn ăn 40 ngày, đêm, và suy nghĩ về bản chất sứ vụ của mình. Theo các sách Phúc âm, đức Giêsu đã bị Satan cám dỗ biết bao là con đường dễ dàng đi đến vinh quang trong thời kỳ đó. Sau giai đoạn bị cám dỗ, đức Giêsu trở về Galilê, nơi mà Ngài bắt đầu rao giảng. Từ những làng Galilê, Ngài chọn nhóm môn đệ của mình cho những năm sắp đến. Một số người trong số họ trước kia là môn đệ của Gioan tẩy giả. Các sách Phúc âm nêu tên 12 tông đồ, nhưng con số này có thể có biến đổi. Có những lúc trong thời gian giảng đạo của Ngài, chỉ có ba hoặc bốn tông đồ ở gần Ngài. Có những lúc khác thì dường như có hàng ngàn tín đồ theo Ngài.

Không ai biết chính xác thời gian đức Giêsu rao giảng công khai. Những sự kiện của việc giảng đạo này, được nêu lên trong ba sách Phúc âm nhất lãm của Tân Ước (Mát thêu, Mác cô và Lu ca) có thể khớp với một năm, bắt đầu và kết thúc vào ngày lễ Vượt qua. Tuy nhiên, sách Phúc âm theo thánh Gioan trình bày việc giảng đạo của đức Giêsu trải qua mấy mùa và có vẻ như khớp với thời gian ba năm.



*CT ảnh: Người Tây Ban Nha làm chứng cho một phụ nữ da đen được một linh mục Công giáo La Mã người Mỹ gốc Phi rửa tội. (Photo Edit)*

Theo truyền thống, người Kitô giáo chấp nhận sự phác họa và nói về việc giảng đạo ba năm của Gioan (John). Địa bàn giảng đạo của đức Giêsu cũng là vấn đề tranh cãi. Ba sách Phúc âm đầu tiên trình bày đức Giêsu hoạt động chủ yếu ở Galilê (Galilee) và chỉ vào Jerusalem vào những dịp trọng đại. Những trình thuật của Thánh Gioan thì nói đức Giêsu trải qua nhiều thời gian hơn ở vùng Judea, xung quanh Jerusalem.

Tất cả các sách Phúc âm đều nói rằng, trong thời gian rao giảng công khai, Ngài đã dùng thời giờ để giảng đạo và trị bệnh; dù là với một nhóm nhỏ tín đồ, hay với công chúng đông đảo ở một nơi công cộng, Ngài là một bậc Thầy. Trong nghĩa đúng của từ ngữ, Ngài được môn đệ gọi là rabbi (Thầy). Cả hình thức lẫn nội dung giảng dạy của đức Giêsu được công nhận và kính trọng như là xuất chúng trong những hình thức và nội dung giảng dạy của những bậc thầy tôn giáo trên thế giới. Thịnh thoảng, đức Giêsu truyền thông điệp bằng những câu đơn giản, trực tiếp, như là những câu chúc phúc từ Bài giảng trên Núi:

*Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.*

*Phúc thay ai sầu khổ, vì họ sẽ được Thượng đế ủi an.*

*Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.*

*Phúc thay ai khát khao nên người công chính, vì họ sẽ được Thượng đế cho thỏa lòng.*

*Phúc thay ai biết xót thương người, vì họ sẽ được Thượng đế xót thương.  
Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, vì họ sẽ được nhìn thấy Thượng đế.  
Phúc thay ai xây dựng hòa bình, vì họ sẽ được gọi là con Thượng đế.  
Phúc thay ai bị bức hại vì sống công chính, vì Nước Trời là của họ.  
Phúc thay anh em khi vì Thầy mà bị người ta sỉ vả, bách hại và vu khống đủ  
điều xấu xa.*

*Anh em hãy sướng vui mừng hơn hở, vì phần thưởng dành cho anh em ở trên  
trời thật lớn lao, vì người bức hại ta cũng bức hại những nhà tiên tri đi  
trước anh em.<sup>234</sup>*

Tuy nhiên, đức Giêsu thường được người ta nhớ đến nhất, vì Ngài đã dùng một phương tiện giảng dạy gọi là dụ ngôn. Dụ ngôn là câu chuyện ngắn, dễ nhận biết, về tính cách con người và những sự kiện. Vì tính ngắn gọn và vẻ đẹp của những câu chuyện này, những dụ ngôn của đức Giêsu liên quan đến những giáo lý được nhớ nhiều nhất, được trích dẫn nhiều nhất trong tất cả giáo lý của các tôn giáo trên thế giới. Sách Phúc âm theo thánh Lu ca là một kho tàng tuyệt vời về những dụ ngôn của đức Giêsu. Chính nơi đây độc giả tìm thấy những câu chuyện như đứa con phung phú, con chiên lạc, và (có lẽ nổi tiếng nhất) là dụ ngôn người Samaria Tốt bụng.

*Một người từ Jerusalem đi xuống Jericho, và bị rơi vào tay bọn cướp, chúng trấn lột và đánh anh ta, rồi bỏ đi, để anh ở đó, dở sống dở chết. Tình cờ có một thầy tư tế đi trên đường; và khi thấy anh ta, thầy tư tế đi ngang qua tránh sang một bên. Nhưng có một người Samaria, trên đường đi, đến chỗ anh ta nằm; và khi thấy anh ta, người ấy có lòng thương xót, và đến băng bó vết thương, xức dầu và rượu, để anh trên lưng thú và đưa về quán, và chăm sóc anh ta. Ngày hôm sau, người ấy lấy ra hai đồng denarii đưa cho chủ quán, bảo rằng, “Hãy chăm sóc anh ta; những gì anh phải chi thêm, tôi sẽ trả cho anh khi tôi quay lại.”<sup>235</sup>*

Khó tìm được một chủ đề trung tâm trong toàn bộ những giáo lý của đức Giêsu. Những nhóm khác nhau trong nội bộ Kitô giáo có xu hướng tách biệt những phần có vẻ như ủng hộ vị thế của họ, và cho đó là thông điệp chính của Chúa Giêsu.

Nhiều giáo lý của Chúa Giêsu có vẻ hòa bình. Ví dụ:

*Các người thường nghe rằng, “Mắt đền mắt và răng đền răng”. Nhưng ta bảo các người, đừng chống lại kẻ ác. Nhưng nếu ai tát người bên má phải, thì đưa luôn má kia cho anh ta; và nếu ai kiện người và lấy áo người, thì hãy cho anh ta luôn áo choàng của người; và nếu kẻ nào buộc người đi một dặm, hãy đi với anh ta hai dặm.<sup>236</sup>*

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu nói rằng, chủ nghĩa hòa bình là toàn bộ đáp án của đức Giêsu đối với những vấn nạn của thời đại Ngài. Có một thời điểm, Ngài thúc giục tín đồ vũ trang (Lu ca 22:36; và ở một điểm khác, Ngài nói

rằng Ngài không phải đến để mang lại hòa bình, mà là gươm đao (Mát thêu 10:34).

Những nhóm khác trong Kitô giáo lập luận rằng, thông điệp trung tâm của đức Giêsu là quyền tối thượng của người dân đối với luật Do Thái giáo. Thật vậy, nhiều hành động và giáo lý của đức Giêsu cho thấy một thái độ phớt lờ đối với những luật Do Thái giáo. Ngài trị bệnh vào ngày Sabbath (Sa bát), và cho phép các môn đệ nhặt lúa trong khi đi qua những cánh đồng trong ngày Sabbath. Ngài cũng nói, “Không phải những cái đi vào miệng làm cho người ta nhuốc nhơ, mà là những cái từ miệng xuất ra mới làm cho người ta ra nhuốc nhơ”.<sup>237</sup> Lời nói này dường như đã đặt đức Giêsu vào sự xung đột với luật kiêng ăn Kosher. Tuy nhiên, có những lúc đức Giêsu có thái độ kính trọng đối với luật Do Thái giáo:

*Đừng nghĩ là ta đến để xóa bỏ lề luật và các tiên tri; ta đã đến không phải để xóa bỏ lề luật, mà để làm cho lề luật nên trọn vẹn. Ta nói thật cùng các ngươi, dù trời và đất có qua đi, không một dấu phẩy nào, một dấu chấm nào trong lề luật có thể bỏ được, cho đến khi lề luật được làm cho trọn vẹn. Vì thế, bất cứ kẻ nào xao lãng một chút những điều răn ấy, và dạy cho người ta như thế, sẽ được gọi là kẻ nhỏ nhất trong nước Trời; nhưng những ai thực hiện những điều răn ấy, và rao giảng chúng, sẽ được gọi là lớn nhất trong nước Trời.*<sup>238</sup>

Thật vậy, nhiều giáo lý của đức Giêsu tương tự hay song hành với những giáo lý của những Rabbi vĩ đại trong thời đại ấy, mà những lời của họ được ghi lại trong kinh Mishnah.

Cũng có những người chọn xem thông điệp trung tâm của đức Giêsu về mối quan tâm của Ngài về tận thế. Albert Schweitzer, trong tác phẩm cổ điển của mình *The Quest of the Historical Jesus (Sứ mạng của đức Giêsu trong lịch sử)*, đã nhấn mạnh đến ngày tận thế được tìm thấy trong những lời lẽ của đức Giêsu.<sup>239</sup> Những người tán đồng với Schweitzer coi đức Giêsu như là một lãnh tụ, tin rằng thế giới đang kề cận với sự kết thúc của thời đại cũ, và bắt đầu một thời đại mới.

Trong các sách Phúc âm, người ta tìm thấy nhiều khía cạnh giáo lý của đức Giêsu. Giống như những bậc thầy vĩ đại, đức Giêsu quan tâm đến những giá trị của con người, cảnh báo con người về những nguy hại của sự giàu có, và khuyến khích con người trải rộng lòng thương giữa con người với nhau. Tuy nhiên, Ngài vẫn là người của thời đại mình, ý thức được sự đàn áp đáng ghét của người La Mã đối với dân tộc mình, nhưng đồng thời cũng thấy được những khả năng thảm họa của một cuộc nổi dậy chống lại người La Mã. Ngài đã được học lề luật của tôn giáo mình, và thấy trong đó tiềm năng cải thiện con người, nếu được áp dụng đúng cách, cũng như tiềm năng của sự đàn áp, nếu áp dụng không thích hợp. Đức Giêsu cũng là người của thời đại

mình ở chỗ, giống như những tu sĩ của Công đồng Essene, sống ở Wadi Qumran gần Biển Chết, Ngài đã ý thức chính xác rằng, thời đại đã lên đến đỉnh. Do đó, đức Giêsu không dễ gì bị buộc vào khuôn mẫu giáo điều. Tất cả các sách Phúc âm đều ghi nhận rằng, đức Giêsu là người làm phép lạ. Bất chấp thái độ của độc giả ngày nay có thể có về tính chất các phép lạ, hay là sự bối rối mà phép lạ có thể gây ra cho người Kitô giáo hiện đại, khi họ cố tìm cách giải thích các phép lạ ấy một cách thuần lý. Các sách Phúc âm và những bài giảng của những người Kitô giáo thời kỳ đầu là rất rõ ràng: Đức Giêsu đã làm phép lạ. Ngài đã chữa lành bệnh, người mù, kẻ tàn tật; Ngài cho người đói ăn, làm cho người chết sống lại; đuổi quỷ dữ, đi trên nước, dẹp yên bão tố. Các phép lạ là một phần đích thực trong thế giới của đức Giêsu, và Ngài đã làm phép lạ một cách đều đặn, không cần nỗ lực lớn. Sau một thời gian giảng đạo công khai, sự chống đối đức Giêsu bắt đầu phát triển. Ngài thỉnh thoảng rời xa đám đông, kể cả bạn bè và kẻ thù, để nghỉ ngơi. Vào một trong những dịp như thế, Ngài đi lên phía bắc, đến Caesarea Philippi để ở riêng cùng những môn đệ thân cận nhất. Ở đây Ngài hỏi các môn đệ của mình:

*“Người ta nói Thầy là ai?” Và họ đáp cùng Ngài, “Gioan Tẩy giả; và những người khác nói, Elijah; và những người khác nữa nói là một trong các nhà tiên tri.” Và Ngài hỏi họ, “Nhưng các người nói Ta là ai? Peter đáp lời Ngài, “Ngài là đức Kitô (Christ).”<sup>240</sup>*

Đây là lời công bố rõ ràng nhất về tông tích của đức Giêsu như là một Đấng cứu thế, được các môn đệ và chính Ngài công nhận. Tiếp theo sự khẳng định này, Ngài cảnh báo rằng không bao lâu Ngài sẽ đi Jerusalem và bị xử tử.

Sau những biến cố này, đức Giêsu và các môn đệ của Ngài bắt đầu cuộc hành trình đi về phương nam, đến Jerusalem. Họ đến đúng vào lúc ăn mừng lễ Vượt qua, khi thành phố đông nghẹt những người hành hương từ các Công đồng Do Thái kiều trên khắp thế giới. Đó là mùa hy vọng lớn lao, bởi vì là dịp tưởng nhớ sự can thiệp vĩ đại nhất của Đấng Giê Hô Va (YHWH) trong lịch sử vì dân Ngài. Vào ngày Chúa nhật trước khi chết, đức Giêsu vào thành phố và được mọi cư dân thành phố nhận ra và ca ngợi. Trong ngày này và những ngày tiếp sau, đức Giêsu dành nhiều thời gian để rao giảng và tham gia tranh luận với những đối thủ của mình. Mỗi chiều, Ngài rời thành phố và đi vài dặm vào làng Bêthania (Bethany), nơi mà Ngài ở lại nhà của những người bạn Maria, Mát ta (Martha) và Lazarô (Lazarus).



*Bữa tiệc ly, Hubert Ruland (1854-1906). (SuperStock, Inc.)*

Vào chiều thứ năm, đức Giêsu vào thành Jerusalem và dự bữa cơm cuối cùng với các môn đệ của mình. Trong các sách Phúc âm không nói rõ đây là bữa tiệc chính thức của Lễ Vượt qua hay chỉ là bữa cơm thông thường. Ngài chia sẻ bánh và rượu với các môn đệ của mình. Sách Phúc âm theo thánh Luca mô tả bữa cơm cuối cùng (bữa tiệc ly) này như sau:

*Rồi Ngài lấy một cái cốc, sau khi dâng lời tạ ơn, Ngài nói:*

*“Anh em hãy cầm lấy mà chia nhau. Vì, Thầy bảo cho anh em biết, từ nay, Thầy bảo cho anh em biết, từ nay, Thầy sẽ không còn uống nước trái nho nữa, cho đến khi nước Chúa đến.”*

*Rồi Ngài lấy một ổ bánh mì, sau khi dâng lời tạ ơn, Ngài bẻ nó ra, trao cho các ông và nói:*

*“Đây là mình Thầy, sẽ bị trao nộp vì anh em. Anh em hãy làm việc này, mà tưởng nhớ đến Thầy.”*

*Và Ngài cũng làm như vậy với rượu, vào cuối bữa ăn, Ngài nói:*

*“Đây là chén máu Thầy sẽ đổ ra cho anh em, và là giao ước mới, lập bằng máu Thầy.”<sup>241</sup>*

Đôi với những người Kitô giáo những câu này là trong số những câu quan trọng nhất trong toàn bộ *Kinh Thánh*. Những câu ấy đã truyền cảm cho những nghi thức phổ quát nhất của Kitô giáo – Bữa Tiệc ly của Chúa – nhưng cũng là nguồn gốc của nhiều tranh cãi. Một số những người Kitô giáo, đặc biệt là những người Kitô giáo La Mã, cho rằng những lời đức Giêsu phán là nền tảng của thuyết cho rằng, trong thánh lễ, bánh mì và rượu

nhỏ được chuyển hóa thành mình và máu của Chúa Kitô. Những người Tin Lành tin rằng, bánh mì và rượu vang là tượng trưng cho Chúa Kitô, và nhắc nhở đến sự hy sinh của Ngài, nhưng thật ra, nó không chuyển thành mình và máu.

Sau bữa ăn, đức Giêsu và các môn đệ của Ngài ra khỏi thành phố, đến Vườn Gethsemane, nơi mà đức Giêsu cầu nguyện trong nhiều giờ. Nơi đây Ngài bị Judas, một trong những môn đệ thân cận của mình, phản bội và bị quân canh đền bắt giữ. Ngài bị Tòa án tối cao Do Thái giáo, *Sinhedrin*, xét xử vào sáng sớm hôm sau. Cuộc xét xử theo sau lần sơ thẩm trước Tổng trấn Plate, quan toàn quyền người La Mã ở Judea và bị quân lính của ông tra tấn, và cũng được Herod Antipas, thống đốc xứ Galilee thẩm vấn.

Cuối cùng, vào lúc 9 giờ sáng, Ngài được đưa ra khỏi thành phố và bị đóng đinh trên thập giá với hai tên tội phạm hình sự. Các sách Kinh Thánh ghi nhận là, hàng loạt những sự cố kinh thiên động địa đã xảy ra khi đức Giêsu đang hấp hối. Vào lúc 3 giờ chiều, Ngài mất. Ngài được gỡ xuống khỏi thập tự giá và mai táng trong một nấm mồ tạm bợ bên cạnh.

Các sách Phúc âm ghi nhận là, những kẻ đối lập với đức Giêsu và những kẻ chịu trách nhiệm về cái chết của Ngài, chủ yếu là những người lãnh đạo Do Thái giáo, đặc biệt là từ phe đảng của người Pharisee. Người Pharisee là một nhóm trong Do Thái giáo, gồm hầu hết là những người thường dân. Họ khá tự do và tiên bộ trong quan điểm thần họ. Họ tin vào sự phục sinh sau khi chết, và được công nhận như là quy điển các sách trong *Kinh Thánh*, ngoài năm sách đầu tiên của Mose. Tân Ước có nêu tên những môn đệ của đức Giêsu là người Pharisee, gồm cả Thánh Paul, nhà truyền giáo vĩ đại của giáo hội thời kỳ đầu. Sự thật là có nhiều tương đồng giữa đức Giêsu và những người Pharisee hơn là những dị biệt. Một số người còn cho là bản thân đức Giêsu là một người Pharisee.

Những người đối lập khác của đức Giêsu là người Sadducee, một nhóm quý tộc kiểm soát đền thờ Jerusalem. Về phương diện thần học, họ rất bảo thủ, chỉ chấp nhận năm sách đầu của *Kinh Thánh* như là lời của Thượng đế. Các sách Phúc âm cho biết những người lãnh đạo người Sadducee là những người xét xử và cuối cùng chịu trách nhiệm về cái chết của đức Giêsu.

Chắc chắn là đức Giêsu còn đối lập với một phe nhóm khác trong nội bộ Do Thái giáo. Ngay cả một trong những môn đệ gần gũi nhất của Ngài cũng nằm trong danh sách những người thuộc phái Zealot, phái này có thể đã không hài lòng với đức Giêsu, bởi vì Ngài từ chối trở thành người lãnh đạo cuộc cách mạng chính trị chống lại người La Mã.<sup>242</sup>

Dù các sách Phúc âm xác định các phe trong nội bộ Do Thái giáo cùng chống đối đức Giêsu, sự chống đối quyết liệt mang tính sống còn nhất phải xuất phát từ nhà cầm quyền La Mã. Vì nhóm Zealot, và những nhóm bất

đồng khác, mà sự cai trị của người La Mã ở Judea không bao giờ dễ dàng. Từ khi Pompey vào Jerusalem năm 63 tr. C.N., cho suốt đến thời trị vì của Herod Đại đế vào thế kỷ I tr. C.N., và vào giai đoạn 130-135 C.N., xứ Judea chưa bao giờ yên ổn đối với người La Mã. Các sách Phúc âm nói rằng, đức Giêsu bắt đầu tuần lễ cuối cùng của mình bằng cách vào thành Jerusalem trong tuần Vượt qua, cưỡi lừa và được đám đông đón tiếp như là một vị anh hùng chiến thắng. Vì Chúa Giêsu là người xứ Galilee, quê hương của những người Zealots, vì một số trong các môn đệ thân cận của Ngài được biết là có võ trang, nên tự nhiên là nhà cầm quyền La Mã cho rằng, đây là người đàn ông nguy hiểm tiềm tàng.

Các sách Phúc âm quy trách nhiệm về cái chết của đức Giêsu cho những người lãnh đạo Do Thái giáo và đám đông đến đó để dự lễ Vượt qua. Những truyện này là cơ sở cho đa phần ác cảm bài Do Thái và sự bách hại tiếp theo, trong 2.000 năm sau.<sup>243</sup> Đức Giêsu chắc hẳn sẽ không bị hành quyết nếu như không có ý muốn của nhà cầm quyền La Mã. Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá theo kiểu La Mã, do một nhóm lính La Mã, theo lệnh của quan toàn quyền La Mã ở xứ Giu đê a (Judea), Tổng trấn Philatô (Pilate). Hơn nữa, các sách Phúc âm nói rõ là đức Giêsu chết để chuộc tội cho loài người, có nghĩa là mọi người đều chia phần đều nhau về trách nhiệm đối với cái chết của Ngài.

Đức Giêsu bị đóng đinh vào ngày thứ sáu, và được hạ huyệt vào chiều ngày thứ sáu. Khi những người nữ đến viếng xác Ngài vào ngày Chúa nhật tiếp theo, thì thấy rằng, ngôi mộ trống không. Bốn sách Phúc âm kể những câu chuyện khác nhau về những biến cố tiếp sau: sách Mác cô ghi rằng, những người nữ thấy ngôi mộ trống không và nói chuyện với một người nam ở đấy, và người ấy bảo là Chúa Giêsu đã sống lại và đi vào Galilee. Những sách Phúc âm khác trình bày chi tiết hơn, theo đó Chúa Giêsu xuất hiện trước nhiều nhóm tín đồ khác nhau ở Jerusalem và Galilee vào những lúc khác nhau trong 40 ngày tiếp theo. Cuối cùng, Ngài tập hợp một số thân hữu trên núi Ô li ve ở ngoại thành Jerusalem và thăng thiên. Tuy nhiên, tất cả các sách Phúc âm đều đồng ý rằng, sau khi sống lại, Ngài được những chứng nhân có uy tín nhìn thấy. Sách Lu ca ghi nhận là một số Thánh Tông đồ nghi ngờ sự sống lại của Chúa Giêsu, và Ngài đã ăn một miếng cá nướng để chứng tỏ với họ rằng, Ngài không phải là vong hồn hay thánh thần, mà là một người sống thật.<sup>244</sup> Sự kiện Phục sinh trở thành trung tâm của giáo hội Kitô giáo thời kỳ đầu, và hầu như của mọi nhóm và mọi giáo đoàn rộng lớn Kitô giáo sau đó.



## SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO HỘI RÔMA

Vào những năm đầu của Kitô giáo, Jerusalem nắm quyền lãnh đạo đối với Giáo hội. Sau năm 70, những thành phố khác như Alexandria và Antioch, giành lấy quyền lãnh đạo. Những thành phố này sản sinh nhiều nhà tư tưởng kiệt xuất, được gọi là các giáo phụ, mà những tác phẩm của họ ảnh hưởng đến Kitô giáo mọi thời. Mỗi một thành phố lớn của Đế quốc La Mã có một Giám mục. Các giám mục ở Alexandria, Antioch, Caesarea và Rô ma (Rome) đều được coi là các vị lãnh đạo của Kitô giáo, thời kỳ đầu. Cuối cùng, Giám mục Giáo hội Rô ma được công nhận là Giám mục quan trọng nhất và cuối cùng được phong Giáo hoàng. Có mấy lý do cho việc đăng quang này.

Trước tiên, Simon Phê rô, người mà Chúa Giêsu đã tách riêng ra, coi như nền đá mà trên đó Ngài sẽ xây Giáo hội của Ngài, đã trở thành Giám mục đầu tiên của Giáo hội Rô ma và đã truyền quyền Giám mục cho những người kế vị Ngài. Do đó mà Giáo hội Rô ma có một truyền thống rất mạnh.

Thứ hai, Constantine, hoàng đế La Mã đầu tiên ủng hộ Kitô giáo, chuyển thủ đô chính trị của ông từ Rome về Byzantium vào năm 330, để lại thành phố Rome thiếu người lãnh đạo chính trị vững mạnh. Một loạt những giám mục mạnh của Giáo hội Rome lấp chỗ trống này và được các nhà lãnh đạo phương Tây coi là cực kỳ quan trọng.

Thứ ba, những Giáo hội hướng Đông bị chia rẽ thành những nhóm tranh biện về học thuyết, và không một vị giám mục nào có thể cất tiếng nói đại diện cho tất cả những người Kitô giáo phương Đông. Phương Tây tuy nhiên tương đối thoải mái, không bị các cuộc tranh biện làm cho bận rộn; Giám mục Rome là người phát ngôn cho một chính thống giáo được đa số chấp nhận.

Do đó, thông qua sự kết hợp của những sự kiện tình cờ và khả năng lãnh đạo, mà Giáo hội Rome trở thành giáo hội quán xuyến trong vương quốc Kitô giáo và các giám mục của Rome trở thành những Giáo hoàng Kitô giáo.

### **Sự xuất hiện của Kitô giáo với tư cách là Tôn giáo của Đế quốc La Mã**

Trong thời gian giữa năm 64 và 330, Kitô giáo trải qua mấy thời kỳ bị Đế quốc La Mã bách hại rồi lại chấp nhận. Về mặt chính thức, Đế quốc La Mã khoan dung mọi tôn giáo. Tuy nhiên, người Kitô giáo thỉnh thoảng gặp khó khăn vì họ từ chối không chấp nhận các vị thần chính thức của La Mã và thờ phượng những thần này vào những dịp quốc lễ. Người Do Thái giáo cũng trải qua những xáo trộn về vấn đề này. Hơn nữa, phái Kitô giáo bị người La Mã tố cáo về nhiều chuyện xấu xa. Bởi vì người Kitô giáo thường xuất thân từ tầng lớp nô lệ và thường tụ họp bí mật, họ bị tố cáo là tiến hành những

nghi thức bí mật độc ác gồm cả việc ăn thịt người và uống máu người. Họ cũng bị tố cáo là vô đạo đức về tình dục.

Khi số lượng người Kitô giáo tăng lên, sự chống đối họ cũng tăng lên vì họ từ chối trung thành tuyệt đối với Hoàng đế, và vì thỉnh thoảng họ từ chối gia nhập quân đội La Mã. Kết quả là sự bách đạo. Việc Neron bách hại người Kitô giáo có tính địa phương và ngắn hạn. Hoàng đế Domitian (trị vì năm 81-96) quyết định rằng các công dân của Đế quốc phải tôn thờ cá nhân ông, và lần đầu tiên xây dựng thành cơ chế bách hại những người Kitô giáo không chịu tôn thờ ông ta rộng khắp nơi trong Đế quốc. Cuộc bách hại này hình thành bối cảnh cho việc biên soạn sách Khải huyền của Thánh Gioan.

Trong thế kỷ II sau những thời kỳ yên tĩnh lại đến những cuộc bách hại nặng nề. Tư cách pháp nhân của người Kitô giáo trong Đế quốc chưa bao giờ được bảo đảm; vào bất cứ lúc nào, các quan chức địa phương đều có thể bách hại họ. Cuộc bách hại quy mô lớn diễn ra dưới thời Hadrian (hoàng đế từ năm 117 đến năm 138) và Marcus Aurelius (hoàng đế từ năm 161 đến năm 180). Trong kỷ nguyên này, Đế quốc La Mã cổ bị tan rã do các thế lực bên trong và bên ngoài và các Hoàng đế thường coi những người Kitô giáo như là mối đe dọa đối với sự thống nhất và sức mạnh của những đường lối La Mã cổ đại. Do đó, họ bách hại người Kitô giáo với hy vọng là khôi phục Rome trở lại thời kỳ trước khi có Kitô giáo.

Cuộc bách hại Kitô giáo lúc thăng, lúc giáng, đạt đến đỉnh điểm vào năm 330 dưới thời Diocletian (Hoàng đế từ năm 284 đến năm 305) trong một phong trào rộng khắp đế quốc kéo dài hơn 10 năm. Tiếp theo giai đoạn này là thời trị vì của Constantine Hoàng đế. Constantine không phải là người Kitô giáo nhưng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của vợ và mẹ là những người Kitô giáo. Năm 313 Constantine kêu gọi Hội đồng Giáo hội xứ Nicaea ra lệnh ngừng luận chiến trong nội bộ các phe về bản chất của Chúa Kitô. Mười hai năm sau, khi ông sắp qua đời, Constantine cuối cùng chịu làm lễ rửa tội và chính thức trở thành người Kitô giáo.

Mấy vị Hoàng đế tiếp sau Constantine cố gắng đảo ngược trào lưu và trở lại với các tôn giáo cổ La Mã. Nhưng khi Theodosius lên ngôi (Hoàng đế từ năm 379 đến năm 395) Kitô giáo chính thức trở thành tôn giáo của Đế quốc La Mã và tất cả các tôn giáo khác đều bị dập tắt.

### **Thánh (Augustine)**

Có lẽ không người Kitô giáo nào sau Thánh Paul có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống và đường hướng của Kitô giáo bằng Thánh Augustine (354-430). Cũng như những nhà lãnh đạo Giáo hội thời kỳ đầu, thánh nhân sinh ra ở Bắc Phi. Mẹ của Ngài là một người Kitô giáo thuần thành, nhưng cha Ngài không theo đạo nào. Mặc dù Ngài nhận được sự giáo huấn của Kitô giáo từ

nhỏ, Ngài không chấp nhận đức tin mãi cho đến thời gian về sau. Khi còn trai trẻ, Ngài có gá nghĩa với một phụ nữ và có một người con. Có một thời gian Ngài quan tâm đến phái Manikêô, một tôn giáo tổng hợp các tư tưởng của Kitô giáo và Bái Hỏa giáo. Sau ít năm theo phái Manikêô, Augustine theo học thuyết Tân Platon, nhưng cũng không hoàn toàn hài lòng với chủ thuyết này.

Ở Milan, Augustine chịu ảnh hưởng của Giám mục Kitô giáo Ambrose. Trong một trải nghiệm cải đạo đầy kịch tính, Augustine trở thành người Kitô giáo. Ngài trở về Bắc Phi viết sách và cuối cùng trở thành Giám mục xứ Hippo. Hai tác phẩm của Ngài trở thành sách cổ điển trong văn chương Kitô giáo: quyển tự truyện *Confessions (Xung tội)* và *City of God (Thành phố của Thiên Chúa)*, một sự chú giải lịch sử được viết ra để trả lời những người đổ lỗi cho người Kitô giáo về sự thất thủ của thành Rome vào tay người Goths. Thánh Augustine cũng được nhiều người biết đến do việc Ngài hệ thống hóa học thuyết về tội tổ tông, sự sa ngã của con người, và sự tiền định. Căn cứ vào những thư của Thánh Phao Lô gửi cho người La Mã, Ngài tin rằng người đàn ông và đàn bà đầu tiên đã cố ý chọn việc phạm tội chống lại Thượng đế, và truyền cho các thế hệ con cháu bản chất phạm tội. Vì lý do này, tất cả nhân loại là tội lỗi và sa ngã, không cứu được. Theo Thánh nhân, vì lòng thương xót vô hạn, Thượng đế đã gửi con mình đến để chết vì tội của một nhóm người tội lỗi được tiền định là sẽ được cứu rỗi. Còn tất cả nhân loại còn lại chịu định mệnh bị nguyên rủa đời đời. Tu sĩ Pelagiô (Pelagius), người tin rằng con người có quyền tự do hành động theo lẽ phải đã thách thức thánh Augustine về những quan điểm này của thánh nhân. Do đó, đối với Pelagiô và các tín đồ của ông, sự cứu rỗi là điều do ý chí con người khởi xướng và thực hiện. Chỉ cần sự giúp đỡ chút ít của Thượng đế.

Mặc dù, những người thuộc phái Pelegiô chối bỏ Kitô giáo chính thống, những giáo lý của thánh Augustine về tiền định cũng không bao giờ trở thành chính thống. Mãi cho đến thời của John Calvin, trong cuộc Cải cách Tin Lành vào thế kỷ XVI, thì học thuyết của Augustine mới được nhiều người chú ý đến.

### **Phong trào Tu viện**

Được Giáo hội đầu thời Trung cổ đưa ra, phong trào tu viện trở thành một bộ phận chính của Kitô giáo. Trong tất cả những tôn giáo chính ở thế giới phương Tây, Kitô giáo là tôn giáo duy nhất khuyến khích các tổ chức tu viện. Cả Do Thái giáo lẫn Hồi giáo đều không khuyến khích những thành viên của mình sống đơn độc, tách biệt khỏi những tội ác của đời thường, mặc dù có những phong trào nhỏ trong cả hai tôn giáo này theo chiều hướng đó.

Phong trào tu viện trong Kitô giáo không thật sự bắt đầu, mãi cho đến thế kỷ III. Chắc chắn, có những câu trong Tân Ước từ Chúa Giêsu đến Thánh Phao Lô ủng hộ các hình thức độc thân, ăn chay và chia sẻ của cải với những người thiếu thốn. Tuy trong hai thế kỷ rưỡi đầu, không thấy có sự áp dụng rộng rãi những giáo lý này dưới hình thức đời sống tu viện. Truyền thống độc thân của các giám mục, tu sĩ và những tư tế được các giáo hội phương Tây thiết lập vào cuối thế kỷ IV. Các giáo hội phương Đông ban lệnh độc thân cho các giám mục, nhưng tu sĩ và các thầy tư tế được phép lập gia đình trước khi tấn phong.

Phong trào hướng về khổ tu và đời sống cộng đồng trong tu viện rõ ràng là bắt đầu từ Ai Cập từ giữa thế kỷ III. Người Kitô giáo ở Ai Cập có thể chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa khắc kỷ của những tôn giáo bản địa Ai Cập hay là họ bị ảnh hưởng bởi sự ghê tởm căn bản về xác thịt mà các phái Manes, Ngộ đạo và Tân Platon giảng dạy. Chính ở Ai Cập, với những sa mạc và những nơi hoang dã, đã cung cấp cho nam, nữ nhân muốn bỏ lại đằng sau những rắc rối của đời thường, bối cảnh lý tưởng để tìm sự cô liêu nơi hoang dã. Một số người bắt đầu bán tài sản của mình và đi vào các vùng sa mạc để sống đời đạm bạc hiến mình cho Chúa. Một số trong những người đó được biết đến do các thành tích khổ tu của họ. Simeon Stylites (mất năm 459), chẳng hạn, được kể là đã sống trên một cây cột trong sa mạc Syria 36 năm. Những người khác ăn chay trong những thời gian dài, đi hoài không ngủ, ăn những thức ăn đơn giản nhất, không tắm và mặc những quần áo làm da khó chịu. Còn có những người khác tập hợp lại và thành lập các cộng đồng tu viện.

Tu viện đầu tiên được cho là do Pachomius lập ra, người sinh ra ở Ai Cập trong thập niên cuối cùng của thế kỷ III. Vì nhiều lý do khác nhau, phong trào tu viện không bao lâu trở nên phổ biến trong khắp thế giới Kitô giáo.

Về cơ bản, tu viện là những nơi xa vắng, nơi mà người ta tận hiến cho cuộc sống lao động chân tay, thanh đạm, cầu nguyện, ăn chay và đôi khi nghiên cứu. Những hiểu biết và học thuật ít ỏi của thời Trung cổ được làm sống lại trong các tu viện. Về phương diện lịch sử, một số những đầu óc giỏi nhất của Giáo hội được sản sinh từ những cộng đồng này. Thánh Jerome (345?-420), người dịch những tư liệu kinh thánh tiếng Hy Lạp và Hebrew sang tiếng *Latin phổ thông – Kinh thánh* chuẩn cho giáo hội Kitô giáo La Mã hơn 1.500 năm – là sản phẩm của phong trào tu viện. Một số người cho rằng sức sống và sức mạnh của các tu viện, vào một thời điểm nhất định nào đó, là thước đo chính xác sức sống và sức mạnh của toàn Giáo hội.

## KITÔ GIÁO THỜI TRUNG CỔ

Giai đoạn giữa sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và sự trỗi dậy của những quốc gia châu Âu hiện đại thường được gọi là thời Trung cổ hay Trung Đại. Trong giai đoạn này, Giáo hội Kitô giáo là lực lượng chủ yếu trong toàn bộ nền văn hóa Đông Âu và Tây Âu.

### Sự chia rẽ giữa Kitô giáo Đông Âu và Tây Âu

Từ thời thiết lập thành phố Constantinople làm thủ đô mới của Đế quốc La Mã (năm 330), đã có sự chia rẽ ngày càng lớn giữa những người Kitô giáo Đông Âu và những người Kitô giáo Tây Âu. Sự chia rẽ cơ bản này có tính chính trị, địa lý cũng như thần học. Khi Constantine thiết lập thủ đô của mình tại phương Đông, Hoàng đế đóng vai trò tích cực trong việc phát triển và chỉ đạo Giáo hội và đã triệu tập Công đồng Nicaea để giải quyết những dị biệt về thần học. Những người kế vị ông noi gương ông và thường đóng vai trò tích cực trong việc chỉ đạo tôn giáo. Ở phương Tây, Rome bị bỏ trống, không có sự lãnh đạo chính trị có hiệu quả. Bước vào khoảng trống này là những Giám mục có năng lực của giáo hội La Mã, là những người với tư cách cá nhân đã nhận luôn cả những tước vị của những Hoàng đế thời cổ. Khi bọn man rợ tụ tập ở xung quanh các tường lũy của Thành Rome, chính những Giáo hoàng thương lượng với chúng thay cho thành phố.



*Tư tế Chính thống giáo Hy Lạp cử hành lễ Giáng sinh ở Bethlehem.  
(Magnum Photos, Inc.)*

Những khác biệt về thần học giữa Đông và Tây là cơ bản. Hầu hết những nhà tư tưởng và lãnh đạo lớn của giáo hội thời kỳ đầu là gốc Bắc Phi và Tiểu

Á. Hầu hết những công đồng thời kỳ đầu, thiết lập nên học thuyết Kitô giáo được tổ chức ở phương Đông. Những người Kitô giáo phương Đông có xu hướng quan tâm hơn đến những hệ thống thần học và trở nên chia rẽ mang tính thù nghịch về một số vấn đề. Những người Kitô giáo phương Tây có xu hướng thực tế hơn và quan tâm đến sự sống còn trong một thế giới suy tàn thù nghịch. Những nhà thần học phương Đông có xu hướng nhấn mạnh đến tính thiêng liêng của Chúa Kitô, trong khi những người phương Tây nhấn mạnh đến nhân tính của Chúa Kitô.

Vấn đề lớn nhất làm chia rẽ những người Kitô giáo Đông, Tây là quyền Giáo hoàng. Những thành phố lớn của phía Đông có những giám mục xuất chúng được coi là Giáo chủ. Mặc dù Constantinople là thủ đô, giáo chủ của nó không bao giờ có uy quyền lớn hơn các giáo chủ của các thành phố lớn khác. Ở phương Tây, chỉ có thành phố Rome, và Giám mục của thành phố ấy rõ ràng là lãnh đạo Giáo hội phương Tây. Dần dần, Giám mục Rome công bố là người lãnh đạo của toàn thế giới Kitô giáo, nhưng những giáo chủ phương Đông từ chối chấp nhận uy quyền này.

Vô số những dị biệt nhỏ cũng nảy sinh giữa những giáo hội này, những giáo hội này được gọi là Chính thống giáo phương Đông và Công giáo La Mã. Các giáo hội phương Đông dùng biểu tượng – hình hai chiều của Chúa Giêsu và đức Mẹ Maria, và các thánh tông đồ – trong việc thờ phượng, trong khi giáo hội phương Tây cho phép dùng tượng. Giáo hội phương Đông làm phép rửa cho con trẻ thì ngâm vào nước, trong khi giáo hội phương Tây thì cho phép rảy nước. Phương Đông cho phép dùng bánh mì và rượu vang trong phép Thánh Thể, trong khi vào thế kỷ X, giáo hội phương Tây chỉ cho phép dùng bánh mì. Giáo hội phương Đông cho phép hàng giáo phẩm lập gia đình trước khi tấn phong, trong khi giáo hội phương Tây nhấn mạnh đến đời sống độc thân. Phương Đông dùng tiếng Hy Lạp trong thờ phượng, trong khi phương Tây dùng tiếng Latin cho đến giữa thế kỷ XIX.

Sự rạn nứt giữa hai phái của thế giới Kitô giáo tiếp tục phát triển trong 1.000 năm đầu tiên của lịch sử Kitô giáo. Người Kitô giáo phương Tây thì bận tâm đánh đuổi các cuộc xâm lược khác nhau của bọn rợ và xây dựng thành vùng Tây Âu, trong khi phương Đông chứng kiến hầu hết đế quốc của mình rơi vào tay quân xâm lược Hồi giáo, vào thế kỷ VII và VIII. Sự kinh chống nhau đến điểm đỉnh vào năm 1054, khi Giáo hoàng Leo IX gửi những phái đoàn đến Constantinople rút phép thông công Giáo chủ Cerularius. Ngay cả sự rạn nứt này cũng đã có thể hàn gắn, nhưng quân Thập Tự Chinh Kitô giáo của các quốc gia châu Âu đã dừng lại ở Constantinople vào năm 1024 và cướp phá thành phố. Ngày nay, phong trào Đại kết trong nội bộ Kitô giáo vẫn nỗ lực tìm kiếm sự thống nhất giữa hai giáo hội này.

## **Quyền lực Giáo hoàng thời Trung Cổ**

Vì những hoạt động truyền giáo rộng lớn và sự hấp dẫn cơ bản của mình, Kitô giáo đã trở thành tôn giáo duy nhất ở Tây Âu thời Trung Cổ. Mũi nhọn của phong trào Hồi giáo thọc vào Tây Âu đã bị Charles Martel chặn đứng trong trận đánh ở Tour's năm 732. Mặc dù, Tây Ban Nha là Hồi giáo trong bảy thế kỷ nữa, Tây Âu vẫn là địa bàn của Kitô giáo. Những hàm ý của việc này đối với quyền lực của Giáo hoàng là bao la. Đối với những người châu Âu, chỉ có một Giáo hội Kitô giáo thiêng liêng và ngoài Giáo hội ấy, không có sự cứu rỗi. Giáo hội này chỉ có một người đứng đầu, Chúa Kitô, Đấng thống trị thông qua người đại diện cho Ngài, Simon Peter, và những người kế vị Peter trên ngai Giáo hoàng ở Rome. Dòng kế tục từ Simon Peter đến những Giáo hoàng khác được gọi là dòng quyền lực không gián đoạn. Quyền lực này, cùng với tiềm lực của nó, là cơ hội cho sự tuyệt vời cũng như sự lạm dụng của những Giáo hoàng thời Trung Cổ.

Trong những xáo trộn tiếp theo sự sụp đổ của Đế quốc La Mã, quyền lực Giáo hoàng thường để bảo đảm sự lãnh đạo ở châu Âu, và những Giáo hoàng của Giáo hội Kitô giáo thực thi quyền lực cũng giống như những nhà cầm quyền thế tục. Thật ra, họ là những người tạo ra những nhà cầm quyền thế tục, vì theo tập tục những ai sẽ là hoàng đế của Đế quốc La Mã linh thiêng phải được các Giáo hoàng sắc phong. Dĩ nhiên, quyền lực này đưa đến lạm dụng. Quyền lực Giáo hoàng thu gom đất đai, của cải, kho tàng nghệ thuật và tiến hành chiến tranh theo kiểu cách y như một vương quốc phong kiến. Thường thường, những chức vụ trong Giáo hội được trao cho những bà con (gia đình trị) hay bán cho những người đấu giá cao nhất (mua quan, bán chức), bởi vì chúng mang lại nhiều quyền hành tiềm ẩn và giàu sang.

Sức mạnh của quyền lực Giáo hoàng đối với nền chính trị châu Âu chưa bao giờ được minh họa rõ ràng hơn trong cuộc xung đột giữa Giáo hoàng Gregory VII (1073-1085) và Hoàng đế Henry VI (băng hà năm 1106). Vấn đề giữa họ là ai bổ nhiệm các giám mục Đức, Giáo hoàng hay Hoàng đế. Hoàng đế muốn bổ nhiệm những giám mục của mình vì những lý do rõ ràng; nhưng khi ông ta làm thế, Giáo hoàng rút phép thông công của ông Đẻ đảo ngược được quyết định này, Hoàng đế phải băng ngang rặng núi Alps trong mùa đông lạnh chết người, tháng giêng 1077, và đứng ba ngày chân đất, hối lỗi trước cung điện của Giáo hoàng. Cuối cùng, Giáo hoàng Gregory tha tội cho ông. Quyền lực của Giáo hội đối với những nhà cai trị thế tục vào thời ấy là như vậy đó.

Về phương diện lãnh đạo tinh thần, quyền lực Giáo hoàng đạt đến đỉnh yếu nhất vào khoảng năm 1309 và 1377, một thời kỳ được gọi là thời kỳ Babylon của sự giam cầm Giáo hội. Trong thời kỳ này, tông hành dinh

quyền lực Giáo hoàng dời từ Rome về Avignon. Tất cả những Giáo hoàng và hồng y giáo chủ của thời đại này đều là người Pháp; có những lúc quyền lực Giáo hoàng hầu như là tùy thuộc vào nhà vua Pháp, điều này làm suy yếu quyền lực và uy tín của mình đối với những quốc gia không thân thiện với Pháp. Đây là giai đoạn của sự giàu có, xa xỉ, lỏng lẻo về đạo đức, và sự lạm dụng. Kết quả là việc Đại Ly Khai.

Năm 1378, các Hồng y Avignon bầu Giáo hoàng mới, Urban VI, người sau đó từ chối về Avignon với họ và, thay vào đó, khôi phục quyền lực Giáo hoàng ở Rome. Các hồng y Avignon tuyên bố việc bầu Giáo hoàng Urbano vô hiệu và bầu một Giáo hoàng khác sẽ trị vì từ Avignon.

Vào lúc đó, Giáo hoàng Urban chọn đoàn hồng y mới. Các quốc gia châu Âu chia rẽ trong việc ủng hộ hai Giáo hoàng tự công bố là kế vị Thánh (Simon) Peter. Công đồng Pisa được triệu tập năm 1409, để giải quyết vấn đề nhưng lại chọn đức Giáo hoàng thứ ba, người tuyên bố và đại diện của Chúa Kitô trên trái đất. Cuộc Đại Ly Khai cuối cùng được hàn gắn tại Công đồng Constance, họp từ năm 1414 đến năm 1418, và quyền lực Giáo hoàng lại trở về tay một vị giáo hoàng, với thủ đô là Rome.

### **Thomas Aquinô**

Không việc trình bày nào về Kitô giáo Trung cổ hay Kitô giáo nói chung sẽ hoàn chỉnh mà không đề cập đến một trong những nhà tư tưởng – nếu không phải là nhà tư tưởng vĩ đại nhất mà Giáo hội từng sản sinh ra, Thomas Aquinas (Tômasô Aquinô) (mất năm 1274).

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, ở Tây Âu, là thời gian của hoạt động trí thức sâu rộng. Trong giai đoạn này nhiều trường đại học lớn được thành lập, và việc theo đuổi trí thức chủ yếu của các trường là thần học. Các tác phẩm của Platon, Aristotle, và những triết gia khác, đã được các triết gia Ai Cập gìn giữ khỏi sự tàn phá; vào cuối kỳ Trung Cổ, đã có sự tiếp xúc hòa bình giữa những học giả Hồi giáo và Kitô giáo, cho phép những người Kitô giáo tiếp cận những tác phẩm này để có thể dịch chúng sang tiếng La tinh. Những bản dịch này đem lại động cơ cho phong trào trí thức.

Vấn đề mà những nhà tư tưởng Kitô giáo quan tâm nhất là, mối quan hệ giữa đức tin và lý trí. Các niềm tin Kitô giáo, được thông truyền qua Kinh Thánh và Giáo hội có phù hợp với những gì con người nhận thức là chân lý, bằng khả năng lý luận của mình không? Học giả Kitô giáo kiệt xuất trong việc giải quyết vấn đề này là Tômasô Aquinô, một tu sĩ dòng Đa Minh mà cả cuộc đời của mình đã hiến dâng cho học thuật. Thánh nhân là môn sinh của Albertus Magnus của trường Đại học Paris. Mặc dù Aquinô là một nhà viết thánh ca, nhà chú giải Kinh Thánh, và nhà nghiên cứu thần học phong phú, thánh nhân được nhớ đến nhiều nhất qua hai tác phẩm. Tác phẩm thứ nhất là



Summa Contra Gentiles (Tổng luận chống lại ngoại giáo), một chuỗi những lập luận bảo vệ đức tin Kitô giáo chống lại những kẻ bất trung. Tác phẩm thứ hai và là tác phẩm nổi tiếng nhất của Thánh nhân là Summa Theologiae (Tổng luận Thần học), một sự hệ thống hóa đồ sộ đức tin Kitô giáo, đã trở thành hệ thống thần học tiêu chuẩn cho Giáo hội Kitô giáo La Mã.

Hơn ai hết, thánh Aquinô đã nỗ lực Kitô giáo hóa Aristotle. Để minh chứng cho một phần của hệ thống Kitô giáo, thánh Aquinô sử dụng những lập luận của Aristotle (căn cứ vào luận lý) về sự hiện hữu của Thượng đế. Tuy nhiên, thánh nhân tin rằng luận lý chỉ có thể đưa người Kitô giáo đi đến mức độ đó thôi; trên mức đó, phải có mặc khải thiêng liêng để hoàn chỉnh thông điệp. Do đó, cả luận lý và mặc khải đều cần thiết cho đức tin Kitô giáo.

---o0o---

## CUỘC CẢI CÁCH TIN LÀNH

Vào thế kỷ XVI, Giáo hội phương Tây bị xé ra từng mảnh vì một cuộc cách mạng dữ dội, mà từ đó Giáo hội không bao giờ phục hồi được. Cuộc cách mạng này được gọi là cuộc Cải cách, nhưng nó đi xa hơn là việc cải cách Kitô giáo, nó làm xáo trộn, phá vỡ sự thống ngự trên châu Âu của Kitô giáo, thách thức quyền bính của Kitô giáo, và làm ngăn trở tôn giáo ấy hàng nhiều thế kỷ. Những nguyên nhân của cuộc cách mạng này rất nhiều, đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên những nguyên nhân chính có thể nêu lên một cách rộng rãi là sự trỗi dậy của chủ nghĩa quốc gia châu Âu, kiến thức mới của thời Phục hưng, và sự sụp đổ quyền lực Giáo hoàng.

### **Những phong trào Cải cách ban đầu**

Sự khởi đầu của cuộc Cải cách Tin Lành thường được ghi nhận là vào năm 1517, khi Martin Luther dán chín mươi lăm Luận đề của ông trên cửa Giáo hội ở Wittenberg; tuy nhiên đã có những nhà cải cách và những phong trào cải cách hơn một thế kỷ trước Luther. Một trong những nhà cải cách sớm nhất là John Wycliffe của nước Anh (1320?-1384). Wycliffe là một học giả ở Oxford, người mà cuối cùng đã nắm tất cả những ý tưởng, mà về sau tiêu biểu cho phong trào Tin Lành. Đóng góp to lớn nhất của ông là việc dịch *Kinh Thánh* chính thức của Giáo hội, *Vulgate*, từ tiếng La tinh sang tiếng Anh. Để giúp người thông thường dễ đọc *Kinh Thánh* này, Wycliffe đã tổ chức một nhóm người rao giảng lưu động được gọi là Lollard, đi khắp nước giảng dạy. Wycliffe mất năm 1384 nhưng năm 1415 bị Công đồng Constance kết án. Hài cốt của ông bị khai quật và thiêu hủy năm 1428 để thể

hiện việc kết án. Mặc dù, phong trào Lollard từng giai đoạn đã bị các vua Anh bách hại, nó vẫn còn tồn tại rất lâu sau khi Wycliffe qua đời.

Cuộc Cải cách sớm ở Bohemia do John Hus (1374-1415) lãnh đạo. Hiệu trưởng Đại học Prague, Hus chịu ảnh hưởng bởi những tác phẩm của Wycliffe, Hus lên án tội ác của quyền lực Giáo hoàng đương thời và đã thu hút được nhiều công dân Prague (Tiệp Khắc) theo mình.

Để gây quỹ, do nhiều lý do khác nhau, quyền Giáo hoàng thời Trung Cổ đã chấp thuận bán việc xá tội. Về giá cả, một người Kitô giáo có thể mua việc xá tội, rút từ kho tàng những việc tốt mà các bậc thánh nhân đã phát triển, bằng cách trả tiền cho một tội do người sống hay người chết trong luyện ngục đã phạm. Hus đặc biệt mạnh mẽ lên án tập tục này (nó tất yếu dẫn đến mọi thứ tham nhũng). Hus bị Công đồng Constance kết án năm 1415 và bị thiêu trên cọc.

Cuộc cải cách ban đầu ở Ý xuất phát từ sự rao giảng nhiệt thành của một tu sĩ dòng Đa Minh, Girolamo Savonarola (1452-1498, thúc giục cải cách đạo đức cá nhân. Savonarola, một thầy giảng của thành phố Florence vào những năm 1490, tin rằng Florence đang đối mặt với thời buổi rối ren vì sự phán xét của Chúa về sự buông thả đạo đức của thành phố. Sự rao giảng của ông có tính thuyết phục đến nỗi, những người ở Florence đã thay đổi lối sống của họ, và công khai đốt tất cả tranh ảnh khiêu dâm và những vật vui thú của họ. Savonarola nghiêm khắc, không bao lâu, trở nên xung đột với Giáo hoàng Alexander VI, sống buông thả, Alexander VI rút phép thông công của ông. Cuối cùng, Savonarola và hai môn đệ bị treo cổ và đốt xác.

## **Martin Luther**

Nhân vật nổi bật nhất của phong trào Cải cách là Martin Luther người Saxony (1483-1546). Luther sinh ra trong tầng lớp trung lưu nhanh chóng phát triển trong xã hội Đức. Mặc dù được nuôi dạy trong một gia đình thật ngoan đạo, ông không có ý định theo đuổi thiên hướng tôn giáo. Sau khi đậu bằng Phó tiến sĩ văn học, ông bắt đầu học luật và dự định làm nghề luật sư. Tuy nhiên, tháng 7-1505, ông bị sét đánh té; trong sự kinh hãi, ông nguyện trở thành tu sĩ. Trái với sự mong muốn của cha ông, ông vào tu viện Augustinô và bắt đầu tìm kiếm sự cứu rỗi linh hồn mình. Hai năm sau ông được phong linh mục và ăn mừng thánh lễ đầu tiên của mình. Ông vẫn tìm sự cứu rỗi qua việc ăn chay, hành lễ, xưng tội, và hãm mình ép xác.

Các kỹ năng học giả của Luther được các đấng Bề Trên lưu ý, và ông được gọi đi làm giáo sư thần học tại Đại học Wittenberg. Ở đây, ông dạy học, dạy đạo và nhận được bằng tiến sĩ thần học. Trong khi ở Wittenberg, ông thuyết giảng về những Bức thư của Thánh Phao Lô gửi cho người Rome, người

Galiti. Trong những sách này, những câu như “người công chính sẽ sống bằng đức tin” đã bắt mắt ông, và trở thành nguồn soi sáng cho ông.

Cũng như những người khác (trong phong trào cải cách), Luther bắt đầu kêu gọi sự cải cách về đạo đức trong nội bộ Giáo hội. Ông thật sự tức giận về việc mua bán việc chuộc tội do một tu sĩ tên Tetzel, hứa với mọi người là, vừa khi tiền của họ được bỏ vào thùng đựng tiền, một linh hồn sẽ thoát khỏi luyện ngục. Trên cơ sở sự phản đối của mình đối với việc mua bán sự tha tội, Luther chọn chín mươi lăm Luận án của mình làm cơ sở tranh luận và đóng đinh nó lên lâu đài Giáo hội ở Wittenberg vào ngày 31-10-1517. Những luận đề này được đọc rộng rãi khắp nước Đức, và tạo nên một sự xúc động tức thì. Trong những ấn bản và những cuộc tranh luận tiếp sau, Luther bị dẫn dắt ngày càng sâu vào cuộc cạnh tranh quyền lực của Giáo hoàng. Ông đi đến chỗ tuyên bố rằng, mỗi người Kitô giáo là một tu sĩ có thể giảng giải Kinh Thánh và rằng các Giáo hoàng và hệ thống chức sắc của Giáo hội không phải là cao hơn tín đồ. Ông cũng thánh thức cả học thuyết về biến đổi bản thể, dạy rằng trong Thánh lễ, bánh và rượu thật sự thành thịt và máu của Chúa Giê-su. Những bài viết của Luther về những vấn đề này, và những vấn đề gây tranh cãi khác được phân phát rộng rãi nhờ vào một công nghệ mới: máy in.

Vì sự tranh biện mà Luther đã tạo ra, Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thiên liêng, Charles V, triệu tập một nghị viện (tòa án) ở thành phố Worms vào tháng 4-1521 để xét xử Luther. Khi được hỏi, Luther nhìn nhận những bài viết được xem xét là của ông, nhưng ông từ chối lược bỏ hay rút lại bất cứ nội dung nào của chúng. Người ta thuật lại là ông đã nói, “Tôi đứng đây, tôi không thể làm khác.” Do kết quả của những hành động của ông trước tòa án, ông bị phán quyết theo một sắc lệnh của vua, là cấm in và bán sách của mình, và cấm bất cứ ai tiếp đãi ông, cho ông ở trọ, cũng như các bạn ông. Người ta tưởng là ông sẽ chịu chung số mệnh của Hus 100 năm trước, nhưng Hoàng đế quá bận rộn với những vấn đề khác. Thay vào đó, bạn bè của Luther đã bắt cóc và mang ông đến Lâu đài Wartburg, nơi ông sống giả dạng trong một năm. Trong thời gian này, ông viết hơn chục quyển sách và dịch Tân Ước sang tiếng Đức. Sau đó, ông dịch Cựu Ước; các Kinh Thánh do ông dịch trở thành những tác phẩm kinh điển trong ngôn ngữ Đức.



*Martin Luther theo truyền thống được coi là Nhà sáng lập ra phái Cải cách Tin Lành (1483-1546). Tranh sơn dầu trên gỗ. (The Granger Collection)*

Năm 1522, Luther trở về Wittenberg đảm nhiệm phát triển nhanh Cuộc Cải cách. Ông phản đối các hành động của những nhà cải cách cực đoan muốn phá hủy tất cả những gì trong Giáo hội Kitô giáo không được nêu ra cụ thể trong Kinh Thánh. Phong cách của ông là dẹp bỏ những gì trái ngược với Kinh Thánh. Trong những năm tiếp sau, Luther rất bận rộn về nhiều phương diện, dĩ nhiên, ông đang tổ chức Giáo hội Cải cách ở Đức. Ông viết thánh ca, ví dụ như tác phẩm kinh điển Tin Lành, “Pháo đài Quyền năng là Chúa chúng ta”. Ông được những nam, nữ cựu tu sĩ khuyên lập gia đình. Ông đã cưới một nữ tu, Katherine von Bora, và được làm cha.

Trong những năm cuối đời, Luther trở nên bảo thủ hơn. Những tác phẩm của ông đôi khi bài Do Thái mạnh mẽ, bởi vì những Do Thái không hăm hờ chấp nhận Thượng đế của Luther hơn là chấp nhận Kitô giáo. Ông cũng quay sang chống lại những người nông dân đang nổi dậy, và khuyến khích giới quý tộc tàn sát họ. Trong thời kỳ mà nhiều, nếu không phải là hầu hết, các nhà cải cách chết những cái chết dữ, Martin Luther chết bình yên vào tháng 2-1546.

Cuộc Cải cách bộc phát ở những quốc gia khác trong thời sinh tiền của Luther và lập tức ngay sau đó. Ở Đức, quyết định cải cách hay vẫn là Công giáo nằm trong tay các nhà vua của bất cứ vùng nào. Nếu nhà cầm quyền là người cải cách, thì vùng đó theo cải cách. Nếu nhà cầm quyền chọn theo Công giáo, thì vùng đó theo Kitô giáo La Mã. Do đó, định hướng tôn giáo của Đức có tính đa dạng. Các quốc gia vùng Bắc Âu – Thụy Điển, Đan Mạch, và Na Uy – trở thành Kitô giáo Luther, trong những thập niên sau.

### **Ulrich Zwingli**

Ở Thụy Sĩ, phong trào cải cách do Ulrich Zwingli (1484-1531) khởi xướng. Zwingli là người đồng thời với Luther và chịu nhiều ảnh hưởng bởi những tác phẩm của Luther. Trước tiên, Giáo hội cải cách ở Thụy Sĩ rất gần gũi với phong trào của Luther. Tuy nhiên, Zwingli và Luther khác nhau đáng kể trong những vấn đề trung tâm. Luther bác bỏ việc bánh và rượu, trong khi rước lễ thật sự trở thành thịt và máu của Chúa Kitô, nhưng Zwingli tin thật là Chúa Kitô hiện diện tinh thần trong các yếu tố đó. Ông tin rằng, những lời của Chúa Giêsu trong Bữa Tối cuối cùng, “Đây là mình ta”, được hiểu theo nghĩa đen. Zwingli chọn nhấn mạnh những lời khác của Chúa Giêsu trong bữa tiệc đó, “Hãy làm điều này để nhớ đến ta”. Do đó, theo nhà cải cách người Thụy Sĩ này, Rước Mình Thánh Chúa là sự kỷ niệm, tưởng nhớ đến cái chết của Chúa Giêsu. Vấn đề này làm cho giữa những người Thụy Sĩ và người của phái Luther không thể thống nhất.

### **John Calvin**

Có lẽ người có đầu óc vĩ đại nhất và có nhiều ảnh hưởng nhất trong cuộc Cải cách là John Calvin (1509-1564). Calvin sinh ra ở Pháp và được giáo dục theo lối cổ điển ở Đại học Paris. Vào năm 1534, ông chịu ảnh hưởng của phong trào Tin Lành và ly khai với Giáo hội Kitô giáo La Mã. Khi 26 tuổi, ông hướng đầu óc tinh tế của mình vào những vấn đề thần học và đã viết một quyển sách đồ sộ sau này trở thành kinh điển của thần học Tin Lành, các quy tắc của Kitô giáo.

Quyển sách này, lúc đầu viết bằng tiếng Latin và sau này được dịch ra tiếng Pháp, được tu chính bốn lần, trong đời Calvin. Trong cuốn sách này, ông nêu lên sự hiểu biết của mình về bản chất của đức tin Kitô giáo chân chính, trước khi nó bị Rome làm cho băng hoại. Ông lập lại nhiều giáo lý của thánh Augustinô (Augustine), nhấn mạnh đến những tư tưởng như quyền tối thượng của Thượng đế, tội tổ tông, sự sa đọa hoàn toàn của con người, tiền định và sự cứu rỗi tiền định.

Cuối cùng, Calvin làm mục sư của Giáo hội Cải cách ở Geneva, và sau đó ở Strasbourg. Ông được mời trở lại Geneva lần thứ hai, và ở đó từ năm 1541 cho đến khi qua đời vào năm 1564. Dù ông chỉ là một mục sư ở Geneva, ảnh hưởng của Calvin đối với sinh hoạt của toàn thành phố là rất lớn. Bất kể sự chống đối từ những kẻ thù thần học và chính trị, ông thật là một nhà cai trị của Geneva. Chính ông quyết định làm việc khó nhọc và sống đơn giản, và ông đã gây ấn tượng đó lên thành phố. Ông đã làm nản lòng những kẻ ham vui chơi, thuộc bất cứ loại nào. Ông khuyến khích thương mại, công nghiệp và cho vay tiền với lãi suất vừa phải.<sup>245</sup> Ông khuyến khích giáo dục và thành lập Đại học Geneva. Dưới sự lãnh đạo của Calvin, Geneva trở thành quê hương của những người Tin Lành bị áp bức khắp châu Âu.

Tầm quan trọng của John Calvin đối với Giáo hội Cải cách không thể kể hết. Những tác phẩm của ông đã xác lập nền tảng trí thức cho thần học Tin Lành về sau. Sự quan tâm của ông về sự đúng đắn của lao động và tiết kiệm như là biểu hiện của tôn giáo được cảm nhận 500 năm sau, trong những người được nuôi dưỡng trong tôn giáo mang tính Calvin.

### **Những nhà lãnh đạo và những phong trào cải cách khác**

Dù cuộc Cải cách trước tiên tập trung vào những tác phẩm và những giáo lý của những người như Luther và Calvin, và dù nó thu hút đông đảo người bất mãn với những người Kitô giáo khắp châu Âu, nó nhanh chóng trở thành những phong trào mạnh mẽ. Trong vòng 100 năm sau khi Luther qua đời, có hàng trăm giáo đoàn (và về sau, những tiểu giáo đoàn) của Giáo hội Cải cách. Trong những thế kỷ tiếp theo, sự mạnh mẽ vẫn tiếp tục. Có ít nhất hai lý do cho sự chia rẽ này. Đạo Tin Lành có nguồn sức mạnh và sự phát triển ban đầu đa phần là do từ các xu hướng quốc gia vào thế kỷ XVI ở Tây Âu. Trong khi châu Âu thời Trung Cổ có một Hoàng đế được Giáo hoàng tấn phong và cai trị toàn châu Âu, thì châu Âu hậu Trung Cổ bắt đầu đòi hỏi các vương triều của mỗi quốc gia không chấp nhận sự can thiệp bên ngoài từ Hoàng đế hay Rome. Do đó, khi cơ hội đến cho những nhà lãnh đạo châu Âu biểu hiện sự tự do không lệ thuộc Rome, thông qua một dạng mới của Kitô giáo, nhiều người muốn nắm lấy cơ hội đó.

Ví dụ tốt nhất của việc biểu hiện sự tự do này là việc thành lập Giáo hội nước Anh. Dù nước Anh đã là quê hương của Wycliffe và đã có những dị biệt về thần học với Rome, lý do chính cho việc cải cách ở quốc gia đó là chính trị. Nhà vua hùng mạnh của nước Anh, Henry VIII, muốn một người vợ sinh cho mình một con trai. Vì Hoàng hậu Catherine không thể sinh một đứa con như vậy, Henry yêu cầu Giáo hoàng hủy hôn để ông có thể tái giá. Khi Giáo hoàng từ chối, Henry cưới Anne Boleyn, thiết lập Giáo hội Anh, và bổ nhiệm Thomas Cranmer làm Hồng y giáo chủ Canterbury năm 1533. Dù lý do hiển nhiên của sự rạn nứt giữa Rome và Anh là đời sống hôn nhân của Henry, động cơ hướng về nền độc lập chính trị có lẽ là động cơ mạnh hơn đằng sau việc thiết lập Giáo hội Anh.

Nguyên nhân thứ hai gây ra sự chia rẽ trong nội bộ đạo Tin Lành là sự tranh biện về “chức vụ linh mục của giáo dân” là một phần thể mạnh trong giáo lý của Luther. Nhiều nhà cải cách nghĩ rằng, linh mục nghe xưng tội, cử hành các bí tích, và giảng *Kinh Thánh* cho giáo dân – thật ra, là nguyên tắc của chính chức vụ linh mục – là không đúng. Do đó, những nhà cải cách này dạy rằng, trong tinh thần của Tân Ước mỗi tín đồ là một linh mục có đủ tư cách, phẩm chất tiến hành đa số các mục vụ này. Những nhà cải cách mạnh mẽ tán đồng việc dịch *Kinh Thánh* ra ngôn ngữ thông dụng để cho mọi tín đồ Kitô

giáo đều có thể đọc. Rõ ràng là nếu mọi tín đồ Kitô giáo đều có thể đọc *Kinh Thánh* và có quyền tự do giải thích cho chính mình, thì những cách hiểu khác nhau tất sẽ xảy ra, và những điều này cuối cùng gây ra sự chia rẽ trong nội bộ đạo Tin Lành.

Một trong những nhóm bất đồng cực đoan là những người Anabaptist. Trong khi Luther và Calvin chỉ bác bỏ những yếu tố trong giáo hội Kitô giáo La Mã mà họ cảm nhận là được minh thị cảm đoán trong *Kinh Thánh*, những người Anabaptist muốn bỏ tất cả những yếu tố không được đề cập rõ ràng trong Tân Ước. Luther và Calvin chủ trương làm phép rửa cho con trẻ bởi vì điều đó không bị Tân Ước bác bỏ. Nhưng những người Anabaptist bác bỏ phép rửa vì họ không tìm thấy tập tục đó trong Tân Ước. Do đó, họ làm phép rửa cho những người lớn đã được làm phép rửa khi còn nhỏ - do đó có biệt danh là *Anabaptist* (những người làm phép rửa lần thứ hai). Bởi vì phong trào này, trong tự thân của nó, là có tính chia rẽ, đã có nhiều phân nhóm Anabaptist với những đức tin rất đa dạng. Nhiều nhóm Anabaptist còn đi tới mức cho rằng, những phát triển kỹ thuật của thế giới hiện đại là tội ác. Nhiều người trong số họ không dùng xe hơi hay những dạng chuyên chở cơ giới hóa. Hầu hết họ mặc quần áo vải thô giản dị, thường không dùng dây kéo hay nút. Bởi vì họ quá đa dạng và lại ít người, nên thường bị cả người Kitô giáo lẫn người Tin Lành bách hại, đến mức hầu như họ bị loại trừ khỏi lục địa châu Âu. Họ còn tồn tại ở Nam Đức, Anh, Mỹ với tên gọi là Mennon và Amish.

Những nhóm cải cách khác có mặt hầu như ở mỗi quốc gia châu Âu. Đa phần những nhóm này bị nhà cầm quyền của họ đàn áp và/ hoặc là chạy ra nước ngoài, hoặc bị nghiền nát hoàn toàn. Một nhóm như vậy là nhóm Huguenots ở Pháp. Người Pháp có ấn tượng sâu sắc với giáo lý của John Calvin, và cuộc Cải cách của ông đã khuyến khích nhiều người cải đạo trong tầng lớp trung lưu Pháp và ngay cả giới quý tộc. Những thù hận giữa đa số Kitô giáo và thiểu số Tin Lành đã làm bùng phát một loạt những cuộc chiến tranh giữa các năm 1562 và 1594. Sau những cuộc chiến tranh này, những người Huguenots được bảo đảm quyền tự do thờ phượng trong những nơi cụ thể do Nghị định Nantes quy định. Một trăm năm sau, vua Pháp lại thu hồi nghị định Nantes; hàng trăm hàng ngàn người Huguenots chạy sang các vùng khác của châu Âu và châu Mỹ. Chỉ có một thiểu số rất nhỏ người Tin Lành còn lại ở Pháp sau thế kỷ XVII.

Ý, quê hương của quyền lực Giáo hoàng và Savonarola, không bao giờ sản sinh ra cuộc Cải cách Tin Lành với bất cứ quy mô nào, Tiệp Khắc (quê hương của Hus) cũng không, hay là Tây Ban Nha cũng vậy. Cuộc cải cách ở Tô Cách Lan do một người theo phái Calvin, John Knox lãnh đạo và trở thành nền tảng cho giáo hội Trưởng lão hiện đại.

## KITÔ GIÁO NGÀY NAY

Cũng như các tôn giáo lớn khác, Kitô giáo buộc phải đối phó với những vấn đề và thử thách của thế giới hiện đại. Tuy nhiên, bước vào thế giới hiện đại, Kitô giáo trước tiên cần phải khắc phục cơn sưng sốt về cuộc Cải cách.

### **Cuộc Phản – Cải cách của Công giáo**

Phái Tin Lành không phải là những người duy nhất nhìn ra những vấn đề trong nội bộ Giáo hội Công giáo thế kỷ XVI. Nhiều người khác cũng ý thức được những bất bình như hế, họ muốn thanh tẩy Giáo hội mà không phải lập ra một hình thức tôn giáo mới. Họ muốn có một cuộc cải cách mà không có cuộc Cách mạng kèm theo. Những người này vẫn ở lại trong Giáo hội La Mã và khởi xướng phong trào phản Cải cách như để đáp lễ cuộc Cải cách Tin Lành. Khi thấy rõ ràng là có nhiều người Kitô giáo rời bỏ Kitô giáo để đi theo những người Cải cách, Giáo hội Kitô giáo đáp lại, vào năm 1545 bằng cách triệu tập Công đồng Trent (công đồng Trentinô). Một số người đến dự đã muốn đạt được những cải cách để có thể dung hòa với những người Tin Lành. Một số người khác muốn khẳng định vị thế của Kitô giáo một cách rõ ràng đến nỗi, không có đất đứng cho sự hòa giải. Nhìn chung, những quyết định của Công đồng Trent thuận lợi cho những người thích con đường thứ hai. Để đáp trả việc người Tin Lành nhấn mạnh rằng, chỉ có Kinh Thánh mới là lời của Chúa, Công đồng tuyên bố rằng truyền thống Kitô giáo cũng cùng bằng như Kinh Thánh với tính cách là nguồn chân lý cho người Kitô giáo. Do đó, khi người Tin Lành chỉ ra những tập tục Kitô giáo trái với Kinh Thánh, thì người Kitô giáo trả lời rằng, Giáo hội đã viết ra kinh thánh và do đó, những truyền thống của Giáo hội ít nhất là bằng, nếu không nó là cao hơn.

Để đáp trả, những người Tin Lành như là Wycliffe và Luther, nhấn mạnh đến việc dịch Kinh Thánh sang nguồn ngữ dễ hiểu, Công đồng Trent tuyên bố rằng, bộ *Latin Vulgate* (Kinh Thánh bằng tiếng Latin phổ thông) là kho tàng Kinh Thánh chân chính, thiêng liêng của Giáo hội. Điều này cũng phản bác lại niềm tin của những người cải cách chọn loại bỏ một số sách trong Cựu Ước không có trong Kinh Thánh Do Thái giáo. Công đồng còn tuyên bố thêm là, chỉ có Kitô giáo La Mã là có quyền giải thích Kinh Thánh. Điều này cũng dội vào mặt của học thuyết Tin Lành về “chức vụ linh mục của giáo dân”.



Trong khi đa số giáo hội cải cách bác bỏ mọi phép bí tích ngoại trừ phép rửa tội và rước lễ, Công đồng Trent khẳng định bảy phép bí tích:

*Phép rửa tội.* Lễ rửa tội cho con trẻ là cần thiết để gột rửa những bợn nhơ của tội tổ tông. Bất cứ con trẻ nào chết mà không được rửa tội thì về phương diện chuyên môn sẽ sa địa ngục. Tuy nhiên sau này nhiều người nói rằng trẻ con không được rửa tội, sẽ sống vĩnh viễn ở nơi gọi là chốn chờ phán xét hay lâm bô (limbo).

*Phép thêm sức.* Vào thời điểm trước khi trưởng thành, thường vào tuổi 13, con trẻ phải được chịu phép thêm sức, như là phần mở rộng phép rửa tội.

*Phép giải tội.* Người Kitô giáo phải thường xuyên xưng tội riêng với linh mục và được giải tội. Giải tội hay tha tội có thể tùy thuộc vào việc đền tội do linh mục ấn định, tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của tội đã xưng.

*Phép Minh Thánh Chúa.* Phép bí tích này, phổ biến trong khắp thế giới Kitô giáo như là Bữa tiệc ly của Chúa. Công đồng Trentinô không chỉ tái xác nhận phép bí tích này mà còn tái ủng hộ học thuyết biến đổi bản thể. Theo thuyết này, bánh và rượu thật sự biến thành thịt và máu của Chúa Giêsu trong Thánh lễ. Công đồng khẳng định rằng, bởi vì toàn thể Chúa Kitô hiện diện trong bánh và rượu nên không cần phải cho giáo dân nói chung uống rượu.<sup>246</sup>

*Phép xức dầu thánh.* Khi một người Kitô giáo gần qua đời, người ấy được một linh mục viếng thăm và xức dầu chữa lành. Rồi linh mục nghe xưng tội lần cuối cùng. Khi nhận được những nghi thức cuối cùng này, người Công giáo đã được chuẩn bị chu đáo trước khi qua đời.<sup>247</sup>

*Phép Hôn phối.* Có lẽ từ đầu thế kỷ XVII, hôn lễ của người Kitô giáo được gọi là một phép bí tích.

*Phép Truyền Chức Thánh.* Đối với những người Kitô giáo chọn con đường phục vụ đạo thay vì lập gia đình, phép truyền chức thánh được coi là một phép bí tích.

Công đồng Trentinô mạnh mẽ ủng hộ các di vật lịch sử, sự tôn kính các thánh và những hình ảnh thiêng liêng – tất cả đều trái với giáo lý Tin Lành. Như là một đáp trả tích cực đối với thách thức của Luther và những người khác, việc mua bán ơn xá tội được kiểm soát và những lạm dụng khác của Giáo hội thời Trung Cổ được sửa chữa.

Một kết quả khác nữa của công cuộc Phản Cải cách Kitô giáo là việc thành lập Dòng Tên (Jesuites). Người thành lập Dòng là Ignatius Loyola (1491-1556), một nhà quý tộc người Tây Ban Nha mà nghề nghiệp đầu tiên là quân nhân. Loyola bị thương trong khi giao chiến năm 1521. Trong thời gian dưỡng thương, ông đọc sách về cuộc đời của Chúa Kitô và các Thánh, và xúc động khi đọc sách này đến mức, khi bình phục ông đã trải qua một thời gian sống trong tu viện; khấn hứa sống thanh bần, trong sạch và vâng lời,

treo áo giáp của mình trong Nhà nguyện đức Mẹ Đồng trinh Maria; và dâng mình làm một người lính của Chúa Kitô. Trong những năm tiếp sau, Loyola soạn ra những Bài tập Tinh thần (linh thao), được thiết kế để quán xét lương tâm và hướng dẫn việc suy ngẫm. Những bài linh thao này thường được thực hành dưới sự hướng dẫn của một vị lãnh đạo tinh thần và cần có 4 tuần lễ.

Nhận thấy có nhu cầu học tập, Loyola trở lại trường và cuối cùng học thần học ở Đại học Paris. Ông tập hợp với mình những học giả khác, giới thiệu những Bài tập linh thao với họ. Trong số những người cải đạo này có Francis Xavier (Phanxicô Xaviê) (1506-1552), người đã trở thành nhà truyền giáo Kitô giáo ở Ấn Độ và Nhật Bản. Loyola và những bạn hữu của mình đến Rome; năm 1540, Giáo hoàng cho phép họ thành lập một tổ chức tu sĩ mới, Dòng Tên. Đặc trưng của Dòng này là sự tuyệt đối vâng phục Giáo hoàng và Bề trên Tổng quyền của Dòng, tính học thuật uyên bác và những hoạt động truyền giáo của dòng. Tính học thuật uyên bác được nhấn mạnh bởi vì Loyola và những tín hữu ban đầu là những sinh viên đại học. Trước khi qua đời (1556), Loyola đã chứng kiến được tổ chức của ông phát triển từ một ít tín hữu ban đầu lên đến hơn 1.000 thành viên. Dù rằng Dòng Tên làm phát sinh e sợ và hoài nghi trong cả người Tin Lành và người Kitô giáo khác, Dòng Tên vẫn tiếp tục phát triển và thu hút được một số những thanh niên có năng lực nhất của Kitô giáo châu Âu.

### **Các tín điều Công giáo kể từ cuộc Phản Cải cách**

Trung tâm của Giáo hội Kitô giáo ngày nay được thiết lập vào cuối thế kỷ XVI. Giữa thời kỳ này và Công đồng Vatican II, triệu tập năm 1962, không có những sự thay đổi mang tính quét sạch trong thần học Công giáo. Một loạt những tín điều được Giáo hội thiết lập trong thời gian này, nhưng có nhiều tín điều trong số đó đã được giáo dân tuân giữ hàng bao thế kỷ. Việc xác lập các tín điều ấy chỉ là đóng dấu phê duyệt chính thức mà thôi. Những tín điều sau đây đã được Công đồng Trentinô chấp nhận là những học thuyết chủ yếu:

*Tín điều đức Mẹ Vô nhiễm nguyên tội.* Đã từ lâu những người Kitô giáo tin rằng đức Maria, thân mẫu Chúa Giêsu, người không những được thụ thai đồng trinh, mà còn được sinh ra sạch tội tổ tông. Năm 1854, đức Giáo hoàng Pius IX chính thức tuyên bố việc đức Mẹ thụ thai Vô nhiễm nguyên tội là một tín điều mà người Kitô giáo thuần thành buộc phải tin.

*Giáo điều về tính bất khả ngộ (infallibility) của Giáo hoàng.* Sau khi Công đồng Trentinô bế mạc năm 1563, Giáo hội Kitô giáo La Mã không triệu tập công đồng nào nữa, cho đến khi Công đồng Vatican năm 1869. Công đồng này xem xét vấn đề nhạy cảm về tính không sai lầm của Giáo hoàng. Sau nhiều cuộc tranh luận, bàn cãi, Công đồng tuyên bố thành tín điều rằng, Giáo

hoàng không sai lầm khi Ngài nói ex cathedra, tức là như người mục tử của mọi người Kitô giáo về những vấn đề tín điều và đạo đức. Dĩ nhiên, tín điều này làm nổi rõ cách biệt giữa một bên là Giáo hội Kitô giáo La Mã, và bên kia là Chính thống giáo phương Đông và những nhóm Tin Lành.

*Tín điều đức Mẹ Hồn xác lên Trời.* Năm 1950, đức Giáo hoàng Pius XII tuyên bố tín điều đức Maria thăng thiên cả hồn và xác. Điều này có nghĩa là, đức Maria không bị tan rã trong mộ, và được đưa lên thiên đàng, ngay sau khi chết.



*Những tranh vẽ về các Thánh và đức Trinh nữ Maria ở mặt tiền một nhà thờ ở Mexico City (Pearson Education/ PH College).*

## **Công đồng Vatican II**

Khi đức Pius XII mất năm 1958, đức John XXIII trở thành Giáo hoàng. Đức Gioan XXIII quyết định làm sống lại Giáo hội và làm cho Giáo hội phù hợp với thế kỷ XX. Do đó, Ngài đã triệu tập Công đồng Vatican II, là một công đồng mang tính cách mạng nhất kể từ Công đồng Trentinô. Những đại diện Chính thống giáo phương Đông và những nhóm Tin Lành được mời dự với tư cách quan sát viên. Họp từ năm 1962 đến năm 1965, Công đồng đã tạo ra những thay đổi sâu rộng chưa từng có trong Giáo hội Kitô giáo. Những người không thuộc Kitô giáo La Mã được công nhận là những người Kitô giáo thật sự, ngôn ngữ thông thường được phép sử dụng trong nhiều phần của thánh lễ, bảng mục lục những sách cấm bị xóa bỏ, sự tham dự nhiều hơn của giáo dân vào việc thờ phượng được khuyến khích, và Giáo hội công bố người Do Thái giáo không còn phải chịu trách nhiệm về cái chết của Chúa Giêsu. Cũng có sự vươn tới đối thoại với những tôn giáo

không phải Kitô giáo. Nói chung, Công đồng Vatican II nỗ lực làm cho Giáo hội được cập nhật hóa và có những bước đi hướng về sự hòa giải với Chính thống giáo và những nhóm Tin Lành.

---o0o---

## CÁC PHONG TRÀO HIỆN ĐẠI

### **Những phong trào Tin Lành hiện đại**

Vì những lý do đã được trình bày, cho đến phong trào có tính toàn cầu hiện nay, Tin Lành đã là một phong trào của nhiều đoàn, nhóm, đa dạng. Hai người Tin Lành cơ bản tin vào cùng những giáo điều như nhau, nhưng có thể khác nhau về phép rửa hoặc cách điều hành giáo hội và thuộc về những danh xưng khác nhau.

Có quá nhiều danh xưng Tin Lành đến nỗi, ngay cả những tác phẩm lịch sử bao quát nhất cũng không thể đề cập được hết. Tuy nhiên, cơ bản có bốn phái Tin Lành lớn; Phái Luther, thường thấy ở Đức và những quốc gia Bắc Âu; phái Cải cách và Trưởng lão phát sinh từ những giáo lý của John Calvin; phái Anabaptist là phái thứ ba phát sinh từ những nhà Cải cách cực đoan (nhóm này gồm những người Baptist, Mennonite, và Amish – cho dù dòng hậu duệ không được rõ ràng. Ảnh hưởng của Anabaptist cũng rõ ràng đối với một số nhóm Tin Lành khác, như là Hiệp hội Tôn giáo thân hữu [Quakers] và Tông đồ của Chúa Kitô) và Giáo hội Anh và phái Methodist.

Chúng ta đã xem xét tất cả những nhóm này, ngoại trừ phái Methodist. Giáo phái Methodist bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XVIII như là sự phản ứng đối với sự dửng dưng tình cảm của Giáo hội Anh đối với cảnh ngộ khốn đốn của thị dân trong thời kỳ đầu cách mạng công nghiệp. Nhà sáng lập ra giáo phái Methodist là John Wesley (1703-1791). Là người con thứ 15 của một gia đình mục sư thuộc Giáo hội Anh, Wesley học Đại học Oxford và được tấn phong mục sư Giáo hội Anh năm 1728. Trong khi còn học ở Oxford, ông cùng người em trai mình, Charles, thành lập một nhóm nhỏ với mục đích hỗ trợ tôn giáo. Lúc đầu nhóm có tên là Câu lạc bộ Thánh, nhưng vì những phương sách có tính phương pháp của nhóm ấy, nên có biệt danh là Methodist.

Năm 1735, John và Charles được gửi đến Georgia làm việc truyền giáo; trên đường sang Mỹ, họ gặp một nhóm Tin Lành khác gọi là Moravians, khuyên họ cải đạo. Anh em Wesley cải đạo năm 1738 ở Luân Đôn. Họ bắt đầu rao giảng về thể nghiệm của mình, trước hết trong những giáo hội và đến các hiệp hội tôn giáo, và sau đó là trên đồng ruộng, và những quảng trường thành phố. Họ được một nhà thuyết giáo nhiệt tình, hùng biện tham gia,

George Whitefield. Những bài giảng xúc động ban đầu của họ thu hút chủ yếu là tầng lớp hạ lưu và trung lưu, và không bao lâu họ đã có số tín đồ Methodist rộng lớn. John tổ chức những tín đồ Methodist thành những hội đoàn, hợp thành những khu vực, và được các thầy giảng chăm sóc đi từ hội đoàn này đến hội đoàn khác. Charles trở thành người viết thánh ca và đóng góp hàng trăm bài ca mà vẫn còn được nhiều người Tin Lành cất giữ.

Dù cho John Wesley không muốn ly khai với Giáo hội Anh và thành lập giáo đoàn mới, sự rạn nứt giữa hai nhóm trở nên rõ ràng vào lúc ông qua đời. Cuối thế kỷ XVIII, có 70.000 người Methodist ở Anh, nhưng phần phát triển lớn nhất của giáo phái lại là trong những thuộc địa Anh ở Mỹ. Việc hợp đạo của những người Methodist và người cỡi ngựa giảng đạo luân phiên, là một hình ảnh quen thuộc của vùng đất mới khai phá ở Mỹ; giáo phái Methodist trở thành một trong những giáo đoàn Tin Lành đông đảo nhất tại Mỹ, chỉ đứng thứ hai sau những nhóm Baptist.

Sự hư đốn, nghèo khổ, tuyệt vọng, nát rượu của xã hội công nghiệp đã sản sinh ra những phong trào Tin Lành khác. Ở nước Anh, thế kỷ XIX, William Booth thành lập Đạo quân Cứu rỗi (Salvation Army) trong một nỗ lực không chỉ nhằm cứu vớt những linh hồn khôn cùng của nhân loại trong những khu ổ chuột, trong những thành phố công nghiệp hóa, mà còn cung cấp quần áo, và sự an ủi cho thân thể họ. Năm 1844, mối quan tâm tương tự đối với tinh thần và thể xác của con người đã sản sinh ra Hiệp hội Kitô giáo Thanh niên (Young Men's Christian Association (YMCA)) ở Luân Đôn.

Mối quan tâm đến sự dốt nát của những trẻ em trong các khu ổ chuột khiến cho Robert Raikes tổ chức ra Trường học Ngày chúa nhật ở Gloucester, Anh Quốc năm 1780. Mục tiêu ban đầu của Raikes là dạy cho trẻ con biết đọc Kinh Thánh. Từ đó, Trường học Chúa nhật đã được hầu hết những giáo đoàn Tin Lành chấp nhận rộng rãi như là một cơ quan giáo huấn tôn giáo.

### **Phong trào truyền giáo**

Người Kitô giáo là những nhà truyền giáo sớm nhất. Nhà thần học vĩ đại của giáo hội đầu tiên, Thánh Phao Lô, là một nhà truyền giáo nhiệt thành và đi xa. Có một truyền thống vững chắc nói rằng, Thánh Tôma, một tông đồ đa nghi của Chúa Giêsu, đã truyền bá các Sách Kinh Thánh của Kitô giáo ở Ấn Độ. Chúng ta đã nói đến những nhà truyền giáo Kitô giáo, như là Francis Xavier, người đã rao giảng Kitô giáo ở Nhật Bản. Những nhà truyền giáo Kitô giáo đã thắp bùng những nhà thám hiểm Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI. Anh em nhà Wesley là những nhà truyền giáo ở Mỹ. Vẫn còn những nhóm Tin Lành, đặc biệt là những nhóm chịu ảnh hưởng của John Calvin, chậm bước vào lãnh vực truyền giáo. Họ có lẽ bị ngăn cản bởi học thuyết tiền định của Calvin, dạy rằng Thượng đế Tối cao chỉ cứu những ai Ngài

chọn cứu. Do đó, gửi những nhà truyền giáo đến những nơi chưa biết đến Chúa là ngớ ngẩn. Nếu Chúa muốn cứu họ, thì họ sẽ được cứu, không cần có sự giúp đỡ của các nhà truyền giáo; nếu Chúa không muốn cứu họ, thì dù cho ai đó có cố gắng đến đâu, cũng chỉ là lãng phí thời gian và tiền bạc mà thôi. Tuy nhiên, vào thế kỷ XIX, thái độ này đã thay đổi, ngoại trừ trong những người Calvin quá cứng nhắc; hầu hết người Tin Lành đã tham gia hỗ trợ một số hình thức truyền giáo.

Thỉnh thoảng, hoạt động truyền giáo này được hưởng về dân số Kitô giáo La Mã như các vùng châu Mỹ Latin, nhưng nói chung là được tiến hành ở những vùng không Kitô giáo ở châu Phi và châu Á. Chủ nghĩa quốc gia đang phát triển trong nhiều quốc gia trong những vùng này, vào những năm gần đây, đã làm phát sinh sự phản kháng đối với những hoạt động ở châu Á, châu Phi, và châu Mỹ Latin. Sự sụp đổ của Liên Xô đã tạo cơ hội cho những nhà truyền giáo hoạt động trong những vùng, trong đó Kitô giáo và hầu hết những tôn giáo khác bị đàn áp trong thời kỳ cai trị trước đây.

### **Phong trào Đại kết**

Phong trào nổi bật nhất trong những người Kitô giáo trong thế kỷ XX, là phong trào Đại kết. Như chúng ta đã đề cập, Kitô giáo từ lâu đã chia rẽ thành hai chi nhánh chính, Đông và Tây; từ thế kỷ XVI, Giáo hội phương Tây lại chia thành Tin Lành và Kitô giáo La Mã. Trong thế kỷ XX, người Kitô giáo đã bắt đầu một cuộc hành trình lâu dài, gian khổ hướng về sự tái thống nhất. Sự đóng góp của Giáo hội Kitô giáo La Mã cho cuộc hành trình này là Công đồng Vatican II. Cũng có những nỗ lực hòa hợp những dị biệt về thần học chia rẽ những giáo đoàn Tin Lành.

Nỗ lực dễ nhận thấy nhất để thống nhất là việc thành lập Hội đồng Toàn cầu các Giáo hội ở Amsterdam năm 1948. Tổ chức này đã được sự ủng hộ của nhiều giáo đoàn Tin Lành và một số đại diện của Chính thống giáo phương Đông. Mặc dù, Hội đồng Toàn cầu được tổ chức để tăng cường sự thống nhất của các giáo hội, kết quả là có ít sự thống nhất được thực hiện. Thật ra, có ít những ví dụ cụ thể về thống nhất trong thế giới Kitô giáo. Người ta đã thống nhất một số nhỏ những giáo đoàn Tin Lành không có dị biệt lớn về thần học. Những cuộc thống nhất khác có chất kịch tính hơn bắt nguồn từ những nhu cầu thúc bách của hiện thực truyền giáo ở những quốc gia như Ấn Độ, nơi mà việc chia rẽ giữa các phái làm suy yếu cơ hội thuyết phục việc cải đạo.



*Mẹ Theresa, người sáng lập  
dòng nữ tu Thừa sai Bác ái thuộc  
Công giáo La Mã.*

Hơn nữa, việc tái thống nhất của Kitô giáo là một việc lâu dài. Chính thống giáo phương Đông vẫn giữ một khoảng cách xa với giáo hội phương Tây. Sau Công đồng Vatican II, Giáo hội Kitô giáo La Mã cởi mở hơn với những người không Kitô giáo La Mã hơn bao giờ hết, những cuộc đối thoại Tin Lành – Công giáo, dù có tiến triển, nhưng vẫn còn những rào cản cần phải dẹp bỏ. Người Tin Lành, cũng như tự xưa đến giờ, chia rẽ sâu sắc; dù một số người khá nôm nống đối với sự thống nhất giáo hội và muốn thống nhất hầu như với bất cứ giá nào, số đông rõ ràng vẫn thích cứ để nó như vậy.

---o0o---

## **LỊCH KITÔ GIÁO VÀ NHỮNG NGÀY LỄ**

Vào lúc khởi đầu, giáo hội Kitô giáo là một thành phần của Do Thái giáo và tuân theo lịch những ngày lễ, hội của Do Thái giáo. Khi sự phân chia giữa hai tôn giáo phát triển, Kitô giáo bắt đầu thành lập lịch riêng của mình. Một số ngày lễ của Kitô giáo, như lễ Phục sinh và lễ Hiện xuống, được ăn mừng từ sớm trong sinh hoạt của giáo hội. Những ngày lễ khác, như lễ Giáng sinh, được phát triển vào mấy thế kỷ sau.

Kitô giáo phân chia thành chi nhánh Đông và Tây. Những chi nhánh này lập ra những lịch thánh riêng. Ở giáo hội phương Tây, lễ Giáng sinh được mừng vào 25-12, trong khi Chính thống giáo phương Đông giữ ngày lễ này vào tháng Giêng. Lịch lễ Phục sinh cũng khác nhau trong nội bộ Kitô giáo. Vào những lúc khác nhau trong lịch sử, một số chi nhánh Kitô giáo như phái

Thanh giáo Anh, không hề chịu mừng Giáng sinh hay những ngày lễ trọng đại khác vì họ coi tập tục đó thực chất là vô tôn giáo. Nhìn chung, Kitô giáo ngày nay mừng các ngày lễ chính sau:

### **Ngày Chúa nhật**

Những người Kitô giáo thời ban sơ rõ ràng là tiếp tục thờ phượng vào ngày thứ bảy, ngày Sabát (Sabbath) của Do Thái giáo. Tuy nhiên, vào khoảng cuối thập niên 50, những tài liệu ghi chép nói đến việc dâng lễ vật vào “ngày đầu tiên trong tuần”, ngày Chủ nhật, bắt đầu xuất hiện trong những trước tác của Thánh Phao Lô. Người ta tin rằng, người Kitô giáo lúc đầu chọn thờ phượng vào ngày này để kỷ niệm sự Phục sinh của Chúa Giêsu. Ngoài những ngoại lệ hiếm hoi, người Kitô giáo giữ ngày Chủ nhật là một ngày nghỉ ngơi và thờ phượng. Một số người gọi ngày chủ nhật là ngày “Sabát”.

### **Mùa Vọng, Giáng sinh và Lễ Ba Vua**

Năm Kitô giáo bắt đầu với mùa Vọng, bốn tuần trước lễ Giáng sinh. Trong thời kỳ này, người Kitô giáo đọc Cựu Ước, các Tiên tri, và chuẩn bị lễ Giáng sinh sắp đến.

Lễ Giáng sinh, đánh dấu ngày sinh nhật của Chúa Giêsu, được ăn mừng, theo Kitô giáo phương Tây vào 25-12 và theo Kitô Chính thống giáo phương Đông vào tháng Giêng. Mặc dù Giáng sinh là một trong những ngày lễ lớn, sau rốt được chấp nhận, nó đã trở thành nổi tiếng nhất trong các ngày lễ Kitô giáo. Ngay cả Nhật Bản, với ít hơn 3% dân số là người Kitô giáo, cũng mừng Giáng sinh. Người ta mừng Giáng sinh được giữ bằng cách tặng quà và nhận quà và bằng cách tham dự những buổi họp mặt gia đình, các phụng vụ đặc biệt, và tiệc tùng.

Mười hai ngày sau lễ Giáng sinh (vào 6 tháng Giêng), người Kitô giáo phương Tây mừng lễ Ba Vua, để tưởng nhớ các nhà thông thái đến Bétlêhem (Bethlehem) tìm Chúa hài đồng Giêsu.

### **Lễ Phục sinh**

Ngày lễ xưa nhất và được chấp nhận rộng rãi nhất trong lịch sử Kitô giáo là lễ Phục sinh. Nhật kỳ của lễ Phục sinh được thiết lập mỗi năm, theo âm lịch, và có thể chênh nhau một số tuần lễ từ năm này so với năm khác. Thông thường, lễ Phục sinh có liên quan với ngày xuân phân.

Bốn mươi ngày trước lễ Phục sinh, người Kitô giáo có ngày thứ tư lễ Tro. Vào ngày này, theo truyền thống là bắt đầu mùa Vọng dẫn đến lễ Phục sinh với sự nhắc nhở nghiêm khắc đến gánh nặng tội lỗi. Một số người Kitô giáo nhận một dấu tro trên trán, trong phụng vụ đặc biệt. Ngày thứ tư lễ Tro. Bốn



mười ngày kế tiếp, người Kitô giáo giữ mùa Chay (ăn chay và thống hối). Trong thời gian này, theo tục lệ, một số người cử ăn một loại thức ăn nào đó hoặc ăn chay một số ngày để ý thức nhiều hơn nhu cầu thống hối.

Mùa Chay kết thúc với Tuần Thánh. Ngày đầu tiên của tuần lễ này được gọi là Chúa nhật Lễ Lá, khi người Kitô giáo tưởng nhớ việc vào thành Jerusalem vinh quang của Chúa Giêsu. Vào ngày thứ Năm của tuần lễ này, người Kitô giáo giữ ngày thứ Năm Rửa chân. Theo truyền thống, đây là ngày Chúa dùng bữa ăn tối cuối cùng với các tông đồ. Một số công đồng Kitô giáo rước lễ, và một số thực hiện nghi thức rửa chân, vào đêm này. Ngày tiếp theo là ngày thứ Sáu tuần thánh. Vào ngày này những người Kitô giáo tưởng nhớ việc xét xử, hành quyết và chôn cất Chúa Giêsu. Những phụng vụ đặc biệt được cử hành để thuật lại những lời cuối cùng của Chúa Giêsu trên thập tự giá.

Ngày Chúa nhật tiếp theo ngày thứ Sáu tuần thánh được chọn làm ngày lễ Phục sinh. Vào ngày này, người Kitô giáo tưởng nhớ sự Phục sinh của Chúa Giêsu. Đó là lúc ăn mừng vui vẻ. Giáo hội thời kỳ đầu dùng thì giờ của ngày lễ Phục sinh để nhận thành viên mới, với lễ rửa tội và áo mới.

Truyền thống áo mới còn tiếp tục trong nhiều công đồng Kitô giáo hiện đại. Đây cũng là lúc sum họp gia đình với những bữa ăn đặc biệt. Bốn mươi ngày sau lễ Phục sinh là lễ Thăng thiên, khi những người Kitô giáo tưởng nhớ Chúa Kitô lên Trời sau khi trải qua một thời gian với các môn đệ sau khi sống lại.

### **Lễ Chúa Thánh Thần Hiện xuống**

Một ngày lễ khác trong những ngày lễ xưa nhất của những ngày lễ Kitô giáo là ngày lễ Hiện xuống. Từ *Pentecost* là tên tiếng Hy Lạp của ngày lễ Shavuot của người Do Thái. Lễ ấy được mừng 50 ngày sau lễ Vượt qua và để kỷ niệm việc ban Lê luật trên núi Sinai sau cuộc Xuất hành. Theo sách Sứ Đồ Công vụ, từ ngày này đến sau ngày Phục sinh của Chúa Giêsu 50 ngày. Chúa Thánh Thần đã đến trên các môn đệ đang tập họp tại Jerusalem và đưa họ ra đường phố để rao giảng đức tin của họ. Nhiều người Kitô giáo hiện đại coi ngày lễ Hiện xuống là ngày khai sinh Giáo hội và ăn mừng ngày lễ này thật vui vẻ.

Trong suốt năm, những công đồng Kitô giáo khác nhau có những lễ mừng khác nữa. Một số giữ những ngày đặc biệt đối với những vị thánh nào đó. Nhiều người Kitô giáo công nhận ngày 1-11 là ngày lễ các Thánh, và tiếp sau là lễ Cầu hồn, trong đó tất cả những người qua đời đều được tưởng niệm và tôn kính.

## KITÔ GIÁO NGÀY NAY

Kitô giáo ngày nay đối mặt với nhiều vấn đề độc đáo. Trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, Kitô giáo có lượng tín đồ lớn nhất và trải khắp một vùng địa lý rộng hơn bất cứ tôn giáo nào khác. Tuy nhiên quy mô và sự đa dạng của Kitô giáo làm cho Kitô giáo có những vấn đề độc đáo. Vì có rất nhiều chi phái của Kitô giáo, nên khó mà nói là “Giáo hội” đang làm điều này hay điều nọ. Bất chấp phong trào Đại kết, Kitô giáo bị phân chia thành Đông và Tây. Nhiều chi phái của Kitô giáo Chính thống phương Đông tiếp tục chiếm ưu thế ở những phần của Đông Âu, Cận Đông và châu Phi. Giáo hội phương Tây thì chia thành Kitô giáo La Mã và Tin Lành, với những nhóm Tin Lành riêng lên đến hàng nghìn.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, công đồng Kitô giáo cho thấy nhiều bộ mặt khác nhau. Ở châu Âu với mô thức những giáo hội quốc gia, Kitô giáo đang tụt tụt. Tôn giáo ấy được các chính phủ quốc gia ủng hộ về mặt tài chính và có uy tín. Những trường đại học và những giáo hội châu Âu tiếp tục đào tạo nhiều học giả Kitô giáo hàng đầu. Tuy nhiên, sự ủng hộ của người dân không nhiều. Trong một vài quốc gia châu Âu, số người đi nhà thờ ước tính khoảng 2% dân số.

Ở Mỹ, nơi mà sự đa dạng hầu như vô tận của Kitô giáo, khiến người ta đua nhau tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng, số người đi nhà thờ khá cao. Kitô giáo La Mã ở Mỹ vẫn khỏe mạnh nhưng gặp phải những vấn đề nghiêm trọng trong việc tìm cho đủ nam, nữ tu sĩ phục vụ công đồng tín đồ, bởi vì Kitô giáo vẫn tiếp tục đòi hỏi tu sĩ phải sống độc thân. Tuy nhiên, sự thiếu hụt nam, nữ tu sĩ đã dẫn đến việc tham gia đông đảo của giáo dân vào sinh hoạt phụng vụ của Giáo hội. Sự phát triển đáng lưu ý nhất của Kitô giáo ở Mỹ trong những năm gần đây là những vị thế của những nhóm Tin Lành Phúc âm. Phái này đã làm chủ được những phương tiện thông tin đại chúng. “Những giáo hội cực lớn” có hàng nghìn thành viên và cung cấp những dịch vụ xã hội, từ “ngân hàng việc làm” đến chăm sóc trẻ và dịch vụ hò hẹn, ngoài việc rao giảng sách Kinh Thánh. Họ thu hút được những người Mỹ ở thành thị và vùng ngoại ô đang sống trong một xã hội ngày càng phức tạp và đôi khi xa lạ. Rất nhiều giáo phái Tin Lành truyền thống hay “Mainline” đang phấn đấu giữ số tín đồ của họ, một phần bởi vì họ không chú trọng đầy đủ đến những nhu cầu xã hội và tôn giáo đang thay đổi của người Mỹ ngày nay.<sup>248</sup>

Dù cho Kitô giáo có thể đang xuống dốc ở châu Âu và ổn định ở Mỹ, tôn giáo ấy vẫn là một trong những tôn giáo phát triển nhanh nhất ở mọi nơi trên thế giới. Ở châu Phi, người Kitô giáo bây giờ đông hơn người Hồi giáo. Ở Nam Triều Tiên, nơi mà truyền thống là Phật giáo và Khổng giáo, Kitô giáo

cũng đang phát triển với mức 10%/ năm. Hầu hết sự phát triển này có vẻ không do sự truyền giáo từ những người Kitô giáo phương Tây mà do một phong trào có tính cơ sở. Thập niên cuối cùng của thế kỷ XX có thể được ghi nhớ như là một trong những thời kỳ lớn nhất của sự phát triển Kitô giáo. Một trong những vấn đề phổ biến và gây nhiều tranh cãi nhất trong Kitô giáo ngày nay là Thần học Giải phóng, phát sinh từ nhu cầu của người nghèo của châu Mỹ Latin, và có xu hướng quan niệm tôn giáo theo những thuật ngữ cách mạng. Thần học Giải phóng căn cứ một phần vào những đoạn trong các sách Kinh Thánh và sách Sứ Đồ Công vụ, đề cập đến công bằng xã hội và bình đẳng kinh tế, như là giáo lý căn bản của Chúa Giêsu và công đồng Kitô giáo nguyên thủy.<sup>249</sup> Thần học giải phóng tuyên bố đọc Kinh Thánh qua con mắt của người nghèo và người bị áp bức để áp dụng thông điệp của *Kinh Thánh* vào những vấn đề thời đại. Những người ủng hộ thần học giải phóng cho rằng, vai trò đúng của Kitô giáo là tự đồng nhất hóa về chính trị với những cuộc đấu tranh của người nghèo. Những người đối lập với Thần học Giải phóng cho rằng nó giống như học thuyết Mác xít. Thần học giải phóng chủ yếu được các hàng giáo phẩm Kitô giáo La Mã ở châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á phát biểu, nhưng cũng có những người ủng hộ thuộc phe Tin Lành.

Phái Duy chính thống cũng là một thế lực mạnh của Kitô giáo hiện đại. Trào lưu duy chính thống Kitô giáo khởi sinh từ cuối thế kỷ XIX, là một nỗ lực bảo vệ giáo lý về sự không sai lầm của Kinh Thánh chống lại những tư tưởng khoa học và triết học hiện đại.<sup>250</sup>

Những người theo thuyết duy chính thống tin rằng *Kinh Thánh* phải được đọc như là sách lịch sử và khoa học, cũng như là sách tôn giáo và đạo đức. Kết quả là họ chống lại học thuyết tiến hóa và sự phê phán lịch sử về Tân Ước và Cựu Ước. Trong những năm gần đây, họ chú trọng hơn đến việc đấu tranh với các xu hướng tự do hóa trong văn hóa Mỹ, gồm hợp pháp hóa việc phá thai, phong trào đòi quyền bình đẳng của nữ giới, và việc thúc đẩy sự bảo vệ quyền hợp pháp về đồng tính luyến ái bởi vì họ tin rằng, những điều ấy trái với đạo đức Kinh Thánh. Học thuyết duy chính thống được hiểu đúng nghĩa là một sự hiểu biết bảo thủ không thỏa hiệp về những giáo lý đạo đức và thần học của Kitô giáo.

---o0o---

## CHƯƠNG 13 - HỒI GIÁO

Tôn giáo trẻ nhất trong các tôn giáo lớn của thế giới là Hồi giáo.

---o0o---

## HỒI GIÁO

Không có Thượng đế nào ngoài đức Allah;  
Muhammad là ngôn sứ của Allah.

- *Sách Shahadah*

Tôn giáo trẻ nhất trong các tôn giáo lớn của thế giới là Hồi giáo. Đó cũng là một tôn giáo đồng nhất, với hơn một tỷ Tín đồ. Hồi giáo là tôn giáo chính trong nhiều quốc gia đang phát triển ở Trung Đông, châu Phi, và châu Á. Các yếu tố này làm cho Hồi giáo là một trong những tôn giáo đáng quan tâm và quan trọng nhất.

Tín ngưỡng cơ bản của Hồi giáo là chỉ có một Thượng đế gọi là đức Allah, là đáng mà người Do Thái và Kitô giáo cùng thờ phượng. Đó là đáng duy nhất và tối thượng cai quản vũ trụ. Dù đức Allah đã hiển lộ cho mọi người thông qua các tiên tri khác vào những thời điểm khác, lần hiển lộ sau cùng và tỏ rõ nhất là thông qua tiên tri Muhammad vào thế kỷ VII. Hồi giáo dạy rằng, mỗi người chỉ có một kiếp sống. Cách sống của tín đồ ở đời này quyết định họ sẽ trải qua những gì trong cuộc sống vĩnh hằng. Trong kiếp sống duy nhất này, tín đồ phải thân phục ý chí của đáng Allah. Do đó, tín đồ của tôn giáo này được gọi là Muslim (người thần phục Thượng đế).<sup>251</sup>

---o0o---

## TÔN GIÁO Ả RẬP TRƯỚC HỒI GIÁO

Hồi giáo bắt đầu phát triển trong các dân tộc sống ở sa mạc Ả Rập, vào thế kỷ VII. Hồi giáo không nảy sinh từ một nơi không hề có tôn giáo. Cư dân ở vùng này đã phát triển những hình thức tôn giáo của riêng họ và đã tiếp cận với những tôn giáo khác nhau qua nhiều thế kỷ. Dù không mạnh, Kitô giáo Byzantine đã là một nhân tố trong đời sống của những cư dân này. Xứ Judea, quê hương của Kitô giáo, không xa các quốc gia Ả Rập. Những thành phố như Damascus, Caesarea, Antioch, và Alexandria là những thành phố lân cận của Mecca và Yathrib (Medina). Các quốc vương Kitô giáo trị vì những thành phố này, và nhiều giáo phụ đã viết và dạy đạo ở đây.

Ảnh hưởng của Kitô giáo đối với người Ả Rập suy giảm vì hai yếu tố. Trước hết, thần học Kitô giáo trong thế giới Byzantine tự chia thành nhiều phái liên quan đến bản chất Chúa Kitô. Những cuộc chiến cả thần học lẫn quân sự diễn ra về mối quan hệ chính xác giữa Thượng đế và Chúa Giêsu. Có lẽ

những cuộc chiến này đã tạo ra khát vọng có một tiên tri rao giảng, “Chỉ có một Thượng đế duy nhất là Allah.” Thứ hai, các nhà cai trị Byzantine trong nhiều trường hợp đã đối xử với người Kitô giáo Ả Rập với sự thù hận và tàn ác. Không may thay, điều này đã làm cho nhiều người hoan nghênh các cuộc chinh phục của một tôn giáo Ả Rập mới vào thế kỷ VII.

Người Ả Rập cũng quen với Do Thái giáo. Một số những bộ tộc vùng sa mạc là người Do Thái giáo. Cho dù nguồn gốc của những bộ tộc này không rõ, nhiều sử gia cho rằng họ là hậu duệ của những người Do Thái buộc phải rời xứ Judea khi người La Mã đàn áp các cuộc nổi dậy vào năm 70 và năm 135. Khi Muhammad, nhà tiên tri của Hồi giáo, vào thành Medina năm 622, nhiều cư dân của thành phố đó là người Do Thái giáo.

Một tôn giáo khác có thể đã ảnh hưởng đến sự hình thành Hồi giáo là Bái Hỏa giáo. Dù ảnh hưởng của nó trên Hồi giáo không mạnh như Do Thái giáo và Kitô giáo, có lẽ Muhammad và những môn đệ của ông có tiếp xúc với những người Ba Tư theo Bái Hỏa giáo.

Có lẽ sức mạnh tôn giáo chủ yếu từ đó phát sinh Hồi giáo – và chống lại – là tôn giáo bản địa của người Ả Rập. Chúng ta biết rất ít về tôn giáo cơ sở của những người này, vì tư liệu duy nhất mà chúng ta có về họ là Kinh Thánh Hồi giáo, gọi là Kinh Qur'an, tất nhiên là đã phê bình các tôn giáo trước đó.<sup>252</sup> Rõ ràng là trước khi có Hồi giáo, người ta đã thờ nhiều thần khác nhau. Họ công nhận một vị Thượng đế tối cao, biệt lập với con người và con người không thể tiếp cận được, gọi là đấng Allah (nghĩa đen là Chúa Trời). Mặt trăng thường là đối tượng được tôn thờ. Những vị thần được thờ phượng và quan tâm nhất là những vị thần địa phương và của bộ tộc. Hình ảnh của những thần này được đeo tạc và quý trọng, và huyết tể được dâng lên cho các thần ấy. Ngoài chủ thần cấp cao của trời và đất, còn có những tạo vật kém thiêng liêng hơn. Có những thiên thần và tiên, là những thiện linh hay phù hộ, và có những ác quỷ hay tìm cách hại người.

Có lẽ tính chất rõ ràng nhất của tôn giáo trước Hồi giáo là tính chất vật linh giáo. Các thần và linh ấy được tìm thấy trong đá, cây, giếng, và thú, những thần, linh này phải được vỗ về và cầu xin hộ trì. Thành phố Mecca đã trở thành thánh địa vì có liên hệ vật linh giáo.<sup>253</sup> Mecca ở trung tâm bờ biển phía đông Ả Rập, và khi xưa, nằm trên con đường thương buôn chính bắc nam. Mecca nổi tiếng nhờ vào một thiên thạch rơi xuống đó từ bao thế kỷ qua. Thiên thạch đó trở thành vật thờ kính của cư dân theo tín ngưỡng vật hồn giáo; vào thời của tiên tri Muhammad, những người hành hương đã xây tường bao quanh nó gọi là Ka'ba.



*Sân trước của Đại đền thờ Hồi giáo ở Surakarta, Indonesia.  
(Mark R. Woodward)*

---o0o---

## **TIỂU SỬ CỦA MUHAMMAD**

Vì Hồi giáo là một trong những tôn giáo trẻ nhất thế giới, những chi tiết về cuộc đời của nhà sáng lập ra nó sẵn có hơn những nhà sáng lập tôn giáo khác. Không ai thật sự nghi ngờ gì tính lịch sử của một nhân vật sống vào thế kỷ VII là Muhammad. Ông sinh vào năm 570 thuộc dòng họ Hashim, bộ tộc Quraish, nhóm kiểm soát khu Ka'ba ở Mecca. Cha ông, Abd-Allah, chết trước khi Muhammad được sinh ra, và mẹ ông mất trước khi ông được sáu tuổi. Sau đó Muhammad được người chú là Abu-Talib, trưởng bộ tộc Quraish, nuôi nấng. Cuộc đời của một đứa trẻ mồ côi thời ấy thật là khó khăn. Không có cơ hội nào để được học hành đàng hoàng, và Hồi giáo coi việc không biết chữ của Muhammad là vô cùng quan trọng. Do đó mà việc mặc khải kinh Qur'an của ông lại càng có tính chất phép lạ hơn.<sup>254</sup>

Vào thế kỷ VI, thương nhân Mecca kiểm soát những đoàn thương buôn di chuyển giữa biển Ấn Độ và Địa Trung Hải. Điều này cùng với khu Ka'ba, đem lại sự giàu sang thịnh vượng cho thành phố Mecca và cho phép chàng trai trẻ Muhammad có cơ hội làm việc và đi lại cùng những đoàn thương buôn. Có thể trong những chuyến đi này mà Muhammad đã tiếp xúc với những đại diện của những tôn giáo và những nền văn hóa Trung Đông. Rảo khắp bán đảo Ả Rập và đến những thành phố thuộc Byzantine như là Damascus, chắc chắn ông đã gặp những người Kitô giáo, Do Thái giáo, và có lẽ cả những người Bái Hỏa giáo. Các tôn giáo này đều có một số điểm

chung và chắc hẳn đã có ảnh hưởng đến Muhammad. Tất cả các tôn giáo đó đều tin vào Thượng đế; tất cả đều tin Kinh Thánh là lời của Thượng đế. Thuyết tận thế của họ đều dạy là, thế giới sẽ có ngày chấm dứt và người công chính sẽ được thưởng, trong khi kẻ ác sẽ bị hành hạ dưới địa ngục. Muhammad dường như đã bị tác động đặc biệt bởi thuyết tận thế, và ông trở nên quan tâm đến tương lai của dân tộc mình, là dân tộc thờ rất nhiều thần và ngẫu tượng.

Trong những năm này, một người làm việc cho một đoàn thương buôn đã tạo cơ hội cho Muhammad gặp một người phụ nữ, sau này thành vợ ông: Khadija, người chủ của một đoàn thương buôn. Khadija là một góa phụ giàu có khoảng 40 tuổi khi bà cưới chàng trai 25 tuổi Muhammad. Dù được phép có hơn một vợ, Muhammad chỉ cưới có một mình Khadija, khi bà còn sống. Trong cuộc hôn nhân 25 năm, bà đã hạ sinh cho ông hai con trai và bốn con gái. Các con trai chết lúc còn nhỏ; chỉ còn một người con gái, Fatima, còn sống sau khi ông qua đời. Khadija đem lại tình yêu và sự giàu sang mà Muhammad mồ côi không bao giờ có, khi còn nhỏ. Bà trở thành người ủng hộ ông mạnh mẽ nhất, và là một trong những người đầu tiên cải đạo sang Hồi giáo. Sự giàu sang của bà cho phép ông có thời gian dành cho các vấn đề thần học.

Trong những năm sau khi kết hôn với Khadija, Muhammad bắt đầu đi lên những ngọn đồi xung quanh Mecca để chiêm nghiệm về số phận của dân tộc mình. Ông đặc biệt quan tâm đến việc thờ ngẫu tượng của dân tộc mình, và số phận mà họ phải đối mặt trong ngày phán xét khi tận thế. Trong thời gian nghiền ngẫm như vậy, ông được một thiên sứ hiện đến, người mà sau này gọi là Gabriel (xuống được đề cập đến trong Kinh Thánh của Do Thái giáo và Kitô giáo). Truyền thống kể rằng, trong tháng chay Ramadan, trong hang trên núi Hira, Gabriel đã mang đến cho ông mệnh lệnh sau đây của Thượng đế:

*Hãy tụng niệm: Nhân danh Thượng đế ngươi, đáng đã tạo ra,*

*Tạo ra con người từ một hòn máu.*

*Hãy tụng niệm: Và Thượng đế của ngươi, là đáng nhân từ nhất.*

*Người dạy bằng Bút,*

*Dạy con người những điều chưa biết.<sup>255</sup>*

Cách khoảng đều đặn, trong khoảng đời còn lại của ông. Muhammad nhận được những mặc khải từ Thượng đế theo cách này. Truyền thống Hồi giáo dạy rằng, cảm hứng mặc khải đến như là tiếng chuông đỉnh tai nhức óc làm Muhammad toát mồ hôi trán. Có những lúc, những khải tượng đến với ông trong giấc ngủ. Muhammad nhớ những thánh điệp đó, và dạy lại cho các bạn bè; cuối cùng, họ viết những thông điệp ấy ra thành Kinh Thánh của Hồi giáo, là kinh Qur'an (Koran).

Sau một loạt những mặc khải, Muhammad đi đến chỗ tin rằng, chỉ có một Thượng đế, người mà dân tộc ông gọi là Allah, và người mà những tôn giáo khác gọi bằng những tên khác. Ông cũng đi đến chỗ tin rằng, ông là người cuối cùng trong những tiên tri (ngôn sứ) của Thượng đế, gồm cả Abraham, Moses, và đức Giê su, trong số những vị khác, mà những tiên tri trước ông chỉ có những mặc khải không đầy đủ về Allah, nhưng ông thì có được mặc khải vẹn toàn và cuối cùng. Do đó, Hồi giáo tự lúc sơ khai của nó, không chối bỏ giá trị của các tôn giáo khác mà tự xem mình là sự toàn thiện những gì mà những tôn giáo khác bắt đầu. Đáng lưu ý là Muhammad chỉ coi mình là một tiên tri mà thôi. Ông không có gì linh thiêng, ông chết như bất cứ người nào khác. Sứ mạng của ông giống như sứ mạng của nhà tiên tri Hebrew, cô: trình bày lời của Thượng đế cho dân tộc mình.

Với tư cách là tiên tri của đấng Allah, Muhammad bắt đầu rao giảng sự hiểu biết mới của ông về tôn giáo cho những công dân thành Mecca. Ông nhận được ít sự khuyến khích của đồng bào ông; thật ra có nhiều sự bất mãn và ngay cả thù nghịch công khai. Ông giảng rằng, chỉ có một Thượng đế, không được thờ phượng chung với ngẫu tượng. Điều này đi ngược lại với nguồn sống của người dân thành Mecca, dựa vào những người hành hương đến Mecca để sùng bái ngẫu tượng ở khu Ka'ba.

Người đầu tiên cải sang đạo của Muhammad là Khadija, vợ ông. Có sự tranh luận của các truyền thống về người nam cải đạo đầu tiên. Đó hoặc là Ali, người em họ, hay là Zayd, một cậu nô lệ trẻ được Muhammad trả tự do. Người cải đạo thứ ba là một người bạn, abu-Bakr. Trong những năm tiếp sau, những người cải đạo khác làm thành phong trào Hồi giáo. Họ là những người thuộc lớp trẻ và dân nghèo của thành Mecca. Khi sự chống đối tăng lên từ những người lớn tuổi hơn, những người giàu hơn, những người đứng đầu những dòng tộc lâu đời của thành phố, Muhammad được ông chú abu-Talib và những thành viên khác của dòng tộc ông và cả những người không phải là Hồi giáo bảo vệ. Tuy nhiên, khi sự chống đối và bách hại đến mức quá nghiêm trọng, Muhammad, cuối cùng phải thúc giục một số tín đồ rời bỏ đất nước.

Vào năm 615, khoảng 15 gia đình Hồi giáo chạy trốn khỏi Mecca đến lánh nạn tại vương quốc Kitô giáo Abyssinia (Ethiopia ngày nay). Nhà tiên tri và những người Hồi giáo còn lại ở Mecca tiếp tục rao giảng và đối mặt với sự bách hại. Sự bách hại này diễn ra dưới hình thức người dân thành Mecca tẩy chay chống lại Muhammad và toàn dòng tộc của ông, nhưng vô hiệu.

Vào năm 619, Muhammad đau buồn vì cái chết của hai ân nhân vĩ đại nhất là người chú abu-Talib và người vợ thân yêu Khadija. Sau khi vợ mất, nhà tiên tri cưới người vợ đầu tiên trong số những người vợ mà ông có trong suốt quãng đời còn lại của mình. Cái chết của abu-Talib làm cho ông mất sự



bảo vệ của dòng tộc và đời sống của những người Hồi giáo trở nên rất khó khăn. Muhammad thử rời Mecca sang thành phố lân cận, nhưng bị từ chối và phải trở lại Mecca.

Một trong những biến cố có ý nghĩa nhất đối với lịch sử của Hồi giáo xảy ra vào năm 620, khi một nhóm sáu người du hành từ thành phố Yathrib (sau này cái tên lại là Medina để tôn vinh Nhà tiên tri), nằm cách Mecca 250 dặm về phía bắc, đến Mecca để họp với Muhammad. Họ bị ấn tượng về sự chân chính, ý thức công lý, và cá tính mạnh mẽ của ông, Yathrib là một thành phố bị tàn phá do chiến tranh bộ tộc và tranh giành nội bộ. Nó cần có sự phân xử công tâm để giải quyết tranh chấp và phái đoàn tin rằng, Muhammad có thể là người phân xử đó. Năm sau, mười hai phái đoàn đến từ Yathrib để gặp Nhà tiên tri. Mười trong mười hai đoàn đó là từ các bộ tộc Do Thái, một vài bộ tộc trong số đó tin rằng Muhammad có thể là đáng cứu tinh. Ông được mời làm nhà cai trị thành phố.

Chỉ tới năm 622, Muhammad phải rời Mecca vì một nhóm ám sát thề sẽ giết ông, ông phải thận trọng lánh họ. Các tín đồ của ông lên ra một lần vài người và cuối cùng, Nhà tiên tri có thể lên đường. Vào ngày 12 tháng 12 năm 622, Muhammad đến làm người phân xử của thành phố Yathrib. Cuộc hành trình từ Mecca đến Yathrib được gọi là *Hijrah* (di cư), và đó chính là thời điểm mà từ đó người Hồi giáo ghi lịch của họ. Ngày tháng đó được ghi như là A. H. (anno hegirae).

Ở Yathrib, người Hồi giáo lập thành một thị tộc giữa những thị tộc khác, và cho dù Muhammad được đưa đến thành phố làm nhà hòa giải, nhưng tôn giáo của ông không vì thế mà được chấp nhận rộng rãi. Một thỏa ước được biết như là “Hiến chương Medina” ban quyền bình chính trị cho Muhammad, nhưng cũng cho quyền tự to tín ngưỡng và thực hành tôn giáo đối với những thành viên của những cộng đồng khác. Ba trong những thị tộc ở Yathrib là Do Thái. Cũng có một cộng đồng Kitô giáo. Cho đến thời điểm đó, Muhammad chỉ phải ứng phó với những người đa thần giáo ở Mecca; nhưng ở Yathrib, ông gặp sự phản đối của những người Do Thái giáo độc thần. Cuối cùng có sự chia rẽ giữa nhà tiên tri và những người Do Thái. Ban đầu, Muhammad ban lệnh cho những người Hồi giáo cầu nguyện hướng về Jerusalem, nhưng với thời gian trôi qua, ông ra lệnh cho tín đồ của mình cầu nguyện hướng về Mecca. Tuy nhiên, Jerusalem vẫn là thánh địa thứ ba của Hồi giáo ngoài Mecca và Medina.

Năm 623, Muhammad cưới Aishah, con gái của người bạn abu-Bakr. Đây cũng là năm của cuộc xung đột đầu tiên giữa những người thành phố Medina, dưới sự lãnh đạo của Muhammad và con dân thành phố Mecca. Sự thù nghịch tất nhiên giữa hai thành phố này được tăng thêm do cuộc di cư *Hijrah*. Trước tiên, chỉ là những cuộc tấn công rải rác những đoàn thương

buôn của thành phố Mecca, nhưng về sau phát triển thành những chiến dịch quân sự hãn hoi.

Trong thời kỳ này, người Ả Rập không coi là bất lương khi tấn công các đoàn thương buôn. Những cuộc tập kích này không những tạo cơ hội cho người thành phố Medina trả thù người thành phố Mecca mà còn có được tiền và hàng hóa. Cuộc tấn công thành công nhất trong những cuộc đối đầu đầu tiên là trận đánh Badr năm 624, khi người Medina đánh bại người Mecca, giết đến 70 người, bắt nhiều tù binh và thu nhiều chiến lợi phẩm. Truyền thống cho rằng, điều này có thể đạt được là do có mặt nhà tiên tri trong trận đánh, cầu nguyện cho quân của mình. Cuộc chiến thắng đó là một cổ vũ to lớn cho người Hồi giáo; nó củng cố lòng trung thành của người Hồi giáo với Nhà tiên tri và lý tưởng của ông, và thu hút nhiều người khác vào Hồi giáo. Năm sau, lại có đánh nhau nữa với người Mecca. Trong trận này, bên Hồi giáo tổn thất nhiều người hơn, và chính Muhammad bị thương. Tuy nhiên, bởi vì những lực lượng của người Mecca chưa quét sạch được người Hồi giáo, nên vẫn được coi là chiến thắng cho nhà tiên tri.

Xung đột giữa người Hồi giáo và những thị tộc Do Thái giáo cũng gia tăng trong giai đoạn này. Người Do Thái rõ ràng bác bỏ bất cứ ý niệm nào cho rằng, Muhammad là Messiah (đấng cứu tinh), và họ thường công khai nhạo báng ông. Có lúc họ ủng hộ người Mecca chống lại Nhà tiên tri. Rốt cuộc là người Do Thái được giao cho sự lựa chọn hoặc là cải đạo hoặc là ra đi khỏi thành phố. Theo truyền thống Hồi giáo, sự đổ vỡ cuối cùng xảy ra khi Zainab, một Phu nhân thuộc cộng đồng Do Thái mời Nhà tiên tri và các bạn của ông dự cơm chiều và cho họ ăn thịt cừu có độc. Dù Muhammad chỉ ăn một ít thịt, ông đã phải chịu ảnh hưởng suốt phần đời còn lại.

Năm 627, một lực lượng 10.000 người Mecca tấn công Medina nhưng phải rút lui vì không chiếm được thành phố. Sự gia Hồi giáo coi đây là thắng lợi vĩ đại của Muhammad và bước ngoặt chủ yếu trong lịch sử của cộng đồng Hồi giáo. Năm sau, Muhammad nỗ lực vào Mecca để hành hương cùng tín đồ của ông, nhưng bị người Mecca ngăn cản. Một hòa ước được dàn xếp và người Hồi giáo được vào Mecca hành hương vào năm sau. Vào năm 629, Hồi giáo lớn mạnh cho đến nỗi, khi những người Hồi giáo vào Mecca để hành hương, thì không ai dám cản họ. Năm 630, Muhammad chinh phục Mecca với lực lượng 10.000 người. Ông đến Ka'ba và mặc dù ông rất tôn trọng tảng đá đen và khuôn viên bao quanh, ông đã phá hủy những ngẫu tượng ở đó. Với hành động biểu trưng này, Nhà tiên tri cuối cùng đã trở thành người lãnh đạo duy nhất của người Ả Rập.

Trong vài năm tiếp theo, Hồi giáo lại mạnh hơn. Những người đọc *Kinh Qur'an* được gọi vào để cải đạo cho những thị tộc Bedouin ở sa mạc Ả Rập. Muhammad gửi những thông điệp đến các quốc gia chung quanh mời họ gia

nhập cộng đồng Hồi giáo. Những tín đồ của ông từ Abyssinia trở về họp lại với ông. Ông cưới nhiều bà vợ mới, nhiều người trong số đó là góa phụ của những quân nhân Hồi giáo tử trận. Những cuộc hôn nhân khác tăng cường quan hệ chính trị.

Năm 632, Muhammad dẫn đầu những người Hồi giáo trong một cuộc hành hương khác đến Mecca. Vào lúc này, ông đã 62 tuổi và sức khỏe đã kém, không bao giờ được hoàn toàn hồi phục do ảnh hưởng của chất độc mà ông đã ăn mấy năm về trước. Khi trở về Medina, ông gửi thông điệp vĩnh biệt cho những người Hồi giáo và chết trong vòng tay của bà vợ Aishah. Vì ông không sắp đặt ai là người kế vị mình, cho nên trong một thời gian, có sự không rõ ràng về quyền lãnh đạo trong những người Hồi giáo. Cuối cùng, người ta đồng ý rằng, abu-Bakr là *caliph*, tức là người kế vị.<sup>256</sup> Tại tang lễ của Muhammad, những lời sau đây, được cho là của abu-Bakr, tóm lược sự hiểu biết của người Hồi giáo về Nhà tiên tri: “Hồi chúng dân, nếu ai thờ phượng Muhammad, thì Muhammad chết, nhưng nếu ai thờ phượng Thượng đế, thì Muhammad sống chứ không chết.”<sup>257</sup>

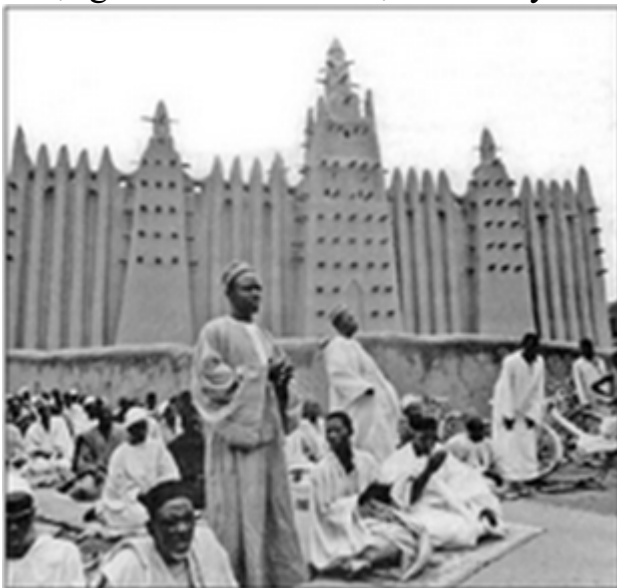
---o0o---

## ***KINH QUR'AN***

Kinh Thánh của Hồi giáo được gọi là Qur'an. Từ Qur'an nghĩa đen là “đọc” hay là “tụng”, do đó tên sách nói lên đức tin cơ bản của người Hồi giáo về quyền sách này, đó là sự tụng niệm một Kinh Thánh vĩnh hằng, được viết trên trời và được mặc khải, từng chương một cho Muhammad. Tên sách cũng phản ánh những lời của *surah* hay chương thứ nhất, được mặc khải, “Hãy tụng niệm: Nhân danh Thượng đế của người, đáng đã sáng tạo ra...”<sup>258</sup>

Có lẽ không có Kinh Thánh nào có ảnh hưởng đến người dân của mình như kinh *Qur'an*. Chắc chắn không có *Kinh Thánh* nào được đọc nhiều và tưởng nhớ đến như thế. Cho dù người Kitô giáo, người Do Thái giáo coi trọng *Kinh Thánh* của họ, dù được khải thị, tác quyền của con người vẫn được xác nhận. Đối với Hồi giáo thì khác. Kinh *Qur'an* là lời của Chúa Trời: Nó vĩnh hằng, tuyệt đối, và không thể đảo ngược. Kinh Qur'an được người ta tin là lời sau cùng của Chúa Trời cho loài người. Người Hồi giáo kính trọng Kinh Thánh của người Do Thái giáo và Kitô giáo như kinh *Qur'an* được hiểu là thông điệp hoàn chỉnh của Thượng đế. Kinh ấy được mặc khải chính xác cho Muhammad, người chỉ làm người ghi tốc ký hay cái loa phóng thanh cho đáng Allah, và có vẻ hầu như được phát đi không hề thay đổi từ thời Nhà

tiên tri. Tụng niệm Kinh *Qur'an* là một việc làm có tính nghi lễ quan trọng và là nguồn ân sủng của Đấng Allah bởi vì nó tái lập thánh ngôn của Người. Những điều đầu tiên mà người Hồi giáo được nghe khi họ sinh ra là những đoạn văn tuyên trích từ kinh *Qur'an*. Kinh *Qur'an* là nguồn giáo dục và là sách giáo khoa để học tiếng Ả Rập. Những bài thờ từ kinh *Qur'an* được ghi lên tường trong nhà người Hồi giáo để trang trí; lời kinh thường là những lời cuối cùng mà người hấp hối được nghe trước khi chết. Đối với người Hồi giáo, nhớ được toàn bộ kinh *Qur'an* được coi là hành động ngoan đạo tối thượng. Bất cứ ai làm được điều này thì được phong chức danh dự là *hafiz*.



*Các tín đồ Hồi giáo cầu nguyện thuộc thánh đường ở Mopti, Mali, Tây Phi.*

*Qur'an* được coi là chứa đựng chính lời của Đấng Allah ban cho Nhà tiên tri, từ lúc mặc khải đầu tiên cho đến cuối đời của Muhammad. Bởi vì Muhammad không biết chữ, những thông điệp được ông nhớ thuộc lòng và truyền cho Zayd, người thư ký của ông, viết chúng trên lá, trên đá, xương, hoặc da thú. Sau khi Muhammad qua đời, những tư liệu này được tập hợp lại. Truyền thống cho rằng, người thừa kế (*Caliph*) thứ ba cùng làm việc với Zayd và những người khác đã làm nên một bản *Qur'an* có thẩm quyền thay thế những dị bản khác.

Các mặc khải làm nên kinh *Qur'an* được sắp xếp thành 114 chương gọi là *surah*. Các *surah* chứa 6.000 câu thơ gọi là *aya*. Toàn bộ kinh hơi ngắn hơn Tân Ước của Kitô giáo. Ngoại trừ bài tựa ngắn gọn, toàn bộ kinh ấy được sắp xếp theo độ dài của các *surah*, theo thứ tự từ trên xuống. Do đó, những người không phải Hồi giáo đôi khi khó hiểu vì không có sự sắp xếp tài liệu theo chủ đề hay biên niên. Các mặc khải rất giống như những tư liệu mà người ta tìm thấy trong những sách tiên tri của *Kinh Thánh Hebrew*, tuyển tập tư liệu của các tiên tri, mà không chú ý đến việc sắp đặt. *Surah* dài nhất có 287 câu thơ, *surah* ngắn nhất chỉ có ba.

## **Bản chất của Thượng đế**

Vì kinh *Qur'an* là lời của Thượng đế, các thông điệp của Kinh ấy là đáng tin cậy đối với người Hồi giáo về Thượng đế, cách mà Thượng đế muốn con người sống, và số phận vĩnh cửu của nhân loại. Đấng Allah được mặc khải là Thượng đế tối cao của toàn vũ trụ. Hồi giáo đòi hỏi tính chất độc thần nghiêm ngặt, và yêu cầu tín đồ của mình phải nói mỗi ngày, “Chỉ có đấng Allah là Thượng đế duy nhất; Muhammad là “sứ giả của đấng Allah”. Trái với những người đa thần ở Mecca và những người Kitô giáo Byzantine tranh cãi nhau về vai trò của đức Giê su trong bản chất (ba ngôi) của Thượng đế, người Hồi giáo công nhận chỉ có một Thượng đế, hoàn chỉnh, vĩnh hằng và bất khả phân. Trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, chỉ có Do Thái giáo là nhấn mạnh đến tính chất độc thần tuyệt đối như vậy.

*Phúc thay là Người*

*Ban sự cứu rỗi*

*Xướng trên tôi tớ Người, để tôi tớ Người có thể cảnh báo cho muôn người;*

*Rằng Nước Trời và cõi thế thuộc về họ*

*Và Người không lấy cho mình một người con trai, và Người không có ai đồng ngự trên Nước Trời.<sup>259</sup>*

*Này: Người là Thượng đế, độc nhất,*

*Thượng đế, nơi Nương tựa Vĩnh hằng*

*Người không được sinh ra, đã không được sinh ra*

*Và không ai ngang bằng với Người.<sup>260</sup>*

Vai trò của đấng Allah như là đấng sáng tạo vũ trụ, hiện diện ở khắp nơi, toàn trí, toàn năng được nhấn mạnh trong kinh *Qur'an*.

*Chắc chắn đức Chúa của các người là Thượng đế, người tạo ra các tầng trời*

*Và đất trong sáu ngày -*

*Rồi Người ngự trên Ngai,*

*Lấy đêm che ngày*

*Theo nhau khân trương -*

*Và mặt trời, và mặt trăng, và tinh tú*

*Tuân phục mệnh lệnh Người.*

*Thật vậy, sáng tạo và mệnh lệnh là của Người.*

*Phúc thay là Thượng đế,*

*Chủ tể của muôn loài.<sup>261</sup>*

Theo truyền thống Hồi giáo, đấng Allah có 99 tên, như là đấng Thiêng liêng, đấng Thương xót, đấng Từ tâm, đấng Bảo vệ, và đấng Sáng tạo. Những người Hồi giáo thuần thành thường lặp đi lặp lại những tên này theo cách

giống như người Kitô giáo La Mã đọc kinh kính mừng đức Mẹ Maria đồng trinh.

Dù đáng Allah có những tính chất như quyền năng, tối thượng và vĩnh viễn, người cũng có tính công lý và thương xót. Người đáp trả tội ác bằng công lý và công chính bằng thương xót.

*Mọi thứ trên Trời*

*và mọi thứ dưới đất đều thuộc về Thượng đế,  
để Người có thể phạt kẻ ác tương xứng  
những gì chúng đã làm, và thưởng những ai làm điều thiện  
bằng phần thưởng công bằng nhất.*

*Những ai tránh tội ác tà đình và  
những điều vô đạo, không sai phạm lỗi nhỏ -  
chắc Thượng đế của người rộng lượng thứ tha.*

*Người biết rõ người, khi tạo ra người  
từ đất, và khi người chưa sinh ra  
ở trong bụng mẹ; vì vậy đừng  
cho mình trong sạch; Thượng đế biết rất rõ  
ai là người sợ Thượng đế.<sup>262</sup>*

Lòng thương xót của đáng Allah thường được nhấn mạnh trong việc thờ phượng và hành đạo của Hồi giáo. Theo truyền thống, một người Hồi giáo khi đọc diễn văn hay viết lách thường bắt đầu với những lời sau: “Nhân danh Thượng đế, đáng Thương xót và Nhân từ”.

Cho dù đáng Allah là hình ảnh Thượng đế duy nhất đối với Hồi giáo, xung quanh Ngài có các thiên thần trợ lực Ngài. Những thiên thần của Ngài làm Thiên sứ cho người, như là Gabriel đã thực hiện khi khải thị Kinh Qur'an cho Muhammad, và những chiến binh của ông chiến đấu bên cạnh những tín đồ, chống lại những kẻ xấu bất tín. Một sáng tạo nữa nằm giữa người và thiên thần là *jinn*. *Jinn* được tạo ra từ lửa. Một số là phúc thần trợ giúp cho con người; số khác là ác quỷ. Thần phúc thiện (*jinn*) được tin là tín đồ của Hồi giáo, trong khi ác quỷ là những kẻ bất tín. Cầm đầu ác quỷ là thiên thần sa ngã gọi là Iblis.<sup>263</sup> Iblis hành động giống như Satan trong sách Job của Kinh Thánh. Iblis giống nhiều ác thần thứ cấp như là Angra Mainyu trong Bái Hỏa giáo, nhưng lại làm chuyện căm dỗ và là một công tố viên chống lại con người. Theo truyền thống Hồi giáo, Iblis chịu trách nhiệm về sự sa ngã của Adam.

## **Tiền định**

Kinh *Qur'an* khải thị rằng, con người là tạo vật của đáng Allah và phải vâng lời Người. Những ai công chính sẽ được ân sủng và phải tuân phục ý chí của Người. Vì việc nhấn mạnh này vào quyền năng và quyền tối

thượng của Thượng đế mà thuyết định mệnh và Tiên định được dùng để miêu tả Hồi giáo. Được đẩy đến mức cực đoan như trong một số chi phái Hồi giáo, phái Calvin, và triết học Hy Lạp cổ, tín ngưỡng đặt trên sức mạnh toàn năng điều hành vũ trụ và biết mọi thứ (toàn tri) dẫn người ta đến việc tin rằng con người không có quyền lựa chọn trong cuộc đời. Hoặc người ta thành công hay thất bại, tốt hay xấu đều do Thượng đế, đáng cai quản thế giới và đáng hoạch định trước từng sự kiện. Khi tư tưởng này được đưa đến mức cực đoan, con người không có tự do lựa chọn, do đó, con người không chịu trách nhiệm cho những việc làm của mình. Thượng đế là tất cả, và con người chỉ là con rối, trong tay Người.

Gọi Hồi giáo là tôn giáo của định mệnh là không chính xác. Có lẽ lập trường thần học phổ biến nhất là con người có khả năng lựa chọn từ một tập hợp những hành động do Thượng đế sáng tạo ra. Một số những nhà thần học Hồi giáo, đặc biệt là những người thuộc trường phái Mutazila và những nhà tư tưởng hiện đại, cho rằng Thượng đế phú cho con người lý trí, mà thông qua đó con người có thể phân biệt thiện, ác và tự lựa chọn. Phái Mutazila cũng tin rằng có thể hiểu biết đáng Allah thông qua áp dụng lý luận cũng như mặc khải. Hầu hết người Hồi giáo không chấp nhận quan điểm của phái Mutazila, dù họ tin rằng con người chịu trách nhiệm phần nào đối với tội ác họ làm, và sẽ bị phán xét vì tội ác đó. Đáng Allah trong sự khôn ngoan và thương xót của Ngài, cho phép con người lựa chọn trong những lĩnh vực mà họ sẽ bị phán xét. Từ quan điểm này, con người thật sự có tự do.

### **Tận thế**

Việc đáng Allah phán xét loài người vào ngày tận thế là một trong những tín điều của Hồi giáo. Kinh *Qur'ani* nói rằng, khi người ta chết, thân thể trở về với đất và linh hồn ở trong trạng thái ngủ cho đến ngày sống lại. Vào ngày này, thiên thần của đáng Allah sẽ thổi kèn, đất nứt ra, và xác sẽ kết nối lại với hồn.<sup>264</sup> Những người sống dậy sẽ được đáng Allah phán xét. Những người trung thành, đức hạnh được thưởng, những ai độc ác sẽ bị trừng phạt. Tất cả mọi người đều bị phán xét căn cứ vào những ghi chép về việc làm của họ trong một quyển sách dùng vào việc này.

*Và Quyển sách sẽ được để riêng; và người sẽ thấy  
những kẻ tội lỗi sợ hãi với những gì trong đó, và nói,  
Ôi! Làm thế nào mà Quyển sách này có hết, không sót một điều,  
nhỏ hay lớn, mà còn đánh số?*

*Và họ sẽ thấy mọi điều họ làm, và Thượng đế của người sẽ không làm một ai.*<sup>265</sup>

Các tín điều Hồi giáo liên quan đến thiên đàng và địa ngục tương tự như các hệ thống tận thế luận của Bái Hỏa giáo, Do Thái giáo, Kitô giáo. Chỉ có

những điểm khác biệt là những tính chất đặc biệt cuốn hút hay là góm ghiếc đối với cư dân trong sa mạc. Thiên đàng là một khu vườn đẹp có nước chảy và bóng mát. Người công chính được đãi rượu nho – thường là cấm đối với các tín đồ Hồi giáo – thường không gây nhiều các giác quan và không làm cho người uống văng vát. Địa ngục là nơi khùng khiếp đầy gió nóng hầm hập, khói đen và nước mặn.

---o0o---

## CÁC ĐỊNH CHẾ TÔN GIÁO

Từ kinh *Qur'an* và từ sinh hoạt Hồi giáo, những năm đầu đã có một số định chế tôn giáo phát triển và hầu như được mọi người Hồi giáo công nhận.

### Thánh đường Hồi giáo (Mosque)

Hồi giáo không phải là một tôn giáo có định hướng đền thờ. Mặc dù một số địa điểm được người Hồi giáo tôn kính, đòi hỏi họ thờ phượng trong một loại đền thờ nào đó là không phù hợp với đời sống du mục của người Ả Rập. Bản chất đời sống của họ đòi hỏi rằng, họ phải được tự do thờ phượng đáng Allah mỗi ngày ở bất cứ nơi nào họ đang sống. Nói chung, sự thờ phượng của Hồi giáo được thực hiện ở nhiều nơi rất đa dạng. Muhammad ra sắc lệnh ngày thứ Sáu là ngày thờ phượng đặc biệt của Hồi giáo, vì ngày thứ Bảy là ngày Sabát của người Do Thái giáo và ngày Chúa nhật là ngày của Kitô giáo. Tuy nhiên, không giống như ngày Sabát của người Do Thái giáo hay Kitô giáo, thứ Sáu không phải là ngày nghỉ ngơi, mà đó là ngày duy nhất trong tuần mà người Hồi giáo được yêu cầu phải cầu nguyện ở đền thờ cùng với các đạo hữu khác. Ở đây, các tín đồ được một *imam* hướng dẫn cầu nguyện. *Imam* không phải là tu sĩ mà là một thành viên của cộng đồng được chọn để hướng dẫn cầu nguyện vì có tiếng là hiểu biết và ngoan đạo. Phụng vụ ngày thứ Sáu cũng bao gồm bài giảng đạo đức giảng bằng tiếng Ả Rập hay ngôn ngữ của giáo đoàn. Những bổn phận tôn giáo khác của người Hồi giáo có thể được thực hiện ngoài đền thờ và sự lãnh đạo của đền thờ.

### Năm Trụ cột

Những điều mà người ta cần phải làm để là người Hồi giáo tốt thường gọi là “năm trụ cột của Hồi giáo”. Năm trụ cột hay nghĩa vụ này là lặp lại giáo điều, kinh cầu nguyện hàng ngày, bố thí, và tháng chay Ramadan, và hành hương về Mecca.



*Lặp lại giáo điều (shahadah).* Hành động tôn giáo phổ biến nhất của tín đồ Hồi giáo là lặp lại giáo điều của Hồi giáo: *La ilaha illa Allah; Muhammad rasul Allah.* (Không có Thượng đế nào ngoài đấng Allah; Muhammad là sứ giả của Người.) Câu này được gọi là Shahadah (bày tỏ đức tin). Đây là những lời đầu tiên mà một đứa trẻ Hồi giáo nghe được, và có lẽ cũng là những lời cuối cùng mà người Hồi giáo đang hấp hối nói ra. Người tín đồ thuần thành nói câu này hàng ngày càng nhiều càng tốt, và chỉ nói câu này thôi cũng đủ cho người nói là một tín đồ Hồi giáo.

*Cầu nguyện hàng ngày (salaht).* Ngoài việc lặp lại tín điều, tín đồ Hồi giáo còn được mong đợi cầu nguyện năm lần một ngày. Năm lần cầu nguyện được chấp nhận là lúc bình minh, giữa trưa, xế, mặt trời lặn và đêm xuống. Trong nhiều cộng đồng Hồi giáo những người đàn ông giọng khỏe gọi là *muezzins* leo lên các đỉnh tháp trang nhã được gọi là minarets năm lần một ngày và la lên, đến giờ cầu nguyện. Ở những cộng đồng khác lời gọi cầu nguyện được phát lên ở lối vào đền. Bất cứ là người Hồi giáo đang ở bất kỳ đâu, họ phải tạm dừng để cầu nguyện, theo quy định. Tuy nhiên, trước khi cầu nguyện họ rửa ráy và gột sạch những thứ bất tịnh. Các đền thờ phượng được xây dựng với các phương tiện để rửa tay, chân và mặt, trước khi cầu nguyện. Nếu không có sẵn nước, tín đồ Hồi giáo làm sạch mình bằng cát. Làm sạch mình xong, người cầu nguyện quỳ xuống hướng mặt về Mecca và dâng lời cầu nguyện. Đàn ông và đàn bà có thể không cầu nguyện cùng nhau, vì có khả năng có những va chạm thân thể không thích hợp. Ở một số quốc gia Trung Đông, cầu nguyện trong đền thờ chỉ dành cho đàn ông. Trong nhiều nước châu Á, đền thờ được chia ra khu dành cho đàn ông và khu dành cho đàn bà.



*Mài vòm đá, địa điểm thứ ba trong những nơi linh thiêng nhất của đạo Hồi, tọa lạc tại Jerusalem. (Corbis Digital Stock)*

**Bố thí (zakaht).** Người Hồi giáo được yêu cầu san sẻ của cải của mình cho người nghèo, góa phụ, trẻ mồ côi. Của bố thí có thể được sử dụng để tài trợ cho những định chế tôn giáo, học giả, sinh viên. Làm từ thiện là một nghĩa vụ theo luật Hồi giáo và được tính như là thuế lên đến con số từ 2,5 đến 10% của tài sản của một người. Vì chú trọng đến bố thí, Hồi giáo không bao giờ coi thường người ăn xin như là đáng khinh. Nhận và cho của bố thí được coi là nguồn ân phước của Thượng đế.

**Ăn chay (sawm).** Nhiều tôn giáo yêu cầu ăn chay dưới hình thức này hay hình thức khác trong năm, nhưng thường trong thời gian ngắn. Ví dụ người Do Thái giáo ăn chay vào ngày Ăn năn (yom kippur). Những tôn giáo khác giới hạn một số thức ăn vào những thời gian cụ thể nào đó. Ví dụ Kitô giáo La Mã yêu cầu giữ một số ngày chay và tránh ăn thịt trong mùa Vọng. Tuy nhiên Hồi giáo yêu cầu ăn chay nghiêm ngặt và dài nhất so với các tôn giáo. Trong năm, trong tháng Ramadan, người Hồi giáo được yêu cầu không ăn, uống, hút thuốc và giao hợp trong những giờ ban ngày. Việc ăn chay được tuân giữ để tưởng nhớ tháng mà Nhà tiên tri, lần đầu tiên, nhận được mặc khải. Bởi vì lịch Hồi giáo là âm lịch nên tháng Ramadan thay đổi theo năm. Có những năm, tháng Ramadan rơi đúng vào mùa hè, khi mà nhịn uống ban ngày rất khó khăn. Theo truyền thống Hồi giáo, tất cả thức ăn, thức uống đều phải ngừng lại khi có đủ ánh sáng vào buổi sáng để phân biệt chỉ trắng và chỉ đen. Việc ăn uống có thể tái tục khi màn đêm buông xuống, lúc mà các sợi chỉ không thể phân biệt. Những người Hồi giáo duy nhất được miễn trừ ăn chay là người bệnh, người đi du lịch, người mẹ đang nuôi con, và trẻ nhỏ. Khi tháng Ramadan kết thúc, người Hồi giáo ăn mừng bằng một bữa tiệc kéo dài ba ngày. Người ta tin rằng đấng Allah sẽ xá tội cho những ai hoàn thành tháng chay.



*Trung tâm văn hóa và đền thờ Hồi giáo, Tempe, Arizona, Hoa Kỳ. Kiến trúc này dựa trên kiến trúc của Đền Mái vòm Đá. (Mark R. Woodward)*

*Hành hương (hajj).* Hành hương về Mecca là một phần của tôn giáo Ả Rập trước khi có Hồi giáo. Nó có vai trò quan trọng trong lịch sử sơ khai của Hồi giáo, và được đề cập trong kinh Qur'an như là một bổn phận mang tính nghi lễ. Nhà tiên tri Muhammad thanh lọc khu Ka'ba khỏi tất cả các hình, tượng và theo truyền thống Hồi giáo, tái lập khu ấy thành Điện thờ Thượng đế duy nhất. Người Hồi giáo nào có đủ chi phí cho chuyến đi, thì nên hành hương về Mecca một lần trong đời. Cuộc hành hương diễn ra trong tháng đặc biệt trong lịch Hồi giáo, gọi là tháng Dhu al-Hijah. Trong tháng này, tất cả những người hành hương trên khắp thế giới đổ xô về Mecca. Người nghèo đôi khi dành tiền dành dụm cả đời đài thọ cho chuyến đi này. Trước khi có máy bay du lịch, người cao tuổi và người bệnh bắt đầu chuyến đi này mà ít có hy vọng trở lại nhà, nhưng không một tín đồ Hồi giáo nào có thể trông mong một cái chết thánh thiện hơn là chết trên đường hành hương đến Mecca. Bên ngoài Mecca, những người hành hương phải bỏ lại tất cả các phương tiện giao thông mà họ đã sử dụng để đi bộ hết đoạn đường còn lại. Họ phải mặc đồ đơn giản của người hành hương không có trùm đầu, và chỉ mang dép đơn sơ, do đó người giàu, người nghèo không thể phân biệt qua trang phục. Trong hầu hết các cuộc hành hương, người hành hương phải ăn chay vào ban ngày, không được giao hợp, không cắt móng tay, móng chân. Trong những ngày hành hương, du khách thăm Mecca thăm giếng Zamzam, được tin là do Hagar và Ishmael thiết lập.<sup>266</sup> Họ đi bảy vòng xung quanh khu Ka'ba và hôn tảng đá đen linh thiêng. Họ hiến tế một con cừu hay con dê vào ngày thứ mười của cuộc hành hương để tưởng nhớ ý muốn của Abraham

hiến tế con trai mình theo lệnh. Sau khi làm xong những bốn phận này, họ có thể viếng Medina để tỏ lòng tôn kính mộ phần của Nhà tiên tri Muhammad và viếng đền thờ của ông. Khi hành hương trở về, họ có thể kèm theo tước hiệu *haji* cùng với tên mình để cả thế giới đều biết là họ đã hoàn thành nghĩa vụ tôn giáo này.

### **Hồi giáo và phụ nữ**

Vị thế của người phụ nữ Ả Rập trước khi có Hồi giáo là rất thấp. Rõ ràng việc giết bé gái sơ sinh là cách phổ biến để kiểm soát dân số nữ. Người nữ được coi là tài sản của cha, chồng hoặc anh trai mình. Nếu nàng làm cho chồng nàng không hài lòng, thì có thể ly dị nàng mà nàng không thể kêu cứu vào đâu. Những người phụ nữ như Khadija (vợ thứ nhất của Nhà tiên tri), người có thể kiểm soát được tài sản và số phận của mình, là cực hiếm. Cho dù Muhammad không nâng vị thế phụ nữ lên ngang bằng với đàn ông, ông đã nâng nó lên một mức đáng kể.

Hồi giáo cấm giết trẻ sơ sinh. Trong khi Muhammad cho phép tiếp tục tục đa thê, và bản thân ông kết hôn với nhiều phụ nữ, ông giới hạn số vợ mà một người đàn ông Hồi giáo được có là bốn, miễn là người đàn ông có đủ khả năng chu tất bốn phận và đối xử bình đẳng với họ. Trong một xã hội mà nam giới thường bị giết trong các trận đánh và trong đó kết hôn là tình trạng duy nhất mà phụ nữ có thể chấp nhận, luật đa thê có vẻ như là có tác dụng, vì lợi ích của phụ nữ. Nhiều bà trong số những bà vợ của Nhà tiên tri là góa phụ của những người Hồi giáo tử trận.

Nếu một người Hồi giáo muốn ly hôn vợ mình, thì thủ tục đơn giản hơn so với các cách thức phương Tây hiện đại. Khi người chồng nói, “Tôi ly dị bà, tôi ly dị bà, tôi ly dị bà”, thì việc ly dị đã hoàn tất. Tuy nhiên, phụ nữ Hồi giáo không phải hoàn toàn không còn nơi trông cậy. Nàng có của hồi môn mà người chồng đã trả cho nàng lúc đầu khi lấy vợ. Nếu có ly dị, của hồi môn vẫn là của người vợ.<sup>267</sup> Trong nhiều xã hội Hồi giáo, phụ nữ được pháp luật quy định có quyền đòi ly dị nếu như bị chồng đối xử tàn ác hoặc bất công.

Bất kể những chủ đề có tính tự do hóa này, rõ ràng là trong Hồi giáo cũng như nhiều tôn giáo khác, người phụ nữ được yêu cầu tuân phục cha, chồng, anh em trai. Vị thế thật sự của người phụ nữ trong các xã hội Hồi giáo có sự khác biệt đáng kể bởi vì vị thế này chủ yếu là sản phẩm của nền văn hóa và cũng là xác tín tôn giáo. Ở Ả Rập Saudi và ở Iran chẳng hạn, phụ nữ được yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về trang phục và ứng xử nơi công cộng. Họ thường không được cho phép làm việc và học tập với đàn ông. Ở Ả Rập Saudi, phụ nữ không được phép lái xe. Ở những xã hội Hồi giáo châu Á và châu Phi, phụ nữ xuất hiện trong những vai trò công cộng

nhiều hơn. Trong khi ăn mặc kín đáo thì bắt buộc, nhưng mạng khăn che mặt thì không. Ngay cả những phụ nữ chọn khăn trùm đầu để làm biểu hiện rõ ràng của người ngoan đạo Hồi giáo, thì họ cũng vẫn tham dự hầu hết các phương diện của đời sống công cộng.



*Người Hồi giáo ở Ai Cập chia sẻ bữa ăn trong tháng Ramadan.*

### **Những hủ kỵ của Hồi giáo**

Kinh *Qur'an* và truyền thống Hồi giáo đã thiết lập hàng loạt những điều hủ kỵ mà trong nhiều cách tương tự như những hủ kỵ trong *Kinh Thánh* Hebrew. Nhiều hủ kỵ này liên quan đến những thực phẩm được cho phép (*halal*) và những thực phẩm bị cấm (*haram*). Giống như người Do Thái, người Hồi giáo được yêu cầu giết những con thú bằng cách cắt họng và gọi tên đáng Allah trên những con vật ấy. Người Hồi giáo không được phép ăn thịt heo, được coi là thứ thịt không sạch nhất trong các thứ thịt. Trong thời của Muhammad, ắt hẳn là có ít cấm dỗi đối với những cư dân sa mạc trong việc ăn thịt heo, vì nguồn thực phẩm của họ chủ yếu là cừu và dê. Chó cũng được coi là không sạch. Chó không được ăn mà được nuôi để chăn giữ những đàn gia súc và những tài sản khác. Những hạn chế này ngày càng trở nên quan trọng, khi người Hồi giáo phát triển tại những vùng đô thị, và khi người Hồi giáo tiếp xúc với người Kitô giáo. Người Hồi giáo cũng bị cấm uống rượu dưới mọi hình thức, hoặc đánh bạc.<sup>268</sup>

### **Jihad**

Một trong những khía cạnh gây tranh cãi nhiều nhất của Hồi giáo là *Jihad*. Thường được dịch là “thánh chiến”. Người ta có những bức hình về

những người Hồi giáo trung thành tập hợp lại để đánh nhau với những người không Hồi giáo để truyền bá đạo. Thật ra *Jihad* có khác hơn. Nghĩa thật của từ này là phấn đấu theo con đường của Thượng đế. Nó có thể có nghĩa là đấu tranh, theo nghĩa thể lực, gồm việc xây dựng đền thờ hay từ bỏ gia đình để phổ biến Hồi giáo hoặc tránh bị bách hại, cũng như đấu tranh vũ trang. Thánh chiến cũng có thể có nghĩa là đấu tranh với những dục vọng, bản năng của con người, có thể ngăn cản con người tuân giữ những luật răn của đức tin. Truyền thống Hồi giáo dạy rằng đấng Alla tương thưởng cho cả hai dạng đấu tranh.<sup>269</sup>

Về phương diện lịch sử, các quốc gia Hồi giáo đã tiến hành chiến tranh để truyền bá Hồi giáo, cũng như rõ ràng vì những lý do chính trị, kinh tế. Những người không có đạo có thể bị buộc trở thành người Hồi giáo; người Do Thái, người Ki tô giáo, và những dân tộc bị chinh phục khác được cho phép tiếp tục thờ phượng theo con đường họ đã chọn. Những học giả Hồi giáo cho rằng, chỉ có chiến tranh tự vệ mới được coi là *Jihad* chân chính. Tuy nhiên, những nhà lãnh đạo Hồi giáo thường dùng khái niệm “thánh chiến” để biện minh cho những hành động của họ, thường đem lại kết quả pha trộn. Bởi vì cuộc kháng cự của Hồi giáo chống lại những cuộc Thập tự chinh của Ki tô giáo được coi là cuộc chiến tự vệ của Hồi giáo, nó được gọi đúng là *Jihad*. Trong Thế chiến I, một lãnh tụ Hồi giáo đã kêu gọi *Jihad* chống lại lực lượng đồng minh. Lời kêu gọi đó được Hồi giáo thế giới quan tâm rộng rãi. Thực ra, đã có những người Hồi giáo tham gia quân Đồng minh chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Ở những quốc gia như Algeria, Ai Cập, Indonesia và những xã hội Hồi giáo khác sau Thế chiến II, những cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc thường được coi là *Jihad*, nhưng chỉ bên trong biên giới của những quốc gia này mà thôi. Một số người Hồi giáo gọi cuộc đấu tranh chống lại quốc gia Israel hiện đại là *Jihad*, trong khi những người khác coi đó là cuộc đấu tranh chính trị giành đất, nước, và quyền tự quyết của người Ả Rập. Saddam Hussein cố gắng biện minh cho việc xâm lược Kuwait là Jihad hầu như hoàn toàn không được ai đếm xỉa đến.

---o0o---

## SỰ PHÁT TRIỂN HỒI GIÁO

Hồi giáo xuất hiện vào phát triển thật đúng lúc trong lịch sử để phổ biến rộng. Hồi giáo xuất hiện vào lúc mà người Ả Rập sẵn sàng cho một thể lực thống nhất; khi mà đế quốc Byzantine ở Trung Đông trên bờ vực sụp đổ vì thối nát nội bộ và vì cai trị sai lầm; và khi đế quốc Ba Tư cũng yếu đuối. Vào đầu thế kỷ VII, người Ba Tư đã xâm chiếm Palestine và chiếm đóng

Jerusalem và Caesarea. Các nhà cai trị Byzantine đã đánh trả và lấy lại được lãnh thổ, nhưng những trận chiến đó đã làm cả hai kiệt quệ.

Trong vòng một thế kỷ sau cái chết của Nhà tiên tri, Hồi giáo đã trở thành lực lượng thống nhất người Ả Rập. Quân đội Hồi giáo đã chinh phục Palestine, Ba Tư và Ai Cập, và quét qua Bắc Phi vào Tây Ban Nha. Trong những thế kỷ tiếp sau, Hồi giáo phát triển khắp Trung Đông và len vào Ấn Độ, Trung Quốc, và Đông Nam Á. Có nhiều ý do cho việc phát triển nhanh chóng và rộng lớn này:

*Hồi giáo là tôn giáo toàn cầu.* Mặc dù phát sinh từ thế giới Ả Rập, nó không công nhận biên giới quốc gia và không hề có sự phân biệt giữa các chủng tộc. Tất cả mọi người đều do đấng Allah tạo ra và tất cả đều được chấp nhận là người Hồi giáo.

*Hồi giáo là một tôn giáo có sức thu hút lớn.* Không giống những tôn giáo đòi hỏi phải học tập, tĩnh tâm, thiền định, hay sự hy sinh lớn lao. Hồi giáo ở cấp độ cơ bản nhất của mình là một đức tin rất đơn giản, dễ thực hành. Một người chỉ cần lặp đi lặp lại giáo điều là người Hồi giáo, thực hành năm trụ cột là người Hồi giáo tốt.

*Thế giới vây quanh Hồi giáo thời sơ khai là một thế giới lộn xộn và hư hỏng.* Những Hoàng đế Ki tô giáo đế quốc Byzantine đã bách hại và bạo hành với những người Do Thái giáo và những người Ki tô giáo Ả Rập, cho nên những người Hồi giáo đi chinh phục thường không bị coi như là quân xâm lược, mà là như những người giải phóng.

Trước khi Muhammad qua đời, Hồi giáo bắt đầu chinh phục và thống nhất bán đảo Ai Cập. Với mỗi lần chinh phục và sáp nhập vào Hồi giáo, những người khác được khuyến khích gia nhập và cùng hưởng phúc lợi. Sau khi Muhammad qua đời, phong trào càng có thêm động lực và di chuyển ra ngoài vùng Ả Rập. Damas bị chiếm năm 635; Ba Tư thất thủ năm 636; Jerusalem trở thành Hồi giáo năm 638; Caesarea bị chinh phục, sau khi kháng cự ngoan cường năm 640; và Ai Cập bị thất thủ năm 640. Trong những thập niên sau, Hồi giáo củng cố các chiến thắng của mình. Hầu hết Bắc Phi trở thành Hồi giáo.



*Hơn 500.000 tín đồ Hồi giáo trước bức tường Ka'bah, địa điểm linh thiêng nhất của Hồi giáo, trong khuôn viên của Đại Thánh đường ở Mecca.*

Năm 711, người Hồi giáo vào Tây Ban Nha, nơi mà họ trở thành kẻ thống trị trong bảy thế kỷ tiếp theo. Năm 732, họ bị đẩy lùi từ cuộc chinh phục xa hơn ở châu Âu do Charles Martel chỉ huy, ở trận đánh Tours. Về phía đông của Địa Trung Hải, việc chinh phục cũng chậm lại. Constantinople, thủ đô của đế quốc Byzantine, kháng cự những cuộc tấn công Hồi giáo cho đến năm 1453. Đảo Sicily thất thủ trước người Hồi giáo vào thế kỷ IX và trong một thời gian trở thành căn cứ cho những cuộc càn quét nước Ý.

Trong thế kỷ XI, những người đại diện của Baghdad mở rộng cuộc xâm lược của họ vào Ấn Độ và Trung Quốc. Ngày nay các quốc gia Nam Á, Pakistan và Bangladesh, hầu như 1 Hồi giáo toàn tòng. Cũng có những dân số Hồi giáo lớn ở Ấn Độ và Trung Quốc. Vào thế kỷ VI, hầu hết những cư dân mà ngày nay hợp thành Indonesia và Malaysia đều cải đạo sang Hồi giáo. Thế giới Hồi giáo tồn tại trong phạm vi những biên giới này cho đến cuối thế kỷ XIX, khi hoạt động truyền giáo được làm sống lại và thực hiện những bước dài và nhanh ở châu Phi. Ngày nay Hồi giáo mở rộng nhanh ở châu Âu và Bắc Mỹ.

---o0o---

### **VĂN PHÒNG THỐNG NHẤT TRUNG ƯƠNG (CALIPHA)**

Hồi giáo không có tính tổ chức cao như Ki tô giáo La Mã. Một lý do là Hồi giáo có thể được thực hành riêng lẻ. Hầu hết, những bổn phận của



một người Hồi giáo tốt đều có thể tiến hành ở nhà, không cần tu sĩ. Một lý do nữa về tính thiếu chặt chẽ này là Muhammad không bao giờ để lại người thừa kế rõ ràng hay là một kế hoạch kế thừa trong lãnh đạo. Chỉ có một người con gái của ông là Fatima, sống lâu hơn Nhà tiên tri, nhưng ông không bao giờ chỉ định rõ ràng là bà sẽ lãnh đạo tiếp nối ông. Chỉ có một ám chỉ kế thừa mà Nhà tiên tri đưa ra là chỉ định bạn ông abu-Bakr lãnh đạo cộng đồng trong việc cầu nguyện. Sau khi Muhammad qua đời, đã có sự lộn xộn lớn trong tín đồ Hồi giáo, nhưng sau một thời gian thì người ta đồng ý là abu-Bakr là *Caliph* (người đại diện, do từ Khalifa, “đại biểu”, “đại diện”), người sẽ cai trị Hồi giáo trong những vấn đề tạm thời. Việc lãnh đạo tinh thần được cho là căn cứ vào kinh *Qur'an*.

*Calipha* là một văn phòng thống nhất trung ương, trong lịch sử Hồi giáo. Trước tiên caliph là những bạn của Nhà tiên tri và làm chức năng của những nhà lãnh đạo thuần túy tôn giáo đối với các tín đồ. Họ được chọn qua bầu cử hay đồng thuận. Trong những năm về sau, calipha mang tính cha truyền con nối, và văn phòng giống như một triều đình. Bốn caliph đầu tiên được gọi là caliph chính thống, bởi vì họ được chọn trong giới bạn của Nhà tiên tri, và cai trị từ Ả Rập. Họ gồm có abu-Bakr (632-634), Umar (634-644), Uthman (644-656), và Ali (656-661), chồng của Fatima, con gái Nhà tiên tri. Cuộc sống không dễ dàng cho những caliph này: abu-Bakr phải trấn áp nổi dậy và cố gắng thống nhất quốc gia mà Nhà tiên tri đã gây dựng; Uthman bị ám sát; và Ali bị giành lấy văn phòng năm 661 do những người thành lập triều đại Hồi giáo đầu tiên – người Umayyad.

Giữa những năm 661 và 750, Hồi giáo được những caliph Umayyad cai trị, đặt tổng hành dinh ở Damascus và Syria. Người Umayyad thích cai trị như những ông vua, chiếm lãnh thổ, chia chác của hồi được, hơn là những lãnh đạo của cộng đồng tôn giáo. Tiếp theo họ là triều đại Abbasid, cai trị Baghdad giữa những năm 750 đến 1258. Người Abbasid còn vượt hơn cả người Umayyad, cai trị với sự huy hoàng, tráng lệ như được miêu tả trong tác phẩm *Arabian Nights* (Nghìn lẻ một đêm). Trong thời kỳ “Vương triều” Abbasid, Hồi giáo đạt đến đỉnh cao của văn minh. Chính tại Baghdad mà những học giả Do Thái giáo, Ki tô giáo, và Hồi giáo làm việc cùng nhau và bảo tồn những tác phẩm của những nhà triết học và khoa học Hy Lạp.

Tuy nhiên, sau thế kỷ X, thời hoàng kim của nền văn minh Hồi giáo bắt đầu suy tàn, và văn phòng trung ương bắt đầu mất quyền bính. Người Thổ Nhĩ Kỳ Mameluke thay thế người Abbasids, cai trị đế quốc Hồi giáo từ Ai Cập. Người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman, thay thế người Mameluke vào thế kỷ XVI, họ làm cho caliph có nghĩa tương đương với sultan (quốc vương) của Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi đế quốc Ottoman tan rã sau Thế chiến I, văn phòng trung ương không còn tồn tại. Tuy nhiên, vào lúc ấy, nó chỉ là một chức danh và không

mang với nó vinh quang và quyền hành nào mà nó từng nắm giữ trong thời kỳ của những caliph Abbasid.

---o0o---

## NHỮNG BIẾN THÁI TRONG NỘI BỘ HỘI GIÁO

Giống như đa số các tôn giáo lớn khác, Hồi giáo không phải là một khối rắn chắc như đá. Mặc dù, hầu hết người Hồi giáo thống nhất trên những nguyên lý cơ bản, có những biến thái trong tín ngưỡng và cách hành đạo.

### **Phái Sunni**

Tám mươi phần trăm những người Hồi giáo thuộc phái Sunni (truyền thống). Người Sunni cho rằng họ là những người bảo vệ truyền thống và chính thống Hồi giáo. Họ hành đạo căn cứ vào kinh *Qur'an* và truyền thống liên quan đến cộng đồng Hồi giáo nguyên thủy. Trong Hồi giáo Sunni, nguồn quyền bính tôn giáo và luật pháp là từ Kinh *Qur'an*, được gọi là *hadith*, liên quan đến lời nói và việc làm của Nhà tiên tri Muhammad cùng những người thân cận ông, cũng như là sự tương đồng và ý kiến đồng thuận. *Hadith*, có đến hàng ngàn, trải rộng trên cơ sở những giáo lý của kinh *Qur'an*. *Hadith* được những học giả Hồi giáo dùng để giải quyết những vấn đề về pháp luật cũng như làm sáng tỏ những bồn phận có tính nghi lễ của Hồi giáo. Việc nghiên cứu Kinh *Qur'an* và những *hadith* tiếp tục là những cơ sở cho việc giáo dục tôn giáo trong những xã hội Hồi giáo Sunni. Sự tương đồng ý kiến và đồng thuận được sử dụng để đạt đến những giải pháp cho những vấn đề chưa được đề cập đến trong *Qur'an* và *hadith*. Sự tương đồng ý kiến và đồng thuận đặc biệt quan trọng cho học giả Hồi giáo trong việc tìm ra giải pháp cho vấn đề hiện đại trên thế giới.



*Phụ nữ Hồi giáo ở Cirebon, Java, ở Indonesia đang cầu nguyện cho người hành hương đến Mecca được hồi hương an toàn.*

Khi Hồi giáo phát triển và chấp nhận tính cách của nhiều quốc gia mà Hồi giáo lan rộng tới, các trường phái chú giải khác nhau về việc coi trọng kinh Qur'an và hadith. Có bốn trường phái tư tưởng Sunni đại diện cho bốn vùng địa lý khác nhau. Trường phái thứ nhất là Hanifit, theo giáo lý của Abu-Hanifah (mất năm 767). Những người Hanifit ngày nay sống ở Tây Á, Ấn Độ và Hạ Ai Cập. Trường phái thứ hai là Malikit theo giáo lý của Malik ibn-Anas (mất năm 795) và sống ở Bắc Phi, Tây Phi và Thượng Ai Cập. Trường phái thứ ba là Shafiit theo mô thức do al-Shafi'i (mất năm 820) lập ra và sống ở Hạ Ai Cập, Syria, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Trường phái cuối cùng là Hanbalit theo Ahmad ibn-Hanbal (mất năm 855) là những người bảo thủ nhất trong bốn nhóm. Người Shafi'it thường là phái tự do nhất và muốn dung hòa nhất những đòi hỏi của Hồi giáo, và những nền văn hóa địa phương. Có lẽ vì lý do đó, mà họ là nhóm đồng nhất trong bốn phái chính thức.

### **Phái Shi-a**

Yếu tố Shi-a trong nội bộ Hồi giáo tiêu biểu cho sự rạn nứt cơ bản trong tổ chức của tôn giáo này. Nó bắt đầu là sự tranh chấp chính trị về quyền lãnh đạo Hồi giáo nhưng về sau lại khoác lên mình màu sắc thần học. Vì Muhammad không để lại thông điệp rõ ràng là ai sẽ kế vị ông, ông được ba người thân cận tiếp bước. Tuy nhiên, một số người Hồi giáo tin rằng ông thật sự đã chỉ định Ali, người em họ, cũng là con rể, làm người kế vị. Ali cuối cùng đã trở thành *caliph* năm 656, nhưng dần dần mất quyền kiểm soát

Hồi giáo và bị ám sát năm 661, và triều đại Umayyad chiếm lấy Calipha văn phòng trung ương. Người con trai nhỏ nhất của Ali là Husayn, thách thức những *caliph* triều Umayyad năm 680, nhưng bị đánh bại ở trận Karbala ở Iraq. Husayn và hầu hết gia đình bị giết trong trận chiến. Họ được những người Shi-a coi là những vị thánh tuần đạo.

Trong suốt lịch sử Hồi giáo, có những phân tử luôn cho rằng những hậu duệ của Ali phải là những nhà lãnh đạo của đức tin. Ngày xưa những người này được gọi là Alid, nhưng dần dà họ được gọi là Shia Ali (phái Ali) và cuối cùng là Shi-a. Những người Shi-a khác những người Sunni như sau:

Những người Shi-a tin rằng, trong khi mặc khải kết thúc với Muhammad và kinh Qur'an, trong những thế hệ sau có những nhân vật được thần cảm gọi là *imam*. Đối với người Sunni, *imam* chỉ là người hướng dẫn cầu nguyện của cộng đồng, nhưng đối với người Shi-a thì chữ *imam* có tầm quan trọng hơn nhiều. Đối với họ, *imam* phát biểu với quyền lực của Thượng đế.

Người Shi-a tin rằng, sau những biến cố thảm họa năm 860, thì *imam* tiếp theo là một người con trai khác của Ali-Zain. Một số người tin rằng, tiếp nối sau Zain là một loạt sáu *imam* khác. Những người Shi-a này được gọi là những người Nhóm Bảy bởi vì họ tin rằng, có cả bảy *imam* trong lịch sử. Những người khác thì tin là Zain được tiếp bước bởi 11 *imam* khác gọi là những người thuộc Nhóm Mười Hai. Cả những người thuộc Nhóm Bảy và Nhóm Mười Hai đều tin rằng, một số *imam* không chết, mà chỉ ẩn cư chờ ngày trở lại trần gian.

Theo truyền thống, người Shi-a cũng tin rằng, có sự tồn tại của một đảng hướng đạo Mahdi, một vị cứu tinh, một ngày kia sẽ xuất hiện trên trần gian để hướng dẫn thế giới vào kỷ nguyên công lý.<sup>270</sup>

Vì tầm quan trọng của việc tuần đạo của Husayn, người Shi-a có khuynh hướng đánh giá cao sự tuần đạo. Mỗi năm vào tháng mười của lịch Muharran, sự chịu khổ nạn của Husayn được tái hiện. Nơi ông tuần đạo và những nơi khác quan trọng trong cuộc đời ông, là những nơi hành hương đặc biệt của người Hồi giáo Shi-a.

Việc đọc và hiểu kinh *Qur'an* của người Sunni truyền thống không được người Shi-a tín nhiệm. Người ta lập luận rằng vì bản kinh *Qur'an* hiện tại không đề cập tới Ali là người kế vị Muhammad, nó chắc đã bị kẻ thù thêm bớt. Kinh *Qur'an* ắt hẳn có những ẩn nghĩa chỉ có thể hiểu được thông qua cách giải thích ẩn dụ.

Những yếu tố này làm cho Hồi giáo Shi-a hoài nghi cả thế giới nói chung. Người Shi-a có khuynh hướng hoài nghi hiện tại và tìm về tương lai, khi đảng *immam* được thần cảm sẽ đem lại công lý cho những người bị áp bức. Những phong trào Shi'ite ủng hộ những tín đồ chân chính, người kiên định với đức tin của mình và không bán mình cho trật tự đã thiết lập chính thức.

Năm 1502, Hồi giáo Shi-a trở thành tôn giáo chính thức của Ba Tư, và vẫn còn giữ vững vị trí trong nước Iran ngày nay. Cũng có những nhóm Shi-a thiểu số ở Ả Rập Saudi, Iraq, Ấn Độ, Pakistan, Yemen, và một số vùng Đông Phi. Ngày nay có những dân số đông người Shi-a ở Mỹ và châu Âu, vì có cuộc ra đi hàng loạt của những người Shi-a ôn hòa sau cuộc cách mạng Iran. Ước tính có 10% đến 15% người Hồi giáo là người Shi-a.

### **Yếu tố Thần bí**

Hồi giáo, cũng như Do Thái giáo, luôn là một tôn giáo chú trọng đến sự tuân phục ý chí Thượng đế ở đây và bây giờ. Do đó, Hồi giáo không bao giờ khuyến khích đời sống khổ tu là đặc trưng của các tôn giáo Ấn Độ và một số hình thức Ki tô giáo. Tuy nhiên, trong mỗi tôn giáo đều có sự khao khát những thể nghiệm thần bí. Hơn nữa, Hồi giáo xuất phát từ vùng đất thống thuộc Ki tô giáo Byzantine, đánh giá cao đời sống khổ tu; những năm về sau, Hồi giáo phát triển sang Ấn Độ, nơi có sự quan tâm lớn đến sự thông giao với Thượng đế bằng khổ tu.

Trong Hồi giáo, mối quan tâm đến sự thống nhất huyền nhiệm với Thượng đế được biểu lộ bằng một nhóm gọi là Sufi. Từ Sufi có nghĩa là “băng len”, chỉ loại quần áo băng len thô, mà những nhà Hồi giáo thần bí thời cổ mặc, là dấu hiệu của sự nghèo khổ, từ chối những lạc thú trần tục. Những người Sufi luôn tự cho là một thành phần của Hồi giáo, và truy nguyên nguồn gốc của mình ngược về thời của Nhà tiên tri và kinh Qur'an. Họ dạy rằng, những tín đồ Hồi giáo cổ xưa ngoan đạo và quan tâm đến những vấn đề tâm linh hơn là những tín đồ Hồi giáo về sau này. Có lẽ sự phát triển của Hồi giáo vào trong đế quốc trần gian làm cho tôn giáo ấy trở nên vật chất hơn, khi còn ở thời Tiên tri Muhammad. Với sự phát triển của triều đại Abbasid và sự hùng tráng của nó ở Baghdad, một tiếng kêu đã nổi dậy trong một số người về một đời sống giản dị, hơn là đời sống khổ tu. Do đó, có lẽ thế kỷ IX là kỷ nguyên bắt đầu của phong trào Sufi.

Một trong những Sufi nổi tiếng nhất thời kỳ đầu là Mansur al-Hallaj. Ông mưu tìm sự hòa nhập làm một với Thượng đế. Cuối cùng ông tuyên bố, “Ta là chân lý”. Vì sự xúc phạm này và xao lãng những bổn phận nghi lễ đối với Hồi giáo chính thống giáo, ông bị hành quyết, năm 922. Khi đi chịu hành quyết, ông xin Thượng đế tha tội cho những người hành quyết ông. Sự tuân đạo của một người trong số họ và những sự bách hại tương tự, trong những năm tiếp sau, buộc những phần tử cực đoan hơn của phong trào Sufi phải đi vào bí mật. Tuy nhiên, trong khi những giảng viên của Hồi giáo chính thống nhấn mạnh đến những khía cạnh chính thức và pháp lý của Hồi giáo, thì những người Sufi lại nhấn mạnh đến khía cạnh thần bí và cảm nghiệm, do đó có sức thu hút đối với người bình dân.



*Các thiếu niên Hồi giáo ở Jombon, Indonesia, đang đọc kinh Qur'an ở mộ phần Hashim Ashari, một vị thánh Sufi, cuối thế kỷ XIX. (Mark R. Woodward)*

Abu-Hamid al-Ghazali, một giáo sư thần học ở Trường Nizamiyah ở Baghdad, đã nỗ lực thống nhất những trường phái pháp lý và thần bí của Hồi giáo. Al-Ghazali là một nhà thần học và là một học giả luật nổi tiếng. Tuy nhiên, khi trở về già, ông ngày càng thấy tự thân không thỏa mãn với học thuyết và những nghi lễ của Hồi giáo chính thống, ông từ bỏ chức vụ và gia đình, và như Thánh Phanxicô Assisi (Franciscan Assisi) của Kitô giáo, khởi sự đi tìm Thượng đế bằng cách trải nghiệm sự nghèo khó và có được những cảm nghiệm thần bí. Ông thấy thỏa mãn trong Sufi. Những quyển sách của ông, *Sự hồi sinh của các khoa học tôn giáo*, *Sự khờ khạo của những nhà triết học*, và *Nơi ẩn giấu của ánh sáng*, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Hồi giáo, và được dùng để làm cho học thuyết chính thống trở nên huyền nhiệm hơn. Ông chỉ định phái Sufi như là phương dược cho những tâm bệnh, nhưng dạy rằng, nhà thần bí học giỏi nhất cũng phải tuân thủ những bổn phận nghi lễ của đức tin chính thống.

Cũng trong thế kỷ XII, những người Sufi bắt đầu tổ chức những hội huynh đệ tinh thần thường tập trung xung quanh một vị thánh Sufi. Khi một người cải đạo muốn gia nhập phái Sufi, thì được gọi là *fakir* hay *dervish*.<sup>271</sup> Theo truyền thống, những người tân tòng phải ở lại trong dòng và học với giảng viên cho tới khi chính họ trở thành những vị thầy. Việc tu tập theo Sufi có tính đa dạng, nhưng chú trọng đến giới luật, sự nghèo khó, và tránh những thú vui trần tục. Đôi khi những cực đoan trong sự khổ tu và thần bí cảm nghiệm, mà người phương Tây gán cho danh hiệu fakir hay dervish, được trải nghiệm. Có những ghi chép nói về những người Sufi đi trên than hồng, nuốt rắn, và v.v...; dĩ nhiên, là có những người fakir người Thổ Nhĩ Kỳ muốn tìm sự hợp nhất với Thượng đế bằng cách quay người hàng nhiều giờ một lúc trên một điểm. Tuy nhiên đây chỉ là những cực đoan của phong trào

Sufi và nó không tiêu biểu cho toàn thể phong trào về bất cứ ý nghĩa nào. Đóng góp thật sự của những người Sufi vào tư tưởng Hồi giáo, là việc nhấn mạnh của họ về khả năng hiểu biết Thượng đế thông qua thần bí cảm nghiệm.

---o0o---

## HỒI GIÁO TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY

Trong những năm tiếp sau những ngày vinh quang của Calipha (văn phòng thống nhất trung ương) ở Baghdad, Hồi giáo lắng xuống trong sự sinh hoạt tương đối bình thường. Đã có những trận đánh với quân Thập tự chinh Kitô giáo về những thánh địa ở Palestine, trong thế kỷ XII và XIII làm xuất hiện một lãnh tụ Hồi giáo lừng danh của mọi người, Saladin; đã có những cuộc bành trướng về phía Đông sang Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Nam Á; và có sự phát triển của đế quốc Ottoman vào thế kỷ XVI. Nhưng nhìn chung, Hồi giáo không bao giờ còn có được sự giàu sang, quyền lực và sự thống nhất chính trị, mà nó hưởng được trong thời hoàng kim của những caliph triều đại Abbasid.



*Hai mullah, hai giảng viên thông thái về thần học và luật, đọc Kinh Qur'an ở sân Đền Vàng, ở Lahore. (Hulton Getty/ Liaison, Agency, Inc.)*

Khi những quốc gia châu Âu chuyển dần ra khỏi ánh hoàng hôn Trung cổ sang thời đại công nghiệp, nhiều quốc gia Hồi giáo vẫn tiếp tục sống trong những xã hội tiền công nghiệp. Có mấy lý do cho kỷ nguyên trầm lắng này trong thế giới Hồi giáo. Một lý do rõ ràng nhất là bản chất bảo thủ của chính tôn giáo này. Nhiều tôn giáo tất nhiên là bảo thủ, nhưng Hồi giáo là đặc biệt bảo thủ. Muhammad được tin là tiên tri cuối cùng của Thượng đế và kinh Qur'an là thông điệp cuối cùng của Thượng đế cho nhân loại. Muốn được cứu tất cả, cần thiết đều phải biết kinh *Qur'an* và biết áp dụng nó vào cuộc sống. Điều này làm cho những học giả Hồi giáo đi đến kết luận rằng, không có ý nghĩa gì mấy để đi tìm những tri thức mới, hoặc là hoài nghi sự thay đổi, đặc biệt là khi nó xảy ra ngoài công đồng Hồi giáo. Phải đương đầu với những áp lực ngày càng tăng từ phương Tây công nghiệp hóa, một số học giả và cộng đồng rút vào sự tự cô lập.

Một lý do khác có lẽ là quan trọng hơn cho sự thiếu thay đổi trong những người Hồi giáo, là ý thức tự mãn đối với các quốc gia châu Âu. Người Hồi giáo đã dứt khoát đánh bại quân Thập tự chinh xâm lấn đất đai của họ. Sau đó họ đã lấy được thành phố Constantinople được cho là bất bại trong tay những người phòng thủ Ki tô giáo. Thế giới Hồi giáo, do đó có ý thức thượng đẳng về quân sự và văn hóa đối với các quốc gia Ki tô giáo. Những tiến bộ trong công nghệ hải quân và quân sự, cùng với sự phồn vinh mới tìm thấy của những người Mỹ, đã nghiêng cán cân quyền lực thế giới về hướng có lợi cho người châu Âu trong thế kỷ XVI. Đặc biệt là ở Trung Đông, người Hồi giáo chậm hiểu hay chậm đánh giá được bản chất của những phát triển này. Một số học giả Hồi giáo cho rằng, chỉ mãi cho tới khi Napoleon chiếm Ai Cập, vào thế kỷ XIX, thì người Hồi giáo mới ý thức được là người châu Âu, dù sao cũng đã vượt trội họ.

Lý do thứ ba cho sự chậm chạp của những quốc gia Hồi giáo trong việc chuyển sang kỷ nguyên hiện đại là sự phát triển của những nhóm bảo thủ cực đoan trong nội bộ Hồi giáo; những nhóm này nắm quyền lãnh đạo trong cuộc đấu tranh chống thay đổi. Lực lượng nổi bật nhất chống thay đổi xuất hiện với phong trào Wahhabi, thành lập năm 1744, do Muhammad ibn-Abd al-Wahab. Những người Wahhib là những người theo truyền thống chống lại bất cứ hình thức thay đổi nào. Tất nhiên, họ chống lại sự đổi mới nội bộ, chẳng hạn như là những đổi mới do những người Sufi đề xuất. Phong trào Wahhabi gắn liền với gia đình Sa'ud, và khi gia đình Sa'ud lên nắm quyền Ả Rập, phong trào thanh giáo này đi theo họ. Trong thế kỷ XIX, người Wahhabi đàn áp những người Sufi và những người khác mà họ cho là thỏa hiệp với đổi mới. Ngày nay, phong trào Wahhabi không còn mạnh trong thế giới Hồi giáo, nhưng sự hiện diện của nó, trong thế kỷ XIX, thật sự nói lên



mong muốn tiềm ẩn trong nhiều người Hồi giáo chống lại sự thay đổi để trở về sự thuần khiết của những giáo lý cơ bản Hồi giáo.

Sự cô lập thế giới Hồi giáo khỏi thế giới hiện đại đã chấm dứt vào phần đầu của thế kỷ XX. Trong thời gian Hồi giáo trở nên dễ dàng tiếp cận đối với những người châu Âu. Chiến tranh Thế giới kéo đế quốc Ottoman về chiến đấu bên cạnh Đức và Áo. Cuối chiến tranh, Đồng minh (Anh, Pháp, Mỹ) chiến thắng, chia cắt đế quốc Ottoman. Các cường quốc châu Âu nắm quyền kiểm soát hầu hết Trung Đông. Trong những năm sau Thế chiến I, những lãnh thổ thuộc đế quốc Ottoman lần lượt phát triển thành những quốc gia độc lập/ Những biên giới của hầu hết những quốc gia của vùng Trung Đông hiện đại được căn cứ vào những sự phát triển sau Thế chiến I này.

Người ta tìm ra rằng, các quốc gia Ả Rập Trung Đông là nơi có trữ lượng dầu thô lớn nhất cho thế giới. Khi nhu cầu về dầu của thế giới tăng lên và sản xuất nội địa của Mỹ và châu Âu không còn thỏa mãn nhu cầu, thì sự giàu có và quyền lực chính trị của những quốc gia Ả Rập tăng lên rất nhiều. Những yếu tố này đã làm sống dậy mối quan tâm đến Hồi giáo, cả trong nước lẫn ngoài nước. Các quốc gia Hồi giáo ở Trung Đông không bao giờ lại bị bỏ qua nữa. Họ cực kỳ quan trọng đối với thế giới công nghiệp hóa. Ta cũng có thể nói như thế với Indonesia, nước có dân số gần 200 triệu và trữ lượng dầu khổng lồ, và được số phận quy định đóng một vai trò to lớn hơn trong các thế giới châu Á và Hồi giáo trong thế kỷ XXI.

Sự quan tâm trở lại đến Hồi giáo trong nội bộ tôn giáo này đã thể hiện bằng nhiều cách. Trước hết là những phong trào cải cách từ bên trong. Một số người Hồi giáo đề xuất, và thực hiện, việc phê phán bản văn kinh *Qur'an* cũng giống như những người Ki tô giáo và Do Thái giáo đã làm đối với *Kinh Thánh*. Mục đích của họ là tìm ra cái mà học giả người Pakistan, Fazlur Rahman (1919-1988) gọi là “những chủ đề chính của kinh Qur'an” và ứng dụng các chủ đề ấy vào việc tìm ra những giải pháp cho những vấn đề kinh tế, chính trị của thế giới hiện đại.<sup>272</sup> Những người khác đã chuyển sự chú ý về học thuật truyền thống Hồi giáo sang những vấn đề như là hình thành một triết lý khoa học, căn cứ vào những khái niệm đạo đức, và tìm kiếm cái mà học giả người Indonesia gọi là “Những căn nguyên Hồi giáo của học thuyết đa nguyên hiện đại”.<sup>273</sup> Những người đấu tranh cho nữ quyền Hồi giáo đã dùng nhiều phần của kinh *Qur'an* và *hadith* liên quan đến việc đối xử công bằng với phụ nữ làm cơ sở cho việc mở rộng vai trò tôn giáo, xã hội và kinh tế của phụ nữ trong thế giới Hồi giáo ngày nay.<sup>274</sup>

Một trong những kết quả rõ ràng nhất của sự trỗi dậy của Hồi giáo trong thế kỷ XX là phong trào truyền giáo cực kỳ tích cực ở châu Phi. Sự di chuyển về phía nam sa mạc Sahara của những nhà truyền giáo Hồi giáo bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX, khi việc mua bán nô lệ chấm dứt và khi việc cải đạo của

người châu Phi có thể thực hiện được. Tuy vậy, Hồi giáo đã hiện diện ở nhiều nơi ở châu Phi vào thế kỷ VII. Bắc Phi nằm trong những vùng đất bị chinh phục và cải thành Hồi giáo. Những phần trong nội địa, đặc biệt là những thành phố, cũng đã biết đến ảnh hưởng của Hồi giáo từ lâu. Những nhà buôn, nhà giao dịch thương mại Hồi giáo đã làm việc trong nhiều vùng của Lục địa này. Tuy nhiên, những lực lượng thực dân châu Âu, trong thế kỷ XVIII và XIX, đã làm cho việc truyền giáo khả thi trong nội địa. Các cường quốc thuộc địa mở cửa châu Phi cho cả những đoàn truyền giáo Ki tô giáo lẫn Hồi giáo, với những bản đồ, việc giao thông, liên lạc hiện đại.

Sự lạm dụng người châu Phi của các cường quốc thuộc địa cũng mở cửa cho Hồi giáo. Khi các quốc gia châu Phi đấu tranh cho và giành lại được nền độc lập của họ, thì sự thù nghịch với người châu Âu da trắng và tôn giáo của họ được thể hiện bằng việc cải đạo sang Hồi giáo. Vì Hồi giáo không có thiên kiến về màu da hay nguồn gốc chủng tộc, tôn giáo ấy thường được coi là giải pháp thay thế cho Ki tô giáo của những người thực dân châu Âu. Vì nhiều dân tộc ở châu Phi, châu Á, và Trung Đông, Hồi giáo đã trở thành gắn bó với cuộc đấu tranh cho công lý xã hội và quyền dân tộc tự quyết.<sup>275</sup>

---o0o---

## LỊCH HỒI GIÁO VÀ NHỮNG NGÀY LỄ

Hồi giáo có lịch riêng của mình, gồm 12 tháng âm lịch với mỗi tháng 29 ngày hay tổng cộng 354 ngày mỗi năm. Để bù vào sự khác biệt giữa năm âm lịch và dương lịch, một ngày được cộng vào tháng cuối năm, mười một lần mỗi 30 năm. Tuy nhiên, dù đã cộng thêm ngày như thế, 103 năm Hồi giáo vẫn tương đương với 100 năm dương lịch. Người Hồi giáo ghi lịch của mình từ Hijrah, do đó ngày mất của Nhà tiên tri được biết không phải vào năm 632 C.N. Nhưng là vào năm 10 A.H.

Trong số năm trụ cột của Hồi giáo, người Hồi giáo được lệnh cầu nguyện năm lần mỗi ngày, ăn chay trong tháng thánh Ramadan, và phẫn đấu hành hương đến Mecca một lần trong đời. Do đó, những thời gian thánh này được thiết lập cho người Hồi giáo như là cơ bản cho tôn giáo của họ. Ngoài những thời gian thánh này, người Hồi giáo được yêu cầu tham dự các bữa tiệc hàng năm.

### Lễ Thôi Ăn Chay (‘Id al-Fitr)

Lễ này được giữ vào ngày đầu tiên của tháng Shawwal, tháng sau Ramadan, mừng việc trở lại đời sống bình thường sau một thời gian ăn chay kéo dài. Đó là thời gian tiệc tùng và có thể kéo dài trong ba ngày. Trong

nhiều xã hội Hồi giáo, đây là dịp tặng quà lẫn nhau, thăm viếng bạn bè và người thân, và tỏ lòng ngưỡng mộ vong nhân. Ngày nay, người Hồi giáo cũng thường gửi thiệp “Id al-Fitr cũng giống như người Thượng đế giáo gửi thiệp Giáng sinh.

### **Hy Lễ (‘Id al-Adha)**

Lễ này vào ngày 10 tháng dhul-Hijah, tháng hành hương. Lễ ấy là một trong những yêu cầu của *hajj*, nhưng cũng được giữ trong toàn thế giới Hồi giáo. Đây là ngày tưởng nhớ khi Abraham được lệnh Thượng đế hiến tế con trai mình là Ishmael.<sup>276</sup> Khi Thượng đế biết được lòng trung thành của Abraham, Thượng đế cho một con cừu để tế thay. Vào ngày này, trong năm Hồi giáo, người đứng đầu của mỗi hộ gia đình phải giết một con thú và đãi tiệc. Một số thức ăn được phân phát cho những người thiếu thốn, trong cộng đồng.

### **Năm mới**

Tháng Muharram là bắt đầu năm Hồi giáo. Lễ ấy cũng được ăn mừng vì tin là tháng của *Hijrah*. Trong những cộng đồng người Sunni, ngày 10 tháng Muharram là ngày ăn chay, gọi là Ashura (mười). Trong những người Shi-a, ngày 10 tháng Muharram tưởng nhớ trận đánh Karbala.

### **Sinh nhật của Nhà tiên tri Muhammad (Mawlid an-Nabi)**

Là ngày lễ truyền thống mừng sinh nhật của Muhammad, được quy định vào ngày 12 tháng thứ ba. Phổ biến nhất trong ngày lễ này là đọc tiểu sử của Nhà tiên tri và cầu nguyện cho ông. Ở nhiều nơi, cũng có những đám rước, tiệc tùng, và cầu nguyện cộng đồng đặc biệt. Người Wahhabi, cực kỳ bảo thủ ở Ả Rập, không mừng ngày này, vì họ cho ngày sinh nhật ấy là một sáng chế hiện đại. Những vị thánh Hồi giáo, đặc biệt là những nhà sáng lập phái Sufi, được nhiều cộng đồng Hồi giáo tưởng nhớ vào ngày sinh của họ.

---o0o---

## **HỒI GIÁO NGÀY NAY**

Trong những thập niên gần đây, Hồi giáo ngày càng trở thành một thế lực quan trọng trong nền chính trị thế giới. Nhiều quốc gia mới nổi trong thế giới thứ ba là Hồi giáo. Một số trong những quốc gia này lại rất quan trọng đối với nền kinh tế thế giới, vì họ kiểm soát những nguồn tài nguyên thiên nhiên có tính sống còn như dầu hỏa, khí đốt thiên nhiên và các khoáng sản.

Hiện nay, Hồi giáo lại là tôn giáo đang phát triển. Ở châu Phi nhiều vùng khác của thế giới nữa. Dân số Hồi giáo ở những quốc gia Tây Âu không ngừng tăng lên do số người lao động nhập cư từ những quốc gia Hồi giáo. Nhập cư cũng là yếu tố làm tăng dân số Hồi giáo ở Mỹ. Cũng có nhiều người cải đạo sang Hồi giáo ở Mỹ, đặc biệt là những người Mỹ gốc Phi. Hiện nay Hồi giáo là tôn giáo đông dân thứ hai ở Mỹ.

Những thay đổi kịch tính nhất diễn ra trong thế giới Hồi giáo ngày nay là sự trỗi dậy của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Vào những năm 1960 và 1970, Iran và một số các quốc gia Hồi giáo khác đã giàu lên nhờ lợi nhuận từ dầu mỏ. Trong nhiều trường hợp, những phần tử trong các nước này hướng về mô hình của các xã hội phương Tây. Có lúc việc du nhập các trường đại học và phong tục phương Tây (như là sự tham gia ngày càng tăng của phụ nữ vào đời sống công cộng) được người Hồi giáo bảo thủ nhận thức như là một mối đe dọa. Người Hồi giáo thuần thành bị kích động trước cái mà họ nhận thức là tội ác tình dục và suy đồi đạo đức của những quốc gia Ki-tô giáo phương Tây. Họ tin rằng những suy đồi về đạo đức cảm nhận được của những nước này đã là nguyên nhân cho việc thế tục hóa các xã hội của họ.

Ý thức về mối đe dọa này làm phát sinh ra sự kêu gọi trở về với những đường lối xưa, kêu gọi các quốc gia phải được kiểm soát bằng nền văn hóa lịch sử của Hồi giáo. Người ta chứng kiến phong trào này đặc biệt ở Iran, và với mức độ nào đó trong khắp thế giới Hồi giáo. Iran đại diện cho “cánh tả” của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và đã làm nên cuộc cách mạng. Năm 1979, Hồi giáo Shi'ite của Iran truất phế Shah (vua) và chấp nhận Ayatollah Ruhollah Khomeini làm lãnh tụ. Chính quyền mới tự xưng là Cộng hòa Hồi giáo và đặt nền tảng trên việc thể hiện nghiêm khắc luật Hồi giáo Shi-a. Từ đó trở đi, Iran ủng hộ các phong trào Hồi giáo cực đoan trong nhiều quốc gia Hồi giáo. Ả Rập Saudi đại diện cho phe bảo thủ hơn hay là “cánh hữu” của chủ nghĩa Hồi giáo duy chính thống. Chính quyền Ả Rập Saudi nỗ lực cô lập dân mình khỏi những ảnh hưởng của phương Tây và áp đặt những khuôn mẫu tôn giáo, xã hội kiểu Wahabi trong nước, trong khi duy trì các mối quan hệ ngoại giao, kinh tế chặt chẽ với Mỹ và các cường quốc phương Tây khác. Vẫn còn phải xem liệu Iran hay bất cứ quốc gia Hồi giáo nào khác có thể tồn tại lâu dài trong thế giới hiện đại với hệ thống chính trị dựa vào những tập tục tôn giáo cổ không. Giác mơ của chủ nghĩa Hồi giáo duy chính thống làm cho những người Hồi giáo đang sống trong thế giới không Hồi giáo đặc biệt khó khăn. Ngày nay, hầu như một phần ba người Hồi giáo trên thế giới sống tại Liên Xô cũ, Tây Âu, và Mỹ, nơi mà thật sự họ không có thể sống trong một xã hội được cai trị bằng luật Hồi giáo. Ngay cả trong hầu hết các quốc gia Hồi giáo ở Trung Đông, châu Phi và châu Á, đa số những người Hồi giáo và chính phủ của họ cực lực phản đối chủ nghĩa Hồi giáo duy chính

thống. Trong hầu hết các xã hội Hồi giáo, những học giả tôn giáo đã dần thân vào một cuộc đấu tranh để xác định một viễn kiến hiện đại hóa, nghĩa là dựa vào những giá trị Hồi giáo nhưng vẫn tương thích với những khái niệm hiện đại về nhân quyền và dân chủ. Năm 1999, hai mươi năm sau cuộc cách mạng Iran, Abdurrahman Wahid, một người hùng biện thiên phú, ủng hộ cho sự hiểu biết Hồi giáo theo hướng này, được bầu làm Tổng thống Indonesia, quốc gia Hồi giáo đông dân nhất thế giới.

---o0o---

## CHƯƠNG 14 - BAHÀ'I GIÁO

Baha'i giáo khởi đầu là một giáo phái của Hồi giáo Shi-a nhưng đã di dời quá xa Hồi giáo đến mức ngày nay được coi là một tôn giáo hoàn toàn tách biệt với Hồi giáo.

BAHA'I GIÁO

Mọi tiên tri của Thượng đế đều công bố cùng một đức tin

- *Bahauallah*

Baha'i giáo khởi đầu là một giáo phái của Hồi giáo Shi-a nhưng đã di dời quá xa Hồi giáo đến mức, ngày nay được coi là một tôn giáo hoàn toàn tách biệt với Hồi giáo. Một số chủ đề là trung tâm đối với Baha'i giáo. Baha'i giáo cho rằng, tất cả các tôn giáo trên thế giới đều xuất phát từ một nguồn gốc, do đó có sự thống nhất cơ bản về chân lý của tất cả các tôn giáo, và rằng tất cả các tiên tri đều có được một phần thông điệp từ Thượng đế độc nhất. Baha'i giáo còn chủ trương thêm rằng, tôn giáo phải cùng làm việc với khoa học và giáo dục, để đem lại một trật tự thế giới hòa bình; Đạo Baha'i cũng tin vào cơ hội bình đẳng giữa các chủng tộc và giới tính. Bằng việc chú trọng vào những chủ đề này, Baha'i giáo đã thu hút được nhiều tín đồ từ nhiều quốc gia.

---o0o---

## NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA BAHÀ'I GIÁO

Phái Shi-a của Hồi giáo, đặc biệt là ở Ba Tư, luôn dạy rằng Ali, con rể và là người thừa kế chính thức của Muhammad, có một loạt mười hai hậu duệ kế tục. Có mười hai *imam* thường được nói đến như những công vào, qua đó các tín đồ tiếp cận được đức tin chân chính. Người thứ mười hai

trong những vị kế thừa này đã biến mất trong thế kỷ XIX và người Shi-a luôn tin rằng một ngày nào đó, vị ấy sẽ tái hiện như là đấng cứu thế.

Năm 1844, một người Hồi giáo Shi-a tên là Ali Muhammad tuyên bố mình là *imam* thứ 12 đã hứa và tự xưng là Bab-ud-Din (Cổng vào Đức Tin). Ông chủ trương những cuộc cải cách sâu rộng về tôn giáo và xã hội, chẳng hạn như là nâng cao vị thế của phụ nữ; do vậy Bab tập hợp xung quanh mình một nhóm tín đồ, tự gọi là Babi. Phong trào chết yểu, vì những thế lực tôn giáo và chính trị của Ba Tư tiến hành đập tan nó. Bab bị công khai hành quyết năm 1850, và nhiều tín đồ của ông bị cầm tù hoặc bị hành quyết. Tuy nhiên trước khi chết, Bab tiên đoán rằng ông đã dọn đường cho người sẽ đến, người sẽ thiết lập một tôn giáo toàn cầu. Thi hài của Bab được một số tín đồ đoạt lại và giữ gìn trong mấy năm. Cuối cùng, nó được chuyển đến Haifa, ở Palentine, nơi ông cuối cùng được chôn cất.

Một trong các tín đồ của ông bị giam giữ, Husayn Ali, là con trai của một trong những gia đình nổi tiếng nhất Ba Tư. Nhờ thân thế của gia đình mà Husayn Ali không bị hành quyết cùng với Bab, nhưng bị giam ở Teheran. Năm 1852, một tín đồ khác của Bab âm mưu ám sát vua Iran, lại làm cho nhóm ấy càng bị bách hại hơn nữa. Husayn Ali bị lưu đày đến Baghdad, nơi ông trải qua mười năm nữa của cuộc đời mình. Trong khi bị giam cầm và lưu đày, Ali phát hiện ra mình là người mà Bab đã báo trước. Năm 1863, Husayn Ali và những người Babi còn lại bị lưu đày khỏi Baghdad đến Constantinople; vào buổi tối lúc khởi hành, Husayn Ali tiết lộ cho những người Babi biết, ông là người mà Bab đã hứa. Sự tiết lộ này được thực hiện ở Ridvan, gần Baghdad, và ngày nay được những người Babi tổ chức lễ tưởng niệm hàng năm. Husayn Ali lấy tên là Bahauallah (Vinh quang của Thượng đế), và những người Babi chấp nhận ông, và theo giáo lý của ông, được gọi là người Baha'i.

Những năm tiếp sau, Bahauallah và những người Baha'i bị buộc đi từ một thủ đô của Trung Đông sang một thủ đô khác. Từ Constantinople, họ đi đến Edirne (trước kia là Adrianople). Cuối cùng, họ bị lưu đày đến Acre, đó là thành phố khám đường Akko của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng bây giờ lại ở giữa quốc gia Israel. Trước tiên, Bahauallah và khoảng tám mươi tín đồ bị cầm tù trong hai năm trong một trại lính, nơi họ phải chịu đói khát, bệnh tật. Sau giai đoạn này, cả nhóm được chuyển sang những khu khác, có phần thoải mái hơn. Cuối cùng, Bahauallah được tự do hơn, nhưng ông đã trải qua thời gian còn lại của đời mình trong nhà tù của chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ ở Acre.

Dù là ở tù trong những năm này ở Acre, Bahauallah đã có thể gửi những nhà truyền giáo ra ngoài và tiếp khách, và do đó ông truyền bá được giáo lý thống nhất và hòa bình thế giới. Trong giai đoạn này, ông viết nhiều thư và sách. Một loạt những thư ấy được gửi cho Giáo hoàng và những nhà đứng đầu các

quốc gia, công bố sứ mạng của mình, và kêu gọi sự giúp đỡ của họ trong việc tăng cường hòa bình thế giới hơn nữa. Ông viết những sách như *Kitab-i-Aqdas* (sách Tuyệt Thánh), *Kitab-i-Iqan* (sách Đức Tin), và Ấn Ngôn. Ông qua đời ở Acre năm 1892 vào tuổi 75.

Quyền lãnh đạo của phong trào được trao cho người con trai của Bahauallah là Abbas Effendi, người được biết đến dưới tên Abdul Baha (đây tở của Baha). Abdul Baha tiếp tục chương trình trước tác của mình; năm 1908, người Thổ trả tự do cho ông. Trong những năm còn lại của cuộc đời mình, ông chu du châu Âu và Bắc Mỹ, rao giảng giáo lý Baha'i và thiết lập các nhóm Baha'i ở nhiều quốc gia. Năm 1920, nước Anh đã tặng Huân chương Đế quốc Anh cho Abdul Baha vì công lao cho hòa bình thế giới của ông.

Khi Abdul Baha mất vào năm 1921, quyền lãnh đạo phong trào được trao lại cho cháu nội của ông là Shoghi Effendi, người tiếp tục thành lập những tổ chức địa phương và quốc gia, trong nhiều quốc gia, cho đến khi ông qua đời năm 1957. Vào thời điểm này, Baha'i giáo không được điều hành bởi một trong những hậu duệ của Bahauallah nữa, mà bởi một tổ chức được những người Baha'i khắp thế giới bầu ra.

---o0o---

## GIÁO LÝ CỦA BAHA'I GIÁO

Dù Baha'i giáo bắt nguồn từ phái Shi-a của Hồi giáo, tôn giáo ấy nhanh chóng phát triển triệt để thành một tôn giáo khác hẳn Hồi giáo. Baha'i giáo không tôn kính kinh Qur'an tới mức độ mà người Hồi giáo tôn kính. Nhiều điều trong kinh Qur'an được người Baha'i coi là có tính tượng trưng. Việc tin vào thiên thần cũng như ác quỷ, bị người Baha'i loại trừ, trong khi thiên đàng và địa ngục được coi là có tính tượng trưng. Kinh Qur'an có chỗ của mình cùng với các kinh Thánh Hebrew, và kinh Thánh Ki tô giáo và những giáo lý thiêng liêng của các tôn giáo khác, như là kinh Thánh và nguồn mạch cho sự thờ phượng của Baha'i giáo.

Tín ngưỡng cơ bản của Baha'i giáo là mọi tôn giáo có cùng một nguồn gốc. Bahauallah dạy rằng, mặc khải thiêng liêng là một quá trình tiếp diễn liên tục và sứ mạng của những ngôn sứ của Thượng đế (gồm cả Moses, Zarathustra, Giê su, Muhammad, Phật, Bab, và Bahauallah), là tiêu biểu cho quá trình phát triển tinh thần của nhân loại. Baha'i giáo tin rằng, Bahauallah là ngôn sứ mới nhất của Thượng đế, mang thông điệp của Thượng đế cho nhân loại trong thời đại ngày nay. Bahauallah dạy rằng, những ngôn sứ khác sẽ xuất hiện trong tương lai. Người Baha'i tin rằng, Bahauallah đã kiện toàn những lời tiên tri trong những lần Thượng đế hiện ra trong quá khứ, và sự xuất hiện của

ông đem đến thành tựu cho tôn giáo.<sup>277</sup> Thông điệp lớn nhất của Bahauallah là tính độc nhất vô nhị của loài người. Toàn nhân loại, mọi chủng tộc, cả hai giới tính, mọi chân lý tôn giáo đều là công trình của Thượng đế độc nhất. Lời của Bahauallah như sau:



*Đền thờ Baha'i, New Delhi, Ấn Độ. (Omni Photo Communication Inc.)*

*Chắc chắn các dân tộc trên thế giới, dù thuộc chủng tộc nào, hoặc tôn giáo nào, đều lấy nguồn cảm hứng của mình từ nguồn cội trên trời và là những người thần phục một Thượng đế.<sup>278</sup>*

Trên cơ sở của những chân lý tôn giáo được tìm thấy trong những tác phẩm của Bahauallah, Abdul Baha rời Acre để đi rao giảng những lý thuyết sau đây cho thế giới.

*Loài người là độc nhất vô nhị (linh thiêng hơn muôn loài). Đây là nguyên lý bản lề (cốt lõi) và lý thuyết nền tảng của đức tin và thiết yếu với người Baha'i. Nó là cơ sở cho mọi giáo lý và lối hành đạo.*

*Phải tìm kiếm chân lý một cách độc lập không bị ràng buộc với mê tín hay truyền thống. Bất cứ ai muốn trở thành một người Baha'i phải có ước muốn tìm kiếm sự thật về Thượng đế không lệ thuộc vào các nhà tiên tri hay các truyền thống quá khứ. Sự tự do của con người không lệ thuộc vào mê tín và mô phỏng, do đó người ta mới có thể nhận rõ sự biểu hiện của Thượng đế với con mắt Độc Nhất Vô Nhị, và xem xét mọi việc với cái nhìn sắc bén..."* là một trong những giáo lý cơ bản của Baha'i giáo.<sup>279</sup>

*Có một sự thống nhất cơ bản giữa các tôn giáo. Baha'i giáo dạy rằng, tất cả tôn giáo nhất thiết rao giảng cùng một thông điệp. Điều này không phải có ý nói là không có những dị biệt trong những tôn giáo của thế giới, nhưng học thuyết Baha'i nói rằng, thông điệp cơ bản của mọi tôn giáo là như nhau, và*



rằng những dị biệt tiểu tiết phải được bỏ qua. Trong khi đàm luận với khách đến thăm, Bahauilla nói:

*Rằng tất cả các quốc gia phải trở thành trong một đức tin, và tất cả con người là anh em; rằng mối ràng buộc thương yêu giữa con cái của loài người phải được tăng cường; rằng sự đa dạng của các tôn giáo phải chấm dứt, và sự phân biệt chủng tộc phải được loại trừ... những cuộc xung đột này và việc đổ máu này và những bất đồng phải chấm dứt, và tất cả mọi người đều là bà con và là một gia đình.*<sup>280</sup>

*Mọi hình thức thiên kiến, dù là tôn giáo, chủng tộc, giai cấp, hoặc quốc gia, đều bị lên án.* Trong một bài diễn văn ở Oaris, Abdul Baha nói:

*Tôn giáo phải thống nhất mọi con tim và nguyên nhân các cuộc chiến tranh và tranh chấp phải được loại trừ khỏi mặt đất; tôn giáo phải làm sản sinh ra tinh thần, và mang ánh sáng và sự sống cho mọi linh hồn. Nếu tôn giáo trở thành nguyên nhân của ghen ghét, thù hận và chia rẽ, thì thà không có tôn giáo còn hơn... Bất cứ tôn giáo nào không phải là nguyên nhân của tình thương và thống nhất đều không phải là tôn giáo.*<sup>281</sup>

*Phải có sự hài hòa giữa tôn giáo và khoa học.* Baha'i giáo ra đời từ thế kỷ XIX, khi những cuộc chiến tranh lớn xảy ra giữa những tôn giáo lâu đời và các khoa học mới trỗi dậy. Hai thế lực này phải hòa hợp với nhau. Theo giáo lý của đạo Baha'i, Ali, con rể của Muhammad, nói:

*Cái gì hòa hợp với khoa học thì cũng hòa hợp với tôn giáo. Điều gì mà trí khôn của con người không hiểu được, thì tôn giáo không nên chấp nhận. Tôn giáo và khoa học cùng nhau tiến bước, và bất cứ tôn giáo nào khác với khoa học thì không phải là chân lý.*<sup>282</sup>

*Có sự bình đẳng giữa nam và nữ.* Baha'i có thể là tôn giáo duy nhất trên thế giới đã khẳng định, từ ban đầu là nữ giới bình đẳng với nam giới.

*Nhân loại giống như một con chim có hai cánh – một cánh là nam, cánh kia là nữ. Trừ phi hai cánh đều khỏe mạnh và đẩy bằng một lực chung nào đó, con chim không thể bay lên trời. Theo tinh thần của thời đại này, phụ nữ phải tiến lên và hoàn thành sứ mạng của mình trong tất cả lĩnh vực của đời sống, trở thành bình đẳng với nam giới.*<sup>283</sup>

*Cưỡng bách giáo dục phải được phổ biến.* Cho dù cả Bahauilla lẫn Abdul Baha đều không có cơ hội được tiếp nhận được nền giáo dục chính thức, cả hai đều rao giảng rằng, nền giáo dục phổ quát là điều kiện cần thiết cho hòa bình và ổn định của thế giới.

*Cần phải có một ngôn ngữ phổ quát.* Bahauilla nói:

*Chúng tôi ra lệnh cho những Ủy viên công cử của Viện Công lý, hoặc là chọn một trong những ngôn ngữ hiện có, hay tạo ra một ngôn ngữ mới, và cũng cùng cách như vậy, chọn một thứ chữ viết chung, dạy ngôn ngữ và chữ*

*viết này cho trẻ em trong tất cả trường trên thế giới, để cho thế giới có thể trở thành đất nước và quê hương chung.*<sup>284</sup>

*Cực giàu và cực nghèo phải bị bãi bỏ.* Xuất thân từ gia đình cao cấp và rồi trải đa phần cuộc đời trong tù, Bahauallah ý thức sâu sắc được hai thái cực của giàu và nghèo của thế giới. Tin rằng cả hai thái cực đều là không lành mạnh và không bình thường, ông thúc giục phải bãi bỏ chúng. Ông không đưa ra kế hoạch chi tiết để đem lại sự thay đổi này; mà chỉ đề xuất là giới giàu mở lòng và đóng góp cho người nghèo. Ông cũng chủ trương là các chính phủ trên thế giới ban hành những đạo luật ngăn cản hai thái cực đó.

*Nên thành lập một tòa án thế giới để giải quyết những tranh chấp giữa các quốc gia.* Bốn mươi năm, trước khi thành lập Hội Quốc liên, Bahauallah đã thúc giục thành lập một tổ chức như vậy, từ trong phòng giam của nhà tù ở Acre. Tuy nhiên, khi Hội Quốc liên được thành lập sau Thế chiến I, Abdul Baha cho rằng, nó quá yếu để thực thi sứ mạng có hiệu quả.

*Công việc được thực hiện trên tinh thần phục vụ nên được nâng lên thành việc thờ phượng.* Theo Baha'i giáo, một xã hội tốt đẹp là một xã hội trong đó mọi người làm việc theo nhiệm vụ nào đó. Không có những kẻ ăn không ngồi rồi và những kẻ lười biếng.

*Mọi người buộc phải có một nghề nghiệp nào đó – nghệ thuật, thương mại, hoặc đại loại như vậy. Chúng ta quy định như thế này – nghề nghiệp của quý vị - đồng nhất với việc thờ phượng Thượng đế, đáng độc nhất chân thật.*<sup>285</sup>

Do đó Bahauallah, cũng giống như Calvin và những người Pharisee Do Thái giáo cổ, tin vào sự hiệu quả tôn giáo của lao động.

*Công lý phải được tôn vinh như là nguyên lý cai trị của xã hội loài người và tôn giáo để bảo vệ mọi dân tộc và quốc gia.*

*Việc thiết lập nền hòa bình phổ quát và vĩnh viễn phải là mục tiêu tối thượng của nhân loại.*<sup>286</sup> Đây là mục tiêu cao nhất của các giáo lý của Baha'i giáo. Không giống như Hồi giáo và Ki tô giáo, Baha'i giáo cho rằng thiên đàng và địa ngục không phải là những nơi chốn cụ thể, mà chỉ là những điều kiện của linh hồn. Linh hồn, là thực thể của nhân loại, là vĩnh cửu và tiến triển liên tục. Khi linh hồn gần với Thượng đế và những mục tiêu của Thượng đế, thì đó là thiên đàng; khi linh hồn xa rời Thượng đế, đó là địa ngục. Do đó, thiên đàng và địa ngục, được miêu tả trong các tôn giáo khác được xem là có tính chất biểu tượng hơn là sự thật. Khi những người Baha'i nói về sự thống nhất nhân loại, họ không chỉ muốn nói đến sự thống nhất nhân loại trong đời sống này mà còn là sự thống nhất giữa người sống và người chết nữa. Như thế, người sống và người chết có thể thông giao với nhau. Abdul Baha tin rằng sự kết nối này là lý do giải thích vì sao những năng lực đặc biệt của các tiên

tri và các thánh, nhìn được vào trong thế giới khác và liên lạc được với thế giới ấy.

Theo đức tin của Baha'i giáo về sự thống nhất hoàn toàn của Thượng đế, không có cái gọi là tội ác xác thực. Nếu Thượng đế là một và là tất cả, thì không có nhân vật Satan trong vũ trụ. Giống như bóng tối là sự vắng mặt của ánh sáng, thì các xuất hiện như là tội ác chỉ là sự vắng mặt của cái thiện mà thôi. Theo Abdul Baha:

*Trong sự sáng tạo, không có cái ác; tất cả chỉ là thiện. Một số phẩm chất và bản tính bẩm sinh trong một số người, và rõ ràng là đáng xấu hổ, trên thực tế, không phải thế.*<sup>287</sup>

---o0o---

### **VIỆC HÀNH ĐẠO TRONG BAHÁ'I GIÁO**

Đời sống thường nhật của người Baha'i được chi phối bởi nhiều quy định. Người Baha'i được yêu cầu cầu nguyện mỗi ngày. Thật ra toàn bộ cuộc sống của người Baha'i được coi là cầu nguyện. Việc làm, tư tưởng, hành động, tất cả đều được thực hiện trên tinh thần cầu nguyện. Đây là một trong những mặt quan trọng nhất của đời sống người Baha'i, Bahauallah nhấn mạnh điều này trong tác phẩm Kitab-i-Aqdas.

*Sáng, chiều tụng, niệm lời Thượng đế. Người xao lãng điều này không phải là người trung thành với Giao ước của Thượng đế và Thỏa hiệp của Ngài, và người quay lưng với giao ước hôm nay là người quay lưng với Thượng đế.*<sup>288</sup>

Mặc dù một người Baha'i có thể đọc nhiều kinh cầu nguyện chính thức trong những buổi phụng vụ hàng ngày, Bahauallah thiết định ba kinh cầu nguyện bắt buộc. Người Baha'i được tự do chọn lựa bất cứ một phần nào trong những phần này làm đề tài suy ngẫm của họ.

Đối với người Baha'i nguyên tắc một vợ một chồng là quy định của hôn nhân. Người Baha'i chỉ được cưới nhau khi cả cha mẹ hai bên đồng thuận. Bahauallah dạy:

*Đúng ra trong sách Bayan (Mặc khải của Bab) việc này rút lại chỉ còn có sự đồng thuận của hai người (cô dâu và chú rể). Vì chúng tôi muốn đem lại tình yêu là sự thân thiết và thống nhất của con người, do đó chúng tôi quy định thành điều kiện về việc đồng thuận của cha mẹ nữa, để có thể tránh được sự ghét bỏ và ác cảm.*<sup>289</sup>

Người Baha'i được phép ly hôn nhưng chỉ trong trường hợp cực kỳ không hợp nhau. Đến mức đó thì đôi vợ chồng phải chờ một năm để tìm cách tái lập quan hệ.

Nếu không được, thì có thể cho phép ly dị. Nếu một cặp vợ chồng người Baha'i có con, họ buộc phải cung cấp cho chúng sự giáo dục tốt nhất có thể có. Rượu và chất gây nghiện bị cấm đối với người Baha'i.

Baha'i giáo khác với nhiều tôn giáo khác trong cách thờ phượng. Phụng vụ được tổ chức tại nhà của các thành viên hay trong những tòa nhà khác quy định cho mục đích này, nhưng thường thì không có nhà thờ phượng riêng. Cũng không có giáo sĩ đặc biệt hướng dẫn việc thờ phượng. Việc thờ phượng của người người Baha'i có khuynh hướng giản dị với hình thức tối thiểu và không có nghi lễ. Việc phụng vụ gồm có việc đọc các tác phẩm của Bahauallah và những kinh Thánh của các tôn giáo khác trên thế giới. Việc đọc sách và cầu nguyện được hướng dẫn bởi những thành viên của cộng đồng. Không có ai được chỉ định là người đứng đầu. Việc thờ phượng cộng đồng của Baha'i giáo đơn giản đến mức bác bỏ những yếu tố mà người Ki tô giáo và những tôn giáo khác cho là thiết yếu; bài thuyết giảng và dâng lễ vật. Mặc dù người Baha'i được mong đợi đóng góp để ủng hộ tôn giáo mình, nhưng họ từ chối sự đóng góp từ những người không phải tín đồ Baha'i.

Baha'i giáo được tổ chức theo ba cấp bậc. Cấp cơ sở là hội đồng tinh thần địa phương đã được đề cập. Trong mỗi cộng đồng có từ chín người Baha'i trưởng thành trở lên, thì một ban điều hành gồm chín thành viên được bầu ra vào mỗi ngày 21 tháng Tư để quản lý công việc. Vào năm 1993, có khoảng 20.000 hội đồng như thế. Cấp bậc thứ hai của hệ thống quản lý là hội đồng tinh thần quốc gia. Hội đồng này cũng có chín thành viên được bầu hàng năm do những phái đoàn dự hội nghị quốc gia hàng năm. Năm 1993 có 165 hội đồng tinh thần quốc gia trên toàn thế giới. Cấp bậc cao nhất là Viện Công lý Thế giới, gồm chín thành viên được bầu ra bởi những hội đồng tinh thần quốc gia trên toàn thế giới. Những đại biểu này làm việc theo nhiệm kỳ năm năm.



*Trung tâm Baha'i Bắc Mỹ. Mỗi trung tâm Baha'i được xây dựng với chín cạnh.*

*Vì chín là số hàng đơn vị lớn nhất, điều này tượng trưng cho sự thống nhất mà*

*Baha'i giáo mong đưa nhân loại đến. (Baha'i Publishing Trust)*

Người Baha'i đã xây dựng những ngôi nhà hoành tráng để thờ phượng ở những địa điểm chủ chốt trên khắp thế giới. Những ngôi nhà này tọa lạc ở Frankfurt am Main, Đức; Sydney, Úc; Kampala, Uganda; Wilmette, Illinois; Panama City, Panama; New Delhi, Ấn Độ; và Apia, Tây Samoa. Những ngôi nhà này phản ánh những nét kiến trúc hơi khác nhau, nhưng tất cả đều có chín cạnh và có mái vòm. Số chín là tượng trưng cho Baha'i giáo vì nó là chữ số đơn vị lớn nhất, và như vậy là tượng trưng cho sự thống nhất toàn thế giới mà Baha'i giáo nhằm phát triển. Cùng với những ngôi đền này là trung tâm thế giới của Baha'i giáo trên núi Carmel ở Haifa, Israel – gần Acre (nơi Bahá'ulláh trải qua những ngày cuối đời). Chính giữa những khu vườn tráng lệ là mái vòm vàng của đền Bab và tòa nhà thư khố.

---o0o---

## **LỊCH BAHÁ'I VÀ NHỮNG NGÀY LỄ**

Giống như những tôn giáo khác, Baha'i giáo thiết lập lịch riêng của mình và những ngày lễ. Lịch Baha'i có 19 tháng, mỗi tháng có 19 ngày. Để cho đủ 365 ngày, 4 ngày được thêm vào tháng cuối của năm (năm nhuận thì

thêm 5 ngày). Năm mới bắt đầu từ 21 tháng Ba, vào ngày Xuân phân. Cũng như trường hợp lịch Hebrew, ngày bắt đầu từ lúc mặt trời lặn.

Baha'i giáo khuyến khích ăn chay một trong 19 tháng theo lịch của họ. Trong tháng Ala (cao cả), bắt đầu gần ngày 1-3, người Baha'i được yêu cầu ăn chay 19 ngày. Không có yêu cầu ăn chay toàn phần tức là cứ hoàn toàn thức ăn; người Baha'i không được ăn vào những giờ ban ngày. Vì ăn chay diễn ra vào đầu mùa xuân mỗi năm, không được ăn uống giữa 6 giờ sáng và 6 giờ chiều. Theo Abdul Baha, ăn chay là biểu tượng. Ăn chay có ý nghĩa là tiết dục. Ăn chay thể xác là tượng trưng cho sự tiết dục đó, và là điều nhắc nhở sự tiết dục; tức là, cũng như khi một người kiềm chế sự thèm ăn, người ấy phải kiềm chế sự tự thỏa mãn, tự ham muốn. Nhưng chỉ cứ ăn đồ ăn thì không có hiệu quả gì đến tinh thần. Nó chỉ là tượng trưng, một sự nhắc nhở. Nếu không thì nó không quan trọng gì.<sup>290</sup>

Những lúc khác trong năm Baha'i, các tín đồ cử hành một số ngày lễ kỷ niệm những biến cố khác nhau trong lịch sử của Baha'i giáo. Những ngày này gồm có lễ năm mới (ngày 21-3) và ngày lễ Ridvan (giữa 21-4 và 2-5). Lễ Ridvan tưởng niệm ngày Bahauallah công bố ông là đáng được hứa. Ngày sinh của Bahauallah được mừng vào 12-11.

---o0o---

## ***BAHA'I GIÁO NGÀY NAY***

Từ lúc khởi thủy, Baha'i giáo bị bách hại. Ở Iran, nơi tôn giáo này ra đời, Baha'i bị coi là dị giáo. Sự phi bác này của nhiều người Hồi giáo căn cứ vào đức tin Baha'i vào một sự mặc khải thiêng liêng đến sau Muhammad.

Sự bách hại người Baha'i trở nên khắc nghiệt sau cuộc cách mạng Hồi giáo 1979, khi Baha'i giáo chính thức bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều người Baha'i bị cầm tù; công ty và tài sản cá nhân bị tịch thu. Bây giờ, Baha'i giáo bị cấm tổ chức tại Iran, và tất cả tài sản của giáo hội, bao gồm những nghĩa địa và thánh địa, đều dưới quyền kiểm soát của chính phủ. Sự quan tâm của thế giới trở nên tập trung vào vấn đề này khi phát hiện ra rằng Iran có sẵn kế hoạch tiến hành bách hại theo luật đối với người Baha'i. Mục tiêu của kế hoạch này dường như là loại trừ tín ngưỡng Baha'i khỏi Iran.<sup>291</sup>

Dù không có số liệu thống kê chính xác, ước tính có 6.104.000 người Baha'i trên toàn thế giới. Dù vẫn tương đối nhỏ về số lượng, tôn giáo này có vẻ đang phát triển, trong 218 quốc gia độc lập, vùng lãnh thổ và hải đảo, với đông đảo tín đồ ở châu Á và châu Phi.



---o0o---

## HẾT

---

<sup>1</sup> Paul Tillich, *Kỷ nguyên tôn giáo*, bản dịch của James Luther Adams (Chicago, Nhà in trường đại học Chicago, 1948), tr. XV, 59, 273.

<sup>2</sup> William James, *Những biến thái của kinh nghiệm tôn giáo* (New York; Longman, 1902), tr. 530.

<sup>3</sup> Về phần tổng quan những lý thuyết nhân chủng học và những lý thuyết khác về tôn giáo, xem *Những lý thuyết nhân chủng học về tôn giáo*, Một

---

cuốn sách nhập môn của Brian Morris (Cambridge: Nhà in Đại học Cambridge, 1987).

<sup>4</sup> Từ *Manism* lấy từ từ Latin *maness*, có nghĩa là “tinh linh” hay “ma”.

<sup>5</sup> Một bản dịch cuốn sách của Schmidt sang tiếng Anh là *Nguồn gốc và sự phát triển của tôn giáo: Sự kiện và Lý thuyết*, bản dịch của H. J. Rose (New York: Cooper Square, 1972).

<sup>6</sup> “Đóng góp cho Phê bình của Hegel về triết học Pháp quyền” của Karl Marx trong tác phẩm *Marx Engels bàn về tôn giáo* (Nhà xuất bản tiến bộ Moscow, 1957) các trang 38, 39. Nguồn gốc của câu nói lừng danh của Marx rằng, tôn giáo là một hình thức nha phiến ru ngủ các tầng lớp bị thiệt thòi, được gán cho nhiều người như Hegel, những người trẻ theo học thuyết Hegel, Heinrich Heine, hay Moses Hess.

<sup>7</sup> “Chủ nghĩa cộng sản của Rheinischer Beobachter” của Karl Marx, cùng sách trên, tr. 74.

<sup>8</sup> Sigmund Freud, *Vật tổ và điều húy kỵ*. Bản dịch của James Strachey (Newyork: Norton 1950) tr. 128-132.

<sup>9</sup> Cùng cuốn, tr. 145.

<sup>10</sup> “*Tương lai của một ảo tưởng*”. Bản dịch của Strachey (Newyork: Norton 1961) tr. 30.

<sup>11</sup> Xem chương hai, phần mô tả người Pueblo ở Tây – Nam Mỹ dung ma thuật ký hiệu để gọi các con vật vào cuộc săn.

<sup>12</sup> Người ta ước lượng rằng, trên khắp thế giới có hai trăm bức tượng nhỏ được tìm thấy.

<sup>13</sup> Ngoài những cự thạch bi của châu Âu, những công trình này có mặt ở nhiều địa điểm khác nhau như Ái Nhĩ Lan, Thái Bình Dương, Hàn Quốc, Bắc Mỹ, Ấn Độ, Nam Á và Bắc Phi. Tuy rằng việc dựng các cự thạch bi, ban đầu, có liên quan đến tôn giáo, nó không bị hạn chế ở thời kỳ đó. Cự thạch bi còn được các bộ tộc Nam Phi, Nam Á và Đông Nam Á dựng lên.

<sup>14</sup> Người ta thường tìm thấy những di tích mai táng hay hỏa táng gần các cự thạch bi. Trong vùng của người Naga ở Đông Bắc Ấn và vùng Toraja ở miền Đông Indonesia, người ta thường dựng cự thạch bi khi có những lễ hội cúng tế lớn để thờ kính tổ tiên.

<sup>15</sup> Một tấm bảng trên mặt tiền của một đền thờ Kỳ Na giáo có ghi “Cắm mang giày vào đền. Phụ nữ có kinh, cấm vào.” Madeleine L’Engle, *A Stone for a Pillow (Một hòn đá dùng làm gối)* (Wheaton, IL: Harold Shaw, 1985), tr. 148.

<sup>16</sup> Những cuộc khảo cứu khảo cổ học gần đây ở đô thị cổ Carthage phát hiện rằng, nền văn hóa có phần phát triển này đã thiêu hàng trăm con trẻ để tế thần xuyên qua lịch sử của thành phố này. Người Aztec ở miền trung



---

Mehico đã thường xuyên hiến tế tù binh hay ngay cả lúc gây chiến chỉ để có được những nạn nhân tế thần.

<sup>17</sup> Việc cúng tế người cũng được nói đến trong Kinh Thánh của dân Do Thái. Nó được coi là một sự hy sinh cao cả, thường được nhắc đến trong những hoàn cảnh hết sức hiểm. Xem sách Sáng thế 22, Thẩm phán 11, Sách các vua II, 3:27 và Micah 6:7.

<sup>18</sup> Những thí dụ nghi thức như thế, xem những chương *Tôn giáo thổ dân châu Mỹ và châu Phi*.

<sup>19</sup> Có người gợi ý rằng, hình thức thể tục trong thế kỷ XXI của nghi thức quá độ sang tuổi thanh xuân là việc lấy bằng lái xe, với sự chuẩn bị tích cực của nó, sự trải nghiệm khắc nghiệt của nó và sự chấp nhận đã bước sang tuổi trưởng thành đối với những người thi đấu.

<sup>20</sup> Mặc dù đây là học thuyết khoa học được chấp nhận nhiều nhất, một số lãnh tụ tôn giáo bản địa châu Mỹ tin rằng, dân tộc của họ là dân bản địa, rằng họ chính là gốc châu Mỹ, chứ không phải di cư từ bất cứ lục địa nào đến đây.

<sup>21</sup> Một số người đánh giá là trước khi người châu Âu đến, có thể đã có nhiều tới 2.000 nền văn hóa bản địa châu Mỹ khác nhau ở Bắc Mỹ.

<sup>22</sup> Một trường hợp quan trọng là sự tranh luận về thuyết Mạt Thế của tôn giáo bản địa châu Mỹ. Họ có tin vào đời sau và thiên đàng, hỏa ngục không? Trong khi có những bằng chứng hiển nhiên ủng hộ các đặc tính này, có người cáo buộc rằng, những đặc tính ấy là kết quả của sự tiếp xúc với Kitô giáo.

<sup>23</sup> *Tôn giáo của người da đỏ* Ruth M. Underhill (Nhà xuất bản trường Đại học Chicago, 1965), tr. 116.

<sup>24</sup> T.C McLuhan, *Touch the Earth* (New York Outerbridge & Dienstfrey, 1971), tr. 15.

<sup>25</sup> Việc hiến tế người và những tập tục tương tự, gồm cả việc sưu tập và giữ lại những phần cơ thể của địch quân bị sát hại, là điều thường thấy nhất trong những cộng đồng hiếu chiến gồm có người Aztec ở thung lũng Mexico, người Inca ở Peru và một vài cộng đồng ở miền Tây Nam của miền đất bây giờ là Hoa Kỳ. Người ta thực hành việc hiến tế ấy vì một trong hai lý do. Một số thần linh hiếu chiến đòi hỏi những nạn nhân để đổi lại việc trợ giúp của họ trong lúc giao chiến. Trong những trường hợp khác, người ta tin rằng thi thể của quân địch bị sát hại có chứa thần lực. Ngay gần đây thôi, những tập tục tương tự cũng được tìm thấy ở nhiều nơi khác trên thế giới.

<sup>26</sup> Ake Hultkrantz, *Belief and Worship in Native North America* (Tin ngưỡng và sự sùng bái trong các dân tộc bản địa Bắc Mỹ) (Syracuse, NY: Syracuse University Press 1981), tr. 171.

---

<sup>27</sup> Underhill, *Red Man's Religion* (Tôn giáo của người da đỏ), tr. 117-118.

<sup>28</sup> Về phân tích (Vũ điệu Mặt trời của thổ dân châu Mỹ đương thời), xin xem tác phẩm *The Sun Dance Religion* (Tôn giáo vũ điệu Mặt trời) của Joseph G. Jorgensen (Nhà xuất bản trường Đại học Chicago; Chicago, 1972). Xem thêm “Vũ điệu Mặt trời Lakota: Viễn cảnh lịch sử và đương thời” (*The Lakota Sun Dance, Historical and Contemporary Perspectives*) của *Sioux Indian Religion* (Tôn giáo của thổ dân Sioux) của Arthur Amiotte, Raymond J. DeMallie và Douglas R. Parks xuất bản (Nhà in Đại học Oklahoma, 1987), tr. 75-89.

<sup>29</sup> Trong thời gian còn là thực dân địa, nếu phải chọn giữa cách chữa lành bệnh của người da trắng hay cách chữa lành bệnh của thổ dân, người ta thường được khuyên là nên đến thổ dân để chữa lành bệnh. Thầy thuốc phải cử hành những nghi thức và cho người bệnh những loại cỏ, một số những loại cỏ này có chứa Aspirin, ngày nay được thừa nhận là có giá trị y học đích thực. Khía cạnh thần thiêng của y khoa bản địa châu Mỹ có thể có tác dụng hay không có tác dụng, nhưng chắc chắn là vô hại. Người chữa bệnh da trắng thì trái lại, sử dụng đến cách làm bệnh nhân chảy máu, hay ra toa những loại thuốc có thủy ngân và những chất khác mà ngày nay ta biết là độc. Những cách thực hành như thế thường làm cho bệnh nhân yếu đi và mau chết.

<sup>30</sup> *The Peyote Cult* (Sự sùng mộ Peyote) của Weston La Barre (Schocken Books, New York, 1969), tr. 7.

<sup>31</sup> Xem *Belief and Worship in Native North America* (Tín ngưỡng và sùng bái của thổ dân Bắc Mỹ) của Hultkrantz, tr. 283.

<sup>32</sup> Việc sử dụng peyote và những chất gây ảo giác khác trong các lễ nghi tôn giáo bản địa châu Mỹ không phải là một vấn đề xã hội, theo cùng một nghĩa với việc sử dụng ma túy trong những cộng đồng Mỹ đương đại khác. Những chất này chỉ được dùng cho mục đích tôn giáo, một phần vì việc sử dụng những chất ấy đi kèm với những thời kỳ nôn mửa và sự khó chịu của thể lý lâu dài trước khi có thể hoàn thành một thị kiến. Trong các cộng đồng bản địa châu Mỹ, các vấn đề nghiêm trọng nhất về việc lệ thuộc hóa chất là do việc lạm dụng rượu gây ra. Các vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng ở những vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao, và trong một vài nhóm người có vẻ như là có khuynh hướng di truyền với bệnh tiểu đường; một khi khuynh hướng này đi kèm theo việc lạm dụng rượu thì thường dẫn đến những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và chết sớm.

<sup>33</sup> Trong tôn giáo Trung Quốc thời xưa và trong những tôn giáo của các bộ tộc miền Hoa Nam và Đông Nam Á cũng có những lối hành đạo tương tự.

---

<sup>34</sup> Ông tôi, mục sư John Arthur Klein, là một nhà truyền giáo của Anh giáo ở Bắc và Nam Dakota và sau này ở Oklahoma, thường nhận xét rằng, chính âm nhạc hơn là những bài thuyết giáo, là những điều mà các hội đoàn tôn giáo bản địa Mỹ thấy cảm động nhất. Mẹ tôi và dì tôi sinh ở vùng biệt cư Lakota và được các vị trưởng lão của bộ tộc đặt cho những cái tên bản địa. – M.R.W.

<sup>35</sup> Đa số những thảm, tranh và búp bê Kachina của người thổ dân Mỹ làm để bán cho những người du lịch và những người sưu tập phi bản địa là thế tục, theo nghĩa này. Những vật dùng trong các nghi lễ tôn giáo được gìn giữ cẩn thận, và nói chung không được đem bán cho những người không phải là người bản địa.

<sup>36</sup> Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, nhiều người Yoruba được đưa đến Tân thế giới làm nô lệ. Tôn giáo Yoruba tiếp tục phát triển ở Nam Mỹ, Brazil và vùng Caribê. Việc di dân từ những vùng này đã làm cho nhiều người ở Hoa Kỳ lại quan tâm đến tôn giáo Yoruba.

<sup>37</sup> *African Myths and Tales* (Thần thoại và chuyện kể châu Phi) (New York: Dell, 1963), tr. 36-37.

<sup>38</sup> *African Traditional Religion* (Tôn giáo truyền thống châu Phi) Geoffrey Parrinder (Huntchinson House, Chicago, 1954), tr. 48.

<sup>39</sup> *Osun Seegesi, The Elegant Diety of Wealth, Power and Femininity* (Osun Seegesi, Nữ thần duyên dáng của thịnh vượng, sức mạnh và nữ tính) Diedre Badejo, Nhà xuất bản Africa World, 1996, tr. 103-122.

<sup>40</sup> Benjamin C Ray, *African Religions* (Tôn giáo châu Phi) (Englewood Cliffs NJ: Prentice Hall, 1976), tr. 149.

<sup>41</sup> Như trên, tr. 80.

<sup>42</sup> Feldman, *African Myths and Tales* (Thần thoại và truyện kể châu Phi).

<sup>43</sup> *African Traditional Religion* (Tôn giáo châu Phi truyền thống) Parrinder, trang 94. Trong nhiều nền văn hóa châu Phi và ở những nơi khác trên khắp thế giới, người ta phân biệt rõ rệt giữa anh chị em của người mẹ và anh chị em của người cha, là người thường đóng những vai trò rất khác biệt trong đời sống của đứa trẻ. Thường thì anh chị em của mẹ là những người có quyền, trong khi anh chị em của cha được coi là ít quan trọng hơn.

<sup>44</sup> Việc cắt bì phụ nữ cũng được một số dân tộc Hồi giáo ở Bắc Phi thực hành, ngay cả ở những nơi bị chính phủ cấm. Việc cắt bì nam giới là một lỗi thực hành phổ biến trong các xã hội Hồi giáo và Do Thái giáo, và được các tín đồ Kitô giáo cùng những dân tộc cổ xưa tại Hoa Kỳ thực hành rất rộng rãi. Các cộng đoàn Kitô hữu châu Âu và nơi khác ít thực hành nghi thức cắt bì hơn.

<sup>45</sup> *African Religions* (Tôn giáo châu Phi) Ray, tr. 146.

---

<sup>46</sup> *Religions of Africa* (Tôn giáo châu Phi), Noel Q King. (New York: Harper & Row, 1970), tr. 30.

<sup>47</sup> *Ray Africa Religions*, tr. 106-108.

<sup>48</sup> Năm 1900 người ta ước tính có 9 triệu người Kitô giáo ở châu Phi. Năm 1995 có 348.176.000 người Kitô giáo, 300.317.000 người Hồi giáo, và khoảng 72.777.000 người theo các tôn giáo cổ truyền châu Phi. 1998 Sách Bách khoa toàn thư Anh quốc của năm đó (Chicago: Encyclopedia Britannica, 1998), tr. 269.

<sup>49</sup> Một trong những nguồn tài liệu tốt nhất về Ấn Độ tiền Aryan là cuốn *Early India and Pakistan* (Ấn Độ và Pakistan cổ đại của Mortimer Wheeler) (Nhà xuất bản Praeger ở New York, 1959).

<sup>50</sup> Những sự đồng hóa thường thấy nhất là của thần Ấn giáo Varuna với thần Uranus, của thần Dyaus Pitar với thần Hy Lạp Zeus, và thần Jupiter La Mã vì có những sự tương đồng thần thoại học và ngôn ngữ học.

<sup>51</sup> Xem phân bản luận về *vật hồn giáo* trong chương một.

<sup>52</sup> *Soma* thường được xem là cây *haoma*, dùng trong các tôn giáo cổ Ba Tư, nhưng ngay điều đó cũng không dễ dàng nhận diện được đối với những người nghiên cứu tôn giáo hay thực vật học ngày nay.

<sup>53</sup> Aldous Huxley đã nêu tên cây thuốc tạo hạnh phúc tương lai *Soma* trong cuốn sách của ông tựa đề *Brave new World* (Thế giới mới dửng dưng). Ngày nay, Soma là tên của một vị thuốc thư giãn cơ bắp rất mạnh, dùng để chữa trị các tổn thương của vận động viên và những bệnh khác.

<sup>54</sup> Từ “Vệ đà” được dùng theo hai nghĩa. Thường thường nó chỉ liên quan đến bộ sưu tập các ca vịnh dâng lên các thần Aryan cổ xưa. Theo một nghĩa khác, nó liên quan đến toàn thể bộ sưu tập các kinh sách linh thiêng, bao gồm những ca vịnh và những phần thêm vào: Đoạn Brahmanas, đoạn Ararrayaka và đoạn Upanishad. Trong sách này, ta dùng từ ấy theo nghĩa sau.

<sup>55</sup> Ralph T.H. Griffith, trans, *The Hymns of the Rig – Veda*, Vol. I (Banaras, E. J. Lazarus and Co., 1920), tr. 133-134.

<sup>56</sup> *The Hymns of the Rig – Veda*, tr. 294.

<sup>57</sup> *The Hymns of Rig – Veda*, tr. 398.

<sup>58</sup> Satapatha Brahmana.

<sup>59</sup> Ý nghĩa căn bản của từ *Upanishad* hình như là “ngồi gần” cho thấy, đây là những tài liệu triển khai từ những cuộc tranh luận giữa các tôn sư (guru) và các môn đồ của họ khi họ ngồi lại với nhau, và bàn luận về những ẩn ý triết học của bộ kinh Vệ đà.

<sup>60</sup> Từ *Brahman* thì vô tính. Chủ yếu, từ ấy có nghĩa là “triển khai mãi mãi”.

<sup>61</sup> Maitri Upanishad, VI, 17.

<sup>62</sup> Svetasv-átara Upanishad, IV, 9-10.95

- 
- <sup>63</sup> Isavasyam Upanishad, 9.
- <sup>64</sup> Svetasv-átara Upanishad, IV, 6.
- <sup>65</sup> Katha - Upanisha, I, 14.
- <sup>66</sup> Chandogya Upanishad, VI, 13.
- <sup>67</sup> Rig – Veda, X, 90.
- <sup>68</sup> Luật Manu 1:3.
- <sup>69</sup> Trong Ấn giáo, từ *dharma* được dùng theo nhiều nghĩa. Nó xuất phát từ nguyên ngữ dhri, có nghĩa là “nâng đỡ”. Nó có thể có nghĩa là bổn phận, giáo lý hay chân lý. Ở đây, dharma chỉ những quy tắc nâng đỡ hay duy trì một xã hội riêng.
- <sup>70</sup> *The Law of Manu* (Luật Manu), 1-88-91.
- <sup>71</sup> Như trên, 5:147-149.
- <sup>72</sup> Như trên, 9:26.
- <sup>73</sup> Như trên, 6:92.
- <sup>74</sup> Luật Manu như trên, 9:326.
- <sup>75</sup> Luật Manu như trên, 11:59.
- <sup>76</sup> Luật Manu như trên, 11:257.
- <sup>77</sup> Như trên, 1:64-73.
- <sup>78</sup> Sách Mahabharata gồm 110.000 tiểu khúc hay 220.000 dòng. Bản dịch sang tiếng Anh của sách Mahabharata gồm mười ba cuốn.
- <sup>79</sup> I:26-32. Đoạn trích dẫn này và những đoạn khác tiếp theo sau trong sách này lấy từ bản dịch sách Bhagavad Gita của R.C. Zaehner (Nhà in trường Đại học Oxford, Oxford, 1969).
- <sup>80</sup> Như trên.
- <sup>81</sup> Như trên, III: 4, 5.
- <sup>82</sup> Từ *Karma* (Nghiệp), theo ngữ nguyên có nghĩa là “thành tích” hay “hành động”. Trong tôn giáo Ấn Độ, nó thường dùng để nói đến những thành tích hay những hành động, có tác động đến kiếp sống mai hậu.
- <sup>83</sup> Sách *Bhagavad Gita*, IV:7.
- <sup>84</sup> Như trên.
- <sup>85</sup> Thần Brahma không phải là, *Brahman* thần lực thâm nhập tất cả của Upanishad. Từ *Brahman* là trung tính. Từ *Brahma* là nam tính và liên quan đến một hữu thể khác.
- <sup>86</sup> *Calcutta*, Geoffrey Moorhouse (San Diego: Harcourt Brace Jovanovich, 1971), tr. 6.
- <sup>87</sup> Về các nữ thần Ấn giáo hậu cổ điển, xin xem *Classical Hindu Mythology, A Reader in the Sanskrit Puranas* (Thần thoại Ấn giáo cổ điển, Tuyển tập trong truyện cổ tích Ấn Độ bằng tiếng Phạn) (Nhà in trường Đại học Temple, Philadelphia, 1978), tr. 219-241.

---

<sup>88</sup> Tư thế thường thấy nhất dùng trong việc trầm tư mặc tưởng, được gọi là tư thế hoa sen. Người ta ngồi với bàn chân phải bên trên bắp đùi trái, bàn chân trái bên dưới đùi phải, và lưng thẳng đứng. Trong tư thế quân bình đặc biệt này, sự tập trung tư tưởng sẽ dễ hơn là các tư thế ngồi khác.

<sup>89</sup> R. C Zachner, *Hinduism* (New York: Oxford University Press, 1962), tr. 4.

<sup>90</sup> Người ta ước tính rằng, trong nước Ấn Độ ngày nay, trên 90% các cuộc hôn nhân là do cha mẹ dàn dựng. Trong khi không biết được những con số chính xác, tập quán kết hôn theo sự dàn xếp của cha mẹ là điều thường thấy trong những người Nam Á ở châu Âu và Bắc Mỹ. Báo chí Nam Á và những tạp chí khác xuất bản ở Hoa Kỳ và Âu châu thường có đăng những lời rao vặt kết hôn trong mục dành riêng, thường là do cha, mẹ của những người trẻ đăng báo, có khi chính đứa trẻ cũng không biết. Những tiến bộ trong nền giáo dục hiện đại cũng chẳng làm thay đổi tập quán này bao nhiêu. Tập quán ấy có vẻ đem lại nhiều cuộc hôn nhân hạnh phúc như đa số các tập quán khác.

<sup>91</sup> Từ tiếng Phạn mà truyền thống Ấn Độ thường áp dụng cho hệ thống đẳng cấp là jati, hay “sinh ra”.

<sup>92</sup> *Caste and Kinship in Central India, A Village and Its Region* (Đẳng cấp và quan hệ thân tộc ở Trung Ấn, Một làng và tôn giáo của làng ấy) của Adrian C. Mayer (Nhà in Đại học California, Berkeley, 1960).

<sup>93</sup> Theo truyền thuyết Kỳ Na giáo, cha mẹ của Mahavira chết do tự tuyệt thực. Bởi vì Kỳ Na giáo đánh giá cao sự khổ tu, hình thức chết này được coi là lý tưởng.

<sup>94</sup> Herman Jacobi dịch, “Sutrakrtanga” *Gaina Sutra*, trong *The Sacred Books of the East*, quyển XL (Oxford: Clarendon Press 1895, tr. 1-3, 18).

<sup>95</sup> Kinh *Tattvartha Sutra*, 10, 2.

<sup>96</sup> *Ayaranya Sutra*, 1, 1, 6, 6.

<sup>97</sup> Khi chuột là một vấn nạn ở Bombay, những người Kỳ Na giáo làm nơi trú ẩn cho chúng. Những con chuột bị bắt được cho chỗ ở, được tách ra theo giới tính để chúng không thể sinh sản, và được cho ăn và chăm sóc cho đến khi chúng chết vì lý do tự nhiên.

<sup>98</sup> Câu chuyện nổi tiếng về những người mù và con coi được cho là xuất phát từ những người Kỳ Na giáo và minh họa cho chân lý tương đối. Trong câu chuyện này, những người mù được yêu cầu mô tả con voi. Mỗi người sờ một phần khác nhau của cơ thể con voi và, do đó, mỗi người mô tả con voi theo cách khác nhau. Người nói rằng con voi như tường đá, bởi vì anh ta sờ bên hông con voi; đối với một người khác, con voi giống như sợi dây thừng bởi vì anh ta sờ đuôi voi; và đối với một người khác nữa, con voi giống như cái

---

quạt bởi vì anh ta sờ tai voi. Mỗi người đều tả đúng con vật; nhưng mỗi người tiếp xúc với nó từ một điểm khác nhau, những sự mô tả ấy cực kỳ khác nhau.

<sup>99</sup> Vào thế kỷ IV trước C.N., khi Đại đế Alexander vào Ấn Độ, Đại đế Alexander đã gặp những nhà triết học Kỳ Na giáo trần truồng và ngài đã bị họ mê hoặc. Người Kỳ Na giáo chỉ dẫm chân của mình trước mặt Alexander. Khi ông hỏi về hành vi lạ kỳ của họ, thì họ bảo rằng, “Khải tẩu Hoàng đế, mỗi người chỉ có thể sở hữu đến ngàn này trên mặt đất, như chỗ chúng ta đứng đây. Hoàng thượng cũng chỉ là con người như tất cả chúng thần, có điều là, Hoàng thượng luôn bận rộn vô ích, đi xa nhà hằng nhiều dặm, làm rầy rà cho chính Hoàng thượng và người khác. Thôi được! Rồi chẳng bao lâu nữa, Hoàng thượng cũng sẽ băng hà, và lúc ấy Hoàng thượng cũng chỉ sở hữu đúng phần đất như phần đất đủ để chôn chúng thần”. (Arrian 7:1, 4-7:2.1).

<sup>100</sup> *1998 Encyclopedia Britannica Book of the Year* (Chicago: Encyclopedia, 1992), tr. 298.

<sup>101</sup> Một số biên niên sử cho rằng, mãi đến năm 368 tr. C.N. đức Phật mới qua đời. Tuy nhiên, những nguồn tư liệu cổ hơn và có lẽ đáng tin cậy hơn cho rằng, Ngài sống ở thế kỷ VI tr. C.N.

<sup>102</sup> Rahula là một cái tên khác thường. Nó có nghĩa là “xiềng xích”, điều đó nói lên, vào lúc hạ sinh con mình, đức Cồ đàm Ngài đã đến trình độ coi mọi sự, kể cả đứa con xinh xắn, như là những xiềng xích có thể buộc ràng người ta vào sự sống. Việc lựa chọn cái tên này chỉ ra rằng, ngay cả vào thời gian sinh đứa con đầu lòng, Ngài đã đạt đến trình độ coi đời sống gia đình là một trở ngại trên đường theo đuổi sự giải thoát tinh thần.

<sup>103</sup> Hình tượng mập mập, tươi cười được thấy trong các nhà hàng, các tiệm bán đồ lưu niệm Trung Quốc thật ra không phải là đức Phật, mà là thần bếp (ông Táo).

<sup>104</sup> Truyền thống này tiếp tục ảnh hưởng đến việc tu tập của Phật tử tại gia. Trong nhiều xã hội Phật giáo, phụ nữ đi đầu trong việc hỗ trợ các tu sĩ Phật giáo và cung cấp cho họ thức ăn và những vật dụng khác cần thiết cho đời sống.

<sup>105</sup> Bởi vì Ngài tìm thấy giác ngộ (bodhi – bồ đề) dưới cây này, nên nó được gọi là cây bồ đề.

<sup>106</sup> Dù rằng đức Phật dành ít thời gian thuyết giảng chống lại việc lạm dụng hệ thống đẳng cấp, Ngài đã đánh trúng trọng tâm của nó một cách có hiệu quả, bằng cách tiếp nhận những người thuộc bất cứ đẳng cấp nào vào giáo hội của Ngài.

---

<sup>107</sup> E. J. Thomas dịch “Pali Sermons, Morality (1)”. Trong Samannaphala-sutra, Digha 1, 47 (London: Kegan Paul International, 1935), tr. 54-69.

<sup>108</sup> Không như Kỳ Na giáo, Phật giáo Nguyên thủy không đòi hỏi phải ăn chay. Tu sĩ được phép ăn thịt, nếu như thịt đó từ con vật không phải được giết nhằm mục đích cung cấp thức ăn cho họ. Một số, nhưng không phải tất cả, Phật tử hiện đại là những người ăn chay. Ở Myanmar (Miến Điện) và Thái Lan, Phật tử tại gia phần đầu dâng thức ăn tinh tế nhất cho các tu sĩ; việc dâng thực phẩm này hầu như luôn gồm cả những món có thịt.

<sup>109</sup> “Tathagata” là danh xưng đức Phật tự gọi mình, có nghĩa là “người tập họp sự thật”.

<sup>110</sup> E. J. Thomas dịch “Pali Sermons, the First Sermon” (1), trong Samyutta, V, 420 (London: Kegan Paul International) 1935, tr. 29-33.

<sup>111</sup> Trong các cuộc thảo luận về Phật giáo, các thuật ngữ Hinayana và Theravada được dùng thay thế lẫn nhau. Về mặt kỹ thuật, Theravada là tiểu phái của Hinayana.

<sup>112</sup> Liệu những đoàn truyền giáo này có thật sự viếng các quốc gia phương Tây hay không, hay liệu họ đã thành công trong việc gây ảnh hưởng Phật giáo đến người dân hay không, thì chưa thể biết được. Có chứng cứ về việc giao lưu văn hóa giữa Ấn Độ và thế giới chịu ảnh hưởng của Hy Lạp. Xem A. D. Nock, Conversion (Lanham, MD: University Press of America, 1955), tr. 44-47.

<sup>113</sup> Mặc dù đây là lý tưởng của Phật giáo Theravada, nhiều cư sĩ và ngay cả một số tu sĩ có thể biểu lộ sự sùng kính đối với những đấng siêu nhiên. Tuy nhiên, những đấng này không phải là thần thánh. Trong khi họ có thần lực lớn lao trong thế giới, và có thể giúp đỡ hay làm hại con người, họ không được tin tưởng là có khả năng giúp con người ta trên con đường giác ngộ.

<sup>114</sup> Dhammapada (kinh Pháp Cú), 90-94, 98.

<sup>115</sup> Về truyền thống Jataka, xem Peter Khoroché, *Once the Buddha Was the Monkey* (đức Phật đã từng là một con khỉ). *Arya Sura's Jatakamala* (Chicago: University of Chicago Press, 1989).

<sup>116</sup> Wat là tiếng Thái. Ở Miến Điện, những tập hợp nhà ở như vậy gọi là phongyl-chaung, có nghĩa là “nhà cho sư, sãi”.

<sup>117</sup> Phật giáo Theravada cũng tin rằng, có nhiều vị Phật, nhưng họ cho rằng giống như những người khác, các vị ấy đều không bất tử, và chỉ có một vị vào một thời điểm. Theo giáo pháp Theravada, có những thời kỳ dài không có vị Phật nào trên thế gian.

<sup>118</sup> Ở Trung Quốc, vị Phật này được gọi là O mi tuo, và, ở Nhật Bản, là Amida.

<sup>119</sup> Cõi Cực Lạc, hay Cõi Tịnh Độ.



---

<sup>120</sup> Edward Conze, bản dịch, “*The Pure Land*, 15, 16”, (Cõi Tịnh Độ, 15, 16) *Sukhavativyuha* (Bruno Cassirer, Ltd., Oxford, 1954), tr. 202.

<sup>121</sup> Minh họa tốt nhất cho thái độ của các phái Thiên về những hình thức bên ngoài của tôn giáo được tìm thấy trong các tranh biếm họa của Zen, cho thấy một nhà sư muốn sưởi ấm cho mình vào một buổi sáng lạnh giá. Ông ta chế tượng Phật, nhóm lửa và vén vạt y để hơ mông trên lửa.

<sup>122</sup> Tương tự như vậy, dù ít được biết hơn, các kinh văn được tìm thấy trong các truyền thống Phật giáo khác và Hindu. Một kinh văn Theravada từ Thái Lan, quyển *Phra Malai Kham Luang* (Truyền thuyết về nhà sư Malai), kể chuyện một nhà sư viếng cõi Phật và địa ngục, và hỏi những cư dân của hai cõi đó, những thiện và ác nghiệp nào làm cho họ tái sinh. Bonnie Brereton, *Thai Tellings of Phra Malai, Text and Rituals Concerning a Popular Buddhist Saint*. (Temp: Arizona State University, Program for Southeast Asian Studies, 1995). Kinh văn Pali Bhima Swarga (Bhima Goes to the Land of the Gods), dịch. Idanna Pucci, *Bhima Swarga. The Balinese Journey of the Soul*. Boston: Little, Brown and Company, 1992), kể câu chuyện tương tự theo quan điểm Hindu.

<sup>123</sup> Từ Dalai theo nghĩa đen có nghĩa là “đại dương”, và chỉ cho sự bao la và sâu thẳm của con người.

<sup>124</sup> Xem chương 8 và 9 với nhiều thông tin chi tiết hơn về điều này, và những ngày lễ khác ở Trung Quốc và Ấn Độ.

<sup>125</sup> Về Phật giáo ở phương Tây, xem Rick Fields, *How the Swans Came to the Lake. A Narrative History of Buddhism in America* (Boston: Shambala Publications, 1992).

<sup>126</sup> *1998 Encyclopedia Britannica Book of the Year* (Chicago: Encyclopedia Britannica, 1998).

<sup>127</sup> Cùng một câu chuyện như vậy nói về cái chết của Kabir.

<sup>128</sup> Asa Ki War, Slok VI, *The Sacred Writings of the World's Great Religions*, ấn bản S. E. Frost (New York: McGraw-Hill, 1943), tr. 362.

<sup>129</sup> Xem sách này tr. 104-105.

<sup>130</sup> D. Howard Smith, *Chinese Religions* (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1968), tr.15.

<sup>131</sup> Như trên.

<sup>132</sup> Một ngoại lệ đối với trường hợp này có lẽ là Tuyên tập của Chủ tịch Mao Trạch Đông.

<sup>133</sup> Arthur Walley, *The Way and Its Power* (London: Gerge Allen & Unwin, 1956), tr. 86.

<sup>134</sup> Đạo đức Kinh, tr. 141.

<sup>135</sup> Như trên.

- 
- <sup>136</sup> Đạo đức Kinh, tr. 166.
- <sup>137</sup> Herbert A. Giles, *Religions of Ancient China* (Salem, NH: Books for Libraries Press, 1969), tr. 47.
- <sup>138</sup> Waley, *The Way and Its Power*, tr. 177.
- <sup>139</sup> Smith, *Chinese Religions*, tr. 71.
- <sup>140</sup> James Legge, dịch, “Đạo thuần khiết và tĩnh lặng biết bao. Ta không biết có là bài ca của ai. Nó có thể xuất hiện trước khi có Thần.” Trong *The Sacred Books of East*, quyển XXXIX (Oxford: Clarendon Press, 1891), tr. 50.
- <sup>141</sup> Như trên, tr. 73.
- <sup>142</sup> Waley, *The Way and Its Power*, tr. 70.
- <sup>143</sup> Smith, *Chinese Religions*, tr. 100.
- <sup>144</sup> Hình thức chủ yếu của bói toán do đức Khổng Tử dạy, có lẽ là tác phẩm cổ điển Trung Quốc. *Kinh Dịch*. Bản *Kinh Dịch* hiện nay được cho là do Khổng Tử hiệu đính.
- <sup>145</sup> Authur Waley, dịch, *The Analects of Confucius* (London: George Allen & Unwin, Ltd., 1938) 6:20.
- <sup>146</sup> Kinh Lễ, XXVII.
- <sup>147</sup> Luận Ngữ 15:34.
- <sup>148</sup> Như trên, 12:1.
- <sup>149</sup> Matthew 7:12 Câu trích này và những câu sau là từ *Revised Standard Version of the Bible* (New York: Thomas Nelson & Sons, 1952).
- <sup>150</sup> Luận Ngữ 15:23.
- <sup>151</sup> Tên thật của ông là Mạnh (Meng) và tên riêng là Kha, nhưng tên Trung Quốc của ông được các học giả phương Tây La tinh hóa thành Mencius.
- <sup>152</sup> S. E. Frost, ấn bản, *The Sacred Writings of the World Great Religions* (New York: Graw-Hill, 1943), tr. 114.
- <sup>153</sup> Smith, *Chinese Religions*, tr.54.
- <sup>154</sup> Tuân Tử, chương 19.
- <sup>155</sup> Tự quản (lý), Tự cung (cấp), Tự truyền (bá).
- <sup>156</sup> Vào 1991, *Encyclopedia Britannica* ước tính có 183.646.000 “Người có đạo là dân Trung Quốc” trên thế giới và 5.917.000 người theo Khổng giáo. 1992 *Encyclopedia Britannica Book of the Year* (Chicago: Encyclopedia Britannica, 1992), tr. 269.
- <sup>157</sup> Về việc thảo luận về Ngày Tưởng niệm như là Thần đạo của người Mỹ, xem W. Lloyd Warner, *American Life, Dream and Reality* (Chicago: University of Chicago Press, 1953), tr. 1-2.
- <sup>158</sup> Trước 1945, nhiều đền thờ Thần đạo nhận được tài trợ từ chính phủ. Trong khi hầu hết các khía cạnh Thần đạo không phải vốn là có tính chất

---

yêu nước. Các nhà theo chủ nghĩa quốc gia Nhật Bản đôi khi dùng Thần đạo để nhấn mạnh tính cách độc đáo của văn hóa Nhật Bản.

<sup>159</sup> “Shinto”, trong *Religion in the Twentieth Century*, của Daniel Clarence Holtorn. Vergilius Ferm ấn hành (New York: The Philosophy Library, 1948), tr. 147.

<sup>160</sup> *Sources of Japanese Tradition*. William T. de Bary, ấn hành (New York: Columbia University Press, 1958), tr. 23.

<sup>161</sup> Để biết thêm về những hình thức Phật giáo này, xem chương 6 của sách này.

<sup>162</sup> Người ta thường nghe thấy từ này đọc trại thành “harry carry”.

<sup>163</sup> *Tales of Old Japan* của A. B. Mitford, tập 1 (Macmilan, New York, 1871), tr. 231-236.

<sup>164</sup> Floyd Ross, *Shinto: The Way of Japan* (Boston; Beacon Press, 1965), tr. 138-139.

<sup>165</sup> Hầu hết người Nhật nhận thấy chiếu chỉ này là rất kỳ lạ, vì họ không bao giờ nghĩ rằng, Thiên hoàng là một vị thần, nhưng đúng hơn là người, dòng dõi của nữ thần mặt trời.

<sup>166</sup> Có ý kiến cho rằng, một vật tương đồng gần gũi nhất của người Mỹ đối với người Nhật là chỗ trên bảng đồng hồ điều khiển của xe hơi, hay là chỗ phía trên miệng lò sưởi, nơi mà những vật hứa hẹn mang lại vận may hoặc gọi nên những kỷ niệm đẹp được trưng bày.

<sup>167</sup> Năm 1991, the *Encyclopedia Britannica* ước tính có 3.162.800 tín đồ Thần giáo trên thế giới. 1992 *Encyclopedia Britannica Book of the Year* (Chicago Encyclopedia Britannica, 1992), tr. 269.

<sup>168</sup> Tên thật của người thành lập tôn giáo này có thể là “Zarathustra”. Cái tên đã được các tác giả phương Tây La tinh hóa thành dạng quen thuộc hơn “Zoroaster”.

<sup>169</sup> Bộ Gathas nằm trong bộ Yasna, là một phần của bộ Avesta, Thánh kinh của những người Bái Hỏa giáo.

<sup>170</sup> Người ta cho rằng, tên của quốc gia hiện đại Iran là dạng viết rút gọn của cái tên có nghĩa là “đất của những người Aryan”.

<sup>171</sup> Xem Mary Boyce. *A History of Zoroastrianism*, quyển I (Leiden: E. J. Brill, 1975, 1982), tr. 157-160.

<sup>172</sup> Như trên, tr. 190.

<sup>173</sup> James Darmesteter, dịch Zend-Avesta, Vendidad Fargard XIX, 45, 46 trong *The Sacred Books of the East*, quyển IV (Oxford: Clarendon Press, 1888), tr. 218.

<sup>174</sup> L. J. Mills, dịch, Yasna 44:4, 5 in *The Sacred Books of the East*, vol XXXI (Oxford: Clarendon Press, 1887), tr. 113-114.

---

<sup>175</sup> James Darmesteter, dịch, Ormazd Yast 7, 8 trong *The Sacred Books of the East*, quyển XXIII (Oxford: Clarendon Press, 1883), tr. 24-25.

<sup>176</sup> Yasna 30:3, 4.

<sup>177</sup> Một vài tác giả có ý kiến là *Aeshma* là ác quỷ Asmodeus, người hành hạ Sarah (nữ anh hùng trong sách Apocryphal của *Tobif*) và giết bảy chú rể của nàng.

<sup>178</sup> Yasna 30:2.

<sup>179</sup> Yasna 51:12.

<sup>180</sup> Galatians 6:7.

<sup>181</sup> Yasna 43:5.

<sup>182</sup> Yasna 30:11.

<sup>183</sup> Joseph Campbell, *The Masks of God: Occidental Mythology* (New York: Viking, 1964), tr. 198-199.

<sup>184</sup> *Kinh Thánh* của người Hebrew tôn trọng sự đáng tin cậy của người Ba Tư, khi nói rằng “luật pháp của người Medes và người Ba Tư là những luật không thay đổi”. Esther 1:19.

<sup>185</sup> Sir Rustom Masani, *Zoroastrianism: The Religion of the Good Life* (New York: Macmillan 1968), tr. 78.

<sup>186</sup> Vendidad Fargard VIII, II, 10.

<sup>187</sup> Jack Finegan, *The Archeology of World Religions* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1952), tr. 95.

<sup>188</sup> Chronicles (Biên niên) 36:22, 23; Ezra 1:2-4.

<sup>189</sup> I Chronicles 21:1 Job, Zecharia 3, và Psalm 109.

<sup>190</sup> Cái gọi là kinh văn liên ước gồm những sách viết giữa lúc kết thúc *Kinh thánh* Hebrew (khoảng năm 400 tr. C.N.) và bắt đầu của Tân ước của Thượng đế giáo (khoảng năm 50 sau C.N.). Nhiều trong các sách này được viết theo văn phong của kinh văn và phổ biến, nhưng do nhiều lý do chúng không bao giờ được chấp nhận vào, hoặc là *Kinh thánh* Hebrew hoặc là *Kinh thánh* Thượng đế giáo.

<sup>191</sup> Một sưu tập các bia khai quật ở Ebla ở Syria giữa thập niên 1970 có danh sách các ông tổ và một vài địa điểm kinh thánh trong một bối cảnh lịch sử vào giữa thiên niên kỷ III tr. C.N. Tất cả những tư liệu từ cuộc khai quật Ebla chưa được dịch hết, và các nhà khảo cổ học vẫn chưa đồng ý về chân giá trị và ý nghĩa của chúng. Những bia khác từ vùng Mesopotamia từ giữa thiên niên kỷ II tr. C.N. cũng có nói đến tên của các tổ và tập tục của họ.

<sup>192</sup> Việc sử dụng số nhiều ở đây là một bí ẩn. Nó có thể chỉ ra rằng, ở một thời điểm nào đó, các tổ phụ là những người đa thần giáo, với ý nghĩa là họ công nhận một số các vị thần, nhưng chọn một vị duy nhất để thờ. Rõ ràng là trong các truyện kể chỉ ra việc thờ phượng chỉ một Thượng đế duy nhất.

---

<sup>193</sup> Các biến cố xảy ra trong cuộc Xuất hành chỉ được đề cập đến trong các sách thánh kinh. Những ghi chép được biết đến của người Ai Cập không nói về cuộc đào thoát khỏi quốc gia này của những người nô lệ. Do đó ngày giờ cụ thể của cuộc Xuất hành còn là vấn đề tranh cãi. Thời điểm được chấp nhận rộng rãi là đầu thế kỷ XIII tr. C.N., trong thời trị vì của vua Ramses II.

<sup>194</sup> Những nguyên âm của danh xưng này bị thất lạc, vì người Do Thái tránh không gọi danh xưng linh thiêng ấy, kéo không sẽ là bất kính. Nhiều học giả phát âm là Yahweh (Giê hô va).

<sup>195</sup> Cách đọc thông thường của khối nước này là “Biển Đỏ”, căn cứ vào cách dịch sai lầm thời cổ.

<sup>196</sup> Đây là một cách để phân chia tư liệu trong sách Xuất hành 20:1-17. Những truyền thống tôn giáo khác nhau trong Do Thái giáo và Kitô giáo đôi khi phân các lệnh truyền theo những cách khác nhau.

<sup>197</sup> I Samuel 19:24.

<sup>198</sup> Tiên tri được nói đến nhiều trong *Kinh Thánh*, và phù hợp với mô thức này là Elisha. Xem sách các vua 2:1-13; 13:21.

<sup>199</sup> Amos 2:6, 7a.

<sup>200</sup> Amos 5:14, 15.

<sup>201</sup> Psalm 137:1-4.

<sup>202</sup> Những khái tượng của Ezekiel I nhấn mạnh sự linh hoạt của Thượng đế.

<sup>203</sup> Các chương 40-66 của sách kinh thánh Isaiah thường được cho là của một tác giả vào thế kỷ VI tr. C.N.

<sup>204</sup> Isaiah 44:28.

<sup>205</sup> The Septuagint. Vào lúc này tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ học thuật và trí thức khắp vùng Trung Đông.

<sup>206</sup> Hans Kung. *Judaism: Between Yesterday and Tomorrow*, bản dịch của John Bowden (New York: Crossroad, 1992), tr. 14.

<sup>207</sup> Trong thế kỷ I, Kinh Thánh Hebrew được đồng nhất hóa với “giới răn và các nhà tiên tri”.

<sup>208</sup> Herbert Danby, dịch. *The Mishnah*. (Oxford: Oxford University Press, 1933), tr. 115.

<sup>209</sup> B. Talmud, Hullin 60a.

<sup>210</sup> Romans 15:24, 28.

<sup>211</sup> Vào thế kỷ XII, Aaron của xứ York được cho là người giàu nhất của Anh quốc.

<sup>212</sup> *The Hasidic Anthology*, bản dịch của Louis I. Newman, (New York: Charles Scribner’s Sons, 1934), tr. 3.

<sup>213</sup> *Encyclopedia Britannica Book of the Year*, 1998 (Chicago: Encyclopedia Britannica, 1998), tr. 298.

---

<sup>214</sup> Đối với những ngày lễ tôn giáo của mình, Do Thái giáo dựa vào âm lịch cổ được đồng bộ hóa với dương lịch bằng cách cộng thêm một tháng vào năm nhuận. Luật này được cho là tính từ ngày sáng thế, và vì thế, năm dương lịch bắt đầu từ mùa thu năm 2000 là năm Do Thái 5760.

<sup>215</sup> 1996 *Encyclopedia Britannica Book of the Year* (Chicago: Encyclopedia Britannica, 1992), tr. 298.

<sup>216</sup> Tiếng Hy Lạp, Koine hay là phổ biến là một phiên bản của ngôn ngữ Hy Lạp dùng trong thế giới Hy Lạp hóa. Nó có hơi khác với ngôn ngữ Hy Lạp cổ.

<sup>217</sup> Người Kitô giáo gọi lễ này theo tiếng Hy Lạp là Pentecost (Lễ Hiện xuống).

<sup>218</sup> Một số người Kitô giáo tiếp tục thực hành lễ rửa tội bằng cách ngâm mình trong nước, lập luận rằng tập tục này giữ gìn được lễ đó của những Công đồng Kitô giáo sơ khai.

<sup>219</sup> Tập tục này có động cơ từ niềm tin là việc cứu rỗi chỉ có thể có được đối với những ai chịu phép Rửa. Căn cứ vào mức tử vong cao của trẻ con trong những xã hội tiền hiện đại, tập tục này có thể hiểu là một hành động từ tâm.

<sup>220</sup> Việc thánh Phao Lô quở trách giáo đoàn Cô rin tô cho thấy rằng, lễ Rước Mình Thánh Chúa được những người Kitô giáo ăn không phải bao giờ cũng nhẹ nhàng hay đơn giản. Xem Cô rin tô 11.

<sup>221</sup> Matthew 16:16-19.

<sup>222</sup> Trong một số trường hợp, Tân Ước có nêu những người nữ giữ chức tư tế (xem Rôman 16:1). Điều này cho thấy rằng, ít nhất trong thời ban sơ của giáo hội, giáo đoàn được những người cả nam lẫn nữ lãnh đạo.

<sup>223</sup> Những sách thờn bị đặt nghi vấn nhiều nhất là Ephesians, I và II, và Titus.

<sup>224</sup> Đoạn trình bày mô thức được chấp nhận rộng rãi nhất về lý do phát triển các sách Kinh Thánh, sự liên tục của các trước tác, và ngày tháng của chúng. Tuy nhiên mô thức này không được tất cả các học giả Kitô giáo chấp nhận.

<sup>225</sup> Tên của nhóm này xuất phát từ từ gnosis, từ Hy Lạp có nghĩa là “kiến thức”. Phái Ngô đạo tự nhận là sở hữu được kiến thức bí truyền nào đó mà hầu hết những con người phàm phu không thể hiểu.

<sup>226</sup> Khía cạnh đặc thù này của phái Ngô đạo gọi là Docetism (Thuyết duy linh?).

<sup>227</sup> Xem James M. Robinson, gen ấn bản, *The Nag Hammadi Library*. (New York: Harper & Row, 1977).

<sup>228</sup> Martin E. Marty, *A Short History of Christianity* (New York: World Publishing Company 1958), tr. 7.

---

<sup>229</sup> Sự vắng bóng của những câu chuyện về cuộc đời của đức Giêsu Nazareth không thể được hiểu như là bằng chứng, là không có một con người như vậy, mà cần được hiểu là đức Giêsu lịch sử không thu hút được sự quan tâm của những tác giả La Mã trong khi Ngài còn sinh thời. Điều này không có gì ngạc nhiên, nhất là dưới ánh sáng của sự kiện là, có quá nhiều tôn giáo huyền bí trong giai đoạn này của lịch sử La Mã.

<sup>230</sup> Matthew đúng, đức Giêsu sinh giữa năm 6 và 4 C.N. Điều này có thể đúng, vì những người lập lịch Kitô giáo, đánh dấu thời gian theo trước Công nguyên (tr. C.N.) và Công nguyên (C.N.). (Năm của Chúa chúng ta – Anno Domini – A.D.), sống mấy trăm năm sau thời đức Giêsu và chỉ tính sai ngày sinh có vài năm. Lịch này có quan hệ đến cái gọi là Công nguyên chung (Common Era – C.E.). Cả hai hệ thống đều không có năm 0.

<sup>231</sup> Việc dịch từ *almah* trong tiếng Hebrew đã là một nguồn tranh cãi giữa những người Thượng đế giáo và Do Thái giáo trong nhiều năm. Trong những văn cảnh khác, từ này luôn luôn có nghĩa là “thiếu phụ”. Matthew dịch từ đó sang từ Hy Lạp là *parthenos*, luôn có nghĩa là “đồng trinh”.

<sup>232</sup> Isaiah 7:14. Câu trích dẫn này và những câu khác tiếp sau là lấy từ Thánh Kinh *The Holy Bible: Revised Standard Version* (New York: Thomas Nelson & Sons, 1952).

<sup>233</sup> Acts 19:1.

<sup>234</sup> Matthew 5:3-1.

<sup>235</sup> Lu ca 10:30-35.

<sup>236</sup> Mát thêu 5:38-41.

<sup>237</sup> Mát thêu 15:11.

<sup>238</sup> Mát thêu 15:11.

<sup>239</sup> Albert Schweitzer. *The Quest of the Historical Jesus*, dịch. W. Montgomery, (New York: Macmillan, 1964).

<sup>240</sup> Mark 8:27:29.

<sup>241</sup> Lu ca 22:17-20.

<sup>242</sup> Một trong những đồ đệ ít biết đến hơn là Simon, người Zealot. Xem Lu ca 6:15.

<sup>243</sup> Công đồng Vatican II (1962-1964) đưa ra một tuyên bố là, dù rằng nhà cầm quyền Do Thái đã gây áp lực đưa đến cái chết của Chúa Giêsu, sự hành quyết Ngài không thể là lý do để buộc tội chống lại mọi người Do Thái.

<sup>244</sup> Lu ca 24:43.

<sup>245</sup> Thật vậy, một vài học giả, gồm cả nhà xã hội học Max Weber, đã cho rằng giáo lý của Calvin về sống khổ hạnh toàn cầu đã góp phần tạo ra tinh thần của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

---

<sup>246</sup> Cho dù đây là tập tục truyền thống của Kitô giáo La Mã hầu như từ trước đến nay, Công đồng Vaticanô II khuyến khích dùng cả bánh và rượu cho giáo dân trong phép Mình Thánh Chúa.

<sup>247</sup> Trong Giáo hội Kitô giáo ngày nay, phép bí tích này được gọi là “Xức Dầu Người Bệnh”. Phép bí tích ấy chỉ được cử hành đối với người bệnh nặng và đang hấp hối.

<sup>248</sup> Thuật ngữ “Mainline” chỉ vùng Main Line của bang Philadelphia (tức là những vùng ngoại ô giàu có dọc theo đường xe lửa ra vào đô thị) và do đó, có xu hướng đại diện cho người giàu có, học thức hơn là cho dòng chính lưu.

<sup>249</sup> Theo sách Sứ Đồ Công vụ 4:32-37, những người Kitô giáo nguyên thủy giữ tài sản chung và bằng những cách khác nhấn mạnh đến sự bình đẳng xã hội và kinh tế.

<sup>250</sup> Xem Bruce Lawrence, *Defender of God, The Fundamentalist Revolt Against the Modern World* (San Francisco: HarperCollins, 1989), tr. 153-188.

<sup>251</sup> Nếu gọi tôn giáo này là Muhammad giáo và tín đồ là người Muhammad giáo là không chính xác và xúc phạm, vì họ không thờ Muhammad.

<sup>252</sup> Các sách tiếng Anh thường phiên âm từ Qur’an thành Koran.

<sup>253</sup> Tên Mecca có lẽ có gốc từ một từ Ả Rập có nghĩa là “nơi linh thiêng”.

<sup>254</sup> Một số người Hồi giáo so sánh việc mù chữ của Ma hồ mét với việc Sinh đồng trinh của đức Giê su. Vì người Kitô giáo tin là đức Giê su được thọ thai mà không có một người cha trần tục nào. Người Hồi giáo tin rằng kinh Qu’ran là một phép lạ chỉ có thể đến trực tiếp từ Chúa Trời. Nó được coi là một tác phẩm thơ đẹp và hoàn hảo nhất bằng tiếng Ả Rập, thế mà lần đầu tiên được nói lên bởi một người không có học vấn, mù chữ.

<sup>255</sup> Qur’an 96:1-5 Phần trích dẫn này và những phần tiếp sau là từ A. J. Arberry, dịch, *The Koran Interpreted*, (New York: MacMillan, 1955).

<sup>256</sup> Những người Hồi giáo Shia không chấp nhận cách giải thích này về lịch sử Hồi giáo. Theo quan điểm của họ thì Muhammad chỉ định người em họ và con rể Ali làm người kế vị.

<sup>257</sup> W. Montgomery Watt, *Muhammad: Prophet and Statesman* (New York: Oxford University Galaxy Press, 1961), tr. 228.

<sup>258</sup> Qur’an 96:1. Không giống như Kinh Thánh Hebrew và Thượng đế giáo, kinh Qur’an không được sắp theo thứ tự biên niên. Thứ tự của các chương, với ngoại lệ đối với những bài thơ mở đầu, được quyết định do mức độ dài của chúng – từ dài nhất đến ngắn nhất.

<sup>259</sup> Qur’an 25:2.

<sup>260</sup> Qur’an 112.



---

<sup>261</sup> Qur'an 7:54.

<sup>262</sup> Qur'an 53:32-33.

<sup>263</sup> Người ta cho là từ này là tiếng Ả Rập tương đương với từ Hy Lạp “ác quỷ”, diabolos.

<sup>264</sup> Qur'an 82.

<sup>265</sup> Qur'an 18:4.

<sup>266</sup> Theo truyền thống Do Thái giáo và Hồi giáo, Hagar là vợ thứ hai của Abraham và Ishmael là con trai của họ. Sáng thế 21 nói rằng Hagar và Ishmael bị bà vợ thứ nhất ghen tuông của Abraham là Sarah đuổi ra khỏi nhà. Người ta cũng tin là Ishmael trở thành tổ tiên của tất cả người Ả Rập.

<sup>267</sup> Trong khi những quy định này như có vẻ hạn chế đối với người hiện đại, sự thế là Hồi giáo cho phép ly dị dù sao cũng có thể được hiểu như là giáo lý tự do công nhận sự bất toàn của con người, cũng như là những lựa chọn của họ. Trong nhiều quốc gia Hồi giáo hiện đại, nhà nước dành quyền phán quyết ly dị và quyền lợi của người phụ nữ được bảo đảm. Tục đa thê bị cấm ở Thổ Nhĩ Kỳ, Tunisia và chỉ được phép ở Indonesia với sự đồng ý của người vợ cả. Người ta cũng ước tính rằng, các trường đại học ở một số quốc gia Hồi giáo, có một tỉ lệ phân khoa nữ cao hơn ở các nước châu Âu và châu Á.

<sup>268</sup> Có được thức ăn cho phép (halal) có thể là một vấn đề đối với người Hồi giáo sống trong những xã hội không Hồi giáo. Nhiều người mua thịt sạch (kosher) khi không có halal. Ngày nay càng phổ biến có những thực phẩm chế biến ghi 100% Halal ở những chợ Mỹ.

<sup>269</sup> Nhiều nhà thần học Hồi giáo cho rằng, cuộc đấu tranh cho quyền bình đẳng kinh tế và phát triển cũng là một Jihad.

<sup>270</sup> Hiến pháp Iran trong triều đại của các shah có ghi một câu nói rằng, nếu Mahdi đến, thì Hoàng đế phải thoái vị.

<sup>271</sup> Từ *faqir* (*fakir*) nghĩa đen có nghĩa là người nghèo, và từ *darvish* (*dervish*) có nghĩa là “người đến cửa” (tức là người hành khất). Do đó cả hai từ chỉ chung cho việc thực hành khổ hạnh nghèo khó và hành khất.

<sup>272</sup> Fazlur, Rahman, *Major Themes of the Qur'an* (Minneapolis: Bibliotheca Islam, 1989).

<sup>273</sup> Nurcholish Madjid, “In search of Islamic Roots for Modern Pluralism: the Indonesian Experiences”, trong *Toward A New Paradigm, Recent Developments in Indonesian Islamic Thought*, ấn bản Mark R. Woodward (Tempe: Arizona State University, 1996).

<sup>274</sup> Leila Ahmed, *Women and Gender in Islam: Historical Roots of a Modern Debate* (New Haven: Yale University Press, 1992).

---

<sup>275</sup> Trong nhiều phần của thế giới Hồi giáo có sự thù nghịch với những người Thượng đế giáo, và Thượng đế giáo có liên quan nhiều với cách hành xử của những người thực dân Thượng đế giáo, hơn là với chính những giáo lý Thượng đế giáo.

<sup>276</sup> Trong Cựu Ước và trong truyền thống Do Thái giáo, Abraham được lệnh sát tế con trai là Issac. Trong truyền thống Hồi giáo, Ishmael là người con trai được tế. Truyền thống Hồi giáo cũng nói rằng, Abraham mang Ishmael đến tặng đá đen ở Mecca để tế.

<sup>277</sup> Khuyết danh. *Baha'u'llah: God's messenger to Humanity*. (Wilmette, IL: The National Spiritual Assembly of the Baha'i of the United States, 1994), tr. 4.

<sup>278</sup> Bahauallah, *Gleanings from the Writings of Bahauallah*, dịch. Shoghi Effendi: (Wilmette, IL: Baha'i Publishing Trust, 1952), tr. 217. Bản quyền 1952© 1976 National Spiritual Assembly of the Baha'i of the United States.

<sup>279</sup> J. E. Esslemont, *Baha'llah and the New Era* (Wilmette, IL: Baha'i Books, 1976), tr. 6.

<sup>280</sup> Như trên, tr. 126.

<sup>281</sup> Như trên, tr. 165.

<sup>282</sup> Như trên, tr. 202.

<sup>283</sup> Như trên, tr. 154.

<sup>284</sup> Như trên, tr. 170, Abdul Baha chủ trương tiếp nhận Esperanto làm ngôn ngữ toàn cầu.

<sup>285</sup> Bahauallah, Glad Tiding.

<sup>286</sup> Mười ba nguyên lý này được trích từ thông tin được cung cấp từ Phòng Thông tin Công cộng, Tổng Hội Quốc gia Baha'i, 112 Linden Avenue, Wilmette, IL 60091.

<sup>287</sup> Abdul Baha, *Some Answered Questions* (Wilmette, IL: Baha'i Publishing Trust, 1964), tr. 250.

<sup>288</sup> Esslemont, *Baha'llah and the New Era*, tr. 103.

<sup>289</sup> Bahauallah, *Kitab-i-Aqas*, dịch, Shoghi Effendi (Wilmette, IL: Baha'i Publishing Trust, 1931), tr. 182.

<sup>290</sup> Abdul Baha, do J. E. Esslemont đọc, *Baha'llah and the New Era*, tr. 189.

<sup>291</sup> Iran's Nuremberg Laws (biên tập). *New York Times* 27-2-1993, phần 1, tr. 18, cột 1.